

MỤC LỤC

PHẦN 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	1
PHẦN 2 CON NGƯỜI.....	1
CHƯƠNG 1 CON NGƯỜI TỰ NHIÊN	1
MỤC 1 KHẢ NĂNG XÁC LẬP QUYỀN.....	1
MỤC 2 QUYỀN NHÂN THÂN.....	2
MỤC 3 NĂNG LỰC TƯ DUY.....	2
MỤC 4 NĂNG LỰC HÀNH VI.....	2
ĐOẠN 1 TRỂ VỊ THÀNH NIÊN.....	2
ĐOẠN 2 NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG	3
ĐOẠN 3 NGƯỜI ĐƯỢC BẢO TRỢ.....	4
ĐOẠN 4 BẢO TRỢ ĐỐI VỚI NGƯỜI HẠN CHẾ NĂNG LỰC	5
MỤC 5 ĐỊA CHỈ.....	5
MỤC 6 QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA NGƯỜI VẮNG MẮT VÀ TUYÊN BỐ MẮT TÍCH	5
ĐOẠN 1 QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA NGƯỜI VẮNG MẮT	5
ĐOẠN 2 TUYÊN BỐ MẮT TÍCH.....	6
MỤC 7 SUY LUẬN VIỆC TỬ VONG ĐỒNG THỜI	7
CHƯƠNG 2 PHÁP NHÂN.....	7
MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	7
ĐOẠN 1 ĐỊNH NGHĨA, PHÂN LOẠI VÀ NGUYÊN TẮC HÌNH THÀNH.....	7
ĐOẠN 2 TÊN GỌI PHÁP NHÂN PHI LỢI NHUẬN	7
ĐOẠN 3 ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP	8
ĐOẠN 4 ĐỊA CHỈ CỦA PHÁP NHÂN.....	8
ĐOẠN 5 ĐĂNG KÝ PHÁP NHÂN NƯỚC NGOÀI.....	9
ĐOẠN 6 QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH PHÁP NHÂN	9
ĐOẠN 7 GIẢI THỂ VÀ QUYẾT TOÁN.....	10
MỤC 2 HIỆP HỘI PHÁP NHÂN.....	14
ĐOẠN 1 HIỆP HỘI PHÁP NHÂN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN.....	14
ĐOẠN 2 HIỆP HỘI PHÁP NHÂN TRÁCH NHIỆM VÔ HẠN.....	18
MỤC 3 TẬP ĐOÀN PHÁP NHÂN	20
PHẦN 3 QUYỀN VỀ VẬT CHẤT.....	22
CHƯƠNG 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	22
MỤC 1 VẬT CHẤT	22
MỤC 2 QUYỀN VỀ TÀI SẢN.....	23
MỤC 3 NGUYÊN TẮC THAY ĐỔI QUYỀN VỀ TÀI SẢN	24
CHƯƠNG 2 QUYỀN SỞ HỮU	24
MỤC 1 NỘI DUNG VÀ GIỚI HẠN CỦA QUYỀN SỞ HỮU	24
MỤC 2 QUAN HỆ PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI LIÊN KẾ.....	25
MỤC 3 QUYỀN YÊU CẦU VỀ TÀI SẢN TRÊN CƠ SỞ QUYỀN SỞ HỮU	27
MỤC 4 XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU.....	28
ĐOẠN 1 XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU BẤT ĐỘNG SẢN	28
ĐOẠN 2 QUYỀN SỞ HỮU ĐỘNG SẢN.....	31
MỤC 5 ĐỘNG SỞ HỮU	33
MỤC 6 ĐỐI SỞ HỮU	34
CHƯƠNG 3 QUYỀN CHIẾM HỮU.....	36
MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	36
MỤC 2 QUYỀN YÊU CẦU BẢO HỘ VIỆC CHIẾM HỮU	37
MỤC 3 BẢO HỘ NGƯỜI CHIẾM HỮU CỤ THỂ VỀ BẤT ĐỘNG SẢN.....	38
CHƯƠNG 4 QUYỀN THUÊ DÀI HẠN	39
CHƯƠNG 5 QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI NHUẬN.....	40
CHƯƠNG 6 QUYỀN SỬ DỤNG VÀ QUYỀN CƯ TRÚ	43
CHƯƠNG 7 QUYỀN ĐỊA DỊCH.....	44

MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	44
MỤC 2 QUYỀN ĐỊA DỊCH VÀ THỜI HẠN ÁP DỤNG.....	47
CHƯƠNG 8 THỰC QUYỀN VỀ QUYỀN SỞ HỮU CỦA NHÀ NƯỚC, CHÙA CHIÊN TÔN GIÁO, DÂN TỘC THIỂU SỐ, VÀ CÁC CƠ QUAN ĐOÀN THỂ KHÁC.....	47
CHƯƠNG 9 CÁC QUYỀN ĐƯỢC XÁC LẬP TRONG HIỆP ĐỊNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VỀ ĐẤT ĐAI.....	48
PHẦN 4 KHOẢN NỢ	48
CHƯƠNG 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	48
MỤC 1 ĐỊNH NGHĨA, CÁC KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH KHOẢN NỢ	48
MỤC 2 LOẠI VÀ CÁC DẠNG CỦA KHOẢN NỢ	49
MỤC 3 ĐIỀU KIỆN, KỶ HẠN VÀ THỜI GIAN.....	50
ĐOẠN 1 ĐIỀU KIỆN.....	50
ĐOẠN 2 KỶ HẠN.....	51
MỤC 3 THỜI HẠN	52
CHƯƠNG 2 TRÌNH BÀY Ý CHỈ VÀ HỢP ĐỒNG	52
MỤC 1 GIAO KẾT HỢP ĐỒNG	52
MỤC 2 VI PHẠM Ý CHỈ TỰ NGUYỆN VÀ TÍNH HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG.....	54
MỤC 3 VÔ HIỆU VÀ HỦY BỎ	55
MỤC 4 ĐẠI DIỆN.....	57
MỤC 5 HỢP ĐỒNG VÌ LỢI ÍCH CỦA NGƯỜI THỨ BA	59
CHƯƠNG 3 THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG	60
CHƯƠNG 4 TRỢ GIÚP ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM HỢP ĐỒNG	60
MỤC 1 QUY ĐỊNH CHUNG VỀ VIỆC KHÔNG THỰC HIỆN NGHĨA VỤ CỦA HỢP ĐỒNG	61
MỤC 2 CƯỜNG CHẾ THỰC HIỆN.....	62
MỤC 3 BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI.....	62
MỤC 4 HỦY BỎ HỢP ĐỒNG	63
CHƯƠNG 5 TRÁCH NHIỆM CHIU RỦI RO.....	65
CHƯƠNG 6 HIỆU LỰC CỦA TRÁI QUYỀN ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA	66
MỤC 1 SỰ THỂ QUYỀN CỦA NGƯỜI CHO VAY	66
MỤC 2 QUYỀN BỎ BỎ CÁC HÀNH VI GÂY THIẾT HẠI	67
CHƯƠNG 7 HỦY BỎ KHOẢN NỢ.....	68
MỤC 1 THANH TOÁN.....	68
ĐOẠN 1 NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ THANH TOÁN	68
ĐOẠN 2 PHÂN BỐ CÁC KHOẢN THANH TOÁN	70
ĐOẠN 3 CUNG CẤP, ỦY THÁC THANH TOÁN	70
ĐOẠN 4 ĐẠI DIỆN THANH TOÁN NỢ.....	71
MỤC 2 CẢN TRỪ NỢ	72
MỤC 3 MIỄN TRỪ	73
MỤC 4 THAY ĐỔI NỢ.....	74
MỤC 5 HỢP NHẤT	74
CHƯƠNG 8 THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU	74
CHƯƠNG 9 CHUYỂN NHƯỢNG TRÁI QUYỀN VÀ TIẾP NHẬN VIỆC TRẢ NỢ.....	77
MỤC 1 CHUYỂN NHƯỢNG TRÁI QUYỀN	77
MỤC 2 TIẾP NHẬN KHOẢN NỢ.....	78
MỤC 3 CHUYỂN NHƯỢNG VỊ TRÍ TRONG HỢP ĐỒNG	78
PHẦN 5 CÁC LOẠI HỢP ĐỒNG, HÀNH VI TRÁI PHÁP LUẬT.....	79
CHƯƠNG 1 HỢP ĐỒNG MUA BÁN	79
MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	79
MỤC 2 ĐƯƠNG SỰ VÀ HÀNG HÓA TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN.....	80
MỤC 3 HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG MUA BÁN.....	81
ĐOẠN 1 NGHĨA VỤ CỦA BÊN BÁN.....	81
MỤC 2 NGHĨA VỤ CỦA BÊN MUA.....	89
MỤC 4 HỦY BỎ HỢP ĐỒNG MUA BÁN BẰNG CÁCH THỰC THI QUYỀN MUA LẠI...91	

CHƯƠNG 2 TRAO ĐỔI	92
CHƯƠNG 3 HỢP ĐỒNG CHO TẶNG	92
CHƯƠNG 4 HỢP ĐỒNG VAY TIÊU DÙNG	94
MỤC 1 Ý NGHĨA VÀ SỰ PHÁT SINH HỢP ĐỒNG VAY TIÊU DÙNG	94
MỤC 2 VAY TIÊU DÙNG CÓ LÃI SUẤT	95
MỤC 3 NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI CHO VAY	97
MỤC 4 NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ CỦA NGƯỜI VAY	98
CHƯƠNG 5 HỢP ĐỒNG THUÊ MƯỢN	99
MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	99
MỤC 2 HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG THUÊ MƯỢN	100
MỤC 3 CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG THUÊ MƯỢN	103
MỤC 4 HỢP ĐỒNG THUÊ MƯỢN ẪN CHIA	105
CHƯƠNG 6 HỢP ĐỒNG MƯỢN SỬ DỤNG	106
CHƯƠNG 7 HỢP ĐỒNG ỦY THÁC	108
CHƯƠNG 8 HỢP ĐỒNG NHẬN THẦU	112
CHƯƠNG 9 HỢP ĐỒNG TUYỂN DỤNG	115
CHƯƠNG 10 HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ	116
MỤC 1 QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ	116
MỤC 2 GỬI GIỮ TẬP THỂ	121
MỤC 3 GỬI GIỮ SỬ DỤNG	121
MỤC 4 HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ ĐỐI TƯỢNG TRANH CHẤP	122
CHƯƠNG 11 HỢP ĐỒNG LIÊN HIỆP	123
CHƯƠNG 12 HỢP ĐỒNG NIÊN KIM TRỌN ĐỜI	129
CHƯƠNG 13 HỢP ĐỒNG HÒA GIẢI	130
CHƯƠNG 14 QUẢN LÝ CÔNG VIỆC	131
CHƯƠNG 15 THU LỢI TRÁI PHÁP LUẬT	133
CHƯƠNG 16 HÀNH VI TRÁI PHÁP LUẬT	134
PHẦN 6 BẢO ĐẢM KHOẢN NỢ	142
CHƯƠNG 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	142
CHƯƠNG 2 QUYỀN TẠM GIỮ	144
CHƯƠNG 3 QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC	145
MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	145
MỤC 2 QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC THÔNG THƯỜNG	146
MỤC 3 QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC ĐỐI VỚI ĐỘNG SẢN	147
MỤC 4 QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC ĐỐI VỚI BẤT ĐỘNG SẢN	150
MỤC 5 THỨ TỰ ƯU TIÊN CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC	151
MỤC 6 HIỆU LỰC CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC	153
CHƯƠNG 4 QUYỀN CẦM CỐ	155
MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	155
MỤC 2 CẦM CỐ ĐỘNG SẢN	158
MỤC 3 CẦM CỐ BẤT ĐỘNG SẢN	159
MỤC 4 CẦM CỐ QUYỀN LỢI	161
CHƯƠNG 5 QUYỀN THẾ CHẤP	161
MỤC 1 Ý NGHĨA CỦA QUYỀN THẾ CHẤP	161
MỤC 2 PHÁT SINH QUYỀN THẾ CHẤP	162
MỤC 3 HIỆU LỰC CỦA QUYỀN THẾ CHẤP	162
MỤC 4 THỰC HIỆN QUYỀN THẾ CHẤP	164
MỤC 5 XỬ LÝ QUYỀN THẾ CHẤP	165
MỤC 6 HỦY BỎ QUYỀN THẾ CHẤP	167
ĐOẠN 1 HỦY BỎ THEO YÊU CẦU	167
ĐOẠN 2 HỦY BỎ QUYỀN THẾ CHẤP THEO THỜI HIỆU	167
MỤC 7 QUYỀN THẾ CHẤP CHU CHUYỂN	168
CHƯƠNG 6 QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG	175
MỤC 1 ĐỊNH NGHĨA VỀ QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG	175
MỤC 2 PHÁT SINH QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG	175

MỤC 3 HIỆU LỰC CỦA QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG	176
MỤC 4 THỰC HIỆN QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG	178
CHƯƠNG 7 HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH	179
MỤC 1 PHÁT SINH HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH	179
MỤC 2 HIỆU LỰC BẢO LÃNH	180
MỤC 3 YÊU CẦU BỒI THƯỜNG	182
MỤC 4 THAY THẾ	184
CHƯƠNG 8 NGHĨA VỤ NỢ LIÊN ĐỐI	186
MỤC 1 SỰ HÌNH THÀNH NGHĨA VỤ NỢ LIÊN ĐỐI	186
MỤC 2 HIỆU LỰC CỦA SỰ VIỆC PHÁT SINH ĐỐI VỚI MỘT TRONG SỐ CÁC NGƯỜI VAY LIÊN ĐỐI	187
MỤC 3 YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI	188
MỤC 4 THAY THẾ BẰNG VIỆC THANH TOÁN	190
MỤC 5 CÁC HÌNH THÁI NỢ KHÁC	190
PHẦN 7 HỌ HÀNG	191
CHƯƠNG 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	191
CHƯƠNG 2 HÔN ƯỚC	192
CHƯƠNG 3 HÔN NHÂN	193
MỤC 1 SỰ HÌNH THÀNH HÔN NHÂN	193
ĐOẠN 1 ĐIỀU KIỆN HÔN NHÂN	193
ĐOẠN 2 SỰ VÔ HIỆU VÀ HỦY BỎ HÔN NHÂN	195
MỤC 2 HIỆU LỰC HÔN NHÂN	197
MỤC 3 CHẾ ĐỘ TÀI SẢN VỢ CHỒNG	198
ĐOẠN 1 CHẾ ĐỘ TÀI SẢN VỢ CHỒNG	198
ĐOẠN 2 CHẾ ĐỘ TÀI SẢN LUẬT ĐỊNH	198
MỤC 4 LY HÔN	201
ĐOẠN 1 NGUYÊN NHÂN LY HÔN	201
ĐOẠN 2 THỦ TỤC LY HÔN	202
CHƯƠNG 4 CHA MẸ CON CÁI	203
MỤC 1 QUAN HỆ CHA MẸ VÀ CON CÁI RUỘT	203
ĐOẠN 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	203
ĐOẠN 2 QUYẾT ĐỊNH QUAN HỆ CHA MẸ VÀ CON CÁI	203
ĐOẠN 3 THỪA NHẬN	205
ĐOẠN 4 KHIẾU KIỆN XÁC NHẬN KHÔNG TỒN TẠI QUAN HỆ CHA MẸ CON CÁI	207
ĐOẠN 5 KHIẾU KIỆN XÁC NHẬN TỒN TẠI QUAN HỆ MẸ CON	208
MỤC 2 QUAN HỆ CON NUÔI	210
ĐOẠN 1 QUAN HỆ CON NUÔI ĐẦY ĐỦ	210
ĐOẠN 2 QUAN HỆ CON NUÔI ĐƠN GIẢN	213
CHƯƠNG 5 QUYỀN CHA MẸ	216
MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	216
MỤC 2 QUYẾT ĐỊNH QUYỀN CHA MẸ TRONG TRƯỜNG HỢP LY HÔN VÀ THỪA NHẬN	217
MỤC 3 QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN CHA MẸ	219
MỤC 4 TẠM DỪNG VÀ TƯỚC BỎ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN LÀM CHA MẸ	220
MỤC 5 QUYỀN QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CON	222
MỤC 6 TẠM DỪNG VÀ TƯỚC BỎ QUYỀN QUẢN LÝ TÀI SẢN	224
MỤC 7 ÁP DỤNG QUY ĐỊNH TRONG CHƯƠNG NÀY	225
CHƯƠNG 6 GIÁM HỘ	225
MỤC 1 GIÁM HỘ TRỂ VỊ THÀNH NIÊN	225
ĐOẠN 1 BẮT ĐẦU GIÁM HỘ TRỂ VỊ THÀNH NIÊN	225
ĐOẠN 2 NGƯỜI GIÁM HỘ TRỂ VỊ THÀNH NIÊN	226
MỤC 3: NGƯỜI GIÁM VIỆC SÁT GIÁM HỘ TRỂ VỊ THÀNH NIÊN	228
MỤC 4 CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ TRỂ VỊ THÀNH NIÊN	229

ĐOẠN 5 GIẢI PHÓNG KHỎI SỰ GIÁM HỘ VỊ THÀNH NIÊN.....	233
ĐOẠN 6 ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CON CỦA NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ VỊ THÀNH NIÊN.....	236
MỤC 2 GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG	236
ĐOẠN 1 BẮT ĐẦU GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG	236
ĐOẠN 2 NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG.....	236
ĐOẠN 3 NGƯỜI GIÁM VIỆC SÁT GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG	238
ĐOẠN 4 CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG	239
ĐOẠN 5 KẾT THÚC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG	244
CHƯƠNG 7 BẢO TRỢ.....	245
CHƯƠNG 8 CẤP DƯỠNG.....	247
PHẦN 8 THỪA KẾ	249
CHƯƠNG 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	249
MỤC 1 PHÁT SINH THỪA KẾ	249
MỤC 2 HIỆU QUẢ CỦA THỪA KẾ.....	249
MỤC 3 ĐỦ TƯ CÁCH THỪA KẾ.....	250
CHƯƠNG 2 THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT.....	252
MỤC 1 NGƯỜI THỪA KẾ	252
MỤC 2 THỪA KẾ CỦA VỢ HOẶC CHỒNG.....	254
MỤC 3 ĐIỀU CHỈNH PHẦN THỪA KẾ	255
CHƯƠNG 3 THỪA KẾ THEO DI CHỨC	256
MỤC 1 NĂNG LỰC ĐỂ LẠI DI CHỨC.....	256
MỤC 2 HÌNH THỨC ĐỂ LẠI DI CHỨC	257
MỤC 3 NỘI DUNG DI CHỨC	261
MỤC 4 HỦY BỎ DI CHỨC	262
MỤC 5 HIỆU LỰC CỦA DI CHỨC	264
MỤC 6 CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC	265
MỤC 7 THI HÀNH DI CHỨC	269
CHƯƠNG 4 PHẦN THỪA KẾ BẮT BUỘC	273
MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	273
MỤC 2 PHƯƠNG PHÁP CẮT GIẢM PHẦN THỪA KẾ BẮT BUỘC	274
MỤC 3 XÓA BỎ QUYỀN YÊU CẦU CẮT GIẢM.....	277
CHƯƠNG 5 CHẤP NHẬN VÀ TỪ BỎ QUYỀN THỪA KẾ	278
MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	278
MỤC 2 CHẤP NHẬN	279
MỤC 3 TỪ BỎ	281
CHƯƠNG 6 QUẢN LÝ VÀ PHÂN CHIA TÀI SẢN THỪA KẾ.....	281
MỤC 1 QUẢN LÝ TÀI SẢN THỪA KẾ.....	281
MỤC 2 PHÂN CHIA TÀI SẢN ĐỂ LẠI.....	282
MỤC 3 ĐIỀU CHỈNH GIỮA CÁC NGƯỜI CHO VAY	285
MỤC 4 QUYẾT TOÁN TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ SỰ CHẤP NHẬN CÓ GIỚI HẠN.....	286
CHƯƠNG 7 KHÔNG TỒN TẠI NGƯỜI THỪA KẾ.....	289
CHƯƠNG 8 YÊU CẦU KHÔI PHỤC THỪA KẾ.....	292
PHẦN 9 ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG.....	293

PHẦN 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 1 (NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG CỦA LUẬT DÂN SỰ)

Luật này đưa ra những quy định cơ bản liên quan đến mối quan hệ pháp luật dân sự. Trong trường hợp không có quy định khác trong các bộ luật chuyên ngành về quan hệ tài sản và quan hệ gia đình thì những quy định của bộ luật này hoàn toàn có thể áp dụng được.

ĐIỀU 2 (MỤC TIÊU CĂN BẢN)

Luật này nhằm mục đích cụ thể hoá việc tôn trọng quyền con người, bình đẳng nam nữ và bảo đảm những quyền về tài sản do hiến pháp quy định.

ĐIỀU 3 (NGUYÊN TẮC VỀ QUYỀN TỰ CHỦ CỦA CÁ NHÂN)

Luật này đưa ra những quy định về quan hệ pháp luật bình đẳng giữa các cá nhân với nhau bao gồm cả pháp nhân trên cơ sở tôn trọng những suy nghĩ tự do của cá nhân. Pháp nhân công vụ trong quan hệ giao dịch cũng được coi là cá nhân.

ĐIỀU 4 (NGHIÊM CẤM LẠM DỤNG QUYỀN)

Dù là quyền nhưng không được phép lạm dụng. Trong trường hợp lạm dụng quyền vượt quá phạm vi bảo hộ đã được quy định từ trước thì hiệu lực thi hành quyền đó không được công nhận.

ĐIỀU 5 (NGUYÊN TẮC CỦA NIỀM TIN VÀ SỰ THÀNH THẬT)

Việc thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ cần được tiến hành trên nguyên tắc thành thật và sự tin tưởng lẫn nhau.

PHẦN 2 CON NGƯỜI

CHƯƠNG 1 CON NGƯỜI TỰ NHIÊN

MỤC 1 KHẢ NĂNG XÁC LẬP QUYỀN

ĐIỀU 6 (NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG VỀ KHẢ NĂNG XÁC LẬP QUYỀN)

Mọi con người tự nhiên đều có tư cách làm chủ quyền lợi và nghĩa vụ của mình.

ĐIỀU 7 (GIỚI HẠN QUYỀN CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI)

Người nước ngoài không thể có hoặc duy trì một số quyền nhất định trong trường hợp có quy định trong bộ luật hoặc hiệp ước khác.

ĐIỀU 8 (THỜI ĐIỂM BẮT ĐẦU VÀ KẾT THÚC CỦA KHẢ NĂNG XÁC LẬP QUYỀN)

Con người tự nhiên có khả năng xác lập quyền từ khi sinh ra và sẽ mất khả năng xác lập quyền khi chết đi.

ĐIỀU 9 (THAI NHI)

- Trẻ được thụ thai do hành vi trái pháp luật, sau khi sinh ra có thể đòi bồi thường về những tổn hại do hành vi trái pháp luật gây ra trong thời gian mang thai.
- Trẻ được thụ thai khi bắt đầu tiến hành việc thừa kế, có thể được thừa kế sau khi sinh ra.
- Trẻ được thụ thai khi người để lại di chúc chết, có thể tiếp nhận di chúc sau khi sinh ra.

MỤC 2 QUYỀN NHÂN THÂN

ĐIỀU 10 (Ý NGHĨA CỦA QUYỀN NHÂN THÂN)

Quyền nhân thân là những quyền của con người về tính mạng, thân thể, sức khỏe, tự do, họ tên, danh dự, nhân phẩm và những lợi ích về nhân thân khác.

ĐIỀU 11 (QUYỀN YÊU CẦU ĐƯỢC BẢO VỆ)

Khi có nguy cơ bị xâm hại trái pháp luật đến quyền nhân thân, nguy cơ tiếp tục xảy ra hoặc lặp lại sự xâm hại trái pháp luật đến quyền nhân thân đã từng xảy ra, người có quyền nhân thân có quyền yêu cầu được bảo vệ trước sự xâm hại đó.

ĐIỀU 12 (QUYỀN YÊU CẦU XOÁ BỎ HẬU QUẢ HÀNH VI XÂM HẠI)

Người bị xâm hại trái pháp luật đến quyền nhân thân có thể yêu cầu xoá bỏ hậu quả của hành vi xâm hại trong khả năng có thể thực hiện được khi tình trạng xâm hại kéo dài do tồn tại hậu quả của hành vi xâm hại.

ĐIỀU 13 (QUYỀN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI)

Quy định tại Điều 11 (Quyền yêu cầu được bảo vệ) và Điều 12 (Quyền yêu cầu xoá bỏ hậu quả hành vi xâm hại) không cản trở người bị xâm hại về lợi ích nhân thân yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định về hành vi xâm hại trái pháp luật.

MỤC 3 NĂNG LỰC TƯ DUY

ĐIỀU 14 (THIỆU NĂNG LỰC TƯ DUY)

Những hành vi mà đương sự đã thực hiện trong trạng thái không thể nhận thức và dự liệu được hậu quả mang tính pháp lý do hành vi của chính mình gây ra thì có thể bị hủy bỏ.

ĐIỀU 15 (ĐỊNH NGHĨA VỀ HÀNH VI)

Những hành vi quy định tại Mục 3 (NĂng lực tư duy), Mục 4 (Năng lực hành vi) và Mục 6 (Quản lý tài sản của người vắng mặt và tuyên bố mất tích) trong Chương 1 gọi là hành vi có thỏa thuận và hành vi đơn phương.

MỤC 4 NĂNG LỰC HÀNH VI

ĐIỀU 16 (ĐỊNH NGHĨA VỀ NGƯỜI HẠN CHẾ NĂNG LỰC)

Người hạn chế năng lực là trẻ vị thành niên, người được giám hộ thông thường, người được bảo trợ.

ĐOẠN 1 TRẺ VỊ THÀNH NIÊN

ĐIỀU 17 (ĐỊNH NGHĨA TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

Trẻ vị thành niên là những người dưới 18 tuổi.

ĐIỀU 18 (QUYỀN HỦY BỎ HÀNH VI)

Những hành vi của trẻ vị thành niên mà không được sự đồng ý của người có quyền cha mẹ hay người giám hộ có thể bị hủy bỏ. Tuy nhiên, những hành vi chỉ có quyền, không có nghĩa vụ và những
Civillawinfor St.

hành vi trong cuộc sống thường ngày thì không bị hủy bỏ.

ĐIỀU 19 (SỬ DỤNG PHẦN TÀI SẢN ĐÃ ĐƯỢC NGƯỜI CÓ QUYỀN CHA MẸ HOẶC NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN ĐỒNG Ý CHO SỬ DỤNG)

Trẻ vị thành niên có thể sử dụng phần tài sản trong phạm vi mục đích đã được người có quyền cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ vị thành niên quy định và đồng ý cho sử dụng. Ngoài ra trẻ vị thành niên có thể tự do sử dụng phần tài sản đã được người có quyền cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ vị thành niên cho phép nhưng không chỉ định trước mục đích sử dụng.

ĐIỀU 20 (TRẺ VỊ THÀNH NIÊN ĐƯỢC CHO PHÉP KINH DOANH)

(1) Trẻ vị thành niên được người có quyền cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ vị thành niên cho phép kinh doanh một hoặc nhiều loại mặt hàng thì có năng lực hành vi đối với việc kinh doanh đó như người đã thành niên.

(2) Trong trường hợp trẻ vị thành niên không thể thực hiện công việc kinh doanh như đã nêu ở khoản 1 Điều này, người có quyền cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ vị thành niên có thể hủy bỏ hoặc hạn chế sự cho phép kinh doanh.

ĐIỀU 21 (ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC GIẢI PHÓNG KHỎI NGƯỜI CÓ QUYỀN CHA MẸ)

(1) Trong trường hợp trẻ vị thành niên đã đủ 16 tuổi và đang sống độc lập, tòa án sẽ dựa trên đơn đề nghị của trẻ vị thành niên có thể ra quyết định giải phóng đối tượng này khỏi sự quản lý của người có quyền cha mẹ nếu xét thấy việc này phù hợp với quyền lợi của trẻ vị thành niên. Trong trường hợp này, tòa án cần phải hỏi ý kiến của người có quyền cha mẹ.

(2) Trẻ vị thành niên đã kết hôn thì được giải phóng khỏi người có quyền cha mẹ mà không cần có phán quyết của tòa án.

(3) Trong trường hợp nêu ở khoản 2 Điều này, trẻ vị thành niên đó sau khi ly hôn vẫn được giải phóng khỏi người có quyền cha mẹ.

ĐIỀU 22 (KẾT QUẢ GIẢI PHÓNG KHỎI NGƯỜI CÓ QUYỀN CHA MẸ)

Trẻ vị thành niên đã được giải phóng khỏi người có quyền cha mẹ thì sẽ được coi như người đã trưởng thành.

ĐIỀU 23 (HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG VỚI TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Người có quyền cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ vị thành niên không được phép ký kết hợp đồng lao động thay cho trẻ vị thành niên bất kể quy định tại Điều 1053 (Quản lý tài sản và đại diện) hoặc Điều 1080 (Quản lý tài sản và đại diện).

(2) Những hợp đồng vi phạm khoản 1 Điều này sẽ không có hiệu lực đối với bản thân trẻ vị thành niên. Tuy nhiên, không áp dụng trong trường hợp bản thân trẻ vị thành niên đó đã chấp thuận việc ký kết hợp đồng.

(3) Trong trường hợp người có quyền cha mẹ, người giám hộ trẻ vị thành niên hoặc cơ quan quản lý nhà nước xét thấy hợp đồng lao động đó là bất lợi đối với trẻ vị thành niên, thì có thể hủy bỏ hợp đồng vì tương lai của trẻ vị thành niên đó.

ĐOẠN 2 NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG

ĐIỀU 24 (TUYÊN BỐ BẮT ĐẦU GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Đối với những người trong điều kiện bình thường, không đủ khả năng nhận thức và dự liệu kết quả mang tính pháp lý từ hành vi của chính mình do những khiếm khuyết về mặt trí tuệ, tòa án có thể tuyên bố việc bắt đầu giám hộ thông thường theo đơn đề nghị của chính người đó, vợ hoặc chồng, người có quan hệ huyết thống trong bốn đời, người giám hộ trẻ vị thành niên, người giám sát việc giám hộ trẻ vị thành niên, người bảo trợ, người giám sát việc bảo trợ, lãnh đạo áp hoặc

xã nơi người đó sinh sống, hoặc kiểm sát viên. Tuy nhiên, không áp dụng cho trường hợp khi có đơn đề nghị mà người đó chưa đủ 15 tuổi.

(2) Trong trường hợp tòa án ra tuyên bố như ở khoản 1 Điều này, nếu bản thân đương sự là người được bảo trợ thì tòa án cần phải hủy bỏ việc tuyên bố bắt đầu bảo trợ đối với bản thân người đó.

ĐIỀU 25 (ĐỊNH NGHĨA VỀ NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG VÀ TUYỂN CHỌN NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

Người được nhận tuyên bố về việc bắt đầu giám hộ thông thường gọi là người được giám hộ thông thường và được đặt dưới sự quản lý của người giám hộ thông thường.

ĐIỀU 26 (QUYỀN HỦY BỎ HÀNH VI)

Hành vi của người được giám hộ thông thường có thể bị hủy bỏ. Tuy nhiên, không áp dụng điều này đối với những hành vi nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

ĐIỀU 27 (HỦY BỎ TUYÊN BỐ BẮT ĐẦU GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

Nếu nguyên nhân nêu ở Điều 24 (Tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường) mất đi, tòa án cần phải hủy bỏ tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường dựa trên đơn đề nghị của bản thân người đó, vợ hoặc chồng, người có quan hệ huyết thống trong bốn đời, người giám hộ, người giám sát việc giám hộ, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi người đó sinh sống, hoặc kiểm sát viên.

ĐOẠN 3 NGƯỜI ĐƯỢC BẢO TRỢ

ĐIỀU 28 (TUYÊN BỐ BẮT ĐẦU VIỆC BẢO TRỢ)

(1) Đối với những người không đủ khả năng nhận thức và dự liệu được kết quả mang tính pháp lý từ hành vi của mình gây ra do những khiếm khuyết về mặt trí tuệ, tòa án có thể ra tuyên bố bắt đầu việc bảo trợ dựa trên đơn đề nghị của chính người đó, vợ hoặc chồng, người có quan hệ huyết thống trong bốn đời, người giám hộ, người giám sát việc giám hộ, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi người đó sinh sống, hoặc kiểm sát viên.

(2) Nếu bản thân người đó là người được giám hộ thông thường trong trường hợp ra tuyên bố như ở khoản 1 Điều này, tòa án cần phải hủy bỏ tuyên bố bắt đầu việc bảo hộ thông thường đối với người đó.

ĐIỀU 29 (ĐỊNH NGHĨA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO TRỢ VÀ TUYỂN CHỌN NGƯỜI BẢO TRỢ)

Người tiếp nhận tuyên bố bắt đầu việc bảo trợ gọi là người được bảo trợ và được đặt dưới sự quản lý của người bảo trợ.

ĐIỀU 30 (QUYỀN HỦY BỎ HÀNH VI)

Những hành vi dưới đây của người được bảo trợ nếu không có sự đồng ý của người bảo trợ thì có thể bị hủy bỏ. Tuy nhiên, không áp dụng điều này đối với những hành vi nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

- 1 Nhận vốn ban đầu và sử dụng vốn này
- 2 Vay mượn tài sản hoặc bảo lãnh vay mượn
- 3 Thực hiện hành vi với mục đích xác lập và chuyển quyền về bất động sản hoặc những tài sản quan trọng khác
- 4 Thực hiện hành vi tố tụng
- 5 Cho tặng, ký hợp đồng hòa giải hoặc trung gian
- 6 Thừa nhận hoặc từ bỏ thừa kế, phân chia tài sản
- 7 Từ chối việc cho, tặng hoặc thừa kế, ủy thác việc cho tặng hoặc thừa kế mà người đó đảm nhiệm
- 8 Xây mới, cải tạo, coi nới hoặc đại tu công trình xây dựng

Civillawinfor St.

9 Ký hợp đồng thuê hoặc cho thuê trong thời hạn quá 3 năm đối với đất, 2 năm đối với công trình xây dựng, 6 tháng đối với động sản

10 Những hành vi do tòa án công bố được sự đồng ý cụ thể của người bảo trợ dựa trên đơn đề nghị của người được nêu tại Điều 28 (Tuyên bố bắt đầu việc bảo trợ), người bảo trợ hoặc người giám sát việc bảo trợ

ĐIỀU 31 (HỦY BỎ TUYÊN BỐ BẮT ĐẦU VIỆC BẢO TRỢ)

Khi nguyên nhân nêu tại Điều 28 (Tuyên bố bắt đầu việc bảo trợ) mất đi, tòa án cần phải hủy bỏ tuyên bố bắt đầu việc bảo trợ dựa trên đơn đề nghị của chính người đó, vợ hoặc chồng, người có quan hệ huyết thống trong bốn đời, người giám hộ trẻ vị thành niên, người giám sát việc giám hộ trẻ vị thành niên, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi người đó sinh sống, hoặc kiểm sát viên.

ĐOẠN 4 BẢO TRỢ ĐỐI VỚI NGƯỜI HẠN CHẾ NĂNG LỰC

ĐIỀU 32 (QUYỀN NHẮC NHỞ)

(1) Đối tượng là người hạn chế năng lực có thể yêu cầu câu trả lời chính xác xem có được thừa nhận quyền thực hiện những hành vi đã bị hủy bỏ hay không trong vòng 1 tháng sau khi trở thành người có năng lực bình thường. Nếu người hạn chế năng lực đã trở thành người có năng lực bình thường không nhận được câu trả lời chính xác trong thời hạn đó thì quyền thực hiện những hành vi đó đương nhiên được thừa nhận.

(2) Trong trường hợp người hạn chế năng lực chưa trở thành người có năng lực bình thường thì đưa ra thông báo nhắc nhở nêu tại khoản 1 Điều này về những hành vi trong quyền hạn đối với người có quyền cha mẹ, người giám hộ hoặc người bảo trợ, nhưng trong thời hạn đó nếu không có câu trả lời chính xác thì cũng được xử lý tương tự.

(3) Đối với người được bảo trợ, có thể nhắc nhở người bảo trợ thừa nhận trong thời hạn nêu tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn đó, nếu không có thông báo thừa nhận thì những hành vi đó sẽ bị hủy bỏ.

ĐIỀU 33 (HÀNH VI GIẢ TẠO CỦA NGƯỜI HẠN CHẾ NĂNG LỰC)

Nếu người hạn chế năng lực sử dụng những hành vi giả tạo khiến mọi người tin rằng mình là người có năng lực bình thường thì quyền thực hiện hành vi của người này sẽ bị hủy bỏ.

MỤC 5 ĐỊA CHỈ

ĐIỀU 34 (ĐỊNH NGHĨA ĐỊA CHỈ)

Địa chỉ là nguyên quán nơi sinh sống của mọi người.

ĐIỀU 35 (NƠI CƯ TRÚ)

Trong trường hợp không rõ nguyên quán thì địa chỉ là nơi cư trú.

ĐIỀU 36 (TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ ĐỊA CHỈ TẠI CAMPUCHIA)

Người không có địa chỉ tại Campuchia dù là người Campuchia hay là người ngoại quốc, nếu có địa điểm cư trú tại Campuchia thì địa điểm cư trú đó là địa chỉ. Trong trường hợp luật bổ sung là luật cư trú thì không áp dụng điều này.

MỤC 6 QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA NGƯỜI VẮNG MẶT VÀ TUYÊN BỐ MẤT TÍCH

ĐOẠN 1 QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA NGƯỜI VẮNG MẶT

ĐIỀU 37 (TÒA ÁN CHỌN NGƯỜI QUẢN LÝ TÀI SẢN)

Trong trường hợp người đã mất tích khỏi nơi cư trú hoặc địa chỉ và không có hy vọng trở về mà không chỉ định trước người quản lý tài sản thì tòa án có thể lựa chọn người quản lý tài sản hoặc ra lệnh cần thiết để xử lý việc quản lý tài sản đó dựa trên đơn đề nghị của người có quan hệ chia sẻ lợi ích chung, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi người đó sinh sống, hoặc kiểm sát viên. Việc hủy bỏ quyền hạn của người quản lý tài sản trong thời gian chủ tài sản vắng mặt cũng xử lý tương tự.

ĐIỀU 38 (HỦY BỎ LỆNH QUẢN LÝ TÀI SẢN)

Trong trường hợp nêu tại Điều 37 (Tòa án chọn người quản lý tài sản), nếu người vắng mặt trở về sau khi đã chọn người quản lý tài sản thì tòa án có thể hủy bỏ lệnh chọn người quản lý tài sản dựa trên đơn đề nghị của người quản lý, người có quan hệ chia sẻ lợi ích chung, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi người đó sinh sống, hoặc kiểm sát viên.

ĐIỀU 39 (CHỌN LẠI NGƯỜI QUẢN LÝ TÀI SẢN)

Trong trường hợp người vắng mặt đã chỉ định người quản lý tài sản và không xác định được người vắng mặt còn sống hay không, tòa án có thể chọn lại người quản lý tài sản theo đơn đề nghị của người có quan hệ chia sẻ lợi ích chung, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi người đó sinh sống, hoặc kiểm sát viên.

ĐIỀU 40 (QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ TÀI SẢN)

(1) Người quản lý tài sản đã được chọn có quyền thực hiện những hành vi theo quy định tại khoản 2 Điều 366 (Phạm vi của quyền người đại diện)

(2) Trong trường hợp không xác định được người vắng mặt còn sống hay không, nếu người quản lý cần phải thực hiện những hành vi vượt quá quyền hạn mà người vắng mặt đã quy định thì cần phải có sự cho phép của tòa án mới được thực hiện.

(3) Nếu tòa án nhận thấy cần phải trả thù lao cho người quản lý dựa trên quan hệ giữa người quản lý và người vắng mặt với tình hình thực tế, tòa án có thể trích một số tiền từ trong tài sản của người vắng mặt để trả cho người quản lý.

ĐOẠN 2 TUYÊN BỐ MẤT TÍCH

ĐIỀU 41 (ĐIỀU KIỆN TUYÊN BỐ MẤT TÍCH)

(1) Trường hợp không xác định được người vắng mặt còn sống hay không trong 5 năm, tòa án có thể ra tuyên bố người đó đã mất tích theo đơn đề nghị của vợ hoặc chồng người đó, người thừa kế dự kiến, người tiếp nhận di chúc, người nhận bảo hiểm, người có quyền cha mẹ, người giám hộ hoặc người có quan hệ chia sẻ lợi ích quan trọng trước pháp luật khi công bố việc mất tích như cha, mẹ hoặc người khác.

(2) Người tham gia chiến tranh, người ở trong tàu thuyền khi tàu thuyền bị đắm, người gặp những tai nạn khác gây chết người, sau một năm kể từ khi kết thúc chiến tranh, tàu thuyền bị đắm hoặc tai nạn xảy ra, nếu không xác định được người đó còn sống hay đã chết thì áp dụng khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 42 (YÊU CẦU THÔNG BÁO)

Khi tuyên bố mất tích, cần phải làm các thủ tục để thông báo công khai việc mất tích.

ĐIỀU 43 (HẬU QUẢ CỦA VIỆC TUYÊN BỐ MẤT TÍCH)

Người mất tích được coi như đã chết trong các quan hệ pháp luật, cụ thể là về địa chỉ hoặc nơi cư trú vốn có, kể từ khi hết thời hạn theo quy định tuyên bố mất tích được tiến hành theo quy định tại Civillawinfor St.

khoản 1 Điều 41 (Điều kiện tuyên bố mất tích), khi ra tuyên bố mất tích theo quy định tại khoản 2 Điều 41 kể từ khi người đó mất tích do gặp tai nạn.

ĐIỀU 44 (XỬ LÝ KHI NGƯỜI MẤT TÍCH TRỞ VỀ)

(1) Nếu người mất tích còn sống hoặc có thể chứng minh rằng người này đã chết vào thời điểm khác với thời điểm nêu tại khoản 1 Điều 43 (Hậu quả của việc tuyên bố mất tích), tòa án cần phải hủy bỏ công bố mất tích theo đơn đề nghị của bản thân người đó hoặc người có quan hệ chia sẻ lợi ích chung.

(2) Người được nhận tài sản trực tiếp từ người mất tích do kết quả của việc công bố mất tích sẽ mất quyền nhận tài sản đó. Tuy nhiên, người tiếp nhận tài sản khi tiếp nhận không biết rằng việc công bố mất tích là trái với sự thật thì có thể nhận một phần lợi ích và có nghĩa vụ trả lại tài sản đó.

(3) Hành vi thực hiện do tin tưởng vào công bố mất tích trước khi hủy bỏ công bố đó không ảnh hưởng đến hiệu lực của việc hủy bỏ công bố mất tích.

(4) Sau khi vợ hoặc chồng của người mất tích tái hôn, nếu hủy bỏ công bố mất tích thì hôn nhân cũ sẽ bị hủy bỏ khi tái hôn.

MỤC 7 SUY LUẬN VIỆC TỬ VONG ĐỒNG THỜI

ĐIỀU 45 (SUÝ LUẬN VIỆC TỬ VONG ĐỒNG THỜI)

Một người trong số nhiều người tử vong sau khi những người khác tử vong mà không xác định được rõ còn sống hay không thì coi như người này đã tử vong cùng những người khác.

CHƯƠNG 2 PHÁP NHÂN

MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐOẠN 1 ĐỊNH NGHĨA, PHÂN LOẠI VÀ NGUYÊN TẮC HÌNH THÀNH

ĐIỀU 46 (ĐỊNH NGHĨA, PHÂN LOẠI VÀ NGUYÊN TẮC HÌNH THÀNH PHÁP NHÂN)

(1) Trong luật này, những tổ chức được thành lập từ các thành viên có quyền và nghĩa vụ độc lập với nhau gọi là hiệp hội pháp nhân, những tổ chức được thành lập từ các thành viên có quyền và nghĩa vụ chỉ độc lập với nhau về tài sản gọi là tập đoàn pháp nhân.

(2) Trong luật này, những pháp nhân không có mục đích lợi nhuận gọi là pháp nhân phi lợi nhuận, những pháp nhân có mục đích lợi nhuận gọi là pháp nhân lợi nhuận. Ngoài ra, trong số pháp nhân phi lợi nhuận, những pháp nhân có mục đích công ích gọi là pháp nhân công ích.

(3) Trong luật này, những hiệp hội pháp nhân có trách nhiệm về khoản nợ của pháp nhân trong giới hạn tài sản mà thành viên góp vốn gọi là hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn, hiệp hội pháp nhân có thành viên chịu trách nhiệm về khoản nợ của pháp nhân nắm giữ tài sản thông thường gọi là hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn.

(4) Pháp nhân không thể trở thành thành viên có trách nhiệm vô hạn của hiệp hội pháp nhân khác.

(5) Pháp nhân phi lợi nhuận có thể thành lập dựa trên luật này hoặc pháp lệnh khác.

(6) Pháp nhân lợi nhuận có thể thành lập theo luật khác.

ĐOẠN 2 TÊN GỌI PHÁP NHÂN PHI LỢI NHUẬN

ĐIỀU 47 (TÊN GỌI PHÁP NHÂN PHI LỢI NHUẬN)

- (1) Những tổ chức không phải là hiệp hội pháp nhân hay tổ chức pháp nhân thì khi gọi tên không sử dụng từ này.
- (2) Hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn cần phải thể hiện trong tên gọi hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn, hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn cần phải thể hiện trong tên gọi là hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn.

ĐIỀU 48 (PHÁP NHÂN NƯỚC NGOÀI)

- (1) Trong luật này, pháp nhân được thành lập dựa theo luật nước ngoài gọi là pháp nhân nước ngoài.
- (2) Pháp nhân nước ngoài không được coi là pháp nhân trừ quốc gia, đơn vị hành chính của quốc gia, công ty thương mại. Tuy nhiên, những tổ chức, cá nhân được luật Campuchia hoặc hiệp ước khác cho phép thì được công nhận là pháp nhân.
- (3) Pháp nhân nước ngoài được công nhận là pháp nhân tại khoản 2 Điều này có quyền tư pháp giống như pháp nhân được thành lập theo luật pháp cùng loại của Campuchia. Tuy nhiên, trong trường hợp có những quyền lợi mà người nước ngoài không được hưởng hoặc có những quy định cụ thể bởi luật hoặc hiệp ước khác thì không áp dụng điều này.

ĐOẠN 3 ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP

ĐIỀU 49 (ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP PHÁP NHÂN VÀ THỜI GIAN THÀNH LẬP)

Pháp nhân được thành lập chủ yếu dựa trên bản đăng ký với chính quyền sở tại.

ĐIỀU 50 (NỘI DUNG ĐĂNG KÝ)

- (1) Trong đăng ký pháp nhân cần phải đăng ký các nội dung quy định trong các mục dưới đây:
 - 1 Mục đích
 - 2 Tên gọi
 - 3 Văn phòng chính và các văn phòng chi nhánh
 - 4 Lý do giải thể trong trường hợp có quy định trong điều lệ về nguyên nhân giải thể
 - 5 Tên và địa chỉ của giám đốc và trưởng ban kiểm soát. Tuy nhiên, đối với hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn thì ghi tên và địa chỉ của nhân viên
 - 6 Nếu có giám đốc không phải là đại diện của pháp nhân thì ghi tên của giám đốc là đại diện của pháp nhân
 - 7 Quy định người đại diện pháp nhân trong trường hợp có nhiều giám đốc cùng đại diện cho pháp nhân
- (2) Trong trường hợp có thay đổi nội dung trong những điểm nêu tại khoản 1 Điều này, cần phải đăng ký với chính quyền sở tại nơi có trụ sở chính trong vòng 2 tuần, chính quyền nơi có các chi nhánh trong vòng 3 tuần. Nếu không đăng ký thì không thể tiến hành sự thay đổi với người thứ ba.
- (3) Trong trường hợp tiến hành đình chỉ công việc của giám đốc, ban kiểm soát, kế toán hoặc các nhân viên đã được đăng ký hoặc lựa chọn người thay thế, thay đổi hoặc hủy bỏ việc xử lý thì cần phải đăng ký với chính quyền nơi có văn phòng chính và văn phòng chi nhánh. Trong trường hợp này, áp dụng câu 2 của khoản 2 Điều này.

ĐOẠN 4 ĐỊA CHỈ CỦA PHÁP NHÂN

ĐIỀU 51 (ĐỊA CHỈ CỦA PHÁP NHÂN)

Địa chỉ của pháp nhân đặt tại địa bàn nơi có văn phòng chính.

ĐIỀU 52 (ĐĂNG KÝ DI CHUYỂN VĂN PHÒNG)

(1) Khi pháp nhân chuyển văn phòng chính, cần phải đăng ký chuyển đi với địa phương nơi có văn phòng cũ, và đăng ký các nội dung quy định tại Điều 50 (Nội dung đăng ký) với địa phương nơi đặt văn phòng mới trong vòng 2 tuần. Nếu muốn chuyển văn phòng chi nhánh, cần phải đăng ký chuyển đi với địa phương nơi có văn phòng cũ trong vòng 3 tuần, và đăng ký các nội dung quy định tại Điều 50 (Nội dung đăng ký) với địa phương nơi đặt văn phòng mới trong vòng 4 tuần.

(2) Không phụ thuộc vào quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp di chuyển văn phòng ở trong cùng khu vực quản lý với văn phòng đã đăng ký, thì chỉ cần đăng ký di chuyển.

ĐIỀU 53 (ĐĂNG KÝ VĂN PHÒNG MỚI)

(1) Trường hợp pháp nhân xây dựng văn phòng mới, cần phải đăng ký nội dung theo quy định tại Điều 50 (Nội dung đăng ký) trong vòng 2 tuần tại địa phương nơi đặt văn phòng đó.

(2) Trong trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, cần phải đăng ký việc xây dựng văn phòng mới tại địa phương nơi có văn phòng chính và văn phòng chi nhánh trong vòng 3 tuần kể từ khi bắt đầu xây dựng văn phòng mới.

ĐOẠN 5 ĐĂNG KÝ PHÁP NHÂN NƯỚC NGOÀI

ĐIỀU 54 (ĐĂNG KÝ PHÁP NHÂN NƯỚC NGOÀI)

(1) Trong trường hợp pháp nhân nước ngoài đặt văn phòng tại Campuchia, thì áp dụng các quy định tại Điều 50 (Nội dung đăng ký), Điều 52 (Đăng ký di chuyển văn phòng) và Điều 53 (Đăng ký văn phòng mới).

(2) Trong trường hợp pháp nhân nước ngoài đặt văn phòng lần đầu tại Campuchia, thì người khác có thể phủ nhận tư cách pháp nhân cho đến khi đăng ký tại địa phương nơi có văn phòng đó.

ĐOẠN 6 QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH PHÁP NHÂN

ĐIỀU 55 (DANH MỤC TÀI SẢN VÀ DANH SÁCH NHÂN VIÊN)

(1) Pháp nhân cần phải lập danh mục tài sản để tại trụ sở văn phòng trong vòng 3 tháng kể từ khi thành lập văn phòng và bắt đầu kinh doanh.

(2) Hiệp hội pháp nhân cần lập danh sách nhân viên để tại trụ sở văn phòng, và nếu có thay đổi về nhân sự thì phải chỉnh sửa ngay danh sách đó.

ĐIỀU 56 (LỰA CHỌN, MIỄN NHIỆM VÀ NHIỆM VỤ CỦA BAN GIÁM ĐỐC)

(1) Pháp nhân với tư cách là cơ quan thực hiện nghiệp vụ pháp nhân cần phải có ban giám đốc. Tuy nhiên, hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn thì không cần ban giám đốc.

(2) Ban giám đốc có thể là một người hoặc nhiều người. Trường hợp là tập đoàn pháp nhân thì cần phải có từ 3 giám đốc trở lên.

(3) Trong trường hợp có nhiều giám đốc, nếu không có quy định nào khác trong điều lệ, thì mọi công việc của pháp nhân đó được quyết định theo phương thức quá bán.

(4) Giám đốc được lựa chọn theo điều lệ hoặc do thành viên bầu ra.

(5) Giám đốc có thể bị miễn nhiệm dựa trên nghị quyết của đại hội thành viên trong trường hợp là hiệp hội pháp nhân.

ĐIỀU 57 (NGHĨA VỤ CỦA GIÁM ĐỐC)

- (1) Giám đốc có nghĩa vụ tuân thủ theo pháp luật và điều lệ, xử lý công việc của pháp nhân một cách trung thực.
- (2) Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, quan hệ giữa giám đốc và pháp nhân cần tuân thủ theo những quy định liên quan đến việc ủy nhiệm.

ĐIỀU 58 (QUYỀN ĐẠI DIỆN CỦA GIÁM ĐỐC)

- (1) Giám đốc có thể đại diện cho pháp nhân. Tuy nhiên không được vi phạm điều lệ.
- (2) Trong trường hợp có nhiều giám đốc thì mỗi người đều có quyền đại diện. Tuy nhiên, có thể bổ sung những quy định khác vào điều lệ công ty.
- (3) Đối với hiệp hội pháp nhân, giám đốc cần phải tuân thủ nghị quyết của đại hội thành viên.

ĐIỀU 59 (GIỚI HẠN QUYỀN ĐẠI DIỆN)

Việc giới hạn quyền hạn của người đại diện cho giám đốc hoặc pháp nhân không thể đối lập với người thứ ba không biết điều này.

ĐIỀU 60 (GIÁM ĐỐC TẠM THỜI)

Trong trường hợp không có giám đốc và có nguy cơ xảy ra đình trệ công việc gây thiệt hại cho pháp nhân, tòa án có thể lựa chọn giám đốc tạm thời dựa trên đơn đề nghị của người có quan hệ chia sẻ lợi ích chung hoặc kiểm sát viên.

ĐIỀU 61 (NGƯỜI ĐẠI DIỆN ĐẶC BIỆT)

Nếu lợi ích của giám đốc và lợi ích của pháp nhân là trái ngược nhau, thì giám đốc không có quyền đại diện cho pháp nhân. Vì vậy, trong trường hợp pháp nhân thiếu người đại diện thì cần phải lựa chọn người đại diện đặc biệt với các thủ tục như quy định tại Điều 60 (Giám đốc tạm thời).

ĐIỀU 62 (BAN KIỂM SOÁT)

- (1) Pháp nhân cần có một hoặc nhiều giám sát. Tuy nhiên, với pháp nhân là hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn thì không cần giám sát.
- (2) Giám sát được lựa chọn dựa vào quy định trong điều lệ công ty hoặc đại hội thành viên hoặc nghị quyết của hội nghị ban giám đốc.
- (3) Người làm thuê cho pháp nhân hoặc giám đốc không thể là giám sát.
- (4) Pháp nhân giám sát có thể là giám sát.

ĐIỀU 63 (CHỨC VỤ CỦA GIÁM SÁT)

- (1) Giám sát kiểm tra công việc của pháp nhân.
- (2) Giám sát có thể yêu cầu người làm thuê cho giám đốc hoặc pháp nhân báo cáo tình hình công việc và kiểm tra tình hình công việc cũng như tài sản của pháp nhân.
- (3) Giám sát cần phải kiểm tra các dự thảo, hồ sơ mà giám đốc trình lên hội nghị thành viên hoặc hội nghị ban giám đốc. Trong trường hợp này, nếu nhận thấy có những nội dung trái với điều lệ hoặc pháp luật, hoặc không phù hợp, cần phải báo cáo với hội đồng thành viên hoặc ban giám đốc.
- (4) Giám sát có thể nêu ý kiến về việc lựa chọn, miễn nhiệm hoặc thôi lao của giám sát với hội đồng thành viên hoặc ban giám đốc.
- (5) Nếu giám sát nhận thấy giám đốc có những hành vi vượt quá phạm vi mục đích của pháp nhân hoặc có những hành vi khác vi phạm pháp luật hay điều lệ công ty thì cần phải báo cáo việc đó với hội đồng thành viên hoặc ban giám đốc. Trong trường hợp này, khi cần thiết phải báo cáo sự việc đó, giám sát có thể triệu tập hội đồng thành viên hoặc ban giám đốc. Giám sát của tập đoàn phải thực hiện báo cáo bằng văn bản trước với hội đồng quản trị, đồng thời báo cáo cho ban giám đốc.

(6) Trong trường hợp giám đốc có những hành vi hoặc có nguy cơ gây ra những hành vi quy định tại khoản 5 Điều này, hoặc nếu có nguy cơ phát sinh thiệt hại cho pháp nhân do những hành vi đó, nhân viên có thể yêu cầu giám đốc dừng những hành vi đó lại.

(7) Trong trường hợp pháp nhân khởi kiện giám đốc hoặc giám đốc khởi kiện pháp nhân thì giám sát có thể đại diện cho pháp nhân để giải quyết vụ việc.

ĐOẠN 7 GIẢI THỂ VÀ QUYẾT TOÁN

ĐIỀU 64 (LÝ DO GIẢI THỂ)

- (1) Pháp nhân giải thể khi có một trong các căn cứ dưới đây:
 - 1 Phát sinh những lý do giải thể như quy định tại điều lệ
 - 2 Kết thúc công việc là mục đích của pháp nhân hoặc không có khả năng thực hiện công việc đó
 - 3 Phá sản
 - 4 Phán quyết của tòa án ra lệnh giải thể
- (2) Ngoài những căn cứ nêu tại khoản 1 Điều này, hiệp hội pháp nhân giải thể khi có những lý do dưới đây:
 - 1 Nghị quyết của hội đồng thành viên trong hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn, hoặc sự đồng ý của toàn thể thành viên trong hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn.
 - 2 Chỉ còn một thành viên
- (3) Nghị quyết về việc giải thể của hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều này, cần phải được sự đồng ý của quá nửa trên tổng số thành viên hoặc 3/4 trên tổng số thành viên có quyền biểu quyết.

ĐIỀU 65 (GỬI ĐƠN YÊU CẦU GIẢI THỂ)

- (1) Tối thiểu 1/10 thành viên có quyền biểu quyết của hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn, các thành viên của hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn, ban giám đốc hoặc ban kiểm soát của tập đoàn pháp nhân có thể làm đơn lên tòa án đề nghị giải thể pháp nhân đó.
- (2) Trong trường hợp có yêu cầu của các chủ thể nêu tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp có những sự việc nêu dưới đây hoặc có những lý do đặc biệt, tòa án có thể ra lệnh giải thể pháp nhân.
 - 1 Pháp nhân đó gặp khó khăn nghiêm trọng trong hoạt động kinh doanh, bị tổn thất hoặc có nguy cơ phát sinh tổn thất dẫn đến không thể khôi phục được hoạt động kinh doanh.
 - 2 Khi việc quản lý và xử lý tài sản liên quan đến pháp nhân đó không thuận lợi, nguy hại đến sự sinh tồn của pháp nhân đó.
- (3) Khi tòa án nhận thấy những lý do nêu dưới đây, không phụ thuộc vào quy định nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu thấy không thể duy trì sự tồn tại của pháp nhân để đảm bảo lợi ích chung thì có thể ra lệnh giải thể pháp nhân dựa trên yêu cầu của bộ trưởng tư pháp, hoặc thành viên, người cho vay, người có quan hệ chia sẻ lợi ích khác.
 - 1 Pháp nhân được thành lập với mục đích xấu.
 - 2 Pháp nhân không tiến hành hoạt động trong vòng 1 năm kể từ ngày thành lập hoặc ngưng hoạt động trong thời gian hơn một năm mà không có lý do chính đáng.
 - 3 Người điều hành hoạt động của pháp nhân có những hành vi vượt quá hoặc lạm dụng quyền hạn của pháp nhân được quy định trong pháp luật và điều lệ, hoặc có những hành vi vi phạm luật hình sự liên tục hoặc lặp đi lặp lại bất chấp việc đã bị bộ trưởng tư pháp cảnh cáo bằng văn bản.
- (4) Trong trường hợp có đơn đề nghị như ở khoản 3 Điều này, mặc dù có lệnh giải thể trước, thì tòa án vẫn có thể tiến hành những xử lý cần thiết về việc chọn người quản lý hoặc người nắm quyền để bảo đảm tài sản của pháp nhân đó theo đơn đề nghị của bộ trưởng tư pháp

hoặc thành viên, người cho vay hoặc người có quan hệ chia sẻ lợi ích.

ĐIỀU 66 (TRƯỜNG HỢP CẦN QUYẾT TOÁN VÀ PHÁP NHÂN QUYẾT TOÁN)

Trong trường hợp pháp nhân giải thể, trừ trường hợp nêu tại điểm 3 khoản 1 Điều 64 (Lý do giải thể), cần phải quyết toán theo quy định tại Đoạn 7 (Giải thể và quyết toán). Trong trường hợp này, pháp nhân đó được coi như vẫn tồn tại trong phạm vi mục đích quyết toán cho đến khi hoàn thành việc quyết toán.

ĐIỀU 67 (TRẢ LẠI TÀI SẢN CÒN THỪA)

(1) Việc trả lại tài sản còn thừa cho pháp nhân sau khi quyết toán xử lý các khoản nợ được tiến hành theo quy định trong điều lệ của pháp nhân.

(2) Khi trả lại tài sản thừa theo quy định tại khoản 1 Điều này đối với hiệp hội pháp nhân, việc trả lại tài sản còn thừa đó được thực hiện theo nghị quyết của hội đồng thành viên trong trường hợp là hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn, hoặc theo sự đồng ý của tất cả thành viên trong trường hợp là hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn.

(3) Nếu tài sản còn thừa không quyết định được việc trả lại theo quy định nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì sẽ được nộp lại vào ngân sách nhà nước.

ĐIỀU 68 (BỔ NHIỆM NGƯỜI QUYẾT TOÁN)

(1) Trong trường hợp pháp nhân giải thể vì những lý do nêu tại điểm 1 và điểm 2 khoản 1, hoặc điểm 1 khoản 2 Điều 64 (Lý do giải thể) thì những người được nêu dưới đây sẽ là người quyết toán theo thứ tự.

1 Người theo quy định trong điều lệ.

2 Người được chọn theo ý kiến của hội đồng thành viên trong trường hợp là hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn, người được chọn theo ý kiến của quá nửa số thành viên trong trường hợp là hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn.

3 Giám đốc trong trường hợp là hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn hoặc tập đoàn pháp nhân, thành viên trong trường hợp là hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn.

(2) Nếu không có người quyết toán theo quy định tại khoản 1, trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, tòa án sẽ chọn người quyết toán theo đơn đề nghị của người có quan hệ chia sẻ lợi ích chung.

(3) Trong trường hợp pháp nhân giải thể vì những lý do nêu tại điểm 4 khoản 1 và điểm 2 khoản 2 Điều 64 (Lý do giải thể), tòa án có quyền lựa chọn người quyết toán theo đơn đề nghị của người có quan hệ chia sẻ lợi ích chung hoặc bộ trưởng tư pháp.

ĐIỀU 69 (MIỄN NHIỆM NGƯỜI QUYẾT TOÁN)

(1) Tòa án có thể miễn nhiệm người quyết toán theo đơn của người có quan hệ chia sẻ lợi ích chung khi có những lý do quan trọng.

(2) Trừ trường hợp được tòa án chọn, người quyết toán của hiệp hội pháp nhân có thể bị miễn nhiệm theo nghị quyết của hội đồng thành viên trong trường hợp là hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn, hoặc theo ý kiến của quá nửa số thành viên trong trường hợp là hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn.

ĐIỀU 70 (ĐĂNG KÝ NGƯỜI QUYẾT TOÁN VÀ GIẢI THỂ)

Trừ trường hợp giải thể vì lý do quy định tại điểm 3 khoản 1 Điều 64 (Lý do giải thể), người quyết toán phải đăng ký tên và địa chỉ người quyết toán, nguyên nhân và ngày tháng giải thể với địa phương nơi có văn phòng chính trong vòng 2 tuần, nơi có văn phòng chi nhánh trong vòng 3 tuần sau khi giải thể.

ĐIỀU 71 (CHỨC VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI QUYẾT TOÁN)

(1) Người quyết toán có những trách nhiệm được quy định dưới đây:

Civillawinfor St.

- 1 Tiến hành các thủ tục chấm dứt hoạt động của pháp nhân.
 - 2 Thực hiện trái quyền của pháp nhân và trả nợ cho pháp nhân.
 - 3 Bàn giao phần tài sản còn thừa của pháp nhân.
- (2) Nếu có nhiều người quyết toán, thì công việc của pháp nhân được thực hiện dựa trên ý kiến của quá nửa số người đó.
- (3) Áp dụng Điều 58 (Quyền đại diện của giám đốc) cho người quyết toán. Tuy nhiên, nếu tòa án chọn nhiều người quyết toán thì có thể chọn người đại diện hoặc đồng đại diện trong số đó.

ĐIỀU 72 (NGHĨA VỤ BÁO CÁO ĐIỀU TRA TÀI SẢN CỦA PHÁP NHÂN)

- (1) Người quyết toán sau khi nhận nhiệm vụ phải nhanh chóng điều tra hiện trạng tài sản của pháp nhân, lập danh mục tài sản và bản tổng kết tài sản, và nộp cho tòa án.
- (2) Trong trường hợp là hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn, trước khi nộp cho tòa án những hồ sơ nêu tại khoản 1 Điều này, phải được sự đồng ý của hội đồng thành viên.
- (3) Trong trường hợp pháp nhân là hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn, trước khi nộp cho tòa án những hồ sơ nêu tại khoản 1 Điều này, phải được sự đồng ý của toàn thể thành viên.
- (4) Trong trường hợp là tập đoàn pháp nhân, trước khi nộp lên tòa án những hồ sơ nêu tại khoản 1 Điều này, phải được sự đồng ý của hội đồng quản trị.

ĐIỀU 73 (THÔNG BÁO VỚI NGƯỜI CHO VAY)

- (1) Ít nhất 3 lần trong vòng 2 tháng sau khi nhận nhiệm vụ, người quyết toán phải thông báo với phòng tin tức của bộ tư pháp về nội dung đề nghị người cho vay thu nợ theo định kỳ 2 tháng một lần.
- (2) Trong thông báo nêu tại khoản 1 Điều này, nếu người cho vay không đề nghị trong thời gian quy định thì khi quyết toán cần ghi rõ thêm điều đó.
- (3) Người quyết toán cũng cần yêu cầu người cho vay nói rõ những việc mà mình biết.
- (4) Người quyết toán không được tước bỏ quyền quyết toán của người cho vay mà mình biết.

ĐIỀU 74 (THANH TOÁN TRONG THỜI HẠN NGƯỜI CHO VAY YÊU CẦU)

- (1) Trong thời hạn yêu cầu tại Điều 73 (Thông báo với người cho vay), người quyết toán không phải thanh toán cho người cho vay. Tuy nhiên, vì thế nên pháp nhân không có trách nhiệm bồi thường việc chậm thi hành.
- (2) Không phụ thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, nếu được phép của tòa án, người quyết toán có thể thanh toán cho người cho vay một khoản tiền nhỏ, tài sản thế chấp và các khoản khác mà dù có thanh toán cũng không gây hại cho người cho vay.

ĐIỀU 75 (THANH TOÁN VỚI NGƯỜI CHO VAY KHÔNG YÊU CẦU THÔNG CÁO)

Người cho vay bị tước quyền quyết toán chỉ có thể yêu cầu thanh toán đối với khoản tài sản còn thừa mà chưa phân chia được.

ĐIỀU 76 (THANH TOÁN CHO NGƯỜI CHO VAY)

- (1) Pháp nhân có thể thanh toán cho người cho vay khi chưa đến hạn phải thanh toán.
- (2) Đối với khoản nợ có điều kiện, khoản nợ không xác định thời hạn và các khoản nợ không xác định giá trị khác, pháp nhân cần phải thanh toán theo đánh giá của người thẩm định do tòa án chọn.

ĐIỀU 77 (XỬ LÝ TÀI SẢN CÒN THỪA)

Civillawinfor St.

Nếu không có người quyết toán sau khi pháp nhân trả nợ xong thì không thể xử lý tài sản pháp nhân theo quy định tại Điều 67 (Trả lại tài sản còn thừa). Tuy nhiên, về khoản nợ có tranh chấp, người quyết toán có thể giữ lại tài sản được cho là cần thiết để trả nợ và xử lý tài sản còn thừa.

ĐIỀU 78 (PHÁ SẢN KHI QUYẾT TOÁN)

(1) Trong khi quyết toán, nếu tài sản của pháp nhân rõ ràng không đủ để hoàn thành việc trả nợ, người quyết toán cần phải yêu cầu báo cáo phá sản trực tiếp và báo cáo lại nội dung đó cho phòng thông tin của bộ tư pháp.

(2) Người quyết toán khi bàn giao công việc cho người quản lý tài sản pháp nhân bị phá sản phải hoàn thành công việc đó.

(3) Trong những trường hợp nêu tại Điều này, nếu người quản lý tài sản của pháp nhân bị phá sản đã trả nợ cho người cho vay hoặc đã bàn giao cho người được hưởng quyền trả lại tài sản còn thừa thì có thể trả lại.

ĐIỀU 79 (HOÀN TẤT VIỆC QUYẾT TOÁN)

(1) Khi công việc quyết toán đã hoàn thành, người quyết toán cần phải làm ngay báo cáo quyết toán.

(2) Trong trường hợp là hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn, người quyết toán phải trình ngay báo cáo quyết toán nêu tại khoản 1 Điều này với hội đồng thành viên để nhận được sự đồng ý.

(3) Trong trường hợp là hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn, người quyết toán phải trình ngay báo cáo quyết toán nêu tại khoản 1 Điều này với các thành viên để nhận được sự đồng ý. Tuy nhiên, trừ trường hợp quyết toán làm sai, nếu trong 1 tháng kể từ khi nhận báo cáo quyết toán, các thành viên không có ý kiến gì khác thì coi như đã đồng ý với bản báo cáo đó.

(4) Trong trường hợp là tập đoàn pháp nhân, người quyết toán cần phải nộp ngay báo cáo quyết toán nêu tại khoản 1 Điều này cho hội đồng quản trị để nhận được sự đồng ý.

(5) Nếu người quyết toán là người do tòa án chọn thì phải nộp ngay báo cáo quyết toán nêu tại khoản 1 Điều này cho tòa án.

ĐIỀU 80 (ĐĂNG KÝ VIỆC HOÀN TẤT QUYẾT TOÁN)

Khi các thủ tục quy định tại Điều 79 (Hoàn tất việc quyết toán) đã xong, người quyết toán phải đăng ký việc hoàn tất quyết toán với địa phương nơi có trụ sở chính trong vòng 2 tuần, với địa phương nơi có văn phòng chi nhánh trong vòng 3 tuần.

ĐIỀU 81 (LƯU HỒ SƠ)

Những hồ sơ quan trọng liên quan đến sổ sách, kinh doanh và việc quyết toán của pháp nhân cần phải được lưu giữ 10 năm sau khi đăng ký hoàn tất việc quyết toán với địa phương nơi có trụ sở chính. Người lưu giữ do tòa án chọn dựa trên đơn đề nghị của người quyết toán và người có quan hệ chia sẻ lợi ích chung.

MỤC 2 HIỆP HỘI PHÁP NHÂN

ĐOẠN 1 HIỆP HỘI PHÁP NHÂN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

ĐIỀU 82 (THÀNH LẬP VÀ ĐIỀU LỆ)

(1) Để thành lập hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn, những người sẽ trở thành thành viên góp vốn của pháp nhân phải cùng nhau soạn thảo điều lệ và cùng ký vào bản điều lệ.

(2) Trong bản điều lệ nêu tại khoản 1 Điều này cần có những nội dung sau:

1 Mục đích

- 2 Tên gọi
- 3 Nơi đặt trụ sở chính
- 4 Quy định liên quan đến tổng số vốn điều lệ và vốn pháp định của pháp nhân.

Trong trường hợp có tài sản ngoài tiền mà thành viên góp vốn đóng góp thì cần ghi rõ họ tên, tên gọi của người đóng góp, tài sản và giá trị tài sản, trong trường hợp có tài sản được trao tặng sau khi thành lập thì cần ghi rõ giá trị tài sản đó, họ tên hoặc tên gọi của người tặng, nghĩa vụ của pháp nhân và phí tổn thành lập.

- 5 Thời điểm bắt đầu hoạt động
- 6 Các nội dung liên quan tới quyền hạn và trách nhiệm của ban giám đốc, ban kiểm soát và các thành viên hội đồng quản trị khác
- 7 Quy định liên quan đến việc trao hoặc tước bỏ tư cách thành viên
- 8 Các nội dung liên quan đến kế toán
- 9 Các nội dung liên quan đến giải thể
- 10 Các nội dung liên quan đến thủ tục sửa đổi điều lệ
- 11 Phương pháp báo cáo công khai

(3) Điều lệ không có hiệu lực nếu không được sự chứng nhận của công chứng viên.

(4) Điều lệ phải được để ở trụ sở chính hoặc các văn phòng chi nhánh.

ĐIỀU 83 (VỐN ĐIỀU LỆ)

Pháp nhân trách nhiệm hữu hạn cần phải có vốn điều lệ trị giá trên 20 triệu riel.

ĐIỀU 84 (LỰA CHỌN BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT)

(1) Nếu hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn trong khi thành lập không quy định về ban giám đốc và ban kiểm soát, thì trước khi thành lập pháp nhân, hội đồng thành viên sẽ phải bầu chọn ra ban giám đốc và ban kiểm soát.

(2) Hội đồng thành viên nêu tại khoản 1 Điều này có thể triệu tập các thành viên góp vốn.

ĐIỀU 85 (ĐIỀU TRA VỐN ĐIỀU LỆ)

(1) Để bổ sung vốn điều lệ, giám đốc có thể đề nghị các thành viên góp vốn đóng góp vào vốn điều lệ, phân chia số lượng cần đóng góp cho những thành viên đó và yêu cầu góp vốn.

(2) Trong trường hợp nêu tại câu 2 điểm 4 khoản 2 Điều 82 (Thành lập và điều lệ) có trong điều lệ, giám đốc phải nhanh chóng yêu cầu tòa án chọn kiểm tra viên để tiến hành điều tra các nội dung ghi trong đó.

(3) Kiểm tra viên nêu tại khoản 2 Điều này phải báo cáo với tòa án kết quả kiểm tra.

(4) Trong trường hợp những nội dung ghi trong điều lệ không đúng theo kết quả kiểm tra, tòa án phải ra quyết định về việc thay đổi nội dung đó. Trong trường hợp này, phải thông báo quyết định đó cho thành viên, ban giám đốc, những người góp tài sản ngoài tiền trong trường hợp có những thay đổi liên quan đến việc góp tài sản ngoài tiền.

(5) Người góp tài sản ngoài tiền nhận thông báo nêu tại khoản 4 Điều này có thể hủy bỏ việc góp tài sản ngoài tiền trong vòng 1 tuần kể từ khi quyết định được công bố. Trong trường hợp này, hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn trong khi thành lập cần tiếp tục thực hiện những thủ tục thành lập sau khi thay đổi điều lệ.

ĐIỀU 86 (ĐIỀU TRA THỦ TỤC THÀNH LẬP)

(1) Ban giám đốc và ban kiểm soát cần phải kiểm tra xem người góp vốn đã xác định về tổng số vốn điều lệ chưa, việc đóng góp hiện vật đã hoàn tất chưa.

(2) Giám đốc và kiểm sát cần phải thông báo cho các thành viên góp vốn trong trường hợp nhận thấy có những vi phạm hoặc làm sai pháp luật, điều lệ hoặc nội dung không phù hợp theo kết quả điều tra nêu tại khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 87 (NỘI DUNG ĐĂNG KÝ VÀ THỜI GIAN ĐĂNG KÝ)

(1) Ngoài những nội dung theo quy định trong Điều 50 (Nội dung đăng ký), hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn cần phải đăng ký những nội dung dưới đây:

- 1 Tổng số vốn điều lệ
- 2 Quy định liên quan đến quyền lợi của thành viên góp vốn điều lệ
- 3 Thủ tục trả lại vốn điều lệ
- 4 Phương pháp báo cáo

(2) Việc đăng ký thành lập hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn cần phải được tiến hành tại nơi có trụ sở chính trong vòng 2 tuần kể từ ngày hoàn tất những thủ tục nêu tại Điều 85 (Điều tra vốn điều lệ) và Điều 86 (Điều tra thủ tục thành lập).

(3) Cần phải đăng ký tại nơi có văn phòng chi nhánh trong vòng 2 tuần kể từ ngày đăng ký nêu tại khoản 2 Điều này.

ĐIỀU 88 (TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC GÓP VỐN ĐIỀU LỆ)

(1) Khi thành lập hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn, nếu có những phần không xác định được người đóng góp trong tổng số vốn điều lệ, ban giám đốc và các thành viên góp vốn khi thành lập pháp nhân đó được coi là những người đã đóng góp phần đó. Việc hủy bỏ hành vi đóng góp vào vốn điều lệ của người tham gia đóng góp vốn điều lệ sau khi thành lập cũng xử lý tương tự.

(2) Khi thành lập hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn, nếu không trả được vốn điều lệ hoặc không cung cấp được tài sản đóng góp bằng hiện vật, giám đốc và thành viên góp vốn khi thành lập pháp nhân đó có trách nhiệm phối hợp với pháp nhân để thanh toán số tiền không trả được hoặc số tiền không cung cấp được.

(3) Khi thành lập pháp nhân trách nhiệm hữu hạn, nếu số tiền trong tài sản theo quy định tại câu 2 điểm 4 khoản 2 Điều 82 (Thành lập và điều lệ) không đủ so với số tiền ghi trong điều lệ, ban giám đốc và thành viên góp vốn khi thành lập pháp nhân có trách nhiệm phối hợp với pháp nhân đó để thanh toán khoản tiền còn thiếu. Tuy nhiên, trong trường hợp sau khi có kết quả kiểm tra của người kiểm tra theo Điều 85 (Kiểm tra vốn điều lệ), nếu không phải là người đóng góp hiện vật hoặc người nhượng lại tài sản thì được miễn trừ trách nhiệm đó.

ĐIỀU 89 (QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN GÓP VỐN)

(1) Thành viên góp vốn có nghĩa vụ trả kinh phí cho pháp nhân.

(2) Thành viên có thể sử dụng quyền biểu quyết tại hội đồng thành viên. Tuy nhiên, trong trường hợp biểu quyết liên quan đến quan hệ giữa pháp nhân và thành viên góp vốn thì thành viên đó không được sử dụng quyền biểu quyết.

(3) Quyền biểu quyết của thành viên góp vốn là của 1 cá thể. Tuy nhiên, có thể suy xét đến số tiền mà người đó đóng góp và có những quy định khác trong điều lệ.

(4) Thành viên góp vốn không tham gia đại hội thành viên có thể biểu quyết bằng văn bản hoặc người đại diện. Tuy nhiên, nếu có quy định khác trong điều lệ thì phải tuân theo quy định đó.

ĐIỀU 90 (MẤT QUYỀN THÀNH VIÊN)

(1) Thành viên có thể rời khỏi pháp nhân bất cứ lúc nào. Tuy nhiên, nếu trong điều lệ có quy định về thời gian thành viên phải báo trước về việc rời khỏi pháp nhân thì thành viên phải báo trước ý định rời khỏi pháp nhân, trừ trường hợp có hoàn cảnh đặc biệt.

(2) Thời hạn nêu tại khoản 1 Điều này không được vượt quá 1 năm.

(3) Ngoài trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, thành viên mất tư cách thành viên với những lý do dưới đây:

- 1 Những lý do quy định trong điều lệ
- 2 Do sự đồng ý của tất cả thành viên góp vốn

- 3 Chết hoặc giải thể
- 4 Bị sa thải

ĐIỀU 91 (BỊ SA THẢI)

(1) Việc sa thải thành viên trong trường hợp có lý do chính đáng có thể dựa trên nghị quyết của đại hội thành viên. Trong trường hợp này, pháp nhân phải thông báo cho thành viên đó trước 1 tuần kể từ ngày đại hội thành viên, và phải cho nhân viên đó cơ hội biện minh trước đại hội thành viên.

(2) Nghị quyết nêu tại khoản 1 Điều này phải được quá nửa số thành viên hoặc 3/4 số phiếu biểu quyết của những thành viên có quyền biểu quyết đồng ý.

(3) Việc sa thải mà không thông báo cho thành viên bị sa thải biết sẽ không có hiệu lực.

ĐIỀU 92 (ĐẠI HỘI THÀNH VIÊN ĐỊNH KỲ)

Giám đốc phải tổ chức đại hội thành viên theo định kỳ ít nhất mỗi năm 1 lần.

ĐIỀU 93 (ĐẠI HỘI THÀNH VIÊN BẤT THƯỜNG)

(1) Nếu giám đốc nhận thấy cần thiết, có thể triệu tập đại hội toàn thể thành viên đột xuất bất cứ khi nào.

(2) Trong trường hợp có từ 1/10 số thành viên có quyền biểu quyết trên tổng số thành viên yêu cầu mở đại hội, giám đốc phải triệu tập đại hội bất thường. Tuy nhiên, trường hợp có quy định khác trong điều lệ về số người yêu cầu thì phải tuân theo quy định đó.

(3) Trường hợp có yêu cầu nêu tại khoản 2 Điều này mà giám đốc vẫn không nhanh chóng triệu tập đại hội bất thường, thì những thành viên yêu cầu tổ chức đại hội có thể xin phép tòa án và triệu tập đại hội thành viên.

ĐIỀU 94 (TRIỆU TẬP ĐẠI HỘI THÀNH VIÊN)

(1) Trước khi triệu tập đại hội, cần phải báo cho toàn thể thành viên 1 tuần trước khi đại hội diễn ra. Tuy nhiên thời gian thông báo có thể được rút ngắn trong trường hợp có quy định trong điều lệ.

(2) Nếu đại hội thành viên đã được toàn bộ các thành viên đồng ý thì không cần phải tiến hành thủ tục triệu tập trên.

ĐIỀU 95 (QUYỀN HẠN CỦA ĐẠI HỘI THÀNH VIÊN)

(1) Đại hội thành viên có thể tiến hành biểu quyết theo quy định của pháp luật và điều lệ.

(2) Ban giám đốc và ban kiểm soát phải giải thích những nội dung mà thành viên yêu cầu trước đại hội thành viên. Tuy nhiên, nếu có những lý do chính đáng như những nội dung mà thành viên yêu cầu nằm ngoài mục đích đại hội, nếu giải thích sẽ làm ảnh hưởng chung cho thành viên góp vốn, hoặc để giải thích được thì cần phải tiến hành điều tra thì không cần giải thích cũng được.

(3) Trong trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này, nếu thành viên có thông báo trước nội dung yêu cầu giải thích trong đại hội thành viên bằng văn bản trước một khoảng thời gian tương đối tính đến ngày diễn ra đại hội thì giám đốc và ban kiểm soát không được từ chối giải thích với lý do phải điều tra.

ĐIỀU 96 (NỘI DUNG BIỂU QUYẾT TẠI ĐẠI HỘI THÀNH VIÊN)

Chỉ được biểu quyết những nội dung đã thông báo trước theo quy định tại Điều 94 (Triệu tập đại hội thành viên) tại hội đồng nhân viên. Tuy nhiên, không áp dụng điều này đối với trường hợp có quy định khác trong điều lệ.

ĐIỀU 97 (THAY ĐỔI ĐIỀU LỆ)

(1) Điều lệ của hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn có thể thay đổi trong trường hợp được 3/4 số thành viên có quyền biểu quyết đồng ý. Tuy nhiên, đối với trường hợp có quy định khác trong điều lệ thì phải tuân theo quy định đó.

(2) Điều lệ thay đổi sẽ không có hiệu lực nếu không có chứng nhận của công chứng viên.

ĐIỀU 98 (LẬP VÀ THÔNG QUA HỒ SƠ KẾ TOÁN)

(1) Giám đốc cần phải lập hồ sơ có ghi những nội dung dưới đây và hồ sơ chi tiết có ghi những sự thật quan trọng bổ sung cho nội dung ghi tại hồ sơ đó.

- 1 Bản tổng kết tài sản
- 2 Bản kê lỗ lãi
- 3 Bản báo cáo hoạt động
- 4 Phương án liên quan đến việc xử lý các khoản tiền thừa hoặc tổn thất

(2) Giám đốc phải nộp hồ sơ nêu trong các điểm tại khoản 1 Điều này cho hội đồng thành viên theo định kỳ, báo cáo về nội dung trong hồ sơ nêu tại điểm 3 khoản 1 Điều này, và phải được hội đồng thành viên thông qua về những tài liệu nêu trong điểm 1, điểm 2 và điểm 4 tại khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 99 (KIỂM TRA HỒ SƠ KẾ TOÁN)

(1) Giám đốc chịu sự kiểm tra của ban kiểm soát về hồ sơ nêu trong các điểm tại khoản 1 Điều 98 (Lập và thông qua hồ sơ kế toán).

(2) Việc kiểm tra nêu tại khoản 1 Điều này phải được tiến hành trước khi diễn ra đại hội thành viên định kỳ.

(3) Giám đốc cần phải nộp cho ban kiểm soát hồ sơ theo quy định trong các điểm tại khoản 1 Điều 98 (Lập và thông qua hồ sơ kế toán) trước 5 tuần trước khi ban kiểm soát bắt đầu tiến hành kiểm tra, và nộp hồ sơ chi tiết kèm theo trước 3 tuần.

(4) Ban kiểm soát phải nộp cho ban giám đốc báo cáo kết quả kiểm tra trong vòng 4 tuần kể từ ngày nhận hồ sơ nêu tại khoản 3 Điều này trừ hồ sơ chi tiết kèm theo.

ĐIỀU 100 (CÔNG BỐ HỒ SƠ KẾ TOÁN)

(1) Hiệp hội pháp nhân trách nhiệm hữu hạn phải lưu hồ sơ gốc nêu trong các điểm tại khoản 1 Điều 98 (Lập và thông qua hồ sơ kế toán) tại trụ sở chính trong 5 năm, bản sao tại văn phòng chi nhánh trong 3 năm kể từ ngày nộp bản báo cáo kết quả kiểm tra cho ban giám đốc.

(2) Thành viên và người cho vay của pháp nhân có thể yêu cầu được xem hồ sơ nêu tại khoản 1 Điều này, hoặc được cung cấp bản sao hoặc một phần trích lược của hồ sơ đó trong thời gian kinh doanh của pháp nhân. Tuy nhiên, trong trường hợp yêu cầu bản sao hoặc một phần trích lược cần phải trả một khoản phí mà pháp nhân đó quy định.

ĐOẠN 2 HIỆP HỘI PHÁP NHÂN TRÁCH NHIỆM VÔ HẠN

ĐIỀU 101 (THÀNH LẬP VÀ ĐIỀU LỆ)

(1) Khi thành lập hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn, những người sẽ trở thành thành viên góp vốn phải cùng nhau soạn thảo điều lệ và cùng ký tên vào bản điều lệ.

(2) Trong bản điều lệ nêu tại khoản 1 Điều này cần có những nội dung sau:

- 1 Mục đích
- 2 Tên gọi
- 3 Họ tên và địa chỉ của thành viên góp vốn
- 4 Nơi đặt trụ sở chính và văn phòng chi nhánh

(3) Điều lệ sẽ không có hiệu lực nếu không được sự chứng nhận của công chứng viên.

(4) Điều lệ phải được để ở trụ sở chính hoặc các văn phòng chi nhánh.

ĐIỀU 102 (NỘI DUNG ĐĂNG KÝ VÀ THỜI GIAN ĐĂNG KÝ)

(1) Ngoài những nội dung theo quy định trong Điều 50 (Nội dung đăng ký), hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn phải đăng ký những nội dung sau đây với địa phương nơi có trụ sở chính.

1 Họ tên của thành viên góp vốn đại diện cho pháp nhân trong trường hợp có thành viên góp vốn không đại diện cho pháp nhân

2 Những quy định trong trường hợp có nhiều thành viên góp vốn đại diện cho pháp nhân

(2) Cần phải đăng ký những nội dung nêu trong các điểm tại khoản 1 Điều này ở địa phương nơi có văn phòng chi nhánh trong vòng 2 tuần kể từ ngày đăng ký nêu tại khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 103 (TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN GÓP VỐN)

(1) Nếu tài sản của pháp nhân trách nhiệm vô hạn không thể trả hết số nợ thì các thành viên góp vốn có nghĩa vụ liên đới để trả hết số nợ đó.

(2) Việc thi hành biện pháp cưỡng chế đối với tài sản của hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn nếu không có hiệu lực thì áp dụng như quy định nêu tại khoản 1 Điều này.

(3) Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được áp dụng trong trường hợp thành viên góp vốn chứng minh được khả năng tài chính của hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn và việc thi hành cưỡng chế là dễ dàng.

(4) Nếu thành viên góp vốn có những ý kiến khác đối với hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn, có thể nêu ý kiến với người cho vay của pháp nhân đó.

(5) Trong trường hợp hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn có quyền tước bỏ, hủy bỏ hoặc xóa bỏ quyền của người cho vay thì có thể từ chối thi hành khoản nợ đối với người cho vay.

(6) Những thành viên góp vốn tham gia vào hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn sau khi thành lập cũng có trách nhiệm trả nợ đối với khoản nợ của pháp nhân phát sinh trước khi thành viên đó gia nhập.

(7) Thành viên góp vốn đã rời khỏi pháp nhân có trách nhiệm đối với khoản nợ của pháp nhân phát sinh trước khi đăng ký rời khỏi pháp nhân tại địa phương nơi có trụ sở chính của pháp nhân.

(8) Trách nhiệm nêu tại khoản 7 Điều này có thể được xóa bỏ sau 2 năm sau khi đăng ký với người cho vay của pháp nhân nếu trong vòng 2 năm sau ngày đăng ký nêu tại khoản 7 Điều này, người cho vay đó không có yêu cầu hay thông báo yêu cầu thanh toán nợ.

(9) Thành viên góp vốn cần phải thanh toán các chi phí của pháp nhân theo quy định trong điều lệ.

ĐIỀU 104 (MẤT QUYỀN THÀNH VIÊN)

(1) Thành viên có thể rời khỏi pháp nhân bất cứ lúc nào, trừ trường hợp có quy định khác trong điều lệ.

(2) Nếu có lý do chính đáng thì thành viên có thể rời khỏi pháp nhân bất cứ khi nào mà không phụ thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

(3) Ngoài trường hợp nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, thành viên góp vốn sẽ mất tư cách thành viên với những lý do dưới đây:

- 1 Những lý do quy định trong điều lệ
- 2 Do sự đồng ý của tất cả các thành viên góp vốn
- 3 Bị sa thải
- 4 Chết
- 5 Phá sản

6 Nhận được tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường

ĐIỀU 105 (BỊ SA THẢI)

Việc sa thải thành viên có thể thực hiện theo sự nhất trí của những thành viên góp vốn khác chỉ trong trường hợp có lý do chính đáng. Tuy nhiên, nếu không thông báo việc đó cho thành viên bị sa thải thì việc sa thải sẽ không có hiệu lực.

ĐIỀU 106 (THỰC HIỆN CÔNG VIỆC)

(1) Thành viên góp vốn phải thực hiện công việc của hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn.

(2) Công việc của hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn cần tuân theo ý kiến quyết định của hơn nửa số thành viên góp vốn trừ trường hợp có quy định khác trong điều lệ.

(3) Trong trường hợp có quy định thành viên góp vốn cần phải thực hiện công việc của hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn trong điều lệ thì thành viên đó phải thực hiện công việc của hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn.

(4) Khi có nhiều thành viên góp vốn nêu tại khoản 3 Điều này, trừ trường hợp có quy định khác trong điều lệ, công việc của hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn được thực hiện theo ý kiến của quá nửa số thành viên góp vốn của hiệp hội pháp nhân đó.

(5) Công việc thông thường của hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn có thể được các thành viên góp vốn thực hiện không theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này. Trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, có thể tiến hành công việc đó trong phạm vi quyền hạn của thành viên góp vốn theo quy định tại khoản 3 Điều này. Tuy nhiên, không áp dụng điều này trong trường hợp trước khi kết thúc công việc mà có ý kiến phản đối của những thành viên góp vốn khác.

ĐIỀU 107 (ĐẠI DIỆN CHO PHÁP NHÂN)

(1) Thành viên góp vốn có thể đại diện cho hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn. Tuy nhiên, trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 106 (Thực hiện công việc), chỉ những thành viên góp vốn theo quy định tại khoản 3 Điều 106 mới có thể đại diện cho hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn.

(2) Nếu có nhiều thành viên góp vốn đại diện cho hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì những thành viên đó có vai trò đại diện cho hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn một cách độc lập. Tuy nhiên, có thể chọn người đại diện chính cho hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn trong số các thành viên góp vốn đó theo điều lệ hoặc theo ý kiến đồng ý của toàn thể thành viên góp vốn.

(3) Thành viên góp vốn đại diện cho hiệp hội pháp nhân trách nhiệm vô hạn phải tuân thủ theo quy định của giám đốc.

ĐIỀU 108 (BÁO CÁO VÀ KIỂM TRA)

(1) Thành viên góp vốn có thể yêu cầu thành viên góp vốn khác báo cáo về tình hình triển khai công việc và có thể tiến hành kiểm tra tình hình công việc cũng như tài sản của pháp nhân trách nhiệm vô hạn. Tuy nhiên, trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 106 (Thực hiện công việc), thành viên góp vốn chỉ được yêu cầu những thành viên góp vốn theo quy định tại khoản 3 Điều 106 báo cáo.

(2) Trong trường hợp thành viên góp vốn nhận thấy thành viên góp vốn khác có những hành vi hoặc nguy cơ có hành vi vượt quá phạm vi mục đích của pháp nhân, hoặc hành vi vi phạm pháp luật hoặc điều lệ khác, và nhận thấy những hành vi đó có thể gây tổn hại cho pháp nhân thì có thể yêu cầu thành viên đó chấm dứt những hành vi đó.

(3) Trong trường hợp có ban kiểm soát, ban kiểm soát cần phải thực hiện những nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

ĐIỀU 109 (THAY ĐỔI ĐIỀU LỆ)

- (1) Việc thay đổi điều lệ phải được sự đồng ý của tất cả thành viên góp vốn.
- (2) Trường hợp trong điều lệ có quy định về tỷ lệ số thành viên đồng ý khi thay đổi điều lệ thì cần tuân theo quy định đó, mà không phụ thuộc vào quy định tại khoản 1 Điều này.
- (3) Điều lệ thay đổi sẽ không có hiệu lực nếu không có chứng nhận của công chứng viên.

MỤC 3 TẬP ĐOÀN PHÁP NHÂN

ĐIỀU 110 (THÀNH LẬP VÀ ĐIỀU LỆ)

- (1) Tập đoàn pháp nhân trừ trường hợp thành lập với mục đích công ích, có thể soạn thảo điều lệ và thành lập khi được sự cho phép của hội đồng quản trị.
- (2) Trong bản điều lệ nêu tại khoản 1 Điều này, cần ghi những nội dung sau:
 - 1 Mục đích
 - 2 Tên gọi
 - 3 Nơi đặt trụ sở chính
 - 4 Quy định liên quan đến tổng số vốn điều lệ và vốn đầu tư. Cần phải ghi số tài sản và giá trị của số tài sản đó trong trường hợp có sự góp vốn bằng tài sản ngoài tiền, ghi giá trị, họ tên của người chuyển nhượng trong trường hợp có tài sản được hứa chuyển nhượng tài sản và giá trị tài sản đó sau khi thành lập, và phí tổn mà pháp nhân phải chịu khi thành lập pháp nhân.
 - 5 Thời gian bắt đầu hoạt động
 - 6 Những nội dung liên quan đến quyền hạn và trách nhiệm của ban giám đốc, ban kiểm soát và những thành viên hội đồng quản trị khác
 - 7 Những nội dung liên quan đến kế toán
 - 8 Những nội dung liên quan đến giải thể
 - 9 Những nội dung liên quan đến thủ tục sửa đổi điều lệ
 - 10 Phương pháp báo cáo
- (3) Điều lệ sẽ không có hiệu lực nếu không có sự chứng nhận của công chứng viên.
- (4) Điều lệ phải được để ở trụ sở chính và các văn phòng chi nhánh.

ĐIỀU 111 (VỐN ĐIỀU LỆ)

Tập đoàn pháp nhân phải có vốn điều lệ trị giá trên 200 triệu Riel.

ĐIỀU 112 (BỔ SUNG ĐIỀU LỆ)

Trong trường hợp người thành lập tập đoàn pháp nhân tử vong mà không quy định phương pháp miễn nhiệm giám đốc hoặc bãi bỏ tên gọi, văn phòng, thì tòa án có thể quy định những nội dung đó theo đơn đề nghị của người có quan hệ chia sẻ lợi ích chung hoặc kiểm sát viên.

ĐIỀU 113 (ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ QUÀ TẶNG VÀ QUÀ TẶNG THEO DI CHỨC)

- (1) Áp dụng quy định trong Chương 3, Phần 5 (Quà tặng) trong trường hợp có sự đóng góp tài sản để thành lập tập đoàn pháp nhân do người đã tặng khi còn sống.
- (2) Áp dụng quy định trong Mục 6 Chương 3 Phần 8 (Quà tặng theo di chúc) trong trường hợp có sự đóng góp tài sản theo di chúc để thành lập tập đoàn pháp nhân.

ĐIỀU 114 (THỜI ĐIỂM PHÁT SINH TÀI SẢN)

- (1) Trong trường hợp có sự đóng góp tài sản để thành lập tập đoàn pháp nhân do người đã chết tặng khi còn sống thì tài sản đóng góp đó được cho là tài sản của pháp nhân kể từ khi đăng ký theo quy định tại Điều 49 (Đăng ký thành lập và thời gian thành lập pháp nhân).
- (2) Trong trường hợp có sự đóng góp tài sản để thành lập pháp nhân theo di chúc thì

tài sản đóng góp đó được coi là tài sản của pháp nhân kể từ khi di chúc có hiệu lực.

ĐIỀU 115 (NỘI DUNG ĐĂNG KÝ VÀ THỜI GIAN ĐĂNG KÝ)

(1) Ngoài những nội dung theo quy định trong Điều 50 (Nội dung đăng ký), tập đoàn pháp nhân cần phải đăng ký những nội dung ghi dưới đây:

- 1 Tổng số vốn điều lệ
- 2 Phương pháp báo cáo
- 3 Ngày nhận được sự đồng ý của hội đồng quản trị

(2) Việc đăng ký thành lập tập đoàn pháp nhân phải được tiến hành tại địa bàn nơi có trụ sở chính trong vòng 2 tuần kể từ ngày nhận được sự cho phép của hội đồng quản trị.

(3) Pháp nhân phải đăng ký tại địa phương nơi có văn phòng chi nhánh trong vòng 2 tuần kể từ ngày đăng ký nêu tại khoản 2 Điều này.

ĐIỀU 116 (LẬP VÀ THÔNG QUA HỒ SƠ KẾ TOÁN)

(1) Giám đốc cần phải soạn thảo những hồ sơ quy định dưới đây và những hồ sơ có liên quan trực tiếp đến những hồ sơ này.

- 1 Bản tổng kết tài sản
- 2 Bản kê lỗ lãi
- 3 Báo cáo công việc
- 4 Phương án liên quan đến xử lý phần tiền còn thừa hoặc tồn thất

(2) Giám đốc cần phải nộp cho hội đồng quản trị những hồ sơ nêu trong các điểm tại khoản 1 Điều này và phải được hội đồng quản trị phê duyệt.

ĐIỀU 117 (KIỂM TRA HỒ SƠ KẾ TOÁN)

(1) Giám đốc chịu sự kiểm tra của ban kiểm soát về những hồ sơ nêu trong các điểm tại khoản 1 Điều 116 (Lập và thông qua hồ sơ kế toán).

(2) Ban kiểm soát nêu tại khoản 1 Điều này phải nhận được những hồ sơ trên trước khi trình lên hội đồng quản trị.

(3) Giám đốc nộp lại những hồ sơ nêu trong các điểm tại khoản 1 Điều 116 (Lập và thông qua hồ sơ kế toán) trước 5 tuần, những hồ sơ chi tiết kèm theo cho ban kiểm soát trước 3 tuần trước khi bắt đầu việc kiểm tra.

(4) Ban kiểm soát cần phải nộp cho ban giám đốc báo cáo kết quả kiểm tra trong vòng 4 tuần kể từ ngày nhận được những hồ sơ nêu tại khoản 3 Điều này trừ những hồ sơ chi tiết kèm theo.

ĐIỀU 118 (CÔNG BỐ HỒ SƠ KẾ TOÁN)

(1) Tập đoàn pháp nhân phải lưu hồ sơ nêu trong các điểm tại khoản 1 Điều 116 (Lập và thông qua hồ sơ kế toán) và bản báo cáo kiểm tra bản gốc trong 5 năm tại trụ sở chính, bản sao trong 3 năm tại văn phòng chi nhánh kể từ khi nộp bản báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ kế toán cho ban giám đốc.

(2) Người cho vay của tập đoàn pháp nhân, trong thời gian kinh doanh của pháp nhân có thể yêu cầu pháp nhân đó cho xem hồ sơ nêu tại khoản 1 Điều này hoặc yêu cầu gửi bản sao toàn phần hoặc một phần trích dẫn của hồ sơ đó. Trong trường hợp yêu cầu bản sao toàn phần hoặc một phần trích dẫn, phải trả chi phí sao chụp mà pháp nhân đó quy định.

**PHẦN 3
QUYỀN VỀ VẬT CHẤT**

CHƯƠNG 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

MỤC 1 VẬT CHẤT

ĐIỀU 119 (ĐỊNH NGHĨA VẬT CHẤT)

Theo luật này, vật chất là những vật hữu thể như thể rắn, thể lỏng và thể khí.

ĐIỀU 120 (ĐỘNG SẢN VÀ BẤT ĐỘNG SẢN)

- (1) Tài sản được phân chia thành động sản và bất động sản.
- (2) Bất động sản là những tài sản cố định trên mặt đất, không thể di chuyển được như đất đai, nhà cửa, công trình xây dựng, nông sản, cây trồng, v.v...
- (3) Động sản là những tài sản ngoài bất động sản.
- (4) Về những tài sản phi vật thể có khả năng quản lý được thì áp dụng quy định liên quan đến động sản nếu không có quy định trong bộ luật chuyên ngành.

ĐIỀU 121 (BỘ PHẬN CẤU THÀNH CỦA VẬT CHẤT)

Nếu bộ phận cấu thành vật chất không gây hại hoặc làm biến chất công trình xây dựng, không tách rời khỏi mặt đất thì không được coi là đối tượng được hưởng quyền lợi độc lập.

ĐIỀU 122 (BỘ PHẬN CẤU THÀNH CỦA ĐẤT: NGUYÊN TẮC)

Những vật là nhất thể gắn liền với đất, đặc biệt là nhà cửa và những công trình xây dựng trên mặt đất và không thể di chuyển được, hạt giống gieo trên đất, cây trồng trên đất, cây sinh trưởng trên đất trừ trường hợp đã cách ly khỏi mặt đất, đều là bộ phận cấu thành của đất, nếu không có quy định nào khác thì đều không thể là đối tượng được hưởng những quyền lợi độc lập.

ĐIỀU 123 (BỘ PHẬN CẤU THÀNH CỦA ĐẤT: NGOẠI LỆ)

Khi thực thi quyền lợi đối với đất của người khác, những nhà cửa, công trình xây dựng mà người có quyền lợi xây trên đất, cây trồng, thực vật trồng trên đất, v.v... không trở thành bộ phận cấu thành đất. Những vật chất gắn với đất với mục đích tạm thời cũng áp dụng tương tự.

ĐIỀU 124 (NHỮNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC XÂY NHẪM THỰC HIỆN QUYỀN LỢI ĐỐI VỚI ĐẤT CỦA NGƯỜI KHÁC)

Nhà cửa hoặc công trình xây dựng trên đất hoặc hạt giống gieo trên đất, cây cối, thực vật, v.v... trồng trên đất nêu tại Điều 123 (Bộ phận cấu thành của đất: ngoại lệ) được coi là bộ phận cấu thành quyền lợi đối với đất của người khác.

ĐIỀU 125 (BỘ PHẬN CẤU THÀNH CỦA CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG)

Nguyên vật liệu xây dựng nhà cửa, dụng cụ xây dựng, đồ gia dụng, bảng hiệu, đồ trang trí, v.v... nếu không gây hại hoặc làm biến chất công trình xây dựng, không tách rời khỏi công trình xây dựng thì được coi là bộ phận cấu thành công trình xây dựng và không thể là đối tượng được hưởng quyền lợi độc lập.

ĐIỀU 126 (VẬT CHÍNH VÀ VẬT KÈM THEO)

- (1) Những vật không phải là bộ phận cấu thành của vật chính nhưng được người sở hữu vật chính cung cấp kèm theo vật chính để phục vụ cho việc khai thác công dụng của vật chính một cách liên tục gọi là vật kèm theo.
- (2) Việc thiết lập và di chuyển quyền lợi liên quan đến vật chính khác với vật kèm theo nếu không có quy ước nào khác.

ĐIỀU 127 (ĐỊNH NGHĨA VẬT GỐC VÀ HOA LỢI, LỢI TỨC)

- (1) Lợi nhuận sinh ra từ vật gọi là hoa lợi, lợi tức. Vật sinh ra hoa lợi, lợi tức gọi là vật gốc.
- (2) Vật thu hoạch được từ phương pháp sử dụng vật gốc một cách tự nhiên gọi là

hoa lợi.

- (3) Tiền hoặc khoản lợi do việc sử dụng vật gốc gọi là lợi tức.

ĐIỀU 128 (QUYỀN THU LỢI TỪ HOA LỢI, LỢI TỨC)

(1) Hoa lợi thuộc quyền sở hữu của người có quyền thu hoa lợi, lợi tức này khi tách rời khỏi vật gốc.

(2) Lợi tức có thể được thu lại theo thời kỳ phân chia thời gian tồn tại quyền thu lợi từ hoa lợi, lợi tức.

ĐIỀU 129 (QUYỀN YÊU CẦU TRẢ PHÍ CỦA NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ TRẢ LẠI HOA LỢI, LỢI TỨC)

Người có nghĩa vụ trả lại hoa lợi, lợi tức có thể yêu cầu trả một khoản phí thông thường để thu lại hoa lợi, lợi tức. Tuy nhiên, chi phí được hoàn trả tối đa không thể vượt quá giá trị của hoa lợi, lợi tức phải trả lại.

MỤC 2 QUYỀN VỀ TÀI SẢN

ĐIỀU 130 (ĐỊNH NGHĨA QUYỀN VỀ TÀI SẢN)

Quyền về tài sản là quyền chi phối trực tiếp đối với vật và có quyền yêu cầu mọi người phải tuân thủ đảm bảo về quyền lợi đó.

ĐIỀU 131 (ĐỊNH NGHĨA PHÁP ĐỊNH QUYỀN VỀ TÀI SẢN)

Quyền về tài sản có thể quy định theo chủng loại và nội dung được quy định trong luật này và luật chuyên ngành. Những quyền về tài sản được thừa nhận theo luật tục nếu không mâu thuẫn với luật này và luật chuyên ngành thì vẫn có hiệu lực dựa theo quy định tại luật này.

ĐIỀU 132 (CÁC QUYỀN VỀ TÀI SẢN)

Quyền về tài sản quy định trong luật này bao gồm:

- 1 Quyền sở hữu
- 2 Quyền chiếm hữu
- 3 Quyền sử dụng lợi ích
 - A Quyền thuê, mượn dài hạn
 - B Quyền sử dụng lợi ích
 - C Quyền sử dụng, quyền cư trú
 - D Quyền sử dụng đất
- 4 Đảm bảo quyền lợi thực tế
 - A Quyền bắt giữ
 - B Quyền lưu giữ
 - C Quyền chất vắn
 - D Quyền đảm nhiệm
 - C Quyền chuyển nhượng việc bảo đảm

MỤC 3 NGUYÊN TẮC THAY ĐỔI QUYỀN VỀ TÀI SẢN

ĐIỀU 133 (THAY ĐỔI QUYỀN VỀ TÀI SẢN DO THỎA THUẬN)

Việc thiết lập, di chuyển và thay đổi quyền về tài sản có hiệu lực khi được sự đồng ý của những người tham gia.

ĐIỀU 134 (ĐIỀU KIỆN PHẢN ĐỐI THAY ĐỔI QUYỀN VỀ TÀI SẢN)

(1) Việc thiết lập, di chuyển và thay đổi quyền về tài sản liên quan đến bất động sản không thể áp dụng cho người thứ ba nếu không đăng ký theo quy định trong pháp lệnh liên quan đến việc đăng ký trừ trường hợp quyền chiếm hữu, quyền bắt giữ, quyền sử dụng và quyền cư trú.

(2) Việc chuyển nhượng quyền về tài sản liên quan đến động sản không thể áp dụng cho người thứ ba nếu không chuyển giao việc chiếm hữu động sản đó.

ĐIỀU 135 (ĐIỀU KIỆN HIỆU LỰC TRONG VIỆC CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU BẤT ĐỘNG SẢN BẰNG THỎA THUẬN)

Việc chuyển quyền sở hữu bằng thỏa thuận liên quan đến bất động sản cần phải đăng ký theo quy định trong pháp lệnh liên quan đến việc đăng ký, không phụ thuộc vào quy định tại Điều 133 (Thay đổi quyền về tài sản do thỏa thuận) và Điều 134 (Điều kiện phản đối thay đổi quyền về tài sản) thì mới có hiệu lực.

ĐIỀU 136 (BỊ TRÙNG HỢP VÀ KHÔNG PHÂN ĐỊNH RÕ)

(1) Đối với cùng một vật, quyền sở hữu và những quyền về tài sản khác thuộc về cùng một người thì những quyền về tài sản đó bị xóa bỏ. Tuy nhiên, không áp dụng điều này khi tài sản và quyền về tài sản đó có mục đích mang lại lợi ích cho người thứ ba.

(2) Nếu quyền về tài sản ngoài quyền sở hữu và những quyền lợi khác có mục đích này thuộc về một người thì những quyền đó bị xóa bỏ. Trong trường hợp này, áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này.

(3) Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng cho quyền chiếm hữu.

Điều 137 (QUYẾT ĐỊNH VIỆC ĐĂNG KÝ)

(1) Khi đăng ký quyền lợi trong sổ đăng ký bất động sản, thì quyền lợi đó xem như thuộc về người đã đăng ký.

(2) Khi quyền đăng ký bị xóa bỏ trong sổ đăng ký bất động sản, thì quyền lợi đó xem như đã bị xóa bỏ.

CHƯƠNG 2 QUYỀN SỞ HỮU

MỤC 1 NỘI DUNG VÀ GIỚI HẠN CỦA QUYỀN SỞ HỮU

ĐIỀU 138 (ĐỊNH NGHĨA QUYỀN SỞ HỮU)

Quyền sở hữu là quyền mà người sở hữu có thể tự do sử dụng, thu lợi, xử lý vật sở hữu trong giới hạn mà pháp luật cho phép.

ĐIỀU 139 (GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU ĐẤT ĐAI)

(1) Quyền sở hữu đất đai giới hạn đến cả phần trên và dưới lòng đất trong phạm vi quyền hạn pháp luật cho phép và lợi ích của người sở hữu.

(2) Người sở hữu đất đai không được phép sử dụng đất với mục đích gây hại cho người khác hoặc cuộc sống của người khác.

ĐIỀU 140 (YÊU CẦU DỪNG HÀNH VI GÂY HẠI CHO CUỘC SỐNG)

(1) Trường hợp có những cản trở cuộc sống phát sinh trên đất khác như khí ga, hơi nước, khí độc, khói, bồ hóng, nhiệt, âm thanh, chấn động, v.v... không bị nghiêm cấm theo quy định trong phạm vi quyền sử dụng đất thông thường đó, thì không có quyền yêu cầu dừng những

hành vi gây ảnh hưởng xấu cho vùng đất của mình.

(2) Trong trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, người sở hữu đất hiện đang bị thiệt hại đáng kể, thì có thể yêu cầu người gây cản trở cuộc sống bồi thường về những thiệt hại đó. Người sở hữu đất không bị cản trở yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm pháp luật.

ĐIỀU 141 (TÀI SẢN VĂN HÓA KHOÁNG VẬT KHAI QUẬT ĐƯỢC TRONG ĐẤT)

(1) Người sở hữu đất không được cho mình quyền sở hữu đối với những tài sản như điêu khắc, tác phẩm đắp nổi, di vật và những tài sản văn hóa khác khai quật được trong lòng đất. Đó là những tài sản quốc gia, người sở hữu đất tìm thấy phải có nghĩa vụ nộp lại cho bộ văn hóa nghệ thuật.

(2) Người sở hữu đất không có quyền sở hữu đối với những khoáng vật dưới đất theo quy định tại luật khác. Đó là tài sản của quốc gia, cơ quan có quyền khai khai khoáng của nhà nước có quyền khai khoáng và lấy khoáng vật đó theo quy định tại luật khác.

ĐIỀU 142 (QUYỀN PHÁ BỎ RANH GIỚI BẰNG CÂY)

Người có quyền sở hữu đất nếu thấy hàng cây từ đất bên cạnh mọc vượt quá ranh giới hoặc rễ cây của vùng đất bên cạnh vượt quá ranh giới thì có thể thu hoa lợi từ đó hoặc có thể phá bỏ phần cây mọc lấn sang đó.

MỤC 2 QUAN HỆ PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI LIÊN KÈ

ĐIỀU 143 (QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT LIÊN KÈ)

Người sở hữu đất có thể yêu cầu sử dụng phần đất liền kề trong phạm vi cần thiết để xây dựng hoặc trùng tu ranh giới, hàng rào hoặc công trình xây dựng ở gần đó. Người có đất liền kề sẽ không được trả tiền bồi thường khi bị thiệt hại do các hoạt động này gây ra.

ĐIỀU 144 (QUYỀN ĐI QUA VÙNG ĐẤT BAO)

(1) Vùng đất không đi qua đường công cộng bao quanh vùng đất của người khác, vùng đất gây trở ngại cho nông nghiệp và sản xuất do không đủ tiếp nối với đường công cộng gọi là vùng đất bao.

(2) Người sở hữu vùng đất bao có quyền yêu cầu cho phép đi qua vùng đất bên cạnh, đổi lại sẽ trả một khoản tiền bồi thường những tổn hại do việc đi qua đó gây ra.

(3) Đường đi qua vùng đất bao về nguyên tắc phải được thiết kế ngắn nhất từ vùng đất bao đến đường công cộng.

(4) Trong trường hợp phát sinh đất bao do việc phân chia đất đai do mua bán, trao đổi, phân chia di chúc, hoặc hợp đồng khác, thì quyền đi qua vùng đất bao sẽ giới hạn trong vùng đất còn lại sau khi phân chia. Trong trường hợp này, người sở hữu vùng đất bị bao không phải trả tiền bồi thường. Tuy nhiên, trong trường hợp việc đi qua vùng đất bao không được đảm bảo thì áp dụng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

ĐIỀU 145 (NGHĨA VỤ LƯU THÔNG NƯỚC TỰ NHIÊN)

(1) Người sở hữu vùng đất thấp có nghĩa vụ cho đường nước tự nhiên từ vùng đất cao chảy qua dễ dàng. Người sở hữu vùng đất thấp không được xây dựng hoặc lấp đặt đê, đập, vật chướng ngại hoặc những công trình xây dựng làm cản trở việc lưu thông nước. Người sở hữu vùng đất cao không được phép có những hành vi làm tăng gánh nặng của người sở hữu vùng đất thấp.

(2) Trong trường hợp có trở ngại cho việc lưu thông nước tại vùng đất thấp không thể di chuyển được và không phải do trách nhiệm của người sở hữu vùng đất thấp, người sở hữu vùng đất cao có thể tự chi trả phí để xây dựng công trình lưu thông nước.

ĐIỀU 146 (QUYỀN SỬ DỤNG NHỮNG NGUỒN NƯỚC NHƯ NƯỚC MƯA)

Người sở hữu vùng đất cao có quyền sử dụng và bỏ đi những nguồn nước như nước suối trong vùng, nước mưa rơi xuống vùng đất đó theo quy định tại câu 3 khoản 1 Điều 145 (Nghĩa vụ lưu thông nước tự nhiên).

ĐIỀU 147 (NGHĨA VỤ BẢO TOÀN VIỆC LƯU THÔNG NƯỚC)

Người sở hữu vùng đất tiếp giáp với đường lưu thông của nước có nghĩa vụ cho nước chảy sang vùng đất bên cạnh để phục vụ cho nông nghiệp, người sở hữu vùng đất bên cạnh cũng có nghĩa vụ tương tự đối với những vùng đất khác.

ĐIỀU 148 (QUYỀN XÂY DỰNG ĐƯỜNG NƯỚC PHỤC VỤ TƯỚI TIÊU)

Người sở hữu vùng đất có nguyện vọng lưu thông nước có quyền sử dụng để tưới tiêu trong vùng đất đó có thể trả tiền bồi thường tổn hại cho người sở hữu vùng đất có đường nước đi qua, lắp đặt và duy trì đường nước nối giữa vùng đất của mình sở hữu và nguồn nước.

ĐIỀU 149 (QUYỀN PHÁ BỎ ĐƯỜNG NƯỚC DỪNG TRONG TƯỚI TIÊU)

Người sở hữu đất có thể trả tiền bồi thường cho người sở hữu vùng đất thấp để phá bỏ đường nước phục vụ tưới tiêu tại vùng đất của mình đi qua vùng đất thấp.

ĐIỀU 150 (QUYỀN PHÁ BỎ ĐƯỜNG NƯỚC CỦA NGƯỜI SỞ HỮU VÙNG ĐẤT BỊ NGẬP NƯỚC)

Người sở hữu vùng đất bị ngập toàn bộ hoặc một phần trong nước có thể phá bỏ đường nước gây hại trong vùng đất mình sở hữu với điều kiện tuân thủ những quy định của pháp luật về vệ sinh.

ĐIỀU 151 (QUYỀN XÂY DỰNG VÀ SỬ DỤNG ĐÊ, ĐẬP)

(1) Người sở hữu đất ở bờ sông có nguyện vọng sử dụng nước sông phục vụ tưới tiêu cho vùng đất của mình có thể trả tiền bồi thường cho người sở hữu bờ sông đối diện và xây dựng công trình dẫn nước trên vùng đất của bờ sông đối diện.

(2) Người sở hữu vùng đất có công trình xây dựng dẫn nước trên vùng đất của mình có thể yêu cầu người xây dựng công trình cho phép được cùng sử dụng đê, đập như là một điều kiện chia đôi phí xây dựng và bảo trì công trình đó. Trong trường hợp này, người xây dựng công trình không có nghĩa vụ trả tiền bồi thường theo khoản 1 Điều này, mà có thể yêu cầu hoàn lại tiền bồi thường đã trả.

ĐIỀU 152 (HÀNH VI GÂY HẠI CHO CUỘC SỐNG)

Người sở hữu đất có ý định thực hiện những hành vi trên đất của mình có nguy cơ gây hại cho cuộc sống của vùng đất bên cạnh do đào rãnh, khai khoáng, đào hang, hoặc lưu giữ những vật nguy hiểm, vật gây phiền nhiễu cho người khác hoặc vật gây mất vệ sinh, thì cần tuân theo những quy định riêng về khoảng cách cần phải giữ và những việc cần phải làm.

ĐIỀU 153 (NGHĨA VỤ LẮP ĐẶT TẮM CHE CỬA SỔ VÀ BAN CÔNG)

Người lắp đặt những thiết bị cửa sổ, ban công và những thiết bị tương tự nhìn sang nhà người khác ở khoảng cách nhỏ hơn 2m tính từ ranh giới nhà người khác thì phải lắp đặt tấm che mắt.

ĐIỀU 154 (HÀNG CÂY GẦN ĐƯỜNG RANH GIỚI)

Người sở hữu đất không được có cây cao hơn 2m, cây bụi, cây thấp trong vòng 2m kể từ đường ranh giới. Trong trường hợp vi phạm điều này, phải có nghĩa vụ bồi thường việc trồng cây theo yêu cầu của người sở hữu đất bên cạnh.

MỤC 3 QUYỀN YÊU CẦU VỀ TÀI SẢN TRÊN CƠ SỞ QUYỀN SỞ HỮU

ĐIỀU 155 (QUYỀN YÊU CẦU TRẢ LẠI QUYỀN VỀ TÀI SẢN TRÊN CƠ SỞ QUYỀN SỞ

Civillawinfor St.

HỮU)

Người sở hữu có thể yêu cầu người chiếm hữu trả lại tài sản. Tuy nhiên, khi người chiếm hữu có bằng chứng chứng minh rằng việc chiếm hữu là đúng pháp luật thì không áp dụng Điều này.

ĐIỀU 156 (NGƯỜI CHIẾM HỮU VÀ KẾT QUẢ THỰC TẾ)

- (1) Người chiếm hữu ngay tình có thể có kết quả thực tế từ vật chiếm hữu.
- (2) Khi người chiếm hữu ngay tình, nếu thất bại trong việc kiện tụng liên quan đến bằng chứng về việc chứng minh việc chiếm hữu là chính đáng trước pháp luật sẽ bị coi là người chiếm hữu không ngay tình kể từ khi khởi kiện.
- (3) Trong trường hợp người chiếm hữu trả lại tài sản cho chủ sở hữu, nếu phát sinh kết quả thực tế thì người chiếm hữu không ngay tình có nghĩa vụ trả lại kết quả thực tế đã thu được, bồi thường sự mất mát, hỏng hóc do không giữ gìn cẩn thận hoặc giá trị của kết quả thực tế do không chịu thu lại kết quả thực tế đó.

ĐIỀU 158 (QUYỀN YÊU CẦU TRẢ PHÍ CỦA NGƯỜI CHIẾM HỮU)

- (1) Trong trường hợp người chiếm hữu trả lại tài sản cho chủ sở hữu, người chiếm hữu có thể yêu cầu người sở hữu trả phí cho việc quản lý và lưu giữ tài sản. Trong trường hợp người chiếm hữu đã thu kết quả thực tế thì người chiếm hữu không phải gánh chịu khoản phí thông thường.
- (2) Khi người chiếm hữu trả phí cho việc tu sửa tài sản mình chiếm hữu hoặc những khoản phí có lợi khác, người sở hữu phải trả tiền bồi thường hao phí mà người chiếm hữu đã chi do việc lựa chọn của chủ sở hữu hoặc do việc tăng giá trong trường hợp có sự tăng giá. Tuy nhiên, đối với người chiếm hữu không ngay tình, tòa án có thể cho thời hạn thích hợp để người này bồi thường cho chủ sở hữu.
- (3) Trong trường hợp người chiếm hữu trả lại đất đai cho chủ sở hữu, người chủ sở hữu phải trả những khoản phí mà người chiếm hữu đã chi liên quan đến công trình xây dựng mà người chiếm hữu ngay tình đã xây, nông sản đã trồng chưa thu hoạch, cây trồng chưa thu hoạch, các khoản tăng giá nếu có. Chủ sở hữu có quyền lựa chọn việc có phá bỏ hoặc có sở hữu hay không những công trình xây dựng mà người chiếm hữu đã xây, nông sản đã trồng nhưng chưa thu hoạch, cây trồng chưa thu hoạch đối với người chiếm hữu không ngay tình, mà không phụ thuộc vào quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Trong trường hợp chủ sở hữu đất chọn việc sở hữu những công trình xây dựng, nông sản và cây trồng thì cần phải trả phí và khoản tăng giá cho người chiếm hữu bao gồm cả giá trị của vật thu được không tính đến giá trị gia tăng của đất. Trong trường hợp này, tòa án có thể cho người sở hữu một thời hạn thích hợp để trả khoản bồi thường đó.

ĐIỀU 159 (QUYỀN YÊU CẦU TỪ BỎ VÀ YÊU CẦU ĐƯỢC BẢO VỆ TRƯỚC SỰ XÂM HẠI QUYỀN VỀ TÀI SẢN TRÊN CƠ SỞ QUYỀN SỞ HỮU)

- (1) Trong trường hợp quyền sở hữu bị xâm hại, người có quyền sở hữu có thể yêu cầu người xâm hại từ bỏ hành vi xâm hại đó.
- (2) Trong trường hợp có nguy cơ bị xâm hại quyền sở hữu, chủ sở hữu có thể yêu cầu được bảo vệ đối với người có khả năng gây hại đó.

MỤC 4 XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU

ĐOẠN 1 XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU BẤT ĐỘNG SẢN

ĐIỀU 160 (XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU BẤT ĐỘNG SẢN)

Có thể xác lập quyền sở hữu bất động sản theo quy định về hợp đồng, di chúc, Mục 4 (Xác lập quyền sở hữu) trong bộ luật này, và những quy định trong bộ luật khác.

ĐIỀU 161 (BẤT ĐỘNG SẢN VÔ CHỦ)

Bất động sản vô chủ được coi là thuộc sở hữu của nhà nước.

ĐIỀU 162 (THỜI HIỆU XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU BẤT ĐỘNG SẢN)

(1) Người chiếm hữu bất động sản ổn định và công khai có ý chí sở hữu trong 20 năm có thể xác lập quyền sở hữu bất động sản đó.

(2) Người chiếm hữu bất động sản ổn định và công khai có ý chí sở hữu trong 10 năm, nếu ngay tình và không làm thất thoát kể từ khi chiếm hữu bất động sản đó thì có thể xác lập quyền sở hữu bất động sản đó.

(3) Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng cho bất động sản thuộc sở hữu nhà nước bất kể chủng loại.

ĐIỀU 163 (HIỆU LỰC CỦA THỜI HIỆU)

Hiệu lực xác lập quyền sở hữu theo quy định tại Điều 162 (Thời hiệu xác lập quyền sở hữu bất động sản) phát sinh từ ngày bắt đầu. Kết quả thực tế phát sinh sau ngày bắt đầu thuộc về người xác lập quyền sở hữu đó trong thời hiệu.

ĐIỀU 164 (CHỈ ĐỊNH THỜI HIỆU)

(1) Tòa án không thể ra phán quyết về thời hiệu nếu đương sự không xác định thời hiệu.

(2) Chỉ người có lợi ích chính đáng về mặt luật pháp về việc chỉ định người lấy được quyền sở hữu do thời hiệu, những người được thiết lập quyền mượn lâu dài từ người xác lập quyền sở hữu do thời hiệu, quyền sử dụng lợi ích, quyền sử dụng và quyền cư trú, quyền sử dụng đất, quyền cho thuê, quyền thế chấp, quyền cầm cố và những thời hiệu khác mới có thể chỉ định thời hiệu.

(3) Khi người xác lập quyền sở hữu do thời hiệu chỉ ra thời hiệu thì người thứ ba cũng được hưởng lợi từ thời hiệu đó. Khi một người khác ngoài người xác lập quyền sở hữu do thời hiệu chỉ ra thời hiệu thì kết quả của việc chỉ ra đó chỉ phát sinh giữa người chỉ ra thời hiệu và người sở hữu vốn có.

ĐIỀU 165 (HỦY BỎ HIỆU LỰC CỦA THỜI HIỆU)

Không thể hủy bỏ hiệu lực của thời hiệu trước. Có thể hủy bỏ hiệu lực của thời hiệu đã hoàn thành.

ĐIỀU 166 (PHẠM VI CỦA NGƯỜI HƯỞNG KẾT QUẢ CỦA VIỆC HỦY BỎ HIỆU LỰC THỜI HIỆU)

Việc hủy bỏ hiệu lực của thời hiệu chỉ có hiệu lực giữa chủ sở hữu vốn có và người chỉ ra thời hiệu đã bị hủy bỏ.

ĐIỀU 167 (LÝ DO TẠM DỪNG THỜI HIỆU)

Thời hiệu bị gián đoạn khi có những lý do sau:

- 1 Mất sự chiếm hữu có ý chí sở hữu.
- 2 Thi hành quyền lợi căn cứ trên yêu cầu của tòa án.
- 3 Hành vi thi hành hoặc hành vi xử lý việc bảo toàn.
- 4 Thừa nhận.

ĐIỀU 168 (PHẠM VI CỦA NGƯỜI HƯỞNG KẾT QUẢ CỦA VIỆC TẠM DỪNG THỜI HIỆU)

Trong trường hợp có việc tạm dừng thời hiệu đối với người có được quyền sở hữu do thời hiệu, người thứ ba cũng không thể phủ nhận kết quả của việc tạm dừng này. Trong trường hợp có việc tạm dừng thời hiệu đối với người chỉ định thời hiệu ngoài người có được quyền sở hữu do thời hiệu, kết quả Civillawinfor St.

của việc tạm dừng chỉ phát sinh giữa người sở hữu vốn có và người chỉ định thời hiệu đó.

ĐIỀU 169 (MẤT SỰ CHIẾM HỮU CÓ Ý CHÍ SỞ HỮU)

Nếu người chiếm hữu có ý chí sở hữu mất sự chiếm hữu không do ý chí của mình, và hồi phục sự chiếm hữu do kiện tụng trong 1 năm hoặc trong thời gian này thì thời hiệu coi như không bị gián đoạn.

ĐIỀU 170 (YÊU CẦU XÉT XỬ)

Trong trường hợp đơn kiện bị từ chối hoặc rút đơn kiện, yêu cầu xét xử không có hiệu lực tạm dừng thời hiệu.

ĐIỀU 171 (HỦY BỎ VIỆC THI HÀNH VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN)

Nếu việc thi hành và đảm bảo an toàn bị hủy bỏ do thiếu những điều kiện về mặt pháp luật hoặc do đơn đề nghị của người có quyền lợi thì việc tạm dừng thời hiệu do hành vi thi hành và đảm bảo an toàn sẽ bị coi như không có hiệu lực.

ĐIỀU 172 (TIẾP TỤC THỜI HIỆU SAU KHI TAM DỪNG)

- (1) Thời hiệu đã bị tạm dừng sẽ bắt đầu tính lại sau khi những lý do tạm dừng kết thúc.
- (2) Thời hiệu bị tạm dừng do yêu cầu xét xử sẽ được bắt đầu tính lại sau khi việc xét xử đã hoàn tất.

ĐIỀU 173 (ĐÌNH CHỈ VIỆC CHẤM DỨT THỜI HIỆU DO YÊU CẦU)

- (1) Khi người sở hữu vốn có có yêu cầu chấm dứt thời hiệu trước trong vòng 6 tháng, trong vòng 6 tháng kể từ khi yêu cầu, không thể chấm dứt thời hiệu đối với đối phương của yêu cầu. Tuy nhiên, cho dù người sở hữu vốn có có yêu cầu lại thì việc làm chậm chấm dứt thời hiệu do yêu cầu lại cũng không thể thực hiện được.
- (2) Dù trong trường hợp không có yêu cầu của việc xét xử về hiệu lực tạm dừng thời hiệu do rút đơn kiện hoặc đơn kiện bị từ chối thì từ khi đơn kiện được gửi tới đối phương đến khi đơn kiện bị từ chối hoặc rút đơn kiện coi như được tiếp tục yêu cầu. Trong trường hợp này, trong vòng 6 tháng sau khi đơn kiện bị từ chối hoặc rút đơn kiện, không thể chấm dứt thời hiệu với đối tượng này.
- (3) Khi người sở hữu vốn có là bị cáo đòi hỏi quyền lợi đó trong vụ kiện, vụ kiện chưa giải quyết xong tính từ thời điểm đó coi như được yêu cầu tiếp tục. Trong trường hợp này, trong vòng 6 tháng sau khi phán quyết của vụ kiện đó được xác định, không thể chấm dứt thời hiệu đối với nguyên đơn.

ĐIỀU 174 (ĐÌNH CHỈ CHẤM DỨT THỜI HIỆU ĐỐI VỚI TRẺ VỊ THÀNH NIÊN VÀ NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

Trong vòng 6 tháng trước thời hạn chấm dứt thời hiệu, nếu không có người đại diện pháp luật của trẻ vị thành niên hoặc người được giám hộ thông thường là người sở hữu vốn có, trong vòng 6 tháng kể từ khi người đó trở thành người có năng lực bình thường hoặc người đại diện pháp luật nhận công việc, không thể chấm dứt thời hiệu với những người này.

ĐIỀU 175 (ĐÌNH CHỈ VIỆC CHẤM DỨT THỜI HIỆU GIỮA TRẺ VỊ THÀNH NIÊN HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG VỚI NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT)

Trong trường hợp người đại diện pháp luật có được quyền sở hữu bất động sản của trẻ vị thành niên hoặc người được giám hộ thông thường do thời hiệu, không thể chấm dứt thời hiệu trong vòng 6 tháng kể từ khi người đó trở thành người có năng lực bình thường hoặc người đại diện pháp luật của người kế nhiệm nhận công việc.

ĐIỀU 176 (ĐÌNH CHỈ VIỆC CHẤM DỨT THỜI HIỆU GIỮA VỢ CHỒNG)

Trong trường hợp người có được quyền sở hữu bất động sản của vợ hoặc chồng do thời hiệu, không chấm dứt thời hiệu trong vòng 6 tháng kể từ khi quan hệ hôn nhân bị hủy bỏ.

ĐIỀU 177 (TẠM HOÃN VIỆC CHẤM DỨT THỜI HIỆU DO THIÊN TAI)

Trong trường hợp người sở hữu vốn có không thể chấm dứt thời hiệu trong vòng 6 tháng trước thời hạn chấm dứt thời hiệu do thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác thì không chấm dứt thời hiệu trong vòng 6 tháng kể từ khi kết thúc những lý do bất khả kháng đó.

ĐIỀU 178 (THỜI HIỆU XÁC LẬP QUYỀN LIÊN QUAN ĐẾN BẤT ĐỘNG SẢN)

(1) Người thực hiện quyền lợi liên quan đến bất động sản như quyền thuê dài hạn, quyền sử dụng lợi nhuận, quyền sử dụng và quyền cư trú, quyền sử dụng đất, quyền cho thuê, quyền cầm cố, v.v... ổn định và công khai sẽ có được quyền theo sự phân chia quy định trong Điều 162 (Thời hiệu xác lập quyền sở hữu bất động sản) sau 10 năm hoặc 20 năm. Tuy nhiên, quyền địa dịch có thể xác lập do thời hiệu trong trường hợp thỏa mãn các điều kiện nêu tại Điều 300 (Xác lập thời hiệu của quyền địa dịch).

(2) Áp dụng quy định từ Điều 163 (Hiệu lực của thời hiệu) đến Điều 177 (Tạm hoãn việc chấm dứt thời hiệu do thiên tai) cho thời hiệu xác lập quyền lợi theo quy định nêu tại khoản 1 Điều này.

(3) Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng cho bất động sản thuộc quyền sở hữu nhà nước bất kể chủng loại.

ĐIỀU 179 (QUYỀN SỞ HỮU VÙNG ĐẤT BỜ)

Vùng đất bờ phát sinh do dòng chảy tự nhiên và lâu năm bên bờ sông bất kể có cho phép tàu, bè qua lại hay không thuộc về quyền sở hữu của người sở hữu đất bờ sông có vùng đất phát sinh đó. Trong trường hợp có thể cho phép tàu, bè lưu thông, thì người sở hữu vùng đất ven sông phải duy trì sự lưu thông của tàu, bè đó.

ĐIỀU 180 (QUYỀN SỞ HỮU VÙNG ĐẤT BỜ)

Về việc tăng diện tích đất được tạo thành do dòng chảy tự nhiên và lâu năm cuốn trôi đất đến bờ sông đối diện do người khác sở hữu, người sở hữu đất tiếp giáp với bờ sông tăng diện tích được hưởng lợi của vùng đất bờ đó. Người sở hữu bờ sông đối diện không thể yêu cầu lấy lại vùng đất cũ bị mất.

ĐIỀU 181 (QUYỀN YÊU CẦU TRẢ LẠI PHẦN ĐẤT ĐÃ BỊ CUỐN TRÔI)

Trong trường hợp phần đất bị lở trôi xuống hạ lưu hoặc bờ sông bên cạnh được thừa nhận rõ ràng là do dòng nước chảy xiết, bất kể có cho tàu, bè qua lại hay không, người sở hữu phần đất bị cuốn trôi đó có thể yêu cầu trả lại phần đất đó. Người chủ sở hữu cần phải thực hiện quyền yêu cầu trả lại đất trong vòng 1 năm. Tuy nhiên, nếu người chủ sở hữu vùng đất hợp nhất với phần đất bị cuốn trôi đó không chiếm hữu thì không áp dụng điều này.

ĐIỀU 182 (QUYỀN SỞ HỮU ĐẤT BỜ VÀ ĐẢO)

Đất bờ và đảo hình thành trong lòng sông cho phép tàu, bè qua lại thuộc quyền sở hữu của nhà nước.

ĐIỀU 183 (QUYỀN SỞ HỮU ĐẤT BỜ VÀ ĐẢO)

Đất bờ và đảo hình thành trong lòng sông không cho phép tàu, bè qua lại thuộc quyền sở hữu của người chủ vùng đất bờ sông phía có phần đất hình thành. Nếu phần đảo không thuộc về một phía thì lấy đường trung tâm của lòng sông để phân định người sở hữu.

ĐIỀU 184 (QUYỀN SỞ HỮU ĐẢO)

Civillawinfor St.

Nếu hình thành đảo tách rời khỏi vùng đất của người sở hữu vùng đất ven sông mà dòng sông phân lưu, dù đảo có hình thành trong lòng sông cho phép tàu, bè qua lại, thì người sở hữu vùng đất ven sông vẫn không mất quyền sở hữu vùng đất đó.

ĐIỀU 185 (QUYỀN SỞ HỮU ĐÁY SÔNG CŨ DO BIẾN ĐỔI ĐƯỜNG THỦY CỦA DÒNG SÔNG)

Nếu làm đường thủy mới và bỏ đi đường thủy cũ trên dòng sông cho phép tàu, bè qua lại, thì người sở hữu vùng đất ven sông có quyền sở hữu đáy sông cũ và hoạt động trong phạm vi quyền sở hữu của mọi người đến đường trung tâm của sông. Người sở hữu vùng đất ven sông cần phải trả tiền theo giá của người định giá xác định. Giá của đáy sông cũ do người định giá mà phòng quản lý đất đai của tòa án chỉ định xác định giá dựa trên đơn đề nghị của phòng quản lý đất đai của thành phố, bang hoặc người có quan hệ chia sẻ lợi ích chung. Trong trường hợp người sở hữu vùng đất ven sông thể hiện ý chí không muốn giữ quyền sở hữu đáy sông, đáy sông được phòng quản lý đất đai của thành phố, bang rao bán công khai. Số tiền người sở hữu vùng đất ven sông chi trả hoặc thu được từ việc bán đáy sông được phân chia cho người sở hữu phần đất bị mất do đường thủy mới ứng với giá trị phần đất bị mất do dòng chảy chiếm hữu.

ĐIỀU 186 (HỢP NHẤT ĐỘNG SẢN VÀ BẤT ĐỘNG SẢN)

Nếu động sản hợp nhất với bất động sản, trở thành thành phần cấu thành bất động sản, nếu không có sự đồng ý cụ thể hoặc quy định của pháp luật thì quyền sở hữu bất động sản có quyền sở hữu với cả phần động sản đó. Trong trường hợp này, người mất quyền liên quan đến động sản có thể yêu cầu người sở hữu bất động sản tiền bồi thường theo quy định liên quan đến việc sở hữu lợi ích không chính đáng.

ĐOẠN 2 QUYỀN SỞ HỮU ĐỘNG SẢN

ĐIỀU 187 (XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU ĐỘNG SẢN)

Quyền sở hữu động sản ngoài hợp đồng, di chúc và những hình thức khác theo quy định tại Mục 4 (Xác lập quyền sở hữu), còn có thể duy trì quyền sở hữu theo quy định tại luật này hoặc luật khác.

ĐIỀU 188 (QUYỀN SỞ HỮU ĐỘNG SẢN VÔ CHỦ)

Động sản vô chủ thuộc quyền sở hữu của người chiếm hữu có ý thức sở hữu từ đầu. Tuy nhiên, không áp dụng điều này trong trường hợp có quy định riêng của pháp luật về bảo vệ động vật hoang dã.

ĐIỀU 189 (QUYỀN SỞ HỮU ĐỘNG VẬT BỊ THẤT LẠC)

Người chiếm hữu ngay tình động vật người khác nuôi là chim nuôi ngoài mục đích lấy trứng, động vật không phải gia cầm nếu trong một tháng kể từ ngày động vật bị thất lạc không nhận được yêu cầu trả lại từ người nuôi thì được quyền nuôi động vật và chim đó.

ĐIỀU 190 (QUYỀN SỞ HỮU CÁ NUÔI TRONG HỒ, AO)

Cá nuôi trong hồ, ao của tư nhân thuộc quyền sở hữu của tư nhân đó.

ĐIỀU 191 (QUYỀN SỞ HỮU VẬT BỊ THẤT LẠC)

(1) Người nhặt được vật do người khác làm thất lạc trong trường hợp nếu biết rõ người chủ sở hữu thì phải trả lại cho người đó, nếu không rõ người chủ sở hữu thì phải mang nộp cho cảnh sát trưởng trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhặt được.

(2) Cảnh sát trưởng thông báo công khai và bảo quản vật đó, nếu trong vòng 6 tháng mà không xác định được người chủ sở hữu thì người nhặt được có quyền sở hữu đồ vật đó. Tuy nhiên, trong trường hợp không nộp lại đồ vật cho cảnh sát trưởng trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhặt được, thì người nhặt được không có quyền sở hữu vật mà thuộc về quyền sở hữu của

nhà nước. Trong trường hợp người nhặt được không nhận đồ vật từ cảnh sát trưởng trong vòng 2 tháng sau khi nhận quyền sở hữu đồ vật thì cũng áp dụng tương tự.

(3) Trong trường hợp vật nhặt được không thể bảo quản thì cảnh sát trưởng có thể bán đi và lưu giữ tiền bán được từ đồ vật. Việc xử lý tiền bán được tương tự như xử lý vật nhặt được.

(4) Trong trường hợp vật nhặt được được trả lại cho người chủ sở hữu, thì người sở hữu phải trả cho người nhặt được từ 5% đến 20% giá trị của vật đó để cảm ơn. Nếu người nhặt được không yêu cầu trả tiền cảm ơn trong vòng 1 tháng kể từ ngày người chủ sở hữu nhận được đồ vật thì người nhặt được đồ vật sẽ mất quyền yêu cầu trả tiền cảm ơn.

ĐIỀU 192 (QUYỀN SỞ HỮU ĐỐI VỚI VẬT BỊ CHÔN GIẤU)

Đối với vật bị chôn giấu trừ trường hợp quy định tại Điều 141 (Tài sản văn hóa khoáng vật khai quật được trong đất), có thể áp dụng quy định nêu tại Điều 191 (Quyền sở hữu vật bị thất lạc). Tuy nhiên trong trường hợp vật bị chôn giấu không rõ chủ sở hữu được phát hiện trong vật sở hữu của người khác, người phát hiện ra vật và người chủ sở hữu vật đó chia đôi quyền sở hữu vật được phát hiện.

ĐIỀU 193 (QUYỀN SỞ HỮU ĐỘNG SẢN NGAY TÌNH)

Người được chuyển quyền chiếm hữu động sản ngay tình và không làm mất theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu có hiệu lực dù trong trường hợp người chuyển nhượng không có quyền sở hữu động sản đó cũng vẫn có quyền sở hữu động sản đó. Tuy nhiên, nếu người chuyển nhượng thừa kế việc chiếm hữu trực tiếp thì không áp dụng Điều này.

ĐIỀU 194 (CHUYỂN NHƯỢNG VẬT BỊ MẤT CẤP, BỊ THẤT LẠC)

(1) Trong trường hợp vật được chuyển nhượng nêu trong Điều 193 (Quyền sở hữu động sản ngay tình) là vật bị mất cấp hoặc bị thất lạc thì người bị lấy cấp hoặc bị mất vật có thể yêu cầu người được chuyển nhượng trả lại vật đó trong vòng 2 năm kể từ khi vật bị lấy cấp hoặc bị thất lạc.

(2) Trong trường hợp người được chuyển nhượng mua vật bị đánh cắp hoặc bị mất ngay tình từ việc bán đấu giá, thị trường tự do, hoặc từ các thương nhân buôn bán các vật cùng loại thì người bị đánh cắp hoặc chủ nhân của đồ vật bị mất không thể yêu cầu trả lại vật nếu không trả một số tiền tương đương với giá trị của vật.

ĐIỀU 195 (THỜI HIỆU XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU ĐỘNG SẢN)

(1) Người chiếm hữu động sản ổn định và công khai có ý chí sở hữu trong 10 năm có quyền sở hữu động sản đó.

(2) Người chiếm hữu động sản ngay tình ổn định và công khai có ý chí sở hữu trong 5 năm và không làm mất từ khi bắt đầu chiếm hữu có quyền sở hữu động sản đó.

ĐIỀU 196 (THỜI HIỆU XÁC LẬP QUYỀN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG SẢN VÀ NHỮNG QUYỀN TÀI SẢN KHÁC)

Người sử dụng ổn định và công khai những quyền liên quan đến động sản như quyền cầm cố, quyền cho thuê, v.v... có ý chí chiếm hữu cho riêng mình sẽ có quyền đó sau 10 năm hoặc 5 năm theo quy định tại Điều 195 (Thời hiệu xác lập quyền sở hữu động sản).

ĐIỀU 197 (ÁP DỤNG QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN THỜI HIỆU CHIẾM GIỮ BẤT ĐỘNG SẢN)

Áp dụng những quy định nêu tại các điều từ Điều 163 (Hiệu lực của thời hiệu) đến Điều 177 (Tạm hoãn chấm dứt thời hiệu do thiên tai) cho Điều 195 (Thời hiệu xác lập quyền sở hữu động sản) và Điều 196 (Thời hiệu xác lập quyền liên quan đến động sản và những quyền tài sản khác).

ĐIỀU 198 (LIÊN KẾT, KẾT HỢP, HỢP NHẤT ĐỘNG SẢN)

Civillawinfor St.

(1) Nếu nhiều động sản liên kết với nhau không thể phân tách thì quyền sở hữu động sản hợp thành thuộc về người sở hữu động sản chính. Trong trường hợp cần phải trả chi phí cho việc phân tách cũng xử lý tương tự.

(2) Trong trường hợp không thể phân biệt được người sở hữu chính trong động sản hợp thành thì những người sở hữu các động sản thành phần cùng có quyền sở hữu động sản hợp thành theo tỷ lệ tương đương các động sản thành phần đó.

(3) Áp dụng quy định nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cho trường hợp nhiều động sản kết hợp, hợp nhất không thể phân tách.

ĐIỀU 199 (GIA CÔNG ĐỘNG SẢN)

(1) Người gia công, sửa chữa, tạo thành động sản mới bằng nguyên liệu của người khác có quyền sở hữu vật gia công. Tuy nhiên, trong trường hợp giá trị gia công, sửa chữa ít hơn giá trị của nguyên liệu thì quyền sở hữu vật gia công thuộc về người sở hữu nguyên liệu.

(2) Trong trường hợp người gia công cung cấp một phần nguyên liệu thì người gia công có quyền sở hữu vật gia công nếu phần giá trị thêm vào do việc gia công và sửa chữa vượt quá giá trị nguyên liệu của người khác.

ĐIỀU 200 (KẾT QUẢ KHI LIÊN KẾT, KẾT HỢP, HỢP NHẤT, GIA CÔNG ĐỘNG SẢN)

(1) Trong trường hợp quyền sở hữu vật bị mất đi do liên kết, kết hợp, hợp nhất, gia công thì quyền lợi đi kèm vật đó cũng bị mất đi.

(2) Quyền lợi của người khác tồn tại trên vật mà người sở hữu có được do việc liên kết, kết hợp, hợp nhất, gia công có được cũng tồn tại trên vật sở hữu. Trường hợp đồng sở hữu thì quyền lợi cũng tồn tại theo tỷ lệ phần sở hữu.

ĐIỀU 201 (QUYỀN YÊU CẦU ĐÍNH KÈM VÀ BỒI THƯỜNG)

Người bị mất quyền lợi do liên kết, kết hợp, hợp nhất, gia công động sản có thể yêu cầu người được hưởng lợi bồi thường theo quy định liên quan đến quyền lợi không chính đáng. Tuy nhiên không thể yêu cầu khôi phục nguyên trạng vật.

MỤC 5 ĐỒNG SỞ HỮU

ĐIỀU 202 (ĐỊNH NGHĨA ĐỒNG SỞ HỮU)

Tình trạng nhiều người cùng có quyền sở hữu theo một tỷ lệ tương ứng đã định trên cùng một vật gọi là đồng sở hữu.

ĐIỀU 203 (BÌNH ĐẲNG VỀ QUYỀN SỞ HỮU)

Phần sở hữu của mọi thành viên được quy định là giống nhau.

ĐIỀU 204 (XỬ LÝ VIỆC PHÂN CHIA ĐỒNG SỞ HỮU)

Mọi người có thể nhượng phần sở hữu của mình và cung cấp để thế chấp. Người cho vay của người đồng sở hữu có thể tịch thu phần của người đồng sở hữu.

ĐIỀU 205 (SỬ DỤNG VẬT ĐỒNG SỞ HỮU)

Những người đồng sở hữu có thể sử dụng tương ứng với phần mình sở hữu kèm theo toàn bộ vật đồng sở hữu.

ĐIỀU 206 (BẢO TỒN VẬT ĐỒNG SỞ HỮU)

Những người đồng sở hữu có thể thực hiện riêng biệt những hành vi bảo tồn vật đồng sở hữu.

ĐIỀU 207 (THAY ĐỔI VIỆC SỬ DỤNG VẬT ĐỒNG SỞ HỮU)

Civillawinfor St.

Người đồng sở hữu nếu không có sự đồng ý của những người đồng sở hữu khác thì không thể xử lý hoặc làm thay đổi vật đồng sở hữu.

ĐIỀU 208 (QUẢN LÝ VẬT ĐỒNG SỞ HỮU)

Những nội dung liên quan đến việc quản lý vật đồng sở hữu trừ trường hợp quy định trong Điều 206 (Bảo tồn vật đồng sở hữu) và Điều 207 (Thay đổi việc sử dụng vật đồng sở hữu) được quyết định theo quá nửa số ý kiến tính theo tỷ lệ giá trị phần sở hữu của mỗi người.

ĐIỀU 209 (TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI VẬT ĐỒNG SỞ HỮU)

(1) Những người đồng sở hữu có trách nhiệm trả tiền phí quản lý và tiền thuế, v.v... theo tỷ lệ phần sở hữu.

(2) Trong trường hợp người đồng sở hữu trả tiền để bảo tồn, quản lý hoặc chịu trách nhiệm vượt quá phần mình phải chịu thì có thể yêu cầu những người đồng sở hữu khác trả lại số tiền vượt quá mà mình đã trả.

(3) Quyền yêu cầu trả lại chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều này có thể thực hiện đối với người tiếp nhận phần đồng sở hữu từ những người đồng sở hữu khác.

ĐIỀU 210 (TỪ BỎ QUYỀN SỞ HỮU)

Nếu một người trong số những người đồng sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình hoặc chết đi mà không có người tiếp nhận thì phần đó thuộc quyền sở hữu của những người đồng sở hữu khác.

ĐIỀU 211 (QUYỀN YÊU CẦU PHÂN CHIA VẬT ĐỒNG SỞ HỮU)

(1) Những người đồng sở hữu có thể yêu cầu phân chia vật đồng sở hữu bất cứ khi nào. Tuy nhiên, có thể ký hợp đồng cấm phân chia trong thời hạn không quá 5 năm.

(2) Hợp đồng nêu tại khoản 1 Điều này có thể thay đổi nhưng thời hạn của hợp đồng mới cũng không được vượt quá 5 năm.

ĐIỀU 212 (BIỆN PHÁP PHÂN CHIA VẬT ĐỒNG SỞ HỮU)

Trong trường hợp không có thỏa thuận về việc phân chia từ trước giữa những người đồng sở hữu thì những người đồng sở hữu có thể nhờ tòa án giải quyết. Trong trường hợp đó, tòa án có thể ban hành quyết định phân chia hiện vật, nếu có nguy cơ gây tổn hại cho hiện vật khi phân chia hoặc một số lý do khác thì tòa án có thể ban hành quyết định bán hiện vật và phân chia số tiền đó, hoặc nếu một bộ phận người đồng sở hữu có sự chuyển quyền sở hữu phần của mình thì tòa án có thể ban hành quyết định trả tiền bồi thường.

ĐIỀU 213 (TRÁI QUYỀN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỒNG SỞ HỮU)

(1) Nếu một người trong số những người đồng sở hữu có trái quyền những người đồng sở hữu khác do bảo tồn, quản lý, chịu trách nhiệm liên quan đến vật đồng sở hữu thì khi phân chia có thể yêu cầu người vay phải thanh toán đối với phần sở hữu của từng người.

(2) Nếu người cho vay cần chuyển nhượng quyền đồng sở hữu mà người vay phải trả để thanh toán khoản nợ nêu tại khoản 1 Điều này thì có thể yêu cầu tòa án về việc chuyển nhượng quyền đồng sở hữu vật đó.

ĐIỀU 214 (ÁP DỤNG QUY ĐỊNH ĐỒNG SỞ HỮU)

Quy định liên quan đến đồng sở hữu áp dụng trong trường hợp có nhiều người có quyền tài sản ngoài quyền sở hữu. Tuy nhiên, không áp dụng điều này trong trường hợp có quy định riêng trong pháp lệnh.

MỤC 6 ĐỐI SỞ HỮU

ĐIỀU 215 (ĐỊNH NGHĨA ĐỐI SỞ HỮU)

Civillawinfor St.

Những người sở hữu đất tiếp giáp với nhau có cùng sở hữu phần công trình bảo vệ như tường, hàng rào, đê, tường bao để ngăn cách giữa các phần đất hoặc công trình xây dựng trên phần đất của mình gọi là đối sở hữu.

ĐIỀU 216 (ĐỐI SỞ HỮU TƯỜNG)

Tường ngăn giữa hai công trình xây dựng tiếp giáp nhau có chiều cao khác nhau thì phần đối sở hữu sẽ tính bằng chiều cao của tường thấp hơn, tường ngăn giữa hai phần đất vườn thì phần đối sở hữu là toàn bộ tường.

ĐIỀU 217 (SỬA CHỮA, XÂY LẠI TƯỜNG ĐỐI SỞ HỮU)

Những người đối sở hữu có trách nhiệm tương ứng với quyền lợi đối với việc sửa chữa và xây lại tường đối sở hữu. Một trong số những người đối sở hữu có thể không phải trả phí sửa chữa và xây lại tường đối sở hữu do đã từ bỏ quyền đối sở hữu. Tuy nhiên, không áp dụng Điều này đối với trường hợp tường đối sở hữu là một phần của tòa nhà.

ĐIỀU 218 (SỬ DỤNG TƯỜNG ĐỐI SỞ HỮU)

Những người đối sở hữu có thể đặt xà, dầm vào sâu tới nửa độ sâu của tường để sử dụng tường và tiến hành xây dựng khác.

ĐIỀU 219 (CÔNG VIỆC LIÊN QUAN ĐẾN TƯỜNG ĐỐI SỞ HỮU)

(1) Những người đối sở hữu không thể khoan lỗ hoặc làm những công việc đục phá tường mà không có sự đồng ý của những người đối sở hữu khác.

(2) Trong trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, nếu người đối sở hữu khác không đồng ý mà không có lý do chính đáng thì người đối sở hữu chung có thể yêu cầu tòa án phán quyết đồng ý thay.

(3) Trong trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này, tòa án có thể ra phán quyết đồng ý về việc đảm bảo và thay đổi tương đối.

ĐIỀU 220 (ĐỐI SỞ HỮU HÓA TƯỜNG KHÔNG CÓ ĐỐI SỞ HỮU)

Người sở hữu vùng đất tiếp giáp với tường có thể đối sở hữu bức tường đó bằng cách cung cấp một nửa số tiền giá trị của tường đối sở hữu hoặc nửa số tiền đất phần xây dựng tường.

ĐIỀU 221 (XÂY CAO TƯỜNG ĐỐI SỞ HỮU)

Những người đối sở hữu có thể nâng cao tường đối sở hữu. Phí xây cao thêm tường và phí bảo trì phần tường cao thêm thuộc trách nhiệm của những người đối sở hữu xây cao tường.

ĐIỀU 222 (XÂY LẠI TƯỜNG ĐỐI SỞ HỮU)

(1) Nếu tường đối sở hữu không chịu được khi xây cao thêm, người có nguyện vọng xây cao thêm tường có thể xây lại toàn bộ bằng tiền của mình. Trong trường hợp tăng thêm độ dày thì cũng phải tự mình trả phần chi phí cho việc xây độ dày tăng thêm.

(2) Người láng giềng không hợp tác trong việc xây cao thêm tường có thể giữ quyền đối sở hữu phần độ cao tăng thêm nếu đã trả một nửa tiền đất để xây tường.

ĐIỀU 223 (ĐỐI SỞ HỮU PHÂN RÀO CHẮN)

Toàn bộ phần rào chắn phân cách bất động sản thuộc quyền đối sở hữu của những người sở hữu bất động sản đó.

ĐIỀU 224 (PHÍ BẢO TỒN RÀO CHẮN)

(1) Phần rào chắn đối sở hữu ngoài tường ngăn cần phải được bảo tồn bằng chi phí của tất cả những người cùng sở hữu phần rào chắn đó.

(2) Những người đối sở hữu phần rào chắn có thể được miễn phải trả phí bảo tồn

nếu người đó đã từ bỏ quyền đối sở hữu.

(3) Người đối sở hữu nương dẫn nước không thể từ bỏ quyền đối sở hữu quy định tại khoản 2 Điều này.

ĐIỀU 225 (RÀO CHẮN KHÔNG ĐỐI SỞ HỮU)

Người sở hữu bất động sản tiếp giáp với rào chắn không đối sở hữu ngoài tường ngăn không thể yêu cầu người sở hữu phần rào chắn đó cho sở hữu chung phần rào chắn.

ĐIỀU 226 (HÀNG RÀO ĐỐI SỞ HỮU)

(1) Những người đối sở hữu hàng rào có thể phá bỏ phần hàng rào mà mình sở hữu. Tuy nhiên phải có nghĩa vụ xây dựng tường ngăn trong giới hạn quyền sở hữu của mình.

(2) Về nương dẫn nước và đê đối sở hữu chỉ sử dụng làm rào chắn cũng áp dụng tương tự.

CHƯƠNG 3 QUYỀN CHIẾM HỮU

MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 227 (ĐỊNH NGHĨA CHIẾM HỮU)

(1) Chiếm hữu là nắm giữ đồ vật.

(2) Nắm giữ là tình trạng chi phối vật trên thực tế không kể trực tiếp hay gián tiếp.

ĐIỀU 228 (CHIẾM HỮU TRỰC TIẾP VÀ CHIẾM HỮU GIÁN TIẾP)

(1) Chiếm hữu có thể thực hiện gián tiếp thông qua người khác.

(2) Trong trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, người trực tiếp nắm giữ vật gọi là người chiếm hữu trực tiếp, người nắm giữ vật gián tiếp thông qua người khác gọi là người chiếm hữu gián tiếp.

ĐIỀU 229 (CHUYỂN GIAO SỰ CHIẾM HỮU)

(1) Việc chiếm hữu có thể được chuyển giao bằng cách chuyển giao vật chiếm hữu. Chuyển giao sự chiếm hữu bằng hình thức như thế này gọi là chuyển giao hiện thực.

(2) Việc chiếm hữu có thể được chuyển giao chỉ bằng sự đồng ý giữa hai bên mà không cần chuyển giao hiện thực. Trong trường hợp này, người nhận chuyển giao việc chiếm hữu có được quyền chiếm hữu gián tiếp thông qua người chuyển nhượng. Việc chuyển giao theo hình thức như thế này gọi là chiếm hữu lại.

(3) Nếu người nhận sự chuyển giao việc chiếm hữu nắm giữ vật chiếm hữu trực tiếp thì việc chiếm hữu có thể chuyển giao chỉ bằng sự đồng ý giữa hai bên. Vì vậy, người chuyển nhượng sự chiếm hữu sẽ mất quyền chiếm hữu gián tiếp đã có thông qua người nắm giữ vật chiếm hữu. Việc chuyển giao theo hình thức như thế này gọi là chuyển giao đơn giản.

(4) Người chiếm hữu gián tiếp thông qua người khác có thể chuyển giao việc chiếm hữu cho người thứ ba bằng sự thỏa thuận với người người thứ ba và phải thông báo việc đó cho người chiếm hữu trực tiếp. Việc chuyển giao bằng hình thức như thế này gọi là chuyển giao chiếm hữu do chỉ thị.

ĐIỀU 230 (HỦY BỎ SỰ CHIẾM HỮU)

Việc chiếm hữu bị hủy bỏ khi người chiếm hữu mất quyền nắm giữ vật. Tuy nhiên, trong trường hợp người chiếm hữu bị cướp sự chiếm hữu, trong vòng 1 năm, nếu vật chiếm hữu được trả lại hoặc có sự khởi kiện yêu cầu trả lại vật chiếm hữu thì không bị hủy bỏ.

ĐIỀU 231 (HỦY BỎ CHIẾM HỮU CỦA NGƯỜI CHIẾM HỮU GIÁN TIẾP)

Civillawinfor St.

(1) Việc chiếm hữu của người chiếm hữu gián tiếp bị hủy bỏ trong những trường hợp sau:

1 Khi người chiếm hữu trực tiếp hủy bỏ nghĩa vụ và quyền hạn chiếm hữu của người chiếm hữu gián tiếp.

2 Khi người chiếm hữu trực tiếp phủ nhận quyền chiếm hữu của người chiếm hữu gián tiếp.

3 Khi người chiếm hữu trực tiếp mất đi sự nắm giữ vật.

(2) Trong trường hợp người chiếm hữu nêu tại điểm 3 khoản 1 Điều này bị cướp mất sự chiếm hữu, nếu người chiếm hữu trực tiếp hoặc người chiếm hữu gián tiếp được trả lại vật chiếm hữu hoặc khởi kiện yêu cầu trả lại vật chiếm hữu trong vòng 1 năm thì sự chiếm hữu không bị hủy bỏ.

ĐIỀU 232 (CHIẾM HỮU CÓ Ý CHÍ VÀ KHÔNG CÓ Ý CHÍ)

(1) Trong chiếm hữu được phân chia ra chiếm hữu có ý chí sở hữu và chiếm hữu không có ý chí sở hữu. Việc có ý chí chiếm hữu hay không phụ thuộc vào tính chất khách quan của nguyên nhân có được chiếm hữu đó.

(2) Trong trường hợp người chiếm hữu không có ý chí sở hữu xét trên tính chất khách quan của việc có được sự chiếm hữu, thì sự chiếm hữu không có ý chí sở hữu không thể biến đổi thành sự chiếm hữu có ý chí sở hữu, trừ trường hợp người chiếm hữu bày tỏ ý muốn sở hữu với người cho mình chiếm hữu hoặc bắt đầu sự chiếm hữu có ý chí sở hữu do nguyên nhân có được sự chiếm hữu mới.

ĐIỀU 233 (CHIẾM HỮU KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LÝ)

(1) Sự chiếm hữu trong trường hợp biết rõ không có quyền chiếm hữu gọi là chiếm hữu không ngay tình, chiếm hữu mà không biết mình không có quyền chiếm hữu gọi là chiếm hữu ngay tình. Trong trường hợp không để ý do không biết gọi là chiếm hữu do sơ ý.

(2) Chiếm hữu ổn định là chiếm hữu không sử dụng bạo lực. Tuy nhiên, người chiếm hữu ổn định trong trường hợp phải sử dụng vũ lực để bảo vệ trước sự xâm hại trái pháp luật của người người thứ ba thì vẫn gọi là chiếm hữu ổn định.

(3) Chiếm hữu công khai là chiếm hữu không che giấu để người có quyền đối với vật chiếm hữu biết và có thể nhìn thấy được.

(4) Các hình thức chiếm hữu không ngay tình, chiếm hữu do sơ ý nhưng ngay tình, chiếm hữu không ổn định, chiếm hữu không công khai đều là sự chiếm hữu trái pháp luật.

ĐIỀU 234 (ĐOÁN ĐỊNH)

(1) Người chiếm hữu được đoán định là người chiếm hữu có ý chí sở hữu.

(2) Người chiếm hữu được đoán định là người chiếm hữu ngay tình, ổn định và công khai.

(3) Người chiếm hữu được đoán định là chiếm hữu thừa kế thời hạn nếu có chứng cứ về thời điểm tại thời điểm khác sau đó.

(4) Người chiếm hữu được đoán định là có quyền chiếm hữu hợp pháp vật chiếm hữu.

ĐIỀU 235 (THỪA KẾ VIỆC CHIẾM HỮU)

(1) Người thừa kế việc chiếm hữu có thể chủ trương chiếm hữu cá nhân hoặc kết hợp chiếm hữu cá nhân và chiếm hữu thừa kế người trước.

(2) Nếu là chiếm hữu kết hợp với chiếm hữu thừa kế người trước thì sẽ thừa kế cả việc chiếm hữu trái pháp luật của người trước. Kết quả của việc đó là nếu chiếm hữu của người trước là chiếm hữu trái pháp luật thì dù chiếm hữu cá nhân là chiếm hữu hợp pháp thì khi kết hợp sẽ thành chiếm hữu trái pháp luật.

MỤC 2 QUYỀN YÊU CẦU BẢO HỘ VIỆC CHIẾM HỮU

ĐIỀU 236 (QUYỀN YÊU CẦU BẢO HỘ VIỆC CHIẾM HỮU)

Người chiếm hữu có thể yêu cầu được trả lại vật bị cướp, chấm dứt sự gây hại và được bảo vệ trước sự gây hại theo quy định tại Điều 237 (Quyền yêu cầu trả lại vật chiếm hữu) hoặc Điều 241 (Quan hệ với quyền chính) bất kể là chiếm hữu trực tiếp hay chiếm hữu gián tiếp.

ĐIỀU 237 (QUYỀN YÊU CẦU TRẢ LẠI VẬT CHIẾM HỮU)

(1) Nếu người chiếm hữu bị cướp mất vật chiếm hữu thì có thể yêu cầu trả lại vật đó.

(2) Yêu cầu trả lại vật chiếm hữu không thể tiến hành đối với người nhận sự nhượng lại vật đó từ người xâm hại sự chiếm hữu hoặc người thừa kế của người tiếp nhận quyền cầm cố. Tuy nhiên, trong trường hợp người thừa kế biết rõ hoặc có thể biết đó là vật chiếm hữu trái pháp luật thì có thể thực hiện quyền yêu cầu người thừa kế đó trả lại vật chiếm hữu.

(3) Việc khởi kiện yêu cầu trả lại vật chiếm hữu phải được đưa ra trong vòng 1 năm tính từ khi bị xâm hại.

ĐIỀU 238 (QUYỀN YÊU CẦU CHẤM DỨT XÂM HẠI VIỆC CHIẾM HỮU)

(1) Khi người chiếm hữu bị xâm hại gây trở ngại cho sự chiếm hữu có thể yêu cầu chấm dứt sự xâm hại đó.

(2) Việc khởi kiện yêu cầu chấm dứt sự xâm hại việc chiếm hữu cần phải đưa ra trong khi còn sự xâm hại hoặc trong vòng 1 năm sau khi sự xâm hại kết thúc. Tuy nhiên, nếu là thiệt hại cho vật chiếm hữu phát sinh do công trình xây dựng thì không thể khởi kiện khi đã quá 1 năm kể từ khi công trình bắt đầu hoặc khi công trình đó đã hoàn thành.

ĐIỀU 239 (BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI)

(1) Quy định tại Điều 237 (Quyền yêu cầu trả lại vật chiếm hữu) và Điều 238 (Quyền yêu cầu chấm dứt xâm hại việc chiếm hữu) không cản trở việc yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật gây ra.

(2) Việc khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại do sự xâm hại việc chiếm hữu phải được đưa ra trong vòng 1 năm kể từ ngày bị xâm hại.

(3) Việc khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại do sự gây trở ngại việc chiếm hữu gây ra phải được đưa ra trong khi còn sự gây trở ngại hoặc trong vòng 1 năm sau khi sự gây trở ngại kết thúc. Tuy nhiên, nếu là thiệt hại cho vật chiếm hữu phát sinh do công trình xây dựng thì không thể khởi kiện khi đã quá 1 năm kể từ khi công trình bắt đầu hoặc khi công trình đã hoàn thành.

ĐIỀU 240 (QUYỀN YÊU CẦU BẢO VỆ ĐỐI VỚI SỰ GÂY TRỞ NGẠI VIỆC CHIẾM HỮU)

(1) Người chiếm hữu có thể yêu cầu được bảo vệ nếu có sự gây trở ngại hoặc nguy cơ gây trở ngại đối với sự chiếm hữu. Tuy nhiên, tòa án có thể đứng ra bảo đảm thay cho dự phòng sự gây trở ngại.

(2) Việc khởi kiện yêu cầu được bảo vệ trước sự gây trở ngại cho việc chiếm hữu phải được tiến hành trong khi sự nguy hiểm của việc gây trở ngại còn tồn tại. Tuy nhiên, trong trường hợp có nguy cơ phát sinh thiệt hại cho vật chiếm hữu do công trình xây dựng thì không thể khởi kiện khi đã quá 1 năm tính từ khi công trình bắt đầu hoặc khi công trình đó đã hoàn thành.

ĐIỀU 241 (QUAN HỆ VỚI QUYỀN CHÍNH)

(1) Những quyền nắm giữ vật chính đáng theo pháp luật như quyền sở hữu, quyền

thuê dài hạn, quyền sử dụng và thu lợi, quyền cầm cố, cho thuê, v.v... gọi là quyền chính.

(2) Đối phương không được phép phản đối trên cơ sở quyền chính đối với việc thi hành quyền yêu cầu bảo hộ việc chiếm hữu.

(3) Việc khởi kiện trên cơ sở sự chiếm hữu và việc khởi kiện trên cơ sở quyền chính không cản trở nhau. Đối phương có thể kiện ngược trên cơ sở quyền chính đối với việc khởi kiện trên cơ sở quyền chiếm hữu.

(4) Việc khởi kiện trên cơ sở sự chiếm hữu không được xét xử dựa trên những lý do liên quan đến quyền chính.

MỤC 3 BẢO HỘ NGƯỜI CHIẾM HỮU CỤ THỂ VỀ BẤT ĐỘNG SẢN

ĐIỀU 242 (BẢO HỘ NGƯỜI CHIẾM HỮU BẤT ĐỘNG SẢN CÓ GIẤY CHỨNG NHẬN CHIẾM HỮU)

(1) Người thu lợi từ việc sử dụng tiếp bất động sản đã có giấy chứng nhận quyền chiếm hữu nhưng chưa đăng ký do chưa hoàn thiện bản đồ địa chính và sổ đăng ký hoặc chưa có được toàn bộ quyền sở hữu thì được coi là chủ sở hữu đối với việc sử dụng quyền yêu cầu những quyền về vật chất.

(2) Trong trường hợp người chiếm hữu tại khoản 1 Điều này là người người thứ ba quyền sử dụng và thu lợi bất động sản đó thì người chiếm hữu đó được coi là chủ sở hữu đối với việc sử dụng quyền yêu cầu những quyền về vật chất.

(3) Người nhận sự chuyển nhượng việc chiếm hữu cùng với chuyển nhượng giấy chứng nhận chiếm hữu từ người chiếm hữu nêu tại khoản 1 Điều này được coi là chủ sở hữu đối với quyền yêu cầu những quyền về vật chất.

ĐIỀU 243 (BẢO HỘ NGƯỜI CHIẾM HỮU BẤT ĐỘNG SẢN TRƯỚC KHI THỰC THI LUẬT ĐẤT ĐAI)

(1) Trải qua trên 5 năm trước khi thực thi luật đất đai, nếu người chiếm hữu quen thực hiện đăng ký căn cứ luật đất đai dù đang chiếm hữu bất động sản có khả năng chiếm hữu tư một cách hợp pháp ổn định và không xảy ra vấn đề gì, thì người chiếm hữu có thể sử dụng quyền yêu cầu bảo hộ chiếm hữu đối với hành vi xâm phạm việc chiếm hữu từ người người thứ ba.

(2) Trước khi thực thi luật đất đai, người đang chiếm hữu bất động sản hay người đã nhận được sự cho phép kéo dài thời hạn chiếm hữu cần thiết từ phía nhà chức trách để nhận được quyền chiếm hữu có thể sử dụng quyền yêu cầu bảo hộ chiếm hữu đối với hành vi xâm phạm quyền chiếm hữu từ người người thứ ba.

(3) Về việc tiến hành sử dụng quyền yêu cầu bảo hộ chiếm hữu trong khoản 1 và khoản 2 Điều này, thời gian 1 năm quy định trong Điều 237 (Quyền yêu cầu trả lại vật chiếm hữu) và Điều 240 (Quyền yêu cầu bảo vệ đối với sự gây trở ngại việc chiếm hữu) sẽ được sửa đổi lại thành 3 năm.

CHƯƠNG 4 QUYỀN THUÊ DÀI HẠN

ĐIỀU 244 (ĐỊNH NGHĨA QUYỀN THUÊ DÀI HẠN)

Quyền thuê dài hạn nghĩa là quyền thuê bất động sản dài hạn trong thời gian từ 15 năm trở lên.

ĐIỀU 245 (XÁC LẬP QUYỀN THUÊ DÀI HẠN)

(1) Quyền thuê dài hạn sẽ không có hiệu lực nếu không xác lập bằng văn bản.

(2) Quyền thuê dài hạn không được ghi vào văn bản, nếu được xem là cho thuê không thời hạn có thể bị đơn phương kết thúc bất cứ lúc nào theo quy định tại Điều 615 (Đề nghị hủy hợp đồng thuê mướn không có thời hạn).

ĐIỀU 246 (ĐIỀU KIỆN PHẢN ĐỐI QUYỀN THUÊ DÀI HẠN)

(1) Người thuê dài hạn nếu không đăng ký sẽ không thể phản đối người thứ ba về quyền thuê dài hạn.

(2) Khi quyền thuê dài hạn đã được đăng ký, dù đã chuyển nhượng quyền sở hữu bất động sản với mục đích thuê dài hạn, vẫn có thể phản đối người nhận chuyển nhượng quyền sở hữu.

(3) Quyền thuê dài hạn không được đăng ký, khi đã đủ 15 năm thời hạn sẽ được áp dụng quy định tại Điều 598 (Điều kiện phản đối quyền thuê muốn bất động sản).

ĐIỀU 247 (THỜI GIAN TỒN TẠI QUYỀN THUÊ DÀI HẠN)

(1) Thời gian tồn tại quyền thuê dài hạn không được vượt quá thời hạn 50 năm liên tiếp. Khi xác lập quyền thuê dài hạn có thời gian vượt quá 50 năm thì phải rút ngắn thành 50 năm.

(2) Có thể gia hạn quyền thuê dài hạn. Tuy nhiên, thời hạn đó không được vượt quá 50 năm kể từ khi gia hạn.

ĐIỀU 248 (TIỀN THUÊ)

(1) Người thuê dài hạn có nghĩa vụ trả tiền thuê cho người cho thuê trong thời hạn quy định.

(2) Nếu không có quy định về thời gian trả tiền thuê, người thuê dài hạn sẽ phải trả tiền thuê vào cuối mỗi năm. Tuy nhiên, đối với trường hợp thuê đất có mùa vụ thu hoạch, phải trả sau vụ mùa đó mà không được chậm trễ.

ĐIỀU 249 (QUYỀN YÊU CẦU TĂNG GIẢM GIÁ THUÊ)

Trong trường hợp tiền thuê không tương xứng, hai bên thuê và cho thuê nhà, tùy theo tình hình cụ thể, có thể yêu cầu tòa án tăng hoặc giảm tiền thuê cho thỏa đáng.

ĐIỀU 250 (QUYỀN CHẤM DỨT CỦA NGƯỜI CHO THUÊ DÀI HẠN)

Nếu trong 3 năm, người thuê dài hạn không trả tiền thuê đã được quy định, người cho thuê có thể chấm dứt việc cho thuê dài hạn.

ĐIỀU 251 (QUYỀN CHẤM DỨT CỦA NGƯỜI THUÊ DÀI HẠN)

Tùy theo tình hình có hay không có khả năng dự kiến hoặc bất khả kháng, nếu trong vòng 3 năm, bất động sản không thể nâng cao lợi nhuận hay trong trường hợp lợi nhuận trong tương lai không vượt qua số tiền thuê nhà do bị hư hại một phần bất động sản, người thuê dài hạn có thể chấm dứt việc thuê dài hạn.

ĐIỀU 252 (CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN THUÊ DÀI HẠN)

(1) Quyền thuê dài hạn có thể chuyển nhượng có đền bù hay không đền bù, hoặc có thể được giải quyết theo cách khác.

(2) Người thuê dài hạn có thể cho thuê lại vật thuê dài hạn.

(3) Có thể thừa kế quyền thuê dài hạn.

ĐIỀU 253 (QUYỀN YÊU CẦU QUYỀN LỢI THỰC TẾ CỦA NGƯỜI THUÊ DÀI HẠN)

Giống với người sở hữu, người thuê dài hạn có thể sử dụng quyền yêu cầu hoàn trả, quyền yêu cầu chấm dứt sự cản trở, và quyền yêu cầu dự phòng cản trở đối với hành vi xâm phạm quyền thuê dài hạn.

ĐIỀU 254 (KẾT THÚC CHO THUÊ DÀI HẠN)

(1) Khi kết thúc việc thuê và cho thuê dài hạn, nếu người thuê dài hạn không làm hỏng bất động sản, không làm thay đổi căn bản tính chất của bất động sản, thì người cho thuê dài hạn không thể yêu cầu người thuê dài hạn phục hồi nguyên trạng.

(2) Khi kết thúc quyền thuê dài hạn, người cho thuê dài hạn sẽ giành được quyền sở hữu những

sản phẩm mà người thuê dài hạn đã lắp đặt hay cải thiện bất động sản mà không phải đền bù cho người thuê dài hạn.

(3) Có thể làm hợp đồng phụ khác với khoản 1 và khoản 2 Điều này. Tuy nhiên, nếu không đăng ký hợp đồng phụ như vậy thì sẽ không thể phản đối người thứ ba.

ĐIỀU 255 (ÁP DỤNG QUY ĐỊNH CHO THUÊ)

Liên quan đến quyền thuê dài hạn, áp dụng quy định cho thuê đối với những khoản mục không được quy định tại Chương 4 (Quyền thuê dài hạn).

CHƯƠNG 5 QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI NHUẬN

ĐIỀU 256 (ĐỊNH NGHĨA QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI NHUẬN)

(1) Quyền sử dụng và thu lợi nhuận là quyền được sử dụng bất động sản của người khác và thu lợi nhuận từ đó trong thời gian sinh sống – thời gian dài nhất của người có quyền sử dụng và thu lợi.

(2) Người có quyền sử dụng và thu lợi được sử dụng bất động sản là đối tượng của quyền sử dụng và thu lợi và có quyền thu nhận hoa lợi và lợi tức sinh ra từ bất động sản đó.

Điều 257 (QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI NHUẬN ƯỚC ĐỊNH VÀ PHÁP ĐỊNH)

(1) Quyền sử dụng và thu lợi nhuận được xác lập dựa trên sự thống nhất của hai bên, hoặc được lập ra dựa theo quy định pháp luật.

(2) Quyền sử dụng và thu lợi nhuận theo quy định của pháp luật sẽ được áp dụng theo quy định tại Chương 5 (Quyền sử dụng và thu lợi nhuận) nếu trong luật pháp không có quy định chi tiết.

(3) Nếu trong luật pháp không có quy định chi tiết, quyền sử dụng và thu lợi nhuận theo quy định của pháp luật sẽ được ưu tiên thành quyền sử dụng và thu lợi nhuận theo sự đồng ý của hai bên.

ĐIỀU 258 (XÁC LẬP QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI NHUẬN)

(1) Quyền sử dụng và thu lợi nhuận có thể được xác lập bằng văn bản hay không có văn bản.

(2) Người sở hữu có thể đề nghị chấm dứt quyền sử dụng và thu lợi nhuận bất cứ lúc nào mà không theo văn bản. Trường hợp thời gian chấm dứt quyền sử dụng và thu lợi nhuận không được ghi trong bản đề nghị chấm dứt hay trường hợp thời gian từ khi đề nghị chấm dứt đến khi được chấm dứt bị giảm so với thời gian kế tiếp, quyền sử dụng và thu lợi nhuận sẽ được chấm dứt tùy vào quá trình từ lúc hoàn thành đề nghị chấm dứt đến thời gian tiếp theo.

1. Tòa nhà: 3 tháng

2. Đất đai: 1 năm

(3) Về quyền sử dụng và thu lợi nhuận đất đai có vụ mùa thu hoạch, ngay sau vụ mùa đó, cần phải đề nghị chấm dứt trước khi bắt tay vào vụ canh tác tiếp theo.

ĐIỀU 259 (ĐIỀU KIỆN PHẢN ĐỐI QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI NHUẬN)

(1) Người có quyền sử dụng và thu lợi nhuận sẽ không thể phản đối người thứ ba nếu chưa đăng ký.

(2) Khi đã đăng ký quyền sử dụng và thu lợi nhuận, có thể phản đối người nhận chuyển nhượng bất động sản ngay cả với trường hợp đã chuyển nhượng quyền sở hữu bất động sản có mục đích theo quyền sử dụng và thu lợi nhuận.

ĐIỀU 260 (THỜI GIAN TỒN TẠI QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI NHUẬN)

(1) Quyền sử dụng và thu lợi nhuận được xác định theo 1 kỳ hạn nhất định hoặc có thể được kéo dài kỳ hạn tùy theo tình huống phát sinh nhất định.

(2) Trường hợp không có quy định thời gian kéo dài quyền sử dụng và thu lợi nhuận thì sẽ xem như được kéo dài đến khi người có quyền sử dụng và thu lợi chết.

ĐIỀU 261 (QUYỀN THU HOA LỢI)

Civillawinfor St.

(1) Hoa lợi tồn tại trên đất đai tại thời điểm xác lập quyền sử dụng và thu lợi thì sẽ thuộc về người có quyền sử dụng và thu lợi nhuận.

(2) Hoa lợi tồn tại trên đất đai tại thời điểm hủy quyền sử dụng và thu lợi thì sẽ thuộc về chủ sở hữu đất.

(3) Sẽ không có phát sinh quan hệ lợi nhuận không tương ứng nào khác ngoài lao động trồng trọt để thu hoa lợi trong trường hợp tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

(4) Không phụ thuộc vào quy định tại khoản 1 Điều này, đối với trường hợp quyền cho thuê có khả năng đối lập trên đất đai là đối tượng của quyền sử dụng và thu lợi sẽ không bị ảnh hưởng đến quyền thu hoa lợi của người cho thuê đó.

(5) Không phụ thuộc vào quy định tại khoản 2 Điều này, người cho thuê đất có quyền thu hoa lợi đã trồng từ người có quyền sử dụng và thu lợi nhuận đến trước khi chấm dứt quyền sử dụng và thu lợi nhuận.

ĐIỀU 262 (QUYỀN THU LỢI TỨC)

Lợi tức thuộc về người sử dụng và thu lợi tùy theo tỷ lệ thời gian tồn tại quyền sử dụng và thu lợi nhuận.

ĐIỀU 263 (CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI NHUẬN)

Người có quyền sử dụng và thu lợi nhuận có thể chuyển nhượng có bồi thường hoặc không bồi thường, hoặc sử dụng biện pháp xử lý khác đối với quyền sử dụng và thu lợi nhuận.

ĐIỀU 264 (CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI NHUẬN)

(1) Người có quyền sử dụng và thu lợi nhuận có thể cho thuê bất động sản với mục đích sử dụng và thu lợi nhuận với thời gian không vượt quá 3 năm.

(2) Thời gian cho thuê đất tại khoản 1 Điều này có thể gia hạn thêm. Tuy nhiên, thời gian đó cũng không được phép vượt quá 3 năm.

(3) Khi quyền sử dụng và thu lợi nhuận hết hạn, hợp đồng thuê mượn bất động sản với mục đích quyền sử dụng và thu lợi nhuận không được khiếu nại lại người sở hữu bất động sản.

ĐIỀU 265 (QUYỀN YÊU CẦU QUYỀN LỢI THỰC TẾ CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI NHUẬN)

Người có quyền sử dụng và thu lợi nhuận được phép thực hiện quyền yêu cầu hoàn trả, quyền yêu cầu chấm dứt cản trở, và quyền yêu cầu dự phòng cản trở đối với trường hợp bị vi phạm quyền sử dụng và thu lợi nhuận, giống như quyền của người sở hữu.

ĐIỀU 266 (NGHĨA VỤ THÔNG BÁO CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI NHUẬN)

(1) Người có quyền sử dụng và thu lợi nhuận không được chậm trễ phải báo cáo ngay cho người sở hữu đất về bất động sản có đầy đủ quyền sử dụng và thu lợi nhuận khi có người thứ ba cùng thu lợi nhuận. Tuy nhiên, không áp dụng điều này nếu người sở hữu đã biết sự việc này.

(2) Người có quyền sử dụng và thu lợi nhuận nếu không thông báo sẽ phải bồi thường những thiệt hại phát sinh cho người sở hữu.

ĐIỀU 267 (YÊU CẦU CHẤM DỨT QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI NHUẬN)

(1) Người sở hữu đất có quyền nhờ tòa án chấm dứt quyền sở hữu và thu lợi nhuận trong trường hợp người có quyền sử dụng và thu lợi nhuận thực hiện những hành vi gây tổn hại nghiêm trọng đến bất động sản với mục đích thu lợi, hoặc không bảo quản bất động sản một cách thích đáng, v.v...

(2) Yêu cầu chấm dứt theo khoản 1 Điều này không làm cản trở yêu cầu bồi thường thiệt hại về hành vi trái pháp luật đối với người có quyền sử dụng và thu lợi nhuận.

ĐIỀU 268 (CHẤM DỨT QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI NHUẬN DO NGƯỜI CÓ QUYỀN

Civillawinfor St.

SỬ DỤNG VÀ THU LỢI NHUẬN CHẾT HOẶC HẾT HẠN)

Quyền sử dụng và thu lợi nhuận sẽ chấm dứt khi người có quyền sử dụng và thu lợi nhuận chết hoặc hết hạn sử dụng theo quy định trong hợp đồng xác lập quyền sử dụng và thu lợi.

ĐIỀU 269 (HẬU QUẢ CỦA VIỆC CHẤM DỨT QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI NHUẬN)

(1) Khi chấm dứt quyền sử dụng và thu lợi nhuận, một khi người có quyền sử dụng và thu lợi nhuận không phá hoại bất động sản hoặc không làm thay đổi tính chất ban đầu của nó thì chủ sở hữu bất động sản không thể yêu cầu người sử dụng và thu lợi nhuận khôi phục lại nguyên trạng.

(2) Khi chấm dứt quyền sử dụng và thu lợi nhuận, người sở hữu bất động sản có quyền sở hữu các sản phẩm đã được người có quyền sử dụng và thu lợi nhuận cải thiện và xây dựng đối với bất động sản đó mà không phải bồi thường cho người có quyền sử dụng và thu lợi nhuận hoặc người thừa kế của họ.

(3) Có thể làm hợp đồng phụ khác với khoản 1 và khoản 2 Điều này. Tuy nhiên, nếu không đăng ký bản hợp đồng phụ đó thì không thể phản đối lại người thứ ba.

ĐIỀU 270 (TRƯỜNG HỢP TÒA NHÀ NẪM TRONG QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI BI THIỆT HẠI KHÔNG THỂ SỬ DỤNG ĐƯỢC)

(1) Trong trường hợp chỉ có quyền sử dụng và thu lợi với tòa nhà là tài sản gắn liền với đất, khi tòa nhà bị thiệt hại không thể sử dụng thì không thể tiếp tục sử dụng và thu lợi trên phần đất đó nữa.

(2) Trong trường hợp cả đất và tòa nhà là phần tài sản gắn liền với đất đều thuộc quyền sử dụng và thu lợi, khi tòa nhà bị thiệt hại không thể sử dụng thì vẫn có thể tiếp tục dùng quyền sử dụng và thu lợi với đất.

ĐIỀU 271 (CHI PHÍ)

(1) Những chi phí tu sửa, bảo trì bất động sản cho thuê sẽ do người có quyền sử dụng và thu lợi chịu trách nhiệm chi trả, chi phí đại tu bất động sản sẽ do người sở hữu chịu trách nhiệm chi trả. Tuy nhiên, nếu việc đại tu là cần thiết do người có quyền sử dụng và thu lợi không chịu tu sửa, bảo trì bất động sản thì chi phí sẽ do người có quyền sử dụng và thu lợi chi trả.

(2) Việc đại tu trong Điều này được quy định là tu sửa tường rào chính, xà gồ và cột, thay móng, lợp lại mái; tu sửa, bảo trì là tất cả các việc tu sửa còn lại.

(3) Trong trường hợp bất động sản cho thuê bị thiệt hại, hư hỏng do trường hợp bất khả kháng thì cả người sở hữu và người có quyền sử dụng và thu lợi không phải chịu trách nhiệm xây cất lại hay bất cứ trách nhiệm nào khác về thiệt hại và hư hỏng đó.

ĐIỀU 272 (CHI PHÍ THUẾ VÀ BẢO HIỂM)

Người có quyền sử dụng và thu lợi từ bất động sản có nghĩa vụ phải trả toàn bộ thuế cũng như chi phí bảo hiểm của bất động sản trong quá trình sử dụng, thu lợi mà người sở hữu đã ký kết trước khi xác lập quyền sử dụng và thu lợi bất động sản đó.

ĐIỀU 273 (ÁP DỤNG QUY ĐỊNH QUYỀN THUÊ DÀI HẠN)

Trong trường hợp người có quyền sử dụng và thu lợi phải trả tiền thuê định kỳ thì sẽ áp dụng các quy định của Điều 248 (Tiền thuê) và Điều 249 (Quyền yêu cầu tăng giảm giá thuê)

CHƯƠNG 6 QUYỀN SỬ DỤNG VÀ QUYỀN CƯ TRÚ

ĐIỀU 274 (ĐỊNH NGHĨA VỀ QUYỀN SỬ DỤNG VÀ QUYỀN CƯ TRÚ)

(1) Quyền sử dụng là quyền mà người có quyền sử dụng và gia đình người có quyền sử dụng có thể thu hoa lợi từ bất động sản theo nhu cầu.

(2) Quyền cư trú là quyền mà người có quyền cư trú và gia đình người có quyền cư trú có thể chiếm hữu một phần tòa nhà để cư trú.

Civillawinfor St.

ĐIỀU 275 (QUYỀN SỬ DỤNG ƯỚC ĐỊNH VÀ QUYỀN CƯ TRÚ – QUYỀN SỬ DỤNG PHÁP ĐỊNH VÀ QUYỀN CƯ TRÚ)

(1) Quyền sử dụng và quyền cư trú được xác lập theo sự thỏa thuận của các bên liên quan hoặc theo quy định của pháp luật.

(2) Quyền sử dụng và quyền cư trú theo quy định của pháp luật sẽ được áp dụng theo các quy định của Chương 6 (Quyền sử dụng và quyền cư trú) trừ khi có quy định khác trong bộ luật.

(3) Quyền sử dụng và quyền cư trú theo quy định của pháp luật được ưu tiên hơn so với quyền sử dụng và quyền cư trú theo thỏa thuận của hai bên, trừ khi có quy định khác trong bộ luật.

ĐIỀU 276 (XÁC LẬP QUYỀN SỬ DỤNG VÀ QUYỀN CƯ TRÚ)

(1) Quyền sử dụng và quyền cư trú có thể được xác lập bằng văn bản hoặc không có văn bản.

(2) Người sở hữu có thể đề nghị chấm dứt quyền sử dụng và quyền cư trú bất cứ lúc nào mà không theo văn bản. Trong trường hợp người sở hữu không nói rõ thời gian chấm dứt hoặc thời hạn tới khi chấm dứt quyền sử dụng và quyền cư trú dưới 3 tháng thì quyền sử dụng và quyền cư trú sẽ bị chấm dứt sau 3 tháng kể từ ngày đưa ra đề nghị.

ĐIỀU 277 (ĐIỀU KIỆN KHIẾU NẠI QUYỀN SỬ DỤNG VÀ QUYỀN CƯ TRÚ)

(1) Nếu người sử dụng và người cư trú không sử dụng hoặc cư trú trên thực tế thì không có quyền khiếu nại về quyền lợi này với người người thứ ba.

(2) Mặc dù đã chuyển nhượng quyền sở hữu của bất động sản cho thuê nhưng nếu người sử dụng hoặc người cư trú vẫn đang sử dụng hoặc cư trú trên thực tế thì có thể khiếu nại lại người được chuyển nhượng.

ĐIỀU 278 (THỜI HẠN KÉO DÀI CỦA QUYỀN SỬ DỤNG VÀ QUYỀN CƯ TRÚ)

(1) Quyền sử dụng và quyền cư trú có thể kéo dài tới một thời gian nhất định hoặc khi phát sinh một sự việc nhất định.

(2) Trong trường hợp quyền sử dụng và quyền cư trú không được quy định thời hạn rõ ràng thì coi như thời hạn kéo dài là tới khi người sử dụng hoặc người cư trú chết.

ĐIỀU 279 (GIA ĐÌNH NGƯỜI THUÊ TĂNG THÀNH VIÊN)

Sau khi quyền sử dụng và quyền cư trú được xác lập, số lượng thành viên bên sử dụng hoặc cư trú tăng lên do kết hôn hoặc sinh sản thì quyền sử dụng và quyền cư trú vẫn được tiếp tục.

ĐIỀU 280 (VIỆC SANG NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG VÀ QUYỀN CƯ TRÚ)

(1) Người sử dụng và người cư trú không được sang nhượng quyền sử dụng, quyền cư trú hoặc các quyền khác.

(2) Người sử dụng và người cư trú không được cho thuê bất động sản mình đang sử dụng, cư trú.

ĐIỀU 281 (QUYỀN YÊU CẦU VỀ VẬT CHẤT CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG VÀ NGƯỜI CƯ TRÚ)

Người sử dụng và người cư trú có thể có quyền yêu cầu hoàn trả, quyền yêu cầu chấm dứt cản trở và quyền yêu cầu dự phòng cản trở như người sở hữu khi quyền sử dụng hoặc quyền cư trú bị xâm hại.

ĐIỀU 282 (YÊU CẦU CHẤM DỨT QUYỀN SỬ DỤNG VÀ QUYỀN CƯ TRÚ)

(1) Nếu người sử dụng hoặc người cư trú gây tổn hại nghiêm trọng, không bảo trì thích hợp hoặc có những hành vi trái với mục đích sử dụng và cư trú đối với bất động sản đang sử dụng và cư trú thì người sở hữu có thể yêu cầu tòa án để chấm dứt quyền sử dụng và quyền cư trú.

(2) Yêu cầu chấm dứt theo khoản 1 Điều này sẽ không ảnh hưởng tới yêu cầu bồi thường thiệt hại từ những hành vi trái phép của người sử dụng hoặc người cư trú.

ĐIỀU 283 (CHẤM DỨT QUYỀN SỬ DỤNG VÀ QUYỀN CƯ TRÚ KHI NGƯỜI CÓ QUYỀN SỬ DỤNG VÀ QUYỀN CƯ TRÚ TỬ VONG HOẶC THEO QUY ĐỊNH TRONG HỢP ĐỒNG)

Quyền sử dụng và quyền cư trú sẽ bị chấm dứt nếu người có quyền sử dụng hay người có quyền cư trú chết đi, hoặc đã hết thời gian quy định trong hợp đồng, hoặc theo điều kiện được quy định trong hợp đồng.

ĐIỀU 284 (CHI PHÍ)

(1) Trong trường hợp người sử dụng và người cư trú thu toàn bộ hoa lợi của đất, hoặc chiếm hữu toàn bộ tòa nhà thì người sử dụng và người cư trú phải chi trả toàn bộ chi phí tu sửa, bảo trì, thuế và phí bảo hiểm của bất động sản như người có quyền sử dụng và hưởng lợi bất động sản.

(2) Trong trường hợp người sử dụng và người cư trú chỉ thu một phần hoa lợi, chiếm hữu một phần tòa nhà thì phải chi trả những khoản phí nêu tại khoản 1 Điều này ứng với tỷ lệ hoa lợi thu được và tỷ lệ chiếm hữu tòa nhà.

CHƯƠNG 7 QUYỀN ĐỊA DỊCH

MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 285 (ĐỊNH NGHĨA VỀ QUYỀN ĐỊA DỊCH)

(1) Quyền địa dịch là quyền được đem đất đai của người khác phục vụ cho lợi ích đất đai của bản thân theo những mục đích được ghi trong hợp đồng. Tuy nhiên, không thể xác lập quyền địa dịch với nội dung trái với trình tự chung.

(2) Đất đai của người khác nhận vai trò phục vụ lợi ích cho đất đai của bản thân được gọi là “đất chịu địa dịch”, bất động sản được tặng hoa lợi của bản thân được gọi là “đất thụ hưởng”.

(3) Người thuê dài hạn hoặc người có quyền sử dụng và hưởng lợi từ đất đai có thể xác lập quyền địa dịch và sử dụng đất đó như “đất thụ hưởng”.

ĐIỀU 286 (XÁC LẬP QUYỀN ĐỊA DỊCH)

(1) Quyền địa dịch có thể xác lập trên giấy tờ hoặc không trên giấy tờ.

(2) Chủ sở hữu của đất chịu địa dịch có thể yêu cầu chấm dứt quyền địa dịch không được xác lập trên giấy tờ bất cứ lúc nào. Trong trường hợp người sở hữu không nói rõ thời gian chấm dứt hoặc thời hạn tới khi chấm dứt quyền địa dịch dưới 1 tháng, thì quyền địa dịch sẽ bị chấm dứt sau 1 tháng kể từ ngày đưa ra đề nghị.

ĐIỀU 287 (ĐIỀU KIỆN KHIẾU NẠI QUYỀN ĐỊA DỊCH)

(1) Nếu không đăng ký quyền địa dịch thì không được khiếu nại với người thứ ba.

(2) Nếu quyền địa dịch đã được đăng ký, thì có thể khiếu nại lại với cả người được chuyển nhượng đất chịu địa dịch.

ĐIỀU 288 (PHẠM VI ĐỐI TƯỢNG CÓ THỂ NHẬN QUYỀN ĐỊA DỊCH)

Người sở hữu đất thụ hưởng, người thuê ngắn hạn và dài hạn đất thụ hưởng đã được xác lập quyền địa dịch, người có quyền sử dụng và thu lợi, người có quyền sử dụng và quyền cư trú đều có thể nhận quyền địa dịch. Tuy nhiên, không áp dụng điều này trong trường hợp có quy định khác trong hợp đồng.

ĐIỀU 289 (TÍNH LỆ THUỘC CỦA QUYỀN ĐỊA DỊCH)

(1) Quyền địa dịch sẽ được chuyển nhượng nếu quyền sở hữu đất thụ hưởng bị chuyển nhượng. Tuy nhiên, không áp dụng điều này trong trường hợp có quy định khác trong hợp đồng.

(2) Quyền địa dịch không thể phân ra và chuyển nhượng hoặc phục vụ các mục đích khác bởi người sở hữu đất thụ hưởng.

ĐIỀU 290 (NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỞ HỮU ĐẤT CHỊU ĐỊA DỊCH)

(1) Người sở hữu đất chịu địa dịch không được phép có những hành vi ngăn cản việc thực hiện quyền địa dịch hoặc làm giảm kết quả của quyền địa dịch.

(2) Người sở hữu đất chịu địa dịch không được phép thay đổi đất chịu địa dịch khác với thỏa thuận ban đầu mà không có sự đồng ý của người có quyền địa dịch. Tuy nhiên, tùy thuộc vào sự biến đổi tình hình sau khi xác lập quyền địa dịch, trong trường hợp người sở hữu đất chịu địa dịch phải chịu tổn thất lớn nếu vẫn tiếp tục khai thác đất chịu địa dịch ban đầu thì người chủ sở hữu đất chịu địa dịch có thể cung cấp bất động sản khác có hoa lợi tương đương cho đất thụ hưởng. Nếu người có quyền địa dịch không chấp nhận, người chủ sở hữu đất chịu địa dịch có quyền yêu cầu tòa án phán quyết cho sự thay đổi trên.

ĐIỀU 291 (NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN ĐỊA DỊCH)

(1) Người có quyền địa dịch không được phép sử dụng đất chịu địa dịch vượt quá mức độ được quy định trong hợp đồng. Ngoài ra, về quyền sử dụng nước từ các con suối trên đất chịu địa dịch được bao gồm cả quyền được phép đi lại trên phần đất bao quanh con suối.

(2) Người có quyền địa dịch không được phép có hành vi gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới tình trạng của đất chịu địa dịch hoặc đất thụ hưởng.

(3) Nếu người có quyền địa dịch vi phạm các quy định trong khoản 1 và khoản 2 Điều này, thì người sở hữu đất chịu địa dịch có quyền yêu cầu tòa án chấm dứt quyền địa dịch.

(4) Yêu cầu chấm dứt quyền địa dịch nêu trong khoản 3 Điều này không ảnh hưởng tới yêu cầu bồi thường thiệt hại từ những hành vi phạm pháp của người có quyền sử dụng và thu lợi.

(5) Trong trường hợp đã có quy định giá về quyền địa dịch mà người có quyền địa dịch không chịu thanh toán theo giá đã quy định thì người chủ sở hữu đất chịu địa dịch có quyền yêu cầu tòa án chấm dứt quyền địa dịch.

ĐIỀU 292 (QUYỀN LẮP ĐẶT CÁC TRANG THIẾT BỊ CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN ĐỊA DỊCH)

(1) Người có quyền địa dịch có quyền lắp đặt các trang thiết bị cần thiết trên đất chịu địa dịch khi sử dụng quyền địa dịch. Khi quyền địa dịch bị chấm dứt thì người có quyền địa dịch phải tháo dỡ các trang thiết bị này ra và phục hồi nguyên trạng cho đất chịu địa dịch.

(2) Người chủ sở hữu đất chịu địa dịch có quyền sử dụng các trang thiết bị lắp đặt trên đất chịu địa dịch để sử dụng quyền địa dịch trong phạm vi không gây trở ngại cho việc thực hiện quyền địa dịch.

(3) Trong trường hợp sử dụng các trang thiết bị nêu ở khoản 2 Điều này, người sở hữu đất chịu địa dịch phải chịu chi phí lắp đặt và bảo dưỡng các trang thiết bị tương ứng với phần sử dụng.

ĐIỀU 293 (CHI PHÍ LẮP ĐẶT VÀ BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ)

(1) Chi phí lắp đặt và bảo dưỡng các thiết bị cần thiết để sử dụng quyền địa dịch sẽ do người sở hữu đất thụ hưởng chịu trách nhiệm chi trả, trừ khi có quy định khác.

(2) Trong trường hợp có giao ước đặc biệt về việc chi phí lắp đặt và bảo dưỡng các thiết bị sẽ do chủ sở hữu đất chịu địa dịch đảm trách thì người được chuyển nhượng quyền sở hữu đất chịu địa dịch sẽ tiếp tục chịu trách nhiệm chi trả cho tới thời hạn giao ước.

ĐIỀU 294 (QUYỀN YÊU CẦU VẬT CHẤT CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN ĐỊA DỊCH)

Người có quyền địa dịch có quyền yêu cầu hoàn trả, quyền yêu cầu chấm dứt cản trở và quyền yêu cầu dự phòng cản trở như người sở hữu đất chịu địa dịch khi quyền địa dịch bị xâm hại.

ĐIỀU 295 (TRAO QUYỀN SỞ HỮU ĐẤT CHỊU ĐỊA DỊCH CHO NGƯỜI CÓ QUYỀN ĐỊA DỊCH)

(1) Trong trường hợp có giao ước cụ thể về việc người sở hữu đất chịu địa dịch sẽ chi trả phí lắp đặt và bảo dưỡng thiết bị như ở Điều 293 (Chi phí lắp đặt và bảo dưỡng thiết bị), người sở hữu đất chịu địa dịch có thể từ bỏ quyền sở hữu với phần đất chịu địa dịch bất cứ lúc nào và không phải chịu trách

Civillawinfor St.

nhiệm với các chi phí kể trên nữa.

(2) Trao quyền nghĩa là từ bỏ quyền sở hữu đất chịu địa dịch hoàn toàn do ý kiến một chiều của người sở hữu đất chịu địa dịch, quyền sở hữu đất chịu địa dịch sẽ thuộc về người có quyền địa dịch.

ĐIỀU 296 (QUY ĐỊNH VỀ THỜI HẠN ÁP DỤNG QUYỀN ĐỊA DỊCH)

(1) Khi có những quy định về thời hạn trong hợp đồng xác lập quyền địa dịch, nếu hết thời hạn quy định trên, thì quyền địa dịch sẽ hết hiệu lực.

(2) Khi không có những quy định về thời hạn trong hợp đồng xác lập quyền địa dịch, chủ sở hữu đất chịu quyền có thể yêu cầu tòa án chấm dứt quyền địa dịch. Tòa án sẽ quyết định việc chấp nhận hay phản đối yêu cầu chấm dứt trên cơ sở xem xét toàn bộ những thông tin về quá trình xác lập quyền địa dịch, thời gian tồn tại trong quá khứ và những bồi thường khác, v.v....

ĐIỀU 297 (CHẤM DỨT QUYỀN ĐỊA DỊCH DO MẤT ĐẤT THỤ HƯỞNG)

Quyền địa dịch sẽ hoàn toàn bị chấm dứt trong trường hợp đất thụ hưởng bị mất hoàn toàn.

ĐIỀU 298 (CHẤM DỨT QUYỀN ĐỊA DỊCH DO NGƯỜI ĐỒNG SỞ HỮU)

(1) Một chủ sở hữu chung của đất thụ hưởng không thể tự chấm dứt phần quyền liên quan đến mình.

(2) Một chủ sở hữu chung của đất chịu địa dịch không thể tự chấm dứt phần quyền liên quan đến mình.

ĐIỀU 299 (QUYỀN ĐỊA DỊCH TRONG TRƯỜNG HỢP CHIA CẮT HOẶC CHUYỂN NHƯỢNG MỘT PHẦN ĐẤT)

(1) Trong trường hợp đất thụ hưởng bị chia cắt hoặc một phần đất đai đó bị chuyển nhượng, thì quyền địa dịch vẫn được giữ nguyên đối với các phần bị chia cắt hoặc chuyển nhượng. Tuy nhiên, nếu về bản chất quyền địa dịch chỉ có liên quan tới một phần của đất thụ hưởng thì quyền địa dịch sẽ không có hiệu lực đối với các phần đất khác.

(2) Trường hợp đất chịu địa dịch bị phân chia hoặc bị chuyển nhượng một phần, thì quyền địa dịch vẫn tiếp tục có hiệu lực đối với các phần đã bị chia cắt hoặc chuyển nhượng. Tuy nhiên, nếu quyền địa dịch chỉ liên quan tới một phần của đất chịu địa dịch thì quyền địa dịch sẽ không có hiệu lực đối với các phần đất khác.

MỤC 2 QUYỀN ĐỊA DỊCH VÀ THỜI HẠN ÁP DỤNG

Điều 300 (XÁC LẬP THỜI HIỆU CỦA QUYỀN ĐỊA DỊCH)

(1) Quyền địa dịch gồm quyền địa dịch thường xuyên và quyền địa dịch biểu hiện đều có thể được thực thi tùy vào thời hạn áp dụng.

(2) Quyền địa dịch thường xuyên là quyền mà chủ sở hữu không có nhu cầu khai thác mà chỉ mong muốn bất động sản khác ở trong tình trạng “bị động” để việc khai thác bất động sản của mình được thuận lợi.

(3) Quyền địa dịch biểu hiện là quyền ở trong tình trạng chủ sở hữu của một bất động sản có nhu cầu sử dụng một bất động sản liên kế một cách tích cực (đi qua, dẫn nước, thoát nước, v.v...).

Điều 301 (THỜI HẠN CÓ HIỆU LỰC CỦA QUYỀN ĐỊA DỊCH NHỜ MỘT CHỦ SỞ HỮU CHUNG CỦA ĐẤT THỤ HƯỞNG)

(1) Chỉ cần 1 chủ sở hữu chung của đất thụ hưởng còn thời hạn quyền địa dịch thì những chủ sở hữu khác cũng có quyền địa dịch.

(2) Việc tạm dừng thời hiệu quyền địa dịch của chủ sở hữu chung không có hiệu lực nếu các chủ sở hữu khác vẫn được áp dụng quyền địa dịch.

(3) Trong trường hợp có nhiều chủ sở hữu chung được áp dụng quyền địa dịch thì dù một chủ sở
Civillawinfor St.

hữu trong số này bị chấm dứt quyền thì quyền này vẫn được tiếp tục với những chủ sở hữu chung khác.

ĐIỀU 302 (THỜI ĐIỂM BẮT ĐẦU TÍNH THỜI HIỆU CHẤM DỨT QUYỀN ĐỊA DỊCH)

Thời gian chấm dứt theo quy định tại Điều 500 (Thời hiệu triệt tiêu của trái quyền hoặc quyền tài sản ngoài quyền sở hữu) nếu không tiếp tục quyền địa dịch nữa thì bắt đầu tính từ thời điểm sử dụng lần cuối, nếu quyền địa dịch vẫn được tiếp tục sử dụng thì sẽ được bắt đầu tính từ thời điểm phát sinh các sự việc làm cản trở việc thực hiện quyền đó.

ĐIỀU 303 (TẠM DỪNG HOẶC ĐÌNH CHỈ HIỆU LỰC CHẤM DỨT QUYỀN ĐỊA DỊCH TRONG TRƯỜNG HỢP ĐỒNG SỞ HỮU ĐẤT THỤ HƯỞNG)

Trường hợp đất thụ hưởng thuộc sở hữu chung của nhiều người, nếu một chủ sở hữu chung trong số đó bị tạm dừng hoặc đình chỉ quyền địa dịch thì những chủ sở hữu khác cũng sẽ bị dừng hoặc đình chỉ quyền.

ĐIỀU 304 (CHẤM DỨT THỜI HIỆU MỘT PHẦN QUYỀN ĐỊA DỊCH)

Nếu người có quyền địa dịch không sử dụng một phần quyền đó thì chỉ phần quyền không sử dụng sẽ bị mất đi do việc chấm dứt thời hiệu của quyền.

ĐIỀU 305 (ĐẠT THỜI HIỆU CỦA NGƯỜI CHIẾM HỮU ĐẤT CHỊU ĐỊA DỊCH VÀ HẬU QUẢ CỦA QUYỀN ĐỊA DỊCH)

(1) Nếu người chiếm hữu đất chịu địa dịch chiếm hữu khi đã hội đủ các điều kiện cần thiết cho thời hiệu đạt được thì quyền địa dịch sẽ chấm dứt.

(2) Trong thời gian chiếm hữu cần thiết cho thời hiệu đạt được nếu người có quyền địa dịch sử dụng quyền này thì người chiếm hữu đất chịu địa dịch sẽ có được thời hiệu với tư cách là đất chịu quyền địa dịch.

CHƯƠNG 8 THỰC QUYỀN VỀ QUYỀN SỞ HỮU CỦA NHÀ NƯỚC, CHÙA CHIÊN TÔN GIÁO, DÂN TỘC THIỂU SỐ, VÀ CÁC CƠ QUAN ĐOÀN THỂ KHÁC

ĐIỀU 306 (THỰC QUYỀN VỀ QUYỀN SỞ HỮU CỦA NHÀ NƯỚC, CHÙA CHIÊN TÔN GIÁO, DÂN TỘC THIỂU SỐ, VÀ CÁC CƠ QUAN ĐOÀN THỂ KHÁC)

Thực quyền về quyền sở hữu của nhà nước, chùa chiền tôn giáo, dân tộc thiểu số và các cơ quan đoàn thể khác đều có thể áp dụng những quy định của luật dân sự trừ trường hợp có quy định khác trong luật riêng hoặc thuộc về phong tục tập quán.

CHƯƠNG 9 CÁC QUYỀN ĐƯỢC XÁC LẬP TRONG HIỆP ĐỊNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VỀ ĐẤT ĐAI

ĐIỀU 307 (CÁC QUYỀN ĐƯỢC XÁC LẬP TRONG HIỆP ĐỊNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VỀ ĐẤT ĐAI)

Trừ trường hợp có quy định khác trong luật riêng, các quyền về đất đai được xác lập trong hiệp định kinh tế có thể áp dụng những quy định về quyền cho thuê dài hạn trong luật dân sự và trong phạm vi của các điều khoản trong hiệp định.

**PHẦN 4
KHOẢN NỢ**

CHƯƠNG 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

MỤC 1 ĐỊNH NGHĨA, CÁC KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH KHOẢN NỢ

ĐIỀU 308 (ĐỊNH NGHĨA VỀ KHOẢN NỢ)

(1) Khoản nợ là quan hệ mang tính pháp lý gắn kết hai bên bằng việc một bên có nghĩa vụ nhất định với bên còn lại.

(2) Người gánh nghĩa vụ gọi là người vay, người được nhận lợi ích từ nghĩa vụ đó gọi là người cho vay.

(3) Người cho vay có những quyền tương ứng với nghĩa vụ của người vay.

ĐIỀU 309 (NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH KHOẢN NỢ)

(1) Khoản nợ phát sinh do những hợp đồng, các hành vi chủ quan của cá nhân, việc quản lý công việc, thu lời bất chính, các hành vi phạm pháp và quy định của pháp luật.

(2) Khoản nợ phát sinh do hợp đồng hoặc các hành vi chủ quan của cá nhân được coi là khoản nợ có nguyên nhân bắt nguồn từ ý chí của đương sự.

(3) Khoản nợ phát sinh do việc quản lý công việc, thu lời bất chính, các hành vi phạm pháp và các quy định của pháp luật là khoản nợ mang tính pháp định. Áp dụng các quy định từ Chương 3 (Thực hiện hợp đồng) đến Chương 7 (Chấm dứt khoản nợ) cho khoản nợ mang tính pháp định theo Điều này.

ĐIỀU 310 (ĐỊNH NGHĨA VỀ VIỆC BÀY TỎ NGUYỆN VỌNG)

(1) Việc bày tỏ nguyện vọng là việc thể hiện ý chí của đương sự nhằm mục đích làm phát sinh những hiệu quả mang tính pháp luật.

(2) Việc bày tỏ nguyện vọng có hiệu lực khi thông báo được truyền đạt tới bên còn lại.

ĐIỀU 311 (ĐỊNH NGHĨA HỢP ĐỒNG)

Hợp đồng là sự thỏa thuận và thống nhất ý chí của các bên có liên quan nhằm mục đích làm phát sinh, thay đổi, hoặc chấm dứt khoản nợ.

ĐIỀU 312 (ĐỊNH NGHĨA VỀ HÀNH VI CHỦ QUAN CỦA CÁ NHÂN)

(1) Hành vi chủ quan của cá nhân là hành vi làm phát sinh, thay đổi, hoặc chấm dứt khoản nợ bằng cách đơn phương biểu đạt ý chí về việc xử lý tài sản hoặc bằng cách thực hiện quyền được quy định trong hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

(2) Áp dụng các quy định tại Mục 2 (Vi phạm ý chí tự nguyện và tính hiệu lực của hợp đồng) và Mục 4 (Đại diện) trong Chương 2 cho các hành vi chủ quan của cá nhân.

MỤC 2 LOẠI VÀ CÁC DẠNG CỦA KHOẢN NỢ

ĐIỀU 313 (CÁC LOẠI KHOẢN NỢ)

Khoản nợ ngoài mục đích chuyển quyền sở hữu hoặc quyền chiếm hữu tiền hoặc vật còn nhằm mục đích để thực hiện hoặc không thực hiện một hành vi nào đó.

ĐIỀU 314 (KHOẢN NỢ TRONG VIỆC GIAO DỊCH ĐỒ VẬT CHỈ ĐỊNH)

Đối với nghĩa vụ trả nợ là chuyển giao đồ vật xác định, người vay phải giữ gìn đồ vật cho tới khi giao trả đồ đó với tư cách là một người bảo quản tốt.

ĐIỀU 315 (KHOẢN NỢ THEO LOẠI)

(1) Trường hợp vật trả nợ được chỉ định theo loại, nếu có đúng loại của đồ vật đó thì người vay phải giao đúng loại chất lượng đó theo quy định của đương sự. Trường hợp đương sự không quy định về chất lượng thì người vay phải trả đồ vật có chất lượng trung bình trở lên.

(2) Trong khoản nợ theo loại, người vay phải xác định cụ thể đồ vật sẽ trao trả, đồng thời sau khi đã thực hiện xong các hành vi cần thiết để trao trả đồ vật đã xác định, người vay phải trả đồ vật này sau
Civillawinfor St.

đó.

ĐIỀU 316 (KHOẢN NỢ BẰNG TIỀN)

(1) Nếu đối tượng của khoản nợ là tiền thì người vay có thể bồi hoàn bằng các loại tiền tệ. Tuy nhiên, người cho vay và người vay có thể thảo luận để bồi hoàn bằng một loại tiền tệ cụ thể.

(2) Loại tiền tệ cụ thể có mục đích trả nợ trong thời gian bồi hoàn nếu bị mất khả năng tiêu dùng thì người vay có thể trả bằng một loại tiền khác.

(3) Có thể áp dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này với trường hợp dùng ngoại tệ để trả nợ.

ĐIỀU 317 (KHOẢN NỢ BẰNG NGOẠI TỆ)

(1) Trường hợp quy định số tiền trả nợ bằng ngoại tệ thì người vay có thể trả nợ bằng tiền Campuchia theo thị trường ngoại hối tại nơi thực hiện và trong thời gian thực hiện. Tuy nhiên, nếu hai bên có thỏa thuận riêng về ngoại tệ chi trả thì sẽ thực hiện theo thỏa thuận này.

(2) Trường hợp người vay đã chậm trễ trong việc thực hiện hợp đồng, bồi hoàn bằng tiền Campuchia thì người cho vay có thể yêu cầu tính toán theo tỷ giá của thị trường ngoại hối tại thời điểm thực hiện hợp đồng hoặc thời điểm chi trả thực tế. Tuy nhiên, nếu hai bên có thỏa thuận riêng thì sẽ thực hiện theo thỏa thuận đó.

ĐIỀU 318 (TỶ LỆ LỢI TỨC PHÁP ĐỊNH)

Trường hợp vay có tính lãi, và không có các thỏa thuận khác thì lãi sẽ được tính là 5%.

ĐIỀU 319 (LÃI LŨY KẾ)

Trường hợp lãi bị trả chậm trên 1 năm, người cho vay đã thông báo về việc trả lãi mà người vay không trả, thì người cho vay có thể chuyển số tiền lãi đó vào trong tiền vay gốc.

ĐIỀU 320 (KHOẢN NỢ THEO LỰA CHỌN)

Nếu đối tượng của việc trả nợ được quyết định bằng cách lựa chọn trong số các lựa chọn chi trả thì quyền lựa chọn sẽ thuộc về người vay. Tuy nhiên, đương sự của hợp đồng có thể căn cứ vào các quyết định khác để trao quyền lựa chọn cho người cho vay hoặc người thứ ba.

ĐIỀU 321 (THỰC THI QUYỀN LỰA CHỌN)

(1) Việc thực thi quyền lựa chọn được tiến hành bằng cách thông báo cho đối phương. Nếu người vay nắm giữ quyền lựa chọn thì việc người vay trao vật đã chọn cũng đồng nghĩa với việc quyền lựa chọn đã được thực thi. Trường hợp quyền lựa chọn nằm trong tay người thứ ba thì quyền lựa chọn sẽ được thực thi bằng cách thông báo cho người cho vay và người vay.

(2) Việc lựa chọn có hiệu lực trong thời gian phát sinh khoản nợ.

ĐIỀU 322 (CHUYỂN QUYỀN LỰA CHỌN)

(1) Trường hợp khoản nợ ở trong thời hạn bồi hoàn, nếu người cho vay hoặc người vay được quyền lựa chọn không đưa ra lựa chọn trong thời gian mà bên còn lại yêu cầu thì quyền lựa chọn sẽ chuyển sang cho bên còn lại.

(2) Trường hợp người thứ ba giữ quyền lựa chọn, nhưng lại không đưa ra lựa chọn trong thời gian được quy định theo yêu cầu từ người cho vay hoặc người vay thì quyền lựa chọn sẽ được chuyển sang cho người vay.

ĐIỀU 323 (XÁC ĐỊNH KHOẢN NỢ THEO LỰA CHỌN DO KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN)

(1) Trong số các vật thuộc đối tượng trao trả của khoản nợ theo lựa chọn, nếu có vật không thể thực hiện được việc trao trả ngay từ khi xác lập hợp đồng hoặc sau khi xác lập hợp đồng nhưng không phải do sơ suất của đương sự gây ra thì khoản nợ vẫn tiếp tục tồn tại. Trường hợp này sẽ áp dụng quy định Civillawinfor St.

tại khoản 2 Điều 321 (Thực thi quyền lựa chọn).

(2) Nếu đương sự giữ quyền lựa chọn gây ra sơ suất khiến cho việc trao trả không thể thực hiện được thì quyền lựa chọn sẽ chuyển sang bên còn lại.

(3) Nếu người vay không giữ quyền lựa chọn gây ra sơ suất khiến cho việc trao trả không thể thực hiện được thì người cho vay có quyền lựa chọn có thể lựa chọn việc trao trả không thể thực hiện đó và yêu cầu người vay phải bồi thường thiệt hại.

(4) Người cho vay không giữ quyền lựa chọn nếu gây ra sơ suất khiến việc trao trả không thực hiện được thì người vay có quyền lựa chọn có thể lựa chọn việc trao trả không thể thực hiện đó và có thể được miễn khoản nợ.

ĐIỀU 324 (KHOẢN NỢ VÀ QUYỀN ĐƯỢC TRẢ NỢ CỦA NHIỀU ĐƯƠNG SỰ)

(1) Trường hợp có nhiều người cho vay đối với cùng một khoản nợ, nếu không có việc biểu đạt nguyện vọng, những người cho vay có quyền được phân chia đều về quyền lợi.

(2) Trường hợp việc thực hiện nghĩa vụ trao trả không thể phân tách do tính chất hoặc do ý chí chủ quan của đương sự nhưng lại có nhiều người cho vay, thì những người cho vay này có thể yêu cầu việc thực hiện khoản nợ đối với tất cả những người cho vay hoặc người vay có thể thực hiện nghĩa vụ đối với những người cho vay vì tất cả những người cho vay.

(3) Về khoản nợ nêu tại khoản 2 Điều này, hành vi của một người trong số những người cho vay của nghĩa vụ không thể phân tách hoặc những sự việc phát sinh của người đó đều không có hiệu lực đối với những người cho vay khác. Trường hợp người vay được miễn trừ nghĩa vụ hoặc được thay đổi các yếu tố của khoản nợ với một người cho vay của nghĩa vụ không thể phân tách, thì khi thực thi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ theo yêu cầu của những người cho vay khác, người cho vay ở trên nếu chưa bị mất quyền thì vẫn có thể yêu cầu người vay hoàn trả phần lợi ích đáng được hưởng.

(4) Trường hợp có nhiều người vay hoặc khoản nợ liên đới thì sẽ áp dụng các quy định từ Điều 921 (Ý nghĩa của khoản nợ liên đới) đến Điều 937 (Khoản nợ không thể phân tách, khoản nợ liên đới không chân chính và khoản nợ được phân chia).

MỤC 3 ĐIỀU KIỆN, KỲ HẠN VÀ THỜI GIAN

ĐOẠN 1 ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU 325 (Ý NGHĨA CỦA ĐIỀU KIỆN)

(1) Đương sự của hợp đồng có thể đề ra các điều kiện liên quan đến việc phát sinh và chấm dứt hiệu lực hợp đồng. Ngoài ra, từng bên có thể đề ra điều kiện nếu những điều kiện này không gây tổn hại không chính đáng cho đối phương.

(2) Điều kiện là những gì sẽ diễn ra trong thực tế mà không chắc chắn.

(3) Nếu đề ra điều kiện đình chỉ liên quan đến quyền lợi hoặc khoản nợ phát sinh do hợp đồng hoặc hành vi chủ quan của cá nhân thì quyền được trả nợ và khoản nợ sẽ có hiệu lực kể từ khi các điều kiện được thỏa mãn. Trường hợp thêm các điều kiện hủy bỏ vào quyền lợi hoặc khoản nợ phát sinh do hợp đồng hoặc hành vi chủ quan của cá nhân thì quyền được trả nợ và khoản nợ sẽ mất hiệu lực kể từ khi các điều kiện được thỏa mãn.

ĐIỀU 326 (PHÂN XỬ QUYỀN LỢI KÈM ĐIỀU KIỆN)

Quyền lợi có kèm điều kiện là đối tượng của việc thừa kế, phân xử hoặc thế chấp. Ngoài ra, khoản nợ có kèm điều kiện cũng sẽ được kế thừa tùy theo quy định về việc thừa kế và các quy định khác.

ĐIỀU 327 (XÂM HẠI QUYỀN ĐƯỢC TRẢ NỢ ĐÃ KÈM ĐIỀU KIỆN)

(1) Các đương sự liên quan tới khoản nợ có kèm điều kiện không được phép làm điều gì gây tổn hại tới lợi ích của đối phương bất kể là đã nắm rõ điều kiện đó đã hình thành hay chưa.

(2) Trường hợp người thứ ba gây tổn hại như nêu tại khoản 1 Điều này, nếu hành vi đó là hành vi Civillawinfor St.

phạm pháp thì người thứ ba sẽ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

ĐIỀU 328 (NGUY TẠO THÀNH LẬP ĐIỀU KIỆN)

Khi một bên sẽ phải chịu những bất lợi do hành vi cố ý cản trở việc thành lập các điều kiện đó thì bên còn lại có thể coi như các điều kiện đó đã được thành lập.

ĐOẠN 2 KỶ HẠN

ĐIỀU 329 (Ý NGHĨA CỦA KỶ HẠN)

(1) Khi có quy định về thời điểm bắt đầu hiệu lực hợp đồng thì hợp đồng sẽ không phát sinh hiệu lực cho đến khi tới kỳ hạn đó. Khi có quy định về thời điểm bắt đầu thực hiện hợp đồng thì bên cho vay không thể yêu cầu thực hiện khoản nợ cho đến khi tới kỳ hạn đó.

(2) Khi có quy định thời điểm kết thúc hiệu lực hợp đồng thì hợp đồng đó sẽ chấm dứt hiệu lực khi đã tới kỳ hạn đó.

(3) Các hành vi chủ quan của cá nhân, có thể đưa ra thời điểm bắt đầu theo ý nghĩa tại khoản 1 Điều này và thời điểm kết thúc theo ý nghĩa tại khoản 2 Điều này chỉ trong trường hợp không gây hại đến lợi ích chính đáng của bên còn lại.

ĐIỀU 330 (LỢI ÍCH CỦA KỶ HẠN)

(1) Kỳ hạn được quy định vì lợi ích của người vay.

(2) Lợi ích của kỳ hạn có thể bỏ qua điều này nếu không xâm hại không chính đáng tới bên còn lại. Tuy nhiên, trong trường hợp điều này gây ra thiệt hại cho bên còn lại thì buộc phải bồi thường thiệt hại đó.

ĐIỀU 331 (MẤT LỢI ÍCH KỶ HẠN)

Người vay sẽ bị mất lợi ích kỳ hạn trong những trường hợp dưới đây:

1. Khi người vay bị tuyên bố phá sản
2. Khi người vay gây thiệt hại tới tài sản thế chấp
3. Khi người vay không cung cấp tài sản thế chấp trong trường hợp có nghĩa vụ phải cung cấp tài sản thế chấp đó
4. Khi phát sinh lý do mà đương sự đã thỏa thuận

MỤC 3 THỜI HẠN

ĐIỀU 332 (CÁCH QUY ĐỊNH THỜI HẠN)

Thời hạn có thể được quy định bằng giờ, phút, giây, ngày, tuần, tháng hoặc năm.

ĐIỀU 333 (PHƯƠNG PHÁP TÍNH THỜI HẠN THEO GIỜ, PHÚT, GIÂY)

Trong trường hợp quy định thời hạn theo giờ, phút, giây thì tính toán từ thời khắc bắt đầu cho tới thời khắc kết thúc.

ĐIỀU 334 (PHƯƠNG PHÁP TÍNH THỜI HẠN THEO NGÀY, TUẦN, THÁNG, NĂM)

(1) Khi quy định thời hạn theo ngày, tuần, tháng hoặc năm, thì ngày đầu tiên của thời hạn sẽ không được tính. Tuy nhiên, trừ khi thời hạn đó được bắt đầu từ 0 giờ sáng.

(2) Trong trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, thời hạn sẽ chấm dứt vào lúc kết thúc ngày cuối của thời hạn.

(3) Khi ngày cuối của thời hạn rơi vào ngày lễ hoặc chủ nhật hoặc ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì thời hạn sẽ chấm dứt vào lúc kết thúc ngày làm việc kế tiếp ngày đó.

ĐIỀU 335 (TÍNH THỜI HẠN THEO DƯƠNG LỊCH)

- (1) Trong trường hợp tính thời hạn theo tuần, tháng hoặc năm thì tính toán theo lịch.
- (2) Trong trường hợp không tính thời hạn từ bắt đầu tuần, tháng hoặc năm thì tại tuần, tháng hoặc năm cuối cùng thì thời hạn đó sẽ chấm dứt vào ngày trước của ngày bắt đầu tính thời hạn. Tuy nhiên, trong trường hợp tính toán thời hạn theo tháng hoặc năm, khi không có ngày tương ứng trong tháng hoặc năm cuối cùng thì sẽ tính tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của tháng đó.

CHƯƠNG 2 TRÌNH BÀY Ý CHÍ VÀ HỢP ĐỒNG

MỤC 1 GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 336 (GIAO KẾT HỢP ĐỒNG THEO ĐỀ NGHỊ VÀ CHẤP NHẬN)

- (1) Hợp đồng sẽ phát sinh hiệu lực dựa vào sự thống nhất giữa đề nghị và chấp nhận.
- (2) Không phụ thuộc vào quy định tại khoản 1 Điều này, hợp đồng mà một bên đương sự chuyên nhượng quyền sở hữu bất động sản hoặc có nghĩa vụ bắt buộc thực hiện sẽ chỉ có hiệu lực trong trường hợp đã lập giấy tờ có dấu công chứng.

ĐIỀU 337 (ĐỊNH NGHĨA ĐỀ NGHỊ VÀ CHẤP NHẬN GIAO KẾT HỢP ĐỒNG)

- (1) Đề nghị giao kết hợp đồng là việc đề xuất ký kết hợp đồng được hình thành với mục đích sẽ bị ràng buộc bởi pháp luật trong trường hợp đã có sự chấp nhận của bên còn lại đối với đề nghị này.
- (2) Đề nghị giao kết hợp đồng sẽ phát sinh hiệu lực khi đề nghị đó đã chuyển tới bên được đề nghị. Tuy nhiên, khi thông báo có nội dung rút lại đề nghị giao kết hợp đồng được chuyển tới bên được đề nghị trước hoặc cùng thời điểm với đề nghị giao kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng không phát sinh hiệu lực.
- (3) Chấp nhận giao kết hợp đồng là người nhận đề nghị thể hiện sự đồng ý với đề nghị giao kết hợp đồng đó.
- (4) Chấp nhận giao kết hợp đồng phát sinh hiệu lực khi đã chuyển tới bên đề nghị. Tuy nhiên, khi thông báo có nội dung rút lại chấp nhận giao kết hợp đồng được chuyển tới bên đề nghị trước hoặc cùng thời điểm với thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng thì chấp nhận giao kết hợp đồng không phát sinh hiệu lực.

ĐIỀU 338 (ĐỀ NGHỊ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG CÓ THỜI HẠN CHẤP NHẬN VÀ RÚT LẠI ĐỀ NGHỊ)

- (1) Đề nghị giao kết hợp đồng có thể quy định thời hạn chấp nhận. Khi bên đề nghị không thiết lập rõ thời điểm nào khác thì thời hạn chấp nhận được tính từ ngày đề nghị được chuyển đi.
- (2) Đề nghị giao kết hợp đồng đã quy định thời hạn chấp nhận thì không thể rút lại.
- (3) Trong trường hợp bên đề nghị không nhận được thông báo chấp nhận trong thời hạn nêu tại khoản 1 Điều này, thì đề nghị giao kết hợp đồng đương nhiên mất hiệu lực do quá thời hạn chấp nhận. Trường hợp vẫn còn trong thời hạn chấp nhận mà thông báo từ chối của bên được đề nghị giao kết hợp đồng được chuyển tới bên đề nghị thì đề nghị sẽ mất hiệu lực.

ĐIỀU 339 (ĐỀ NGHỊ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG KHÔNG CÓ THỜI HẠN CHẤP NHẬN VÀ RÚT LẠI ĐỀ NGHỊ)

- (1) Đề nghị giao kết hợp đồng không quy định thời hạn chấp nhận sẽ bị mất hiệu lực khi các bên giao tiếp trực tiếp với nhau trong tình trạng có thể trả lời ngay mà bên nhận đề nghị không chấp nhận ngay tức thì.
- (2) Đề nghị giao kết hợp đồng không quy định thời hạn chấp nhận giữa các bên không giao tiếp trực tiếp với nhau thì bên đề nghị giao kết hợp đồng không thể rút lại trong thời hạn tương đương.
- (3) Việc rút lại đề nghị giao kết hợp đồng chỉ phát sinh hiệu lực khi thông báo đó đã đến với bên được đề nghị trước khi bên được đề nghị gửi thông báo chấp nhận.

Civillawinfor St.

ĐIỀU 340 (THỜI ĐIỂM GIAO KẾT HỢP ĐỒNG, NHẬN ĐƯỢC CHẤP NHẬN GIAO KẾT HỢP ĐỒNG)

Hợp đồng được giao kết khi thông báo chấp nhận được chuyển tới bên đề nghị.

ĐIỀU 341 (CHẤP NHẬN GIAO KẾT HỢP ĐỒNG BỊ CHẬM)

(1) Trường hợp thông báo chấp nhận bị chậm quá thời hạn đối với đề nghị giao kết hợp đồng có quy định thời hạn chấp nhận, khi biết được bên được đề nghị đã gửi chấp nhận vào thời điểm mà thông thường sẽ đến trong thời hạn đó, bên đề nghị phải thông báo ngay việc chậm trễ cho bên được đề nghị. Trường hợp bên đề nghị không thông báo việc chậm trễ này thì chấp nhận bị chậm đó vẫn có hiệu lực.

(2) Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể xem chấp nhận giao kết hợp đồng bị tới muộn quá thời hạn chấp nhận là đề nghị mới.

ĐIỀU 342 (CHẤP NHẬN GIAO KẾT HỢP ĐỒNG CÓ THAY ĐỔI BỔ SUNG)

(1) Chấp nhận giao kết hợp đồng mà trong đó bên được đề nghị có đưa ra điều kiện cho bên đề nghị, ngoài ra thay đổi thực chất đề nghị thì không được coi là chấp nhận có hiệu lực, tuy nhiên, chấp nhận đó có hiệu lực như là một đề nghị mới. Hợp đồng sẽ được giao kết khi bên đề nghị ban đầu chấp nhận đối với những điều kiện này.

(2) Khi những điều kiện hoặc thay đổi được đưa ra trong chấp nhận giao kết hợp đồng không làm thay đổi thực chất đề nghị thì chấp nhận đó sẽ chỉ có hiệu lực nếu bên đề nghị không ngay lập tức nêu ra ý kiến phản đối. Theo đó nội dung hợp đồng đã được giao kết sẽ tuân theo nội dung chấp nhận giao kết hợp đồng chỉ trừ khi bên đề nghị sau khi nhận được chấp nhận ngay lập tức đưa ra ý kiến phản đối.

ĐIỀU 343 (GIAO KẾT HỢP ĐỒNG DỰA VÀO HÀNH VI ĐƯỢC XEM LÀ CHẤP NHẬN GIAO KẾT)

Trong trường hợp thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng là không cần thiết theo quan điểm của bên đề nghị hoặc theo tập quán giao dịch thì hợp đồng sẽ được giao kết khi bên được đề nghị đã có hành vi được coi là chấp nhận giao kết hợp đồng.

ĐIỀU 344 (RÚT LẠI ĐỀ NGHỊ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG VỚI BÊN ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ)

Đề nghị giao kết hợp đồng đối với bên được đề nghị bằng quảng cáo hoặc theo các phương pháp khác chỉ có thể rút lại bằng phương pháp giống với đề nghị đó.

MỤC 2 VI PHẠM Ý CHÍ TỰ NGUYỆN VÀ TÍNH HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 345 (VI PHẠM Ý CHÍ TỰ NGUYỆN)

Người trình bày ý chí trong các trường hợp quy định dưới đây có thể hủy bỏ hợp đồng với lý do là vi phạm ý chí tự nguyện theo quy định tại Mục 2 (Vi phạm ý chí tự nguyện và tính hiệu lực của hợp đồng) và Mục 3 (Vô hiệu và hủy bỏ).

1. Trường hợp do bị nhầm lẫn
2. Trường hợp do bị bên còn lại lừa dối, đe dọa hoặc thể hiện không trung thực
3. Trường hợp do hành vi lạm dụng tình hình nhằm mục đích thu lợi quá mức của bên còn lại

ĐIỀU 346 (NHẦM LẤN)

(1) Trong trường hợp một bên tham gia có nhầm lẫn về phần quan trọng của hợp đồng thì khi bên còn lại biết được việc này, bên bị nhầm lẫn có thể hủy bỏ hợp đồng với lý do vi phạm nguyên tắc tự nguyện khi thực hiện hành vi đó.

(2) Trường hợp có nhầm lẫn về nội dung hợp đồng mà một bên tham gia hợp đồng cho rằng quan trọng hoặc quan trọng để ký kết hợp đồng thì khi bên còn lại biết được tính quan trọng của nội dung đó và việc bên có trình bày ý chí bị rơi vào nhầm lẫn thì bên bị nhầm lẫn có thể hủy bỏ hợp đồng với lý do có vi

Civillawinfor St.

phạm ý chí tự nguyện đó.

(3) Trường hợp hai bên tham gia hợp đồng đều bị rơi vào nhầm lẫn về phần quan trọng hoặc phần được cho là quan trọng của hợp đồng hoặc nội dung được cho là quan trọng để ký kết hợp đồng, kể cả khi bên còn lại không có khả năng nhận thức về sự nhầm lẫn thì bên bị nhầm lẫn vẫn có thể hủy bỏ hợp đồng với lý do có vi phạm ý chí tự nguyện đó.

(4) Việc hủy bỏ hợp đồng do nhầm lẫn, ngoài một bên hợp đồng còn có thể áp dụng cả với người thứ ba. Tuy nhiên, khi người thứ ba ngay tình, không có lỗi về sự nhầm lẫn thì không thể yêu cầu hủy bỏ đối với người thứ ba.

ĐIỀU 347 (LỪA DỐI)

(1) Bên trình bày ý chí do sự lừa dối của bên còn lại có thể hủy bỏ hợp đồng với lý do có vi phạm ý chí tự nguyện khi thực hiện hành vi đó.

(2) Trường hợp trình bày ý chí đã thành lập căn cứ theo sự lừa dối của người thứ ba thì bên thực hiện trình bày ý chí có thể hủy bỏ hợp đồng với lý do có vi phạm ý chí tự nguyện khi thực hiện hành vi đó chỉ khi bên còn lại biết hoặc có thể đã biết về sự lừa dối.

(3) Hủy bỏ hợp đồng do lừa dối ngoài một bên hợp đồng còn có thể áp dụng cho cả người thứ ba. Tuy nhiên, khi người thứ ba ngay tình, không có lỗi về sự nhầm lẫn thì không thể yêu cầu hủy bỏ đối với người thứ ba.

ĐIỀU 348 (THÔNG TIN KHÔNG ĐÚNG)

(1) Trường hợp khi ký hợp đồng, sự việc do một bên đưa ra trái với sự thật thì bên còn lại - bên tin tưởng đây là sự thật và đã thực hiện trình bày ý chí - nếu biết sự việc đó trái với sự thật thì có lẽ đã không thực hiện trình bày ý chí có thể hủy bỏ hợp đồng với lý do có vi phạm ý chí tự nguyện khi thực hiện hành vi đó.

(2) Trường hợp bên đưa ra thông tin không đúng như trong khoản 1 Điều này có lỗi thì bên còn lại đã thực hiện trình bày ý chí không tránh khỏi việc yêu cầu bồi thường thiệt hại.

(3) Hủy hợp đồng do thông tin không đúng ngoài một bên hợp đồng còn có thể áp dụng cho cả người thứ ba. Tuy nhiên, khi người thứ ba ngay tình, không có lỗi về sự nhầm lẫn thì không thể yêu cầu hủy bỏ hợp đồng đối với người thứ ba.

ĐIỀU 349 (LẠM DỤNG TÌNH HÌNH)

(1) Khi một bên tham gia hợp đồng lợi dụng địa vị ưu thế về kinh tế hoặc xã hội, ngoài ra lợi dụng không chính đáng tình hình mà bên còn lại muốn phản đối khi ký kết hợp đồng thì bên còn lại có thể hủy bỏ hợp đồng với lý do có vi phạm ý chí tự nguyện khi thực hiện hành vi đó.

(2) Hủy bỏ hợp đồng theo khoản 1 Điều này không thể áp dụng đối với người thứ ba ngay tình, không có lỗi về việc lạm dụng tình hình.

ĐIỀU 350 (ĐE DỌA)

(1) Bên thực hiện trình bày ý chí do sự đe dọa của bên còn lại hoặc của người thứ ba có thể hủy bỏ hợp đồng với lý do có vi phạm ý chí tự nguyện khi thực hiện hành vi đó.

ĐIỀU 351 (HÀNH VI THU LỢI QUÁ MỨC)

Trường hợp một bên tham gia hợp đồng lợi dụng sự quẫn bách, không biết, thiếu kinh nghiệm của bên còn lại để ký kết hợp đồng nhằm thu lợi quá mức thì bên còn lại có thể hủy bỏ hợp đồng với lý do có vi phạm ý chí tự nguyện khi thực hiện hành vi đó.

ĐIỀU 352 (HẠN CHẾ TÂM LÝ)

Khi hợp đồng được ký kết do một bên cho dù biết đó không phải ý định thực sự của bản thân nhưng vẫn thực hiện trình bày ý chí thì sẽ không tránh được việc hợp đồng đó có hiệu lực. Tuy nhiên, trong trường hợp bên còn lại biết trình bày ý chí đó không phải ý định thực sự thì bên thực hiện trình bày ý chí có thể từ chối thực hiện hợp đồng.

Civillawinfor St.

ĐIỀU 353 (HÀNH VI NGỤY TẠO)

(1) Hợp đồng dân sự căn cứ theo trình bày ý chí ngụy tạo thông qua bên còn lại sẽ không có hiệu lực.

(2) Việc hợp đồng không có hiệu lực tại khoản 1 Điều này không thể áp dụng đối với người thứ ba có lợi từ nguyên nhân ký kết hợp đồng do hành vi ngụy tạo. Tuy nhiên, không áp dụng điều này khi người thứ ba không biết về hành vi ngụy tạo do cố ý hoặc do lỗi nghiêm trọng.

ĐIỀU 354 (NỘI DUNG HỢP ĐỒNG VI PHẠM PHÁP LUẬT HOẶC THUẬN PHONG MỸ TỤC)

(1) Ngay cả trong trường hợp bên tham gia hợp đồng thực hiện trình bày ý chí không vi phạm nguyên tắc tự nguyện nhưng hợp đồng vẫn bị vô hiệu lực trong những trường hợp dưới đây:

1. Trường hợp nội dung hợp đồng vi phạm nghiêm trọng các quy định pháp luật
2. Trường hợp nội dung hợp đồng vi phạm thuần phong mỹ tục

(2) Trường hợp một phần nội dung hợp đồng vi phạm quy định pháp luật hoặc thuần phong mỹ tục thì cho dù có duy trì những phần còn lại ngoài phần đó mà không gây hại tới kỳ vọng hợp lý của một bên, khi đó chỉ có phần vi phạm quy định pháp luật hoặc thuần phong mỹ tục mới bị vô hiệu.

ĐIỀU 355 (KHÔNG THỂ THỰC HIỆN ĐƯỢC)

(1) Ngay cả trong trường hợp khi ký kết hợp đồng nội dung hợp đồng không thể thực hiện được thì hợp đồng cũng sẽ không bị vô hiệu vì lý do này. Tuy nhiên, trường hợp có đủ các điều kiện cần thiết chứng minh bị nhầm lẫn thì bên tham gia hợp đồng không được cản trở việc hủy bỏ hợp đồng đó vì lý do nhầm lẫn.

(2) Trong trường hợp một bên tham gia hợp đồng biết được ngay từ đầu rằng không thể thực hiện nội dung hợp đồng gây thiệt hại cho bên còn lại do ký kết hợp đồng thì sẽ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo các quy định dưới đây tại Điều 398 (Điều kiện về trách nhiệm bồi thường thiệt hại) về việc không thực hiện khoản nợ với bên còn lại.

MỤC 3 VÔ HIỆU VÀ HỦY BỎ

ĐIỀU 356 (ĐỊNH NGHĨA HÀNH VI)

Hành vi trong Mục 3 này (Vô hiệu và hủy bỏ) là hợp đồng hoặc hành vi đơn phương.

ĐIỀU 357 (Ý NGHĨA CỦA VÔ HIỆU)

Khi nội dung hành vi vi phạm quy định pháp luật hoặc thuần phong mỹ tục thì hành vi đó sẽ bị xem là vô hiệu. Trường hợp hành vi bị vô hiệu do vi phạm phương thức được yêu cầu trong luật này hoặc các bộ luật khác thì hành vi đó đương nhiên bị vô hiệu.

ĐIỀU 358 (HÀNH VI CÓ THỂ HỦY BỎ)

(1) Hành vi có thể hủy bỏ vẫn có hiệu lực cho tới khi bên có quyền hủy bỏ quyết định hủy bỏ nó.

(2) Trong trường hợp bên có quyền hủy bỏ quyết định hủy bỏ hành vi có thể hủy bỏ thì hành vi đó được xem là vô hiệu ngay từ đầu.

(3) Trường hợp bên có quyền hủy bỏ truy nhận hành vi có thể hủy bỏ thì hành vi đó chắc chắn có hiệu lực.

ĐIỀU 359 (BÊN CÓ QUYỀN HỦY BỎ)

(1) Hành vi có thể hủy bỏ, đặc biệt hủy bỏ vì lý do vi phạm nguyên tắc tự nguyện quy định từ Điều 346 (Nhầm lẫn) tới Điều 351 (Hành vi thu lợi quá mức) thì người thực hiện trình bày ý chí vi phạm nguyên tắc tự nguyện hoặc người đại diện theo pháp luật của người đó có thể hủy bỏ. Người thừa kế của người thực hiện trình bày ý chí vi phạm nguyên tắc tự nguyện hoặc người thừa kế địa vị về mặt hợp đồng
Civillawinfor St.

đó cũng có thể thực hiện quyền hủy bỏ.

(2) Hủy bỏ vì lý do hạn chế năng lực hành vi dân sự, vị thành niên hoặc hạn chế năng lực hành vi khác thì bản thân người đó, người đại diện theo pháp luật của người đó hoặc người giám hộ có thể hủy bỏ. Người thừa kế của người đó hoặc người thừa hưởng cũng có thể thực hiện quyền hủy bỏ.

ĐIỀU 360 (PHƯƠNG PHÁP HỦY BỎ HOẶC TRUY NHẬN)

Trường hợp đã xác định bên còn lại của hành vi có thể hủy bỏ thì hủy bỏ hay truy nhận phải thực hiện bằng thông báo cho bên còn lại. Hiệu lực của hủy bỏ hoặc truy nhận sẽ phát sinh khi thông báo đó tới được bên còn lại này.

ĐIỀU 361 (BÊN CÓ QUYỀN HỦY BỎ, ĐIỀU KIỆN TRUY NHẬN)

(1) Người có quyền hủy bỏ có thể truy nhận hành vi có thể hủy bỏ. Tuy nhiên, trường hợp hủy bỏ hành vi vì lý do vi phạm ý chí tự nguyện khi thực hiện hành vi đó thì có thể truy nhận từ sau khi người có quyền hủy bỏ biết được nguyên nhân hủy bỏ, sau khi không còn tình trạng hủy bỏ hành vi của người hạn chế năng lực.

(2) Trường hợp đại diện theo pháp luật hoặc người giám hộ của người bị hạn chế năng lực truy nhận thì không áp dụng khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 362 (TRUY NHẬN THEO PHÁP LUẬT)

Trường hợp có những sự việc như dưới đây về hành vi có thể hủy bỏ sau khi có thể truy nhận theo quy định của Điều 361 (Bên có quyền truy nhận, điều kiện truy nhận), thì được xem là đã có truy nhận.

1. Thực hiện toàn bộ hoặc một phần khoản nợ phát sinh do hành vi có thể hủy bỏ hoặc cung cấp tài sản thế chấp cho khoản nợ đó
2. Thực hiện quyền lợi thu được do hành vi có thể hủy bỏ hoặc yêu cầu bên còn lại thực hiện
3. Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần quyền lợi thu được do hành vi có thể hủy bỏ hoặc các xử lý khác

Tuy nhiên, không áp dụng điều này trong trường hợp đã bảo lưu với nội dung không truy nhận khi thực hiện hành vi nêu trên.

ĐIỀU 363 (THỜI HIỆU CHẤM DỨT QUYỀN HỦY BỎ)

(1) Quyền yêu cầu trả lại lợi ích không chính đáng phát sinh do quyền hủy bỏ và hủy bỏ sẽ bị chấm dứt từ khi có thể thực hiện truy nhận tới khi không thực hiện nó trong vòng 3 năm.

(2) Không phụ thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, từ khi thực hiện hành vi cho tới khi quá 10 năm thì theo đó quyền hủy bỏ cũng bị chấm dứt.

(3) Trường hợp nhiều người có quyền hủy bỏ đối với cùng một hành vi thì áp dụng khoản 1 và khoản 2 Điều này cho quyền hủy bỏ của lần lượt từng người.

MỤC 4 ĐẠI DIỆN

ĐIỀU 364 (ĐỊNH NGHĨA VỀ ĐẠI DIỆN)

Đại diện là mối quan hệ trong trường hợp người đại diện vì lợi ích của một bên ký kết hợp đồng với bên còn lại trong phạm vi quyền hạn thì kết quả của hợp đồng đó sẽ trực tiếp thuộc về bên được đại diện.

ĐIỀU 365 (PHÁT SINH QUYỀN ĐẠI DIỆN)

Quyền đại diện phát sinh theo hợp đồng giữa người được đại diện và người đại diện hoặc quy định của pháp luật.

ĐIỀU 366 (PHẠM VI QUYỀN ĐẠI DIỆN)

Civillawinfor St.

(1) Phạm vi quyền đại diện được quy định bởi hợp đồng trao quyền đại diện cho người đại diện. Trường hợp quyền đại diện phát sinh do quy định của pháp luật thì phạm vi quyền đại diện cũng được quy định bởi pháp luật.

(2) Trường hợp không có chỉ định gì về phạm vi quyền đại diện, người đại diện có quyền hạn về hành vi bảo vệ và hành vi cải thiện. Tuy nhiên, không bao gồm hành vi cải thiện làm thay đổi vật đối tượng của đại diện hoặc tính chất quyền lợi.

ĐIỀU 367 (GIỚI HẠN QUYỀN ĐẠI DIỆN)

(1) Ngay cả trong trường hợp thuộc phạm vi quyền đại diện, người đại diện không có quyền hạn đối với các hành vi mà lợi ích của người được đại diện và người đại diện trái ngược nhau. Tuy nhiên, không áp dụng điều này trong trường hợp có sự chấp nhận của người được đại diện.

(2) Về giao dịch giữa người đại diện và người được đại diện, lợi ích của người được đại diện và người đại diện được cho là trái ngược nhau.

(3) Trong trường hợp người đại diện đại diện cho cả hai bên người được đại diện và người thứ ba thì quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp lợi ích của người được đại diện và người thứ ba trái ngược nhau.

ĐIỀU 368 (CĂN CỨ CHẤM DỨT QUYỀN ĐẠI DIỆN)

(1) Quyền đại diện được trao bởi bên được đại diện theo hợp đồng sẽ chấm dứt khi có những căn cứ như dưới đây:

1. Bên được đại diện bị chết, bị phá sản, bị giải thể
2. Người đại diện bị chết, phá sản, bị hạn chế năng lực hành vi
3. Chấm dứt ủy nhiệm, tuyền dụng, mối quan hệ pháp luật trao quyền đại diện

(2) Đại diện theo pháp luật sẽ chấm dứt bởi các căn cứ do pháp luật quy định.

ĐIỀU 369 (KHÔNG CÓ QUYỀN ĐẠI DIỆN)

(1) Người không có quyền đại diện thực hiện hành vi với vai trò là người đại diện của người khác thì hành vi đó không có hiệu lực đối với người được đại diện. Tuy nhiên, không áp dụng đối với trường hợp người được đại diện truy nhận hành vi này.

(2) Bên còn lại của hành vi không có quyền đại diện không thể yêu cầu người không có quyền đại diện về việc hiệu quả của hành vi quay trở lại. Tuy nhiên, căn cứ theo quy định tại Điều 371 (Trách nhiệm của người không có quyền đại diện) thì bên còn lại buộc phải truy cứu trách nhiệm của người không có quyền đại diện.

ĐIỀU 370 (TRUY NHẬN HÀNH VI KHÔNG CÓ QUYỀN ĐẠI DIỆN VÀ QUYỀN HỦY BỎ CỦA BÊN CÒN LẠI)

(1) Nếu không thực hiện truy nhận đối với bên còn lại thì không thể yêu cầu hiệu lực của việc truy nhận đối với bên còn lại.

(2) Hành vi không có quyền đại diện do truy nhận sẽ có hiệu lực kể từ thời điểm diễn ra hành vi đó. Tuy nhiên, không thể xâm hại quyền lợi của người thứ ba phát sinh trong khoảng từ thời điểm hành vi không có quyền đại diện được diễn ra cho tới lúc truy nhận.

(3) Bên còn lại của hành vi không có quyền đại diện có thể ấn định ra một thời hạn để yêu cầu bên được đại diện trả lời xem có truy nhận hành vi không có quyền đại diện trong thời hạn đó hay không. Khi bên được đại diện không trả lời trong thời hạn này thì sẽ được coi là từ chối truy nhận.

(4) Cho tới khi bên được đại diện thực hiện truy nhận, bên còn lại có thể hủy bỏ hợp đồng mà người không có quyền đại diện đã ký kết. Sau khi bên còn lại đã hủy bỏ, bên được đại diện không thể truy nhận hành vi không có quyền đại diện.

ĐIỀU 371 (TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI KHÔNG CÓ QUYỀN ĐẠI DIỆN)

Người đã ký kết hợp đồng với vai trò là người đại diện của người khác mà không thể chứng minh quyền đại diện và người được đại diện không truy nhận việc đại diện đó thì khi đó sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.

nhiệm thực hiện hoặc bồi thường thiệt hại theo sự lựa chọn của bên còn lại. Tuy nhiên, trong trường hợp bên còn lại đã biết về việc không có quyền đại diện thì người không có quyền đại diện sẽ được miễn trách nhiệm đó. Người không có quyền đại diện không có lỗi về việc đã thực hiện hành vi không có quyền đại diện sẽ được miễn trách nhiệm quy định trong điều này ngay cả trong trường hợp bên còn lại do lỗi nên không biết về việc không có quyền đại diện.

ĐIỀU 372 (ĐẠI DIỆN BIỂU KIẾN)

(1) Trong trường hợp người đại diện vượt quá phạm vi quyền đại diện để ký kết hợp đồng mà bên còn lại tin tưởng rằng người đại diện có quyền đại diện về hợp đồng và không có lỗi về việc đã tin tưởng, khi đó bên được đại diện sẽ chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng với bên còn lại.

(2) Sau khi quyền đại diện đã chấm dứt mà bên còn lại vẫn ký kết hợp đồng với người tự xưng là người đại diện, khi đó bên được đại diện sẽ chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng với bên còn lại. Tuy nhiên, không áp dụng cho trường hợp bên còn lại đã biết về việc chấm dứt quyền đại diện hoặc không biết về việc này do lỗi của bên còn lại.

(3) Trường hợp thực hiện hành vi giống như là đã được bên được đại diện trao quyền đại diện cho người khác mặc dù không được trao quyền đại diện, hoặc trường hợp cho phép người khác có hành vi giống như có quyền đại diện thì bên được đại diện sẽ chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng với bên còn lại. Tuy nhiên, không áp dụng cho trường hợp bên còn lại đã biết về việc chấm dứt quyền đại diện hoặc không biết về việc này do lỗi của bên còn lại.

ĐIỀU 373 (HÀNH VI ĐẠI DIỆN NGẪM ĐỊNH)

(1) Trường hợp người đại diện thực hiện hành vi vì lợi ích của bên được đại diện nhưng thực hiện giao dịch dân sự mà không thể hiện việc vì lợi ích của bên được đại diện thì bên còn lại có thể coi đã giao kết hợp đồng với người đại diện. Tuy nhiên, bên còn lại đã biết ngay từ khi ký kết hợp đồng về việc người đại diện thực hiện vì lợi ích của bên được đại diện, khi đó bên còn lại có thể yêu cầu chỉ giao kết hợp đồng với bên được đại diện.

(2) Trong trường hợp bên còn lại biết được sự tồn tại của việc đại diện sau khi ký kết hợp đồng với người đại diện, mà người đại diện này không biểu hiện việc thực hiện vì lợi ích của bên được đại diện, thì bên còn lại có thể yêu cầu giao kết hợp đồng với người được đại diện.

ĐIỀU 374 (SAI SÓT VỀ HÀNH VI ĐẠI DIỆN)

(1) Trường hợp hiệu lực hợp đồng ký kết với người thực hiện hành vi dân sự chịu ảnh hưởng do đã biết hoặc có lỗi không biết về nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa hoặc có sai sót khác thì người đại diện sẽ quyết định xem có hay không những sự việc này.

(2) Khi áp dụng khoản 1 Điều này, trường hợp bên được đại diện đã ủy thác cho người đại diện việc ký kết hợp đồng chỉ định thì bên được đại diện không thể phủ nhận rằng người đại diện không biết về các nội dung vụ việc mà bên được đại diện đã biết. Ngoài ra, với các trường hợp không biết do lỗi cũng xử lý tương tự.

Điều 375 (NĂNG LỰC CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN)

Người được đại diện có thể trao quyền đại diện cho cả người bị hạn chế năng lực. Trong trường hợp này, người được đại diện không thể hủy bỏ hợp đồng đã ký kết giữa người đại diện là người bị hạn chế năng lực với bên còn lại vì lý do người đại diện bị hạn chế năng lực.

ĐIỀU 376 (ĐẠI DIỆN PHỨC)

Người trở thành người đại diện dựa vào hợp đồng với bên được đại diện không thể chọn người đại diện phức. Tuy nhiên, không áp dụng khi có sự chấp nhận của bên được đại diện hoặc khi có sự việc bất khả kháng.

ĐIỀU 377 (TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN TRONG TRƯỜNG HỢP LỰA CHỌN NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHỨC)

Civillawinfor St.

(1) Khi người đại diện lựa chọn người đại diện phức trong trường hợp ghi tại phần “Tuy nhiên” của Điều 376 (Đại diện phức) thì người đại diện sẽ chịu trách nhiệm về việc lựa chọn đó và giám sát với bên được đại diện.

(2) Trường hợp người đại diện lựa chọn người đại diện phức theo sự chỉ định của bên được đại diện thì người đại diện sẽ không phải chịu trách nhiệm về hành vi của người đại diện phức trừ khi người đại diện biết được về sự không phù hợp hoặc không thành thật của người đại diện phức mà không thông báo cho người được đại diện hoặc không sa thải.

(3) Khi người đại diện lựa chọn người đại diện phức không theo quy định ghi tại phần “Tuy nhiên” của Điều 376 (Đại diện phức) thì hành vi của người đại diện phức không có hiệu lực đối với bên được đại diện. Tuy nhiên, trường hợp bên còn lại không có lỗi vì đã không biết việc người đại diện phức không có quyền hạn thì có thể yêu cầu người đại diện thực hiện hoặc bồi thường thiệt hại.

ĐIỀU 378 (ĐỊA VỊ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHỨC)

(1) Hành vi do người đại diện phức thực hiện trong quyền hạn vì lợi ích của bên được đại diện sẽ có ràng buộc với bên được đại diện.

(2) Người đại diện phức có quyền lợi và nghĩa vụ giống với người đại diện đối với bên được đại diện.

(3) Áp dụng các quy định trong Mục 4 (Đại diện) về mối quan hệ giữa người đại diện phức với bên được đại diện và coi người đại diện phức là người đại diện.

MỤC 5 HỢP ĐỒNG VÌ LỢI ÍCH CỦA NGƯỜI THỨ BA

ĐIỀU 379 (ĐỊNH NGHĨA)

(1) Bên tham gia hợp đồng có thể cho quyền lợi phát sinh từ hợp đồng đó thuộc về người thứ ba. Trong trường hợp này, bên phải thực hiện lợi ích đối với người thứ ba gọi là bên cam kết còn bên còn lại của bên cam kết là bên được cam kết. Ngoài ra, người thứ ba nhận lợi ích gọi là bên hưởng lợi ích.

(2) Bên hưởng lợi ích có thể yêu cầu nhận lợi ích trực tiếp đối với bên cam kết.

ĐIỀU 380 (BÊN HƯỞNG LỢI ÍCH)

Bên hưởng lợi ích sẽ không cần có mặt khi cam kết nếu như tiêu chuẩn xác định lợi ích đó rõ ràng. Tuy nhiên, trường hợp bên hưởng lợi ích không có khi bên cam kết phải thực hiện lợi ích thì cam kết về thực hiện lợi ích vì người thứ ba sẽ mất hiệu lực và bên cam kết được miễn trách nhiệm với bên được cam kết bằng việc thực hiện.

ĐIỀU 381 (TRÌNH BÀY Ý CHÍ VỀ HƯỞNG LỢI ÍCH)

(1) Trong khi bên hưởng lợi ích không thực hiện trình bày ý chí về hưởng lợi ích đối với bên cam kết và bên được cam kết thì bên được cam kết có thể rút lại cam kết với nội dung trao quyền cho bên hưởng lợi ích bất cứ lúc nào bằng việc thông báo với bên cam kết và bên hưởng lợi ích.

(2) Trường hợp bên hưởng lợi ích đã thực hiện trình bày ý chí về việc hưởng lợi ích thì sau đó bên tham gia hợp đồng không thể thay đổi hoặc chấm dứt quyền lợi của bên hưởng lợi ích.

ĐIỀU 382 (KHIẾU NẠI CỦA BÊN CAM KẾT)

Bên cam kết có thể thực hiện khiếu nại nguyên nhân cho hợp đồng đó với bên hưởng lợi ích.

ĐIỀU 383 (VÔ HIỆU, HỦY BỎ, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG)

(1) Trường hợp có lý do vô hiệu hoặc hủy bỏ hợp đồng giữa bên được cam kết và bên cam kết thì các bên tham gia có thể vô hiệu hoặc hủy bỏ hợp đồng theo quy định về vô hiệu và hủy bỏ tại Mục 3 Chương 2 (Vô hiệu và hủy bỏ) mặc dù có hợp đồng riêng biệt với nội dung trao quyền lợi cho người thứ ba.

(2) Bên cam kết có thể chấm dứt hợp đồng vì lý do bên được cam kết vi phạm hợp đồng. Trường
Civillawinfor St.

hợp việc vi phạm hợp đồng của bên cam kết là nguyên nhân dẫn tới chấm dứt hợp đồng thì bên được cam kết khi có người hưởng lợi ích mà đã thực hiện trình bày ý chí về việc hưởng lợi ích có thể nhận sự chấp thuận đó để chấm dứt hợp đồng.

CHƯƠNG 3 THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 384 (NGHĨA VỤ THỰC HIỆN TRẢ NỢ CỦA NGƯỜI VAY)

(1) Người vay phải thực hiện trả nợ theo nội dung chính của hợp đồng và theo nguyên tắc niềm tin và sự thành thật.

(2) Việc thực hiện theo quy chuẩn tại khoản 1 Điều này sẽ làm quyết toán để chấm dứt khoản nợ.

ĐIỀU 385 (QUYỀN YÊU CẦU THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TRẢ NỢ)

(1) Người cho vay có thể yêu cầu người vay thực hiện nghĩa vụ trả nợ bằng phán quyết của tòa án hoặc không theo phán quyết của tòa án.

(2) Không phụ thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp giữa các bên tham gia hợp đồng đã có thỏa thuận với nội dung không yêu cầu thực hiện theo tòa án thì người cho vay không thể yêu cầu thực hiện theo tòa án.

(3) Ngay cả trong trường hợp quyền yêu cầu thực hiện theo tòa án nhằm phù hợp với khoản 2 Điều này bị giới hạn thì khi người vay đã thực hiện tùy ý, người cho vay có thể nhận lợi ích đó làm thanh toán và giữ lại.

ĐIỀU 386 (PHẢN BIỆN KHI THỰC HIỆN ĐỒNG THỜI)

Các bên tham gia hợp đồng song phương có thể từ chối thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình cho đến khi đối tác thực hiện nghĩa vụ trả nợ của họ. Tuy nhiên, không áp dụng trong trường hợp thời hạn thực hiện khoản nợ của phía đối tác chưa tới.

ĐIỀU 387 (PHẢN BIỆN KHI CÓ NGUY CƠ THIẾT HẠI)

Bên tham gia hợp đồng song phương có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng trước khi xét thấy nguy cơ không thực hiện theo yêu cầu nghĩa vụ của phía đối tác là rất lớn thì có thể từ chối thực hiện nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, không áp dụng điều này trong trường hợp phía đối tác có những chứng cứ bảo đảm hay các biện pháp làm tan đi mối bất an nói trên.

ĐIỀU 388 (ÁP DỤNG QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN THANH TOÁN)

Ngoài các quy định trong Chương 3 (Thực hiện hợp đồng), có thể áp dụng các quy định liên quan đến việc thanh toán của Mục 1 Chương 7 (Thanh toán) cho việc thực hiện hợp đồng.

CHƯƠNG 4 TRỢ GIÚP ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM HỢP ĐỒNG

MỤC 1 QUY ĐỊNH CHUNG VỀ VIỆC KHÔNG THỰC HIỆN NGHĨA VỤ CỦA HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 389 (ĐỊNH NGHĨA VÀ CÁC DẠNG KHÔNG THỰC HIỆN NGHĨA VỤ CỦA HỢP ĐỒNG)

Không thực hiện nghĩa vụ là từ chỉ các trường hợp người vay không thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng. Có thể kể đến các dạng không thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng như sau:

1. Trường hợp trì hoãn thực hiện dẫn đến không thực hiện được nghĩa vụ của hợp đồng đúng kỳ hạn
2. Trường hợp không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng
3. Trường hợp không thực hiện đầy đủ những yêu cầu của nghĩa vụ hợp đồng
4. Trường hợp không thực hiện đúng với những yêu cầu của nghĩa vụ hợp đồng.

ĐIỀU 390 (CÁC BIỆN PHÁP HỖ TRỢ KHI NGHĨA VỤ CỦA HỢP ĐỒNG KHÔNG ĐƯỢC THỰC HIỆN)

Khi người vay không thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng, người cho vay có thể yêu cầu cưỡng chế thực hiện, bồi thường thiệt hại hay hủy bỏ hợp đồng theo các quy định từ Mục 2 (Trợ giúp đối với các trường hợp vi phạm hợp đồng) đến Mục 4 (Hủy bỏ hợp đồng) của Chương 4.

ĐIỀU 391 (TRÌ HOÃN THỰC HIỆN)

Người vay bị coi là trì hoãn thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng khi không thực hiện nghĩa vụ này trong các thời điểm sau:

1. Khi có thời hạn xác định cho việc thực hiện nghĩa vụ mà thời hạn đó đã đến.
2. Khi có thời hạn không cụ thể cho việc thực hiện nghĩa vụ nhưng người vay biết rằng thời hạn ấy đã đến.
3. Khi không quy định thời hạn cho việc thực hiện nghĩa vụ nhưng người vay nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ.

ĐIỀU 392 (KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN NGHĨA VỤ)

(1) Việc thực hiện nghĩa vụ về mặt vật lý học không có khả năng tiến hành được gọi là trường hợp không có khả năng thực hiện nghĩa vụ. Việc không có khả năng bao gồm cả những đánh giá về việc không thể thực hiện được nghĩa vụ xét theo bình diện xã hội hay bình diện kinh tế.

(2) Trước khi thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng mà đã xác định không thể thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn thì sẽ được coi là không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng kể từ thời điểm đó.

ĐIỀU 393 (THỰC HIỆN NGHĨA VỤ KHÔNG TRỌN VẸN)

Thực hiện nghĩa vụ không trọn vẹn là các trường hợp có thực hiện nghĩa vụ nhưng sự đóng góp đó không hoàn thiện, chỉ thực hiện một phần nghĩa vụ hay trường hợp không thực hiện trọn vẹn theo nội dung yêu cầu của nghĩa vụ.

ĐIỀU 394 (KHÔNG THỰC HIỆN NGHĨA VỤ KHÁC)

Ngoài 3 điều từ Điều 391 (Trì hoãn thực hiện) đến Điều 393 (Thực hiện nghĩa vụ không trọn vẹn), trường hợp có vi phạm nghĩa vụ khác phát sinh từ hợp đồng cũng bị coi là không thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng.

ĐIỀU 395 (PHƯƠNG TIỆN HỖ TRỢ)

Trong trường hợp nhiều phương tiện hỗ trợ được người cho vay chấp thuận thì người cho vay có thể lựa chọn một hay nhiều phương tiện hỗ trợ trong phạm vi không mâu thuẫn với nhau.

MỤC 2 CƯỜNG CHẾ THỰC HIỆN

ĐIỀU 396 (QUYẾT ĐỊNH CƯỜNG CHẾ THỰC HIỆN CỦA TÒA ÁN)

Khi người vay cố ý không thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng thì người cho vay có thể yêu cầu cưỡng chế thực hiện, ngoại trừ trường hợp tính chất của nghĩa vụ đó không thể tiến hành cưỡng chế. Thủ tục thực hiện cưỡng chế như được quy định trong Luật tố tụng dân sự.

ĐIỀU 397 (YÊU CẦU THỰC HIỆN VÀ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC BIỆN PHÁP KHÁC)

Khi người vay không thực hiện nghĩa vụ, người cho vay có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại thay thế cho yêu cầu thực hiện, hoặc có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cùng với yêu cầu cưỡng chế sao cho hai yêu cầu này không mâu thuẫn với nhau.

MỤC 3 BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

ĐIỀU 398 (ĐIỀU KIỆN VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI)

(1) Khi người vay không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thì người cho vay có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh do hành vi đó. Tuy nhiên, nếu người vay chứng minh được rằng mình không có lỗi trong việc không thi hành nghĩa vụ hợp đồng đó thì người vay được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

(2) Trong trường hợp người vay lợi dụng người khác để hỗ trợ mình trong việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, nếu không chứng minh được rằng việc lựa chọn, giám sát người hỗ trợ đó không có sai sót gì hoặc bản thân người hỗ trợ đó không có sai sót gì thì không thể được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

ĐIỀU 399 (QUY ĐỊNH RIÊNG VỀ NGHĨA VỤ LIÊN QUAN ĐẾN TIỀN BẠC)

(1) Với các nghĩa vụ hợp đồng có nội dung thanh toán tiền bạc thì cho dù người vay có chứng minh được rằng việc chậm trễ thanh toán là do bất khả kháng, vẫn không được miễn trách nhiệm trả lãi suất phát sinh do chậm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm thanh toán được tính theo lãi suất do pháp luật quy định. Trong trường hợp lãi suất hai bên đã thỏa thuận từ trước vượt quá lãi suất do pháp luật quy định thì sẽ tính theo lãi suất đã thỏa thuận đó.

(2) Với những thiệt hại vượt quá lãi suất do chậm thanh toán, nếu người vay chứng minh được rằng mình không có lỗi trong việc không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng thì sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường.

ĐIỀU 400 (KHÁI NIỆM VỀ THIẾT HẠI)

(1) Người cho vay có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại để bồi thường cho lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại, bên cạnh đó, người cho vay còn có thể yêu cầu người vay gánh chịu trách nhiệm chi trả các khoản bị chi vô ích, các khoản bội chi khi không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng trong phạm vi không trùng lặp với mức bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà hợp đồng mang lại.

(2) Tòa án có thể ra lệnh đền bù thiệt hại về tinh thần sau khi xem xét yêu cầu của người cho vay. Mức bồi thường thiệt hại tinh thần được tòa án quyết định sau khi xem xét nội dung vụ việc của cả hai phía.

ĐIỀU 401 (PHẠM VI BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI)

Người vay phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau:

Civillawinfor St.

1. Những thiệt hại thường xảy ra cho người cho vay khi nghĩa vụ của hợp đồng không được thực hiện.
2. Những thiệt hại xảy ra cho người cho vay do những nguyên nhân đặc biệt trong trường hợp hai bên tham gia hợp đồng đã dự kiến được thiệt hại đó sẽ phát sinh ngay từ khi ký hợp đồng. Tuy nhiên, không áp dụng với các trường hợp các bên tham gia hợp đồng không xem xét điều này từ khi ký kết hợp đồng.
3. Khi người vay rõ ràng không thành thật, cố tình không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thì tòa án có thể xem xét yêu cầu của người cho vay để ra lệnh cho người vay thanh toán những lợi nhuận mà họ có được từ việc không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như một hình thức bồi thường thiệt hại, mà không phụ thuộc vào những quy định tại điểm 1 và điểm 2 nêu trên.

ĐIỀU 402 (NGUYÊN NHÂN GIẢM THIỂU THIẾT HẠI)

(1) Nếu người cho vay mắc sai lầm gây ảnh hưởng đến việc thực hiện được nghĩa vụ của hợp đồng và làm phát sinh thiệt hại thì tòa án có thể giảm nhẹ mức tiền bồi thường thiệt hại cho người vay tùy theo mức độ gây ảnh hưởng đó.

(2) Trong trường hợp người cho vay chậm trễ trong việc giảm thiểu thiệt hại, dẫn tới thiệt hại ngày một lan rộng thì tòa án có thể giảm số tiền phải bồi thường của người vay tương ứng với số tiền tổn thất mà lẽ ra người cho vay có thể giảm thiểu được.

ĐIỀU 403 (ĐIỀU KIỆN VỀ BỒI THƯỜNG)

(1) Ngay từ đầu, người cho vay và người vay có thể lập ra những quy ước riêng về điều kiện cũng như khoản bồi thường thiệt hại.

(2) Quy ước riêng nhằm miễn trừ trách nhiệm không thực hiện trả nợ của người vay không có hiệu lực trong cả trường hợp người vay cố ý hoặc mắc sơ suất không thể tha thứ.

(3) Trong trường hợp hai bên có quy ước riêng về số tiền phải bồi thường thì tòa án không thể tăng hay giảm số tiền đó. Tuy nhiên, nếu số tiền đã được thỏa thuận trước đó quá lớn hay quá nhỏ so với số tiền được quy định tại Điều 401 (Phạm vi bồi thường thiệt hại) thì tòa án có thể yêu cầu tăng hay giảm số tiền bồi thường đã được thỏa thuận đó.

(4) Dự định về số tiền bồi thường không gây ảnh hưởng đến yêu cầu tiến hành hay hủy bỏ hợp đồng. Số tiền bồi thường được hai bên thỏa thuận sau khi tính toán những tổn thất kéo dài không gây khó khăn trong trường hợp người cho vay hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu được bồi thường bằng hiện vật khác.

(5) Tiền phạt do vi phạm hợp đồng được tính cùng với tiền bồi thường dự định.

ĐIỀU 404 (NGUYÊN TẮC BỒI THƯỜNG TIỀN)

Người vay phải bồi thường bằng tiền khi không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng. Tuy nhiên, trong trường hợp hai bên đã có thỏa thuận riêng khác thì có thể bồi thường bằng hình thức khác.

ĐIỀU 405 (THAY THẾ NGƯỜI BỒI THƯỜNG)

Khi người cho vay nhận được bồi thường có giá trị tương xứng với quyền lợi hay tài sản chính ghi trong hợp đồng thì đương nhiên người cho vay sẽ thay thế người vay chiếm vai trò sở hữu quyền lợi hay tài sản đó.

ĐIỀU 406 (THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA QUYỀN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI)

Thời hạn có hiệu lực của quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng là 5 năm kể từ khi phát sinh thiệt hại.

MỤC 4 HỦY BỎ HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 407 (HỦY BỎ HỢP ĐỒNG DO KHÔNG THỰC HIỆN NGHĨA VỤ HỢP ĐỒNG)

Civillawinfor St.

Một trong hai bên ký kết hợp đồng có thể hủy bỏ hợp đồng ngay lập tức nếu bên còn lại vi phạm nghiêm trọng điều khoản hợp đồng.

ĐIỀU 408 (VI PHẠM NGHIÊM TRỌNG ĐIỀU KHOẢN HỢP ĐỒNG)

(1) Vi phạm nghiêm trọng điều khoản hợp đồng nghĩa là vi phạm của một bên tham gia ký kết hợp đồng dẫn đến việc bên còn lại không thể đạt được mục đích của hợp đồng. Các trường hợp dưới đây được coi là vi phạm nghiêm trọng điều khoản hợp đồng.

1. Khi một bên không thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng đúng với thời hạn cam kết và tiếp tục không hoàn thành đúng hạn mặc dù bên còn lại đã yêu cầu thời hạn khác để hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng.

2. Khi một bên tham gia hợp đồng không thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng đúng thời hạn và điều đó khiến bên còn lại không đạt được mục đích của bản hợp đồng.

3. Khi một bên tham gia hợp đồng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ đóng góp chính đã nêu trong hợp đồng.

4. Khi mức độ vi phạm hợp đồng trở nên nghiêm trọng khiến mối quan hệ tin cậy giữa hai bên bị sụp đổ, không có hi vọng về việc thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng sau này.

(2) Bên vi phạm hợp đồng sẽ không thể viện lý do rằng mình không có lỗi trong việc chậm trễ thực hiện nghĩa vụ hợp đồng để dừng việc hủy bỏ hợp đồng căn cứ theo khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 409 (PHƯƠNG PHÁP THỰC THI QUYỀN HỦY BỎ HỢP ĐỒNG)

(1) Bên có quyền hủy bỏ hợp đồng có thể hủy bỏ hợp đồng dựa trên tuyên bố của bên còn lại về việc hủy bỏ hợp đồng. Tuyên bố về việc hủy bỏ hợp đồng có thể thực hiện bên ngoài tòa án.

(2) Tuyên bố hủy bỏ hợp đồng đã đưa ra không thể rút lại.

(3) Có thể thêm những điều kiện tạm dừng vào tuyên bố hủy bỏ hợp đồng.

ĐIỀU 410 (TRƯỜNG HỢP HỦY BỎ HỢP ĐỒNG KHI CÓ NHIỀU BÊN THAM GIA HỢP ĐỒNG)

(1) Trong trường hợp một bên tham gia hợp đồng gồm nhiều người thì việc hủy bỏ hợp đồng phải được thực hiện giữa toàn bộ thành viên tham gia với phía đối tác và ngược lại.

(2) Trong trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, khi quyền hủy bỏ hợp đồng của một người bị hủy bỏ thì những người còn lại cũng bị hủy bỏ.

ĐIỀU 411 (HẬU QUẢ CỦA VIỆC HỦY BỎ HỢP ĐỒNG)

(1) Việc hủy bỏ hợp đồng sẽ giải phóng các bên tham gia hợp đồng khỏi các nghĩa vụ ghi trong hợp đồng ngoại trừ nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

(2) Bên tham gia hợp đồng sau khi đã nhận một phần hoặc toàn bộ số tiền ghi trong hợp đồng sẽ có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền đó cho đối tác khi hợp đồng bị hủy bỏ. Khi cả hai bên tham gia hợp đồng đều phải có nghĩa vụ hoàn trả cho đối tác do hợp đồng bị hủy, nghĩa vụ hoàn trả ấy phải được thực hiện trong cùng một thời điểm.

(3) Bên tham gia hợp đồng có nghĩa vụ hoàn trả lại tiền do hợp đồng bị hủy bỏ phải hoàn trả kèm thêm lợi nhuận của số tiền đó tính từ ngày bên đó nhận được tiền. Trong trường hợp một bên tham gia hợp đồng có nghĩa vụ hoàn trả lại đồ vật hoặc các tài sản khác đã nhận thì bên đó cũng phải hoàn trả lại những nguồn lợi phát sinh từ đồ vật hay tài sản đó.

(4) Việc hủy bỏ hợp đồng không được gây ảnh hưởng đến lợi ích của người thứ ba.

ĐIỀU 412 (QUYỀN HỦY BỎ HỢP ĐỒNG TRONG TRƯỜNG HỢP TÀI SẢN CỦA HỢP ĐỒNG BỊ MẤT)

Civillawinfor St.

(1) Khi người có quyền hủy bỏ hợp đồng làm mất, làm hỏng tài sản chính của hợp đồng mà không thể bồi hoàn hay đền bù bằng vật khác hoặc không thể sửa chữa cải tạo để thay thế bằng vật cùng loại thì sẽ bị tước quyền hủy bỏ hợp đồng.

(2) Khi bên tham gia hợp đồng không thể bồi hoàn lại tài sản chính của hợp đồng thì phải bồi thường bằng tiền ngang với giá trị của tài sản đó.

(3) Khi bên đối tác cũng có lỗi hoặc cũng góp phần làm hỏng tài sản chính của hợp đồng hoặc dẫn đến không thể bồi hoàn tài sản đó thì người có quyền hủy bỏ hợp đồng không phải chịu nghĩa vụ bồi thường tài sản bằng tiền như quy định tại khoản 2 Điều này.

ĐIỀU 413 (THỜI HẠN HIỆU LỰC)

Thời hạn hiệu lực của việc bãi bỏ quyền xin khôi phục lại nguyên trạng trước khi ký hợp đồng bằng cách hủy bỏ hợp đồng do bên tham gia không thực hiện nghĩa vụ là 5 năm kể từ thời điểm bên tham gia hợp đồng không thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng.

ĐIỀU 414 (QUYỀN HỦY BỎ HỢP ĐỒNG VÀ HỦY BỎ THỎA THUẬN)

(1) Các bên tham gia hợp đồng có thể quy định quyền hủy bỏ hợp đồng cho một phía hoặc cả hai bên tham gia hợp đồng. Nếu không có thỏa thuận riêng nào khác thì phương pháp và thời hạn hiệu lực thi hành quyền hủy bỏ hợp đồng đã được thỏa thuận được áp dụng theo quy định từ Điều 409 (Phương pháp thực thi quyền hủy bỏ hợp đồng) đến Điều 412 (Quyền hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản của hợp đồng bị mất).

(2) Ngay cả khi không có quy định nào về quyền hủy bỏ hợp đồng được ghi trong hợp đồng, các bên tham gia hợp đồng vẫn có thể hủy bỏ hợp đồng sau khi đã thống nhất với nhau. Tuy nhiên, không được gây ảnh hưởng đến lợi ích của người thứ ba.

CHƯƠNG 5 TRÁCH NHIỆM CHỊU RỦI RO

ĐIỀU 415 (VIỆC BÃI BỎ NGHĨA VỤ HỢP ĐỒNG DO KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN)

Trong trường hợp bên tham gia hợp đồng không thực hiện được nghĩa vụ hợp đồng và nguyên nhân không phải do bên thực hiện đó thì việc thực hiện nghĩa vụ đó được bãi bỏ và bên còn lại không được yêu cầu người cho vay đền bù tương đương nữa.

ĐIỀU 416 (TRÁCH NHIỆM CHỊU RỦI RO TRONG HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN XÁC ĐỊNH)

(1) Trong hợp đồng song phương với nội dung chuyển giao quyền sở hữu tài sản xác định, khi vật được chuyển giao đó bị mất hoặc hỏng hóc mà không do lỗi của bên nào thì rủi ro từ tổn thất đó sẽ thuộc về người vay, khi đó người vay sẽ không có quyền yêu cầu dừng đóng góp đối với người cho vay.

(2) Trong trường hợp hợp đồng không có quy định riêng, rủi ro do mất mát hoặc hỏng hóc tài sản của hợp đồng sẽ thuộc về người cho vay nếu rơi vào một trong những thời điểm sau:

1. Khi xét thấy việc đăng ký tài sản chính của hợp đồng cho người cho vay, thay đổi việc đăng ký cũng như những công việc thực chất đã thực hiện liên quan đến tài sản chính của hợp đồng đã được chuyển giao cho người cho vay
2. Khi người vay có những đề xuất thực hiện nghĩa vụ đúng đắn
3. Khi người cho vay từ chối việc thực hiện nghĩa vụ của người vay mà không có lý do chính đáng

ĐIỀU 417 (VIỆC GÁNH CHỊU RỦI RO ĐỐI VỚI CÁC QUYỀN LỢI KHÁC)

Việc thiết lập hoặc chuyển giao quyền hạn đối với các đồ vật ngoài quyền sở hữu, chuyển giao

quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cũng được áp dụng theo quy định của Điều 416 (Trách nhiệm chịu rủi ro trong hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu tài sản xác định).

ĐIỀU 418 (TRƯỜNG HỢP TÀI SẢN CỦA HỢP ĐỒNG LÀ VẬT KHÔNG XÁC ĐỊNH)

(1) Trong hợp đồng song phương với nội dung chuyển giao quyền sở hữu vật không xác định, vật được yêu cầu đóng góp không có quy định riêng thì người vay phải có nghĩa vụ thực hiện nhiệm vụ đã quy định trong hợp đồng dù vật chuẩn bị sử dụng để thực hiện nhiệm vụ bị mất không phải do lỗi của họ.

(2) Sau khi đã định rõ tài sản cần đóng góp thì sẽ áp dụng quy định của Điều 416 (Trách nhiệm chịu rủi ro trong hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu tài sản xác định).

ĐIỀU 419 (TRƯỜNG HỢP HỢP ĐỒNG CÓ KÈM ĐIỀU KIỆN ĐÌNH CHỈ)

Với các hợp đồng song phương có kèm điều kiện đình chỉ, trước khi điều kiện được thành lập mà xảy ra mất mát hoặc hỏng hóc tài sản của hợp đồng dù không phải do lỗi của người vay thì người vay vẫn phải chịu rủi ro đối với tài sản đó. Sau khi đã thành lập điều kiện đình chỉ sẽ áp dụng quy định của Điều 416 (Trách nhiệm chịu rủi ro trong hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu tài sản xác định).

ĐIỀU 420 (VIỆC GÁNH CHỊU RỦI RO TRONG HỢP ĐỒNG SONG PHƯƠNG QUY ĐỊNH NHỮNG VIỆC PHẢI LÀM VÀ NHỮNG VIỆC KHÔNG ĐƯỢC LÀM)

Với những hợp đồng song phương có nội dung quy định những việc mà một bên tham gia phải làm hoặc không được làm, khi không thể thực hiện nghĩa vụ ghi trong hợp đồng mà không do lỗi của bên nào thì nghĩa vụ đó sẽ bị bãi bỏ. Tuy nhiên, người vay không thể yêu cầu sự đền bù tương đương.

ĐIỀU 421 (TRƯỜNG HỢP KHÔNG THỰC HIỆN ĐƯỢC NGHĨA VỤ CỦA HỢP ĐỒNG DO LỖI CỦA NGƯỜI CHO VAY)

Trong trường hợp người vay không thể thực hiện được nghĩa vụ của hợp đồng mà nguyên nhân là do lỗi của người cho vay thì người vay vẫn được đền bù tương đương. Tuy nhiên, nếu người vay được hưởng lợi từ việc được miễn thực hiện nghĩa vụ của mình thì lợi nhuận đó phải chuyển lại cho người cho vay.

CHƯƠNG 6 HIỆU LỰC CỦA TRÁI QUYỀN ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA

MỤC 1 SỰ THỂ QUYỀN CỦA NGƯỜI CHO VAY

ĐIỀU 422 (QUYỀN THỂ QUYỀN NGƯỜI CHO VAY)

(1) Người cho vay có thể thực thi quyền lợi của người vay thay cho người vay khi cần bảo đảm nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, không áp dụng cho các trường hợp quyền lợi đó liên quan trực tiếp đến nhân thân của người vay, hay những quyền lợi mà việc thực thi nó bị ảnh hưởng bởi những quyết định tự do của người vay, những quyền lợi bị cấm không được tước đoạt, v.v...

(2) Khi cần thực hiện để bảo đảm hoàn thành tốt nghĩa vụ của mình, người cho vay có thể sử dụng việc thế quyền của người vay đối với những quyền lợi có mối liên quan trực tiếp với nghĩa vụ của hợp đồng.

ĐIỀU 423 (ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN THẾ QUYỀN)

(1) Để thực hiện quyền lợi như quy định trong Điều 422 (Quyền thế quyền người cho vay), người cho vay phải bảo đảm rằng người vay vẫn chưa thực hiện quyền lợi đó.

(2) Khi thời hạn thực hiện nghĩa vụ chưa hết thì người cho vay không thể thực hiện thay thế quyền lợi của người vay nếu không có sự cho phép của tòa án. Tuy nhiên, quy định tại

điều này không áp dụng cho hành vi lưu giữ tài sản.

ĐIỀU 424 (QUYỀN KHIẾU NẠI CỦA NGƯỜI VAY THỨ BA)

Người vay thứ ba trong trường hợp đi vay thế quyền được phân đối người cho vay thế quyền bằng quyền khiếu nại của bản thân mình đối với người cho vay.

ĐIỀU 425 (MỐI QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI CHO VAY THẾ QUYỀN VÀ NGƯỜI VAY)

Khi người cho vay thay thế người vay thực hiện quyền lợi và báo lại với người vay về điều đó thì người vay không thể thực hiện quyền lợi đó với người vay thứ ba. Tuy nhiên, điều này không gây ảnh hưởng đến việc nhận thanh toán nợ từ người vay thứ ba.

ĐIỀU 426 (HẬU QUẢ CỦA QUYỀN THAY THẾ NGƯỜI CHO VAY)

(1) Trong trường hợp người cho vay thực hiện thay quyền lợi của người vay thì hậu quả của việc đó sẽ tác động trực tiếp đến người vay.

(2) Người cho vay thực hiện quyền thế quyền có thể yêu cầu người vay thứ ba đóng góp trực tiếp cho mình trong trường hợp người vay không thể nhận được sự đóng góp từ người vay thứ ba.

ĐIỀU 427 (HẬU QUẢ CỦA VIỆC THỰC HIỆN QUYỀN THẾ QUYỀN VÀ NGƯỜI CHO VAY KHÁC)

Người cho vay khi thế quyền người vay để nhận đóng góp từ người vay thứ ba phải có nghĩa vụ cất giữ cẩn thận cho đến khi giao lại cho người vay. Tuy nhiên, điều này không áp dụng với trường hợp quy định trong khoản 2 Điều 422 (Quyền thế quyền người cho vay).

MỤC 2 QUYỀN BÃI BỎ CÁC HÀNH VI GÂY THIẾT HẠI

ĐIỀU 428 (ĐIỀU KIỆN BÃI BỎ CÁC HÀNH VI GÂY THIẾT HẠI)

(1) Người cho vay có thể yêu cầu tòa án bãi bỏ các hành vi gây thiệt hại đến nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của người vay mặc dù đã biết nhưng vẫn thực hiện và có quyền yêu cầu tòa án bắt buộc những đối tượng được hưởng lợi từ hành vi nêu trên của người vay bồi hoàn bằng tài sản hoặc giá trị tương đương với lợi nhuận đó.

(2) Việc bãi bỏ hành vi nêu ở khoản 1 Điều này không được công nhận khi người hưởng lợi từ hành vi của người cho vay hay người được hưởng lợi gián tiếp từ người đó không biết về việc gây thiệt hại của người vay tại thời điểm họ được hưởng lợi. Tuy nhiên, người cho vay vẫn có thể yêu cầu bãi bỏ đối với những người hưởng lợi trực tiếp và gián tiếp mà không phải bồi hoàn kia cho dù họ không biết việc gây thiệt hại của người vay.

(3) Các quy định nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng cho các hành vi không nhằm mục đích quyền lợi về tài sản.

ĐIỀU 429 (QUYỀN ĐƯỢC ĐẢM BẢO AN TOÀN)

Quy định của Điều 428 (Điều kiện bãi bỏ các hành vi gây thiệt hại) cũng được áp dụng cho những người vay có nghĩa vụ ngoài nghĩa vụ liên quan đến tiền bạc. Tuy nhiên, khi có phán quyết cuối cùng về việc bãi bỏ nói trên cần chuyển đổi sang nghĩa vụ liên quan đến tiền bạc.

ĐIỀU 430 (PHƯƠNG PHÁP BÃI BỎ CÁC HÀNH VI GÂY THIẾT HẠI)

Khi người được hưởng lợi trực tiếp và gián tiếp không có phương pháp thích hợp nào khác để phục hồi lại tình trạng như ban đầu thì người cho vay thực hiện quyền bãi bỏ có thể yêu cầu người hưởng lợi trực tiếp hoặc gián tiếp giao nộp lại những gì họ đã thu lợi được.

ĐIỀU 431 (HẬU QUẢ CỦA QUYỀN BÃI BỎ HÀNH VI GÂY THIẾT HẠI)

Civillawinfor St.

Việc bãi bỏ hành vi gây thiệt hại theo quy định của Điều 428 (Điều kiện bãi bỏ các hành vi gây thiệt hại) sẽ có hiệu lực để bảo vệ quyền lợi của toàn bộ người cho vay.

ĐIỀU 432 (THỜI HẠN THI HÀNH QUYỀN BÃI BỎ HÀNH VI GÂY THIẾT HẠI)

(1) Quyền bãi bỏ theo Điều 428 (Điều kiện bãi bỏ các hành vi gây thiệt hại) sẽ bị bãi bỏ nếu người cho vay biết được nguyên nhân bãi bỏ mà 1 năm sau vẫn chưa thực hiện quyền bãi bỏ. Trường hợp quá 3 năm kể từ khi thực hiện hành vi thì cũng sẽ xử lý tương tự.

(2) Thời hạn hiệu lực của quyền bãi bỏ được quy định ở khoản 1 Điều này không áp dụng với các quy định về việc tạm hoãn giữa thời hạn.

CHƯƠNG 7 HỦY BỎ KHOẢN NỢ

ĐIỀU 433 (NGUYÊN NHÂN HỦY BỎ KHOẢN NỢ)

Khoản nợ được hủy bỏ khi có những lý do dưới đây:

1. Thanh toán, cản trừ, xóa nợ, thay đổi, hợp nhất theo quy định từ Mục 1 (Thanh toán) đến Mục 5 (Hợp nhất) của Chương 7 này.
2. Người vay không thể thực hiện hợp đồng nhưng không phải do lỗi của mình theo quy định trong Chương 5 (Trách nhiệm chịu rủi ro).
3. Lập điều kiện hủy bỏ hợp đồng theo quy định trong Mục 3 (Điều kiện, kỳ hạn, thời hạn) Chương 1, hoặc hủy bỏ hợp đồng theo quy định trong Mục 4 (Hủy bỏ hợp đồng) Chương 4.
4. Chấm dứt thời hiệu hủy bỏ theo quy định trong Chương 8 (Thời hiệu hủy bỏ).
5. Sử dụng quyền hủy bỏ căn cứ theo Mục 3 (Vô hiệu và hủy bỏ) Chương 2.

MỤC 1 THANH TOÁN

ĐOẠN 1 NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ THANH TOÁN

ĐIỀU 434 (NGƯỜI THANH TOÁN)

- (1) Người vay hoặc người thứ ba có thể thực hiện việc thanh toán.
- (2) Trường hợp người thứ ba thanh toán nhưng không đạt được mục đích khoản nợ thì người thứ ba không được thanh toán nếu không có sự chấp thuận của người cho vay.
- (3) Người cho vay và người vay có thể thỏa thuận về việc không chấp nhận người thứ ba thanh toán.

ĐIỀU 435 (THẨM QUYỀN XỬ LÝ CỦA NGƯỜI THANH TOÁN)

- (1) Việc thanh toán không có hiệu lực trong trường hợp được thực hiện bởi người không có quyền sở hữu hoặc thẩm quyền xử lý vật thanh toán.
- (2) Trường hợp người thanh toán không có quyền sở hữu vật thanh toán, và việc thanh toán không có hiệu lực thì không thể lấy lại vật đó. Nhưng nếu là người có quyền sở hữu vật đó thì có thể lấy lại vật sở hữu của mình từ người nhận thanh toán.
- (3) Trường hợp người thanh toán không có năng lực xử lý vật thanh toán thì người thanh toán có thể hủy bỏ hành vi thanh toán. Việc hoàn trả vật thanh toán trong trường hợp này được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

ĐIỀU 436 (VIỆC TIÊU DÙNG, CHUYỂN NHƯỢNG, TIẾP NHẬN NGAY TÌNH CỦA NGƯỜI CHO VAY)

- (1) Trong trường hợp nêu ở khoản 2 và khoản 3 Điều 435 (Thẩm quyền xử lý của người thanh toán), khi vật thanh toán là động sản thì việc thanh toán được coi là có hiệu lực khi người cho vay tiêu dùng hoặc chuyển nhượng vật thanh toán ngay tình, người thanh toán không thể yêu cầu hoàn trả vật
Civillawinfor St.

thanh toán.

(2) Trong trường hợp tại khoản 1 Điều này, người có quyền sở hữu vật thanh toán có thể yêu cầu bồi thường vật thanh toán cho người tiếp nhận thanh toán nếu người tiếp nhận thanh toán không nhận được quyền sở hữu theo quy định của Điều 193 (Quyền sở hữu động sản ngay tình). Tuy nhiên, người cho vay sau khi đã bồi thường cho chủ sở hữu vật thanh toán thì có thể yêu cầu người vay bồi thường số tiền tương đương.

ĐIỀU 437 (QUYỀN HẠN NHẬN THANH TOÁN)

(1) Việc thanh toán không có hiệu lực nếu không thực hiện đối với người cho vay hoặc người có quyền hạn nhận thanh toán.

(2) Trường hợp người vay thực hiện thanh toán cho người không có quyền hạn nhận thanh toán thì phải thanh toán lại theo yêu cầu của người cho vay. Tuy nhiên, người thanh toán có thể yêu cầu người không có quyền hạn mà đã nhận thanh toán phải hoàn trả lại vật thanh toán.

ĐIỀU 438 (GIỚI HẠN QUYỀN HẠN NHẬN TRẢ NỢ BẰNG CÁCH PHONG TỎA)

(1) Trường hợp trái quyền bị phong tỏa theo quyết định phong tỏa tài sản của tòa án thì người cho vay không có quyền nhận khoản thanh toán đó từ người vay, đồng thời người vay cũng không được thanh toán cho người cho vay.

(2) Áp dụng khoản 2 Điều 437 (Quyền hạn nhận thanh toán) trong trường hợp người vay bị cấm thanh toán mà vẫn thực hiện việc thanh toán đó.

ĐIỀU 439 (THANH TOÁN CHO NGƯỜI GIỐNG NHƯ NGƯỜI CHO VAY)

(1) Việc thanh toán cho người không phải là người cho vay nhưng có ngoại hình giống người cho vay trong trường hợp người thanh toán tin chắc rằng đó là người cho vay thật sự thì việc thanh toán này được coi là có hiệu lực nếu như sự tin tưởng nhầm lẫn này không phải là sai sót nghiêm trọng.

(2) Trong trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, người cho vay thật sự không thể yêu cầu người vay phải thanh toán lại cho mình. Tuy nhiên, người cho vay thật sự có thể yêu cầu người đã nhận thanh toán chuyển giao cho mình vật thanh toán.

ĐIỀU 440 (PHƯƠNG PHÁP THANH TOÁN)

Người vay phải thanh toán đầy đủ và trên nguyên tắc niềm tin và sự thành thật.

ĐIỀU 441 (THANH TOÁN MỘT PHẦN)

Người cho vay không có nghĩa vụ nhận một phần thanh toán. Tuy nhiên, trong trường hợp người cho vay đã nhận một khoản mà biết rằng đó là một phần tiền thanh toán thì đây được coi là sự trả nợ từng phần có hiệu lực.

ĐIỀU 442 (THANH TOÁN BẰNG VẬT THAY THẾ)

(1) Nếu được sự chấp nhận của người cho vay, người vay có thể trả nợ bằng cách khác thay thế cách nộp trả như vẫn làm. Sự nộp trả này có hiệu lực tương đương với thanh toán.

(2) Người cho vay và người vay có thể thỏa thuận về cách nộp trả. Trong trường hợp này người vay có thể chọn cách trả nợ như vẫn làm, hoặc trả nợ bằng vật thay thế, trừ trường hợp quyền lựa chọn thuộc về người cho vay.

ĐIỀU 443 (THỜI HẠN THANH TOÁN – THANH TOÁN TRƯỚC THỜI HẠN)

(1) Người vay phải thanh toán trong thời hạn quy định tại các điểm nêu trong Điều 391 (Trì hoãn thực hiện)

(2) Người vay có thể thanh toán nợ trước thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 330 (Lợi ích của kỳ hạn).

ĐIỀU 444 (THỜI GIAN THANH TOÁN)

Civillawinfor St.

Người vay phải thanh toán trong giờ làm việc thông thường theo tập quán và trên tinh thần niềm tin và sự thành thật.

ĐIỀU 445 (ĐỊA ĐIỂM THANH TOÁN)

Nếu không có sự thỏa thuận đặc biệt nào khác về địa điểm phải thanh toán, thì địa điểm bàn giao những vật dụng chỉ định phải thực hiện ở nơi phát sinh sự cho vay. Đối với những khoản nợ khác thì phải thanh toán ở nơi cư trú hiện tại của người cho vay.

ĐIỀU 446 (CHI PHÍ CHO VIỆC THANH TOÁN)

Nếu không có sự thỏa thuận đặc biệt nào khác về chi phí thanh toán thì người vay phải trả các chi phí cho việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu người cho vay thay đổi nơi cư trú dẫn đến phát sinh chi phí về việc thanh toán thì người cho vay phải trả phần chi phí gia tăng đó.

ĐIỀU 447 (TRAO BIÊN NHẬN)

Người thanh toán có quyền yêu cầu người nhận thanh toán viết giấy biên nhận.

ĐIỀU 448 (HOÀN TRẢ CHỨNG TỪ CHO VAY)

Nếu có chứng từ cho vay thì người thanh toán có quyền yêu cầu người nhận thanh toán hoàn trả chứng từ đó sau khi thanh toán hết các khoản nợ.

ĐOẠN 2 PHÂN BỐ CÁC KHOẢN THANH TOÁN

ĐIỀU 449 (PHÂN BỐ THEO CHỈ ĐỊNH)

(1) Trường hợp người có khoản nợ nhận nhiều khoản vay có mục đích giống nhau từ cùng một người cho vay, khi thanh toán nếu còn thiếu thì người thanh toán có thể chỉ định phân bổ khoản nợ cần trả.

(2) Nếu người thanh toán không chỉ định như nêu tại khoản 1 Điều này, thì người nhận thanh toán có thể phân bổ thanh toán khi tiếp nhận việc thanh toán. Nhưng nếu người thanh toán không tán thành việc phân bổ đó thì sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật.

(3) Trong trường hợp của khoản 1 và khoản 2 ở trên, phải thông báo cách phân bổ thanh toán cho đối tác.

ĐIỀU 450 (PHÂN BỐ THEO LUẬT ĐỊNH)

Nếu người thanh toán và người nhận thanh toán không quy định việc phân bổ thanh toán, thì sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật như sau:

1. Trong số các khoản nợ thì ưu tiên khoản thanh toán đã đến kỳ đáo hạn.
2. Đối với các khoản nợ có kỳ hạn hoặc không kỳ hạn thì ưu tiên các khoản có lợi nhất cho người vay.
3. Nếu các khoản nợ đều có lợi như nhau đối với người vay thì ưu tiên khoản thanh toán nào đến kỳ đáo hạn trước.
4. Nếu các khoản nợ đều có lợi như nhau đối với người vay và có thời hạn thanh toán giống nhau thì sẽ phân bổ ứng với số tiền của các khoản nợ.

ĐIỀU 451 (THỨ TỰ PHÂN BỐ: CHI PHÍ, LÃI SUẤT, TIỀN GỐC)

Trường hợp người vay ngoài tiền gốc ra còn có nghĩa vụ trả chi phí và lãi suất, khi nộp trả mà còn thiếu thì phải phân bổ theo thứ tự chi phí, lãi suất, tiền gốc. Nhưng nếu người vay và người cho vay có hợp đồng riêng thì thực hiện theo hợp đồng.

ĐIỀU 452 (PHÂN BỐ THANH TOÁN TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ NHIỀU NGƯỜI CHO VAY)

Nếu vay của nhiều người cho vay khác nhau thì áp dụng những quy định của Điều 449 (Phân bổ theo chỉ định), Điều 450 (Phân bổ theo luật định), Điều 451 (Thứ tự phân bổ: chi phí, lãi suất, tiền gốc)

Civillawinfor St.

cho những trường hợp không quy định rõ ràng việc phân bổ trả nợ như thế nào.

ĐOẠN 3 CUNG CẤP, ỦY THÁC THANH TOÁN

ĐIỀU 453 (Ý NGHĨA VÀ HIỆU QUẢ CƠ BẢN CỦA VIỆC CUNG CẤP THANH TOÁN)

(1) Cung cấp thanh toán là việc người vay đã hoàn thành sự chuẩn bị nộp trả cần thiết để thanh toán và yêu cầu người cho vay nhận thanh toán.

(2) Nếu người vay đã cung cấp thanh toán mà người cho vay không có hành vi cần thiết để tiếp nhận thanh toán thì người vay không chịu trách nhiệm về việc không hoàn trả nợ.

(3) Nếu người vay đã cung cấp thanh toán trả lãi của khoản nợ mà người cho vay không tiếp nhận thì từ đó trở đi người vay không cần tiếp tục trả lãi.

ĐIỀU 454 (PHƯƠNG PHÁP CUNG CẤP THANH TOÁN)

Việc cung cấp thanh toán phải thực hiện theo đúng số tiền đã vay, và giao nộp thật sự. Trường hợp người cho vay từ chối nhận cung cấp thanh toán hoặc không có hành vi cần thiết để tiếp nhận thì chỉ cần làm thông báo chuẩn bị thanh toán và yêu cầu tiếp nhận là đủ.

ĐIỀU 455 (HIỆU QUẢ CỦA VIỆC CUNG CẤP)

Trường hợp người cho vay không tiếp nhận cung cấp thanh toán, ngoài hiệu quả được quy định tại Điều 453 (Ý nghĩa và hiệu quả cơ bản của việc cung cấp thanh toán) còn phát sinh các hiệu quả như sau:

1. Trường hợp người vay gánh chịu rủi ro trong hợp đồng song phương thì rủi ro sẽ chuyển sang phía cho vay.
2. Người cho vay sẽ mất quyền kháng nghị thực hiện đồng thời nêu trong hợp đồng song phương.
3. Người vay có thể được miễn nợ bằng cách ủy thác trả nợ.

ĐIỀU 456 (TRÌ HOÃN TIẾP NHẬN)

(1) Trường hợp người cho vay thông báo trước việc từ chối nhận thanh toán, hoặc không nhận thanh toán mặc dù đã có cung cấp thanh toán, nếu người cho vay lơ là công việc dẫn tới thiệt hại cho người vay, thì người vay có thể yêu cầu người cho vay bồi thường thiệt hại mình đã gánh chịu.

(2) Trường hợp người cho vay không nhận thanh toán dẫn đến việc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người cho vay thì người vay có thể hủy hợp đồng.

ĐIỀU 457 (ỦY THÁC)

(1) Trong những trường hợp dưới đây, người vay có thể ủy thác vật vay cho cơ sở nhận ủy thác để miễn trả nợ.

1. Người thanh toán đã cung cấp thanh toán nhưng người cho vay từ chối hoặc không thể tiếp nhận thanh toán

2. Người vay không biết ai là người cho vay dù đã cố gắng tìm hiểu

(2) Trong thời gian người cho vay không chấp nhận ủy thác, hoặc không chấp nhận phán quyết ủy thác có hiệu lực, người thanh toán có quyền lấy lại vật ủy thác. Trong trường hợp này được coi là không thực hiện ủy thác. Tuy nhiên, không áp dụng trong trường hợp đã mất quyền cầm cố hoặc quyền thế chấp.

(3) Nội dung cụ thể về ủy thác căn cứ theo quy định của Luật ủy thác.

ĐIỀU 458 (QUYỀN TỰ QUYẾT TOÁN)

Trường hợp vật thanh toán không thích hợp với việc ủy thác, hoặc có sự lo ngại về việc thất thoát, hỏng hóc của vật đó, thì người thanh toán có thể xin phép tòa án tiến hành bán đấu giá, rồi dùng tiền đó nộp cho ủy thác. Cũng có thể xử lý tương tự đối với trường hợp bảo quản vật thanh toán tốn nhiều chi phí.

Civillawinfor St.

ĐOẠN 4 ĐẠI DIỆN THANH TOÁN NỢ

ĐIỀU 459 (ĐẠI DIỆN THANH TOÁN NỢ)

(1) Người có được quyền miễn trừ trả nợ cùng các khoản nợ khác và nhận được quyền yêu cầu người vay thanh toán thì có thể đại diện cho người cho vay và mọi quyền lợi khác của người cho vay.

(2) Áp dụng quy định của Điều 503 (Điều kiện đối kháng chuyển nhượng trái quyền ghi danh) trong trường hợp của khoản 1 nêu trên.

(3) Những thông báo quy định trong Điều 913 (Điều kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại) và Điều 933 (Thông báo đóng vai trò điều kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại) có thể thay thế thông báo quy định trong khoản 2. Tuy nhiên, trường hợp yêu cầu giấy chứng nhận có ghi ngày tháng xác định nêu trong quy định áp dụng khoản 2 thì thông báo quy định trong khoản này cũng phải được thực hiện căn cứ theo giấy chứng nhận có ghi ngày tháng xác định.

ĐIỀU 460 (PHẠM VI ĐẠI DIỆN, QUAN HỆ TƯƠNG HỖ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN)

(1) Người đại diện cho người cho vay theo quy định tại Điều 459 (Đại diện thanh toán nợ), trong phạm vi quyền hạn đòi nợ của mình, có thể sử dụng mọi quyền của người cho vay về hiệu lực và thế chấp của khoản nợ. Nhưng không bao gồm quyền thuộc về địa vị của người cho vay trong hợp đồng.

(2) Người đại diện phải tuân thủ những quy định dưới đây:

1. Nếu người bảo lãnh, hoặc người bảo lãnh vật chất không ghi về sự đại diện trong đăng ký quyền ưu tiên, quyền cầm cố bất động sản hoặc quyền thế chấp đối với tài sản của người vay, thì không được đại diện cho người cho vay đối với người thứ ba đã giành được quyền ưu tiên, quyền cầm cố bất động sản hoặc quyền thế chấp.

2. Người thứ ba đã giành được vật thế chấp từ người vay thì không đại diện cho người cho vay đối với người bảo lãnh.

3. Người thứ ba đã giành được vật thế chấp từ người vay, căn cứ theo giá trị của các vật thế chấp, đại diện cho người cho vay đối với người thứ ba khác đã giành được vật thế chấp từ người vay.

4. Quy định ở điểm 3 nêu trên là căn cứ theo sự tương hỗ giữa những người bảo lãnh vật chất được quy định trong Điều 766 (Định nghĩa người bảo lãnh vật chất và người giành quyền thứ ba).

5. Giữa người bảo lãnh và người bảo lãnh vật chất, căn cứ theo số người mà đại diện cho người cho vay. Nhưng trong trường hợp có nhiều người bảo lãnh vật chất, sau khi trừ phần gánh chịu của người bảo lãnh, thì sẽ đại diện cho người cho vay về số tiền còn lại, căn cứ theo giá trị của vật thế chấp.

ĐIỀU 461 (ĐẠI DIỆN MỘT PHẦN)

(1) Trong trường hợp thực hiện đại diện một phần trái quyền, người đại diện căn cứ theo giá trị đã thanh toán để cùng người cho vay thực hiện quyền đó. Nhưng khi người đại diện sử dụng quyền đó thì cần có sự chấp nhận của người cho vay, hoặc nếu người cho vay yêu cầu thì phải nhượng lại (không lấy chi phí) cho người cho vay trái quyền đối với số dư cho vay.

(2) Trong trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, chỉ có người cho vay mới có thể hủy hợp đồng với lý do không thực hiện trả nợ. Nhưng người đó phải hoàn trả cho người đại diện số tiền đã thanh toán và lãi suất của nó.

ĐIỀU 462 (THU NỢ QUA ĐẠI DIỆN, GIẤY CHỨNG NHẬN CHO VAY, VẬT THẾ CHẤP)

(1) Người cho vay sau khi nhận toàn bộ thanh toán qua đại diện thì phải giao lại cho người đại diện giấy chứng nhận liên quan đến khoản nợ và vật thế chấp mà mình đang giữ.

(2) Trong trường hợp thực hiện đại diện một phần trái quyền, người cho vay phải ghi tên đại diện đó vào giấy chứng nhận cho vay, phải kiểm tra việc bảo quản vật thế chấp đang giữ.

ĐIỀU 463 (NGHĨA VỤ BẢO QUẢN VẬT THẾ CHẤP CHO NGƯỜI ĐẠI DIỆN)

Civillawinfor St.

Trường hợp có người đủ năng lực đại diện theo quy định của Điều 459 (Đại diện thanh toán nợ), nếu người cho vay do chủ ý hay sơ suất làm hỏng, thất thoát vật thế chấp thì người đại diện được miễn trừ trách nhiệm đó và có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại trong giới hạn không thể nhận trả lại do hỏng, thất thoát.

MỤC 2 CẢN TRỪ NỢ

ĐIỀU 464 (CẢN TRỪ NỢ THEO LUẬT ĐỊNH, ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG CẢN TRỪ NỢ)

(1) Trường hợp 2 người có khoản vay lẫn nhau với cùng mục đích, khi đến hạn thanh toán của hai bên, một bên có thể đề nghị cản trừ nợ để triệt tiêu số tiền tương đương.

(2) Dù có khoản nợ không cùng mục đích nhưng các bên vẫn có thể ký hợp đồng cản trừ để triệt tiêu nợ lẫn nhau. Tuy nhiên, không được gây thiệt hại đến lợi ích của người thứ ba.

ĐIỀU 465 (PHƯƠNG PHÁP CẢN TRỪ)

(1) Việc cản trừ được thực hiện căn cứ theo đề nghị cản trừ của một bên đối với bên kia.

(2) Trong đề nghị cản trừ có thể ghi điều kiện đình chỉ, nhưng không thể ghi điều kiện hủy hoặc kỳ hạn hủy.

ĐIỀU 466 (THỜI HẠN PHÁT SINH HIỆU QUẢ CẢN TRỪ)

Trường hợp hội đủ điều kiện cản trừ và có đề nghị cản trừ, hiệu quả triệt tiêu nợ do cản trừ sẽ phát sinh và trở lại trạng thái ban đầu thích hợp với việc cản trừ nợ lẫn nhau.

ĐIỀU 467 (GIỚI HẠN CẢN TRỪ)

(1) Không thể cản trừ nếu một bên, hoặc hai bên vay nợ không cho phép cản trừ thực chất.

(2) Các bên vay nợ không thể cản trừ trong trường hợp có ký hợp đồng riêng về việc không cản trừ. Nhưng không thể yêu cầu giao kết hợp đồng cấm cản trừ đối với người thứ ba có thiện ý.

ĐIỀU 468 (CẢN TRỪ NỢ CÓ KÈM THEO QUYỀN KHÁNG NGHỊ)

(1) Nếu trong trái quyền của bên đề nghị cản trừ có ghi quyền kháng nghị của đối tác thì không thể thực hiện cản trừ.

(2) Khi trái quyền hết thời hiệu hoặc thời gian sử dụng quyền hạn nằm trong tình trạng thích hợp với việc cản trừ nợ với bên khác trước khi những kỳ hạn này kết thúc thì người cho vay đó có thể thực hiện cản trừ.

ĐIỀU 469 (CẢN TRỪ VỚI TRÁI QUYỀN CỦA ĐỐI TÁC PHÁT SINH TỪ HÀNH VI PHẠM PHÁP)

Người nhận vay các khoản vay từ đối tác phát sinh do hành vi phạm pháp không được triệt tiêu nợ bằng cản trừ.

ĐIỀU 470 (TRÁI QUYỀN CẤM PHONG TỎA)

Trường hợp trái quyền là trái quyền cấm phong tỏa thì người vay không được triệt tiêu khoản nợ đó bằng cản trừ.

ĐIỀU 471 (TRÁI QUYỀN BỊ PHONG TỎA)

(1) Trường hợp trái quyền bị người thứ ba phong tỏa, khi đến kỳ hạn thanh toán, người vay có thể thực hiện cản trừ bằng trái quyền của đối tác đã có trước khi bị phong tỏa. Nhưng không được thực hiện điều này khi kỳ hạn thanh toán của mình đến sau kỳ hạn thanh toán của đối tác.

(2) Không áp dụng khoản 1 Điều này trong trường hợp các bên liên quan đã ký hợp đồng cản trừ riêng, không phụ thuộc vào thời hạn thanh toán của hai trái quyền được sử dụng để cản trừ.

Civillawinfor St.

ĐIỀU 472 (PHÂN BỐ CẢN TRỪ)

Trường hợp một bên hoặc hai bên có nhiều khoản nợ thích hợp cho việc cản trừ, thì bên dự định thực hiện cản trừ có thể chỉ định cản trừ khoản nợ nào với khoản nào. Nếu thực hiện cản trừ mà không có chỉ định cụ thể thì áp dụng quy định về phân bổ cản trừ.

MỤC 3 MIỄN TRỪ

ĐIỀU 473 (XOÁ NỢ)

Khi người cho vay thể hiện mong muốn xoá nợ cho người vay thì trái quyền sẽ triệt tiêu.

ĐIỀU 474 (XOÁ NỢ MỘT PHẦN)

Người cho vay có thể xoá nợ một phần cho người vay.

ĐIỀU 475 (TRƯỜNG HỢP HẠN CHẾ XOÁ NỢ)

Khi trái quyền bị phong tỏa bởi người thứ ba, hoặc quyền xử lý của người cho vay bị hạn chế bởi các lý do khác thì người cho vay không thể xoá nợ.

MỤC 4 THAY ĐỔI NỢ

ĐIỀU 476 (ĐỊNH NGHĨA THAY ĐỔI NỢ)

(1) Thay đổi nợ là hợp đồng giữa người cho vay và người vay nhằm triệt tiêu nợ gốc và cho vay khoản mới để thay thế.

(2) Khi hợp đồng thay đổi nợ nêu tại khoản 1 Điều này có hiệu lực thì nợ gốc sẽ bị triệt tiêu.

ĐIỀU 477 (KHÔNG TRIỆT TIÊU NỢ CŨ)

Nợ cũ không bị triệt tiêu khi nợ mới lập không có hiệu lực do không rõ kỳ hạn của nợ cũ, hoặc ngay từ đầu đã không thể thực hiện nó.

ĐIỀU 478 (CHUYỂN ĐỔI THẾ CHẤP)

(1) Bằng việc nhất trí của các bên trong hợp đồng thay đổi nợ, có thể chuyển đổi quyền cầm cố, quyền thế chấp của nợ cũ sang nợ mới trong phạm vi của nợ cũ. Nhưng không thể chuyển đổi thế chấp của người thứ ba nếu không được sự đồng ý của họ.

(2) Đối với chuẩn vay tiêu dùng thì được coi là đã có thỏa thuận trong câu 1 của khoản 1 Điều này.

MỤC 5 HỢP NHẤT

ĐIỀU 479 (HỢP NHẤT GIỮA TRÁI QUYỀN VÀ KHOẢN NỢ)

(1) Khi trái quyền và khoản nợ đều thuộc về một người thì trái quyền và khoản nợ đó bị triệt tiêu do hợp nhất.

(2) Khi trái quyền đề cập trong khoản 1 Điều này là mục đích quyền lợi của người thứ ba thì trái quyền đó không bị triệt tiêu do hợp nhất.

CHƯƠNG 8 THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU

ĐIỀU 480 (ĐỊNH NGHĨA THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU TRÁI QUYỀN)

Civillawinfor St.

Thời hiệu triệt tiêu trái quyền là việc triệt tiêu trái quyền do người cho vay không sử dụng quyền lợi trong một thời gian nhất định.

ĐIỀU 481 (THỜI ĐIỂM BẮT ĐẦU TÍNH THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU TRÁI QUYỀN)

Thời hiệu triệt tiêu trái quyền được tính từ lúc có thể sử dụng trái quyền.

ĐIỀU 482 (KỲ HẠN THÔNG THƯỜNG CỦA THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU TRÁI QUYỀN)

Kỳ hạn của thời hiệu triệt tiêu trái quyền được quy định là 5 năm, trừ trường hợp có quy định riêng trong bộ luật này hoặc bộ luật khác.

ĐIỀU 483 (THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU NGẮN HẠN)

Thời hiệu triệt tiêu là 2 năm đối với trái quyền của nhà sản xuất và thương nhân dành cho giá trị sản phẩm bán cho người mua hoặc dịch vụ cung cấp cho người mua.

ĐIỀU 484 (KỲ HẠN THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU CỦA TRÁI QUYỀN XÁC ĐỊNH)

(1) Trái quyền được xác định bởi việc có hiệu lực giống với phán quyết xác định, hoặc sự hòa giải của tòa án, hay các phán quyết xác định khác thì có kỳ hạn triệt tiêu thời hiệu là 5 năm kể từ lúc trái quyền được xác định, kể cả những trường hợp đã quy định kỳ hạn triệt tiêu dưới 5 năm.

(2) Không áp dụng quy định trong khoản 1 Điều này đối với trường hợp chưa tới kỳ hạn thanh toán vào thời điểm xác định.

ĐIỀU 485 (HIỆU LỰC NGƯỢC THỜI GIAN CỦA THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU TRÁI QUYỀN)

Hiệu lực của thời hiệu triệt tiêu trái quyền phát sinh ngược trở lại kể từ ngày bắt đầu tính.

ĐIỀU 486 (ÁP DỤNG THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU TRÁI QUYỀN)

(1) Nếu các bên liên quan không áp dụng thời hiệu triệt tiêu trái quyền thì tòa án không thể ra phán quyết căn cứ theo thời hiệu triệt tiêu trái quyền.

(2) Ngoài người vay ra chỉ người có lợi ích chính đáng về mặt pháp luật trong việc áp dụng thời hiệu triệt tiêu trái quyền mới có quyền áp dụng thời hiệu triệt tiêu trái quyền, đó là người vay liên đới, người bảo lãnh, người bảo lãnh vật chất và người có quyền thứ ba theo quy định của Điều 766 (Định nghĩa về người bảo lãnh vật chất và người sở hữu thứ ba).

(3) Khi người vay áp dụng thời hiệu triệt tiêu trái quyền, người có quyền thứ ba cũng được hưởng lợi từ thời hiệu triệt tiêu. Khi ngoài người vay ra, những người có quyền khác áp dụng thời hiệu triệt tiêu trái quyền thì hiệu quả của việc áp dụng này chỉ phát sinh giữa người cho vay và người đã áp dụng thời hiệu triệt tiêu trái quyền.

ĐIỀU 487 (HỦY BỎ LỢI ÍCH CỦA THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU TRÁI QUYỀN)

Không thể hủy bỏ ngay từ đầu lợi ích của thời hiệu triệt tiêu trái quyền. Có thể hủy bỏ lợi ích của thời hiệu triệt tiêu trái quyền sau khi đã hoàn thành.

ĐIỀU 488 (NGƯỜI CHỊU ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC HỦY BỎ LỢI ÍCH CỦA THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU TRÁI QUYỀN)

Việc hủy bỏ lợi ích của thời hiệu triệt tiêu trái quyền chỉ có hiệu lực giữa người cho vay và người đã áp dụng sự hủy bỏ.

ĐIỀU 489 (LÝ DO TẠM DỪNG THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU TRÁI QUYỀN)

Thời hiệu triệt tiêu trái quyền tạm dừng trong những trường hợp dưới đây:

1. Yêu cầu xét xử, tham gia thủ tục phá sản hoặc việc sử dụng quyền hạn tương tự những việc trên
2. Hành vi thi hành hoặc hành vi xử lý bảo toàn
3. Thanh toán một phần, chi trả lợi tức, nộp thế chấp hoặc chấp nhận các biện pháp khác

ĐIỀU 490 (NGƯỜI CHỊU ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC TẠM DỪNG LỢI ÍCH CỦA THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU TRÁI QUYỀN)

Nếu phát sinh việc tạm dừng lợi ích của thời hiệu triệt tiêu trái quyền đối với người vay, thì không thể phủ nhận hiệu quả của việc này đối với người khác. Khi phát sinh việc tạm dừng lợi ích của thời hiệu triệt tiêu trái quyền đối với người khác ngoài người vay, thì hiệu quả của việc này chỉ phát sinh giữa người cho vay và những người có quyền hạn áp dụng việc này.

ĐIỀU 491 (YÊU CẦU XÉT XỬ)

Yêu cầu xét xử của tòa án không làm phát sinh hiệu lực tạm dừng thời hiệu triệt tiêu trái quyền trong trường hợp hủy bỏ hoặc rút lại khởi tố.

ĐIỀU 492 (HỦY BỎ XỬ LÝ CUỒNG CHẾ, HOẶC XỬ LÝ BẢO TOÀN)

Khi thực hiện việc hủy bỏ xử lý thi hành, hoặc xử lý bảo toàn do đề nghị của chủ sở hữu quyền lợi hay do thiếu những điều kiện pháp lý cần thiết, thì được coi là không phát sinh tạm dừng thời hiệu triệt tiêu trái quyền bởi hành vi thi hành hay hành vi xử lý bảo toàn.

ĐIỀU 493 (THỰC HIỆN HÀNH VI THI HÀNH, HOẶC HÀNH VI XỬ LÝ BẢO TOÀN ĐỐI VỚI NGƯỜI KHÁC NGOÀI NGƯỜI VAY)

Việc thực hiện hành vi thi hành, hoặc hành vi xử lý bảo toàn đối với người khác ngoài người vay làm phát sinh tạm dừng thời hiệu triệt tiêu trái quyền chỉ đối với trường hợp đã được thông báo cho người vay.

ĐIỀU 494 (THỰC HIỆN THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU TRÁI QUYỀN SAU KHI TẠM DỪNG)

(1) Thời hiệu triệt tiêu trái quyền bị tạm dừng được tính lại từ đầu kể từ lúc lý do tạm dừng chấm dứt.

(2) Thời hiệu triệt tiêu trái quyền bị tạm dừng do yêu cầu xét xử được tính lại từ đầu kể từ lúc đã xác định việc xét xử.

ĐIỀU 495 (ĐÌNH CHỈ CHẤM DỨT THEO THÔNG BÁO VÀ THÔNG BÁO XÉT XỬ)

(1) Khi người sở hữu quyền lợi đã thông báo trong vòng 6 tháng trước khi kết thúc kỳ hạn của thời hiệu triệt tiêu trái quyền, thì thời hiệu triệt tiêu trái quyền sẽ không chấm dứt đối với người đó trong vòng 6 tháng kể từ thời điểm thông báo. Tuy nhiên, dù người sở hữu quyền lợi có thông báo lại thì cũng không thể làm chậm lại việc chấm dứt của thời hiệu triệt tiêu trái quyền.

(2) Ngay cả trường hợp yêu cầu xét xử do hủy bỏ hoặc rút lại khởi tố, không phát sinh hiệu lực tạm dừng, thì quãng thời gian từ lúc gửi đơn kiện cho đối tác đến khi hủy bỏ hoặc rút lại khởi tố được coi là sự tiếp tục thông báo. Trong trường hợp này, thời hiệu triệt tiêu trái quyền đối với người này sẽ không chấm dứt trong vòng 6 tháng sau khi hủy bỏ hoặc rút lại khởi tố.

(3) Khi người sở hữu quyền lợi đòi quyền lợi với tư cách là bị đơn trong tố tụng thì từ thời điểm đó tiến trình tố tụng được coi là sự tiếp tục thông báo. Trong trường hợp này, thời hiệu triệt tiêu trái quyền đối với người này sẽ không chấm dứt trong vòng 6 tháng sau khi xác định phán quyết của tố tụng.

ĐIỀU 496 (ĐÌNH CHỈ CHẤM DỨT THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU TRÁI QUYỀN ĐỐI VỚI QUYỀN LỢI CỦA TRẺ VỊ THÀNH NIÊN HAY NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

Nếu trẻ vị thành niên hoặc người được giám hộ thông thường không có người đại diện pháp lý trong vòng 6 tháng trước khi thời hiệu triệt tiêu trái quyền hết hạn, thì thời hiệu triệt tiêu trái quyền đối với người này sẽ không chấm dứt trong vòng 6 tháng kể từ khi người đó trở thành người có đủ năng lực hoặc có người đại diện pháp lý.

ĐIỀU 497 (ĐÌNH CHỈ CHẤM DỨT THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU TRÁI QUYỀN ĐỐI VỚI QUYỀN LỢI CỦA VỢ CHỒNG)

Civillawinfor St.

Trường hợp một bên vợ chồng có quyền lợi đối với bên kia thì thời hiệu triệt tiêu trái quyền sẽ không chấm dứt trong vòng 6 tháng từ lúc hủy hôn thú.

ĐIỀU 498 (ĐÌNH CHỈ CHẤM DỨT THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU TRÁI QUYỀN DO THIÊN TAI)

Khi người sở hữu quyền lợi không thể tạm dừng thời hiệu triệt tiêu trái quyền do thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác trong vòng 6 tháng trước khi thời hiệu triệt tiêu trái quyền hết hạn, thì thời hiệu triệt tiêu trái quyền sẽ không chấm dứt trong vòng 6 tháng từ thời điểm kết thúc những lý do bất khả kháng đó.

ĐIỀU 499 (NỘP ĐỀ THỎA MÃN QUYỀN LỢI LIÊN QUAN ĐẾN THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU TRÁI QUYỀN)

Không thể yêu cầu hoàn trả những thứ đã được nộp nhằm thỏa mãn trái quyền đã qua kỳ hạn thời hiệu triệt tiêu trái quyền, ngay cả trong trường hợp khi nộp mà không biết thời hiệu triệt tiêu trái quyền đã hết hạn.

ĐIỀU 500 (THỜI HIỆU TRIỆT TIÊU CỦA TRÁI QUYỀN HOẶC QUYỀN TÀI SẢN NGOÀI QUYỀN SỞ HỮU)

Kỳ hạn của thời hiệu triệt tiêu của trái quyền hoặc quyền tài sản ngoài quyền sở hữu được quy định là 10 năm, trừ trường hợp có quy định khác trong bộ luật này hay bộ luật khác. Áp dụng những quy định liên quan đến thời hiệu triệt tiêu trái quyền đối với thời hiệu triệt tiêu của trái quyền hoặc quyền tài sản ngoài quyền sở hữu.

CHƯƠNG 9 CHUYỂN NHƯỢNG TRÁI QUYỀN VÀ TIẾP NHẬN VIỆC TRẢ NỢ

MỤC 1 CHUYỂN NHƯỢNG TRÁI QUYỀN

ĐIỀU 501 (TÍNH KHẢ THI CỦA VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG TRÁI QUYỀN VÀ QUY ƯỚC CẤM CHUYỂN NHƯỢNG)

- (1) Trái quyền có thể được chuyển nhượng nếu không thuộc phạm vi không cho phép chuyển nhượng. Trong trường hợp này, người tiếp nhận chuyển nhượng là người cho vay mới.
- (2) Dù đó là trái quyền cho phép chuyển nhượng nhưng có thể cấm chuyển nhượng do ý chí chủ quan của đương sự.
- (3) Ý chí chủ quan của đương sự nêu tại khoản 2 Điều này không thể chi phối người thứ ba không biết việc đó. Tuy nhiên không áp dụng quy định này nếu người thứ ba có sơ suất nghiêm trọng.

ĐIỀU 502 (TIẾN HÀNH CHUYỂN NHƯỢNG TRÁI QUYỀN)

Việc chuyển nhượng trái quyền chỉ có hiệu lực khi có sự nhất trí giữa người cho vay có ý định chuyển nhượng trái quyền và người được chuyển nhượng. Tuy nhiên, để phản đối người vay và người thứ ba trong việc chuyển nhượng trái quyền thì cần phải chuẩn bị những điều kiện đối kháng quy định tại Điều 503 (Điều kiện đối kháng chuyển nhượng trái quyền ghi danh)

ĐIỀU 503 (ĐIỀU KIỆN ĐỐI KHÁNG CHUYỂN NHƯỢNG TRÁI QUYỀN GHI DANH)

- (1) Chuyển nhượng trái quyền ghi danh không thể áp dụng quy định có quyền phản đối người vay và người thứ ba khác nếu người chuyển nhượng không thông báo cho người vay biết hoặc người vay không chấp thuận đối với người chuyển nhượng hoặc người được chuyển nhượng.
- (2) Nếu không có thông báo hoặc sự chấp thuận nêu tại khoản 1 Điều này bằng văn bản có ghi ngày tháng xác định thì không thể phản đối người thứ ba không phải là người vay.

ĐIỀU 504 (THỨ TỰ ƯU TIÊN KHI CÓ NHIỀU SỰ CHUYỂN NHƯỢNG)

(1) Trong trường hợp có nhiều sự chuyển nhượng đối với một trái quyền thì thứ tự ưu tiên được tính theo thứ tự trước sau của thời điểm thông báo bằng văn bản có ngày tháng xác định được gửi đến người vay hoặc người vay chấp thuận bằng văn bản có ghi ngày tháng xác định. Trong trường hợp này, người vay cần phải trả nợ cho người được chuyển nhượng ưu tiên.

(2) Trong trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, nếu không xác định được rõ ràng thứ tự trước sau của thời điểm thông báo được gửi tới hoặc nhận được văn bản chấp thuận thì thời điểm thông báo được gửi tới hoặc nhận được văn bản chấp thuận trong các trường hợp được coi như đồng thời. Trong trường hợp này, những người được chuyển nhượng có thể yêu cầu người vay thanh toán toàn bộ số nợ đã được chuyển nhượng trái quyền. Sau khi người vay thanh toán nợ cho một người cho vay thì khoản nợ được xóa bỏ.

(3) Trong trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này, người vay có thể trả nợ bằng hiện vật và được miễn khoản nợ.

ĐIỀU 505 (HIỆU QUẢ CỦA THÔNG BÁO VÀ SỰ CHẤP THUẬN)

(1) Khi người vay không ngừng khiếu nại và chấp thuận Điều 503 (Điều kiện đối kháng chuyển nhượng trái quyền ghi danh) thì người vay không có quyền phản đối người được chuyển nhượng cho dù có lý do phản đối người chuyển nhượng. Tuy nhiên, nếu người vay đã thanh toán cho người chuyển nhượng để xóa khoản nợ thì sẽ lấy lại khoản thanh toán đó hoặc nếu có khoản nợ đối với người chuyển nhượng thì không cản trở việc coi như việc đó chưa được lập thành.

(2) Nếu người chuyển nhượng chậm trễ trong việc thông báo chuyển nhượng, người vay có thể phản đối người được chuyển nhượng với lý do phát sinh từ người chuyển nhượng cho đến khi nhận được thông báo đó.

ĐIỀU 506 (CHUYỂN NHƯỢNG TRÁI QUYỀN CHỨNG KHOÁN)

Về việc chuyển nhượng trái quyền phát hành chứng khoán thể hiện trái quyền chỉ thị hoặc các trái quyền khác tuân theo các quy định trong Luật chuyên ngành.

MỤC 2 TIẾP NHẬN KHOẢN NỢ

ĐIỀU 507 (TÍNH KHẢ THI CỦA VIỆC TIẾP NHẬN KHOẢN NỢ)

(1) Người thứ ba không phải là người vay có thể tiếp nhận khoản nợ mà mình có khả năng thực hiện được.

(2) Đương sự có thể tỏ ý cấm người thứ ba tiếp nhận khoản nợ.

ĐIỀU 508 (XÁC LẬP VIỆC TIẾP NHẬN KHOẢN NỢ)

Việc tiếp nhận khoản nợ có hiệu lực khi có sự nhất trí giữa người vay và người tiếp nhận hoặc giữa người cho vay với người tiếp nhận.

ĐIỀU 509 (QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI CHO VAY)

(1) Người cho vay không mất quyền lợi đối với người vay ngay cả trong trường hợp đã có người tiếp nhận khoản nợ. Trong trường hợp này, người vay và người tiếp nhận có trách nhiệm hợp tác với người cho vay.

(2) Người tiếp nhận khoản nợ có thể được miễn khoản nợ nếu có sự đồng ý của người cho vay.

ĐIỀU 510 (KHIẾU NẠI KHI TIẾP NHẬN KHOẢN NỢ)

Khi tiếp nhận khoản nợ, người tiếp nhận có thể khiếu nại đối với người cho vay về lý do mà

người vay đưa ra trong thời gian đến khi tiếp nhận khoản nợ.

ĐIỀU 511 (TIẾP NHẬN VIỆC THỰC HIỆN)

Nếu giữa người vay và người tiếp nhận thỏa thuận rằng người tiếp nhận không tiếp nhận khoản nợ mà chỉ tiếp nhận việc thực hiện thì người cho vay không có quyền yêu cầu người tiếp nhận thực hiện khoản nợ.

MỤC 3 CHUYỂN NHƯỢNG VỊ TRÍ TRONG HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 512 (CHUYỂN NHƯỢNG VỊ TRÍ TRONG HỢP ĐỒNG)

(1) Người ký hợp đồng với người khác có thể chuyển nhượng vị trí trong hợp đồng đó cho người thứ ba. Tuy nhiên, không áp dụng đối với trường hợp không thể chuyển nhượng được do tính chất của hợp đồng. Ngoài ra, đương sự của hợp đồng có thể cấm chuyển nhượng vị trí trong hợp đồng bằng thỏa thuận. Trong trường hợp này, áp dụng khoản 3 Điều 501 (Tính khả thi của việc chuyển nhượng trái quyền và quy ước cấm chuyển nhượng) liên quan đến chuyển nhượng trái quyền.

(2) Trong trường hợp việc chuyển nhượng vị trí trong hợp đồng gây bất lợi đáng kể cho đối tác của hợp đồng thì người có ý định chuyển nhượng vị trí trong hợp đồng cần phải có được sự đồng ý từ đối tác của hợp đồng về việc chuyển nhượng đó.

ĐIỀU 513 (XÁC LẬP CHUYỂN NHƯỢNG VỊ TRÍ TRONG HỢP ĐỒNG)

Việc chuyển nhượng vị trí trong hợp đồng chỉ có hiệu lực khi có sự nhất trí giữa đương sự hợp đồng có ý định chuyển nhượng và người được chuyển nhượng. Tuy nhiên, để phản đối người khác ngoài đương sự của hợp đồng hoặc người thứ ba về việc chuyển nhượng đó thì cần phải chuẩn bị những điều kiện đối kháng liên quan đến chuyển nhượng trái quyền nêu tại Điều 503 (Điều kiện đối kháng chuyển nhượng trái quyền ghi danh).

ĐIỀU 514 (HẬU QUẢ CỦA VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG VỊ TRÍ TRONG HỢP ĐỒNG)

Trong trường hợp việc chuyển nhượng vị trí trong hợp đồng đã được thực hiện, nếu không có ý kiến đặc biệt nào thì tất cả những nghĩa vụ và quyền lợi mà người chuyển nhượng có được chuyển giao sang người tiếp nhận chuyển nhượng. Trong trường hợp này, áp dụng Điều 505 (Hiệu quả của thông báo và sự chấp thuận) liên quan đến việc chuyển nhượng trái quyền và Điều 510 (Khiếu nại khi tiếp nhận khoản nợ) liên quan đến việc tiếp nhận khoản nợ.

PHẦN 5 CÁC LOẠI HỢP ĐỒNG, HÀNH VI TRÁI PHÁP LUẬT

CHƯƠNG 1 HỢP ĐỒNG MUA BÁN

MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 515 (ĐỊNH NGHĨA HỢP ĐỒNG MUA BÁN)

Hợp đồng mua bán là hợp đồng mà một bên đương sự gọi là bên bán có nghĩa vụ chuyển quyền sở hữu và những quyền về tài sản khác cho bên đối tác gọi là bên mua, bên mua có nghĩa vụ chi trả cho bên bán một số tiền.

ĐIỀU 516 (XÁC LẬP HỢP ĐỒNG MUA BÁN)

Hợp đồng mua bán chỉ được xác lập khi có sự đồng ý của đương sự trừ trường hợp có quy định trong bộ luật chuyên ngành. Tuy nhiên, đương sự có thể chọn việc lập chứng thư công chứng hoặc chứng thư cá nhân làm điều kiện xác lập hợp đồng.

Civillawinfor St.

ĐIỀU 517 (ĐẶT HÀNG MỘT PHÍA TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN)

(1) Trong trường hợp bên bán hoặc bên mua đặt hàng trước, hợp đồng mua bán sẽ có hiệu lực kể từ khi đối tác bày tỏ ý muốn giao dịch mua bán đối với người đặt hàng.

(2) Nếu không có quy định về thời hạn để bày tỏ ý muốn nêu tại khoản 1 Điều này, người đặt hàng có thể đặt ra thời hạn tương đối và trong thời hạn đó yêu cầu đối tác trả lời xem có ý muốn giao dịch mua bán hay không. Nếu trong thời hạn đó, phía đối tác không bày tỏ ý muốn thì việc đặt hàng mất hiệu lực.

ĐIỀU 518 (ĐẶT CỌC)

Có thể hủy hợp đồng mua bán sau khi bên mua đã đặt cọc cho bên bán bằng cách bên mua bỏ tiền đặt cọc hoặc bên bán bồi thường gấp đôi số tiền đặt cọc đó. Tuy nhiên, không thể hủy hợp đồng sau khi đối tác đã bắt tay vào thực hiện.

ĐIỀU 519 (MUA BÁN THỦ HÀNG)

(1) Hợp đồng mua bán hàng hóa thường phải thủ trước khi mua được xác lập khi bên mua tiến hành thủ và công nhận hàng hóa đó.

(2) Trong trường hợp không có quy định về thời hạn để bên mua công nhận, bên bán có thể đặt ra thời hạn tương đối và trong thời hạn đó xác nhận với bên mua xem có công nhận hay không. Nếu trong thời hạn đó bên mua không xác nhận thì coi như bên mua từ chối ký kết hợp đồng mua bán.

ĐIỀU 520 (DỪNG THỦ TRƯỚC KHI MUA BÁN)

(1) Trong mua bán dùng thử, hợp đồng mua bán có hiệu lực khi trong thời hạn dùng thử bên mua công nhận hoặc trong thời gian dùng thử đó bên mua không có ý kiến gì. Trong trường hợp bên mua từ chối giao dịch, hợp đồng mua bán coi như không được xác lập.

(2) Trong trường hợp không có quy định về thời hạn dùng thử trong hợp đồng, bên bán có thể đặt ra thời hạn tương ứng và trong thời hạn dùng thử xác nhận với bên mua xem có công nhận hay không. Nếu trong thời hạn đó bên mua xác nhận và tiếp tục dùng thử thì coi như bên mua đã công nhận.

ĐIỀU 521 (GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG MUA BÁN)

(1) Trong hợp đồng, đương sự của hợp đồng cần phải chỉ định số tiền và phương pháp quyết định số tiền liên quan đến giá trị của hợp đồng mua bán.

(2) Số tiền giá trị hợp đồng mua bán có thể quyết định bằng giá cả thị trường hiện tại hoặc tương lai hoặc sự bình giá của người thứ ba được lựa chọn theo phương pháp do hai bên đương sự chỉ định. Trong trường hợp sự bình giá của người thứ ba sai hoặc không công bằng thì các bên đương sự của hợp đồng phải chịu tổn thất do sự bình giá đó có thể khiếu nại.

(3) Các bên đương sự có thể chi trả tiền định kỳ vô hạn hoặc suốt đời và quyết định giá trị hợp đồng bằng cách chỉ rõ số tiền vốn ban đầu. Tuy nhiên, trừ trường hợp các bên đương sự ghi rõ quyền hạn, nếu người thứ ba đánh giá giá trị hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này thì cần phải quyết định bằng cách chỉ rõ số tiền ban đầu.

ĐIỀU 522 (CHI PHÍ HỢP ĐỒNG MUA BÁN)

Chi phí liên quan đến việc lập chứng thư và ký kết hợp đồng mua bán nếu không có quy định riêng giữa các bên đương sự thì hai bên đương sự phải cùng nhau chi trả một cách công bằng.

ĐIỀU 523 (ÁP DỤNG QUY ĐỊNH CHO HỢP ĐỒNG CÓ ĐỀN BÙ)

Áp dụng quy định tại Chương 1 (Hợp đồng mua bán) cho hợp đồng mua bán có đền bù không phải là hợp đồng mua bán)

MỤC 2 ĐƯƠNG SỰ VÀ HÀNG HÓA TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN

ĐIỀU 524 (ĐƯƠNG SỰ CỦA HỢP ĐỒNG MUA BÁN)

Trừ trường hợp bị luật pháp cấm, mọi người và mọi pháp nhân đều có thể thực hiện mua và bán.

ĐIỀU 525 (ĐỐI TƯỢNG KHÔNG THỂ TRỞ THÀNH BÊN MUA (1))

(1) Người quản lý tài sản trên pháp luật, theo sự chỉ định của tòa án hoặc trong hợp đồng dù là tự mình hay nhờ người thứ ba môi giới thì cũng không thể trở thành bên mua tài sản đã được ủy nhiệm bán.

(2) Quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng cho nhân viên công vụ được giao nhiệm vụ thực thi hoặc quản lý việc cưỡng chế bán.

(3) Về việc mua bán vi phạm khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, chỉ người chủ sở hữu trước khi bán, người thừa kế hoặc người tiếp tục sở hữu đó có thể giải quyết.

ĐIỀU 526 (ĐỐI TƯỢNG KHÔNG THỂ TRỞ THÀNH BÊN MUA (2))

(1) Thẩm phán, kiểm soát, thư ký tòa án và những nhân viên khác của tòa án dù là tự mình hay nhờ người thứ ba môi giới thì cũng không thể trở thành bên mua đối với hàng hóa hoặc quyền lợi đang tranh chấp tại tòa án mà người đó làm việc.

(2) Quy định nêu tại khoản 1 Điều này cũng áp dụng cho cả trường hợp luật sư hoặc người làm chứng trở thành bên mua đối với hàng hóa hoặc quyền lợi liên quan đến vụ việc mà người đó đang đảm nhiệm.

(3) Về việc mua bán vi phạm khoản 1 và khoản 2 Điều này, chỉ bên bán, đối phương tranh chấp quyền lợi, người thừa kế hoặc người tiếp tục sở hữu của hai bên mới có thể giải quyết.

ĐIỀU 527 (HÀNG HÓA CÓ THỂ BÁN)

Trừ những hàng hóa không thể chuyển nhượng do tính chất hoặc pháp luật cấm chuyển nhượng, tất cả các hàng hóa hoặc quyền lợi dù là hàng hóa trong tương lai đều có thể tiến hành hợp đồng mua bán.

MỤC 3 HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG MUA BÁN

ĐIỀU 528 (CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU)

(1) Việc chuyển giao quyền sở hữu của đối tượng trong hợp đồng mua bán sẽ căn cứ vào các nguyên tắc chung quy định tại Điều 133 (Thay đổi quyền về tài sản do thỏa thuận), Điều 134 (Điều kiện phân đổi thay đổi quyền về tài sản), Điều 135 (Điều kiện hiệu lực trong việc chuyển giao quyền sở hữu bất động sản bằng thỏa thuận), Điều 160 (Xác lập quyền sở hữu bất động sản) và Điều 187 (Xác lập quyền sở hữu động sản).

(2) Trường hợp mục đích của hợp đồng mua bán là quyền tài sản ngoài quyền sở hữu thì việc chuyển giao quyền đó sẽ dựa vào các nguyên tắc chung liên quan đến việc chuyển giao của từng quyền lợi.

ĐOẠN 1 NGHĨA VỤ CỦA BÊN BÁN

ĐIỀU 529 (NGHĨA VỤ GIẢI THÍCH CỦA BÊN BÁN)

Bên bán có nghĩa vụ giải thích một cách rõ ràng cho bên mua về nội dung các nghĩa vụ của mình, nội dung quyền lợi trong trường hợp buôn bán bất động sản, đặc biệt những nội dung liên quan tới quy định pháp luật về quyền hoặc đối tượng mua bán, phân công, các giới hạn, v.v...

ĐIỀU 530 (NGHĨA VỤ CHUNG CỦA BÊN BÁN)

Bên bán, dựa trên hợp đồng và quy định của pháp luật, có nghĩa vụ chuyển giao quyền tài sản đã bán, giao đối tượng bán, bảo quản đối tượng bán cho đến khi giao và cấp các giấy chứng nhận cần thiết trong việc chứng minh quyền lợi cho bên mua.

Civillawinfor St.

ĐIỀU 531 (NGHĨA VỤ CHUYỂN GIAO QUYỀN LỢI, TRÁCH NHIỆM VÀ ĐẢM BẢO CỦA BÊN BÁN)

- (1) Bên bán có nghĩa vụ chuyển giao cho bên mua quyền tài sản là đối tượng của việc mua bán.
- (2) Trường hợp đối tượng mua bán là quyền lợi của người khác thì bên bán phải nắm được quyền lợi đó và có nghĩa vụ chuyển giao lại cho bên mua.
- (3) Trường hợp bên bán không thể chuyển giao quyền lợi là đối tượng của việc mua bán cho bên mua, thì bên mua có thể hủy hợp đồng. Trong trường hợp này, bên mua nếu không biết quyền lợi đó là không thuộc về bên bán vào thời điểm ký hợp đồng thì có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại.

ĐIỀU 532 (QUYỀN HỦY BỎ HỢP ĐỒNG CỦA BÊN BÁN TRONG TRƯỜNG HỢP QUYỀN LỢI THUỘC VỀ NGƯỜI KHÁC)

- (1) Bên bán nếu không biết quyền lợi là đối tượng của việc mua bán không thuộc về mình vào lúc ký hợp đồng, và nếu không thể có được cũng như chuyển giao được quyền lợi đó cho bên mua thì có thể bồi thường thiệt hại và dẫn đến hủy bỏ hợp đồng.
- (2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, nếu bên mua không biết quyền lợi là đối tượng của việc mua bán vào lúc ký hợp đồng không thuộc về bên bán thì bên mua có thể hủy bỏ hợp đồng mà không phải bồi thường thiệt hại.

ĐIỀU 533 (TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM TRONG TRƯỜNG HỢP MỘT PHẦN QUYỀN LỢI THUỘC VỀ NGƯỜI KHÁC)

- (1) Trường hợp một phần quyền lợi là đối tượng của việc mua bán thuộc về người khác và bên bán không thể có được cũng như không thể chuyển giao phần quyền lợi đó cho bên mua thì bên mua có thể yêu cầu giảm giá tương ứng với tỷ lệ của phần quyền lợi đó.
- (2) Trong trường hợp tại khoản 1 Điều này, nếu bên mua đã không biết một phần quyền lợi đó không thuộc về bên bán vào thời điểm ký hợp đồng, đồng thời bên mua cũng được chứng nhận là có thể đã không mua nếu chỉ còn lại một phần quyền lợi đó thì bên mua có thể hủy bỏ hợp đồng.
- (3) Trong trường hợp ở khoản 1 và khoản 2 Điều này, bên mua nếu không biết phần quyền lợi đó không thuộc về bên bán vào thời điểm ký hợp đồng thì cũng có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại.
- (4) Những quyền lợi quy định trong các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này phải được thực thi trong vòng 1 năm kể từ khi bên mua biết được sự thật trong trường hợp một phần quyền lợi là đối tượng của việc mua bán không thuộc về bên bán khi ký hợp đồng, hoặc kể từ khi ký hợp đồng trong trường hợp bên mua đã biết một phần quyền lợi là đối tượng của việc mua bán không thuộc về bên bán khi ký hợp đồng.

ĐIỀU 534 (TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ CÁC QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI)

- (1) Trường hợp do đối tượng của việc mua bán có tồn tại các quyền của người thứ ba gồm quyền thuê dài hạn, quyền sử dụng và thu lợi, quyền sử dụng, quyền cư trú, quyền địa dịch, quyền thuê, quyền tạm giữ và quyền cầm cố nên bên mua không thể sử dụng hoặc không thể thu lợi trên toàn bộ hoặc một phần đối tượng đó, thì bên mua có thể yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại, nếu bên mua đã không biết về sự tồn tại các quyền lợi đó khi ký hợp đồng.
- (2) Trong trường hợp tại khoản 1 Điều này, nếu không thể đạt được mục đích của hợp đồng do có sự tồn tại các quyền lợi đó thì bên mua, vốn đã không biết về sự tồn tại của các quyền lợi đó vào thời điểm ký hợp đồng, cũng có thể hủy bỏ hợp đồng.
- (3) Trường hợp không có sự tồn tại của quyền địa dịch vốn được xem là phải tồn tại cho bất động sản là đối tượng mua bán thì cũng áp dụng tương tự như khoản 1 và khoản 2 Điều này.
- (4) Trong trường hợp tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, việc hủy hợp đồng hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại phải được thực hiện trong vòng 1 năm kể từ khi bên mua biết được sự thật.

ĐIỀU 535 (TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ QUYỀN VỀ TÀI SẢN BẢO ĐẢM)

(1) Trường hợp bất động sản là đối tượng mua bán có tồn tại các quyền ưu tiên nhận trước, quyền cầm cố hoặc quyền thế chấp được quy định không cho phép người cho vay sử dụng hoặc thu lợi và nếu việc thực thi các quyền lợi đó làm cho bên mua bị mất quyền sở hữu bất động sản, thì bên mua đó có thể hủy bỏ hợp đồng.

(2) Bên mua, trong trường hợp đã thực hiện chi trả nhằm duy trì quyền sở hữu bất động sản thì có thể yêu cầu bên bán hoàn trả phần tiền đó.

(3) Trong bất cứ trường hợp nào ở khoản 1 hay khoản 2 Điều này, nếu bên mua chịu thiệt hại thì có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại đó.

(4) Bên mua nếu mua được bất động sản có quyền về tài sản bảo đảm nêu trong khoản 1 Điều này với giá đã trừ đi phần nợ được bảo đảm bằng các quyền đó thì sẽ không có các quyền quy định từ khoản 1 đến khoản 3 Điều này.

ĐIỀU 536 (TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM TRONG VIỆC CƯỖNG CHẾ BÁN)

(1) Trong trường hợp cưỡng chế bán, bên mua có thể hủy hợp đồng hoặc yêu cầu giảm giá đối với bên bán, dựa trên quy định từ Điều 531 (Nghĩa vụ chuyển giao quyền lợi và trách nhiệm bảo đảm của bên bán) đến Điều 535 (Trách nhiệm bảo đảm trong trường hợp có quyền về tài sản bảo đảm).

(2) Trong trường hợp khoản 1 Điều này, nếu người vay không có khả năng tài chính thì bên mua có thể yêu cầu người cho vay nào đã được chia số tiền bán được phải hoàn lại toàn bộ hoặc một phần số tiền đó.

(3) Trong trường hợp ở khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu người vay đã biết về sự tồn tại của sự việc là cơ sở của trách nhiệm bảo đảm mà vẫn không khai báo cho cơ quan thực hiện cưỡng chế bán hoặc nếu người cho vay đã biết sự việc đó và yêu cầu cưỡng chế bán thì bên mua có thể yêu cầu những người này bồi thường thiệt hại.

ĐIỀU 537 (TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM CỦA BÊN BÁN TRÁI QUYỀN)

(1) Bên bán trái quyền phải có trách nhiệm về sự tồn tại của trái quyền đó.

(2) Trường hợp bên bán trái quyền thực hiện bảo đảm cho khả năng tài chính của người vay thì xem như đã có sự bảo đảm khả năng tài chính của người vay vào lúc ký hợp đồng.

(3) Trường hợp bên bán các trái quyền chưa đến kỳ trả nợ tiến hành bảo đảm cho khả năng tài chính trong tương lai của người vay thì xem như đã có sự bảo đảm khả năng tài chính của người vay vào ngày trả nợ đó.

ĐIỀU 538 (THỎA THUẬN MIỄN TRỪ HOẶC GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM)

Trong trường hợp bên bán thỏa thuận về việc miễn trừ hoặc giới hạn trách nhiệm bảo đảm của mình theo quy định từ Điều 531 (Nghĩa vụ chuyển giao quyền lợi và trách nhiệm bảo đảm của bên bán) đến Điều 537 (Trách nhiệm bảo đảm của bên bán trái quyền) thì bên bán không thể được miễn trách nhiệm đối với các sự thật dù đã biết nhưng không nói ra và đối với các quyền lợi mà đã phát sinh hay chuyển nhượng cho người thứ ba.

ĐIỀU 539 (NGHĨA VỤ GIAO ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CÓ SAI SÓT)

- (1) Bên bán có nghĩa vụ giao cho bên mua đối tượng không có sai sót.
- (2) Trừ trường hợp các bên liên quan có quy định khác, nếu đối tượng giao cho bên mua tương ứng với một trong các trường hợp sau thì đối tượng đó được xem là có sai sót.
 1. Khi không phù hợp về số lượng, chất lượng và tính chất quy định trong hợp đồng.
 2. Khi số lượng, chất lượng và tính chất khác với đối tượng mẫu mà bên bán đã giới thiệu cho bên mua.
 3. Khi không phù hợp với phương pháp sử dụng mà bên bán* đã biết rõ hay ngầm hiểu vào thời điểm ký hợp đồng.
 4. Khi không phù hợp với phương pháp sử dụng thông thường của đối tượng cùng loại.
 5. Khi không được đóng gói bằng phương thức thông thường như đối tượng cùng loại hoặc bằng biện pháp thích hợp với việc bảo vệ đối tượng đó.

ĐIỀU 540 (TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM SAI SÓT)

- (1) Trường hợp sai sót của đối tượng mua bán đã tồn tại khi chuyển giao cho bên mua thì cho dù sai sót đó đã rõ ràng sau khi chuyển giao nhưng bên bán vẫn phải có trách nhiệm giao loại đối tượng khác thay thế, sửa chữa sai sót, hủy hợp đồng hoặc giảm giá dựa trên quy định của hợp đồng và luật này.
- (2) Bên bán phải có trách nhiệm bảo đảm sai sót tương tự trong khoản 1 Điều này cho dù sai sót đó phát sinh sau khi có quy định như trong khoản 1 Điều này nhưng lại có nguyên nhân từ sự vi phạm nghĩa vụ của bên bán.
- (3) Trường hợp bên bán đã có sự bảo đảm về việc đáp ứng mục đích thông thường hoặc mục đích nhất định hoặc bảo đảm về chất lượng, phẩm chất riêng biệt cho đối tượng trong một khoảng thời gian nhất định sau khi giao đối tượng, nếu vi phạm sự bảo đảm đó, cũng phải có trách nhiệm bảo đảm sai sót tương tự.
- (4) Trường hợp bên mua đã biết về sai sót vào lúc ký hợp đồng và hoặc bên mua có lỗi nghiêm trọng trong việc không biết về sai sót đó thì bên bán sẽ không chịu trách nhiệm đối với sai sót đó.

ĐIỀU 541 (QUYỀN SỬA CHỮA CỦA BÊN BÁN)

* Bản tiếng Nhật là “Bên bán”, nhưng trong bản tiếng Khome lại là “Bên mua” (có thể bị thay đổi trong giai đoạn xác định thuật ngữ, không rõ nguyên nhân).

(1) Trường hợp bên bán giao đối tượng có sai sót trước thời hạn phải giao, nếu không gây ra bất lợi một cách bất hợp lý cho bên mua thì bên bán có thể sửa chữa sai sót đó trước thời hạn giao đối tượng. Tuy nhiên không cản trở quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại của bên mua.

(2) Bên bán, dù sau thời hạn giao đối tượng nhưng nếu không gây ra bất lợi một cách bất hợp lý cho bên mua thì có thể sửa chữa tất cả các sai sót bằng chi phí của mình. Tuy nhiên, không cản trở quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại của bên mua.

ĐIỀU 542 (QUYỀN YÊU CẦU THỰC HIỆN BỔ SUNG CỦA BÊN MUA)

(1) Bên mua có quyền yêu cầu bên bán thi hành nghĩa vụ này. Tuy nhiên, trường hợp bên mua đã có yêu cầu trợ giúp vốn không cùng tồn tại với yêu cầu đó thì sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(2) Trường hợp đối tượng có sai sót thì bên mua có thể yêu cầu bên bán giao đối tượng thay thế không có sai sót khác. Tuy nhiên nếu khi bên bán hủy động đối tượng tương tự mà làm phát sinh các chi phí không hợp lý trong tất cả các trường hợp thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(3) Trường hợp đối tượng có sai sót thì bên mua có thể yêu cầu bên bán sửa chữa đối tượng. Tuy nhiên nếu khi bên bán thực hiện sửa chữa đối tượng mà làm phát sinh các chi phí không hợp lý trong tất cả các trường hợp thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(4) Bên mua có thể quy định một khoảng thời gian tăng thêm một cách hợp lý để bên bán thực hiện các nghĩa vụ của mình. Trừ trường hợp đã được bên bán thông báo về việc không thi hành nghĩa vụ trong thời gian này, thì bên mua không thể yêu cầu bên bán trợ giúp đối với những hành vi vi phạm hợp đồng trong thời gian tăng thêm này. Tuy nhiên, bên mua sẽ không bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do việc thi hành chậm trễ so với thời hạn ban đầu.

ĐIỀU 543 (QUYỀN HỦY BỎ HỢP ĐỒNG CỦA BÊN MUA)

Trường hợp do đối tượng được giao có sai sót nên không đạt được mục của hợp đồng đã ký kết thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng đó.

ĐIỀU 544 (QUYỀN YÊU CẦU GIẢM GIÁ CỦA BÊN MUA)

Trường hợp đối tượng được giao có sai sót thì bên mua có quyền yêu cầu giảm giá tương ứng với tỷ lệ giá trị của đối tượng được giao so với giá trị đối tượng không có sai sót tại thời điểm giao đối tượng, bất kể tiền hàng đã được thanh toán hay chưa. Tuy nhiên, trường hợp bên bán đã sửa chữa theo Điều 542 (Quyền yêu cầu thực hiện bổ sung của bên mua) hoặc trường hợp bên mua từ chối đề nghị sửa chữa sai sót của bên bán mà không có lý do chính đáng thì bên mua sẽ không được yêu cầu giảm giá nữa.

ĐIỀU 545 (QUYỀN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CỦA BÊN MUA)

Bên mua sẽ không bị cản trở quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định trong Mục 3 Chương 4 Phần 4 (Bồi thường thiệt hại) cho dù không thực hiện hay có thực hiện các quyền lợi quy định từ Điều 542 (Quyền yêu cầu thực hiện bổ sung của bên mua) đến Điều 544 (Quyền yêu cầu giảm giá của bên mua).

ĐIỀU 546 (QUY ĐỊNH RIÊNG VỀ VIỆC THỪA HOẶC THIẾU DIỆN TÍCH ĐẤT)

(1) Trường hợp việc mua bán đã được thực hiện trong đó chỉ rõ toàn bộ diện tích đối với loại đất nhất định, đồng thời có quy định giá tính theo đơn vị diện tích nhưng diện tích thực tế lại ít hơn so với diện tích đã nêu ra, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, bên mua, dựa trên quy định từ Điều 542 (Quyền yêu cầu thực hiện bổ sung của bên mua) đến Điều 545 (Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại của bên mua), có quyền yêu cầu bên bán cung cấp phần còn thiếu, yêu cầu giảm giá tương ứng với phần diện tích còn thiếu, yêu cầu hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

(2) Trường hợp việc mua bán đã được thực hiện trong đó chỉ rõ toàn bộ diện tích đối với loại đất nhất định, đồng thời có quy định giá tính theo đơn vị diện tích nhưng diện tích thực tế lại nhiều hơn so với diện tích đã nêu ra, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, bên bán nếu đã không biết về việc vượt quá diện tích đó hoặc không có lỗi trong việc không biết đó thì có thể yêu cầu bên mua tăng giá tương ứng với phần diện tích vượt quá đó.

Civillawinfor St.

(3) Trường hợp việc mua bán đã được thực hiện trong đó chỉ rõ toàn bộ diện tích đối với loại đất nhất định, đồng thời chỉ quy định tổng giá đối với toàn bộ diện tích đó, nhưng diện tích thực tế lại ít hơn so với diện tích đã nêu ra thì bên mua không có quyền yêu cầu bên bán cung cấp phần còn thiếu, yêu cầu giảm giá tương ứng với phần diện tích còn thiếu, yêu cầu hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, trường hợp bên bán đã biết về việc thiếu diện tích đó hoặc trường hợp bên bán đã bảo đảm về diện tích hoặc trường hợp diện tích còn thiếu vượt quá 1/20 tổng diện tích thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(4) Trường hợp việc mua bán đã được thực hiện trong đó chỉ rõ toàn bộ diện tích đối với loại đất nhất định, đồng thời chỉ quy định tổng giá đối với toàn bộ diện tích đó thì cho dù diện tích thực tế nhiều hơn so với diện tích đã nêu ra nhưng bên bán cũng không được yêu cầu tăng giá. Tuy nhiên, trường hợp phần diện tích vượt quá 1/20 tổng diện tích và bên bán đã không biết về việc vượt quá diện tích đó hoặc không có lỗi trong việc không biết đó thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(5) Trường hợp bên bán yêu cầu tăng giá theo khoản 2 hoặc khoản 4 Điều này thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng.

ĐIỀU 547 (THỜI HẠN THI HÀNH QUYỀN LỢI)

(1) Những quyền lợi quy định từ Điều 542 (Quyền yêu cầu thực hiện bổ sung của bên mua) đến Điều 544 (Quyền yêu cầu giảm giá của bên mua) và Điều 546 (Quy định riêng về việc thừa hoặc thiếu diện tích đất) phải được thực hiện trong vòng 1 năm. Tuy nhiên, quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại trong khoản 1 và phần “Tuy nhiên” của khoản 3 Điều 546 (Quy định riêng về việc thừa hoặc thiếu diện tích đất) sẽ căn cứ vào quy định trong Điều 482 (Thời gian hết hiệu lực trái quyền).

(2) Thời hạn trong câu thứ nhất của khoản 1 Điều này được tính từ khi biết được hoặc phải biết được sai sót và sự thật về thiệt hại nếu là bên mua, hoặc từ khi ký kết hợp đồng nếu là bên bán.

ĐIỀU 548 (HỢP ĐỒNG PHỤ VỀ VIỆC MIỄN TRỪ HOẶC GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM SAI SÓT)

Dù đã có thỏa thuận miễn trừ hoặc giới hạn trách nhiệm bảo đảm sai sót của bên bán theo quy định từ Điều 540 (Trách nhiệm bảo đảm sai sót) nhưng bên bán cũng không được quyền yêu cầu miễn trừ hay hoặc hạn chế trách nhiệm đối những sai sót mà bên bán đã biết nhưng không nói ra.

ĐIỀU 549 (NGHĨA VỤ GIAO ĐỐI TƯỢNG)

(1) Bên bán có nghĩa vụ giao đối tượng cho bên mua vào thời gian quy định trong hợp đồng và tại địa điểm quy định trong hợp đồng.

(2) Trường hợp chỉ quy định thời hạn thanh toán tiền thì xem như đã quy định thời hạn tương tự đối với việc giao đối tượng.

(3) Trường hợp không quy định thời gian giao đối tượng cũng như thời gian thanh toán tiền thì bên bán sẽ có nghĩa vụ giao đối tượng cho bên mua khi bên mua có yêu cầu giao đối tượng.

(4) Trong trường hợp không quy định địa điểm giao đối tượng, nếu là mua bán đối tượng nhất định thì bên bán phải giao đối tượng cho bên mua tại địa điểm đối tượng đó tồn tại khi ký hợp đồng, hoặc nếu trường hợp khác thì giao đối tượng tại địa chỉ của bên mua.

(5) Chi phí giao đối tượng sẽ do bên bán gánh chịu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Tuy nhiên, trường hợp chi phí giao đối tượng tăng lên do bên mua chuyển địa chỉ hoặc do các hành vi khác của bên mua thì phần tăng thêm đó sẽ do bên mua gánh chịu.

ĐIỀU 550 (PHƯƠNG THỨC BÀN GIAO)

Việc bàn giao được thực hiện theo quy định trong Điều 229 (Chuyển giao sự chiếm hữu), bằng các biện pháp giao đối tượng thực tế, chuyển giao đơn giản, chuyển giao sự chiếm hữu theo hướng dẫn hoặc thay đổi sở hữu theo hướng dẫn. Trong trường hợp bàn giao bất động sản, có thể thực hiện bằng cách giao chìa khóa hoặc giấy chứng nhận nguồn gốc quyền lợi của tòa nhà.

ĐIỀU 551 (QUYỀN PHẢN ĐỐI THI HÀNH ĐỒNG THỜI VÀ QUYỀN PHẢN ĐỐI BẤT AN)

(1) Bên bán có thể từ chối chuyển giao quyền lợi hoặc đối tượng cho đến khi bên mua thanh toán tiền. Tuy nhiên, trường hợp khoản nợ của bên mua chưa đến kỳ hạn thanh toán hoặc trường hợp có thỏa thuận thi hành trước đối với các nghĩa vụ chuyển giao quyền lợi hoặc nghĩa vụ bàn giao thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(2) Bên bán có thể từ chối chuyển giao quyền lợi và giao đối tượng trong trường hợp dù đã quy định thời hạn thanh toán tiền nhưng bên mua phá sản hoặc mất khả năng tài chính sau khi ký hợp đồng mua bán hoặc bên mua che giấu việc mất khả năng tài chính trước lúc ký hợp đồng mua bán. Tuy nhiên, trường hợp bên mua đưa ra sự bảo đảm hoặc có biện pháp xóa bỏ sự bất an thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 552 (NGHĨA VỤ BẢO QUẢN ĐỐI TƯỢNG)

(1) Bên bán những đối tượng xác định phải có ý thức thực hiện bảo quản đối tượng đó với vai trò người quản lý tốt cho đến khi giao đối tượng đó cho bên mua. Áp dụng tương tự cho trường hợp đối tượng không xác định.

(2) Bên bán, trong trường hợp không tuân thủ các quy định về nghĩa vụ nêu tại khoản 1 Điều này, dẫn đến sự mất mát, tổn hại của đối tượng thì phải có trách nhiệm đối với bên mua theo quy định trong hợp đồng và trong Mục 3 Chương 4 Phần 4 (Bồi thường thiệt hại).

ĐIỀU 553 (QUYỀN HUỐNG HOA LỢI)

Trường hợp đối tượng mua bán có hoa lợi tự nhiên trước khi được giao cho bên mua thì hoa lợi đó thuộc về bên bán, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Tiền cho thuê hoặc các hoa lợi khác theo luật định cũng áp dụng tương tự.

MỤC 2 NGHĨA VỤ CỦA BÊN MUA

ĐIỀU 554 (NGHĨA VỤ CHUNG CỦA BÊN MUA)

Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thỏa thuận hợp đồng cho bên bán và nhận hàng đã mua.

ĐIỀU 555 (NGHĨA VỤ THANH TOÁN TIỀN)

(1) Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền vào thời gian quy định trong hợp đồng, tại địa điểm quy định trong hợp đồng và với số tiền quy định trong hợp đồng.

(2) Trường hợp chỉ quy định thời hạn giao động sản khi mua bán động sản hoặc trường hợp chỉ quy định thời hạn của các hành vi cần thiết trong việc đăng ký bất động sản khi mua bán bất động sản thì xem như đã có quy định về thời hạn tương tự đối với việc thanh toán tiền.

(3) Trường hợp không quy định thời gian bàn giao động sản đối tượng hoặc thời gian của các hành vi cần thiết trong việc đăng ký bất động sản cũng như thời gian thanh toán tiền thì bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền khi bên bán có yêu cầu thanh toán.

(4) Trong trường hợp hợp đồng không quy định địa điểm thanh toán, nếu phải thực hiện thanh toán đồng thời với việc giao động sản hoặc khi thực hiện các hành vi cần thiết trong việc đăng ký bất động sản thì việc thanh toán đó phải được thực hiện tại địa điểm bàn giao hoặc địa điểm thực hiện các hành vi đăng ký đó.

ĐIỀU 556 (LÃI SUẤT VÀ THIẾT HẠI DO CHẬM TRỄ)

Bên mua không phải trả các khoản lãi suất hoặc thiệt hại do chậm trễ cho đến khi đối tượng được bàn giao.

ĐIỀU 557 (QUYỀN TỪ CHỐI THANH TOÁN TRONG TRƯỜNG HỢP NGƯỜI THỨ BA ĐÒI QUYỀN LỢI ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG MUA BÁN)

(1) Trường hợp có người thứ ba đòi quyền lợi liên quan đến đối tượng mua bán và bên mua có nguy cơ mất toàn bộ hoặc một phần quyền mua thì bên mua có quyền từ chối thanh toán toàn bộ hoặc một
Civillawinfor St.

phần tiền, căn cứ vào mức độ rủi ro đó. Tuy nhiên trường hợp bên bán có sự bảo đảm tương đương thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, bên bán có thể yêu cầu bên mua ký quỹ tiền.

ĐIỀU 558 (QUYỀN PHẢN ĐỐI THI HÀNH ĐỒNG THỜI VÀ QUYỀN PHẢN ĐỐI BẤT AN)

(1) Bên mua có quyền từ chối thanh toán tiền cho đến khi bên bán hoàn trả khoản nợ của mình. Tuy nhiên, trường hợp khoản nợ của bên bán chưa đến kỳ hạn thanh toán hoặc trường hợp có thỏa thuận về việc thi hành trước đối với nghĩa vụ thanh toán tiền thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(2) Bên mua có thể từ chối thanh toán tiền trong trường hợp dù đã quy định thời hạn thực hiện nghĩa vụ về khoản nợ của bên bán nhưng có nguy cơ rõ rệt rằng bên bán sẽ không thực hiện nghĩa vụ đó. Tuy nhiên, trường hợp bên bán đưa ra sự bảo đảm hoặc có biện pháp xóa bỏ sự bất an thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 559 (CHẬM TRỄ TRONG VIỆC THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NHẬN HÀNG)

(1) Trường hợp bên mua chậm trễ trong việc thực hiện nghĩa vụ nhận hàng thì bên bán có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc hủy bỏ hợp đồng dựa trên các quy định trong Mục 3 (Bồi thường thiệt hại) và Mục 4 (Hủy bỏ hợp đồng) Chương 4 Phần 4.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, nếu đối tượng bị mất mát hoặc thiệt hại mà không do lỗi của bên bán thì bên mua phải gánh chịu rủi ro đó.

(3) Trường hợp dù bên bán đã hoàn trả khoản nợ của mình nhưng bên mua từ chối nhận đối tượng thì bên bán có quyền ký quỹ hoặc bán đấu giá đối tượng đó theo quy định trong Điều 457 (Ký quỹ) và Điều 458 (Quyền tự quyết toán).

MỤC 4 HỦY BỎ HỢP ĐỒNG MUA BÁN BẰNG CÁCH THỰC THI QUYỀN MUA LẠI

ĐIỀU 560 (HỢP ĐỒNG PHỤ VỀ VIỆC MUA LẠI)

Bên bán, dựa trên hợp đồng phụ về việc mua lại được ghi rõ trong hợp đồng mua bán, có thể hoàn lại tiền mà bên mua đã trả cùng với các chi phí quy định trong Điều 563 (Thực thi quyền mua lại) và hủy bỏ hợp đồng mua bán.

ĐIỀU 561 (THỜI GIAN MUA LẠI)

(1) Thời gian mua lại là không quá 5 năm đối với bất động sản và 2 năm đối với động sản. Trường hợp có quy định khoảng thời gian dài hơn thì đương nhiên sẽ được rút ngắn xuống 5 năm đối với bất động sản và 2 năm đối với động sản.

(2) Trường hợp có quy định thời gian mua lại thì không thể kéo dài thời gian đó.

(3) Trường hợp không quy định thời gian mua lại thì bên bán phải thực hiện quyền mua lại trong thời gian quy định ở khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 562 (PHẢN ĐỐI HỢP ĐỒNG PHỤ VỀ VIỆC MUA LẠI)

(1) Bên mua có quyền thực thi quyền của người sở hữu. Tuy nhiên, nếu việc thực thi này vi phạm thỏa thuận của hợp đồng phụ về việc mua lại thì bên mua phải chịu trách nhiệm về việc không thực thi khoản nợ đối với bên bán.

(2) Hợp đồng phụ về việc mua lại có hiệu lực đối với cả người thứ ba nếu nó được đăng ký đồng thời với hợp đồng mua bán.

ĐIỀU 563 (THỰC THI QUYỀN MUA LẠI)

(1) Bên bán phải trả tiền và các chi phí hợp đồng trong thời hạn để thực hiện việc mua lại.

(2) Trường hợp bên mua hoặc người nhận chuyển giao từ bên mua đã tiêu tốn các chi phí cho đối tượng thì bên bán phải hoàn lại cho bên mua: nếu là các chi phí quản lý duy trì cần thiết thì toàn bộ giá trị các chi phí đó; nếu là chi phí cải tạo thì những chi phí mà bên mua hoặc người nhận chuyển giao từ bên mua đã tiêu tốn, hoặc phần giá trị tăng thêm nếu có tồn tại phần giá trị tăng thêm đó, theo sự chọn lựa của

Civillawinfor St.

bên bán.

ĐIỀU 564 (MUA BÁN ĐI KÈM HỢP ĐỒNG PHỤ VỀ VIỆC MUA LẠI ĐỐI TƯỢNG ĐỒNG SỞ HỮU)

(1) Trong trường hợp những người đồng sở hữu thực hiện bán đấu giá toàn bộ đối tượng sở hữu chung theo cùng một hợp đồng bằng việc đính kèm hợp đồng phụ về việc mua lại, nếu một người trong số những người đồng sở hữu yêu cầu mua lại phần của mình hoặc mua lại toàn bộ đối tượng sở hữu chung thì bên mua không bắt buộc phải tuân theo yêu cầu đó.

(2) Trường hợp toàn bộ những người đồng sở hữu bán phần sở hữu của mình cho cùng một bên mua theo từng hợp đồng riêng bằng cách đính kèm hợp đồng phụ về việc mua lại thì những người đồng sở hữu này có quyền mua lại phần của mình.

ĐIỀU 565 (HẬU QUẢ CỦA VIỆC KHÔNG THỰC THI QUYỀN MUA LẠI)

Trường hợp bên bán không thực thi quyền mua lại trong thời gian được quy định theo Điều 561 (Thời gian mua lại) thì quyền mua lại này sẽ bị hủy bỏ và quyền sở hữu của bên mua sẽ có hiệu lực cuối cùng.

CHƯƠNG 2 TRAO ĐỔI

ĐIỀU 566 (Ý NGHĨA)

Việc trao đổi sẽ có hiệu lực khi các bên cam kết chuyển giao cho nhau quyền tài sản khác với tiền.

ĐIỀU 567 (ÁP DỤNG QUY ĐỊNH MUA BÁN)

Quy định liên quan đến hoạt động mua bán cũng được áp dụng cho hoạt động trao đổi.

CHƯƠNG 3 HỢP ĐỒNG CHO TẶNG

ĐIỀU 568 (ĐỊNH NGHĨA)

Hợp đồng cho tặng là hợp đồng có hiệu lực khi một trong các bên có hành vi chuyển giao miễn phí tài sản cho bên kia và được bên kia chấp thuận.

ĐIỀU 569 (CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU)

Sự chuyển giao quyền sở hữu đối tượng trong hợp đồng cho tặng dựa trên nguyên tắc chung quy định trong các Điều 133 (Thay đổi quyền về tài sản do thỏa thuận), Điều 134 (Điều kiện phản đối thay đổi quyền về tài sản), Điều 135 (Điều kiện hiệu lực trong việc chuyển giao quyền sở hữu bất động sản bằng thỏa thuận), Điều 160 (Xác lập quyền sở hữu bất động sản) và Điều 187 (Xác lập quyền sở hữu động sản).

ĐIỀU 570 (CHO TẶNG KHÔNG DỰA TRÊN VĂN BẢN)

Trường hợp đã cam kết cho tặng nhưng không có văn bản về việc cho tặng thì các bên khi cho tặng có quyền rút lại ý muốn cho tặng và hủy bỏ hợp đồng. Tuy nhiên, đối với những phần đã thi hành xong thì không được phép rút lại.

ĐIỀU 571 (HỦY BỎ CHO TẶNG DO CÁC HÀNH VI BỘI TÍN)

(1) Trường hợp người nhận cho tặng có hành vi bội tín nghiêm trọng đối với người cho tặng thì người cho tặng có quyền hủy bỏ việc cho tặng đó.

(2) Việc hủy bỏ quy định trong khoản 1 Điều này có thể được thực hiện đối với phần hợp đồng đã thi hành xong trong thời gian 5 năm kể từ khi xảy ra các hành vi bội tín nghiêm trọng.

ĐIỀU 572 (HỦY BỎ CHO TẶNG DO SỰ KHÁNH KIỆT CỦA NGƯỜI CHO TẶNG)

(1) Trường hợp người cho tặng rơi vào tình trạng khánh kiệt rõ rệt và không thể duy trì cuộc sống của mình và của người có nghĩa vụ cấp dưỡng sau khi thể hiện ý muốn cho tặng thì người cho tặng đó có
Civillawinfor St.

thể hủy bỏ việc cho tặng.

(2) Việc hủy bỏ quy định trong khoản 1 Điều này có thể được thực hiện đối với phần hợp đồng đã thi hành xong trong thời gian 5 năm kể từ ngày thi hành.

ĐIỀU 573 (HẬU QUẢ CỦA VIỆC HỦY BỎ CHO TẶNG)

Trường hợp việc cho tặng bị hủy bỏ theo quy định trong Điều 571 (Hủy bỏ cho tặng do các hành vi bội tín) và Điều 572 (Hủy bỏ cho tặng do sự khản kiệt của người cho tặng) thì người cho tặng có thể yêu cầu hoàn lại tài sản đã cho tặng dựa trên quy định về việc hoàn lại các lợi ích không hợp lý.

ĐIỀU 574 (GIẢM NHẸ TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM)

Người cho tặng không có trách nhiệm bảo đảm về các sai sót hay khiếm khuyết của đối tượng hoặc quyền lợi đối tượng cho tặng. Tuy nhiên, trường hợp người cho tặng dù đã biết về các sai sót hay khiếm khuyết đó mà lại không báo cho người được cho tặng biết thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 575 (CHO TẶNG ĐỊNH KỲ)

Việc cho tặng có mục đích cấp phát định kỳ sẽ mất hiệu lực khi người cho tặng hoặc người được cho tặng chết.

ĐIỀU 576 (CHO TẶNG ĐI KÈM TRÁCH NHIỆM)

(1) Cho tặng có điều kiện là việc cho tặng mà trong đó người nhận sẽ thực hiện điều kiện nhất định để nhận được đối tượng cho tặng.

(2) Trong cho tặng có điều kiện, người cho tặng có trách nhiệm bảo đảm tương tự như bên bán trong phạm vi mức độ trách nhiệm đó.

(3) Trường hợp một trong các bên đã thực hiện điều kiện của việc cho tặng thì bên đó có quyền yêu cầu bên kia thực hiện cam kết.

(4) Trong cho tặng có điều kiện, nếu không có hợp đồng phụ thì các bên trong hợp đồng có thể không thực hiện điều kiện của mình nếu như bên kia không thực hiện cam kết cấp phát.

(5) Trong trường hợp bên nhận cho tặng không thực hiện trách nhiệm của mình, người cho tặng trong hợp đồng cho tặng có điều kiện có thể hủy bỏ hợp đồng cho tặng có điều kiện theo quy định hủy bỏ hợp đồng.

ĐIỀU 577 (CHO TẶNG KHI CHẾT)

(1) Việc cho tặng có hiệu lực khi người cho tặng chết được gọi là cho tặng khi chết.

(2) Hậu quả của việc cho tặng khi chết cũng áp dụng quy định cho tặng bằng di chúc.

CHƯƠNG 4 HỢP ĐỒNG VAY TIÊU DÙNG

MỤC 1 Ý NGHĨA VÀ SỰ PHÁT SINH HỢP ĐỒNG VAY TIÊU DÙNG

ĐIỀU 578 (ĐỊNH NGHĨA HỢP ĐỒNG VAY TIÊU DÙNG)

Hợp đồng vay tiêu dùng là hợp đồng trong đó một bên của hợp đồng gọi là người cho vay có nghĩa vụ giao cho bên còn lại gọi là người vay sử dụng tự do các loại tiền, thực phẩm, lúa gạo hoặc các đối tượng thay thế thóc trong một thời gian nhất định, người vay sau khi chấm dứt thời gian này sẽ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho người cho vay các đối tượng tương đương với đối tượng đã nhận từ người cho vay về chủng loại, chất lượng và số lượng.

ĐIỀU 579 (SỰ PHÁT SINH HỢP ĐỒNG VAY TIÊU DÙNG)

Hợp đồng vay tiêu dùng được phát sinh chỉ dựa trên sự thỏa thuận của người cho vay và người vay.

ĐIỀU 580 (RÚT LẠI HỢP ĐỒNG VAY TIÊU DÙNG KHÔNG LÃI SUẤT KHI KHÔNG LÀM THÀNH VĂN BẢN)

Civillawinfor St.

Các bên có thể rút lại hợp đồng vay tiêu dùng không lãi suất khi không làm thành văn bản bất kỳ lúc nào. Tuy nhiên phần người cho vay đã giao đối tượng cho người vay thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 581 (HỦY BỎ DO TÌNH TRẠNG TÍN DỤNG CỦA NGƯỜI VAY XẤU ĐI)

(1) Trường hợp trong thời gian từ khi phát sinh hợp đồng cho đến khi giao đối tượng mà tình hình kinh tế của người vay trở nên xấu đi rõ rệt và có nguy cơ không thể thi hành nghĩa vụ hoàn lại thì người cho vay có thể hủy bỏ hợp đồng vay tiêu dùng.

(2) Trường hợp người cho vay thực hiện hủy hợp đồng theo quy định trong khoản 1 Điều này nhưng trước đó đã nhận được phần lãi, lệ phí hoặc giá trị khác thì người cho vay đó phải hoàn lại các khoản này cho người vay.

ĐIỀU 582 (VAY TIÊU DÙNG CHUẨN)

(1) Trường hợp người có nghĩa vụ cấp phát tiền và các đối tượng thay thế khác theo các nguyên nhân, ngoại trừ vay tiêu dùng, đã có sự thỏa thuận với người cho vay về việc lấy những đối tượng đó làm mục đích vay tiêu dùng thì điều này sẽ làm phát sinh hợp đồng vay tiêu dùng.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, sự bảo đảm cho khoản nợ cũ được chuyển sang cho khoản nợ mới.

MỤC 2 VAY TIÊU DÙNG CÓ LÃI SUẤT

ĐIỀU 583 (NỢ LÃI SUẤT)

(1) Lãi suất được xem là giá trị đền bù cho việc sử dụng những đối tượng được giao cho người vay, nó được trả cho người cho vay trong thời gian sử dụng và được gọi là khoản tiền hoặc đối tượng tính bằng giá trị của đối tượng đó nhân với một tỷ lệ nhất định.

(2) Trong khoản 1 Điều này, đối tượng được giao cho người đi vay gọi là vốn gốc, tỷ lệ nhất định nhân với giá trị vốn gốc gọi là lãi suất.

(3) Các bên trong hợp đồng vay tiêu dùng có thể dựa trên thỏa thuận để làm phát sinh nợ có mục đích thanh toán cho phần lãi suất. Tuy nhiên, thỏa thuận phát sinh nợ lãi suất sẽ không có hiệu lực nếu không được thực hiện bằng văn bản và không có chữ ký của người vay.

(4) Trong trường hợp thỏa thuận phát sinh nợ lãi suất không được làm thành văn bản có chữ ký của người vay, nếu người vay đã biết về nội dung trong phần “Tự nhiên” ở khoản 3 Điều này và tự nguyện trả phần lãi suất đó thì xem như thỏa thuận đó là có hiệu lực trong phạm vi đã thanh toán.

ĐIỀU 584 (LÃI SUẤT LUẬT ĐỊNH VÀ LÃI SUẤT HỢP ĐỒNG)

(1) Lãi suất được quy định theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của các bên hợp đồng.

(2) Trong trường hợp phải trả lãi suất theo thỏa thuận giữa các bên hoặc theo quy định của pháp luật, nếu các bên không quy định về lãi suất đó thì căn cứ theo lãi suất luật định theo luật này hoặc Luật chuyên ngành.

(3) Những lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng vượt quá lãi suất luật định sẽ không có hiệu lực nếu không được quy định bằng văn bản theo hình thức quy định trong khoản 3 Điều 583 (Nợ lãi suất).

ĐIỀU 585 (GIỚI HẠN LÃI SUẤT)

(1) Lãi suất giới hạn là mức tối đa của lãi suất có thể được quy định bằng biện pháp thích hợp dựa trên sự thỏa thuận của các bên, pháp luật sẽ quy định mức giới hạn này.

(2) Lãi suất được quy định theo thỏa thuận của các bên có thể vượt mức lãi suất luật định trong khoản 2 Điều 584 (Lãi suất luật định và lãi suất hợp đồng), tuy nhiên không được vượt quá lãi suất giới hạn.

(3) Trường hợp các bên quy định lãi suất cao hơn lãi suất giới hạn thì phần vượt quá lãi suất giới hạn đó sẽ không có hiệu lực, người vay chỉ có nghĩa vụ trả phần lãi suất được tính toán theo lãi suất giới hạn.
Civillawinfor St.

hạn.

(4) Trường hợp lãi suất cao hơn lãi suất giới hạn đã được chi trả thì phần vượt quá giới hạn đó được xem là tính vào vốn gốc. Trường hợp dù đã tính phần vượt quá giới hạn vào vốn gốc nhưng vẫn còn dư thì người cho vay phải trả lại cho người vay phần dư đó cùng với một khoản tiền thiệt hại được tính theo lãi suất luật định trong khoảng thời gian từ ngày xảy ra việc chi trả vượt quá đó đến ngày trả lại này.

(5) Về việc áp dụng quy định trong điều này, trong trường hợp vốn gốc trên hợp đồng và giá trị đối tượng thực tế mà người cho vay giao cho người vay là không giống nhau ví dụ như trường hợp khấu trừ phần lãi suất phải trả trong tương lai rồi mới giao phần vốn gốc, v.v... thì giá trị đối tượng thực tế mà người cho vay đã giao cho người vay sẽ được lấy làm giá trị vốn gốc.

(6) Về việc áp dụng quy định trong điều này, tất cả các loại tiền hoặc đối tượng khác với vốn gốc mà người cho vay nhận được theo hợp đồng vay tiêu dùng sẽ được xem là tiền lãi, cho dù nó được gọi là tiền công giới thiệu, lệ phí, phí huy động hay bất kỳ tên gọi nào khác. Tuy nhiên, chi phí ký kết hợp đồng và chi phí thanh toán sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 586 (THỜI GIAN TRẢ LÃI VÀ LÃI KÉP LUẬT ĐỊNH)

(1) Tiền lãi là phần được thanh toán từ khi giao đối tượng đến khi vượt quá từng năm, trừ trường hợp có quy định khác. Tuy nhiên nếu phải hoàn lại đối tượng trước khi vượt quá 1 năm kể từ ngày giao đối tượng thì phải trả lãi tại thời điểm hoàn lại đó.

(2) Trong trường hợp lãi trễ hạn từ 1 năm trở lên và dù người cho vay đã nhắc nhở nhưng người vay vẫn không trả lãi thì người cho vay có thể tính phần lãi đó vào vốn gốc.

MỤC 3 NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI CHO VAY

ĐIỀU 587 (NGHĨA VỤ CỦA ĐỐI TƯỢNG CHO VAY)

(1) Người cho vay có nghĩa vụ cho người vay được sử dụng đối tượng tương ứng với hợp đồng.

(2) Người vay có thể sử dụng tự do, thu lợi và xử lý đối tượng kể từ khi được giao với tư cách là người sở hữu, đồng thời chịu trách nhiệm về nguy cơ mất mát hay tổn thất đối tượng mà không do lỗi của người cho vay.

ĐIỀU 588 (TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM CỦA NGƯỜI CHO VAY KHI GIAO ĐỐI TƯỢNG CỦA NGƯỜI KHÁC)

(1) Người cho vay đã giao các đối tượng không thuộc sở hữu của mình trong hợp đồng vay tiêu dùng có lãi suất phải có nghĩa vụ nắm được quyền sở hữu đối tượng đó và chuyển giao cho người đi vay hoặc thay thế bằng đối tượng khác do mình sở hữu. Tuy nhiên, người vay nếu sau khi đã tiêu dùng đối tượng đó thì không được yêu cầu giao đối tượng thay thế khác.

(2) Trường hợp người cho vay không thể thực hiện nghĩa vụ trong khoản 1 Điều này thì người vay có thể hủy bỏ hợp đồng.

(3) Trong trường hợp ở khoản 1 và khoản 2 Điều này, người đi vay nếu đã nhận đối tượng mà không biết về việc người cho vay không có quyền sở hữu thì có thể yêu cầu người cho vay bồi thường thiệt hại.

(4) Trong hợp đồng vay tiêu dùng không có lãi suất, nếu là trường hợp người cho vay đã biết mình không có quyền xử lý đối tượng mà không báo cho người vay biết và tiến hành giao đối tượng thuộc sở hữu của người khác cho người vay thì cũng được áp dụng quy định trong khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

(5) Người vay đối tượng của người khác khi hoàn trả đối tượng mà mình đã được giao hoặc giá trị của nó cho người sở hữu thì sẽ không còn nghĩa vụ hoàn trả cho người cho vay, trừ trường hợp người vay đã nhận đối tượng thay thế theo quy định trong khoản 1 hoặc khoản 4 Điều này.

ĐIỀU 589 (QUYỀN HỦY BỎ HỢP ĐỒNG CỦA NGƯỜI CHO VAY ĐÃ GIAO ĐỐI TƯỢNG CỦA NGƯỜI KHÁC)

Civillawinfor St.

Người cho vay khi không biết đó là đối tượng của người khác và đã thực hiện giao đối tượng đó cho người vay thì có thể hủy bỏ hợp đồng, nếu không thể giúp người vay có được quyền sở hữu của đối tượng đó hoặc của đối tượng thay thế. Tuy nhiên, trường hợp người vay có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định trong Điều 588 (Trách nhiệm bảo đảm của người cho vay khi giao đối tượng của người khác) thì chỉ có thể hủy bỏ hợp đồng sau khi đã bồi thường thiệt hại.

ĐIỀU 590 (TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM CỦA NGƯỜI CHO VAY ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG CÓ SAI SÓT)

(1) Trong hợp đồng vay tiêu dùng có lãi suất, khi đối tượng mà người cho vay đã giao có sai sót và người vay nhận đối tượng đó mà không biết về sai sót này thì người vay có quyền yêu cầu đổi đối tượng khác không có sai sót, đồng thời yêu cầu bồi thường thiệt hại.

(2) Trong hợp đồng vay tiêu dùng không có lãi suất, người vay nếu đã nhận được đối tượng có sai sót thì có thể hoàn trả lại giá trị của đối tượng có sai sót đó. Tuy nhiên, trường hợp người cho vay đã biết về việc có sai sót nhưng không báo cho người vay thì áp dụng quy định trong khoản 1 Điều này.

MỤC 4 NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ CỦA NGƯỜI VAY

ĐIỀU 591 (NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ VỐN GỐC VÀ TRẢ LÃI CỦA NGƯỜI VAY)

(1) Người vay có nghĩa vụ hoàn trả cho người cho vay đối tượng tương đương về chủng loại, chất lượng và số lượng với đối tượng mà mình đã nhận vào ngày phải hoàn trả.

(2) Người vay trong hợp đồng vay tiêu dùng có lãi suất phải trả lãi theo quy định từ Điều 584 (Lãi suất luật định và lãi suất hợp đồng) đến Điều 586 (Thời gian trả lãi và lãi kép luật định).

ĐIỀU 592 (HOÀN TRẢ THEO GIÁ TRỊ)

(1) Trường hợp người vay không thể thực hiện việc hoàn trả quy định trong Điều 591 (Nghĩa vụ hoàn trả vốn gốc và trả lãi của người vay) thì sẽ có nghĩa vụ chi trả số tiền tương đương với giá trị đối tượng vào ngày phải hoàn trả, tại địa điểm phải hoàn trả.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, nếu không có quy định về ngày phải hoàn trả hoặc địa điểm phải hoàn trả thì phải chi trả số tiền tương đương giá trị vào ngày ký hợp đồng, tại địa điểm ký hợp đồng.

ĐIỀU 593 (BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ TIỀN TỆ)

Dù trường hợp có sự biến động giá trị tiền tệ hoặc giá trị của đối tượng trước kỳ hạn hoàn trả thì người vay cũng phải hoàn trả giá trị bằng với mức đã nhận được, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

ĐIỀU 594 (THỜI GIAN HOÀN TRẢ)

(1) Trường hợp các bên có quy định thời gian hoàn trả thì người cho vay không thể yêu cầu hoàn trả đối tượng cho đến khi thời gian thỏa thuận đó đến hạn. Tuy nhiên, khi phát sinh các trường hợp được quy định trong Điều 331 (Mất lợi ích kỳ hạn) thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(2) Trường hợp các bên không quy định thời gian hoàn trả thì người cho vay có thể quy định một khoảng thời gian hợp lý để nhắc nhở người vay hoàn trả.

(3) Người vay trong hợp đồng vay tiêu dùng không có lãi suất có thể thực hiện hoàn trả bất kỳ lúc nào.

(4) Người vay trong hợp đồng vay tiêu dùng có lãi suất có thể thực hiện hoàn trả trước thời hạn hoàn trả trong hợp đồng. Tuy nhiên, trường hợp việc này gây ra thiệt hại cho người cho vay thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định trong khoản 2 Điều 330 (Lợi ích của kỳ hạn).

ĐIỀU 595 (ĐỊA ĐIỂM HOÀN TRẢ)

Trường hợp các bên không thỏa thuận về địa điểm hoàn trả thì người vay phải mang đối tượng đến địa chỉ của người cho vay để hoàn trả.

CHƯƠNG 5 HỢP ĐỒNG THUÊ MƯƠN

MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 596 (ĐỊNH NGHĨA HỢP ĐỒNG THUÊ MƯƠN)

(1) Hợp đồng thuê mướn là hợp đồng trong đó một bên của hợp đồng cho bên kia sử dụng hoặc thu lợi từ đối tượng nào đó có tính tiền.

(2) Đối tượng trong thuê mướn bao gồm động sản và bất động sản.

ĐIỀU 597 (PHÁT SINH HỢP ĐỒNG THUÊ MƯƠN)

Hợp đồng thuê mướn có hiệu lực khi một trong các bên cam kết cho bên kia sử dụng và thu lợi đối với một đối tượng nào đó, đổi lại bên kia cam kết trả tiền thuê mướn cho việc này.

ĐIỀU 598 (ĐIỀU KIỆN PHẢN ĐỐI QUYỀN THUÊ MƯƠN BẤT ĐỘNG SẢN)

(1) Trong thuê mướn bất động sản, do bên thuê nắm giữ đối tượng cho thuê và liên tục sử dụng hoặc thu lợi từ đối tượng đó thì có thể phản đối người có quyền về tài sản đối với bất động sản tính từ thời điểm đó trở đi.

(2) Bên thuê hiện đang chiếm hữu đối tượng cho thuê có thể thực hiện các quyền yêu cầu hoàn trả, quyền yêu cầu loại trừ cản trở và quyền yêu cầu phòng ngừa thiệt hại đối với những xâm hại quyền thuê mướn tương tự như những quyền của người có quyền sở hữu.

ĐIỀU 599 (THỜI GIAN THUÊ MƯƠN)

(1) Hợp đồng thuê mướn có thể ký kết trong đó có hoặc không có quy định thời gian thuê mướn.

(2) Hợp đồng thuê mướn bất động sản không làm thành văn bản được xem là thuê mướn không quy định thời gian.

(3) Thuê mướn bất động sản có quy định thời gian từ 15 năm trở lên sẽ căn cứ vào quy định từ Điều 244 (Định nghĩa quyền thuê dài hạn).

MỤC 2 HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG THUÊ MƯƠN

ĐIỀU 600 (NGHĨA VỤ, QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI CỦA BÊN THUÊ THEO BIỆN PHÁP SỬ DỤNG)

(1) Bên thuê, dựa trên biện pháp sử dụng quy định theo hợp đồng hoặc theo tính chất của đối tượng cho thuê, có quyền sử dụng và thu lợi, đồng thời có nghĩa vụ đối với đối tượng cho thuê.

(2) Trường hợp bên thuê vi phạm nghĩa vụ trong khoản 1 Điều này thì bên cho thuê có thể hủy bỏ hợp đồng.

(3) Bên cho thuê không được cản trở việc bên thuê sử dụng và thu lợi từ đối tượng cho thuê theo biện pháp sử dụng.

ĐIỀU 601 (NGHĨA VỤ CHÚ Ý ĐẾN CÔNG TÁC BẢO QUẢN CỦA BÊN THUÊ)

(1) Bên thuê có nghĩa vụ bảo quản vật cho thuê trên tinh thần luôn chú ý đến vật cho thuê dưới vai trò là người quản lý.

(2) Trường hợp bên thuê vi phạm nghĩa vụ trong khoản 1 Điều này thì bên cho thuê có thể hủy bỏ hợp đồng.

ĐIỀU 602 (NGHĨA VỤ SỬA CHỮA CỦA BÊN CHO THUÊ)

Bên cho thuê có nghĩa vụ thực hiện các sửa chữa cần thiết cho việc sử dụng và thu lợi từ đối tượng cho thuê.

ĐIỀU 603 (HÀNH VI BẢO DƯỠNG CỦA BÊN CHO THUÊ)

(1) Trường hợp bên cho thuê muốn thực hiện các hành vi cần thiết nhằm bảo dưỡng đối tượng
Civillawinfor St.

cho thuê thì bên thuê không được từ chối.

(2) Trường hợp bên cho thuê muốn thực hiện các hành vi bảo dưỡng trái với chủ ý của bên thuê, nếu việc này làm cho bên thuê không thể đạt được mục đích thuê mướn thì bên thuê có thể yêu cầu giảm tiền thuê hoặc hủy bỏ hợp đồng.

ĐIỀU 604 (QUYỀN YÊU CẦU HOÀN TRẢ CHI PHÍ CỦA BÊN THUÊ)

(1) Trường hợp bên thuê tiêu tốn các chi phí mà theo quy định là do bên cho thuê gánh chịu thì có thể yêu cầu bên cho thuê trả lại ngay lập tức.

(2) Trường hợp bên thuê đã tiêu tốn các chi phí nhằm cải tạo đối tượng cho thuê và các chi phí cải tạo khác đối với đối tượng cho thuê thì bên thuê có thể yêu cầu bên cho thuê hoàn lại các khoản tiền đã tiêu tốn hoặc phần giá trị tăng thêm của đối tượng cho thuê nếu có phát sinh giá trị tăng thêm vào thời điểm chấm dứt việc thuê mướn, tùy vào lựa chọn của bên cho thuê. Tuy nhiên, tòa án có thể quy định một thời hạn hợp lý về việc hoàn trả này, dựa trên yêu cầu của bên cho thuê.

ĐIỀU 605 (TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN CHO THUÊ ĐỐI VỚI SAI SÓT CỦA ĐỐI TƯỢNG CHO THUÊ)

(1) Trường hợp bên thuê khi nhận chuyển giao đối tượng cho thuê mà không kiểm tra xem đối tượng cho thuê có phù hợp với tình trạng nêu trong hợp đồng hay không thì sẽ không được truy cứu trách nhiệm của bên cho thuê đối với sự sai khác với tình trạng ghi trong hợp đồng mà sự sai khác đó nếu chỉ kiểm tra đơn giản cũng có thể phát hiện được.

(2) Trong trường hợp đối tượng cho thuê có sai sót ẩn giấu và bên thuê không biết về điều đó thì bên thuê có thể yêu cầu sửa chữa sai sót, yêu cầu đổi đối tượng cho thuê khác không có sai sót và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

(3) Bên cho thuê có thể thực hiện sửa chữa sai sót bằng chi phí của mình, với điều kiện việc đó không gây bất lợi một cách bất hợp lý cho bên thuê. Tuy nhiên, điều này không cản trở việc thực thi quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại của bên thuê.

(4) Bên thuê có thể yêu cầu giảm tiền thuê tương ứng với sai sót lúc nhận được đối tượng cho thuê thay cho yêu cầu trong khoản 1 Điều này.

(5) Trường hợp không thể đạt được mục đích ký kết hợp đồng do sai sót ẩn giấu thì bên thuê có thể hủy bỏ hợp đồng thuê mướn.

(6) Việc yêu cầu sửa chữa, thay thế, giảm tiền thuê và hủy bỏ hợp đồng phải được thực hiện trong vòng 1 năm kể từ khi bên thuê biết được hoặc đã phải biết sự việc đó.

ĐIỀU 606 (QUYỀN YÊU CẦU GIẢM TIỀN THUÊ VÀ QUYỀN HỦY BỎ HỢP ĐỒNG TRONG TRƯỜNG HỢP GIẢM THU NHẬP)

(1) Trường hợp bên thuê đạt với mục đích thu lợi mà chỉ thu được ít hơn tiền thuê do bất khả kháng thì có thể yêu cầu giảm tiền thuê cho đến khi đạt đến mức thu lợi đó.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, nếu bên thuê chỉ thu được lợi nhuận ít hơn tiền thuê trong vòng từ 2 năm trở lên do bất khả kháng thì bên thuê có thể hủy bỏ hợp đồng thuê mướn.

ĐIỀU 607 (QUYỀN YÊU CẦU GIẢM TIỀN THUÊ VÀ QUYỀN HỦY BỎ HỢP ĐỒNG DO MẤT MÁT MỘT PHẦN ĐỐI TƯỢNG CHO THUÊ)

(1) Trường hợp một phần đối tượng cho thuê bị mất mát không do lỗi của bên thuê thì bên thuê có thể yêu cầu giảm tiền thuê tương ứng với tỷ lệ mất mát đó.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, nếu bên thuê không đạt được mục đích ký kết hợp đồng thuê mướn chỉ với phần còn lại của đối tượng cho thuê thì bên thuê có thể hủy bỏ hợp đồng thuê mướn.

ĐIỀU 608 (CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN ĐI THUÊ VÀ CHO THUÊ LẠI ĐỐI TƯỢNG CHO CIVILLAWINFOR ST.)

THUÊ)

(1) Trường hợp quyền thuê dài hạn, bên thuê nếu không có sự chấp thuận của bên cho thuê thì không thể chuyển nhượng quyền đi thuê hoặc cho thuê lại đối tượng cho thuê.

(2) Trường hợp bên thuê cho người thứ ba sử dụng và thu lợi đối với đối tượng cho thuê vi phạm quy định trong khoản 1 Điều này thì bên cho thuê có thể hủy bỏ hợp đồng.

ĐIỀU 609 (CHO THUÊ LẠI)

(1) Trường hợp bên thuê cho thuê lại đối tượng đã thuê một cách hợp pháp thì bên thuê lại sẽ có nghĩa vụ trực tiếp đối với bên cho thuê. Về nghĩa vụ trả tiền thuê lại, không thể lấy việc trả trước của bên cho thuê lại để phản đối bên cho thuê.

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này không cản trở việc bên cho thuê thực thi quyền lợi đối với bên thuê.

ĐIỀU 610 (NGHĨA VỤ VÀ THỜI GIAN THANH TOÁN TIỀN THUÊ)

(1) Bên thuê có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê vào thời gian đã được quy định cho bên cho thuê.

(2) Trường hợp không có quy định khác về thời gian thanh toán tiền thuê trong hợp đồng thì phải thanh toán vào cuối mỗi tháng đối với động sản và công trình kiến trúc hoặc vào cuối mỗi năm đối với đất đai. Tuy nhiên, trường hợp có mùa thu hoạch thì phải thanh toán chậm nhất là sau khi kết thúc vụ mùa thu hoạch đó.

ĐIỀU 611 (NGHĨA VỤ THÔNG BÁO CỦA BÊN THUÊ)

Trường hợp cần sửa chữa đối tượng cho thuê hoặc trường hợp có người thứ ba đòi quyền lợi đối với đối tượng cho thuê thì bên thuê phải thông báo ngay việc đó cho bên cho thuê. Tuy nhiên, trường hợp bên cho thuê đã biết về việc đó thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

MỤC 3 CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG THUÊ MƯƠN

ĐIỀU 612 (HẾT HẠN)

Việc thuê mượn có quy định thời hạn sẽ chấm dứt khi hết thời hạn đó.

ĐIỀU 613 (TỪ CHỐI GIA HẠN THUÊ MƯƠN ĐỐI VỚI BẤT ĐỘNG SẢN)

Trong thuê mượn bất động sản, nếu một bên không thể hiện ý định từ chối gia hạn hợp đồng đối với bên còn lại ít nhất 3 tháng trước khi hết hạn đối với nhà cửa hoặc ít nhất 1 năm trước khi hết hạn đối với đất đai thì xem như bên đó đồng ý gia hạn hợp đồng. Tuy nhiên, trong trường hợp này, hợp đồng thuê mượn đã được gia hạn sẽ trở thành hợp đồng thuê mượn không có thời hạn.

ĐIỀU 614 (GIA HẠN NGẦM HIỂU)

Trong thuê mượn động sản, trường hợp sau khi hết hạn thuê mượn mà bên thuê vẫn tiếp tục sử dụng hoặc thu lợi đối với vật cho thuê và bên cho thuê cũng không bày tỏ sự phản đối dù có biết việc đó thì được xem là đã có sự gia hạn hợp đồng dưới dạng hợp đồng không có thời hạn, với cùng các điều kiện thuê mượn như trước đây, ngoại trừ điều kiện về thời gian thuê mượn.

ĐIỀU 615 (ĐỀ NGHỊ HỦY HỢP ĐỒNG THUÊ MƯƠN KHÔNG CÓ THỜI HẠN)

(1) Trường hợp hợp đồng không quy định về thời gian thuê mượn thì các bên có thể đề nghị hủy bỏ hợp đồng bất kỳ lúc nào. Trường hợp trong đề nghị hủy bỏ không thể hiện thời gian chấm dứt hợp đồng thuê mượn và trường hợp thời gian từ khi đề nghị hủy hợp đồng cho đến thời điểm chấm dứt được thể hiện trong đề nghị là ít hơn các thời gian dưới đây thì hợp đồng thuê mượn sẽ chấm dứt khi vượt quá các khoảng thời gian dưới đây.

1. Một ngày đối với động sản
2. Ba tháng đối với công trình kiến trúc

Civillawinfor St.

3. Một năm đối với đất đai

(2) Đối với hợp đồng thuê mướn đất đai có thu hoạch thì phải đưa ra đề nghị hủy hợp đồng trước khi bắt tay vào mùa canh tác tiếp theo sau khi kết thúc mùa vụ đó.

ĐIỀU 616 (BẢO LƯU QUYỀN HỦY BỎ HỢP ĐỒNG)

Trường hợp dù các bên có quy định thời gian thuê mướn nhưng có sự bảo lưu quyền hủy hợp đồng trong thời hạn đó đối với một bên hoặc hai bên thì sẽ áp dụng quy định trong Điều 615 (Đề nghị hủy hợp đồng thuê mướn không có thời hạn).

ĐIỀU 617 (HIỆU LỰC KHÔNG HỒI TỐ CỦA VIỆC HỦY HỢP ĐỒNG)

Trong trường hợp hủy bỏ hợp đồng thuê mướn thì việc hủy bỏ đó sẽ chỉ có hiệu lực kể từ ngày hủy bỏ trở về sau.

ĐIỀU 618 (NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ ĐỐI TƯỢNG CHO THUÊ)

(1) Khi chấm dứt hợp đồng thuê mướn, bên thuê có nghĩa vụ khôi phục lại nguyên trạng và hoàn trả lại đối tượng đã thuê ngay lập tức cho bên cho thuê.

(2) Bên thuê có nghĩa vụ khôi phục những hư hỏng phát sinh do lỗi của mình hoặc có nghĩa vụ bồi thường cho thiệt hại đó, trừ trường hợp hao mòn phát sinh trong quá trình sử dụng thông thường.

ĐIỀU 619 (QUYỀN GỠ BỎ CỦA BÊN THUÊ)

Khi chấm dứt hợp đồng thuê mướn, bên thuê có thể gỡ bỏ những vật mà mình đã gắn kèm vào đối tượng cho thuê.

ĐIỀU 620 (QUYỀN HỦY BỎ HỢP ĐỒNG CỦA NGƯỜI THỪA KẾ TRONG TRƯỜNG HỢP BÊN THUÊ CHẾT)

Người thừa kế của bên thuê nếu không có nguyện vọng kế thừa hợp đồng thuê mướn thì có thể hủy bỏ hợp đồng đó.

ĐIỀU 621 (THỜI GIAN THỰC THI QUYỀN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG HIỆT HẠI VÀ QUYỀN YÊU CẦU HOÀN LẠI CHI PHÍ)

Yêu cầu bồi thường thiệt hại mà nguyên nhân phát sinh là do hành vi sử dụng hoặc thu lợi của bên thuê trái với thỏa thuận trong hợp đồng và yêu cầu hoàn lại các chi phí mà bên thuê đã tiêu tốn, phải được thực hiện trong vòng 1 năm kể từ khi bên cho thuê nhận hoàn lại đối tượng cho thuê.

MỤC 4 HỢP ĐỒNG THUÊ MướN ẨM CHIA

ĐIỀU 622 (Ý NGHĨA CỦA HỢP ĐỒNG THUÊ MướN ẨM CHIA)

Hợp đồng trong đó người sở hữu đất đai cho người khác mướn đất đai hoặc gia súc để thu lợi và kết quả thu được đó sẽ được phân chia cho bên cho thuê và bên thuê thì được gọi là hợp đồng thuê mướn ẨM chia.

ĐIỀU 623 (BIỆN PHÁP PHÂN CHIA HOA LỢI)

Trường hợp không có quy định về biện pháp phân chia lợi nhuận thu được thì được xem là chia đều.

ĐIỀU 624 (QUYỀN XỬ LÝ HOA LỢI CỦA BÊN THUÊ)

Bên thuê chỉ có thể xử lý hoa lợi được phân chia cho mình sau khi hoàn thành xong việc phân bổ hoa lợi cho bên cho thuê.

CHƯƠNG 6 HỢP ĐỒNG MƯỢN SỬ DỤNG

ĐIỀU 625 (ĐỊNH NGHĨA HỢP ĐỒNG MƯỢN SỬ DỤNG)

Hợp đồng mượn sử dụng là hợp đồng trong đó một bên cho bên kia sử dụng và thu lợi từ một đối tượng nào đó mà không tính phí.

ĐIỀU 626 (ĐIỀU KIỆN PHÁT SINH HỢP ĐỒNG MƯỢN SỬ DỤNG)

Hợp đồng mượn sử dụng sẽ có hiệu lực khi một bên nhận được từ bên kia một đối tượng nào đó với cam kết sẽ hoàn lại cho bên đó sau khi đã sử dụng và thu lợi một cách miễn phí.

ĐIỀU 627 (NGHĨA VỤ CỦA BÊN MƯỢN TRONG VIỆC SỬ DỤNG VÀ THU LỢI)

(1) Bên mượn phải bảo quản đối tượng cho mượn trên tinh thần luôn chú ý tới đối tượng mượn dưới vai trò là người quản lý.

(2) Bên mượn phải sử dụng và thu lợi từ đối tượng cho mượn theo biện pháp quy định trong hợp đồng hoặc theo tính chất của đối tượng.

(3) Bên mượn nếu không có sự chấp thuận của bên cho mượn thì không được cho người thứ ba khác sử dụng hoặc thu lợi từ đối tượng cho mượn đó.

(4) Trường hợp bên mượn vi phạm quy định trong các khoản 1, khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này thì bên cho mượn có thể hủy bỏ hợp đồng.

ĐIỀU 628 (TRÁCH NHIỆM CHỊU CHI PHÍ)

(1) Bên mượn phải chịu các chi phí thông thường cần thiết đối với đối tượng cho mượn.

(2) Trường hợp bên mượn đã tiêu tốn các chi phí cần thiết như sửa chữa lớn ngoài các chi phí cần thiết thông thường hoặc các chi phí nhằm cải tạo đối tượng cho mượn và các chi phí cải tạo khác, thì bên mượn có thể yêu cầu bên cho mượn hoàn lại các khoản tiền đã tiêu tốn hoặc phần giá trị tăng thêm của đối tượng cho mượn nếu có phát sinh giá trị tăng thêm vào thời điểm chấm dứt hợp đồng cho mượn, tùy vào lựa chọn của bên cho mượn. Tuy nhiên, tòa án có thể quy định một thời hạn hợp lý về việc hoàn trả này, dựa trên yêu cầu của bên cho mượn.

ĐIỀU 629 (TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM CỦA BÊN CHO MƯỢN)

Bên cho mượn không chịu trách nhiệm bảo đảm về các sai sót của đối tượng cho mượn sử dụng hoặc về các khiếm khuyết quyền lợi. Tuy nhiên, trường hợp bên cho mượn đã biết về các sai sót hoặc khiếm khuyết đó mà không báo cho bên mượn biết thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 630 (HẾT HẠN HỢP ĐỒNG HOẶC CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG MƯỢN SỬ DỤNG DO CHẤM DỨT SỬ DỤNG THU LỢI)

(1) Hợp đồng mượn sử dụng có quy định thời hạn sẽ chấm dứt khi hết hạn.

(2) Trong trường hợp các bên không quy định thời gian và nếu mục đích của việc mượn sử dụng đã được quy định thì dựa trên mục đích đó, hợp đồng mượn sử dụng sẽ chấm dứt khi bên mượn hoàn tất sử dụng và thu lợi từ đối tượng cho mượn. Tuy nhiên, trường hợp bên mượn không tuân thủ các quy định trong việc sử dụng và thu lợi nên chưa hoàn tất việc sử dụng và thu lợi đó thì hợp đồng sẽ chấm dứt sau khi vượt quá khoảng thời gian cần thiết đủ để sử dụng và thu lợi.

ĐIỀU 631 (ĐỀ NGHỊ HỦY HỢP ĐỒNG CỦA BÊN CHO MƯỢN)

(1) Trường hợp không có quy định về thời gian cũng như mục đích thì bên cho mượn có thể đề nghị hủy hợp đồng mượn sử dụng bất cứ lúc nào.

(2) Trường hợp dù là trước khi hết hạn hoặc trước khi chấm dứt việc sử dụng và thu lợi nhưng bên cho mượn gặp tình trạng khẩn cấp và không thể đoán trước về đối tượng cho mượn thì bên cho mượn có thể đề nghị hủy hợp đồng mượn sử dụng.

ĐIỀU 632 (ĐỀ NGHỊ HỦY HỢP ĐỒNG CỦA BÊN MƯỢN)

Bên mượn có thể đề nghị hủy hợp đồng bất kỳ lúc nào mà không liên quan đến việc hợp đồng đó có quy định thời gian hay không. Tuy nhiên, trường hợp bên cho mượn có lợi ích kỳ hạn thì bên mượn có nghĩa vụ bồi thường các thiệt hại do việc đề nghị hủy hợp đồng đó gây ra.

ĐIỀU 633 (CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG MƯỢN SỬ DỤNG DO BÊN MƯỢN CHẾT)

Hợp đồng mượn sử dụng sẽ chấm dứt khi bên mượn chết.

ĐIỀU 634 (NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ ĐỐI TƯỢNG CHO MƯỢN)

(1) Khi chấm dứt hợp đồng mượn sử dụng, bên mượn có nghĩa vụ khôi phục lại nguyên trạng và hoàn trả lại đối tượng cho mượn ngay lập tức cho bên cho mượn.

(2) Bên mượn có nghĩa vụ khôi phục những hư hỏng phát sinh do lỗi của mình hoặc có nghĩa vụ bồi thường cho thiệt hại đó, trừ trường hợp hao mòn phát sinh trong quá trình sử dụng thông thường.

ĐIỀU 635 (QUYỀN GỠ BỎ CỦA BÊN MƯỢN)

Khi chấm dứt hợp đồng mượn sử dụng, bên mượn có thể gỡ bỏ những vật mà mình đã gắn kèm vào đối tượng cho mượn.

ĐIỀU 636 (THỜI GIAN THỰC THI QUYỀN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG HIỆT HẠI VÀ QUYỀN YÊU CẦU HOÀN LẠI CHI PHÍ)

Yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh do nguyên nhân từ hành vi sử dụng hoặc thu lợi của bên mượn trái với thỏa thuận trong hợp đồng và yêu cầu hoàn lại các chi phí mà bên mượn đã tiêu tốn phải được thực hiện trong vòng 1 năm kể từ khi bên cho mượn nhận hoàn lại đối tượng cho mượn.

CHƯƠNG 7 HỢP ĐỒNG ỦY THÁC

ĐIỀU 637 (ĐỊNH NGHĨA HỢP ĐỒNG ỦY THÁC)

Hợp đồng ủy thác là hợp đồng trong đó một bên gọi là bên ủy thác giao cho bên kia gọi là bên nhận ủy thác quyền hạn được thực hiện xử lý công việc.

ĐIỀU 638 (NGUYÊN TẮC ỦY THÁC MIỄN PHÍ)

(1) Ủy thác có thể được thực hiện dưới hình thức miễn phí hoặc có phí. Nếu không thể hiện chủ ý là có phí thì được xem là ủy thác miễn phí.

(2) Thủ lao trong trường hợp ủy thác có phí sẽ áp dụng theo Điều 644 (Quyền yêu cầu thù lao của bên nhận ủy thác).

ĐIỀU 639 (HÌNH THỨC CỦA HỢP ĐỒNG)

Hợp đồng ủy thác được phát sinh chỉ bằng sự thỏa thuận của các bên.

ĐIỀU 640 (NGHĨA VỤ CHÚ Ý CỦA BÊN NHẬN ỦY THÁC)

(1) Bên nhận ủy thác có nghĩa vụ thực hiện các xử lý công việc được ủy thác dựa trên thỏa thuận của việc ủy thác và trên tinh thần có những chú ý tốt nhất dưới vai trò người quản lý. Tuy nhiên, điều này không cản trở việc miễn giảm nghĩa vụ chú ý của bên nhận ủy thác theo sự thỏa thuận của các bên.

(2) Trường hợp bên nhận ủy thác vi phạm các nghĩa vụ chú ý trong khoản 1 Điều này và gây thiệt hại cho bên ủy thác thì bên ủy thác có thể yêu cầu bồi thường cho thiệt hại đó. Trong trường hợp này, nếu là ủy thác miễn phí thì tòa án có thể miễn giảm mức bồi thường thiệt hại.

ĐIỀU 641 (NGHĨA VỤ BÁO CÁO CỦA BÊN NHẬN ỦY THÁC)

Bên nhận ủy thác phải báo cáo tình hình xử lý công việc ủy thác bất kỳ lúc nào khi có yêu cầu của bên ủy thác, hoặc báo cáo ngay sự việc khi chấm dứt ủy thác.

ĐIỀU 642 (NGHĨA VỤ CHUYỂN GIAO CỦA BÊN NHẬN ỦY THÁC)

(1) Bên nhận ủy thác phải giao cho bên ủy thác tiền hoặc vật chất khác mà mình nhận được từ việc xử lý công việc ủy thác. Ngoài ra, bên nhận ủy thác cũng phải giao cho bên ủy thác những hoa lợi mà mình thu được.

(2) Quyền lợi mà bên nhận ủy thác có được từ bên ủy thác phải được chuyển giao cho bên ủy thác.

ĐIỀU 643 (NGHĨA VỤ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CỦA BÊN NHẬN ỦY THÁC ĐÃ SỬ DỤNG TIỀN CỦA BÊN ỦY THÁC)

Bên nhận ủy thác nếu sử dụng các khoản tiền vốn phải được giao cho bên ủy thác hoặc các khoản tiền vốn phải được sử dụng vì lợi ích của bên ủy thác để tiêu dùng cho cá nhân mình, thì phải trả phần lãi suất tính từ ngày tiêu dùng đó. Trường hợp gây ra thiệt hại thì phải có nghĩa vụ bồi thường.

ĐIỀU 644 (QUYỀN YÊU CẦU THÙ LAO CỦA BÊN NHẬN ỦY THÁC)

(1) Bên nhận ủy thác không thể đòi thù lao đối với bên ủy thác nếu không phải là trường hợp có hợp đồng phụ.

(2) Trường hợp bên nhận ủy thác phải được nhận thù lao thì không thể đưa ra yêu cầu này nếu chưa thi hành xong nghĩa vụ được ủy thác. Tuy nhiên, trường hợp có quy định về thù lao và thời gian thì có thể đưa ra yêu cầu này sau khi chấm dứt khoảng thời gian đó.

(3) Trường hợp hợp đồng ủy thác chấm dứt giữa chừng mà không do bên nhận ủy thác thì bên nhận ủy thác có thể yêu cầu thù lao tương ứng với tỷ lệ công việc mà mình đã thi hành xong.

ĐIỀU 645 (NGHĨA VỤ TRẢ TRƯỚC CHI PHÍ CỦA BÊN ỦY THÁC)

Trường hợp cần các chi phí trong việc xử lý công việc ủy thác thì bên ủy thác phải trả trước các chi phí đó cho bên nhận ủy thác khi bên nhận ủy thác có yêu cầu.

ĐIỀU 646 (QUYỀN YÊU CẦU HOÀN TRẢ CHI PHÍ CỦA BÊN NHẬN ỦY THÁC)

(1) Trường hợp bên nhận ủy thác đã tiêu tốn các chi phí được cho là cần thiết trong việc xử lý công việc ủy thác thì bên nhận ủy thác có thể yêu cầu bên ủy thác hoàn lại các chi phí đó cùng với lãi suất tính từ ngày chi tiêu.

(2) Trường hợp bên nhận ủy thác đã gánh chịu các khoản nợ được cho là cần thiết trong việc xử lý công việc ủy thác thì bên nhận ủy thác có thể yêu cầu bên ủy thác trả nợ thay cho mình hoặc đưa ra sự bảo đảm tương đương trong trường hợp chưa đến kỳ hạn trả nợ.

(3) Trường hợp bên nhận ủy thác chịu thiệt hại do việc xử lý công việc ủy thác mà không do lỗi của mình thì có thể yêu cầu bên ủy thác bồi thường cho thiệt hại đó. Tuy nhiên, trường hợp thiệt hại phát sinh do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý của người thứ ba thì bên nhận ủy thác chỉ có thể yêu cầu bên ủy thác bồi thường trong trường hợp không được người thứ ba đó bồi thường.

ĐIỀU 647 (HỦY BỎ HỢP ĐỒNG ỦY THÁC)

(1) Các bên có thể hủy bỏ hợp đồng ủy thác bất kỳ lúc nào.

(2) Trường hợp một bên hủy bỏ hợp đồng ủy thác vào thời gian bất lợi cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại cho bên đó. Tuy nhiên, trường hợp có lý do chính đáng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 648 (KHÔNG HỒI TỐ HIỆU LỰC HỦY BỎ HỢP ĐỒNG)

Trường hợp hủy bỏ hợp đồng ủy thác thì việc hủy bỏ đó chỉ có hiệu lực kể từ ngày hủy bỏ trở về sau. Tuy nhiên, trường hợp có lỗi của một bên hợp đồng thì điều này không cản trở nghĩa vụ bồi thường thiệt hại của bên đó.

ĐIỀU 649 (NGUYÊN NHÂN CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG ỦY THÁC)

Civillawinfor St.

(1) Ngoài việc hủy bỏ hợp đồng theo Điều 647 (Hủy bỏ hợp đồng ủy thác), hợp đồng ủy thác sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây.

1. Khi bên ủy thác hoặc bên nhận ủy thác chết
2. Khi bên ủy thác hoặc bên nhận ủy thác tuyên bố phá sản
3. Khi bên ủy thác bị tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường hoặc bắt đầu bảo trợ
4. Khi bên nhận ủy thác bị tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường hoặc bắt đầu bảo trợ
5. Khi bên ủy thác hoặc bên nhận ủy thác là pháp nhân bị giải thể
6. Khi bên ủy thác hoặc bên nhận ủy thác là pháp nhân bị sáp nhập với pháp nhân khác
7. Khi xảy ra sự việc khác do các bên thỏa thuận quy định

(2) Các bên có thể thỏa thuận về việc không chấm dứt hợp đồng ủy thác ngay cả trong trường hợp xảy ra các sự việc nêu từ điểm 1 đến điểm 6 khoản 1 Điều này. Tuy nhiên, trường hợp bên nhận ủy thác chết hoặc bắt đầu giám hộ thông thường hoặc trường hợp bên nhận ủy thác là pháp nhân bị giải thể hoặc sáp nhập thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 650 (NGHĨA VỤ ỨNG CỨU CỦA BÊN NHẬN ỦY THÁC SAU KHI CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG ỦY THÁC)

Sau khi chấm dứt hợp đồng ủy thác, nếu có tình trạng cấp bách xảy ra thì bên nhận ủy thác, người thừa kế hoặc người đại diện theo pháp luật của bên nhận ủy thác phải tiến hành các xử lý cần thiết cho đến khi bên ủy thác, người thừa kế hoặc người đại diện theo pháp luật của bên ủy thác có thể xử lý được công việc ủy thác.

ĐIỀU 651 (ĐIỀU KIỆN PHẢN ĐỐI KHI CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG ỦY THÁC)

Các nguyên nhân chấm dứt hợp đồng ủy thác dù phát sinh từ phía bên ủy thác hay từ phía bên nhận ủy thác thì một bên cũng sẽ không thể dùng nó để phản đối lại bên kia nếu không thông báo cho bên kia biết hoặc nếu không phải là trường hợp bên kia đã biết.

CHƯƠNG 8 HỢP ĐỒNG NHẬN THẦU

ĐIỀU 652 (ĐỊNH NGHĨA HỢP ĐỒNG NHẬN THẦU)

Hợp đồng nhận thầu là hợp đồng trong đó một bên có nghĩa vụ hoàn thành công việc đã thỏa thuận và bên còn lại có nghĩa vụ trả thù lao đối với kết quả công việc đó.

ĐIỀU 653 (THỜI GIAN THANH TOÁN THÙ LAO)

Thù lao phải được thanh toán cùng lúc với việc chuyển giao đối tượng của công việc. Trường hợp không cần thiết phải giao đối tượng thì bên nhận thầu có thể yêu cầu thanh toán thù lao sau khi hoàn thành công việc.

ĐIỀU 654 (NGHĨA VỤ HOÀN HÀNH CÔNG VIỆC KHÔNG CÓ SAI SÓT)

- (1) Bên nhận thầu có nghĩa vụ hoàn thành công việc không có sai sót đối với bên giao thầu.
- (2) Công việc nếu không có các tính chất đã được thỏa thuận thì được xem là có sai sót. Trường hợp không có thỏa thuận về tính chất này thì công việc được xem là có sai sót nếu không phù hợp cho việc sử dụng được nêu trong hợp đồng. Trường hợp không quy định về việc sử dụng nhất định trong hợp đồng thì công việc được xem là có sai sót nếu không phù hợp cho việc sử dụng thông thường.
- (3) Trường hợp bên nhận thầu làm ra công việc khác với nội dung thỏa thuận hoặc công việc được làm ra thiếu số lượng thì được xem là sai sót.

ĐIỀU 655 (YÊU CẦU HOÀN THÀNH BỔ SUNG CÔNG VIỆC)

- (1) Trường hợp công việc có sai sót thì bên giao thầu có thể yêu cầu bên nhận thầu hoàn thành
- Civillawinfor St.

nốt công việc đó với một khoảng thời gian hợp lý. Trong trường hợp này, bên nhận thầu có thể tùy chọn sửa chữa sai sót hoặc làm lại công việc từ đầu.

(2) Bên nhận thầu có thể từ chối việc hoàn thành bổ sung trong trường hợp cho rằng việc hoàn thành bổ sung đó cần quá nhiều chi phí so với những bất lợi do sai sót gây ra.

(3) Trường hợp bên nhận thầu làm lại công việc thì bên nhận thầu có thể yêu cầu bên giao thầu hoàn lại công việc có sai sót trước đó.

ĐIỀU 656 (SỬA CHỮA SAI SÓT DO BÊN GIAO THẦU THỰC HIỆN)

(1) Khi đã chấm dứt thời gian hợp lý để hoàn thành bổ sung công việc thì bên giao thầu có thể tự mình sửa chữa sai sót và yêu cầu bên nhận thầu chịu các chi phí cần thiết cho việc sửa chữa đó.

(2) Trường hợp việc hoàn thành bổ sung do bên nhận thầu thực hiện là thất bại hoặc khi cho rằng việc để bên nhận thầu hoàn thành bổ sung sẽ gây bất lợi một cách không hợp lý cho bên giao thầu thì bên giao thầu cũng có thể tự mình sửa chữa sai sót và yêu cầu bên nhận thầu chịu các chi phí cần thiết cho việc sửa chữa đó.

(3) Trong trường hợp ở khoản 1 và khoản 2 Điều này, bên giao thầu có thể yêu cầu bên nhận thầu trả trước các chi phí cần thiết cho việc sửa chữa sai sót.

(4) Quy định trong khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này không được áp dụng cho trường hợp trong đó bên nhận thầu từ chối hoàn thành bổ sung theo khoản 2 Điều 655 (Yêu cầu hoàn thành bổ sung công việc).

ĐIỀU 657 (QUYỀN HỦY BỎ HỢP ĐỒNG CỦA BÊN GIAO THẦU)

(1) Bên giao thầu, dựa trên quy định tại Mục 4 Chương 4 Phần 4 (Hủy bỏ hợp đồng), có thể hủy bỏ hợp đồng với lý do sản phẩm có sai sót. Trường hợp việc hoàn thành bổ sung do bên nhận thầu thực hiện là thất bại hoặc khi cho rằng việc để bên nhận thầu hoàn thành bổ sung sẽ gây bất lợi một cách không hợp lý cho bên giao thầu thì cũng áp dụng tương tự.

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này không áp dụng cho các công trình kiến trúc và các đối tượng chế tạo gắn liền với đất đai khác. Tuy nhiên, trường hợp do sai sót nghiêm trọng mà đối tượng chế tạo không có giá trị sử dụng đối với bên giao thầu thì quy định trong khoản 1 Điều này sẽ được áp dụng.

ĐIỀU 658 (QUYỀN YÊU CẦU GIẢM GIÁ CỦA BÊN GIAO THẦU)

(1) Sau khi chấm dứt thời gian hợp lý được quy định để hoàn thành bổ sung công việc, bên giao thầu có thể đưa ra ý kiến cho bên nhận thầu yêu cầu bên nhận thầu giảm giá thù lao. Trường hợp việc hoàn thành bổ sung do bên nhận thầu thực hiện là thất bại hoặc khi cho rằng việc để bên nhận thầu hoàn thành bổ sung sẽ gây bất lợi một cách không hợp lý cho bên giao thầu thì cũng áp dụng tương tự.

(2) Thù lao sẽ bị giảm xuống tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc có sai sót so với giá trị công việc không có sai sót theo yêu cầu giảm giá của bên giao thầu.

ĐIỀU 659 (QUYỀN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CỦA BÊN GIAO THẦU)

(1) Bên giao thầu có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại mà không thi hành các quyền lợi quy định từ Điều 655 (Yêu cầu hoàn thành bổ sung công việc) đến Điều 658 (Quyền yêu cầu giảm giá của bên giao thầu) hoặc vừa thi hành các quyền này vừa yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định trong Mục 3 Chương 4 Phần 4 (Bồi thường thiệt hại). Tuy nhiên, chỉ có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại thay cho yêu cầu hoàn thành bổ sung trong trường hợp sau khi chấm dứt thời gian hợp lý được quy định để hoàn thành bổ sung công việc mà việc hoàn thành bổ sung do bên nhận thầu thực hiện là thất bại, hoặc khi cho rằng việc để bên nhận thầu hoàn thành bổ sung sẽ gây bất lợi một cách không hợp lý cho bên giao thầu.

(2) Trường hợp việc hoàn thành bổ sung cần quá nhiều chi phí so với những bất lợi do sai sót gây ra thì bên giao thầu không thể yêu cầu bồi thường thiệt hại với mức tương đương với các chi phí cần thiết cho việc sửa chữa sai sót theo khoản 1 Điều này.

Civillawinfor St.

ĐIỀU 660 (XỬ LÝ TRONG TRƯỜNG HỢP SAI SÓT LÀ DO VẬT LIỆU HOẶC HƯỚNG DẪN CỦA BÊN GIAO THẦU)

(1) Quy định từ Điều 655 (Yêu cầu hoàn thành bổ sung công việc) đến Điều 659 (Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại của bên giao thầu) sẽ không được áp dụng trong trường hợp sai sót công việc phát sinh do tính chất của vật liệu mà bên giao thầu đã cung cấp hoặc do hướng dẫn của bên giao thầu. Những nguyện vọng đơn giản được bên giao thầu thể hiện ra không được xem là hướng dẫn.

(2) Trường hợp bên nhận thầu đã biết về việc vật liệu hoặc hướng dẫn đó là không phù hợp nhưng không báo cho bên giao thầu biết thì không áp dụng quy định trong khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 661 (THỜI GIAN THỰC THI QUYỀN LỢI)

(1) Các quyền quy định từ Điều 655 (Yêu cầu hoàn thành bổ sung công việc) đến Điều 658 (Quyền yêu cầu giảm giá của bên giao thầu) phải được thực hiện trong vòng 1 năm.

(2) Thời gian trong khoản 1 Điều này được tính từ khi bên giao thầu biết được hoặc đã phải biết được sự tồn tại của sai sót đó.

ĐIỀU 662 (HỢP ĐỒNG PHỤ VỀ VIỆC KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM)

Trong cả trường hợp có quy định hợp đồng phụ về việc miễn trừ hoặc giới hạn các trách nhiệm quy định từ Điều 655 (Yêu cầu hoàn thành bổ sung công việc) đến Điều 659 (Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại của bên giao thầu), bên nhận thầu cũng sẽ không được miễn hoặc giới hạn các trách nhiệm đó đối với những sự thật mình biết nhưng lại không báo cho bên kia.

ĐIỀU 663 (QUYỀN HỦY BỎ HỢP ĐỒNG KHI CHƯA HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC CỦA BÊN GIAO THẦU)

Trong thời gian bên nhận thầu chưa hoàn thành công việc, bên giao thầu có thể bồi thường thiệt hại và tiến hành hủy bỏ hợp đồng bất kỳ lúc nào.

CHƯƠNG 9 HỢP ĐỒNG TUYỂN DỤNG

ĐIỀU 664 (HỢP ĐỒNG TUYỂN DỤNG)

(1) Hợp đồng tuyển dụng được phát sinh khi một bên cam kết làm việc cho bên kia và bên kia cam kết trả tiền công cho việc đó.

(2) Bên cam kết làm việc gọi là người lao động, bên còn lại gọi là người sử dụng lao động.

ĐIỀU 665 (THỂ HIỆN CÁC ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG)

(1) Người sử dụng lao động khi ký kết hợp đồng tuyển dụng phải thể hiện các nội dung về tiền công, thời gian lao động và các điều kiện lao động khác.

(2) Trường hợp các điều kiện lao động đã được thể hiện theo quy định khoản 1 Điều này là khác với thực tế thì người lao động có thể hủy bỏ hợp đồng lao động ngay lập tức.

ĐIỀU 666 (NGHĨA VỤ BẢO ĐẢM AN TOÀN)

Người sử dụng lao động có nghĩa vụ phải bảo đảm an toàn nhằm bảo vệ thân thể, sức khỏe của người lao động không bị nguy hiểm khi bố trí lắp đặt hoặc quản lý các địa điểm mà người lao động làm việc, cơ sở làm việc, dụng cụ lao động, v.v...

ĐIỀU 667 (TÍNH TRỰC THUỘC CỦA HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG)

(1) Người sử dụng lao động nếu không được sự chấp thuận của người lao động thì không được chuyển nhượng quyền lợi đó cho người thứ ba.

(2) Người lao động nếu không được sự chấp thuận của người sử dụng lao động thì không được để người thứ ba làm việc thay cho mình.

(3) Trường hợp một bên vi phạm quy định trong khoản 1 và khoản 2 Điều này thì bên còn lại có thể hủy bỏ hợp đồng.

ĐIỀU 668 (ÁP DỤNG LUẬT LAO ĐỘNG)

Ngoài những quy định trong luật này, hợp đồng lao động sẽ dựa trên quy định của Luật Lao động.

CHƯƠNG 10 HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ

MỤC 1 QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ

ĐIỀU 669 (ĐỊNH NGHĨA HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ)

(1) Hợp đồng gửi giữ là hợp đồng trong đó một bên là bên nhận gửi giữ cam kết về việc bảo quản đối tượng nhận được từ bên còn lại là bên gửi giữ trong một thời gian nhất định, sau khi chấm dứt thời gian bảo quản đó sẽ hoàn lại cho bên gửi giữ cùng đối tượng đó.

(2) Nếu không có hợp đồng phụ thì bên gửi giữ không có nghĩa vụ thanh toán thù lao cho bên nhận gửi giữ. Tuy nhiên, trường hợp bên nhận gửi giữ ký hợp đồng gửi giữ dưới dạng tự kinh doanh hoặc trường hợp khác do luật quy định thì dù không có hợp đồng phụ về thù lao nhưng bên nhận gửi giữ có thể yêu cầu bên gửi giữ trả một khoản thù lao hợp lý.

ĐIỀU 670 (TÍNH HIỆN VẬT CỦA HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ)

(1) Hợp đồng gửi giữ được phát sinh khi bên nhận gửi giữ nhận đối tượng gửi giữ theo thỏa thuận của hai bên.

(2) Trường hợp bên nhận gửi giữ đã sở hữu đối tượng gửi giữ trước đó thì hợp đồng gửi giữ sẽ được phát sinh thông qua sự thỏa thuận về việc phát sinh quan hệ gửi giữ giữa các bên. Đối với đối tượng do người thứ ba sở hữu thì hợp đồng gửi giữ sẽ được phát sinh tại thời điểm chuyển giao sở hữu theo chỉ định.

ĐIỀU 671 (HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ ỪNG THUẬN)

Trường hợp các bên chỉ thỏa thuận với nhau về việc phát sinh quan hệ gửi giữ trong tương lai thì các bên đó có thể thu hồi thỏa thuận này bất kỳ lúc nào trước khi đối tượng gửi giữ được chuyển giao. Tuy nhiên, trường hợp có cam kết phát sinh hợp đồng gửi giữ có phí thì đương sự là bên nhận gửi giữ nếu vi phạm cam kết này do từ chối nhận đối tượng gửi giữ và gây ra thiệt hại cho bên kia, thì phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho bên kia nếu không có lý do chính đáng về việc từ chối nhận gửi giữ.

ĐIỀU 672 (HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI NGƯỜI KHÔNG PHẢI LÀ NGƯỜI SỞ HỮU)

Hợp đồng gửi giữ có hiệu lực ngay cả khi bên gửi giữ không có quyền sở hữu đối tượng gửi giữ. Trong trường hợp này, dù người sở hữu đối tượng gửi giữ khiếu nại đòi bên nhận gửi giữ hoàn trả cho mình nhưng bên nhận gửi giữ vẫn có thể hoàn trả đối tượng gửi giữ cho bên gửi giữ. Tuy nhiên, trường hợp khiếu nại hoàn trả của người sở hữu được công nhận thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 673 (NGHĨA VỤ CỦA BÊN NHẬN GỬI GIỮ)

(1) Bên nhận gửi giữ có nghĩa vụ bảo quản đối tượng gửi giữ trên tinh thần luôn chú ý tới đối tượng gửi giữ dưới vai trò là người quản lý.

(2) Bên nhận gửi giữ không thể sử dụng đối tượng gửi giữ nếu không được sự chấp thuận của bên gửi giữ.

ĐIỀU 674 (TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN NHẬN GỬI GIỮ)

(1) Bên nhận gửi giữ, trong trường hợp làm mất mát hoặc hư tổn đối tượng gửi giữ thì phải bồi thường thiệt hại đó. Tuy nhiên, trường hợp bên nhận gửi giữ chứng minh được mình không có lỗi trong việc mất mát hay hư tổn đó thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(2) Trường hợp việc gửi giữ được thực hiện theo yêu cầu của bên nhận gửi giữ thì bên nhận gửi giữ không được miễn trách nhiệm đối với sự mất mát hay hư tổn của đối tượng gửi giữ, trừ khi chứng minh được có lý do bất khả kháng.

(3) Đối với những cơ sở có sự tập trung khách hàng như khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, nhà tắm, v.v... và người sở hữu các cơ sở này nhận gửi giữ các vật dụng từ khách hàng thì bên nhận gửi giữ sẽ không được miễn trách nhiệm đối với sự mất mát hay hư tổn của vật dụng gửi giữ, trừ khi chứng minh được có lý do bất khả kháng.

ĐIỀU 675 (MIỄN GIẢM TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN NHẬN GỬI GIỮ MIỄN PHÍ)

Trong gửi giữ miễn phí, tòa án có thể giảm nhẹ trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bên nhận gửi giữ dựa trên việc cân nhắc về tình hình tài sản của hai bên và các sự việc khác.

ĐIỀU 676 (GIẢM NHE TRÁCH NHIỆM TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG KHAI BÁO HÀNG GIÁ TRỊ CAO)

Trong trường hợp bên nhận gửi giữ nhận gửi giữ các giấy tờ có giá hoặc hàng hóa có giá trị cao nhưng lại không được thông báo về chủng loại và giá cả của nó thì tòa án có thể giảm nhẹ trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bên nhận gửi giữ đó.

ĐIỀU 677 (NGHĨA VỤ TỰ BẢO QUẢN)

(1) Bên nhận gửi giữ không được để người thứ ba thực hiện bảo quản đối tượng gửi giữ nếu không được sự chấp thuận của bên gửi giữ.

(2) Trường hợp bên nhận gửi giữ được phép để người thứ ba thực hiện bảo quản đối tượng gửi giữ thì bên nhận gửi giữ có trách nhiệm chọn lựa và giám sát bên nhận tái gửi giữ đó.

ĐIỀU 678 (TÁI GỬI GIỮ)

(1) Quan hệ giữa bên nhận gửi giữ và bên nhận tái gửi giữ sẽ được áp dụng quy định trong Chương 10 (Hợp đồng gửi giữ) này.

(2) Bên nhận tái gửi giữ có nghĩa vụ và quyền lợi đối với bên gửi giữ giống như bên nhận gửi giữ.

(3) Bên nhận tái gửi giữ sẽ được miễn nghĩa vụ hoàn lại đối tượng gửi giữ cho bên nhận gửi giữ trong trường hợp đã hoàn lại đối tượng đó cho bên gửi giữ.

ĐIỀU 679 (NGHĨA VỤ THÔNG BÁO CỦA BÊN NHẬN GỬI GIỮ)

Trường hợp người thứ ba đòi quyền lợi liên quan đến đối tượng gửi giữ khởi kiện bên nhận gửi giữ hoặc tịch thu đối tượng gửi giữ thì bên nhận gửi giữ có nghĩa vụ thông báo ngay sự việc đó cho bên gửi giữ.

ĐIỀU 680 (YÊU CẦU HOÀN LẠI CỦA BÊN GỬI GIỮ)

Bên gửi giữ có thể yêu cầu hoàn lại vật gửi giữ bất kỳ lúc nào, cho dù các bên đã có quy định thời gian hoàn trả vật gửi giữ.

ĐIỀU 681 (BÊN NHẬN GỬI GIỮ HOÀN TRẢ ĐỐI TƯỢNG GỬI GIỮ)

(1) Trường hợp các bên không quy định thời gian hoàn trả vật gửi giữ thì bên nhận gửi giữ có thể hoàn trả đối tượng gửi giữ bất kỳ lúc nào.

(2) Trường hợp có quy định thời gian hoàn trả thì bên nhận gửi giữ không được hoàn trả trước thời hạn đó, trừ trường hợp có lý do bất khả kháng.

ĐIỀU 682 (NỘI DUNG CỦA NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ)

(1) Bên nhận gửi giữ có nghĩa vụ hoàn trả đối tượng đã nhận vào lúc nhận gửi giữ.

(2) Trường hợp bên nhận gửi giữ không có trách nhiệm về những mất mát hay hư tổn của đối tượng gửi giữ và có tiền bảo hiểm hoặc vật chất khác mà bên nhận gửi giữ nhận được thay cho đối tượng gửi giữ đã mất mát hay hư tổn đó, thì bên nhận gửi giữ có nghĩa vụ hoàn trả cho bên gửi giữ các đối tượng thay thế đó.

ĐIỀU 683 (XỬ LÝ HOA LỢI)

Bên nhận gửi giữ phải chuyển giao cho bên gửi giữ các loại hoa lợi hoặc thu nhập sinh ra từ đối tượng gửi giữ mà mình đã nhận được.

ĐIỀU 684 (GỬI GIỮ TIỀN)

(1) Trường hợp bên nhận gửi giữ nhận gửi giữ tiền thì phải bảo quản theo biện pháp quy định trong hợp đồng. Trong trường hợp này, bên nhận gửi giữ không có nghĩa vụ thanh toán lãi suất, trừ trường hợp có hợp đồng riêng.

(2) Trường hợp được phép bảo quản tiền dưới dạng tiền mục kiệm ngân hàng thì phần lãi suất sẽ áp dụng theo quy định trong Điều 683 (Xử lý hoa lợi).

ĐIỀU 685 (CHI PHÍ HOÀN LẠI ĐỐI TƯỢNG GỬI GIỮ)

Trong gửi giữ miễn phí, các chi phí cần thiết trong việc bảo quản đối tượng gửi giữ sẽ do bên gửi giữ gánh chịu. Tuy nhiên, trường hợp bên nhận gửi giữ thay đổi địa điểm gửi giữ thì các chi phí bảo quản tăng thêm do việc thay đổi này sẽ do bên nhận gửi giữ gánh chịu.

ĐIỀU 686 (NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ CHI PHÍ CỦA BÊN GỬI GIỮ)

(1) Bên gửi giữ phải thanh toán các chi phí cần thiết trong việc bảo quản đối tượng gửi giữ.

(2) Bên nhận gửi giữ có thể yêu cầu bên gửi giữ bồi thường những thiệt hại mà mình gánh chịu do đối tượng gửi giữ đó gây ra trong trường hợp mình không có lỗi.

ĐIỀU 687 (ĐỊA ĐIỂM HOÀN TRẢ)

Việc hoàn trả đối tượng gửi giữ phải được thực hiện tại nơi bảo quản đối tượng gửi giữ trừ trường hợp có chỉ định trong hợp đồng. Tuy nhiên, trường hợp bên nhận gửi giữ thay đổi địa điểm bảo quản với lý do chính đáng thì có thể hoàn trả tại địa điểm bảo quản mới.

Civillawinfor St.

ĐIỀU 688 (QUYỀN TẠM GIỮ CỦA BÊN NHẬN GỬI GIỮ)

Bên nhận gửi giữ có quyền tạm giữ đối tượng gửi giữ cho đến khi bên gửi giữ thanh toán các chi phí và bồi thường các thiệt hại được quy định trong khoản 1 và khoản 2 Điều 686 (Nghĩa vụ hoàn trả chi phí của bên gửi giữ).

MỤC 2 GỬI GIỮ TẬP THỂ

ĐIỀU 689 (GỬI GIỮ TẬP THỂ)

Trường hợp bên nhận gửi giữ thực hiện nhận gửi giữ các vật gửi giữ cùng loại từ nhiều bên gửi giữ khác nhau và trong hợp đồng cho phép bảo quản những đối tượng gửi giữ đó chung với nhau không cần phân loại, thì những bên gửi giữ sẽ có quyền lợi tương ứng với tỷ lệ số lượng đối tượng gửi giữ của mình so với toàn bộ các đối tượng được bảo quản chung đó.

MỤC 3 GỬI GIỮ SỬ DỤNG

ĐIỀU 690 (GỬI GIỮ SỬ DỤNG)

Trong hợp đồng gửi giữ, nếu bên nhận gửi giữ thỏa thuận về việc cho phép sử dụng đối tượng gửi giữ thì bên nhận gửi giữ có nghĩa vụ hoàn trả đối tượng cùng loại và cùng lượng với đối tượng gửi giữ ban đầu.

ĐIỀU 691 (ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ VAY TIÊU DÙNG)

Quy định về vay tiêu dùng cũng áp dụng cho việc gửi giữ sử dụng trong Điều 690 (Gửi giữ sử dụng). Tuy nhiên, trong trường hợp này, nếu hợp đồng không quy định về thời gian hoàn trả thì bên gửi giữ có thể yêu cầu hoàn lại bất kỳ lúc nào.

MỤC 4 HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ ĐỐI TƯỢNG TRANH CHẤP

ĐIỀU 692 (ĐỊNH NGHĨA HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ ĐỐI TƯỢNG TRANH CHẤP)

Hợp đồng gửi giữ đối tượng tranh chấp là hợp đồng trong đó có nhiều người đang tranh chấp về quyền chiếm hữu hay quyền sở hữu của đối tượng và những người này tiến hành gửi giữ đối tượng đang tranh chấp đó cho người thứ ba cho đến khi xác định được người có quyền đối với đối tượng đó.

ĐIỀU 693 (CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ ĐỐI TƯỢNG TRANH CHẤP)

(1) Trường hợp có nhiều người đòi quyền lợi của mình đối với đối tượng mà người khác đang chiếm giữ thì những người tranh chấp này có thể ký kết một hợp đồng trong đó để cho người thứ ba thực hiện bảo quản đối tượng tranh chấp với sự chấp thuận của người thứ ba đó. Trong trường hợp này, hợp đồng gửi giữ đối tượng tranh chấp sẽ có hiệu lực khi người chiếm hữu đối tượng tranh chấp chuyển giao đối tượng tranh chấp cho người thứ ba.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, những người tranh chấp có thể ký kết hợp đồng gửi giữ trong đó người chiếm hữu là bên nhận gửi giữ đối tượng tranh chấp.

ĐIỀU 694 (ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC)

Việc gửi giữ đối tượng tranh chấp sẽ không có hiệu lực nếu không được sự đồng ý của tất cả những người đòi quyền lợi.

ĐIỀU 695 (NGUYÊN TẮC CÓ PHÍ)

Trong gửi giữ đối tượng tranh chấp, bên gửi giữ có nghĩa vụ thanh toán thù lao cho bên nhận gửi giữ. Trường hợp các bên không thỏa thuận về mức thù lao thì bên nhận gửi giữ có thể yêu cầu bên gửi giữ thanh toán một giá trị hợp lý xem như thù lao.

ĐIỀU 696 (HOÀN TRẢ ĐỐI TƯỢNG TRANH CHẤP)

Bên nhận gửi giữ đối tượng tranh chấp có nghĩa vụ hoàn lại đối tượng tranh chấp cho người được công nhận quyền lợi sau khi kết thúc tranh chấp.

ĐIỀU 697 (HỦY BỎ HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ ĐỐI TƯỢNG TRANH CHẤP)

Bên nhận gửi giữ đối tượng tranh chấp không được hoàn lại đối tượng tranh chấp cho bên gửi giữ trước khi việc tranh chấp được giải quyết, trừ trường hợp có sự đồng ý của tất cả những bên gửi giữ.

ĐIỀU 698 (GỬI GIỮ ĐỐI TƯỢNG TRANH CHẤP THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN)

Trường hợp tranh chấp quyền chiếm hữu hoặc quyền sở hữu của đối tượng tại tòa án thì tòa án có thể đề cho người thứ ba thực hiện bảo quản đối tượng tranh chấp, dù không có sự thỏa thuận giữa các bên đương sự.

CHƯƠNG 11 HỢP ĐỒNG LIÊN HIỆP

ĐIỀU 699 (ĐỊNH NGHĨA HỢP ĐỒNG LIÊN HIỆP)

Hợp đồng liên hiệp là hợp đồng trong đó các bên lập nên một tổ chức không có tư cách pháp nhân để góp vốn cùng kinh doanh.

ĐIỀU 700 (PHÁT SINH HỢP ĐỒNG LIÊN HIỆP)

- (1) Liên hiệp là một tổ chức được thành lập khi các bên cam kết góp vốn cùng kinh doanh.
- (2) Bên cạnh quyền tài sản, các bên trong hợp đồng liên hiệp còn có thể góp vốn bằng sức lao động.
- (3) Trong trường hợp góp vốn bằng tiền, nếu các bên chậm trễ thanh toán thì phải trả cho liên hiệp phần thiệt hại phát sinh do sự chậm trễ đó cùng với lãi suất chậm trễ.
- (4) Đối với một bên bất kỳ trong các bên đã thỏa thuận thành lập liên hiệp, nếu hành vi thành lập của bên đó bị hủy bỏ hoặc không có hiệu lực theo quy định trong Mục 2 Chương 2 Phần 4 (Sai sót trong thể hiện ý muốn và hiệu lực của hợp đồng) thì xem như liên hiệp sẽ được thành lập với các bên còn lại. Tuy nhiên, liên hiệp xem như không được thành lập nếu không thể đạt được mục đích của liên hiệp do không có bên đó tham gia.

ĐIỀU 701 (ĐỒNG SỞ HỮU TÀI SẢN LIÊN HIỆP)

- (1) Vốn góp của các thành viên liên hiệp và các tài sản khác sẽ thuộc quyền đồng sở hữu của tất cả mọi thành viên liên hiệp.
- (2) Thành viên liên hiệp không được yêu cầu phân chia tài sản liên hiệp trước khi quyết toán liên hiệp. Tuy nhiên, trường hợp có sự thỏa thuận của tất cả các thành viên thì có thể yêu cầu phân chia trước khi quyết toán.
- (3) Việc phân chia quy định trong phần “Tuy nhiên” ở khoản 2 Điều này không được dùng để phân đối người thứ ba nào đã có giao dịch với liên hiệp trước thời điểm phân chia.
- (4) Thành viên liên hiệp không được xử lý phần tài sản của mình trong tài sản liên hiệp.

ĐIỀU 702 (CÁCH THỨC THI HÀNH CÔNG VIỆC)

(1) Trường hợp trong hợp đồng liên hiệp không quy định thành viên hoặc người thứ ba ủy nhiệm việc thi hành công việc thì các thành viên đều có quyền thi hành công việc của liên hiệp. Tuy nhiên, việc thi hành công việc được quyết định bởi hơn nửa số thành viên liên hiệp.

(2) Trường hợp trong hợp đồng liên hiệp có quy định nhiều thành viên hoặc người thứ ba ủy nhiệm thi hành công việc thì quyết định thi hành công việc sẽ được thực hiện dựa trên hơn nửa số người.

(3) Công việc thông thường của liên hiệp có thể được thực hiện một mình bởi các thành viên hoặc người thi hành công việc mà không phụ thuộc vào quy định trong khoản 1 và khoản 2 Điều này. Tuy nhiên, trường hợp thành viên khác hoặc người thi hành công việc khác có sự phản đối trước khi hoàn thành công việc thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 703 (ÁP DỤNG QUY ĐỊNH ỦY THÁC)

Thành viên liên hiệp thi hành công việc của liên hiệp được áp dụng quy định từ Điều 640 (Nghĩa vụ chú ý của bên nhận ủy thác) đến Điều 646 (Quyền yêu cầu hoàn trả chi phí của bên nhận ủy thác).

ĐIỀU 704 (TỪ NHIỆM, BÃI NHIỆM THÀNH VIÊN LIÊN HIỆP THI HÀNH CÔNG VIỆC)

(1) Thành viên liên hiệp thi hành công việc không được từ nhiệm nếu không có lý do chính đáng. Và, cũng không được bãi nhiệm.

(2) Việc bãi nhiệm thành viên liên hiệp thi hành công việc với lý do chính đáng phải có sự tán thành của hơn nửa số thành viên liên hiệp còn lại.

ĐIỀU 705 (QUYỀN KIỂM TRA TÌNH HÌNH CÔNG VIỆC VÀ TÌNH HÌNH TÀI SẢN)

Các thành viên liên hiệp có quyền kiểm tra về tình hình công việc và tình hình tài sản liên hiệp dù không có quyền thi hành công việc của liên hiệp.

ĐIỀU 706 (QUYỀN YÊU CẦU CHIA LỢI NHUẬN VÀ TỶ LỆ PHÂN CHIA LÃI LỖ)

(1) Thành viên liên hiệp có thể yêu cầu phân chia lợi nhuận nếu có lợi nhuận khi tính toán lãi lỗ định kỳ.

(2) Trường hợp các thành viên liên hiệp không quy định tỷ lệ phân chia lãi lỗ thì tỷ lệ này được quy định dựa vào mức góp vốn của các thành viên.

(3) Trường hợp chỉ quy định về tỷ lệ phân chia chỉ đối với lợi nhuận hoặc tổn thất thì tỷ lệ đó được xem là áp dụng chung cho cả lợi nhuận và tổn thất.

ĐIỀU 707 (TỶ LỆ GÁNH CHỊU TỔN THẤT CỦA THÀNH VIÊN LIÊN HIỆP ĐỐI VỚI NGƯỜI CHO VAY)

(1) Những khoản nợ phát sinh từ công việc của liên hiệp là nợ liên đới của các thành viên liên hiệp. Tuy nhiên, các khoản nợ này phải được hoàn trả trước hết từ tài sản liên hiệp, nếu tài sản liên hiệp không thể trả hết nợ thì dùng tài sản riêng của các thành viên để trả nợ.

(2) Phần gánh chịu của các thành viên liên hiệp sẽ căn cứ theo tỷ lệ góp vốn, trừ trường hợp có hợp đồng riêng.

ĐIỀU 708 (CẤM CẢN TRỪ NỢ CỦA LIÊN HIỆP)

Người vay của liên hiệp không được thực hiện cản trừ khoản nợ của mình với khoản nợ cho các thành viên liên hiệp vay mượn.

Civillawinfor St.

ĐIỀU 709 (RÚT LUI TỰ NGUYỆN)

(1) Trường hợp hợp đồng liên hiệp không quy định thời gian tồn tại của liên hiệp hoặc trường hợp quy định liên hiệp tồn tại đến hết đời của một thành viên liên hiệp nào đó thì các thành viên liên hiệp có thể rút lui bất kỳ lúc nào. Tuy nhiên không được rút lui trong thời gian bất lợi đối với liên hiệp, trừ trường hợp bất khả kháng.

(2) Trong trường hợp bất khả kháng, các thành viên liên hiệp có thể rút lui dù đã có quy định thời gian tồn tại của liên hiệp.

(3) Việc rút lui khỏi liên hiệp có thể được thực hiện bằng cách thể hiện ý kiến đó đối với toàn bộ những thành viên liên hiệp còn lại.

ĐIỀU 710 (RÚT LUI KHÔNG TỰ NGUYỆN)

Ngoài trường hợp nêu trong Điều 709 (Rút lui tự nguyện) thì các thành viên liên hiệp sẽ rút lui khỏi liên hiệp trong các trường hợp sau đây.

1. Chết
2. Phá sản
3. Được tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường
4. Trục xuất khỏi liên hiệp

ĐIỀU 711 (TRỤC XUẤT)

Việc trục xuất thành viên liên hiệp có thể được thực hiện chỉ khi có lý do chính đáng cùng với sự nhất trí của toàn bộ thành viên liên hiệp khác. Tuy nhiên, nếu không thông báo việc trục xuất cho thành viên bị trục xuất thì không thể phản đối thành viên đó.

ĐIỀU 712 (TRẢ LẠI PHẦN VỐN GÓP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN HIỆP RÚT LUI)

(1) Việc tính toán giữa thành viên rút lui và các thành viên khác phải thực hiện dựa trên tình hình tài sản liên hiệp tại thời điểm rút lui.

(2) Phần vốn góp của thành viên rút lui có thể được trả lại bằng tiền mà không liên quan đến hình thức góp vốn.

(3) Nếu vào lúc rút lui mà có các nội dung chưa hoàn thành thì có thể tính toán sau khi đã hoàn thành xong các nội dung đó.

(4) Việc trả lại phần vốn góp của thành viên bị trục xuất phải được thực hiện kèm theo phần lãi suất luật định trong thời gian từ thời điểm thông báo trục xuất đến khi thực hiện việc trả lại đó.

ĐIỀU 713 (GIẢI THỂ LIÊN HIỆP)

(1) Liên hiệp sẽ bị giải thể trong các trường hợp sau.

1. Chấm dứt hoặc không thể chấm dứt mục đích của dự án của liên hiệp
2. Khi có sự đồng ý của tất cả các thành viên liên hiệp
3. Khi thành viên liên hiệp chỉ còn 1 người
4. Khi thời gian tồn tại của liên hiệp được quy định trong hợp đồng liên hiệp đã chấm dứt

(2) Trường hợp có lý do chính đáng thì các thành viên liên hiệp có thể yêu cầu giải thể liên hiệp.

(3) Yêu cầu trong khoản 2 Điều này phải được thực hiện bằng sự thể hiện ý kiến đối với tất cả các thành viên liên hiệp còn lại.

ĐIỀU 714 (KHÔNG HỒI TỐ VIỆC GIẢI THỂ)

Civillawinfor St.

Việc giải thể liên hiệp không có hiệu lực hồi tố.

ĐIỀU 715 (NGƯỜI QUYẾT TOÁN)

(1) Khi liên hiệp giải thể thì việc quyết toán được thực hiện bởi tập thể tất cả thành viên liên hiệp hoặc bởi người quyết toán do các thành viên liên hiệp chọn ra.

(2) Việc tuyển chọn người quyết toán trong khoản 1 Điều này được thực hiện trên nguyên tắc hơn nửa số thành viên liên hiệp, trừ trường hợp hợp đồng liên hiệp có quy định khác.

ĐIỀU 716 (SỰ THI HÀNH CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI QUYẾT TOÁN)

Trường hợp có nhiều người quyết toán thì sẽ áp dụng quy định trong Điều 702 (Cách thức thi hành công việc).

ĐIỀU 717 (TỪ NHIỆM, BÃI NHIỆM NGƯỜI QUYẾT TOÁN)

Trường hợp tất cả thành viên liên hiệp đồng ý và chọn ra người quyết toán từ trong số những thành viên liên hiệp thì áp dụng quy định trong Điều 704 (Từ nhiệm, bãi nhiệm thành viên liên hiệp thi hành công việc).

ĐIỀU 718 (QUYỀN HẠN CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI QUYẾT TOÁN VÀ BIỆN PHÁP PHÂN CHIA TÀI SẢN CÒN THỪA)

(1) Chức vụ và quyền hạn của người quyết toán sẽ được áp dụng quy định trong Điều 71 (Chức vụ và quyền hạn của người quyết toán).

(2) Tài sản còn thừa sẽ được phân chia theo mức góp vốn của các thành viên liên hiệp.

CHƯƠNG 12 HỢP ĐỒNG NIÊN KIM TRỌN ĐỜI

ĐIỀU 719 (ĐỊNH NGHĨA HỢP ĐỒNG NIÊN KIM TRỌN ĐỜI)

(1) Hợp đồng niên kim trọn đời là hợp đồng trong đó một bên là người vay niên kim cam kết có nghĩa vụ cấp cho bên kia là người cho vay niên kim hoặc người thứ ba một số tiền theo định kỳ cho đến khi mình, bên kia hoặc người thứ ba chết, bù lại, bên kia sẽ cam kết có nghĩa vụ nộp vốn gốc.

(2) Hợp đồng niên kim trọn đời nếu không được làm thành văn bản thì sẽ không có hiệu lực.

(3) Người cho vay niên kim sẽ có quyền ưu tiên nhận trước các động sản và bất động sản trong số các vốn gốc nộp cho bên kia nhằm phục vụ cho khoản nợ niên kim đó. Tùy vào chủng loại của đối tượng mà quyền ưu tiên nhận trước do người cho vay niên kim nắm giữ sẽ được xem là quyền ưu tiên nhận trước quy định trong Điều 797 (Quyền ưu tiên nhận trước trong mua bán động sản) hoặc Điều 802 (Quyền ưu tiên nhận trước trong mua bán bất động sản).

ĐIỀU 720 (TÍNH TOÁN NIÊN KIM TRỌN ĐỜI)

Niên kim trọn đời được tính theo ngày.

ĐIỀU 721 (KHÔNG THI HÀNH KHOẢN NỢ NIÊN KIM)

(1) Trường hợp người vay niên kim không tuân thủ các quy định trong việc chi trả niên kim hoặc không thi hành các nghĩa vụ khác thì người cho vay có thể hủy bỏ hợp đồng niên kim trọn đời và yêu cầu khôi phục lại nguyên trạng phần vốn gốc đã nộp. Tuy nhiên, trong trường hợp này, bên hủy bỏ hợp đồng phải hoàn trả cho người vay niên kim một giá trị bằng hiệu số của tổng niên kim đã nhận được cho đến khi hủy bỏ hợp đồng trừ đi phần lãi suất vốn gốc tính đến khi hủy bỏ hợp đồng.

Civillawinfor St.

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này không cản trở quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

ĐIỀU 722 (CHẾT DO LỖI CỦA NGƯỜI VAY NIÊN KIM)

Trường hợp chết do lỗi của người vay niên kim và được lấy làm mốc để chấm dứt thời gian của hợp đồng niên kim, thì tòa án có thể tuyên bố tiếp tục kéo dài nợ trong một thời gian hợp lý dựa trên yêu cầu của người cho vay niên kim hoặc người thừa kế của họ.

ĐIỀU 723 (NIÊN KIM TRỌN ĐỜI ĐỂ LẠI DI CHỨC)

Quy định tại Chương 12 (Hợp đồng niên kim trọn đời) này cũng áp dụng cho trường hợp để lại di chúc cho việc chịu trách nhiệm về niên kim trọn đời.

CHƯƠNG 13 HỢP ĐỒNG HÒA GIẢI

ĐIỀU 724 (ĐỊNH NGHĨA)

Hợp đồng hòa giải là hợp đồng trong đó các bên cam kết nhượng bộ lẫn nhau để chấm dứt tranh chấp giữa họ.

ĐIỀU 725 (ĐỐI TƯỢNG TRONG HỢP ĐỒNG HÒA GIẢI)

- (1) Để hòa giải, cần phải có quyền xử lý đối tượng quy định trong hợp đồng hòa giải.
- (2) Đối với những hòa giải vi phạm quy định cưỡng chế, trật tự công cộng, thuần phong mỹ tục và có mục đích làm cho các mối quan hệ pháp lý vô hiệu trở nên có hiệu lực thì việc hòa giải đó sẽ không có hiệu lực.

ĐIỀU 726 (ĐIỀU KHOẢN VỀ TIỀN PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG)

Trong hợp đồng hòa giải có thể thêm vào quy định phạt vi phạm hợp đồng đối với người không thi hành hòa giải.

ĐIỀU 727 (HIỆU LỰC CỦA VIỆC HÒA GIẢI)

Trong trường hợp thông qua hòa giải mà một bên được công nhận là có quyền lợi mục đích của tranh chấp hoặc trường hợp bên còn lại được công nhận rằng không có quyền lợi này, nếu phát hiện có chứng cứ xác thực rằng bên được công nhận vốn không có quyền lợi này hoặc có chứng cứ xác thực rằng bên còn lại đã từng có quyền lợi này, thì quyền lợi này sẽ được chuyển giao cho bên được công nhận, hoặc quyền lợi của của bên còn lại sẽ bị hủy bỏ.

ĐIỀU 728 (NHẦM LẪN VỀ QUYỀN LỢI TRONG TRANH CHẤP)

Trong trường hợp một bên đã hòa giải có sự nhầm lẫn về thuộc tính của quyền lợi, và sự thật cơ bản trong tính toán giá trị đối tượng, nhưng khi các bên đã thực hiện hòa giải với nhau trong sự nhượng bộ về thuộc tính của quyền lợi hoặc tồn tại hay không tồn tại của sự thật này, về các đánh giá, thì không thể hủy bỏ việc hòa giải đó với lý do cho rằng có sự nhầm lẫn về thuộc tính của quyền lợi hoặc sự tồn tại hay không tồn tại của sự thật, về các đánh giá

CHƯƠNG 14 QUẢN LÝ CÔNG VIỆC

ĐIỀU 729 (NGHĨA VỤ QUẢN LÝ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG VIỆC)

(1) Việc quản lý công việc cho người khác dù không có quyền hạn cũng được gọi là quản lý công việc, người thực hiện quản lý công việc gọi là người quản lý công việc.

Civillawinfor St.

(2) Người quản lý công việc phải thực hiện quản lý với biện pháp thích hợp nhất đối với lợi ích của người chủ, căn cứ vào tính chất của công việc và trên tinh thần có những lưu ý tốt nhất dưới vai trò người quản lý.

(3) Trường hợp người quản lý công việc đã biết ý muốn của người chủ hoặc khi đã có thể biết được ý muốn đó thì phải thực hiện quản lý dựa trên ý muốn đó.

ĐIỀU 730 (QUẢN LÝ CÔNG VIỆC TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP)

Trường hợp người quản lý thực hiện quản lý công việc nhằm tránh các nguy cơ đe dọa đến thân thể, danh dự hay tài sản của người chủ thì người quản lý công việc sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường các thiệt hại phát sinh, với điều kiện người quản lý công việc ngay tình hoặc không mắc lỗi nghiêm trọng.

ĐIỀU 731 (NGHĨA VỤ THÔNG BÁO CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG VIỆC)

Người quản lý công việc phải thông báo cho người chủ ngay về việc bắt đầu quản lý công việc. Tuy nhiên, trường hợp người chủ đã biết về việc đó thì không cần thông báo.

ĐIỀU 732 (NGHĨA VỤ TIẾP TỤC QUẢN LÝ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG VIỆC)

Người quản lý công việc phải tiếp tục thực hiện việc quản lý cho đến khi người chủ, người thừa kế hoặc người đại diện pháp lý của họ có thể thực hiện được việc quản lý công việc. Tuy nhiên, nếu việc tiếp tục quản lý là trái với ý muốn của người chủ hoặc bất lợi rõ ràng cho người chủ thì phải chấm dứt việc quản lý.

ĐIỀU 733 (ÁP DỤNG QUY ĐỊNH ỦY THÁC)

Quy định từ Điều 641 (Nghĩa vụ báo cáo của bên nhận ủy thác) đến Điều 643 (Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại của bên nhận ủy thác đã sử dụng tiền của bên ủy thác) cũng được áp dụng cho quản lý công việc.

ĐIỀU 734 (QUYỀN YÊU CẦU HOÀN LẠI CHI PHÍ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG VIỆC)

(1) Trường hợp người quản lý công việc đã tiêu tốn các chi phí quản lý duy trì cần thiết hoặc chi phí cải tạo phục vụ cho người chủ thì có thể yêu cầu người chủ hoàn lại các chi phí này.

(2) Trường hợp người quản lý công việc gánh chịu các khoản nợ có lợi cho người chủ thì áp dụng quy định trong khoản 2 Điều 646 (Quyền yêu cầu hoàn trả chi phí của bên nhận ủy thác).

(3) Trường hợp người quản lý công việc thực hiện quản lý trái với ý muốn của người chủ thì áp dụng quy định trong khoản 1 và khoản 2 Điều này trong giới hạn người chủ đã thu được lợi ích thực tế.

ĐIỀU 735 (QUYỀN YÊU CẦU THÙ LAO CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG VIỆC)

Trong trường hợp công việc quản lý là thuộc phạm vi nghề nghiệp hoặc kinh doanh của người quản lý công việc thì người quản lý công việc có thể yêu cầu phần thù lao sẽ được trả thông thường cho phần công việc quản lý diễn ra sau khi người chủ biết được việc quản lý công việc đang được tiến hành.

CHƯƠNG 15 THU LỢI TRÁI PHÁP LUẬT

ĐIỀU 736 (ĐIỀU KIỆN VÀ HIỆU LỰC CỦA VIỆC THU LỢI TRÁI PHÁP LUẬT)

(1) Người nhận được lợi ích từ tài sản hoặc công việc của người khác và việc này gây ra thiệt hại cho người đó cho dù không có cơ sở về mặt pháp lý thì phải có nghĩa vụ hoàn lại lợi ích trong giới hạn Civillawinfor St.

tồn tại lợi ích đó.

(2) Khi nhận được sự chi trả từ người khác theo hợp đồng, nếu là trường hợp hợp đồng đó vô hiệu thì áp dụng tương tự như khoản 1 Điều này, người được chi trả phải có nghĩa vụ hoàn lại phần lợi ích có được từ sự chi trả đó cho người đã chi trả.

ĐIỀU 737 (NGHĨA VỤ HOÀN LẠI CỦA NGƯỜI THU LỢI KHÔNG NGAY TÌNH)

(1) Trường hợp người nhận được lợi ích theo trái pháp luật) biết được rằng không có cơ sở về mặt pháp lý hoặc hợp đồng không có hiệu lực thì người nhận được lợi ích đó có nghĩa vụ phải hoàn lại phần lợi ích tồn tại vào thời điểm biết được đó cùng với lãi suất của nó.

(2) Trường hợp người nhận được lợi ích có lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý đối với việc mất hiệu lực hợp đồng thì áp dụng tương tự như khoản 1 Điều này, người nhận được lợi ích đó phải có nghĩa vụ hoàn lại phần lợi ích cùng với lãi suất của nó.

(3) Trong khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu người chịu tổn thất phải gánh chịu thiệt hại thì người nhận được lợi ích phải có trách nhiệm bồi thường cho thiệt hại đó.

ĐIỀU 738 (THANH TOÁN NỢ KHÔNG TỒN TẠI)

Người đã thực hiện thanh toán trả nợ dù khoản nợ đó không tồn tại có thể yêu cầu hoàn lại phần đã trả đó. Tuy nhiên, nếu lúc trả nợ mà người thanh toán đã biết rằng khoản nợ đó là không tồn tại thì không thể yêu cầu hoàn lại phần nợ đã trả.

ĐIỀU 739 (THANH TOÁN NỢ TRƯỚC KỲ HẠN)

Trường hợp người vay đã thanh toán cho các khoản nợ chưa đến kỳ hạn thanh toán thì người vay đó không thể yêu cầu hoàn lại phần đã trả. Tuy nhiên, trường hợp người vay đã thanh toán mà không biết rằng khoản nợ đó là chưa đến kỳ hạn thanh toán thì người cho vay có nghĩa vụ hoàn trả phần lợi ích thu được từ việc nhận được sự thanh toán trước kỳ hạn đó.

ĐIỀU 740 (THANH TOÁN NỢ CỦA NGƯỜI KHÁC)

(1) Trường hợp người không phải là người vay đã nhầm lẫn khoản nợ của người khác là khoản nợ của mình và thực hiện thanh toán cho khoản nợ đó thì người này có thể yêu cầu hoàn lại phần mà mình đã trả. Tuy nhiên, nếu người cho vay không biết rằng đó là phần chi trả do sự nhầm lẫn của người trả nợ và tin rằng việc trả nợ đó là có hiệu lực nên đã tiến hành tiêu hủy các văn bản chứng minh về sự tồn tại của khoản nợ hoặc đã từ bỏ sự bảo đảm thì người đã trả nợ đó không thể yêu cầu hoàn lại phần mà mình đã trả.

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này không cản trở việc thực thi quyền yêu cầu bồi thường của người đã trả nợ đối với người vay thực sự.

ĐIỀU 741 (CHI TRẢ TRÁI PHÁP LUẬT)

Nếu việc người chịu tổn thất yêu cầu người nhận được lợi ích phải hoàn trả cho mình phần lợi ích thu được theo quy định trong Chương 15 (Thu lợi trái pháp luật) này là trái với trật tự công cộng, thuần phong mỹ tục hoặc trái với pháp luật thì quyền yêu cầu hoàn trả đó sẽ không được công nhận.

CHƯƠNG 16 HÀNH VI TRÁI PHÁP LUẬT

ĐIỀU 742 (ĐỊNH NGHĨA VỀ HÀNH VI DO LỖI CỐ Ý VÀ LỖI VÔ Ý)

Hành vi do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý trong Chương 16 (Hành vi trái pháp luật) này là các hành vi tương ứng với một trong các mục dưới đây.

Civillawinfor St.

1. Trường hợp có hành vi xâm hại trong đó thấy trước về sự phát sinh hậu quả và chấp nhận điều đó.
2. Trường hợp nếu là người có nghề nghiệp hoặc kinh nghiệm tương đương với người thực hiện hành vi, đã có thể thấy trước về việc phát sinh hậu quả nhưng lại chần chừ, không chú ý nên đã không dự báo trước được hậu quả, đồng thời mặc dù có nghĩa vụ phòng tránh hậu quả đó nhưng lại thực hiện hành vi vi phạm với nghĩa vụ đó.

ĐIỀU 743 (ĐIỀU KIỆN CỦA HÀNH VI TRÁI PHÁP LUẬT THÔNG THƯỜNG VÀ TRÁCH NHIỆM CHỨNG MINH)

- (1) Người xâm hại một cách trái pháp luật những quyền lợi và lợi ích của người khác do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý thì phải có trách nhiệm bồi thường cho những thiệt hại phát sinh đó.
- (2) Quy định trong khoản 1 Điều này cũng được áp dụng cho trường hợp phát sinh thiệt hại do không thực hiện hành vi mà mình có nghĩa vụ phải thực hiện.
- (3) Liên quan đến lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý của người xâm hại, mối quan hệ nguyên nhân-kết quả giữa hành vi của người xâm hại với việc phát sinh thiệt hại, những thiệt hại xảy ra cho người chịu thiệt hại, thì người yêu cầu bồi thường thiệt hại phải có trách nhiệm chứng minh về điều đó, trừ trường hợp có quy định khác trong luật này và những luật khác .

ĐIỀU 744 (BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI PHI TÀI SẢN)

Người có trách nhiệm trong Điều 743 (Điều kiện của hành vi trái pháp luật thông thường và trách nhiệm chứng minh) phải bồi thường cho cả những thiệt hại không liên quan đến tài sản.

ĐIỀU 745 (NGƯỜI KHÔNG CÓ HOẶC MẤT NĂNG LỰC TRÁCH NHIỆM)

- (1) Người đưa đủ 14 tuổi không chịu trách nhiệm về hành vi trái pháp luật.
- (2) Người có tổn thương về thần kinh hoặc ở trong tình trạng thiếu năng lực nhận thức và phán đoán về trách nhiệm hành vi của mình tại thời điểm xảy ra hành vi xâm hại thì không chịu trách nhiệm về hành vi trái pháp luật. Tuy nhiên, trường hợp do lỗi cố ý hoặc vô ý mà dẫn đến các tình trạng đó thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 746 (TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ GIÁM SÁT)

- (1) Người có nghĩa vụ theo luật định trong việc giám sát trẻ vị thành niên chưa đủ 14 tuổi hoặc giám sát người ở trong tình trạng thiếu năng lực nhận thức và phán đoán về trách nhiệm hành vi của mình do những sai sót về thần kinh, phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho người khác do hành vi xâm hại của người được giám sát gây ra.
- (2) Người có nghĩa vụ theo luật định trong việc giám sát người vị thành niên từ 14 tuổi trở lên phải có trách nhiệm liên đới cùng với người vị thành niên đó đối với những thiệt hại cho người khác do hành vi trái pháp luật của người vị thành niên gây ra.
- (3) Người có nghĩa vụ giám sát có trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo khoản 2 Điều này có thể được miễn trách nhiệm bồi thường của mình khi chứng minh được rằng mình đã luôn hoàn thành nghĩa vụ giám sát.

ĐIỀU 747 (TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG)

- (1) Người sử dụng người làm thuê để thi hành công việc phải có trách nhiệm bồi thường những thiệt hại mà người làm thuê đã gây ra cho người khác một cách trái pháp luật do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý trong thi hành công việc.
- (2) Người có vị trí thay thế cho người sử dụng để thực hiện giám sát người làm thuê phải có trách

Civillawinfor St.

nhiệm tương tự như người sử dụng. Tuy nhiên, trường hợp người đó đã thực hiện giám sát một cách phù hợp thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(3) Người sử dụng hoặc người giám sát đại diện có thể yêu cầu người làm thuê bồi thường tương ứng với mức độ lỗi.

ĐIỀU 748 (HÀNH VI TRÁI PHÁP LUẬT CỦA PHÁP NHÂN)

(1) Pháp nhân phải có trách nhiệm bồi thường những thiệt hại mà giám đốc hoặc người đại diện khác của pháp nhân gây ra cho người khác một cách trái pháp luật do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý trong thi hành công việc.

(2) Trong trường hợp pháp nhân đã thực hiện bồi thường thiệt hại theo khoản 1 Điều này thì pháp nhân đó có thể yêu cầu người đại diện đã có hành vi xâm hại đó bồi thường cho mình.

ĐIỀU 749 (HÀNH VI TRÁI PHÁP LUẬT CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC)

(1) Trường hợp cán bộ công nhân viên chức thi hành quyền lực của nhà nước hay của các tổ chức công cộng khác gây ra thiệt hại cho người khác một cách trái pháp luật do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý khi thi hành công việc thì nhà nước hoặc tổ chức công cộng đó phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại đó.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, nếu mức độ vi phạm nghĩa vụ phòng tránh hậu quả của cán bộ công nhân viên chức là nghiêm trọng thì nhà nước hoặc tổ chức công cộng có thể yêu cầu cán bộ công nhân viên chức đó bồi thường.

ĐIỀU 750 (TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI CHIẾM HỮU ĐỘNG VẬT)

Người chiếm hữu động vật phải có trách nhiệm bồi thường những thiệt hại mà động vật chiếm hữu đó gây ra cho người khác.

ĐIỀU 751 (TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI VẬT CHẾ TẠO)

(1) Trường hợp động sản được chế tạo ra có sai sót nguy hiểm một cách không hợp lý và điều đó gây ra thiệt hại cho người khác thì người chế tạo ra động sản đó phải có trách nhiệm bồi thường cho thiệt hại đó. Tuy nhiên, trường hợp sai sót đó là không thể nhận biết được với trình độ công nghệ tại thời điểm chế tạo thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(2) Nhà sản xuất động sản có sử dụng các linh kiện hay vật liệu có sai sót cũng có trách nhiệm bồi thường thiệt hại như nhà sản xuất.

(3) Trong điều này, đối với động sản được nhập khẩu thì nhà nhập khẩu được xem là nhà sản xuất.

(4) Trong điều này, người thể hiện tên của mình lên động sản đó dưới dạng nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu thì được xem là nhà sản xuất.

ĐIỀU 752 (TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI VẬT LÀ ĐỐI TƯỢNG NGUY HIỂM)

Người sở hữu hoặc quản lý xe ô tô và các phương tiện vận tải khác, chất nổ, chất phóng xạ, chất hóa học nguy hại, vi sinh vật nguy hại hoặc những đối tượng nguy hiểm cao độ khác phải có trách nhiệm bồi thường những thiệt hại do đối tượng nguy hiểm mà mình sở hữu hoặc quản lý gây ra cho người khác. Tuy nhiên, trường hợp nếu thiệt hại đó xảy ra do bất khả kháng hoặc trường hợp việc quản lý đối tượng nguy hiểm là không có thiếu sót và thiệt hại xảy ra là do hành vi của người chịu thiệt hại hay người thứ ba khác thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 753 (TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG CHẾ TÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐAI)

(1) Trường hợp có thiếu sót trong lắp đặt hoặc quản lý những đối tượng chế tác gắn liền với đất
Civillawinfor St.

đai và điều này gây ra thiệt hại cho người khác thì người quản lý và người sở hữu đối tượng chế tác đó cùng liên đới chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, trường hợp người quản lý chứng minh được rằng mình đã quản lý một cách thích hợp thì sẽ được miễn trách nhiệm.

(2) Tỷ lệ gánh chịu trách nhiệm của người quản lý và người sở hữu đối tượng chế tác gắn liền với đất đai được quyết định theo mức độ đóng góp vào thiếu sót trong công tác lắp đặt và quản lý.

ĐIỀU 754 (HÀNH VI TRÁI PHÁP LUẬT TẬP THỂ)

(1) Trường hợp hành vi của nhiều người cùng gây ra thiệt hại thì những người xâm hại đó cùng liên đới chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

(2) Trong trường hợp khoản 1 Điều này, những người xâm hại nếu chứng minh được về tỷ lệ mà mình đóng góp vào thiệt hại đó thì có trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ đóng góp đó. Tuy nhiên, trường hợp cho rằng những người xâm hại có quan hệ thông đồng hoặc quan hệ mật thiết khác thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(3) Trường hợp một người trong số những người có hành vi trái pháp luật tập thể đã thực hiện bồi thường cho toàn bộ thiệt hại bằng chi phí của mình, thì người đó có thể yêu cầu những người trong tập thể có hành vi trái pháp luật tập thể còn lại bồi thường lại cho mình theo tỷ lệ đóng góp của họ vào thiệt hại.

ĐIỀU 755 (ĐỊNH NGHĨA VỀ PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG VÀ CÁCH LY KHẨN CẤP)

(1) Hành vi phòng vệ chính đáng là hành vi gây hại được thực hiện một cách bất khả kháng nhằm bảo vệ thân thể hoặc tài sản của mình hoặc của người khác trước những hành vi xâm hại trái pháp luật. Hành vi xâm hại và hành vi gây hại diễn ra sát nhau về mặt thời gian và có sự cân bằng giữa biện pháp phòng vệ với mức độ của hành vi xâm hại.

(2) Hành vi cách ly khẩn cấp là hành vi gây hại được thực hiện một cách bất khả kháng nhằm bảo vệ thân thể hoặc tài sản của mình hay của người khác trước những nguy hiểm hiện tại hoặc sắp xảy ra, cân bằng giữa biện pháp bảo vệ và mức độ nguy hiểm.

ĐIỀU 756 (VIỆC NGĂN CẢN MANG TÍNH TRÁI PHÁP LUẬT)

(1) Trường hợp có sự đồng ý của người chịu thiệt hại hoặc người chịu thiệt hại chấp nhận nguy hiểm thì người gây hại sẽ được miễn trách nhiệm. Tuy nhiên, trường hợp sự đồng ý hoặc bảo lãnh đó là không phù hợp về mặt xã hội thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(2) Người đã thực hiện hành vi phòng vệ chính đáng và hành vi cách ly khẩn cấp sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do hành vi phòng vệ hoặc cách ly đó gây ra. Trong trường hợp này, người đã thực hiện hành vi trái pháp luật vốn là nguyên nhân dẫn tới các hành vi phòng vệ hoặc cách ly đó sẽ phải chịu trách nhiệm.

(3) Người gây hại sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do hành vi có tính phù hợp về mặt xã hội gây ra.

ĐIỀU 757 (NGUYÊN TẮC BỒI THƯỜNG BẰNG TIỀN VÀ NHỮNG TRƯỜNG HỢP NGOẠI LỆ)

(1) Về nguyên tắc, bồi thường thiệt hại được thực hiện bằng tiền.

(2) Trường hợp tiền không mang lại lợi ích phù hợp thì người chịu thiệt hại có thể yêu cầu khôi phục nguyên trạng hoặc yêu cầu đình chỉ.

(3) Đối với tổn hại danh dự, ngoài bồi thường thiệt hại ra, người chịu thiệt hại còn có thể yêu cầu có các biện pháp khôi phục danh dự đó như công khai xin lỗi, v.v...

ĐIỀU 758 (TÍNH TOÁN MỨC THIẾT HẠI)

Civillawinfor St.

(1) Trong việc tính toán thiệt hại tài sản do hành vi trái pháp luật gây ra, phải sử dụng các thống kê hoặc tài liệu khác một cách tối đa có thể, để đánh giá mức chênh lệch giữa tình trạng tài sản trong trường hợp không xảy ra hành vi trái pháp luật và tình trạng tài sản hiện tại sau khi có hành vi trái pháp luật.

(2) Trong tính toán thiệt hại tinh thần do hành vi trái pháp luật gây ra, phải thực hiện đánh giá mức bồi thường thông qua việc cân nhắc các tình trạng như: mức độ lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý của hành vi người gây hại, loại và mức độ thiệt hại, hành vi của người gây hại sau khi đã có hành vi gây hại, v.v...

ĐIỀU 759 (YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO LÀM HỎNG ĐỐI TƯỢNG)

Trường hợp đối tượng nào đó bị phá hỏng do hành vi trái pháp luật thì người chịu thiệt hại có thể yêu cầu bồi thường giá trị của đối tượng bị phá hỏng đó hoặc các chi phí sửa chữa của nó.

ĐIỀU 760 (YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO XÂM HẠI ĐẾN TÍNH MẠNG)

(1) Trường hợp người chịu thiệt hại chết do hành vi trái pháp luật thì người chịu thiệt hại đó có quyền yêu cầu bồi thường các thiệt hại tài sản và thiệt hại tinh thần mà mình gánh chịu cho đến lúc chết. Thiệt hại tài sản trong khoản này bao gồm: chi phí y tế đã thanh toán hoặc có nghĩa vụ phải thanh toán cùng với các phí tổn khác phát sinh từ sau khi xảy ra hành vi trái pháp luật đó đến khi chết, phần thu nhập mà người chịu thiệt hại không thu được từ sau khi xảy ra hành vi trái pháp luật đó đến khi chết, v.v...

(2) Trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo pháp luật, tập quán hoặc theo hợp đồng bị chết do hành vi trái pháp luật thì người được cấp dưỡng có thể yêu cầu bồi thường các thiệt hại tài sản mà mình gánh chịu do người chịu thiệt hại đã chết. Thiệt hại tài sản trong khoản này bao gồm: tiền chu cấp mà người được cấp dưỡng không nhận được do người chịu thiệt hại chết, các chi phí, tiền mai táng, v.v... mà người được cấp dưỡng đã tiêu tốn thay cho người chịu thiệt hại.

(3) Trường hợp người chịu thiệt hại chết do hành vi trái pháp luật thì người thân của họ như vợ/chồng, người có quan hệ huyết thống 1 đời và những người sống chung khác có thể yêu cầu bồi thường những thiệt hại tinh thần mà mình gánh chịu do người chịu thiệt hại đã chết.

ĐIỀU 761 (YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO XÂM HẠI THÂN THỂ)

Trường hợp thân thể bị xâm hại do hành vi trái pháp luật, người chịu thiệt hại có thể yêu cầu bồi thường những thiệt hại tinh thần mà mình gánh chịu. Thiệt hại tài sản trong khoản này bao gồm: các chi phí y tế đã chi trả hoặc dự kiến chi trả trong tương lai, thu nhập không thu được trong thời gian trị bệnh, thu nhập không thu được trong tương lai do di chứng bệnh để lại, v.v... Thiệt hại tinh thần trong điều này bao gồm: những đau đớn về mặt tinh thần trong thời gian điều trị và trong tương lai.

ĐIỀU 762 (YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TINH THẦN DO XÂM HẠI ĐẾN DANH DỰ)

Trường hợp danh dự bị xâm hại do hành vi trái pháp luật, người chịu thiệt hại có thể yêu cầu bồi thường những thiệt hại tinh thần phát sinh do thanh danh xã hội bị giảm sút.

ĐIỀU 763 (CÁN TRỪ LÃI LỖ)

Trường hợp người chịu thiệt hại thu được lợi ích từ hành vi trái pháp luật thì khi tính toán mức bồi thường thiệt hại sẽ trừ ra phần giá trị lợi ích đó.

ĐIỀU 764 (CÁN TRỪ LỖI)

Trường hợp việc phát sinh hoặc mở rộng mức độ thiệt hại là có phần lỗi của người chịu thiệt hại
Civillawinfor St.

hoặc của người có nghĩa vụ giám sát người chịu thiệt hại, thì tòa án có thể xem xét mức độ lỗi đó khi tính toán mức bồi thường thiệt hại.

ĐIỀU 765 (THỜI HIỆU HỦY BỎ)

Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật sẽ bị hủy bỏ nếu vượt quá 3 năm kể từ khi người chịu thiệt hại hoặc người đại diện pháp luật của họ biết về việc có thể yêu cầu người gây hại bồi thường, hoặc vượt quá 10 năm kể từ khi phát sinh hành vi trái pháp luật.

PHẦN 6
BẢO ĐẢM KHOẢN NỢ

CHƯƠNG 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 766 (ĐỊNH NGHĨA VỀ NGƯỜI BẢO LÃNH VẬT CHẤT VÀ NGƯỜI SỞ HỮU THỨ BA)

(1) Người thiết lập quyền về tài sản bảo đảm đối với tài sản của mình nhằm bảo đảm cho các khoản nợ của người khác gọi là người bảo lãnh vật chất.

(2) Người được chuyển nhượng đối tượng trong quyền về tài sản bảo đảm do người vay thiết lập nhằm bảo đảm cho các khoản nợ của mình gọi là người sở hữu thứ ba.

ĐIỀU 767 (CÁC LOẠI QUYỀN VỀ TÀI SẢN BẢO ĐẢM)

(1) Quyền về tài sản bảo đảm chỉ được phát sinh với các loại được quy định trong Luật dân sự hoặc Luật chuyên ngành.

(2) Quyền về tài sản bảo đảm quy định trong Luật dân sự gồm có 5 loại: quyền tạm giữ, quyền ưu tiên nhận trước, quyền cầm cố, quyền thế chấp và quyền bảo đảm chuyển nhượng.

ĐIỀU 768 (ĐỐI TƯỢNG TRONG QUYỀN VỀ TÀI SẢN BẢO ĐẢM)

Quyền về tài sản bảo đảm không được lấy đối tượng là những vật hoặc quyền lợi không được phép chuyển nhượng. Tuy nhiên, quyền tạm giữ sẽ không bị giới hạn ngay cả đối với những đối tượng không được phép chuyển nhượng.

ĐIỀU 769 (TÍNH PHỤ THUỘC CỦA QUYỀN VỀ TÀI SẢN BẢO ĐẢM)

(1) Quyền về tài sản bảo đảm được phát sinh nhằm bảo đảm cho các khoản nợ hiện tại. Các khoản nợ phát sinh trong tương lai nếu đã được xác định, thì cũng có thể thiết lập quyền về tài sản bảo đảm theo dạng nợ để bảo đảm cho nó.

(2) Trường hợp nợ được bảo đảm không được phát sinh do không đủ điều kiện thì quyền về tài sản bảo đảm cũng không được phát sinh.

(3) Trường hợp nợ được bảo đảm trở nên vô hiệu hoặc bị hủy bỏ do thiếu sót trong việc thể hiện ý muốn hoặc lý do khác thì quyền về tài sản bảo đảm cũng không có hiệu lực.

(4) Trường hợp nợ được bảo đảm không còn tồn tại do đã trả nợ, xóa bỏ theo thời hiệu hoặc lý do khác thì quyền về tài sản bảo đảm cũng sẽ mất.

(5) Quy định trong khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này không được áp dụng đối với quyền thế chấp chu chuyển được thiết lập nhằm bảo đảm cho nhiều nợ phát sinh từ hợp đồng liên tục.

ĐIỀU 770 (CHUYỂN QUYỀN VỀ TÀI SẢN BẢO ĐẢM)

(1) Trường hợp có sự chuyển nhượng của khoản nợ được phát sinh từ quyền về tài sản bảo đảm thì cả quyền về tài sản bảo đảm và khoản nợ đó đều được chuyển cho người nhận chuyển nhượng, trừ trường hợp thể hiện ý muốn khác. Tuy nhiên, trường hợp người có quyền thế chấp cần phải chiếm hữu đối tượng khi thế chấp thì yêu cầu người nhận chuyển nhượng nợ phải có được quyền chiếm hữu đối tượng đó.

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này không được áp dụng đối với khoản nợ được bảo đảm bởi quyền thế chấp chu chuyển.

ĐIỀU 771 (TÍNH KHÔNG PHÂN CHIA CỦA QUYỀN VỀ TÀI SẢN BẢO ĐẢM)

Cho đến khi người có quyền thế chấp được thanh toán toàn bộ khoản nợ thì quyền về tài sản bảo đảm sẽ có hiệu lực đối với toàn bộ đối tượng hoặc quyền lợi từ đối tượng đó.

Civillawinfor St.

ĐIỀU 772 (HIỆU LỰC TRUY CỨU CỦA QUYỀN VỀ TÀI SẢN BẢO ĐẢM)

Trừ trường hợp Điều 807 (Hiệu lực truy cứu đối với người thứ ba) về quyền ưu tiên nhận trước và Điều 894 (Việc xử lý đối tượng của người thiết lập) về bảo đảm chuyển nhượng, nếu đối tượng trong quyền về tài sản bảo đảm được chuyển nhượng cho người thứ ba thì người có quyền thế chấp có thể phản đối hiệu lực của quyền về tài sản bảo đảm đối với người thứ ba đó. Tuy nhiên, yêu cầu người có quyền thế chấp phải có điều kiện phản đối.

ĐIỀU 773 (THỰC HIỆN QUYỀN VỀ TÀI SẢN BẢO ĐẢM)

Trong trường hợp không nhận được sự thanh toán cho khoản nợ, người có quyền thế chấp có thể thực hiện quyền về tài sản bảo đảm theo thủ tục mà pháp luật quy định.

CHƯƠNG 2 QUYỀN TẠM GIỮ

ĐIỀU 774 (Ý NGHĨA CỦA QUYỀN TẠM GIỮ)

(1) Trường hợp người chiếm hữu đối tượng của người khác sở hữu nợ phát sinh liên quan đến đối tượng đó thì người này có thể tạm giữ đối tượng đó cho đến khi được thanh toán khoản nợ đó. Tuy nhiên, trường hợp nợ chưa đến hạn trả nợ thì quyền tạm giữ sẽ không phát sinh.

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này không được áp dụng cho trường hợp chiếm hữu từ hành vi trái pháp luật.

ĐIỀU 775 (QUYỀN ĐƯỢC ƯU TIÊN TRẢ NỢ TỪ HOA LỢI)

(1) Người có quyền tạm giữ có thể thu hoa lợi sinh ra từ đối tượng tạm giữ và dùng phần đó để ưu tiên trả nợ cho khoản nợ của mình trước những người cho vay khác.

(2) Hoa lợi trong khoản 1 Điều này trước hết phải được dùng để chi trả lãi suất của khoản nợ, nếu còn dư thì mới chi trả cho phần vốn gốc.

ĐIỀU 776 (NGHĨA VỤ BẢO QUẢN ĐỐI TƯỢNG TẠM GIỮ CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN TẠM GIỮ)

(1) Người có quyền tạm giữ phải có ý thức chiếm hữu đối tượng tạm giữ với vai trò là người quản lý.

(2) Người có quyền tạm giữ không được sử dụng, cho mượn hoặc dùng đối tượng tạm giữ để thế chấp, trừ khi được sự chấp thuận của người vay. Tuy nhiên, người có quyền tạm giữ có thể sử dụng trong phạm vi cần thiết để bảo quản đối tượng tạm giữ.

(3) Trường hợp người có quyền tạm giữ vi phạm quy định trong khoản 1 và khoản 2 Điều này thì người vay có thể yêu cầu hủy bỏ quyền tạm giữ này.

ĐIỀU 777 (QUYỀN YÊU CẦU HOÀN LẠI CHI PHÍ CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN TẠM GIỮ)

(1) Trường hợp người có quyền tạm giữ đã tiêu tốn các chi phí quản lý duy trì cần thiết cho đối tượng tạm giữ thì có thể yêu cầu người sở hữu hoàn trả lại các chi phí đó.

(2) Trường hợp người có quyền tạm giữ đã tiêu tốn các chi phí cải tạo đối với đối tượng tạm giữ thì có thể yêu cầu người sở hữu hoàn trả lại toàn bộ các chi phí đã tiêu tốn hoặc phần giá trị tăng thêm của đối tượng tạm giữ nếu có phát sinh giá trị tăng thêm, tùy vào lựa chọn của người sở hữu. Tuy nhiên, tòa án có thể quy định một thời hạn hợp lý về việc hoàn trả này, dựa trên yêu cầu của người sở hữu.

ĐIỀU 778 (THỜI HIỆU HỦY BỎ NỢ)

Việc thực thi quyền tạm giữ sẽ không cản trở sự tiếp diễn của thời hiệu hủy bỏ nợ.

ĐIỀU 779 (XÓA BỎ QUYỀN TẠM GIỮ BẰNG SỰ BẢO ĐẢM)

Người vay có thể yêu cầu xóa bỏ quyền tạm giữ bằng cách đưa ra những bảo đảm thích hợp.

ĐIỀU 780 (XÓA BỎ QUYỀN TẠM GIỮ DO MẤT QUYỀN CHIẾM HỮU)

(1) Quyền tạm giữ sẽ bị xóa bỏ trong trường hợp người có quyền tạm giữ mất quyền chiếm hữu đối tượng tạm giữ. Tuy nhiên, trường hợp người có quyền tạm giữ, dưới sự đồng ý của người vay, đã cho vay mượn hoặc đem cầm cố vật tạm giữ theo quy định trong khoản 2 Điều 776 (Nghĩa vụ bảo quản đối tượng tạm giữ của người có quyền tạm giữ) thì quyền tạm giữ sẽ không bị xóa bỏ.

(2) Dù người có quyền tạm giữ mất quyền chiếm hữu đối tượng tạm giữ nhưng họ đã khôi phục việc chiếm hữu theo quy định trong Điều 237 (Quyền yêu cầu trả lại vật chiếm hữu) thì được xem là tiếp tục có quyền chiếm hữu.

**CHƯƠNG 3 QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC
MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

ĐIỀU 781 (ĐỊNH NGHĨA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC)

(1) Người cho vay có quyền ưu tiên nhận trước sẽ được thanh toán ưu tiên tài sản so với những người cho vay khác.

(2) Quyền ưu tiên nhận trước của người cho vay đối với tổng tài sản của người vay gọi là quyền ưu tiên nhận trước thông thường.

(3) Quyền ưu tiên nhận trước của người cho vay đối với tài sản nhất định của người vay gọi là quyền ưu tiên nhận trước riêng biệt. Trong trường hợp này, quyền ưu tiên nhận trước của người cho vay đối với tài sản là động sản nhất định gọi là quyền ưu tiên nhận trước động sản, quyền ưu tiên nhận trước của người cho vay đối với tài sản là bất động sản nhất định gọi là quyền ưu tiên nhận trước bất động sản.

ĐIỀU 782 (THAY THẾ ĐỐI TƯỢNG)

(1) Quyền ưu tiên nhận trước có thể được thực hiện bằng tiền hoặc đối tượng khác do người vay nhận được trong trường hợp bán, cho thuê mượn, mất mát hoặc tổn thất đối tượng. Tuy nhiên, trường hợp tiền hoặc vật chất khác đó đã được trả hoặc giao cho người vay thì không thể thực hiện quyền ưu tiên nhận trước.

(2) Giá trị quyền về tài sản do người vay thiết lập đối với đối tượng của quyền ưu tiên nhận trước cũng áp dụng tương tự khoản 1 Điều này.

MỤC 2 QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC THÔNG THƯỜNG

ĐIỀU 783 (Ý NGHĨA CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC THÔNG THƯỜNG)

Người có nợ phát sinh do các nguyên nhân dưới đây sẽ có quyền ưu tiên nhận trước trên tổng tài sản của người vay.

1. Chi phí vì lợi ích chung
2. Nợ của người lao động
3. Chi phí mai táng
4. Cung cấp nhu yếu phẩm hàng ngày

ĐIỀU 784 (QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC CHI PHÍ VÌ LỢI ÍCH CHUNG)

Civillawinfor St.

(1) Quyền ưu tiên nhận trước chi phí vì lợi ích chung sẽ tồn tại đối với các chi phí liên quan đến bảo quản, quyết toán hoặc phân chia tài sản được thực hiện vì lợi ích chung của các người cho vay.

(2) Đối với các chi phí chỉ có lợi cho một bộ phận người cho vay trong số các chi phí trong khoản 1 Điều này thì quyền ưu tiên nhận trước chỉ tồn tại đối với người cho vay nào đã nhận được lợi ích từ các chi phí đó.

ĐIỀU 785 (QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC NỢ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG)

Quyền ưu tiên nhận trước nợ của người lao động sẽ tồn tại đối với những khoản nợ mà người lao động được nhận từ người sử dụng lao động căn cứ theo hợp đồng lao động.

ĐIỀU 786 (QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC CHI PHÍ MAI TÁNG)

(1) Quyền ưu tiên nhận trước chi phí mai táng sẽ tồn tại đối với các chi phí mai táng được thực hiện phù hợp với vị trí xã hội của người vay đã chết.

(2) Quyền ưu tiên nhận trước trong khoản 1 Điều này cũng tồn tại đối với các chi phí mai táng được thực hiện phù hợp với vị trí xã hội của họ hàng mà người vay phải cấp dưỡng.

ĐIỀU 787 (QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC KHI CUNG CẤP NHU YẾU PHẨM HÀNG NGÀY)

Quyền ưu tiên nhận trước khi cung cấp nhu yếu phẩm hàng ngày sẽ tồn tại đối với việc cung cấp thực phẩm và các nhu yếu phẩm hàng ngày khác trong thời gian 6 tháng cần thiết cuối cùng đối với đời sống của người vay hoặc họ hàng mà người vay phải cấp dưỡng và người sử dụng.

MỤC 3 QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC ĐỐI VỚI ĐỘNG SẢN

ĐIỀU 788 (Ý NGHĨA CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC ĐỐI VỚI ĐỘNG SẢN)

Người có nợ phát sinh do các nguyên nhân dưới đây sẽ có quyền ưu tiên nhận trước trên các động sản nhất định của người vay.

1. Cho thuê mướn bất động sản
2. Vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa
3. Bảo quản động sản
4. Mua bán động sản
5. Cung ứng cây giống, phân bón hoặc cung cấp trứng, con giống động vật và thức ăn gia súc

ĐIỀU 789 (QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC KHI CHO THUÊ MướN BẤT ĐỘNG SẢN)

Quyền ưu tiên nhận trước khi cho thuê mướn bất động sản sẽ tồn tại trên tài sản là động sản của bên thuê đối với tiền thuê mướn bất động sản đó và các khoản nợ của bên thuê phát sinh từ quan hệ thuê mướn khác.

ĐIỀU 790 (PHẠM VI ĐỐI TƯỢNG CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC KHI CHO THUÊ MướN BẤT ĐỘNG SẢN TRONG TRƯỜNG HỢP THÔNG THƯỜNG)

(1) Quyền ưu tiên nhận trước của bên cho thuê đất sẽ tồn tại trên các động sản được bố trí trên đất hoặc cho công trình kiến trúc sử dụng đất đó, trên các động sản cần thiết trong việc sử dụng đất, hoa lợi trên đất do bên thuê chiếm hữu.

(2) Quyền ưu tiên nhận trước của bên cho thuê đối với công trình kiến trúc sẽ tồn tại trên các động sản được bên thuê bố trí cho công trình kiến trúc đó.

Civillawinfor St.

ĐIỀU 791 (PHẠM VI ĐỐI TƯỢNG CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC KHI CHO THUÊ MƯỐN BẤT ĐỘNG SẢN TRONG TRƯỜNG HỢP CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN ĐI THUÊ HOẶC CHO THUÊ LẠI)

Trong trường hợp chuyển nhượng quyền đi thuê hoặc cho thuê lại, quyền ưu tiên nhận trước của bên cho thuê sẽ tồn tại trên các động sản của người nhận chuyển nhượng hoặc bên thuê lại. Khoản tiền mà người chuyển nhượng hoặc bên thuê lại được nhận cũng áp dụng tương tự.

ĐIỀU 792 (PHẠM VI TÁC ĐỘNG CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC KHI CHO THUÊ MƯỐN BẤT ĐỘNG SẢN)

Trong trường hợp quyết toán tổng tài sản của bên thuê, thì quyền ưu tiên nhận trước của bên cho thuê sẽ chỉ tồn tại đối với phần tiền thuê mướn và các khoản nợ khác thuộc kỳ trước, kỳ này và kỳ sau cùng với bồi thường thiệt hại phát sinh trong kỳ trước và kỳ này.

ĐIỀU 793 (QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC KHI CHO THUÊ MƯỐN BẤT ĐỘNG SẢN TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIỀN ĐẶT CỌC)

Trong trường hợp bên cho thuê đã nhận tiền đặt cọc thì chỉ có quyền ưu tiên nhận trước đối với phần nợ chưa được thanh toán từ phần tiền đặt cọc đó.

ĐIỀU 794 (QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC KHI VẬN CHUYỂN)

Quyền ưu tiên nhận trước khi vận chuyển sẽ tồn tại trên các hành lý do người vận chuyển chiếm giữ đối với tiền vận chuyển hành khách hoặc hàng hoá và các chi phí đi kèm khác.

ĐIỀU 795 (SỞ HỮU NGAY TÌNH)

Quy định tại Điều 193 (Quyền sở hữu động sản ngay tình) liên quan đến việc sở hữu ngay tình cũng được áp dụng cho quyền ưu tiên nhận trước từ Điều 789 (Quyền ưu tiên nhận trước khi cho thuê mướn bất động sản) đến Điều 794 (Quyền ưu tiên nhận trước khi vận chuyển).

ĐIỀU 796 (QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC KHI BẢO QUẢN ĐỘNG SẢN)

(1) Quyền ưu tiên nhận trước khi bảo quản động sản sẽ tồn tại trên động sản đó đối với các chi phí bảo quản động sản.

(2) Quyền ưu tiên nhận trước trong khoản 1 Điều này cũng tồn tại đối với các chi phí cần thiết trong việc bảo vệ, xác nhận hoặc thực thi quyền lợi liên quan đến động sản.

ĐIỀU 797 (QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC TRONG MUA BÁN ĐỘNG SẢN)

Quyền ưu tiên nhận trước trong mua bán động sản sẽ tồn tại trên động sản đó đối với giá trị của động sản và lãi suất của nó.

ĐIỀU 798 (QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC KHI CUNG ỨNG CÂY GIỐNG, PHÂN BÓN VÀ QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC KHI CUNG ỨNG TRỨNG ĐỘNG VẬT, CON GIỐNG VÀ THỨC ĂN GIA SÚC)

(1) Quyền ưu tiên nhận trước khi cung ứng cây giống, phân bón sẽ tồn tại trên hoa lợi sinh ra trên đất có sử dụng cây giống và phân bón đó trong vòng 1 năm sau khi sử dụng đối với phần giá trị của cây
Civillawinfor St.

giống, phân bón và lãi suất của nó.

(2) Quyền ưu tiên nhận trước khi cung ứng trứng động vật, con giống và thức ăn gia súc sẽ tồn tại trên động vật đó cùng với hoa lợi sinh ra từ các động vật đó trong vòng 1 năm sau khi sử dụng đối với phần giá trị của trứng động vật, con giống và chi phí thức ăn cùng với lãi suất của nó.

(3) Quyền ưu tiên nhận trước trong khoản 2 Điều này cũng tồn tại trên cả những đối tượng sinh ra từ tằm và lá dâu đối với việc cung ứng tằm và lá dâu nuôi tằm.

MỤC 4 QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC ĐỐI VỚI BẤT ĐỘNG SẢN ĐIỀU 799 (QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC ĐỐI VỚI BẤT ĐỘNG SẢN)

Người có nợ phát sinh từ các căn cứ dưới đây sẽ có quyền ưu tiên nhận trước trên bất động sản nhất định của người vay.

1. Bảo quản bất động sản
2. Thi công bất động sản
3. Mua bán bất động sản

ĐIỀU 800 (QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC KHI BẢO QUẢN BẤT ĐỘNG SẢN)

(1) Quyền ưu tiên nhận trước khi bảo quản bất động sản sẽ tồn tại trên bất động sản đó về các chi phí bảo quản bất động sản.

(2) Quyền ưu tiên nhận trước tại khoản 1 Điều này cũng tồn tại đối với các chi phí cần thiết trong việc bảo vệ, xác nhận hoặc thực thi quyền lợi liên quan đến bất động sản.

ĐIỀU 801 (QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC KHI THI CÔNG BẤT ĐỘNG SẢN)

(1) Quyền ưu tiên nhận trước khi thi công bất động sản sẽ tồn tại trên bất động sản đó đối với các chi phí thi công do những người thợ, kỹ sư hoặc bên nhận thầu thực hiện đối với bất động sản đó.

(2) Quyền ưu tiên nhận trước tại khoản 1 Điều này chỉ tồn tại đối với giá trị tăng thêm trong trường hợp có giá trị tăng thêm của bất động sản đó sinh ra từ việc thi công.

ĐIỀU 802 (QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC TRONG MUA BÁN BẤT ĐỘNG SẢN)

Quyền ưu tiên nhận trước trong mua bán bất động sản sẽ tồn tại trên bất động sản đó về giá trị của bất động sản và lãi suất của nó.

MỤC 5 THỨ TỰ ƯU TIÊN CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC

ĐIỀU 803 (THỨ TỰ ƯU TIÊN CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC THÔNG THƯỜNG)

(1) Trong trường hợp các quyền ưu tiên nhận trước thông thường có sự cạnh tranh với nhau thì thứ tự ưu tiên của các quyền này sẽ căn cứ theo thứ tự nêu trong Điều 783 (Ý nghĩa của quyền ưu tiên nhận trước thông thường).

(2) Trong trường hợp quyền ưu tiên nhận trước thông thường và quyền ưu tiên nhận trước riêng biệt có sự cạnh tranh với nhau, thì quyền ưu tiên nhận trước riêng biệt sẽ được ưu tiên hơn. Tuy nhiên, quyền ưu tiên nhận trước chi phí vì lợi ích chung sẽ có hiệu lực ưu tiên đối với người cho vay đã nhận được lợi ích đó.

ĐIỀU 804 (THỨ TỰ ƯU TIÊN CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC ĐỐI VỚI ĐỘNG SẢN)

(1) Trường hợp các quyền ưu tiên nhận trước riêng biệt về cùng một động sản có sự cạnh tranh với nhau thì thứ tự ưu tiên của các quyền này quy định như dưới đây.

Civillawinfor St.

Thứ tự ưu tiên thứ nhất: Quyền ưu tiên nhận trước khi cho thuê mướn bất động sản và vận chuyển

Thứ tự ưu tiên thứ hai: Quyền ưu tiên nhận trước khi bảo quản động sản. Tuy nhiên, nếu có nhiều người cùng bảo quản thì người bảo quản sau sẽ ưu tiên hơn so với người bảo quản trước đó.

Thứ tự ưu tiên thứ ba: Quyền ưu tiên nhận trước khi mua bán động sản, quyền ưu tiên nhận trước khi cung ứng cây giống, phân bón và quyền ưu tiên nhận trước khi cung ứng trứng động vật, con giống và thức ăn gia súc

(2) Người có quyền ưu tiên nhận trước ở vị trí đầu tiên nếu đã biết về việc có người có quyền ưu tiên nhận trước ở vị trí thứ hai hoặc thứ ba tại thời điểm có nợ thì quyền ưu tiên đó sẽ xếp sau so với tất cả những người có quyền ưu tiên nhận trước ở vị trí thứ hai và thứ ba. Ngoài ra, trong trường hợp có người bảo quản đối tượng cho người ưu tiên thứ nhất thì thứ tự ưu tiên của người này cũng bị xếp sau người bảo quản đó.

(3) Đối với hoa lợi, vị trí ưu tiên thứ nhất sẽ thuộc về người cung ứng cây giống hoặc phân bón, vị trí ưu tiên thứ hai thuộc về bên cho thuê đất.

ĐIỀU 805 (THỨ TỰ ƯU TIÊN CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC ĐỐI VỚI BẤT ĐỘNG SẢN)

(1) Trường hợp các quyền ưu tiên nhận trước riêng biệt về cùng một bất động sản có sự cạnh tranh với nhau thì thứ tự ưu tiên của các quyền này sẽ căn cứ theo thứ tự nêu trong Điều 799 (Quyền ưu tiên nhận trước đối với bất động sản).

(2) Trường hợp có sự mua bán liên tiếp đối với cùng một bất động sản thì thứ tự ưu tiên giữa những bên bán sẽ căn cứ theo thời gian trước sau.

ĐIỀU 806 (QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC ĐỒNG HẠNG)

Trường hợp có nhiều người có quyền ưu tiên nhận trước có cùng thứ tự ưu tiên thì những người ưu tiên nhận trước này sẽ được thanh toán theo tỷ lệ của khoản nợ.

MỤC 6 HIỆU LỰC CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC

ĐIỀU 807 (HIỆU LỰC TRUY CỨU ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA)

Người có quyền ưu tiên nhận trước sẽ không thể thực thi quyền ưu tiên nhận trước của mình đối với động sản của người vay sau khi người vay đã giao động sản đó cho người thứ ba.

ĐIỀU 808 (QUAN HỆ VỚI CẦM CỐ ĐỘNG SẢN)

Trường hợp có sự cạnh tranh giữa quyền ưu tiên nhận trước và quyền cầm cố động sản thì người có quyền cầm cố động sản sẽ có cùng quyền lợi giống như người có quyền ưu tiên nhận trước ở vị trí đầu tiên nêu trong Điều 804 (Thứ tự ưu tiên của quyền ưu tiên nhận trước đối với động sản).

ĐIỀU 809 (HIỆU LỰC CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC THÔNG THƯỜNG)

(1) Người có quyền ưu tiên nhận trước thông thường chỉ được thanh toán đối với bất động sản trong trường hợp vẫn còn thiếu sau khi được thanh toán đối với các tài sản không phải là bất động sản trước đó.

(2) Đối với bất động sản, trước tiên phải nhận thanh toán đối với các loại không thuộc đối tượng bảo đảm riêng biệt.

(3) Trường hợp người có quyền ưu tiên nhận trước thông thường chần chừ trong việc tham gia phân bổ theo quy định trong khoản 1 và khoản 2 Điều này thì sẽ không được thực hiện quyền ưu tiên đó đối với người thứ ba nào đã thực hiện đăng ký trong giới hạn có thể đã nhận được nếu có tham gia phân

Civillawinfor St.

bổ.

(4) Quy định trong khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này không áp dụng trong trường hợp thực hiện phân bổ giá trị bất động sản đối tượng trong bảo đảm riêng biệt trước khi phân bổ giá trị các tài sản không phải là động sản.

ĐIỀU 810 (HIỆU LỰC CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC THÔNG THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA)

Người có quyền ưu tiên nhận trước thông thường, dù trong trường hợp không đăng ký bất động sản, cũng có thể phản đối quyền ưu tiên nhận trước đối với các người cho vay khác không có sự bảo đảm riêng biệt. Tuy nhiên, không thể dùng quyền ưu tiên nhận trước để phản đối các người cho vay khác đã thực hiện đăng ký.

ĐIỀU 811 (HIỆU LỰC CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC KHI BẢO QUẢN BẤT ĐỘNG SẢN ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA)

(1) Người có quyền ưu tiên nhận trước khi bảo quản bất động sản sẽ không thể dùng quyền ưu tiên nhận trước để phản đối người thứ ba nếu không thực hiện đăng ký ngay sau khi hoàn thành hành vi bảo quản.

(2) Giá trị tăng thêm của bất động sản sinh ra từ việc bảo quản phải được đánh giá bởi người thẩm định do tòa án chọn ra tại thời điểm tham gia phân bổ.

ĐIỀU 812 (HIỆU LỰC CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC KHI THI CÔNG BẤT ĐỘNG SẢN ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA)

(1) Người có quyền ưu tiên nhận trước khi thi công bất động sản sẽ không thể dùng quyền ưu tiên nhận trước để phản đối người thứ ba nếu không thực hiện đăng ký ngay sau khi hoàn thành thi công.

(2) Giá trị tăng thêm của bất động sản sinh ra từ việc thi công phải được đánh giá bởi người thẩm định do tòa án chọn ra tại thời điểm tham gia phân bổ.

ĐIỀU 813 (QUAN HỆ GIỮA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC KHI BẢO QUẢN VÀ THI CÔNG BẤT ĐỘNG SẢN VỚI QUYỀN THẾ CHẤP)

Quyền ưu tiên nhận trước đã đăng ký theo quy định trong Điều 811 (Hiệu lực của quyền ưu tiên nhận trước khi bảo quản bất động sản đối với người thứ ba) và Điều 812 (Hiệu lực của quyền ưu tiên nhận trước khi thi công bất động sản đối với người thứ ba) có thể được thực hiện dưới sự ưu tiên hơn so với quyền thế chấp.

ĐIỀU 814 (HIỆU LỰC CỦA QUYỀN ƯU TIÊN NHẬN TRƯỚC KHI MUA BÁN BẤT ĐỘNG SẢN ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA)

Quyền ưu tiên nhận trước khi mua bán bất động sản sẽ không thể dùng để phản đối người thứ ba nếu không thực hiện đăng ký nội dung trong đó nêu rõ việc chưa hoàn trả giá trị hoặc lãi suất đồng thời với thời điểm ký kết hợp đồng mua bán.

ĐIỀU 815 (ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN THẾ CHẤP)

Ngoài quy định trong Chương 3 (Quyền ưu tiên nhận trước) này, hiệu lực của quyền ưu tiên nhận trước cũng sẽ được áp dụng quy định trong các Điều 846 (Phạm vi hiệu lực của quyền thế chấp) đến Điều 848 (Hiệu lực của quyền thế chấp đối với hoa lợi) liên quan đến quyền thế chấp, Điều 851 (Thứ tự ưu tiên của quyền thế chấp), Điều 852 (Phạm vi nợ được thế chấp), Điều 853 (Cơ chế bán bất động sản thế Civillawinfor St.

chấp), từ Điều 859 (Thế chấp lại) đến Điều 863 (Thứ tự ưu tiên trong xử lý quyền thế chấp).

CHƯƠNG 4 QUYỀN CẦM CỐ

MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 816 (Ý NGHĨA CỦA QUYỀN CẦM CỐ)

Người có quyền cầm cố có thể chiếm hữu đối tượng mà mình nhận được từ người vay hoặc người thứ ba khác xem như một sự bảo đảm cho khoản nợ của mình, đồng thời có quyền được thanh toán phần nợ của mình đối với đối tượng dưới sự ưu tiên cao nhất so với các người cho vay khác.

ĐIỀU 817 (THAY THẾ ĐỐI TƯỢNG)

(1) Quyền cầm cố có thể được thực hiện bằng tiền hoặc vật chất khác do người thiết lập được nhận trong trường hợp bán, cho thuê mượn, mất mát hoặc tổn thất đối tượng. Tuy nhiên, trường hợp tiền hoặc đối tượng khác đó đã được trả hoặc giao cho người thiết lập thì không thể thực hiện quyền cầm cố.

(2) Giá trị quyền về tài sản do người thiết lập quyền cầm cố thiết lập đối với đối tượng của quyền cầm cố cũng áp dụng tương tự khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 818 (SỰ PHÁT SINH VÀ TÍNH HIỆN VẬT CỦA QUYỀN CẦM CỐ)

(1) Quyền cầm cố được phát sinh bằng việc người vay hoặc người thứ ba đã thiết lập quyền cầm cố giao đối tượng cho người có quyền cầm cố.

(2) Việc chuyển giao tại khoản 1 Điều này bao gồm chuyển giao đơn giản quy định tại khoản 3 Điều 229 (Chuyển giao sự chiếm hữu).

ĐIỀU 819 (NGHIÊM CẤM NGƯỜI THIẾT LẬP QUYỀN CẦM CỐ CHIẾM HỮU TRỰC TIẾP)

Người có quyền cầm cố không được để người thiết lập quyền cầm cố trực tiếp chiếm hữu đối tượng cầm cố.

ĐIỀU 820 (PHẠM VI CỦA KHOẢN NỢ ĐƯỢC BẢO ĐẢM)

Quyền cầm cố thực hiện bảo đảm cho vốn gốc, tiền lãi, tiền phạt vi phạm hợp đồng, chi phí thực thi quyền cầm cố, chi phí bảo quản đối tượng cầm cố, bồi thường thiệt hại phát sinh do không thi hành khoản nợ hoặc do sai sót ẩn giấu của đối tượng cầm cố. Tuy nhiên, trường hợp có quy định khác trong hành vi thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 821 (HIỆU LỰC CỦA VIỆC TẠM GIỮ)

Người có quyền cầm cố có thể tạm giữ đối tượng cầm cố cho đến khi được thanh toán cho khoản nợ nêu trong Điều 820 (Phạm vi của khoản nợ được bảo đảm). Tuy nhiên, quyền lợi này không thể dùng để phản đối người cho vay khác có quyền cầm cố ưu tiên cao hơn.

ĐIỀU 822 (QUYỀN ĐƯỢC ƯU TIÊN TRẢ NỢ TỪ HOA LỢI)

(1) Người có quyền cầm cố có thể thu hoa lợi sinh ra từ đối tượng cầm cố và dùng phần đó để ưu tiên trả nợ cho khoản nợ của mình trước những người cho vay khác.

(2) Hoa lợi tại khoản 1 Điều này trước hết phải được dùng để chi trả lãi suất của nợ, nếu còn dư thì mới chi trả cho phần vốn gốc.

ĐIỀU 823 (NGHĨA VỤ BẢO QUẢN ĐỐI TƯỢNG CẦM CỔ CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN CẦM CỔ)

(1) Người có quyền cầm cố phải chiếm hữu đối tượng cầm cố trên tinh thần luôn chú ý tới đối tượng dưới vai trò là người quản lý.

(3) Trường hợp người có quyền cầm cố vi phạm quy định trong khoản 1 Điều này thì người vay có thể yêu cầu hủy bỏ quyền cầm cố này.

ĐIỀU 824 (YÊU CẦU HOÀN LẠI CHI PHÍ CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN CẦM CỔ)

(1) Trường hợp người có quyền cầm cố đã tiêu tốn các chi phí quản lý duy trì cần thiết cho đối tượng cầm cố thì có thể yêu cầu người sở hữu hoàn trả lại các chi phí đó.

(2) Trường hợp người có quyền cầm cố đã tiêu tốn các chi phí cải tạo đối với đối tượng cầm cố thì có thể yêu cầu người sở hữu hoàn lại toàn bộ các chi phí đã tiêu tốn hoặc phần giá trị tăng thêm của đối tượng cầm cố nếu có phát sinh giá trị tăng thêm, tùy vào lựa chọn của người sở hữu. Tuy nhiên, tòa án có thể quy định một thời hạn hợp lý về việc hoàn trả này, dựa trên yêu cầu của người sở hữu.

ĐIỀU 825 (THỜI HIỆU XÓA BỎ NỢ)

Việc thực thi quyền cầm cố không cản trở sự tiếp diễn của thời hiệu xóa bỏ nợ.

ĐIỀU 826 (CẦM CỔ LẠI)

(1) Người có quyền cầm cố có thể thực hiện cầm cố lại nhằm bảo đảm cho khoản nợ của mình nếu có sự đồng ý của người thiết lập quyền cầm cố.

(2) Người có quyền cầm cố, trong thời gian tồn tại quyền của mình, có thể thực hiện cầm cố lại dưới trách nhiệm của mình. Trong trường hợp này, người có quyền cầm cố phải chịu trách nhiệm đối với cả thiệt hại phát sinh từ lý do bất khả kháng mà lý do này đã có thể không xảy ra nếu không thực hiện việc cầm cố đó.

(3) Trường hợp phân bổ tiền cưỡng chế bán đối tượng cầm cố thì người có quyền cầm cố lại có thể được thanh toán toàn bộ khoản nợ của mình với hạn mức được phân bổ cho người có quyền cầm cố. Tuy nhiên, trong thời gian nợ đó chưa đến hạn hoàn trả thì chỉ được phép yêu cầu ký quỹ với mức sẽ được hoàn trả.

ĐIỀU 827 (NGHIÊM CẤM HỢP ĐỒNG LƯU ĐỘNG)

Nếu không có quy định đặc biệt trong luật này hoặc luật khác thì người thiết lập quyền cầm cố không được cho người có quyền cầm cố có được quyền sở hữu đối tượng cầm cố thông qua hành vi thiết lập hoặc hợp đồng trước kỳ hạn trả nợ, đồng thời cũng không được thỏa thuận về việc cho phép người có quyền cầm cố xử lý đối tượng cầm cố mà không theo biện pháp do luật quy định.

ĐIỀU 828 (QUYỀN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG CỦA NGƯỜI BẢO LÃNH VẬT CHẤT)

Trường hợp người thiết lập quyền cầm cố nhằm bảo đảm cho các khoản nợ của người khác đã thực hiện thanh toán khoản nợ đó hoặc mất quyền sở hữu đối tượng cầm cố do việc thực hiện quyền cầm cố gây ra thì người đó có quyền yêu cầu người vay bồi thường theo quy định bảo lãnh.

MỤC 2 CẦM CỔ ĐỘNG SẢN

ĐIỀU 829 (ĐIỀU KIỆN PHẢN ĐỐI QUYỀN CẦM CỔ)

Người có quyền cầm cố động sản sẽ không thể dùng quyền cầm cố đó để phản đối người thứ ba
Civillawinfor St.

nếu không tiếp tục chiếm hữu đối tượng cầm cố.

ĐIỀU 830 (TRƯỜNG HỢP BỊ TƯỚC SỰ CHIẾM HỮU)

Trường hợp người có quyền cầm cố động sản bị tước mất sự chiếm hữu đối tượng cầm cố thì chỉ có thể khôi phục lại đối tượng cầm cố đó khi có khiếu nại đòi hoàn lại sự chiếm hữu.

ĐIỀU 831 (VIỆC SỬ DỤNG VÀ THU LỢI TỪ ĐỐI TƯỢNG CẦM CỐ CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN CẦM CỐ)

(1) Người có quyền cầm cố không được sử dụng hoặc cho thuê mượn đối tượng cầm cố, trừ trường hợp có sự đồng ý của người vay. Tuy nhiên, người có quyền cầm cố có thể sử dụng đối tượng cầm cố trong giới hạn nhằm bảo quản đối tượng cầm cố đó.

(2) Trường hợp người có quyền cầm cố vi phạm quy định trong khoản 1 Điều này thì người vay có thể yêu cầu hủy bỏ quyền cầm cố.

ĐIỀU 832 (THỰC THI QUYỀN CẦM CỐ ĐƠN GIẢN)

(1) Trường hợp người có quyền cầm cố không nhận được sự thanh toán cho phần nợ của mình, nếu có lý do chính đáng, có thể yêu cầu tòa án dùng đối tượng cầm cố đó vào việc trả nợ ngay lập tức căn cứ trên sự định giá của người thẩm định. Trong trường hợp này, người có quyền cầm cố phải thông báo trước về yêu cầu đó cho người vay.

(2) Trường hợp tại khoản 1 Điều này, nếu mức định giá của người thẩm định là vượt quá khoản nợ phải trả thì người có quyền cầm cố phải hoàn lại phần chênh lệch cho người sở hữu đối tượng cầm cố.

ĐIỀU 833 (THỨ TỰ ƯU TIÊN CỦA QUYỀN CẦM CỐ ĐỘNG SẢN)

Khi thiết lập quyền cầm cố đối với cùng một động sản nhằm bảo đảm cho nhiều khoản nợ thì thứ tự ưu tiên sẽ căn cứ theo thời gian thiết lập trước sau.

MỤC 3 CẦM CỐ BẤT ĐỘNG SẢN

ĐIỀU 834 (QUYỀN SỬ DỤNG VÀ THU LỢI CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN CẦM CỐ)

(1) Người có quyền cầm cố bất động sản có thể sử dụng và thu lợi bất động sản đối tượng cầm cố đó theo biện pháp sử dụng của nó.

(2) Trường hợp người có quyền cầm cố canh tác trên đất đã được thiết lập quyền cầm cố nhằm bảo đảm cho các nợ không quy định thời hạn thì, dù khoản nợ đã được xóa bỏ do đã trả nợ xong nhưng nếu thời gian thu hoạch các loại cây trồng do người có quyền cầm cố đã gieo trồng trước đó là trong vòng 1 năm thì người có quyền cầm cố có thể sử dụng phần đất đó cho đến kỳ thu hoạch.

(3) Trường hợp người có quyền cầm cố canh tác trên đất đã được thiết lập quyền cầm cố nhằm bảo đảm cho các khoản nợ có quy định thời hạn, dù khoản nợ đã được xóa bỏ do đã trả nợ xong trước kỳ hạn trả nợ nhưng nếu thời gian thu hoạch các loại cây trồng do người có quyền cầm cố đã gieo trồng trước đó là trong vòng 1 năm thì người có quyền cầm cố có thể sử dụng phần đất đó cho đến kỳ thu hoạch. Tuy nhiên, dù kỳ thu hoạch đó nằm trong khoảng thời gian 1 năm sau khi trả nợ trước hạn nhưng nếu kỳ thu hoạch đó đến sau kỳ trả nợ đã được quy định trước thì người có quyền cầm cố phải ngay lập tức hoàn lại phần đất đó sau khi đã nhận được thanh toán trả nợ.

ĐIỀU 835 (TRÁCH NHIỆM CHI PHÍ QUẢN LÝ)

Người có quyền cầm cố bất động sản phải thanh toán các chi phí quản lý và gánh chịu trách nhiệm khác về bất động sản đó.

ĐIỀU 836 (LÃI SUẤT CỦA KHOẢN NỢ)

Người có quyền cầm cố bất động sản không được yêu cầu thanh toán phần lãi suất của khoản nợ.

ĐIỀU 837 (HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG PHỤ)

Quy định trong Điều 834 (Quyền sử dụng và thu lợi của người có quyền cầm cố), Điều 835 (Trách nhiệm chi phí quản lý) và Điều 836 (Lãi suất của khoản nợ) không áp dụng cho trường hợp có quy định khác trong hành vi thiết lập quyền cầm cố.

ĐIỀU 838 (THỜI GIAN TỒN TẠI)

(1) Thời gian cầm cố bất động sản không được quá 5 năm. Nếu trường hợp phát sinh quyền cầm cố bất động sản với thời gian dài hơn 5 năm thì thời gian cầm cố sẽ được rút ngắn xuống còn 5 năm.

(2) Hợp đồng phát sinh cầm cố bất động sản có thể được gia hạn. Tuy nhiên, thời gian không được vượt quá 5 năm kể từ thời điểm gia hạn.

ĐIỀU 839 (ÁP DỤNG QUY ĐỊNH QUYỀN THẾ CHẤP)

Ngoài quy định trong Mục 3 (Cầm cố bất động sản) này, việc cầm cố bất động sản cũng được áp dụng quy định trong Chương 5 (Quyền thế chấp).

MỤC 4 CẦM CỐ QUYỀN LỢI

ĐIỀU 840 (MỤC ĐÍCH CỦA CẦM CỐ QUYỀN LỢI)

(1) Quyền cầm cố có thể được thực hiện với đối tượng là quyền tài sản.

(2) Ngoài quy định trong Mục 4 (Cầm cố quyền lợi) này, quyền cầm cố trong khoản 1 Điều này cũng được áp dụng quy định trong Mục 2 (Cầm cố động sản) và Mục 3 (Cầm cố bất động sản).

ĐIỀU 841 (ĐIỀU KIỆN PHẢN ĐỐI CẦM CỐ NỢ CHỈ ĐỊNH)

(1) Trong trường hợp dùng nợ chỉ định làm đối tượng của quyền cầm cố, nếu không thông báo về việc phát sinh quyền cầm cố cho người vay thứ ba hoặc người vay thứ ba không chấp thuận điều đó thì không thể phản đối người vay đó và các người thứ ba khác.

(2) Việc thông báo và chấp thuận trong khoản 1 Điều này nếu không làm thành văn bản chứng minh có ngày giờ xác định thì không thể phản đối người thứ ba nào khác với người vay người thứ ba.

ĐIỀU 842 (THỰC HIỆN QUYỀN CẦM CỐ BẰNG VIỆC THU NỢ)

(1) Người có quyền cầm cố có thể thu nợ là đối tượng của quyền cầm cố.

(2) Trường hợp đối tượng nợ là tiền thì người có quyền cầm cố có thể thu nợ trong giới hạn của phần tương ứng với khoản nợ của mình.

(3) Trong trường hợp ở khoản 2 Điều này, nếu kỳ hạn nợ đến trước kỳ hạn thanh toán nợ của người có quyền cầm cố thì người có quyền cầm cố có thể yêu cầu người vay thứ ba ký quỹ khoản tiền trả nợ đó. Trong trường hợp này, quyền cầm cố sẽ tồn tại trên tiền ký quỹ đó.

(4) Trường hợp đối tượng nợ không phải là tiền thì người có quyền cầm cố sẽ có quyền cầm cố trên đối tượng mà mình sẽ nhận được xem như phần thanh toán trả nợ.

CHƯƠNG 5 QUYỀN THẾ CHẤP

MỤC 1 Ý NGHĨA CỦA QUYỀN THẾ CHẤP

ĐIỀU 843 (Ý NGHĨA CỦA QUYỀN THẾ CHẤP)

(1) Người có quyền thế chấp sẽ có quyền nhận được sự thanh toán cho khoản nợ của mình với sự ưu tiên hơn so với những người cho vay khác đối với các bất động sản mà người vay hoặc người thứ ba đã đem ra làm bảo đảm cho khoản nợ mà không có sự phát sinh chuyển nhượng chiếm hữu.

(2) Quyền thuê dài hạn và quyền sử dụng và thu lợi cũng có thể được lấy làm đối tượng của quyền thế chấp. Trong trường hợp này, quy định trong Chương 5 (Quyền thế chấp) cũng sẽ được áp dụng.

(3) Trường hợp Luật chuyên ngành công nhận về việc lấy các tài sản ngoài bất động sản làm đối tượng thế chấp thì luật đó sẽ được áp dụng.

MỤC 2 PHÁT SINH QUYỀN THẾ CHẤP

ĐIỀU 844 (PHÁT SINH QUYỀN THẾ CHẤP)

Quyền thế chấp được phát sinh bằng sự thỏa thuận giữa người cho vay và người vay hoặc người thứ ba lấy bất động sản để bảo đảm.

ĐIỀU 845 (PHÂN ĐỐI QUYỀN THẾ CHẤP)

Người có quyền thế chấp không thể dùng quyền thế chấp để phân đối người thứ ba không phải là người thiết lập quyền thế chấp nếu hợp đồng phát sinh quyền thế chấp không được làm thành văn bản công chứng và đăng ký vào sổ đăng ký đất đai.

MỤC 3 HIỆU LỰC CỦA QUYỀN THẾ CHẤP

ĐIỀU 846 (PHẠM VI HIỆU LỰC CỦA QUYỀN THẾ CHẤP)

(1) Quyền thế chấp có hiệu lực đối với cả các đối tượng gắn liền và tạo nên một thể thống nhất với đất vốn là đối tượng của quyền thế chấp tại thời điểm phát sinh quyền thế chấp, bao gồm cả những công trình kiến trúc tồn tại trên đất thế chấp.

(2) Các bên trong hợp đồng phát sinh quyền thế chấp không được quy định trong hợp đồng phát sinh quyền thế chấp theo hướng khác với khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 847 (HIỆU LỰC CỦA QUYỀN THẾ CHẤP ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC THUỘC SỞ HỮU CỦA NGƯỜI THỨ BA)

Trường hợp người thứ ba sở hữu các công trình kiến trúc trên đất thế chấp theo quyền thuê dài hạn, quyền sử dụng và thu lợi hoặc quyền đi thuê, thì quyền thế chấp không có hiệu lực đối với các công trình kiến trúc đó.

ĐIỀU 848 (HIỆU LỰC CỦA QUYỀN THẾ CHẤP ĐỐI VỚI HOA LỢI)

Quy định trong Điều 846 (Phạm vi hiệu lực của quyền thế chấp) không áp dụng đối với hoa lợi. Tuy nhiên, trường hợp sau khi có sự tịch thu bất động sản thế chấp thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 849 (THAY THẾ ĐỐI TƯỢNG)

(1) Quyền thế chấp có thể được thực hiện bằng tiền hoặc đối tượng khác do người thiết lập nhận được trong trường hợp bán, cho thuê mướn, mất mát hoặc tổn thất đối tượng. Tuy nhiên, trường hợp tiền hoặc đối tượng khác đó đã được trả hoặc giao cho người thiết lập thì không thể thực hiện quyền thế chấp.

(2) Quyền thế chấp có thể được thực hiện đối với các hoa lợi phát sinh sau khi có sự tịch thu bất

Civillawinfor St.

động sản thế chấp.

ĐIỀU 850 (QUYỀN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG CỦA NGƯỜI BẢO LÃNH VẬT CHẤT)

Trường hợp người thiết lập quyền thế chấp nhằm bảo đảm cho khoản nợ của người khác đã thực hiện thanh toán khoản nợ đó hoặc bị mất quyền sở hữu bất động sản thế chấp do việc thực hiện quyền thế chấp gây ra, thì người đó có quyền yêu cầu người vay bồi thường theo quy định bảo lãnh.

ĐIỀU 851 (THỨ TỰ ƯU TIÊN CỦA QUYỀN THẾ CHẤP)

Khi phát sinh quyền thế chấp đối với cùng một bất động sản nhằm bảo đảm cho nhiều khoản nợ thì thứ tự ưu tiên của quyền thế chấp sẽ căn cứ theo thời gian đăng ký trước sau.

ĐIỀU 852 (PHẠM VI NỢ ĐƯỢC THẾ CHẤP)

(1) Trường hợp người có quyền thế chấp yêu cầu thế chấp đối với lãi suất hoặc các khoản tiền định kỳ khác thì chỉ có thể thực hiện quyền thế chấp đối với tiền lãi hoặc các khoản tiền định kỳ khác của 2 năm sau cùng của kỳ hạn. Tuy nhiên, đối với các khoản tiền định kỳ trước thời gian 2 năm này, nếu đã thực hiện đăng ký riêng biệt sau khi chấm dứt kỳ hạn thì cũng có thể thực hiện quyền thế chấp kể từ thời điểm đăng ký đó.

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này cũng áp dụng đối với phần 2 năm sau cùng trong trường hợp người có quyền thế chấp yêu cầu bồi thường các thiệt hại phát sinh từ việc không thi hành các khoản nợ. Tuy nhiên, tổng tiền lãi và các khoản tiền định kỳ khác không được vượt quá phần tương đương 2 năm.

MỤC 4 THỰC HIỆN QUYỀN THẾ CHẤP

ĐIỀU 853 (CƯỜNG CHẾ BÁN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ CHẤP)

Người có quyền thế chấp có thể yêu cầu tòa án cưỡng chế bán bất động sản thế chấp nếu các khoản nợ không được thi hành.

ĐIỀU 854 (ĐÁU GIÁ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC THUỘC SỞ HỮU CỦA NGƯỜI THỨ BA)

(1) Đối với các công trình kiến trúc mà người thiết lập hoặc người thứ ba xây dựng trên đất thế chấp sau khi phát sinh quyền thế chấp thì người có quyền thế chấp có thể cưỡng chế bán đất cùng với công trình kiến trúc đó. Tuy nhiên, nếu giá trị của đất và công trình kiến trúc là thấp hơn giá đất không có công trình kiến trúc thì người có quyền thế chấp có thể yêu cầu người thiết lập tháo dỡ các công trình kiến trúc đó trước khi thực hiện cưỡng chế bán.

(2) Trong trường hợp người thứ ba sở hữu các công trình kiến trúc trên đất thế chấp theo quyền thuê dài hạn, quyền sử dụng và thu lợi hoặc quyền đi thuê, nếu không thể dùng các quyền thuê dài hạn, quyền sử dụng và thu lợi hoặc quyền đi thuê đó để phản đối người có quyền thế chấp thì người có quyền thế chấp có thể cưỡng chế bán đất cùng với công trình kiến trúc đó.

ĐIỀU 855 (ĐỀ NGHỊ MUA CỦA BÊN NẮM GIỮ THỨ BA)

Người thứ ba nắm giữ các bất động sản thế chấp có thể trở thành bên mua thông qua cưỡng chế bán.

ĐIỀU 856 (QUYỀN YÊU CẦU HOÀN LẠI CHI PHÍ CỦA BÊN NẮM GIỮ THỨ BA)

Trường hợp bên nắm giữ thứ ba đã tiêu tốn các chi phí quản lý duy trì và chi phí cải tạo đối với
Civillawinfor St.

bất động sản thế chấp thì bên đó có thể được hoàn lại các chi phí này từ tiền cưỡng chế bán bất động sản đó với sự ưu tiên cao nhất so với những người có quyền thế chấp khác.

ĐIỀU 857 (PHÂN CHIA ĐỒNG THỜI VÀ PHÂN CHIA KHÔNG ĐỒNG THỜI TRONG TRƯỜNG HỢP THẾ CHẤP TẬP THỂ)

(1) Trong trường hợp người cho vay có quyền thế chấp đối với nhiều bất động sản đảm bảo cho cùng một khoản nợ, nếu thực hiện phân chia tiền từ cưỡng chế bán bất động sản một cách đồng thời, thì sẽ phân chia nợ theo giá trị của từng bất động sản.

(2) Trường hợp chỉ phân chia tiền từ cưỡng chế bán một bất động sản nào đó thì người có quyền thế chấp có thể được thanh toán toàn bộ nợ bằng tiền từ cưỡng chế bán đó. Trong trường hợp này, người có quyền thế chấp có vị trí ưu tiên kế tiếp, dựa trên quy định của khoản 1 Điều này, có thể thay thế để thực hiện quyền thế chấp cho đến khi đạt tới giá trị mà người có quyền thế chấp ưu tiên thứ nhất có thể được thanh toán từ các bất động sản còn lại.

ĐIỀU 858 (THẾ CHẤP TẬP THỂ - ĐĂNG KÝ THAY THẾ)

Người thực hiện quyền thế chấp thay thế theo quy định trong khoản 2 Điều 857 (Phân chia đồng thời và phân chia không đồng thời trong trường hợp thế chấp tập thể) phải ghi chú việc thay thế đó trong đăng ký quyền thế chấp.

MỤC 5 XỬ LÝ QUYỀN THẾ CHẤP

ĐIỀU 859 (THẾ CHẤP LẠI)

(1) Người có quyền thế chấp có thể dùng quyền thế chấp để bảo đảm cho các khoản nợ của mình hoặc của người thứ ba khác, trường hợp đó gọi là thế chấp lại.

(2) Khi phân chia tiền từ cưỡng chế bán bất động sản thế chấp, người có quyền thế chấp lại có thể được trả toàn bộ nợ trong giới hạn số tiền được phân chia cho người có quyền thế chấp. Tuy nhiên, một khi nợ đó chưa đến hạn hoàn trả thì chỉ được phép yêu cầu ký quỹ với mức sẽ được hoàn trả.

ĐIỀU 860 (CHUYỂN NHƯỢNG HOẶC TỪ BỎ QUYỀN THẾ CHẤP)

(1) Người có quyền thế chấp có thể chuyển nhượng hoặc từ bỏ quyền thế chấp vì lợi ích của những người có quyền thế chấp còn lại đối với cùng một người vay.

(2) Người nhận chuyển nhượng quyền thế chấp có thể thực hiện quyền thế chấp mà mình nhận được thông qua chuyển nhượng để bảo đảm cho khoản nợ của mình. Trong trường hợp này, quy định trong khoản 2 Điều 859 (Thế chấp lại) cũng sẽ được áp dụng.

(3) Người từ bỏ quyền thế chấp sẽ không thể yêu cầu hiệu lực của quyền thế chấp đối với người nhận được sự từ bỏ đó.

ĐIỀU 861 (CHUYỂN NHƯỢNG, TỪ BỎ VÀ THAY ĐỔI THỨ TỰ ƯU TIÊN CỦA QUYỀN THẾ CHẤP)

(1) Người có quyền thế chấp có thể chuyển nhượng hoặc từ bỏ thứ tự ưu tiên của quyền thế chấp của mình vì lợi ích của những người có quyền thế chấp còn lại đối với cùng một người vay. Ngoài ra, người có quyền thế chấp cũng có thể thay đổi thứ tự ưu tiên quyền thế chấp dựa vào thỏa thuận với những người có quyền thế chấp còn lại. Tuy nhiên, nếu có người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến việc thay đổi thứ tự đó thì phải được sự đồng ý của họ.

(2) Người nhận chuyển nhượng thứ tự ưu tiên quyền thế chấp có thể được thanh toán toàn bộ nợ từ tiền cưỡng chế bán bất động sản thế chấp trong giới hạn tổng số tiền sẽ được phân bổ cho những người có quyền thế chấp, và với sự ưu tiên cao hơn so với người đã chuyển nhượng thứ tự ưu tiên đó.

(3) Người có quyền thế chấp nhận được sự từ bỏ thứ tự ưu tiên có thể được thanh toán trả nợ một cách ngang bằng với người đã từ bỏ thứ tự ưu tiên trong phạm vi tổng số tiền sẽ được phân bổ cho những người có quyền thế chấp.

(4) Người có quyền thế chấp đã thỏa thuận về việc thay đổi thứ tự ưu tiên quyền thế chấp có thể thực hiện quyền thế chấp dựa trên thỏa thuận đó.

ĐIỀU 862 (HIỆU LỰC CỦA VIỆC XỬ LÝ QUYỀN THẾ CHẤP)

(1) Việc xử lý quyền thế chấp quy định trong Điều 859 (Thế chấp lại), Điều 860 (Chuyển nhượng hoặc từ bỏ quyền thế chấp) và Điều 861 (Chuyển nhượng, từ bỏ và thay đổi thứ tự ưu tiên của quyền thế chấp) nếu không thực hiện đăng ký điều đó bằng văn bản có công chứng thì sẽ không có hiệu lực.

(2) Việc xử lý quyền thế chấp nếu không thông báo cho người vay chính hoặc không có sự đồng ý của họ thì sẽ không thể dùng nó để phản đối người vay đó, người bảo lãnh, người thiết lập quyền thế chấp và người thừa kế của họ.

(3) Trong trường hợp người vay chính đã nhận được thông báo hoặc đã chấp thuận như trong khoản 2 Điều này, nếu việc trả nợ được thực hiện mà không có sự đồng ý của những người được hưởng lợi từ việc xử lý quyền thế chấp đó thì sẽ không thể dùng nó để phản đối những người hưởng lợi đó.

ĐIỀU 863 (THỨ TỰ ƯU TIÊN TRONG XỬ LÝ QUYỀN THẾ CHẤP)

Trong trường hợp của Điều 859 (Thế chấp lại), Điều 860 (Chuyển nhượng hoặc từ bỏ quyền thế chấp) và Điều 861 (Chuyển nhượng, từ bỏ và thay đổi thứ tự ưu tiên của quyền thế chấp), nếu người có quyền thế chấp đã thực hiện xử lý quyền thế chấp đó vì nhiều người khác thì thứ tự quyền lợi ưu tiên của những người đã nhận được lợi ích từ việc xử lý đó sẽ căn cứ theo thời gian trước sau của việc ghi chú trong đăng ký quyền thế chấp.

MỤC 6 HỦY BỎ QUYỀN THẾ CHẤP

ĐOẠN 1 HỦY BỎ THEO YÊU CẦU

ĐIỀU 864 (HOÀN TRẢ TIỀN)

Trường hợp người thứ ba nhận được quyền sở hữu, quyền thuê dài hạn hoặc quyền sử dụng và thu lợi về bất động sản thế chấp đã thực hiện thanh toán giá trị đó cho người có quyền thế chấp theo yêu cầu của người có quyền thế chấp thì quyền thế chấp sẽ được hủy bỏ cho người thứ ba đó.

ĐOẠN 2 HỦY BỎ QUYỀN THẾ CHẤP THEO THỜI HIỆU

ĐIỀU 865 (THỜI HIỆU HỦY BỎ QUYỀN THẾ CHẤP)

Quyền thế chấp sẽ không được hủy bỏ theo thời hiệu đối với người vay và người thiết lập quyền thế chấp nếu không xảy ra đồng thời với khoản nợ mà nó bảo đảm.

ĐIỀU 866 (HỦY BỎ QUYỀN THẾ CHẤP TỪ VIỆC NẮM GIỮ THỜI HIỆU BẤT ĐỘNG SẢN THẾ CHẤP)

Trường hợp người vay và những người không phải là người thiết lập quyền thế chấp đã thực hiện việc chiếm hữu đáp ứng được các điều kiện cần thiết về thời hiệu nắm giữ đối với bất động sản thế chấp thì quyền thế chấp sẽ bị hủy bỏ. Tuy nhiên, nếu bên nắm giữ thứ ba của bất động sản thế chấp đã biết về việc quyền thế chấp đã được phát sinh tại thời điểm nắm giữ thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

MỤC 7 QUYỀN THẾ CHẤP CHU CHUYỂN

ĐIỀU 867 (ĐỊNH NGHĨA QUYỀN THẾ CHẤP CHU CHUYỂN)

Civillawinfor St.

(1) Quyền thế chấp có thể được phát sinh giữa người cho vay và người vay nhằm bảo đảm ở mức cao nhất cho các khoản nợ không xác định, phát sinh từ các giao dịch nhất định có tính liên tục. Quyền thế chấp đó gọi là quyền thế chấp chu chuyển.

(2) Phạm vi khoản nợ được bảo đảm bởi quyền thế chấp chu chuyển phải được quy định trong hợp đồng thiết lập quyền thế chấp chu chuyển.

ĐIỀU 868 (PHẠM VI CỦA KHOẢN NỢ ĐƯỢC BẢO ĐẢM)

Người có quyền thế chấp chu chuyển có thể thực hiện quyền thế chấp với hạn mức cao nhất đối với toàn bộ vốn gốc xác định cùng với tiền lãi, các khoản tiền định kỳ, phần bồi thường thiệt hại phát sinh do không thi hành khoản nợ.

ĐIỀU 869 (THAY ĐỔI PHẠM VI CỦA KHOẢN NỢ ĐƯỢC BẢO ĐẢM)

(1) Các bên trong hợp đồng thiết lập quyền thế chấp chu chuyển có thể dựa trên thỏa thuận để thay đổi phạm vi của nợ được bảo đảm bằng quyền thế chấp chu chuyển trong thời gian cho đến khi vốn gốc được xác định.

(2) Việc thay đổi trong khoản 1 Điều này không cần phải được sự chấp thuận của người có quyền thế chấp có vị trí ưu tiên phía sau hay người thứ ba khác.

(3) Việc thay đổi trong khoản 1 Điều này phải được đăng ký trước khi xác định vốn gốc.

ĐIỀU 870 (THAY ĐỔI HẠN MỨC CAO NHẤT)

(1) Các bên trong hợp đồng thiết lập quyền thế chấp chu chuyển có thể dựa trên thỏa thuận để thay đổi hạn mức cao nhất của quyền thế chấp chu chuyển.

(2) Việc thay đổi trong khoản 1 Điều này phải được sự chấp thuận của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

(3) Việc thay đổi trong khoản 1 Điều này nếu không được đăng ký thì sẽ không thể phản đối người thứ ba khác với những người đã chấp thuận trong khoản 2 Điều này.

ĐIỀU 871 (NGÀY XÁC ĐỊNH VỐN GỐC)

(1) Đối với vốn gốc được bảo đảm bằng quyền thế chấp chu chuyển, có thể quy định ngày cần xác định vốn gốc đó. Ngoài ra, cũng có thể thay đổi ngày đã quy định.

(2) Quy định trong khoản 2 Điều 869 (Thay đổi phạm vi của khoản nợ được bảo đảm) cũng được áp dụng cho trường hợp ở khoản 1 Điều này.

(3) Ngày trong khoản 1 Điều này phải nằm trong khoảng 5 năm kể từ ngày quy định hoặc ngày thay đổi.

(4) Việc thay đổi ngày trong khoản 1 Điều này phải được đăng ký trước ngày đó.

ĐIỀU 872 (CHUYỂN NHƯỢNG NỢ ĐƯỢC BẢO ĐẢM HOẶC TIẾP NHẬN NỢ)

(1) Người mắc nợ từ người có quyền thế chấp chu chuyển tại thời điểm trước khi xác định vốn gốc, sẽ không được thực hiện quyền thế chấp chu chuyển đối với khoản nợ đó. Ngoài ra, người đã thực hiện thanh toán cho người vay hoặc thanh toán thay cho người vay tại thời điểm trước khi xác định vốn gốc cũng không được thực hiện quyền thế chấp chu chuyển bằng việc thanh toán thay đó.

(2) Trường hợp mắc nợ trước khi xác định vốn gốc thì người có quyền thế chấp không thể thực hiện quyền thế chấp chu chuyển đối với khoản nợ của người tiếp nhận.

ĐIỀU 873 (SỰ THỪA KẾ CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN THẾ CHẤP CHU CHUYỂN HOẶC

Civillawinfor St.

NGƯỜI VAY)

(1) Trường hợp có sự thừa kế phát sinh đối với người có quyền thế chấp chu chuyển tại thời điểm trước khi xác định vốn gốc, thì quyền thế chấp chu chuyển đó sẽ bảo đảm cho các nợ tồn tại tại thời điểm bắt đầu thừa kế. Ngoài ra, quyền thế chấp chu chuyển còn bảo đảm cho các khoản nợ mà người thừa kế được quy định theo thỏa thuận giữa người thừa kế có được sau khi bắt đầu thừa kế.

(2) Trường hợp có sự thừa kế phát sinh đối với người vay tại thời điểm trước khi xác định vốn gốc, thì quyền thế chấp chu chuyển đó sẽ bảo đảm cho các khoản nợ tồn tại tại thời điểm bắt đầu thừa kế. Ngoài ra, quyền thế chấp chu chuyển còn bảo đảm cho các khoản nợ mà người thừa kế được quy định theo thỏa thuận giữa người có quyền thế chấp chu chuyển và người thiết lập quyền thế chấp chu chuyển gánh chịu sau khi bắt đầu thừa kế.

(3) Quy định trong khoản 2 Điều 869 (Thay đổi phạm vi của khoản nợ được bảo đảm) cũng được áp dụng cho trường hợp có thỏa thuận trong khoản 1 và khoản 2 Điều này.

(4) Nếu không đăng ký thỏa thuận trong khoản 1 và khoản 2 Điều này trong vòng 6 tháng sau khi bắt đầu thừa kế, thì phần vốn gốc được bảo đảm sẽ được xem là vốn gốc đã xác định tại thời điểm bắt đầu thừa kế.

ĐIỀU 874 (SỰ SÁP NHẬP CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN THẾ CHẤP CHU CHUYỂN HOẶC CỦA NGƯỜI VAY)

(1) Trường hợp có sự sáp nhập của người có quyền thế chấp chu chuyển là pháp nhân tại thời điểm trước khi xác định vốn gốc, thì quyền thế chấp chu chuyển đó sẽ bảo đảm gánh chịu không chỉ cho các khoản nợ tồn tại tại thời điểm sáp nhập, mà cho cả các khoản nợ do pháp nhân tồn tại sau khi sáp nhập hoặc pháp nhân được thành lập từ sự sáp nhập.

(2) Trường hợp có sự sáp nhập của người vay là pháp nhân tại thời điểm trước khi xác định vốn gốc, thì quyền thế chấp chu chuyển sẽ bảo đảm gánh chịu không chỉ cho các khoản nợ tồn tại tại thời điểm sáp nhập, mà cho cả các khoản nợ do pháp nhân tồn tại sau khi sáp nhập hoặc pháp nhân được thành lập từ sự sáp nhập.

(3) Trong trường hợp ở khoản 1 và khoản 2 Điều này, người thiết lập quyền thế chấp chu chuyển có thể yêu cầu xác định vốn gốc được bảo đảm. Tuy nhiên, trong trường hợp tại khoản 2 Điều này, nếu người vay đó cũng là người thiết lập quyền thế chấp chu chuyển thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(4) Trường hợp có yêu cầu trong khoản 3 Điều này thì phần vốn gốc cần xác định được xem là vốn gốc đã xác định tại thời điểm sáp nhập.

(5) Yêu cầu trong khoản 3 Điều này sẽ không được thực hiện nếu vượt quá 2 tuần kể từ ngày người thiết lập quyền thế chấp chu chuyển biết được có sự sáp nhập. Ngoài ra, trường hợp vượt quá 1 tháng kể từ ngày sáp nhập cũng áp dụng tương tự.

ĐIỀU 875 (SỰ CHIA TÁCH TRƯỚC KHI XÁC ĐỊNH VỐN GỐC CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN THẾ CHẤP CHU CHUYỂN HOẶC CỦA NGƯỜI VAY)

(1) Trường hợp có sự chia tách của người có quyền thế chấp chu chuyển là pháp nhân tại thời điểm trước khi xác định vốn gốc, thì quyền thế chấp chu chuyển đó sẽ bảo đảm gánh chịu không chỉ cho các nợ tồn tại tại thời điểm chia tách, mà cho cả các khoản nợ do pháp nhân đã chia tách hoặc pháp nhân được thành lập từ sự chia tách hoặc pháp nhân kế thừa hoạt động kinh doanh nắm giữ sau khi chia tách.

(2) Trường hợp có sự chia tách của người vay là pháp nhân tại thời điểm trước khi xác định vốn gốc, thì quyền thế chấp chu chuyển sẽ bảo đảm gánh chịu không chỉ cho các khoản nợ tồn tại tại thời điểm chia tách, mà cho cả các khoản nợ do pháp nhân đã chia tách hoặc pháp nhân được thành lập từ sự chia tách hoặc pháp nhân kế thừa hoạt động kinh doanh gánh chịu sau khi chia tách.

(3) Quy định trong khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 874 (Sự sáp nhập của người có quyền thế chấp chu chuyển hoặc của người vay) cũng áp dụng cho trường hợp ở khoản 1 và khoản 2 Điều này.

ĐIỀU 876 (XỬ LÝ QUYỀN THẾ CHẤP CHU CHUYỂN)

(1) Trước khi xác định vốn gốc, người có quyền thế chấp chu chuyển không được thực hiện các xử lý quy định trong khoản 1 Điều 860 (Chuyển nhượng hoặc từ bỏ quyền thế chấp) hoặc khoản 1 Điều 861 (Chuyển nhượng, từ bỏ và thay đổi thứ tự ưu tiên của quyền thế chấp). Tuy nhiên, điều này không cản trở việc thực hiện các xử lý nêu trong khoản 1 Điều 859 (Thế chấp lại).

(2) Quy định trong khoản 3 Điều 862 (Hiệu lực của việc xử lý quyền thế chấp) không áp dụng cho việc trả nợ được thực hiện trước khi xác định vốn gốc trong trường hợp ở phần “Tuy nhiên” của khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 877 (CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN THẾ CHẤP CHU CHUYỂN)

(1) Trước khi xác định vốn gốc, người có quyền thế chấp chu chuyển có thể chuyển nhượng quyền thế chấp chu chuyển đó nếu được sự đồng ý của người thiết lập quyền thế chấp chu chuyển.

(2) Người có quyền thế chấp chu chuyển có thể chia tách quyền thế chấp chu chuyển đó thành 2 quyền thế chấp chu chuyển, và chuyển nhượng một trong hai phần đó theo quy định trong khoản 1 Điều này. Trong trường hợp này, nếu quyền thế chấp chu chuyển đó trở thành mục đích quyền lợi của người thứ ba, thì quyền lợi của người thứ ba đó sẽ bị hủy bỏ đối với quyền thế chấp chu chuyển đã chuyển nhượng.

(3) Việc chuyển nhượng trong khoản 2 Điều này phải được sự đồng ý của người thứ ba được quy định trong khoản 2 Điều này.

ĐIỀU 878 (CHUYỂN NHƯỢNG MỘT PHẦN QUYỀN THẾ CHẤP CHU CHUYỂN)

Trước khi xác định vốn gốc, nếu có sự đồng ý của người thiết lập quyền thế chấp chu chuyển, thì người có quyền thế chấp chu chuyển có thể chuyển nhượng một phần quyền thế chấp chu chuyển và cùng sở hữu quyền thế chấp chu chuyển với người nhận chuyển nhượng.

ĐIỀU 879 (ĐỒNG SỞ HỮU QUYỀN THẾ CHẤP CHU CHUYỂN)

(1) Người đồng sở hữu quyền thế chấp chu chuyển có thể được thanh toán tương ứng với tỷ lệ các khoản nợ. Tuy nhiên, nếu trước khi xác định vốn gốc mà có quy định về tỷ lệ khác với tỷ lệ đó, hoặc quy định về việc một người nào đó được ưu tiên thanh toán trước so với người khác, thì sẽ căn cứ theo quy định đó.

(2) Người đồng sở hữu quyền thế chấp chu chuyển nếu được sự đồng ý của những người đồng sở hữu còn lại thì có thể chuyển nhượng quyền lợi đó theo quy định trong khoản 1 Điều 877 (Chuyển nhượng quyền thế chấp chu chuyển).

ĐIỀU 880 (HIỆU LỰC CỦA VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN THẾ CHẤP CHU CHUYỂN CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN THẾ CHẤP CHU CHUYỂN NHẬN ĐƯỢC TỪ SỰ CHUYỂN NHƯỢNG HOẶC TỪ BỎ THỨ TỰ ƯU TIÊN QUYỀN THẾ CHẤP)

Nếu người có quyền thế chấp chu chuyển nhận được sự chuyển nhượng hoặc nhận được sự từ bỏ thứ tự ưu tiên quyền thế chấp đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần quyền thế chấp chu chuyển đó, thì người nhận chuyển nhượng sẽ nhận được lợi ích từ việc chuyển nhượng hoặc từ bỏ thứ tự ưu tiên đó.

ĐIỀU 881 (THẾ CHẤP CHU CHUYỂN TẬP THỂ)

Quy định trong Điều 857 (Phân chia đồng thời và phân chia không đồng thời trong trường hợp thế chấp tập thể) và Điều 858 (Thế chấp tập thể - đăng ký thay thế) được áp dụng chỉ trong trường hợp đã đăng ký về việc quyền thế chấp chu chuyển được thiết lập trên nhiều bất động sản để bảo đảm là cùng một khoản nợ cùng lúc với việc thiết lập đó.

Civillawinfor St.

ĐIỀU 882 (THAY ĐỔI, CHUYỂN NHƯỢNG VÀ XÁC ĐỊNH QUYỀN THẾ CHẤP CHU CHUYỂN TẬP THỂ)

(1) Việc thay đổi phạm vi khoản nợ được bảo đảm bằng quyền thế chấp chu chuyển có đăng ký như trong Điều 881 (Thế chấp chu chuyển tập thể), thay đổi người vay hoặc hạn mức cao nhất, hay việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần quyền thế chấp chu chuyển sẽ không có hiệu lực nếu không thực hiện đăng ký đối với tất cả bất động sản.

(2) Vốn gốc được bảo đảm bằng quyền thế chấp chu chuyển có đăng ký như trong Điều 881 (Thế chấp chu chuyển tập thể) sẽ được xác định trong cả trường hợp có phát sinh nguyên nhân phải xác định đối với duy nhất 1 bất động sản.

ĐIỀU 883 (THẾ CHẤP CHU CHUYỂN TÍCH LŨY)

Trừ trường hợp trong Điều 881 (Thế chấp chu chuyển tập thể), người có quyền thế chấp chu chuyển trên nhiều bất động sản có thể thực hiện quyền ưu tiên cho đến khi đạt tới các hạn mức cao nhất đối với giá trị của các bất động sản.

ĐIỀU 884 (YÊU CẦU XÁC ĐỊNH VỐN GỐC)

(1) Người thiết lập quyền thế chấp chu chuyển có thể yêu cầu xác định phần vốn gốc được bảo đảm nếu vượt quá 3 năm kể từ khi xác định quyền thế chấp chu chuyển đó. Tuy nhiên, trường hợp có quy định về ngày phải xác định vốn gốc thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(2) Người thiết lập quyền thế chấp chu chuyển có thể yêu cầu xác định phần vốn gốc được bảo đảm khi vốn gốc được bảo đảm đó không còn phát sinh nữa do thay đổi phạm vi khoản nợ được bảo đảm, chấm dứt giao dịch hoặc nguyên nhân khác.

(3) Người có quyền thế chấp chu chuyển có thể yêu cầu xác định phần vốn gốc được bảo đảm. Tuy nhiên, trường hợp có quy định về ngày phải xác định vốn gốc thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(4) Trường hợp có yêu cầu như trong khoản 1, khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này thì phần vốn gốc được bảo đảm sẽ được xác định khi vượt quá 2 tuần kể từ khi có yêu cầu đó.

ĐIỀU 885 (CÁC TRƯỜNG HỢP XÁC ĐỊNH VỐN GỐC)

(1) Ngoài trường hợp có yêu cầu xác định vốn gốc theo quy định trong Điều 884 (Yêu cầu xác định vốn gốc), vốn gốc được bảo đảm bằng quyền thế chấp chu chuyển sẽ được xác định trong các trường hợp sau.

1. Trường hợp người có quyền thế chấp chu chuyển yêu cầu cưỡng chế bán bất động sản thế chấp. Tuy nhiên, chỉ giới hạn trong trường hợp đã bắt đầu thủ tục cưỡng chế bán.

2. Trường hợp người có quyền thế chấp chu chuyển xử lý chậm nộp bằng cách tịch thu bất động sản thế chấp.

3. Trường hợp vượt quá 2 tuần kể từ khi biết được việc người có quyền thế chấp chu chuyển bắt đầu thủ tục cưỡng chế bán bất động sản thế chấp hoặc biết được có sự tịch thu do xử lý chậm nộp.

4. Trường hợp người vay hoặc người thiết lập quyền thế chấp chu chuyển bị tuyên bố phá sản.

(2) Trường hợp hiệu lực của thủ tục cưỡng chế bán hoặc tịch thu trong điểm 3 khoản 1 Điều này và hiệu lực tuyên bố phá sản trong điểm 4 bị mất đi, thì phần vốn gốc được bảo đảm sẽ được xem như chưa xác định. Tuy nhiên, trường hợp có người có được quyền thế chấp chu chuyển hoặc quyền lợi lấy quyền thế chấp chu chuyển làm mục đích, trong đó vốn gốc đã được xác định thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 886 (YÊU CẦU CẮT GIẢM HẠN MỨC CAO NHẤT)

(1) Sau khi xác định vốn gốc, người thiết lập quyền thế chấp chu chuyển có thể yêu cầu giảm hạn mức cao nhất của quyền thế chấp chu chuyển do không thi hành nợ và các khoản tiền định kỳ khác, cùng với giá trị bồi thường thiệt hại xuống mức bằng tổng của các khoản nợ đang tồn tại cộng với lãi suất trong 2 năm kế tiếp.

(2) Về việc cắt giảm hạn mức cao nhất của quyền thế chấp chu chuyển có đăng ký theo Điều 881 (Thế chấp chu chuyển tập thể), chỉ cần thực hiện yêu cầu trong khoản 1 Điều này đối với một bất động sản là đủ.

ĐIỀU 887 (YÊU CẦU HỦY BỎ QUYỀN THẾ CHẤP CHU CHUYỂN)

(1) Trường hợp các khoản nợ tồn tại sau khi xác định vốn gốc vượt quá hạn mức cao nhất của quyền thế chấp chu chuyển, thì người đã thiết lập quyền thế chấp chu chuyển nhằm bảo đảm cho khoản nợ của người khác, hoặc người thứ ba nào có được các quyền sở hữu, quyền thuê dài hạn hoặc quyền đi thuê có thể phân đối người thứ ba đối với bất động sản thế chấp đó, sẽ có thể thực hiện chi trả hoặc ký quỹ số tiền tương đương với hạn mức cao nhất và yêu cầu xóa bỏ quyền thế chấp chu chuyển đó. Trong trường hợp này, việc chi trả hoặc ký quỹ đó sẽ có hiệu lực thanh toán trả nợ.

(2) Quyền thế chấp chu chuyển có đăng ký theo Điều 881 (Thế chấp chu chuyển tập thể) sẽ bị hủy bỏ trong trường hợp có yêu cầu như khoản 1 Điều này cho 1 bất động sản.

(3) Người vay chính, người bảo lãnh và người thừa kế không được thực hiện yêu cầu hủy bỏ nêu trong khoản 1 Điều này.

(4) Người thứ ba nào có được quyền sở hữu quy định trong khoản 1 Điều này hoặc các quyền lợi khác có kèm theo điều kiện tạm dừng thì sẽ không được thực hiện yêu cầu hủy bỏ ở khoản 1 Điều này trong thời gian khi chưa xác định được sự hình thành điều kiện.

CHƯƠNG 6 QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG

MỤC 1 ĐỊNH NGHĨA VỀ QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG

ĐIỀU 888 (ĐỊNH NGHĨA VỀ QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG)

(1) Bảo đảm chuyển nhượng là việc người vay hoặc người thứ ba thực hiện chuyển nhượng cho người cho vay các động sản nhất định do mình sở hữu nhằm bảo đảm cho khoản nợ của mình. Trong trường hợp này, sau khi khoản nợ được thanh toán thì quyền sở hữu đối tượng sẽ được chuyển giao cho người thiết lập.

(2) Nhiều loại động sản có phạm vi được xác định theo chủng loại, vị trí tồn tại hoặc tiêu chuẩn khác sẽ được xem là một động sản gộp và có thể được lấy làm mục đích của bảo đảm chuyển nhượng, cho dù từng động sản trong động sản gộp đó có sự biến động.

MỤC 2 PHÁT SINH QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG

ĐIỀU 889 (PHÁT SINH QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG)

Quyền bảo đảm chuyển nhượng được phát sinh theo sự thỏa thuận giữa người cho vay và người vay hoặc người thứ ba dùng động sản làm bảo đảm chuyển nhượng.

ĐIỀU 890 (KHẢ NĂNG PHẢN ĐỐI CỦA QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG)

Người có quyền bảo đảm chuyển nhượng sẽ không thể dùng quyền bảo đảm chuyển nhượng để phân đối người thứ ba, không phải là người thiết lập, nếu không được chuyển giao quyền chiếm hữu đối tượng theo quy định trong Điều 229 (Chuyển giao sự chiếm hữu).

MỤC 3 HIỆU LỰC CỦA QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG

ĐIỀU 891 (PHẠM VI HIỆU LỰC CỦA QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG)

- (1) Quyền bảo đảm chuyển nhượng sẽ có hiệu lực đối với cả các đối tượng gắn liền và tạo nên một thể thống nhất với đối tượng tại thời điểm phát sinh quyền bảo đảm chuyển nhượng. Trường hợp sau khi phát sinh quyền bảo đảm chuyển nhượng thì cũng có hiệu lực đối với cả những đối tượng đi kèm.
- (2) Có thể quy định khác đối với hợp đồng thiết lập quyền bảo đảm chuyển nhượng.

ĐIỀU 892 (HIỆU LỰC CỦA QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG ĐỐI VỚI HOA LỢI)

- (1) Trường hợp người thiết lập hoặc người thứ ba được người thiết lập chỉ định thực hiện chiếm hữu trực tiếp đối tượng, thì quy định trong Điều 891 (Phạm vi hiệu lực của quyền bảo đảm chuyển nhượng) sẽ không áp dụng đối với hoa lợi. Tuy nhiên, nếu là sau khi người có quyền bảo đảm chuyển nhượng thực hiện yêu cầu chuyển giao đối tượng theo quy định trong khoản 2 Điều 898 (Xử lý hóa giá hoặc chuyển nhượng xác định) thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.
- (2) Trường hợp người có quyền bảo đảm chuyển nhượng hoặc người thứ ba được người có quyền bảo đảm chuyển nhượng chỉ định thực hiện chiếm hữu trực tiếp đối tượng thì quy định trong Điều 822 (Quyền được ưu tiên trả nợ từ hoa lợi) về quyền cầm cố sẽ được áp dụng đối với hoa lợi phát sinh từ đối tượng đó.

ĐIỀU 893 (THAY THẾ ĐỐI TƯỢNG)

- (1) Quyền bảo đảm chuyển nhượng có thể thực hiện đối với cả những khoản tiền hoặc đối tượng khác mà người thiết lập nhận được từ việc bán, mất mát hoặc hư hại của đối tượng. Tuy nhiên, trường hợp tiền hoặc đối tượng khác đó đã được trả hoặc giao cho người thiết lập thì không thể thực hiện quyền này.
- (2) Trường hợp đối tượng của quyền bảo đảm chuyển nhượng là động sản quy định trong khoản 2 Điều 888 (Định nghĩa về quyền bảo đảm chuyển nhượng) và đã có dự định trong đó người thiết lập sẽ bán cho người khác, không liên quan đến quy định trong khoản 1 Điều này, thì sẽ không được thực hiện quyền bảo đảm chuyển nhượng đối với khoản tiền bán được đó.

ĐIỀU 894 (VIỆC XỬ LÝ ĐỐI TƯỢNG CỦA NGƯỜI THIẾT LẬP)

- (1) Trong trường hợp người thiết lập chiếm hữu trực tiếp vật đối tượng sau khi quyền bảo đảm chuyển nhượng được phát sinh đã thực hiện chuyển nhượng đối tượng đó cho người thứ ba, hoặc thiết lập quyền về tài sản bảo đảm cho người thứ ba, nếu người thứ ba này đáp ứng các điều kiện quy định trong Điều 193 (Quyền sở hữu động sản ngay tình) thì có thể dùng quyền đó để phản đối người có quyền bảo đảm chuyển nhượng.
- (2) Đối với đối tượng của quyền bảo đảm chuyển nhượng là động sản quy định trong khoản 2 Điều 888 (Định nghĩa về quyền bảo đảm chuyển nhượng) và đã có dự định trong đó người thiết lập sẽ bán cho người khác, nếu người thiết lập chiếm hữu trực tiếp đối tượng sau khi quyền bảo đảm chuyển nhượng được phát sinh đã bán đối tượng đó cho người thứ ba, thì không liên quan đến việc người thứ ba này có đáp ứng các điều kiện quy định trong Điều 193 (Quyền sở hữu động sản ngay tình) hay không, người có quyền bảo đảm chuyển nhượng sẽ không thể dùng quyền bảo đảm chuyển nhượng để phản đối người thứ ba.
- (3) Trong trường hợp người khác do người thiết lập chỉ định vẫn tiếp tục duy trì chiếm hữu trực tiếp đối tượng sau khi quyền bảo đảm chuyển nhượng được phát sinh, nếu người thiết lập thực hiện chuyển nhượng vật đối tượng cho người thứ ba hoặc phát sinh quyền về tài sản bảo đảm cho người thứ ba, thì quy định trong khoản 1 và khoản 2 Điều này cũng được áp dụng.

ĐIỀU 895 (PHẠM VI KHOẢN NỢ ĐƯỢC BẢO ĐẢM)

Quyền bảo đảm chuyển nhượng sẽ bảo đảm cho vốn gốc, tiền lãi, tiền phạt vi phạm hợp đồng, chi phí thực thi quyền bảo đảm chuyển nhượng, chi phí bảo quản đối tượng, bồi thường thiệt hại phát sinh do không thi hành khoản nợ hoặc do sai sót ẩn giấu của đối tượng. Tuy nhiên, trường hợp có quy định khác trong hành vi thiết lập thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 896 (QUY ĐỊNH RIÊNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGƯỜI CÓ QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG CHIẾM HỮU ĐỐI TƯỢNG)

Trường hợp người có quyền bảo đảm chuyển nhượng hoặc người thứ ba do người có quyền bảo đảm chuyển nhượng chỉ định thực hiện chiếm hữu trực tiếp đối tượng, thì sẽ áp dụng quy định trong Điều 821 (Hiệu lực của việc tạm giữ), Điều 823 (Nghĩa vụ bảo quản đối tượng cầm cố của người có quyền cầm cố) và Điều 824 (Yêu cầu hoàn lại chi phí của người có quyền cầm cố).

ĐIỀU 897 (VIỆC XỬ LÝ ĐỐI TƯỢNG CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG)

(1) Trong trường hợp người có quyền bảo đảm chuyển nhượng chiếm hữu trực tiếp đối tượng đã thực hiện chuyển nhượng đối tượng đó cho người thứ ba hoặc phát sinh quyền về tài sản bảo đảm cho người thứ ba, nếu người thứ ba này đáp ứng các điều kiện quy định trong Điều 193 (Quyền sở hữu động sản ngay tình) thì người thứ ba này có thể dùng quyền đó để phản đối người thiết lập.

(2) Trong trường hợp người khác do người thiết lập chỉ định chiếm hữu trực tiếp đối tượng đã thực hiện chuyển nhượng đối tượng cho người thứ ba hoặc phát sinh quyền về tài sản bảo đảm cho người thứ ba thì áp dụng tương tự quy định trong khoản 1 Điều này.

MỤC 4 THỰC HIỆN QUYỀN BẢO ĐẢM CHUYỂN NHƯỢNG

ĐIỀU 898 (XỬ LÝ HÓA GIÁ HOẶC CHUYỂN NHƯỢNG XÁC ĐỊNH)

(1) Người có quyền bảo đảm chuyển nhượng có thể tự mình xử lý hóa giá đối tượng hoặc nắm giữ quyền sở hữu đối tượng một cách xác định, thông qua việc thông báo cho người thiết lập biết trong trường hợp khoản nợ không được thi hành.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, nếu người thiết lập quyền bảo đảm chuyển nhượng hoặc người thứ ba do người này chỉ định đang chiếm hữu trực tiếp đối tượng, thì có thể yêu cầu những người này chuyển giao đối tượng.

(3) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, nếu giá của đối tượng cao hơn khoản nợ phải trả, thì người có quyền bảo đảm chuyển nhượng phải trả lại phần chênh lệch cho người thiết lập như phần tiền quyết toán.

ĐIỀU 899 (QUYỀN NHẬN LẠI CỦA NGƯỜI THIẾT LẬP)

Người thiết lập có thể nhận lại đối tượng trong bảo đảm chuyển nhượng cho cả trường hợp đã quá kỳ hạn trả nợ thông qua việc cung cấp toàn bộ khoản nợ, đồng thời thể hiện điều đó cho người có quyền bảo đảm chuyển nhượng biết, trước khi có sự chi trả tiền quyết toán nêu trong khoản 3 Điều 898 (Xử lý hóa giá hoặc chuyển nhượng xác định). Tuy nhiên, trường hợp giá của đối tượng của quyền bảo đảm chuyển nhượng là không cao hơn khoản nợ phải trả, đồng thời nếu là sau khi người có quyền bảo đảm chuyển nhượng đã thông báo điều đó cho người thiết lập biết thì sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

CHƯƠNG 7 HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH

MỤC 1 PHÁT SINH HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH

ĐIỀU 900 (PHÁT SINH HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH)

(1) Hợp đồng bảo lãnh được phát sinh khi người sẽ trở thành người bảo lãnh cam kết với người cho vay rằng, nếu khoản nợ không được thi hành bởi người vay chính thì mình sẽ cùng với người vay chính thi hành toàn bộ hoặc một phần khoản nợ đó, và người cho vay chấp thuận cam kết này.

(2) Trong hợp đồng bảo lãnh, có thể ký kết hợp đồng phụ bảo đảm thiệt hại với nội dung sẽ gánh chịu các khoản nợ bảo lãnh độc lập so với người vay chính. Tuy nhiên, chỉ giới hạn trong trường hợp người gánh chịu các khoản nợ đó theo hợp đồng phụ bảo đảm thiệt hại đứng ra bảo lãnh hoặc bảo đảm thiệt hại.

(3) Trong trường hợp người bảo lãnh không có thông tin về hoạt động bảo lãnh, thì người cho vay phải cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến việc đứng ra làm người bảo lãnh và để cho họ cân nhắc kỹ lưỡng về việc bảo lãnh đó.

(4) Trường hợp vi phạm quy định trong khoản 3 Điều này thì người bảo lãnh có thể hủy bỏ hợp đồng bảo lãnh.

ĐIỀU 901 (YÊU CẦU HÌNH THỨC CỦA HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH)

(1) Bảo lãnh không dựa trên văn bản có thể được rút lại bất kỳ lúc nào. Tuy nhiên, trường hợp người bảo lãnh tự nguyện bắt tay vào việc thi hành khoản nợ bảo lãnh thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(2) Trong bảo lãnh các khoản nợ bằng tiền, trường hợp giá trị khoản nợ bảo lãnh không được người bảo lãnh ghi bằng tay thì cũng áp dụng tương tự khoản 1 Điều này.

(3) Trong văn bản bảo lãnh phải xác định được nội dung của khoản nợ bảo lãnh.

ĐIỀU 902 (BẢO LÃNH CHU CHUYỂN)

(1) Không phụ thuộc vào quy định trong khoản 2 và khoản 3 Điều 901 (Yêu cầu hình thức của hợp đồng bảo lãnh), hợp đồng bảo lãnh chu chuyển đối với các khoản nợ không xác định phát sinh trong tương lai từ các mối quan hệ pháp luật kéo dài liên tục nhất định, sẽ chỉ có hiệu lực trong trường hợp xác định được mối quan hệ pháp luật kéo dài liên tục vốn là nền tảng làm phát sinh khoản nợ chính.

(2) Trường hợp không quy định thời gian bảo lãnh trong hợp đồng bảo lãnh chu chuyển, thì người bảo lãnh chu chuyển có thể hủy bỏ hợp đồng bảo lãnh chu chuyển đó trong tương lai, sau khi đã qua một khoảng thời gian thích hợp kể từ lúc ký hợp đồng.

(3) Trong hợp đồng bảo lãnh chu chuyển, nếu tình hình kinh doanh hoặc tình hình tài sản của người vay chính trở nên xấu đi một cách rõ rệt so với thời điểm ký hợp đồng, thì người bảo lãnh có thể ngay lập tức hủy bỏ hợp đồng bảo lãnh chu chuyển trong tương lai.

(4) Trong hợp đồng bảo lãnh, nếu người bảo lãnh chết thì khoản nợ bảo lãnh chu chuyển sẽ được thừa kế chỉ với phần nợ chính phát sinh tại thời điểm người bảo lãnh chết.

MỤC 2 HIỆU LỰC BẢO LÃNH

ĐIỀU 903 (PHẠM VI BẢO LÃNH)

(1) Khoản nợ bảo lãnh bao gồm lãi suất của khoản nợ chính, tiền phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại và các phần khác kèm theo khoản nợ đó.

(2) Trong hợp đồng bảo lãnh, có thể quy định tiền phạt vi phạm hợp đồng hoặc mức bồi thường thiệt hại đối với việc không thi hành khoản nợ bảo lãnh.

ĐIỀU 904 (TÍNH CHẤT CỦA BẢO LÃNH)

Civillawinfor St.

(1) Trường hợp khoản nợ chính không tồn tại thì hợp đồng bảo lãnh sẽ không được phát sinh. Tuy nhiên, có thể bảo lãnh cho các khoản nợ có khả năng phát sinh trong tương lai hoặc khoản nợ có điều kiện.

(2) Trường hợp trách nhiệm của người bảo lãnh lớn hơn khoản nợ chính do mục đích hoặc hình thái của khoản nợ thì sẽ cắt giảm khoản nợ của người bảo lãnh xuống mức giới hạn của khoản nợ chính.

(3) Trường hợp khoản nợ chính bị xóa bỏ thì khoản nợ bảo lãnh cũng được xóa bỏ.

(4) Việc tạm dừng thời hiệu đối với người vay chính theo yêu cầu hoặc do nguyên nhân khác sẽ có hiệu lực đối với cả người bảo lãnh.

(5) Trường hợp có sự chuyển nhượng trái quyền đối với người vay chính thì xem như cũng có sự chuyển nhượng trái quyền đối với người bảo lãnh, trừ trường hợp có hợp đồng riêng.

ĐIỀU 905 (QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI BẢO LÃNH)

(1) Người bảo lãnh có thể yêu cầu xóa bỏ khoản nợ chính theo thời hiệu.

(2) Trường hợp người vay chính từ bỏ quyền lợi thời hiệu thì hiệu lực đó sẽ không tác động đến người bảo lãnh.

(3) Người bảo lãnh có thể yêu cầu quyền phản đối mà người vay chính sở hữu.

(4) Người bảo lãnh có thể từ chối thi hành khoản nợ bảo lãnh nếu người vay chính có quyền xóa bỏ hoặc quyền hủy bỏ.

(5) Người bảo lãnh có thể từ chối thi hành khoản nợ bảo lãnh trong giới hạn mà khoản nợ chính được xóa bỏ do sự cản trở trong trường hợp người vay chính có thể thực hiện cản trở bằng trái quyền ngược lại với người cho vay.

ĐIỀU 906 (BẢO LÃNH CHO CÁC KHOẢN NỢ CÓ THỂ BỊ HỦY BỎ)

Trường hợp người bảo lãnh hoạt động trong lĩnh vực bảo đảm thiệt hại hoặc bảo lãnh đã biết về việc tồn tại nguyên nhân hủy bỏ mà vẫn thực hiện bảo lãnh cho các khoản nợ có thể bị hủy bỏ đó thì người bảo lãnh được xem là người gánh chịu các khoản nợ độc lập có cùng mục đích với khoản nợ chính.

ĐIỀU 907 (TU CÁCH CỦA NGƯỜI BẢO LÃNH)

(1) Trường hợp người vay có nghĩa vụ thiết lập người bảo lãnh thì người bảo lãnh đó phải là người có năng lực và có khả năng thanh toán nợ.

(2) Trường hợp người bảo lãnh thiếu các điều kiện trong khoản 1 Điều này thì người cho vay có thể yêu cầu người vay thay thế người bảo lãnh bằng người khác có đủ điều kiện nêu trong khoản 1 Điều này.

(3) Trường hợp người vay không thể thiết lập người bảo lãnh có đủ điều kiện trong khoản 1 Điều này thì người cho vay có thể yêu cầu đưa ra sự bảo đảm khác.

(4) Quy định của điều này không áp dụng cho trường hợp người cho vay chỉ định người bảo lãnh.

ĐIỀU 908 (Ý NGHĨA CỦA BẢO LÃNH LIÊN ĐỐI VÀ NGUYÊN TẮC BẢO LÃNH LIÊN ĐỐI)

(1) Người chịu trách nhiệm bảo lãnh liên đới cùng với người vay chính không được yêu cầu người cho vay về việc phải đưa ra yêu cầu đối với người vay chính trước khi đưa ra yêu cầu đối với mình, đồng thời cũng không được miễn thi hành đối với chính mình bằng cách chứng minh rằng người vay chính có đủ khả năng thanh toán và việc thi hành khoản nợ đó là dễ dàng.

(2) Người bảo lãnh phải gánh chịu khoản nợ cần bảo lãnh trong sự liên đới với người vay chính, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

ĐIỀU 909 (HIỆU LỰC CỦA CÁC SỰ VIỆC PHÁT SINH ĐỐI VỚI NGƯỜI BẢO LÃNH)

Các sự việc phát sinh đối với người bảo lãnh sẽ không có hiệu lực ảnh hưởng đến người vay chính. Tuy nhiên, các yêu cầu đối với người bảo lãnh được người vay chính ủy thác hoặc các sự việc đình chỉ thời hiệu khác thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 910 (BẢO LÃNH TẬP THỂ)

(1) Trong hợp đồng có nhiều người bảo lãnh thì từng người bảo lãnh sẽ có nghĩa vụ đối với toàn bộ khoản nợ chính.

(2) Trong trường hợp không có hợp đồng riêng về việc phân chia tỷ lệ nghĩa vụ giữa những người bảo lãnh tập thể thì tỷ lệ phân chia đó sẽ được tính đều nhau.

MỤC 3 YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

ĐIỀU 911 (QUYỀN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG CỦA NGƯỜI BẢO LÃNH ĐƯỢC ỦY THÁC)

(1) Trong trường hợp bảo lãnh theo sự ủy thác của người vay chính, nếu người bảo lãnh đã xóa bỏ khoản nợ đó bằng cách trả nợ thay cho người vay chính hoặc bằng chi phí của mình thì sẽ có quyền yêu cầu người vay chính bồi thường.

(2) Người bảo lãnh trong khoản 1 Điều này có thể yêu cầu bồi thường cho phần phí tổn đã chi trả cùng với lãi suất tính từ lúc chi trả cùng với các khoản thiệt hại.

(3) Người bảo lãnh do người vay chính ủy thác có thể yêu cầu bồi thường trước trong các trường hợp sau đây.

1. Trường hợp nhận được phán quyết cuối cùng trong đó yêu cầu phải thanh toán cho người cho vay mà không có lỗi,
2. Trường hợp người vay chính phá sản, và người cho vay không tham gia phân chia,
3. Trường hợp khoản nợ chính đến hạn thanh toán,
4. Trường hợp kỳ hạn thanh toán là không xác định và cũng không xác định được kỳ hạn dài nhất, đồng thời đã vượt quá 5 năm sau khi ký kết hợp đồng bảo lãnh.

(4) Trong trường hợp người cho vay chưa nhận được thanh toán toàn bộ khoản nợ thì người vay chính nhận được yêu cầu bồi thường thiệt hại từ người bảo lãnh trong khoản 1 Điều này có thể yêu cầu người bảo lãnh đưa ra sự bảo đảm hoặc yêu cầu làm cho mình được miễn trách nhiệm.

(5) Trong trường hợp ở khoản 4 Điều này, người vay chính có thể được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại bằng việc ủy thác, đưa ra bảo đảm cho người bảo lãnh hoặc làm cho người bảo lãnh được miễn trách nhiệm.

ĐIỀU 912 (QUYỀN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG CỦA NGƯỜI BẢO LÃNH KHÔNG CÓ ỦY THÁC)

Trong trường hợp không có sự ủy thác của người vay chính, nếu người bảo lãnh đã làm cho người vay chính được miễn trách nhiệm đối với khoản nợ đó bằng cách đứng ra thay thế trả nợ hoặc bằng chi phí của mình thì người vay chính phải đáp ứng yêu cầu bồi thường thiệt hại trong giới hạn lợi ích mà mình đã nhận được. Tuy nhiên, trường hợp sự bảo lãnh đó là trái với ý muốn của người vay chính thì người vay chính chỉ cần đáp ứng yêu cầu bồi thường thiệt hại trong phạm vi tồn tại lợi ích là đủ.

ĐIỀU 913 (ĐIỀU KIỆN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI)

(1) Trong trường hợp người bảo lãnh không thông báo cho người vay chính biết về việc đã nhận được yêu cầu từ người cho vay mà lại thực hiện thanh toán hoặc làm cho mình được miễn trách nhiệm bằng chi phí của mình, nếu người vay chính có sự việc nguyên nhân có thể phản đối người cho vay thì người vay chính có thể dùng sự việc đó để phản đối yêu cầu bồi thường thiệt hại của người bảo lãnh. Tuy nhiên, trường hợp sự việc nguyên nhân đó là cản trở thì người bảo lãnh có thể yêu cầu người cho vay thi

Civillawinfor St.

hành khoản nợ vốn đã phải được xóa bỏ bằng việc cần trừ đó.

(2) Trường hợp do người bảo lãnh chệnh mảng trong việc thông báo cho người vay chính biết về việc mình đã được miễn trách nhiệm bằng chính phí tổn của mình nên người vay chính, với thiện ý của mình, đã thực hiện thanh toán hoặc bồi thường để được miễn trách nhiệm thì việc thanh toán hoặc hành vi miễn trách nhiệm của người vay chính được xem là có hiệu lực.

ĐIỀU 914 (QUYỀN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG CỦA NGƯỜI BẢO LÃNH ĐỐI VỚI MỘT TRONG SỐ NHỮNG NGƯỜI VAY)

Người bảo lãnh cho một trong những người vay liên đới hoặc người vay không thể chia tách có thể yêu cầu những người vay còn lại bồi thường thiệt hại đối với phần trách nhiệm đó.

ĐIỀU 915 (QUYỀN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CỦA NGƯỜI BẢO LÃNH TẬP THỂ)

(1) Trường hợp một trong số những người bảo lãnh tập thể thực hiện trả nợ hoặc được miễn trách nhiệm bằng chi phí của mình, đồng thời những người bảo lãnh còn lại cũng được miễn trách nhiệm thì người bảo lãnh đó có thể yêu cầu bồi thường tương ứng với phần trách nhiệm của từng người bảo lãnh còn lại.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, có thể yêu cầu bồi thường phần chi phí đã tiêu tốn cùng với lãi suất và mức bồi thường thiệt hại.

(3) Trường hợp bảo lãnh tập thể có ký hợp đồng riêng về phân chia, nếu một trong số những người bảo lãnh tập thể được miễn trách nhiệm bằng chi phí vượt hơn phần trách nhiệm mà mình gánh chịu, đồng thời những người bảo lãnh còn cũng được miễn trách nhiệm thì áp dụng quy định trong Điều 912 (Quyền yêu cầu bồi thường của người bảo lãnh không có ủy thác), Điều 913 (Điều kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại) và Điều 914 (Quyền yêu cầu bồi thường của người bảo lãnh đối với một trong số những người vay).

MỤC 4 THAY THẾ

ĐIỀU 916 (THAY THẾ BẰNG VIỆC THANH TOÁN)

(1) Người bảo lãnh cho người vay chính đã được miễn trách nhiệm bằng việc thanh toán hoặc bằng chi phí của mình có thể được sở hữu trái quyền của người cho vay vốn là đối tượng của sự bảo lãnh, đồng thời có thể thay thế người cho vay thực hiện quyền bảo đảm đã bảo đảm cho trái quyền đó.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, người bảo lãnh đã được miễn một phần trách nhiệm có thể thực thi quyền lợi đó cùng với người cho vay tương ứng với tỷ lệ giá trị được miễn trách nhiệm. Trong trường hợp này, quyền hủy bỏ chỉ có thể được thực thi bởi người cho vay. Tuy nhiên, khi đó phải bồi thường cho người thay thế phần giá trị được miễn trách nhiệm cùng với lãi suất của nó.

ĐIỀU 917 (NGHĨA VỤ GIAO CÁC CHỨNG THƯ TRÁI QUYỀN)

(1) Người cho vay đã nhận được toàn bộ trái quyền từ sự thanh toán hoặc chi phí của người bảo lãnh thì phải giao cho người bảo lãnh đó chứng thư trái quyền và các đối tượng bảo đảm mà mình chiếm giữ.

(2) Người cho vay đã nhận được một phần trái quyền từ sự thanh toán hoặc chi phí của người bảo lãnh thì phải ghi việc đó vào chứng thư trái quyền, đồng thời cho người bảo lãnh đó giám sát việc bảo quản các vật bảo đảm mà mình chiếm giữ.

ĐIỀU 918 (NGHĨA VỤ BẢO QUẢN ĐỐI TƯỢNG BẢO ĐẢM)

Người cho vay đã nhận được trái quyền từ sự thanh toán hoặc chi phí của người bảo lãnh thì phải
Civillawinfor St.

có nghĩa vụ bảo quản vật bảo đảm cho người bảo lãnh đó.

ĐIỀU 919 (THỨ TƯ THAY THẾ)

(1) Nếu sau khi thanh toán khoản vay hoặc chi phí khác mà người bảo lãnh không đăng ký thì không thể thay thế cho người cho vay đối với bên nắm giữ bất động sản bảo đảm thứ ba khác.

(2) Người bảo lãnh cùng với người bảo lãnh vật chất sẽ thay thế người cho vay, tương ứng với số lượng người bảo lãnh và người bảo lãnh vật chất.

ĐIỀU 920 (ÁP DỤNG QUY ĐỊNH THAY THẾ NGƯỜI THANH TOÁN)

Ngoài quy định trong Mục 4 (Thay thế) này, việc thay thế bằng cách thanh toán khoản vay hoặc chi phí khác của người bảo lãnh sẽ áp dụng theo quy định trong Đoạn 4 Mục 1 Chương 7 Phần 4 (Thay thế bằng việc thanh toán).

CHƯƠNG 8 NGHĨA VỤ NỢ LIÊN ĐỐI

MỤC 1 SỰ HÌNH THÀNH NGHĨA VỤ NỢ LIÊN ĐỐI

ĐIỀU 921 (Ý NGHĨA CỦA NGHĨA VỤ NỢ LIÊN ĐỐI)

(1) Trường hợp có nhiều người cùng gánh chịu nghĩa vụ nợ liên đới thì người cho vay có thể yêu cầu thi hành toàn bộ hoặc một phần khoản nợ đối với một trong số những người vay này hoặc tất cả người vay một cách đồng thời hay theo thứ tự.

(2) Trường hợp tất cả người vay có nghĩa vụ liên đới hoặc một trong số đó bị tuyên bố phá sản thì người cho vay có thể tham gia phân chia theo từng thủ tục phá sản của các người vay.

ĐIỀU 922 (SỰ HÌNH THÀNH NGHĨA VỤ NỢ LIÊN ĐỐI)

(1) Ngoài quy định trong luật này, nghĩa vụ nợ liên đới sẽ được hình thành khi có sự thỏa thuận rõ ràng hoặc ngầm định giữa người cho vay với từng người vay thuộc tập thể những người vay có cùng chủ ý liên đới với nhau.

(2) Thỏa thuận trong khoản 1 Điều này có thể được thực hiện một cách đồng thời hoặc theo thứ tự giữa người cho vay với các người vay.

(3) Người cho vay có thể miễn trừ trách nhiệm liên đới đối với các người vay.

(4) Nếu người vay nhận được sự miễn trừ nghĩa vụ liên đới thì sau đó chỉ chịu trách nhiệm đối với khoản nợ với mức tương đương phần gánh chịu của mình trước khi được miễn trừ.

(5) Tỷ lệ trách nhiệm của những người vay liên đới được xem là bằng nhau.

ĐIỀU 923 (SỰ VÔ HIỆU VÀ HỦY BỎ ĐỐI VỚI NGƯỜI VAY)

Trường hợp có sự vô hiệu về hành vi hoặc nguyên nhân hủy bỏ liên quan đến một trong số các người vay liên đới thì điều đó sẽ không ảnh hưởng đến hiệu lực của các khoản nợ của những người vay còn lại.

MỤC 2 HIỆU LỰC CỦA SỰ VIỆC PHÁT SINH ĐỐI VỚI MỘT TRONG SỐ CÁC NGƯỜI VAY LIÊN ĐỐI

ĐIỀU 924 (HIỆU LỰC TUYỆT ĐỐI CỦA VIỆC YÊU CẦU VÀ CÁC SỰ VIỆC ĐÌNH CHỈ THỜI HIỆU KHÁC)

Việc yêu cầu thi hành hoặc các hành vi đình chỉ thời hiệu khác đã được thực hiện đối với một trong số các người vay liên đới thì cũng sẽ có hiệu lực đối với những người vay còn lại.

ĐIỀU 925 (HIỆU LỰC TUYỆT ĐỐI CỦA VIỆC THANH TOÁN)

Trường hợp một trong số các người vay liên đới đã thực hiện thanh toán trả nợ, trả nợ bằng vật thay thế hoặc ký quỹ thì hiệu lực xóa bỏ khoản nợ đó cũng phát sinh đối với những người vay còn lại.

ĐIỀU 926 (HIỆU LỰC TUYỆT ĐỐI CỦA VIỆC CẢN TRỪ)

(1) Trường hợp một trong số các người vay liên đới có trái quyền đối với người cho vay và người vay đó viện dẫn cản trừ thì trái quyền đó sẽ bị xóa bỏ vì lợi ích của tất cả những người vay.

(2) Trong thời gian người vay có trái quyền trong khoản 1 Điều này chưa viện dẫn cản trừ thì những người vay khác có thể từ chối thanh toán đối với phần trách nhiệm của họ.

ĐIỀU 927 (HIỆU LỰC TUYỆT ĐỐI CỦA VIỆC GIA HẠN MỚI)

Trường hợp giữa một trong số các người vay liên đới và người cho vay có sự gia hạn mới thì trái quyền sẽ bị xóa bỏ cho tất cả các người vay.

ĐIỀU 928 (HIỆU LỰC TUYỆT ĐỐI CỦA VIỆC HỢP NHẤT)

Trường hợp giữa một trong số các người vay và người cho vay có phát sinh sự hợp nhất thì người vay đó được xem là đã thanh toán.

ĐIỀU 929 (HIỆU LỰC TUYỆT ĐỐI CỦA VIỆC MIỄN TRỪ)

(1) Việc miễn trừ toàn bộ khoản nợ đối với một trong số các người vay liên đới thì chỉ có hiệu lực đối với phần trách nhiệm của người vay đó mà không liên quan đến những người vay còn lại.

(2) Trường hợp một phần khoản nợ được miễn trừ đối với một trong số các người vay liên đới thì hiệu lực của việc miễn trừ đó đối với những người vay còn lại sẽ phát sinh theo tỷ lệ so với trường hợp có sự miễn trừ toàn bộ khoản nợ.

ĐIỀU 930 (HIỆU LỰC TUYỆT ĐỐI CỦA THỜI HIỆU)

(1) Trường hợp một trong số các người vay liên đới viện dẫn thời hiệu đã chấm dứt cho mình thì các người vay khác cũng sẽ được miễn trừ nợ đối với phần trách nhiệm của người vay đó.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, nếu thời hiệu đã chấm dứt nhưng trong thời gian chưa có sự viện dẫn thì những người vay khác có thể viện dẫn thời hiệu đó với phần trách nhiệm của người vay có thể viện dẫn.

ĐIỀU 931 (NGUYÊN TẮC CỦA HIỆU LỰC TUYỆT ĐỐI)

Trừ các sự việc nêu tại các điều từ Điều 924 (Hiệu lực tuyệt đối của việc yêu cầu và các sự việc đình chỉ thời hiệu khác) đến Điều 930 (Hiệu lực tuyệt đối của thời hiệu), các sự việc phát sinh đối với một trong số các người vay liên đới sẽ không có hiệu lực đối với những người vay còn lại.

MỤC 3 YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

ĐIỀU 932 (QUYỀN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CỦA NGƯỜI VAY ĐÃ THANH TOÁN)

(1) Trường hợp một trong số những người vay liên đới đã thanh toán khoản vay hoặc chi phí khác và được miễn trừ trách nhiệm, đồng thời các người vay liên đới còn lại cũng được miễn trừ trách nhiệm thì người vay đó có quyền yêu cầu các người vay còn lại bồi thường theo từng phần trách nhiệm của họ.

Civillawinfor St.

Trường hợp việc thanh toán khoản vay hoặc chi phí của một trong số các người vay liên đới chỉ dừng lại đối với một phần khoản nợ và người vay đó cùng với những người vay liên đới còn lại được miễn trừ trách nhiệm trong giới hạn đó thì người vay đã thanh toán đó có thể yêu cầu bồi thường theo tỷ lệ so với tổng khoản nợ.

(2) Yêu cầu bồi thường trong khoản 1 Điều này có thể thực hiện đối với phần lãi suất theo luật định tính từ ngày có sự miễn trừ trách nhiệm do sự thanh toán hoặc tiêu tốn chi phí đó, cùng với các chi phí không thể tránh được và các thiệt hại khác.

ĐIỀU 933 (THÔNG BÁO ĐÓNG VAI TRÒ ĐIỀU KIỆN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI)

(1) Trường hợp một trong số các người vay liên đới không thông báo cho các người vay còn lại về việc mình đã nhận được yêu cầu từ người cho vay mà lại thực hiện thanh toán khoản vay hoặc chi phí khác và được miễn trừ trách nhiệm, đồng thời các người vay còn lại cũng được miễn trừ trách nhiệm, nếu những người vay còn lại có sự việc nguyên nhân có thể phản đối người cho vay thì các người vay còn lại có thể dùng sự việc nguyên nhân đó để phản đối yêu cầu bồi thường của người vay đã thanh toán khoản vay hoặc chi phí và đã được miễn trừ trách nhiệm đó, đối với phần trách nhiệm của mình. Tuy nhiên, trường hợp sự việc nguyên nhân đó là cản trở thì người vay bị phản đối có thể yêu cầu người cho vay thi hành khoản nợ vốn đã phải được xóa bỏ bằng sự cản trở đó.

(2) Trường hợp do sự chênh lệch của một trong số các người vay liên đới trong việc thông báo cho những người vay còn lại biết về việc mình đã được miễn trừ trách nhiệm bằng sự thanh toán khoản vay hoặc chi phí của mình, đồng thời các người vay liên đới còn lại cũng được miễn trừ trách nhiệm mà làm cho những người vay còn lại do không biết về việc đó nên cũng đã thực hiện thanh toán khoản vay hoặc chi phí khác của mình để được miễn trừ trách nhiệm thì việc thanh toán hoặc hành vi miễn trách nhiệm khác của những người vay còn lại đó được xem là có hiệu lực.

(3) Trong trường hợp nhiều người trong số những người vay liên đới có hành vi miễn trách nhiệm bằng cách thanh toán khoản vay hoặc chi phí khác của mình, nếu việc thông báo trong khoản 1 và khoản 2 Điều này đều không được thực hiện thì việc thanh toán hoặc hành vi miễn trách nhiệm bằng chi phí của mình nào được thực hiện đầu tiên thì hành vi đó sẽ có hiệu lực.

ĐIỀU 934 (YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TRONG TRƯỜNG HỢP NGƯỜI VAY KHÔNG CÓ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH)

Trường hợp trong số những người vay liên đới có người không có năng lực tài chính để trả nợ thì phần không được hoàn trả đó sẽ do người yêu cầu bồi thường và những người vay có năng lực tài chính khác cùng chia ra để gánh chịu tương ứng với phần trách nhiệm của mình. Tuy nhiên, trường hợp người yêu cầu bồi thường có lỗi thì không thể yêu cầu những người vay còn lại phân chia trách nhiệm đó.

ĐIỀU 935 (MIỄN TRỪ LIÊN ĐỐI VÀ PHẦN TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ)

Trường hợp một trong số các người vay liên đới được miễn trừ liên đới và trong số những người vay còn lại có người không có khả năng trả nợ thì người cho vay phải gánh chịu phần trách nhiệm mà người được miễn trừ liên đới đứng ra phải gánh chịu đối với phần mà người không có năng lực tài chính không thể hoàn trả.

MỤC 4 THAY THẾ BẰNG VIỆC THANH TOÁN

ĐIỀU 936 (THAY THẾ)

(1) Trường hợp một trong số các người vay liên đới có quyền yêu cầu bồi thường đối với các người vay khác, trong phạm vi yêu cầu bồi thường đó, người yêu cầu bồi thường sẽ có được trái quyền Civillawinfor St.

mà người cho vay đã sở hữu trước đó đối với các người vay còn lại, đồng thời thay thế cho người cho vay thực hiện quyền bảo đảm đó.

(2) Ngoài quy định trong điều này, việc thay thế của người yêu cầu bồi thường sẽ được áp dụng theo quy định trong Đoạn 4 Mục 1 Chương 7 Phần 4 (Thay thế bằng việc thanh toán).

MỤC 5 CÁC HÌNH THÁI NỢ KHÁC

ĐIỀU 937 (KHOẢN NỢ KHÔNG THỂ CHIA TÁCH, KHOẢN NỢ LIÊN ĐỐI KHÔNG CHÂN CHÍNH VÀ KHOẢN NỢ ĐƯỢC PHÂN CHIA)

(1) Trường hợp nhiều người vay có cùng một khoản nợ đối với một người cho vay và chủ ý cùng liên đới giữa các người vay này không được công nhận thì sẽ áp dụng quy định trong Điều 921 (Ý nghĩa của nghĩa vụ nợ liên đới). Tuy nhiên, nếu việc chi trả là có thể chia tách và việc chia tách đó không gây hại cho người cho vay thì các người vay sẽ gánh chịu các khoản nợ đã được chia tách tương ứng với phần trách nhiệm của mình. Trường hợp phân trách nhiệm của từng người vay là không rõ ràng thì xem như bằng nhau.

(2) Trong trường hợp đoạn chính của khoản 1 Điều này (không tính phần “Tuy nhiên”), sự việc phát sinh liên quan đến một người vay sẽ không ảnh hưởng đến những người vay còn lại, trừ trường hợp trong Điều 925 (Hiệu lực tuyệt đối của việc thanh toán) và khoản 1 Điều 926 (Hiệu lực tuyệt đối của việc cản trừ).

(3) Trong trường hợp một trong số các người vay trong đoạn chính của khoản 1 Điều này được miễn trách nhiệm do đã thanh toán khoản vay hoặc chi phí của mình và những người vay còn lại cũng được miễn trách nhiệm, nếu cần thiết phải bảo đảm tính công bằng giữa người vay đã thanh toán và những người vay còn lại, trong giới hạn có thể thực hiện được tính công bằng đó, người vay đã thanh toán sẽ có quyền yêu cầu bồi thường đối với các người vay còn lại.

PHẦN 7 HỌ HÀNG

CHƯƠNG 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 938 (PHẠM VI CỦA HỌ HÀNG)

Những người nêu dưới đây được gọi là họ hàng.

1. Những người có cùng huyết thống trong vòng 6 đời
2. Vợ/chồng
3. Quan hệ thông gia trong vòng 3 đời

ĐIỀU 939 (TÍNH TOÁN SỐ ĐỜI)

(1) Số đời được tính theo số thế hệ trong họ tộc.

(2) Trong quy định số đời họ hàng bàng hệ thì quay ngược từ người đó hoặc vợ/chồng của họ về cùng một thủy tổ và dựa theo số thế hệ tính từ thủy tổ của người đó hoặc vợ/chồng của họ xuống đến người thuộc các đời còn lại.

ĐIỀU 940 (PHÁT SINH QUAN HỆ HỌ HÀNG TỪ QUAN HỆ CON NUÔI)

Giữa con nuôi, bố mẹ nuôi và người có cùng huyết thống của họ có phát sinh cùng một mối quan hệ họ hàng tương tự như quan hệ huyết thống, tính từ ngày có quan hệ con nuôi đó.

ĐIỀU 941 (XÓA BỎ QUAN HỆ THÔNG GIA)

(1) Quan hệ thông gia sẽ kết thúc khi ly hôn.

(2) Trường hợp vợ hoặc chồng chết, nếu người còn sống tái hôn hoặc bày tỏ chủ ý chấm dứt mối

quan hệ thông gia thì cũng áp dụng tương tự trong khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 942 (XÓA BỎ QUAN HỆ HỌ HÀNG DO TỪ BỎ QUAN HỆ CON NUÔI)

Quan hệ họ hàng giữa con nuôi, vợ/chồng của con nuôi, trực hệ bề dưới và vợ/chồng của trực hệ bề dưới với cha mẹ nuôi và huyết thống của cha mẹ nuôi sẽ chấm dứt khi từ bỏ quan hệ con nuôi đó.

ĐIỀU 943 (NGHĨA VỤ TÔN TRỌNG VÀ PHÒNG TRÁNH BẠO LỰC TRONG GIA ĐÌNH)

(1) Các thành viên gia đình phải tôn trọng quyền lợi và sự tự do của nhau, cùng giúp đỡ lẫn nhau.
(2) Các thành viên gia đình phải phòng ngừa bạo lực trong gia đình, làm sao để không xảy ra sự xâm phạm nhân quyền.

CHƯƠNG 2 HÔN ƯỚC

ĐIỀU 944 (SỰ HÌNH THÀNH HÔN ƯỚC)

Hôn ước được hình thành khi nam nữ cùng cam kết về việc sẽ ký kết quan hệ hôn nhân trong tương lai và thực hiện nghi lễ đính hôn.

ĐIỀU 945 (HOÀN TRẢ LỄ VẬT ĐÍNH ƯỚC)

Trường hợp hôn ước bị hủy bỏ thì bên đã trao lễ vật đính ước với kỳ vọng hình thành quan hệ hôn nhân có thể yêu cầu bên kia hoàn lại lễ vật đã trao đó.

ĐIỀU 946 (TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI SỰ TỪ BỎ TRÁI PHÁP LUẬT)

Trường hợp một trong số các bên đã đính ước từ bỏ hôn ước mà không có lý do chính đáng thì bên kia có thể yêu cầu bồi thường các thiệt hại phát sinh do sự từ bỏ đó.

ĐIỀU 947 (THỜI GIAN KHỞI KIẾN)

Những khiếu kiện liên quan đến Điều 945 (Hoàn trả lễ vật đính ước) hoặc Điều 946 (Trách nhiệm đối với sự từ bỏ trái pháp luật) phải được thực hiện trong vòng 1 năm kể từ khi hủy bỏ hôn ước.

CHƯƠNG 3 HÔN NHÂN

MỤC 1 SỰ HÌNH THÀNH HÔN NHÂN

ĐOẠN 1 ĐIỀU KIỆN HÔN NHÂN

ĐIỀU 948 (TUỔI KẾT HÔN)

Nam nữ nếu chưa đến tuổi thành niên thì không được phép kết hôn. Tuy nhiên, trường hợp một bên đã đến tuổi thành niên và bên kia là người vị thành niên từ 16 tuổi trở lên thì có thể kết hôn nếu có sự đồng ý của người có quyền cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ vị thành niên đó.

ĐIỀU 949 (NGHIÊM CẤM KẾT HÔN VỚI HAI NGƯỜI)

Người đang có vợ hoặc có chồng không được phép kết hôn với người khác.

ĐIỀU 950 (THỜI GIAN NGHIÊM CẤM TÁI HÔN)

(1) Nữ giới không được tái hôn nếu chưa quá 120 ngày kể từ ngày hủy bỏ hoặc xóa bỏ quan hệ hôn nhân trước.

(2) Trường hợp nữ giới có thai trước khi hủy bỏ hoặc xóa bỏ quan hệ hôn nhân trước và đã sinh

Civillawinfor St.

con hoặc trường hợp có chứng minh của bác sỹ về việc không mang thai thì không áp dụng quy định trong khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 951 (NGHIÊM CẤM KẾT HÔN VỚI NGƯỜI CÓ CÙNG HUYẾT THỐNG)

(1) Không được kết hôn với người có cùng huyết thống trực hệ hoặc trong huyết thống bàng hệ trong phạm vi 3 đời.

(2) Trường hợp sau khi quan hệ họ hàng đã kết thúc theo quy định trong Điều 1014 (Kết thúc quan hệ họ hàng ruột), Điều 1016 (Từ bỏ quan hệ con nuôi đầy đủ) hoặc Điều 1032 (Hiệu quả của việc chấm dứt quan hệ con nuôi đơn giản) thì cũng áp dụng tương tự khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 952 (NGHIÊM CẤM HÔN NHÂN TRONG QUAN HỆ THÔNG GIA)

(1) Không được kết hôn trong quan hệ thông gia trực hệ. Trường hợp sau khi quan hệ thông gia đã kết thúc theo quy định trong Điều 941 (Xóa bỏ quan hệ thông gia) hoặc Điều 1016 (Từ bỏ quan hệ con nuôi đầy đủ) hoặc Điều 1032 (Hiệu quả của việc chấm dứt quan hệ con nuôi đơn giản) thì cũng áp dụng tương tự.

(2) Không được kết hôn trong quan hệ thông gia bàng hệ trong phạm vi 3 đời. Trường hợp sau khi quan hệ thông gia đã kết thúc theo quy định trong Điều 941 (Xóa bỏ quan hệ thông gia) thì cũng áp dụng tương tự. Tuy nhiên, vợ hoặc chồng chết thì người còn sống có thể kết hôn với người đã có quan hệ thông gia bàng hệ trong phạm vi 3 đời.

ĐIỀU 953 (HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Trường hợp một bên muốn kết hôn là vị thành niên thì phải được sự đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ vị thành niên.

(2) Nếu một bên cha mẹ không đồng ý thì chỉ cần bên còn lại đồng ý là đủ.

(3) Trường hợp cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ vị thành niên từ chối đồng ý mà không có lý do chính đáng thì người vị thành niên muốn kết hôn đó có thể yêu cầu tòa án ra quyết định thay thế cho việc đồng ý của những người này.

ĐIỀU 954 (HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

Người được giám hộ thông thường sẽ được phép kết hôn nếu có năng lực ý chí tối thiểu cần thiết cho việc kết hôn. Trong trường hợp này, không cần có sự đồng ý của người giám hộ thông thường.

ĐIỀU 955 (KHAI BÁO VÀ ĐĂNG KÝ KẾT HÔN)

(1) Hôn nhân sẽ có hiệu lực thông qua việc khai báo, công bố, ký kết hợp đồng hôn nhân và thực hiện đăng ký kết hôn trước sự chứng kiến của cán bộ hộ tịch.

(2) Việc khai báo, công bố, ký kết hợp đồng hôn nhân và đăng ký kết hôn trong khoản 1 Điều này phải thực hiện theo thủ tục quy định trong luật đăng ký nhân thân.

ĐIỀU 956 (THỤ LÝ KHAI BÁO HÔN NHÂN)

Việc khai báo hôn nhân chỉ được thụ lý sau khi đã công nhận hôn nhân đó không vi phạm quy định từ Điều 948 (Tuổi kết hôn) đến Điều 954 (Hôn nhân của người được giám hộ thông thường) và các quy định trong luật khác.

ĐIỀU 957 (HÌNH THỨC HÔN NHÂN GIỮA NGƯỜI CAMPUCHIA TẠI HẢI NGOẠI)

Civillawinfor St.

(1) Trường hợp muốn kết hôn giữa những người Campuchia với nhau tại nước ngoài thì có thể thực hiện khai báo hôn nhân, công bố, ký kết hợp đồng hôn nhân và đăng ký tại Đại sứ, Công sứ hoặc Lãnh sự Campuchia tại nước đó.

(2) Việc công bố trong khoản 1 Điều này được thực hiện bằng cách niêm yết tại cơ quan Đại sứ quán hoặc Lãnh sự quán của Campuchia tại nước đó.

ĐOẠN 2 SỰ VÔ HIỆU VÀ HỦY BỎ HÔN NHÂN

ĐIỀU 958 (SỰ VÔ HIỆU HÔN NHÂN)

Hôn nhân sẽ vô hiệu trong các trường hợp dưới đây.

1. Trường hợp các bên không có ý muốn kết hôn vì khác đối tượng, bị cưỡng ép hay lý do khác.
2. Trường hợp các bên không khai báo hôn nhân, công bố, ký kết hợp đồng hôn nhân hoặc đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, nếu chỉ có thiếu sót nhỏ về mặt thủ tục thì sẽ không cản trở hiệu lực của hôn nhân.

ĐIỀU 959 (HỦY BỎ HÔN NHÂN)

Việc hủy bỏ hôn nhân phải được thực hiện theo quy định từ Điều 960 (Hủy bỏ hôn nhân không hợp pháp) đến Điều 963 (Hủy bỏ hôn nhân do lừa đảo, ép buộc).

ĐIỀU 960 (HỦY BỎ HÔN NHÂN KHÔNG HỢP PHÁP)

(1) Đối với hôn nhân vi phạm quy định từ Điều 948 (Tuổi kết hôn) đến Điều 952 (Nghiêm cấm hôn nhân trong quan hệ thông gia) thì các bên, họ hàng của họ hoặc kiểm sát viên có thể yêu cầu tòa án hủy bỏ. Tuy nhiên, kiểm sát viên không thể thực hiện yêu cầu này sau khi một trong các bên đã chết.

(2) Đối với hôn nhân vi phạm quy định trong Điều 949 (Nghiêm cấm kết hôn với hai người) hoặc Điều 950 (Thời gian nghiêm cấm tái hôn) thì vợ/chồng hiện tại hoặc vợ/chồng cũ của các bên có thể yêu cầu hủy bỏ.

ĐIỀU 961 (SỰ MẤT QUYỀN HỦY BỎ CỦA NGƯỜI KẾT HÔN KHÔNG ĐỦ TUỔI)

(1) Đối với hôn nhân vi phạm quy định trong Điều 948 (Tuổi kết hôn) do người chưa đủ tuổi kết hôn khi kết hôn nhưng nay đã đủ tuổi kết hôn thì không thể yêu cầu hủy bỏ hôn nhân.

(2) Người chưa đủ tuổi kết hôn sau khi đã đủ tuổi kết hôn thì trong vòng 3 tháng sau đó có thể yêu cầu hủy bỏ hôn nhân. Tuy nhiên, trường hợp đã chấp nhận sau khi đủ tuổi kết hôn thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 962 (HỦY BỎ HÔN NHÂN TRONG THỜI GIAN NGHIÊM CẤM TÁI HÔN)

Đối với hôn nhân vi phạm quy định trong Điều 950 (Thời gian nghiêm cấm tái hôn), nếu đã từ bỏ hôn nhân cũ hoặc đã vượt quá 120 ngày kể từ ngày hủy bỏ, hoặc người nữ mang thai sau khi tái hôn thì không thể yêu cầu hủy bỏ hôn nhân đó.

ĐIỀU 963 (HỦY BỎ HÔN NHÂN DO LỪA ĐẢO, ÉP BUỘC)

(1) Người đã kết hôn do lừa đảo hoặc ép buộc có thể yêu cầu tòa án hủy bỏ hôn nhân đó.

(2) Quyền hủy bỏ trong khoản 1 Điều này sẽ mất đi sau 3 tháng kể từ khi đương sự phát hiện sự lừa đảo hoặc từ khi bị ép buộc hoặc khi chấp nhận điều đó.

ĐIỀU 964 (HẬU QUẢ CỦA HỦY BỎ HÔN NHÂN)

(1) Việc hủy bỏ hôn nhân sẽ làm cho hôn nhân đó không có hiệu lực kể từ thời điểm bắt đầu.

Civillawinfor St.

(2) Trường hợp một bên đã không biết về việc có nguyên nhân hủy bỏ vào lúc kết hôn và đã thu được tài sản từ việc kết hôn đó thì phải hoàn lại trong phạm vi lợi ích nhận được hiện tại.

(3) Trường hợp một bên đã biết về việc có nguyên nhân hủy bỏ vào lúc kết hôn thì phải hoàn lại toàn bộ lợi ích nhận được từ việc kết hôn đó. Trường hợp bên còn lại là có thiện ý thì còn phải có trách nhiệm bồi thường.

(4) Đối với con cái sinh ra giữa những người trong quan hệ hôn nhân vốn phải bị hủy bỏ, quy định trong Điều 988 (Xem như quan hệ cha mẹ và con cái) sẽ được áp dụng.

(5) Trường hợp quan hệ hôn nhân vốn phải bị hủy bỏ đã bị từ bỏ thì quy định trong Điều 980 (Phân chia tài sản) sẽ được áp dụng.

MỤC 2 HIỆU LỰC HÔN NHÂN

ĐIỀU 965 (TÊN CỦA VỢ CHỒNG)

Vợ chồng có thể căn cứ trên những quy định vào lúc kết hôn để lấy tên chồng hoặc vợ hoặc lấy tên trước khi kết hôn của mình.

ĐIỀU 966 (NGHĨA VỤ SỐNG CHUNG, HỢP TÁC VÀ GIÚP ĐỠ LẦN NHAU)

Vợ chồng phải cùng sống chung và cùng hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau.

ĐIỀU 967 (QUYỀN TỰ DO CHỌN LỰA NGHỀ NGHIỆP VÀ THAM GIA HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI)

Vợ chồng có thể tự do chọn lựa nghề nghiệp và tự mình tham gia vào các hoạt động chính trị, văn hóa, xã hội.

ĐIỀU 968 (XEM NHƯ THÀNH NIÊN DO KẾT HÔN)

Trẻ vị thành niên nếu đã kết hôn thì sẽ được xem là người thành niên theo quy định của luật này.

MỤC 3 CHẾ ĐỘ TÀI SẢN VỢ CHỒNG

ĐOẠN 1 CHẾ ĐỘ TÀI SẢN VỢ CHỒNG

ĐIỀU 969 (HỢP ĐỒNG TÀI SẢN VỢ CHỒNG VÀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN LUẬT ĐỊNH)

(1) Vợ chồng có thể ký kết hợp đồng để xác định về quan hệ tài sản của mình trước hoặc sau khi kết hôn. Tuy nhiên, hợp đồng này không được vi phạm quy định về quyền yêu cầu cấp dưỡng và phần thừa kế bắt buộc.

(2) Trường hợp vợ chồng không ký hợp đồng khác về tài sản của mình thì quan hệ tài sản sẽ dựa trên quy định của Đoạn 2 (Chế độ tài sản luật định).

ĐIỀU 970 (YÊU CẦU HÌNH THỨC VÀ ĐIỀU KIỆN PHẢN ĐÓI CỦA HỢP ĐỒNG TÀI SẢN VỢ CHỒNG)

(1) Hợp đồng tài sản vợ chồng phải được làm thành văn bản.

(2) Trường hợp vợ chồng ký hợp đồng khác với chế độ tài sản luật định thì chỉ có thể dùng nó để phản đối người thứ ba sau khi đã đăng ký.

ĐOẠN 2 CHẾ ĐỘ TÀI SẢN LUẬT ĐỊNH

ĐIỀU 971 (PHÂN CHIA TRÁCH NHIỆM CHI PHÍ HÔN NHÂN)

Vợ chồng cùng gánh chịu các chi phí phát sinh từ hôn nhân đó trong sự cân nhắc về tài sản, thu

nhập và các tình trạng khác.

ĐIỀU 972 (TÀI SẢN RIÊNG)

Các tài sản dưới đây gọi là tài sản riêng, chỉ thuộc về một bên vợ hoặc chồng.

1. Tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn
2. Tài sản mà vợ hoặc chồng có được từ việc cho tặng, thừa kế, cho tặng theo di chúc trong thời gian hôn nhân
3. Tài sản thu được từ việc xử lý các tài sản nêu trong khoản 1 và khoản 2 Điều này

ĐIỀU 973 (TÀI SẢN CHUNG)

Tài sản chung là bất kỳ tài sản nào mà cả hai bên hoặc một bên vợ/chồng có được trong thời gian hôn nhân, trừ các tài sản nêu tại khoản 2 và khoản 3 Điều 972 (Tài sản riêng).

ĐIỀU 974 (QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN)

(1) Vợ chồng có quyền lợi như nhau trong việc sử dụng, thu lợi và quản lý tài sản chung. Vợ hoặc chồng có quyền sử dụng, thu lợi và quản lý tài sản riêng của mình.

(2) Vợ chồng có quyền sử dụng tài sản chung trong phạm vi cần thiết theo nhu cầu đời sống của họ.

(3) Vợ chồng phải cùng quản lý tài sản chung. Một bên vợ hoặc chồng có thể yêu cầu bên kia có biện pháp cần thiết nhằm nắm giữ, quy trì và bảo quản tài sản chung.

(4) Trường hợp không có sự thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được về việc quản lý hoặc sử dụng tài sản chung giữa vợ chồng thì một bên vợ hoặc chồng có thể yêu cầu tòa án quyết định về việc quản lý và sử dụng tài sản chung đó.

ĐIỀU 975 (TRÁCH NHIỆM LIÊN ĐỐI ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN NỢ)

Vợ chồng sẽ có trách nhiệm liên đới đối với các khoản nợ dưới đây.

1. Các chi phí cần thiết nhằm duy trì đời sống chung của vợ chồng và các chi phí giám hộ như giáo dục con cái, y tế, v.v...

2. Các khoản nợ và nghĩa vụ khác do cả hai vợ chồng cùng thỏa thuận bằng văn bản với người cho vay trong thời gian hôn nhân, các khoản nợ và nghĩa vụ khác do một trong hai vợ chồng gánh chịu trong thời gian hôn nhân có sự đồng ý bằng văn bản của người còn lại

3. Các chi phí nhằm quản lý và duy trì tài sản chung

ĐIỀU 976 (XỬ LÝ TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG)

(1) Tài sản chung của vợ chồng nếu không có sự đồng ý của cả hai vợ chồng thì không được bán hoặc thực hiện các xử lý khác.

(2) Không phụ thuộc quy định trong khoản 1 Điều này, nếu một trong hai vợ chồng gặp tình trạng bất khả kháng trong việc duy trì đời sống hôn nhân thì có thể bán hoặc thực hiện các xử lý khác đối với tài sản chung đó với sự cho phép của tòa án.

(3) Trường hợp một trong hai vợ chồng không được sự đồng ý của người kia và cũng không được tòa án cho phép mà thực hiện xử lý tài sản chung thì người vợ hoặc chồng đã không đồng ý cho việc xử lý đó có thể yêu cầu tòa án hủy bỏ việc xử lý đó trong vòng 2 năm kể từ khi biết được sự xử lý đó nếu trường hợp tài sản chung là bất động sản dùng để ở của gia đình, hoặc trong vòng 1 năm nếu là tài sản loại khác.

ĐIỀU 977 (SINH SỐNG TRÊN TÀI SẢN RIÊNG)

(1) Một trong hai vợ chồng có thể sinh sống trên bất động sản thuộc tài sản riêng của người còn lại được dùng làm nơi ở cho gia đình.

(2) Một trong hai vợ chồng nếu sinh sống trên bất động sản quy định trong khoản 1 Điều này thì vẫn có thể tiếp tục sinh sống trên bất động sản đó cho dù người kia có thực hiện xử lý bất động sản đó.

MỤC 4 LY HÔN

ĐOẠN 1 NGUYÊN NHÂN LY HÔN

ĐIỀU 978 (NGUYÊN NHÂN LY HÔN)

(1) Một trong hai vợ chồng có thể xin ly hôn trong các trường hợp sau.

1. Khi người kia có hành vi không chung thủy.
2. Khi bị người kia ruồng bỏ mà không có lý do chính đáng.
3. Khi sự sinh tử của người kia là không biết rõ từ một năm trở lên.
4. Khi người kia sống riêng vi phạm tôn chỉ của hôn nhân liên tục từ 1 năm trở lên.
5. Khi quan hệ hôn nhân bị đổ vỡ, không có khả năng hàn gắn.

(2) Tòa án, dựa trên sự cân nhắc tình hình, có thể bác yêu cầu ly hôn quy định ở khoản 1 Điều này nếu việc ly hôn sẽ gây ra những khó khăn rõ rệt về đời sống hoặc đau đớn không chịu đựng nổi cho người còn lại hoặc con cái.

(3) Trong trường hợp có các nguyên nhân như trong điểm 4 hoặc điểm 5 khoản 1 Điều này thì tòa án, bằng quyền hạn của mình, có thể bác yêu cầu ly hôn nếu cho rằng người yêu cầu ly hôn đã chểnh mảng một cách rõ rệt trong việc hợp tác và giúp đỡ người kia nên yêu cầu ly hôn đó là trái với lòng tin.

ĐIỀU 979 (LY HÔN ĐỒNG THUẬN)

Các bên hôn nhân có thể xin tòa án cho ly hôn trong trường hợp cả hai bên đều đồng thuận ly hôn. Tuy nhiên, tòa án có thể cho ly hôn sau khi đã xác nhận việc cả hai vợ chồng có thực sự muốn từ bỏ quan hệ hôn nhân hay không.

ĐIỀU 980 (PHÂN CHIA TÀI SẢN)

(1) Trường hợp vợ chồng ly hôn thì phải thực hiện phân chia tài sản một cách công bằng dựa trên thỏa thuận của các bên.

(2) Trường hợp hai bên vợ chồng không thỏa thuận được thì sẽ thực hiện phân chia tài sản theo các mục dưới đây.

1. Vợ hoặc chồng được sở hữu tài sản riêng quy định trong Điều 972 (Tài sản riêng).
2. Bên cạnh tài sản riêng, vợ hoặc chồng được nhận 1/2 tài sản chung. Tuy nhiên, nếu có tình huống đặc biệt và theo yêu cầu của một trong hai bên thì tòa án có thể thực hiện phân chia tài sản chung dựa trên sự cân nhắc về các tình trạng như mức độ đóng góp của các bên trong việc sở hữu, duy trì và gia tăng tài sản, thời gian kết hôn, mức sống trong thời gian kết hôn, tuổi tác, tình trạng thân thể và tinh thần, nghề nghiệp, thu nhập và khả năng làm việc của các bên, lợi ích của con cái, v.v...

(3) Công việc nội trợ chăm sóc gia đình phải được xem là hành vi có giá trị ngang bằng với hành vi lao động bên ngoài gia đình.

ĐIỀU 981 (LY HÔN VÀ TÊN)

Vợ hoặc chồng đã đổi tên khi kết hôn thì có thể lấy lại tên trước khi kết hôn của mình hoặc cũng có thể dùng tên được gọi khi còn hôn nhân.

ĐOẠN 2 THỦ TỤC LY HÔN

ĐIỀU 982 (XIN LY HÔN)

(1) Việc xin ly hôn có thể được thực hiện đến tòa án nơi có quyền quản lý, căn cứ theo quy định trong Điều 10 Luật tố tụng dân sự.

(2) Các bên có thể xin ly hôn tại hội đồng ấp hoặc xã nơi mình sinh sống thường xuyên hoặc nơi mình sinh sống không thường xuyên quy định trong khoản 1 và khoản 3 Điều 10 Luật tố tụng dân sự. Trong trường hợp này, hội đồng ấp hoặc xã có thể thực hiện hòa giải trong vòng 15 ngày kể từ ngày thụ lý đơn xin ly hôn. Nếu việc hòa giải không thành công thì xem như đã có sự khởi kiện và hội đồng ấp hoặc xã phải ngay lập tức chuyển đơn kiện đến tòa án.

ĐIỀU 983 (XỬ LÝ AN TOÀN)

Tòa án nơi thụ lý đơn xin ly hôn, dựa trên nội dung yêu cầu hoặc bằng quyền hạn của mình và trong trường hợp cần thiết, có thể ra quyết định xử lý an toàn liên quan đến việc sống riêng, giám hộ con cái, duy trì quản lý tài sản, cấp dưỡng cho bên kia, phân chia chi phí hôn nhân, chi phí nuôi dạy con cái, v.v...

ĐIỀU 984 (NỖ LỰC HÒA GIẢI CỦA TÒA ÁN)

(1) Tòa án, dù một trong hai bên vợ chồng có kiên quyết yêu cầu về việc ly hôn, vẫn có thể thực hiện hòa giải.

(2) Trường hợp hòa giải không đạt đến thỏa thuận thì tòa án phải tiến hành xét xử và ra phán quyết đối với yêu cầu ly hôn.

CHƯƠNG 4 CHA MẸ CON CÁI

MỤC 1 QUAN HỆ CHA MẸ VÀ CON CÁI RUỘT

ĐOẠN 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 985 (NGHĨA VỤ ĐĂNG KÝ KHAI SINH)

(1) Cha hoặc mẹ của con cái phải đăng ký khai sinh trong vòng 30 ngày tính từ ngày sinh con tại hội đồng xã hoặc thị trấn thuộc nơi sinh sống thường xuyên của cha mẹ. Trường hợp cha mẹ không thể đăng ký được thì họ hàng là người thành niên đang sống chung với cha hoặc mẹ của trẻ em đó phải nhanh chóng thực hiện đăng ký khai sinh.

(2) Trường hợp cha mẹ chần chừ trong việc thực hiện nghĩa vụ trong khoản 1 mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị phạt hành chính đến 10.000 riel.

ĐIỀU 986 (PHƯƠNG PHÁP TÍNH TUỔI)

(1) Tuổi được tính từ ngày sinh.

(2) Quy định trong Điều 335 (Tính toán thời gian theo dương lịch) cũng được áp dụng cho việc tính tuổi.

ĐOẠN 2 QUYẾT ĐỊNH QUAN HỆ CHA MẸ VÀ CON CÁI

ĐIỀU 987 (QUAN HỆ MẸ CON)

Người nữ đã sinh ra con là mẹ của con.

ĐIỀU 988 (XEM NHƯ QUAN HỆ CHA MẸ VÀ CON CÁI)

(1) Con do vợ mang thai trong thời gian hôn nhân được xem là con của chồng.

(2) Con được sinh ra sau 180 ngày kể từ ngày hình thành quan hệ hôn nhân hoặc trong vòng 300

ngày kể từ ngày từ bỏ hôn nhân hoặc ngày hủy bỏ hôn nhân được xem là con được mang thai trong thời gian hôn nhân.

(3) Trường hợp người nữ tái hôn vi phạm quy định trong Điều 950 (Thời gian nghiêm cấm tái hôn) đã mang thai thì người con đó sẽ được xem là con của chồng sau nếu không xác định được cha của người con đó theo quy định trong khoản 1 và khoản 2 Điều này.

ĐIỀU 989 (PHỦ NHẬN QUAN HỆ CHA CON)

Trong trường hợp ở Điều 988 (Xem như quan hệ cha mẹ và con cái), người cha hoặc con có thể phủ nhận quan hệ cha con.

ĐIỀU 990 (KHIẾU KIỆN PHỦ NHẬN QUAN HỆ CHA CON CỦA NGƯỜI CHỒNG)

(1) Người chồng thực hiện quyền phủ nhận quy định trong Điều 989 (Phủ nhận quan hệ cha con) bằng việc khởi kiện người con.

(2) Người chồng phải thực hiện việc khởi kiện phủ nhận quan hệ cha con trong vòng 6 tháng kể từ khi biết được sự ra đời của người con.

(3) Trường hợp người chồng là người được giám hộ thông thường tại thời điểm kết thúc thời gian trong khoản 2 Điều này thì thời gian trong khoản 2 Điều này sẽ bắt đầu tính từ khi có sự hủy bỏ tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường quy định trong Điều 27 (Hủy bỏ tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường).

ĐIỀU 991 (KHIẾU KIỆN PHỦ NHẬN QUAN HỆ CHA CON CỦA NGƯỜI CON)

(1) Người con thực hiện quyền phủ nhận quy định trong Điều 989 (Phủ nhận quan hệ cha con) bằng việc khởi kiện người được cho là cha mình.

(2) Trường hợp người con vị thành niên thực hiện quyền phủ nhận thì tòa án phải chọn ra người đại diện riêng nếu người con đó không có người mẹ có quyền cha mẹ hoặc không có người giám hộ trẻ vị thành niên.

(3) Người con không thể thực hiện quyền phủ nhận nếu đã vượt quá 6 tháng kể từ khi trở thành người thành niên.

(4) Trường hợp người con là người được giám hộ thông thường tại thời điểm hết hạn thời gian trong khoản 3 Điều này thì thời gian trong khoản 3 Điều này sẽ bắt đầu tính từ khi có sự hủy bỏ tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường quy định trong Điều 27 (Hủy bỏ tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường).

ĐIỀU 992 (HIỆU LỰC HỒI TỔ CỦA KHIẾU KIỆN PHỦ NHẬN QUAN HỆ CHA CON)

Việc phủ nhận quan hệ cha con sẽ có hiệu lực hồi tố đến thời điểm người con sinh ra.

ĐOẠN 3 THỪA NHẬN

ĐIỀU 993 (THỪA NHẬN TỰ NGUYỆN)

Người cha của con có thể thừa nhận con. Tuy nhiên, trường hợp người con đó đã có cha về mặt pháp luật thì không thể thực hiện việc thừa nhận này.

ĐIỀU 994 (NĂNG LỰC THỪA NHẬN)

Khi thừa nhận, dù người cha là vị thành niên hoặc người được giám hộ thông thường thì cũng không cần phải có sự đồng ý của người đại diện pháp lý.

ĐIỀU 995 (SỰ THỪA NHẬN CỦA NGƯỜI CHA)

Civillawinfor St.

- (1) Người cha có thể thừa nhận con vị thành niên.
- (2) Người cha có thể thừa nhận người con đang trong bụng mẹ nếu có sự đồng ý của người mẹ.

ĐIỀU 996 (SỰ THỪA NHẬN NGƯỜI CON THÀNH NIÊN HOẶC CON ĐÃ CHẾT)

(1) Trường hợp người cha muốn thừa nhận người con thành niên, nếu người con đó không chấp nhận thì không thể thực hiện việc thừa nhận này.

(2) Người cha có thể thừa nhận người con đã chết, với điều kiện có người có quan hệ trực hệ bề dưới của người con. Trong trường hợp này, người có quan hệ trực hệ bề dưới đó là người thành niên thì phải được sự chấp thuận của người đó.

(3) Quy định trong khoản 2 Điều 997 (Phương pháp thừa nhận) cũng áp dụng cho sự chấp thuận trong khoản 1 và khoản 2 Điều này.

ĐIỀU 997 (PHƯƠNG PHÁP THỪA NHẬN)

(1) Việc thừa nhận được thực hiện thông qua thủ tục khai báo cho cán bộ hộ tịch. Việc thừa nhận cũng có thể được thực hiện bằng di chúc.

(2) Sự chấp thuận của người mẹ quy định trong khoản 2 Điều 995 (Sự thừa nhận của người cha) có thể được thực hiện bằng cách ký tên vào bản khai thừa nhận.

ĐIỀU 998 (KHAI SINH VÀ HIỆU LỰC THỪA NHẬN)

Khi một người trong vai trò là cha của con thực hiện đăng ký khai sinh, ghi tên mình là cha vào giấy khai sinh, tự mình ký tên hoặc ấn dấu tay vào giấy khai sinh thì người đó, sau khi đã thực hiện đăng ký xong, được xem là người đã thừa nhận người con đó.

ĐIỀU 999 (HIỆU LỰC HỒI TỐ CỦA VIỆC THỪA NHẬN)

Việc thừa nhận sẽ có hiệu lực hồi tố tính từ thời điểm sinh con. Tuy nhiên, việc thừa nhận không được xâm hại đến lợi ích mà người thứ ba có được trước đó.

ĐIỀU 1000 (NGHIÊM CẢM RÚT LẠI THỪA NHẬN)

Người cha đã thừa nhận con thì không được hủy bỏ việc thừa nhận đó.

ĐIỀU 1001 (KHIẾU KIỆN THỪA NHẬN)

(1) Người con có thể khởi kiện thừa nhận. Tuy nhiên, người con không chấp thuận sự thừa nhận trong khoản 1 Điều 996 (Sự thừa nhận người con thành niên hoặc con đã chết) thì không thể khởi kiện được.

(2) Trường hợp người con đã chết thì người có quan hệ trực hệ bề dưới của người con có thể khởi kiện thừa nhận.

(3) Người con hoặc người có quan hệ trực hệ bề dưới của người con phải khởi kiện trong vòng 1 năm kể từ khi biết người cha.

(4) Trường hợp người con hoặc người có quan hệ trực hệ bề dưới của người con là người vị thành niên hoặc người được giám hộ thông thường tại thời điểm biết người cha thì thời gian trong khoản 3 Điều này sẽ được tính từ khi đủ tuổi thành niên, hoặc từ khi có sự hủy bỏ tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường quy định trong Điều 27 (Hủy bỏ tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường).

(5) Trường hợp người con hoặc người có quan hệ trực hệ bề dưới của người con biết người cha sau khi người cha đã chết thì có thể khởi kiện thừa nhận nếu chưa quá 1 năm kể từ ngày chết của người cha.

Civillawinfor St.

(6) Khiếu kiện trong khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể được thực hiện thay bởi người đại diện pháp lý của người con hoặc của người có quan hệ trực hệ bề dưới với người con.

ĐOẠN 4 KHIẾU KIỆN XÁC NHẬN KHÔNG TỒN TẠI QUAN HỆ CHA MẸ CON

CÁI

ĐIỀU 1002 (KHIẾU KIỆN XÁC NHẬN KHÔNG TỒN TẠI QUAN HỆ CHA MẸ VÀ CON CÁI)

(1) Người con có thể khởi kiện xác nhận về việc không tồn tại quan hệ cha con hoặc quan hệ mẹ con đối với người dù không được xem là người cha nhưng lại được ghi trong giấy khai sinh là cha hoặc người dù không thực tế sinh ra người con nhưng lại được ghi trong giấy khai sinh là mẹ.

(2) Người không được xem là người cha nhưng lại được ghi trong giấy khai sinh là cha có thể khởi kiện xác nhận về việc không tồn tại quan hệ cha con với người con.

(3) Người không thực tế sinh ra người con nhưng lại được ghi trong giấy khai sinh là mẹ có thể khởi kiện xác nhận về việc không tồn tại quan hệ mẹ con với người con.

(4) Khiếu kiện trong khoản 2 và khoản 3 Điều này sẽ không được thực hiện trong trường hợp quan hệ cha con hoặc quan hệ mẹ con về mặt pháp luật là phát sinh từ sự cố ý hoặc lỗi nghiêm trọng của người được cho là cha hoặc mẹ, hoặc trường hợp đã vượt quá 20 năm kể từ ngày người con sinh ra hoặc ngày mà việc thừa nhận có hiệu lực.

(5) Trường hợp người con là vị thành niên thì cha mẹ của bên còn lại không phải là đối tượng của vụ kiện sẽ đại diện cho người con đó. Tòa án phải chọn ra người đại diện riêng trong các trường hợp không có cha mẹ, cha mẹ không thể đại diện hoặc khởi kiện xác nhận không tồn tại quan hệ cha mẹ con cái đối với cả cha lẫn mẹ.

ĐIỀU 1003 (HIỆU LỰC HỒI TỐ CỦA VIỆC XÁC NHẬN KHÔNG TỒN TẠI QUAN HỆ CHA MẸ VÀ CON CÁI)

Việc xác nhận không tồn tại quan hệ cha mẹ và con cái sẽ có hiệu lực quay về thời điểm sinh con. Tuy nhiên, việc xác nhận này không được xâm hại đến lợi ích mà người thứ ba đã tồn tại trước đó.

ĐOẠN 5 KHIẾU KIỆN XÁC NHẬN TỒN TẠI QUAN HỆ MẸ CON

ĐIỀU 1004 (KHIẾU KIỆN XÁC NHẬN TỒN TẠI QUAN HỆ MẸ CON CỦA NGƯỜI CON)

(1) Người con có thể khởi kiện yêu cầu xác nhận về việc có tồn tại quan hệ mẹ con đối với người phụ nữ đã sinh ra mình.

(2) Trường hợp người con đã chết thì người có quan hệ trực hệ bề dưới của người con có thể thực hiện việc khởi kiện trong khoản 1 Điều này.

(3) Người con hoặc người có quan hệ trực hệ bề dưới của người con có thể thực hiện việc khởi kiện ở khoản 1 Điều này trong vòng 1 năm kể từ khi biết người mẹ.

(4) Trường hợp người con hoặc người có quan hệ trực hệ bề dưới của người con là trẻ vị thành niên hoặc người được giám hộ thông thường tại thời điểm biết người mẹ thì thời gian trong khoản 3 được tính từ khi đủ tuổi thành niên, hoặc từ khi có sự hủy bỏ tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường quy định trong Điều 27 (Hủy bỏ tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường).

(5) Trường hợp người con hoặc người có quan hệ trực hệ bề dưới của người con biết người mẹ sau khi người mẹ đã chết thì có thể thực hiện việc khởi kiện trong khoản 1 Điều này nếu chưa quá 1 năm kể từ ngày chết của người mẹ.

(6) Khiếu kiện trong khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể được thực hiện thay bởi người đại diện pháp lý của người con hoặc của người có quan hệ trực hệ bề dưới với người con.

ĐIỀU 1005 (KHIẾU KIỆN XÁC NHẬN TỒN TẠI QUAN HỆ MẸ CON CỦA NGƯỜI MẸ)

Civillawinfor St.

(1) Người mẹ có thể khởi kiện xác nhận về việc có tồn tại quan hệ mẹ con đối với người con mà mình sinh ra.

(2) Trường hợp người con đã chết thì mẹ vẫn có thể thực hiện việc khiếu kiện trong khoản 1 Điều này nếu có tồn tại người có quan hệ trực hệ bề dưới của người con.

(3) Người mẹ phải thực hiện việc khởi kiện ở khoản 1 Điều này trong vòng 1 năm kể từ khi biết người con.

(4) Trường hợp người mẹ biết người con sau khi người con đã chết thì có thể thực hiện việc khởi kiện trong khoản 1 Điều này nếu chưa quá 1 năm kể từ ngày chết của người con.

(5) Trường hợp người mẹ là người được giám hộ thông thường tại thời điểm kết thúc thời gian trong khoản 3 và khoản 4 Điều này thì thời gian trong khoản 3 và khoản 4 Điều này sẽ được tính từ khi có sự hủy bỏ tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường quy định trong Điều 27 (Hủy bỏ tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường).

(6) Trường hợp người con hoặc người có quan hệ trực hệ bề dưới của người con là người thành niên thì người mẹ sẽ không thể thực hiện việc khiếu kiện trong khoản 1 Điều này nếu không được sự đồng ý của người con hoặc người có quan hệ trực hệ bề dưới của người con đó.

(7) Tòa án có thể bác yêu cầu của người mẹ dù sự thật sinh ra người con đã được chứng minh nhưng việc xác nhận quan hệ mẹ con đó là trái với lợi ích của người con hoặc người có quan hệ trực hệ bề dưới của người con.

ĐIỀU 1006 (HIỆU LỰC HỒI TỐ CỦA VIỆC XÁC NHẬN TỒN TẠI QUAN HỆ MẸ CON)

Việc xác nhận tồn tại quan hệ mẹ con sẽ có hiệu lực quay về thời điểm sinh con. Tuy nhiên, việc xác nhận này không được xâm hại đến lợi ích mà người thứ ba có được trước đó.

MỤC 2 QUAN HỆ CON NUÔI

ĐOẠN 1 QUAN HỆ CON NUÔI ĐẦY ĐỦ

ĐIỀU 1007 (PHƯƠNG PHÁP HÌNH THÀNH QUAN HỆ CON NUÔI ĐẦY ĐỦ)

Tòa án, dựa trên yêu cầu của người sẽ trở thành cha mẹ nuôi, có thể cho phép hình thành quan hệ con nuôi đầy đủ mà mỗi quan hệ này sẽ làm kết thúc quan hệ họ hàng với bên có huyết thống, trong trường hợp có các điều kiện quy định từ Điều 1008 (Quan hệ tập thể của vợ chồng) đến Điều 1012 (Điều kiện phát sinh quan hệ con nuôi đầy đủ).

ĐIỀU 1008 (QUAN HỆ TẬP THỂ CỦA VỢ CHỒNG)

(1) Người sẽ trở thành cha mẹ nuôi phải là người có vợ/chồng

(2) Một trong hai vợ chồng sẽ không thể trở thành cha mẹ nuôi nếu người còn lại không trở thành cha mẹ nuôi. Tuy nhiên, trường hợp một trong hai vợ chồng trở thành cha mẹ nuôi của con ruột của người kia thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 1009 (TUỔI CỦA CHA MẸ NUÔI)

Cha mẹ nuôi phải từ 25 tuổi trở lên và hơn con nuôi ít nhất 20 tuổi.

ĐIỀU 1010 (TUỔI CỦA CON NUÔI)

Con nuôi về nguyên tắc phải chưa đến 8 tuổi.

ĐIỀU 1011 (SỰ ĐỒNG Ý CỦA CHA MẸ)

Civillawinfor St.

Để hình thành quan hệ con nuôi đầy đủ thì phải có sự đồng ý của cha mẹ ruột hoặc người giám hộ trẻ vị thành niên của người con. Tuy nhiên, trường hợp cha mẹ ruột không thể thể hiện được ý chí đó hoặc trường hợp có sự việc xâm hại rõ rệt đến lợi ích của người sẽ trở thành con nuôi như sự ngược đãi, bỏ rơi của cha mẹ hoặc nguyên nhân khác thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 1012 (ĐIỀU KIỆN PHÁT SINH QUAN HỆ CON NUÔI ĐẦY ĐỦ)

Quan hệ con nuôi đầy đủ sẽ được cho phép hình thành trong trường hợp việc giám hộ của cha mẹ ruột đối với người sẽ trở thành con nuôi là khó khăn hoặc rõ ràng là không phù hợp hoặc các tình hình đặc biệt khác, đồng thời có căn cứ xác định rằng quan hệ con nuôi đầy đủ đó là thực sự cần thiết vì lợi ích của người con.

ĐIỀU 1013 (THỜI GIAN NUÔI DƯỠNG THỬ THÁCH)

Trước khi cho phép hình thành quan hệ con nuôi đầy đủ, về nguyên tắc tòa án phải xem xét về tình hình giám hộ của người sẽ trở thành cha mẹ nuôi đối với người sẽ trở thành con nuôi trong thời gian ít nhất là 6 tháng.

ĐIỀU 1014 (KẾT THÚC QUAN HỆ HỌ HÀNG RUỘT)

Quan hệ họ hàng giữa con nuôi với họ hàng ruột và huyết thống của họ sẽ kết thúc khi có sự hình thành quan hệ con nuôi đầy đủ. Tuy nhiên, quan hệ họ hàng với một bên còn lại và huyết thống của họ quy định trong phần “Tuy nhiên” khoản 2 của Điều 1008 (Quan hệ tập thể của vợ chồng) thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 1015 (HIỆU QUẢ CỦA QUAN HỆ CON NUÔI ĐẦY ĐỦ)

- (1) Với sự hình thành quan hệ con nuôi đầy đủ, người con nuôi sẽ có nhân thân giống như con ruột của cha mẹ nuôi, đồng thời có nghĩa vụ và quyền lợi tương tự con ruột trong quan hệ với cha mẹ nuôi.
- (2) Con nuôi có thể lấy tên theo cha mẹ nuôi hoặc tên trước khi có quan hệ con nuôi.
- (3) Con nuôi phải tuân theo quyền cha mẹ của cha mẹ nuôi. Tuy nhiên, trường hợp một trong hai vợ chồng trở thành cha mẹ nuôi của con của người còn lại thì con nuôi sẽ tuân theo quyền cha mẹ của cả cha mẹ ruột và cha mẹ nuôi.

ĐIỀU 1016 (TỪ BỎ QUAN HỆ CON NUÔI ĐẦY ĐỦ)

(1) Trong các trường hợp dưới đây và khi cho rằng đặc biệt cần thiết vì lợi ích của người con nuôi, tòa án có thể yêu cầu từ bỏ quan hệ con nuôi theo yêu cầu của con nuôi, cha mẹ ruột hoặc kiểm sát viên.

1. Trường hợp có sự việc xâm hại rõ rệt đến lợi ích của người sẽ trở thành con nuôi như sự ngược đãi, bỏ rơi của cha mẹ hoặc nguyên nhân khác
 2. Trường hợp cha mẹ ruột có thể thực hiện giám hộ một cách thích hợp
- (2) Việc từ bỏ quan hệ con nuôi chỉ có thể được thực hiện theo quy định trong khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 1017 (HIỆU QUẢ CỦA VIỆC TỪ BỎ QUAN HỆ CON NUÔI ĐẦY ĐỦ)

Giữa con nuôi với cha mẹ ruột và huyết thống của họ sẽ phát sinh mối quan hệ giống với quan hệ họ hàng đã kết thúc trước đây do sự hình thành quan hệ con nuôi đầy đủ kể từ ngày từ bỏ.

ĐIỀU 1018 (ĐĂNG KÝ VÀ GIỮ BÍ MẬT QUAN HỆ CON NUÔI ĐẦY ĐỦ)

Civillawinfor St.

Sổ đăng ký khai sinh mới của con nuôi sẽ được tạo lập thông qua sự hình thành quan hệ con nuôi đầy đủ. Tuy nhiên, trong giấy khai sinh, trong bản sao giấy khai sinh hoặc bản sao sổ đăng ký khai sinh không được ghi các nội dung về quan hệ con nuôi đầy đủ.

ĐIỀU 1019 (QUYỀN ĐƯỢC BIẾT NGUỒN GỐC CỦA CON NUÔI ĐẦY ĐỦ)

Con nuôi đầy đủ khi trở thành người thành niên thì có thể yêu cầu công khai thông tin trong phạm vi cần thiết đối với tòa án nơi bảo quản các hồ sơ liên quan đến quan hệ con nuôi đầy đủ. Tuy nhiên, trường hợp nhằm mục đích xấu thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này. Việc bảo quản các hồ sơ về quan hệ con nuôi đầy đủ và phương pháp công bố thông tin sẽ do tòa án quyết định.

ĐOẠN 2 QUAN HỆ CON NUÔI ĐƠN GIẢN

ĐIỀU 1020 (XIN HÌNH THÀNH QUAN HỆ CON NUÔI ĐƠN GIẢN)

(1) Người từ 25 tuổi trở lên có thể cùng với người sẽ trở thành con nuôi xin tòa án cho phép hình thành quan hệ con nuôi đơn giản. Tuy nhiên, người sẽ trở thành con nuôi không được là người có quan hệ bề trên hoặc người lớn tuổi hơn người sẽ trở thành cha mẹ nuôi.

(2) Trường hợp người sẽ trở thành con nuôi là trẻ vị thành niên thì cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ vị thành niên của họ có thể làm đại diện pháp lý để đứng ra xin phép như trong khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 1021 (TRƯỜNG HỢP NGƯỜI SẼ TRỞ THÀNH CHA MẸ NUÔI CÓ VỢ/CHỒNG)

Người có vợ/chồng khi muốn xin trẻ vị thành niên làm con nuôi của mình thì phải cùng với vợ/chồng của mình thực hiện xin phép như trong Điều 1020 (Xin hình thành quan hệ con nuôi đơn giản). Tuy nhiên, trường hợp con nuôi là con của vợ/chồng hoặc trường hợp vợ/chồng không thể thể hiện được ý chí đó thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 1022 (SỰ ĐỒNG Ý CỦA VỢ/CHỒNG)

Khi người có vợ/chồng xin con nuôi đơn giản thì phải có sự đồng ý của người vợ/chồng của họ. Tuy nhiên, trường hợp cùng với vợ/chồng thực hiện xin phép như trong Điều 1020 (Xin hình thành quan hệ con nuôi đơn giản) hoặc trường hợp vợ/chồng không thể thể hiện được ý chí đó thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 1023 (TIÊU CHUẨN QUYẾT ĐỊNH SỰ HÌNH THÀNH QUAN HỆ CON NUÔI ĐƠN GIẢN)

(1) Tòa án chỉ có thể cho phép hình thành quan hệ con nuôi trong trường hợp xác nhận được rằng các bên thực sự có ý chí muốn hình thành quan hệ cha mẹ và con cái.

(2) Trường hợp cho rằng quan hệ con nuôi bị lạm dụng nhằm phục vụ cho việc kết hôn khác giới, kết hôn đồng giới hoặc các mục đích trái pháp luật khác thì tòa án không được cho hình thành quan hệ con nuôi đó.

ĐIỀU 1024 (TRƯỜNG HỢP NGƯỜI SẼ TRỞ THÀNH CON NUÔI LÀ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Trường hợp người sẽ trở thành con nuôi là trẻ vị thành niên thì tòa án có thể cho phép hình thành quan hệ con nuôi chỉ trong trường hợp cho rằng thực sự cần thiết vì lợi ích của trẻ vị thành niên đó.

(2) Trong trường hợp người sẽ trở thành con nuôi là trẻ vị thành niên, nếu cha mẹ ruột của họ đã ly hôn thì tòa án phải hỏi ý kiến của người cha mẹ không phải là người có quyền cha mẹ để đưa ra quyết định trong khoản 1.

(3) Trường hợp trẻ vị thành niên từ đủ 15 tuổi thì khi hình thành quan hệ con nuôi phải được sự đồng ý của con nuôi. Trường hợp trẻ vị thành niên chưa đến 15 tuổi nhưng có thể thể hiện được ý chí đó thì tòa án phải hỏi ý kiến của người con nuôi đó để đưa ra quyết định trong khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 1025 (QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI GIÁM HỘ VÀ NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ)

Trong trường hợp người giám hộ trẻ vị thành niên muốn xin người được giám hộ làm con nuôi của mình hoặc người giám hộ thông thường muốn xin người được giám hộ thông thường làm con nuôi của mình thì tòa án có thể cho phép hình thành quan hệ con nuôi chỉ trong trường hợp việc giám hộ và quản lý đang được thực hiện một cách đúng đắn. Trường hợp sau khi kết thúc nghĩa vụ của người giám hộ nhưng trong thời gian chưa tính toán xong việc quản lý thì cũng áp dụng tương tự.

ĐIỀU 1026 (HIỆU LỰC CỦA QUAN HỆ CON NUÔI ĐƠN GIẢN ĐỐI VỚI QUAN HỆ CHA MẸ CON CÁI RUỘT)

(1) Quan hệ họ hàng giữa con nuôi và cha mẹ ruột vẫn tiếp tục tồn tại mà không liên quan đến sự hình thành quan hệ con nuôi đơn giản, con nuôi và cha mẹ ruột có quyền thừa kế lẫn nhau.

(2) Con nuôi và cha mẹ ruột có nghĩa vụ và quyền lợi trong việc cấp dưỡng.

ĐIỀU 1027 (HIỆU LỰC TRONG QUAN HỆ VỚI CHA MẸ NUÔI)

(1) Quy định trong khoản 1 Điều 1015 (Hiệu quả của quan hệ con nuôi đầy đủ) cũng được áp dụng cho quan hệ con nuôi đơn giản.

(2) Con nuôi có thể lấy tên theo cha mẹ nuôi hoặc tên trước đó của mình.

(3) Trường hợp con nuôi là trẻ vị thành niên thì con nuôi phải tuân theo quyền cha mẹ chung của cả cha mẹ nuôi. Tuy nhiên, trường hợp một trong hai vợ chồng trở thành cha mẹ nuôi của con của người còn lại thì con nuôi sẽ tuân theo quyền cha mẹ của cả cha mẹ ruột và cha mẹ nuôi.

ĐIỀU 1028 (CHẤM DỨT QUAN HỆ CON NUÔI ĐƠN GIẢN THEO THỎA THUẬN)

(1) Các bên trong quan hệ con nuôi đơn giản nếu cùng thỏa thuận về việc từ bỏ quan hệ đó thì có thể xin tòa án hủy bỏ quan hệ đó.

(2) Trường hợp con nuôi là trẻ vị thành niên thì việc xin phép trong khoản 1 Điều này sẽ được thực hiện bởi người sẽ trở thành người đại diện pháp lý sau khi từ bỏ quan hệ con nuôi. Tuy nhiên, nếu con nuôi đã đủ 15 tuổi thì phải được sự đồng ý của con nuôi. Trường hợp trẻ vị thành niên chưa đến 15 tuổi nhưng có thể thể hiện được ý chí đó thì tòa án phải hỏi ý kiến của con nuôi đó.

(3) Trong trường hợp ở khoản 2 Điều này, nếu cha mẹ của con nuôi đã ly hôn thì, thông qua sự thỏa thuận giữa hai người, phải quy định một trong hai người sẽ trở thành người có quyền cha mẹ sau khi từ bỏ quan hệ con nuôi.

(4) Trường hợp thỏa thuận trong khoản 3 Điều này là không thành công hoặc không thể thỏa thuận được thì tòa án sẽ quy định người sẽ trở thành người có quyền cha mẹ dựa trên sự cân nhắc về lợi ích của người con.

ĐIỀU 1029 (TỪ BỎ QUAN HỆ TẬP THỂ CỦA VỢ CHỒNG VỚI CON NUÔI VỊ THÀNH NIÊN)

Trường hợp cha mẹ nuôi là vợ chồng thì cả hai vợ chồng phải thực hiện việc xin phép theo quy định tại khoản 1 Điều 1028 (Chấm dứt quan hệ con nuôi đơn giản theo thỏa thuận) khi từ bỏ quan hệ với trẻ vị thành niên. Tuy nhiên, trường hợp một trong hai vợ chồng không thể thể hiện được ý chí đó thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 1030 (QUYẾT ĐỊNH CHẤM DỨT QUAN HỆ CON NUÔI ĐƠN GIẢN)

Trong trường hợp có sự xin phép như trong khoản 1 Điều 1028 (Chấm dứt quan hệ con nuôi đơn giản theo thỏa thuận) thì tòa án có thể cho phép chấm dứt quan hệ con nuôi trong trường hợp xác nhận được rằng cả hai bên thực sự có ý chí muốn từ bỏ quan hệ cha mẹ con cái nuôi đó.

ĐIỀU 1031 (CĂN CỨ CHẤM DỨT)

(1) Trong các trường hợp sau đây, một trong các bên có thể khởi kiện yêu cầu chấm dứt quan hệ con nuôi đơn giản.

1. Khi bị một bên ruồng bỏ
2. Khi sự sinh tử của bên kia là không biết rõ từ 1 năm trở lên
3. Khi gặp khó khăn nghiêm trọng trong việc kéo dài quan hệ đó

(2) Trong thời gian con nuôi chưa đến tuổi thành niên thì cha mẹ nuôi không thể thực hiện việc khởi kiện trong khoản 1 Điều này đối với người con nuôi đó.

(3) Trường hợp con nuôi là người vị thành niên thì quy định từ khoản 2 đến khoản 4 Điều 1028 (Chấm dứt quan hệ con nuôi đơn giản theo thỏa thuận) cũng được áp dụng cho trường hợp con nuôi khởi kiện cha mẹ nuôi trong khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 1032 (HIỆU QUẢ CỦA VIỆC CHẤM DỨT QUAN HỆ CON NUÔI ĐƠN GIẢN)

(1) Khi có sự chấm dứt quan hệ con nuôi đơn giản thì tất cả hiệu quả trong quan hệ con nuôi đơn giản này sẽ kết thúc kể từ ngày hủy bỏ trở về sau.

(2) Sau khi chấm dứt quan hệ đó, con nuôi có thể lấy lại tên trước khi có mối quan hệ, đồng thời cũng có thể lấy tên theo cha mẹ nuôi.

ĐIỀU 1033 (ĐĂNG KÝ QUAN HỆ CON NUÔI ĐƠN GIẢN VÀ SỔ ĐĂNG KÝ KHAI SINH)

Khi quan hệ con nuôi đơn giản được hình thành thì nội dung đó sẽ được ghi vào phần còn trống của sổ đăng ký khai sinh ban đầu của con nuôi.

CHƯƠNG 5 QUYỀN CHA MẸ

MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 1034 (NỘI DUNG CỦA QUYỀN CHA MẸ)

Người có quyền cha mẹ có quyền thực hiện giám hộ về thân thể của người con vị thành niên, quản lý tài sản của con và có nghĩa vụ tương ứng.

ĐIỀU 1035 (QUYỀN CHA MẸ ĐỐI VỚI CON NUÔI)

Người có quyền cha mẹ của con nuôi là cha mẹ nuôi.

ĐIỀU 1036 (NGUYÊN TẮC THI HÀNH CHUNG)

Cha mẹ đang trong thời gian hôn nhân sẽ cùng thực thi quyền cha mẹ đối với con cái. Tuy nhiên, trường hợp một trong hai cha mẹ không thể thực thi quyền cha mẹ được thì người còn lại sẽ thực thi quyền đó.

MỤC 2 QUYẾT ĐỊNH QUYỀN CHA MẸ TRONG TRƯỜNG HỢP LY HÔN VÀ

THỪA NHẬN

ĐIỀU 1037 (QUYẾT ĐỊNH NGƯỜI CÓ QUYỀN CHA MẸ KHI LY HÔN)

Civillawinfor St.

(1) Cha mẹ khi ly hôn phải cùng thỏa thuận chọn ra một trong hai người làm người có quyền cha mẹ của con cái.

(2) Trường hợp cha mẹ ly hôn trước khi sinh con thì người mẹ sẽ trở thành người có quyền cha mẹ của con. Tuy nhiên, sau khi sinh con, nếu cha mẹ thỏa thuận với nhau thì có thể quy định người cha làm người có quyền cha mẹ.

(3) Trường hợp thỏa thuận trong khoản 1 và khoản 2 Điều này là không thành công hoặc không thể thỏa thuận được thì tòa án sẽ quyết định người có quyền cha mẹ dựa trên sự cân nhắc về quyền lợi của người con.

ĐIỀU 1038 (QUAN HỆ GIỮA THỪA NHẬN VÀ QUYỀN CHA MẸ)

(1) Người có quyền cha mẹ của người con sinh ra khi người mẹ chưa kết hôn là người mẹ.

(2) Người cha có thể thực thi quyền cha mẹ đối với người con mà mình đã thừa nhận chỉ trong trường hợp cha mẹ có thỏa thuận với nhau và quy định người cha làm người có quyền cha mẹ.

(3) Trường hợp thỏa thuận trong khoản 2 Điều này là không thành công hoặc không thể thỏa thuận được thì tòa án sẽ căn cứ vào yêu cầu của cha hoặc mẹ để quyết định người có quyền cha mẹ.

(4) Trường hợp cha mẹ kết hôn sau khi người cha thừa nhận con thì cả hai cha mẹ cùng thực thi quyền cha mẹ.

ĐIỀU 1039 (THAY ĐỔI NGƯỜI CÓ QUYỀN CHA MẸ)

Trong trường hợp ở Điều 1037 (Quyết định người có quyền cha mẹ khi ly hôn) và Điều 1038 (Quan hệ giữa thừa nhận và quyền cha mẹ), nếu cho rằng cần thiết cho lợi ích của người con thì tòa án có thể thay đổi người có quyền cha mẹ dựa trên yêu cầu của họ hàng trong vòng 4 đời của người con đó.

ĐIỀU 1040 (QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHA MẸ KHÔNG SỐNG CHUNG VỚI CON CÁI)

(1) Sau khi ly hôn, người cha/mẹ không còn là người có quyền cha mẹ của con nữa sẽ có quyền gặp gỡ với con cái, đồng thời có nghĩa vụ cùng gánh chịu các chi phí cần thiết trong việc giám hộ con cái.

(2) Cha mẹ muốn ly hôn phải thỏa thuận và quy định về phương thức gặp gỡ con cái sau khi ly hôn và phân trách nhiệm các chi phí cần thiết trong việc giám hộ con cái sau khi ly hôn.

(3) Người cha không sống chung với người con mà mình đã thừa nhận có thể cùng thỏa thuận với người mẹ để quy định về phương thức gặp gỡ con cái và phân trách nhiệm các chi phí cần thiết trong việc giám hộ con cái.

(4) Trường hợp thỏa thuận trong khoản 2 và khoản 3 Điều này là không thành công hoặc không thể thỏa thuận được thì tòa án sẽ quy định phương thức gặp gỡ con cái và phân trách nhiệm các chi phí cần thiết trong việc giám hộ con cái dựa trên yêu cầu của cha hoặc mẹ.

(5) Trường hợp cho rằng cần thiết cho lợi ích của người con thì tòa án có thể thay đổi phương thức gặp gỡ con cái và phân trách nhiệm các chi phí cần thiết trong việc giám hộ con cái dựa trên yêu cầu của cha hoặc mẹ.

(6) Khi ra quyết định theo khoản 4 và khoản 5 Điều này, đối với việc gặp gỡ cha mẹ thì tòa án sẽ ưu tiên cho lợi ích của con cái, còn đối với phân trách nhiệm các chi phí cần thiết trong việc giám hộ con cái thì tòa án sẽ xem xét môi trường sinh sống và điều kiện kinh tế của cha mẹ để quyết định.

(7) Trường hợp cha hoặc mẹ không thể thỏa thuận hoặc không thể thực hiện yêu cầu đối với tòa án thì họ hàng trong phạm vi 4 đời của người con có thể thực hiện yêu cầu trong khoản 4 và khoản 5 Điều này.

ĐIỀU 1041 (QUYỀN YÊU CẦU BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH CON CÁI)

(1) Người cha mẹ không có quyền cha mẹ đối với con cái có thể yêu cầu người có quyền cha mẹ

Civillawinfor St.

báo cáo tình hình của con cái.

(2) Nội dung và tần suất báo cáo trong khoản 1 Điều này sẽ do cha mẹ thỏa thuận quy định. Tuy nhiên, nếu việc thỏa thuận không thành công hoặc trường hợp không thể thỏa thuận được thì tòa án có thể quyết định thay, dựa trên yêu cầu của cha hoặc mẹ.

(3) Hộ hàng trong vòng 4 đời của người con có thể yêu cầu người có quyền cha mẹ báo cáo tình hình của người con đó.

ĐIỀU 1042 (NGHĨA VỤ THỎA THUẬN VỀ CÁC NỘI DUNG QUAN TRỌNG LIÊN QUAN ĐẾN CON CÁI)

Người có quyền cha mẹ của người con phải cùng thỏa thuận với người cha mẹ không có quyền cha mẹ về các nội dung liên quan đến con cái như dưới đây, trừ trường hợp khẩn cấp khác.

1. Giáo dục con cái ở mức độ cao hơn giáo dục bắt buộc theo pháp luật
2. Thay đổi nơi ở của con vượt qua ranh giới một tỉnh
3. Nghề nghiệp hoặc kinh doanh của con cái
4. Hành vi y tế liên quan đến tính mạng của con
5. Xử lý tài sản quan trọng của con
6. Các nội dung quan trọng khác liên quan đến việc giám hộ và tài sản của con.

MỤC 3 QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN CHA MẸ

ĐIỀU 1043 (GIÁO DỤC CON CÁI)

Người có quyền cha mẹ có quyền lợi và nghĩa vụ trong việc giáo dục con cái.

ĐIỀU 1044 (NƠI Ở CỦA CON CÁI)

Con cái phải lấy nơi do người có quyền cha mẹ chỉ định làm nơi ở của mình.

ĐIỀU 1045 (TRỪNG PHẠT CON CÁI)

Người có quyền cha mẹ có thể tự mình trừng phạt con cái trong phạm vi cần thiết.

ĐIỀU 1046 (CHO PHÉP ĐỐI VỚI NGHỀ NGHIỆP, KINH DOANH)

(1) Người con nếu không được phép của người có quyền cha mẹ thì không được làm việc.

(2) Người có quyền cha mẹ có thể hủy bỏ hoặc hạn chế sự cho phép trong khoản 1 Điều này trong trường hợp ở khoản 2 Điều 20 (Trẻ vị thành niên được cho phép kinh doanh).

ĐIỀU 1047 (YÊU CẦU CHUYỂN GIAO CON CÁI)

(1) Người có quyền cha mẹ có thể yêu cầu người thứ ba đang giữ con của mình một cách bất hợp pháp phải giao con cho mình.

(2) Người có quyền cha mẹ có thể yêu cầu người cha mẹ nào không phải là người có quyền cha mẹ giao con cho mình.

MỤC 4 TẠM DỪNG VÀ TƯỚC BỎ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN LÀM CHA MẸ

ĐIỀU 1048 (TUYÊN BỐ TẠM DỪNG HOẶC TƯỚC BỎ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN LÀM CHA MẸ)

Trường hợp cha hoặc mẹ thực hiện quyền cha mẹ lạm dụng quyền đó hoặc chệnh mảng trong Civillawinfor St.

việc thực hiện nghĩa vụ của mình thì tòa án có thể tuyên bố tạm dừng hoặc tước bỏ quyền hạn đó, dựa trên yêu cầu của họ hàng trong phạm vi 4 đời của người con, lãnh đạo ấp hoặc xã, trưởng các trung tâm phúc lợi nhi đồng công cộng hoặc kiểm sát viên.

ĐIỀU 1049 (HỦY BỎ TUYÊN BỐ TẠM DỪNG HOẶC TƯỚC BỎ QUYỀN CHA MẸ)

Trường hợp nguyên nhân quy định trong Điều 1048 (Tuyên bố tạm dừng hoặc tước bỏ quyền hạn của người có quyền làm cha mẹ) đã kết thúc thì tòa án có thể hủy bỏ việc tuyên bố tạm dừng hoặc tước bỏ quyền hạn đó, dựa trên yêu cầu của chính người đã bị tuyên bố tạm dừng hoặc tước bỏ quyền cha mẹ hoặc họ hàng trong phạm vi 4 đời của họ.

ĐIỀU 1050 (SỰ TỪ BỎ VÀ KHÔI PHỤC CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN CHA MẸ)

(1) Người cha hoặc mẹ thực hiện quyền cha mẹ nếu gặp trường hợp bất khả kháng thì có thể xin phép tòa án để từ bỏ quyền làm cha mẹ đó.

(2) Trường hợp sự việc bất khả kháng trong khoản 1 Điều này đã kết thúc thì người cha hoặc mẹ đã từ bỏ quyền cha mẹ đó có thể xin phép tòa án để khôi phục quyền cha mẹ của mình.

ĐIỀU 1051 (THAY ĐỔI NGƯỜI CÓ QUYỀN CHA MẸ)

(1) Trong trường hợp chỉ một bên cha hoặc mẹ là người có quyền cha mẹ, nếu việc tạm dừng, tước bỏ hoặc từ bỏ quyền cha mẹ làm cho người con không còn người có quyền cha mẹ nữa thì tòa án có thể quy định người cha hoặc mẹ không phải là người có quyền cha mẹ làm người có quyền cha mẹ.

(2) Trong trường hợp cần thiết, họ hàng trong phạm vi 4 đời của người con có thể yêu cầu tuyên bố như trong khoản 1 Điều này.

(3) Nếu khi ly hôn và người cha hoặc mẹ trở thành người có quyền cha mẹ theo thỏa thuận chết đi và người con không còn người có quyền cha mẹ nữa thì người cha hoặc mẹ không phải là người có quyền cha mẹ trước đó sẽ trở thành người có quyền cha mẹ.

ĐIỀU 1052 (BẮT ĐẦU GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Trường hợp người có quyền cha mẹ của người con không còn nữa theo quy định trong Điều 1048 (Tuyên bố tạm dừng hoặc tước bỏ quyền hạn của người có quyền làm cha mẹ) hoặc trong khoản 1 Điều 1050 (Sự từ bỏ và khôi phục của người có quyền cha mẹ), đồng thời việc thay đổi người có quyền cha mẹ theo quy định tại Điều 1051 (Thay đổi người có quyền cha mẹ) không được thực hiện, căn cứ theo quy định trong Điều 1067 (Căn cứ bắt đầu giám hộ trẻ vị thành niên), thì việc giám hộ trẻ vị thành niên sẽ được bắt đầu.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, tòa án sẽ căn cứ trên quy định tại khoản 3 Điều 1068 (Người giám hộ trẻ vị thành niên chỉ định, người giám hộ trẻ vị thành niên chọn lựa và tiêu chuẩn chọn lựa) để chọn ra người giám hộ trẻ vị thành niên.

MỤC 5 QUYỀN QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CON

ĐIỀU 1053 (QUẢN LÝ TÀI SẢN VÀ ĐẠI DIỆN)

Người có quyền cha mẹ có quyền và nghĩa vụ quản lý tài sản của con cái hoặc đại diện cho con cái về các hành vi liên quan đến tài sản đó. Tuy nhiên, trường hợp làm phát sinh các khoản nợ có mục đích là hành vi của con thì phải được sự đồng ý của người con.

ĐIỀU 1054 (HÀNH VI DO MỘT BÊN NGƯỜI CÓ QUYỀN CHA MẸ THỰC HIỆN DƯỚI DANH NGHĨA CHUNG)

Civillawinfor St.

(1) Trường hợp một bên cha mẹ cùng thực thi chung quyền cha mẹ đã thực hiện các hành vi thay cho người con dưới danh nghĩa chung thì hành vi đó sẽ có hiệu lực cho dù trái với ý chí của bên cha hoặc mẹ còn lại. Tuy nhiên, nếu bên kia là không ngay tình thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(2) Trường hợp một bên cha mẹ cùng thực thi chung quyền cha mẹ đã đồng ý cho con thực hiện hành vi mà sự đồng ý này là trái với ý chí của bên còn lại thì cũng được áp dụng tương tự khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 1055 (NGHĨA VỤ CHÚ Ý TRONG QUẢN LÝ TÀI SẢN)

Người có quyền cha mẹ phải quản lý tài sản của con trên tinh thần bảo đảm lợi ích của người con một cách tốt nhất dưới vai trò là người quản lý.

ĐIỀU 1056 (TÍNH TOÁN QUẢN LÝ TÀI SẢN)

Người có quyền cha mẹ phải thực hiện tính toán quản lý tài sản của con một cách không chậm trễ khi con đủ tuổi thành niên. Tuy nhiên, các chi phí nuôi con và chi phí quản lý tài sản sẽ được trừ qua lại với phần lợi ích thu được từ tài sản của con.

ĐIỀU 1057 (QUY ĐỊNH ĐẶC BIỆT)

Quy định trong phần “Tuy nhiên” của Điều 1056 (Tính toán quản lý tài sản) sẽ không được áp dụng trong trường hợp có sự phân đối của người thứ ba đã cho người con các tài sản dưới dạng không hoàn lại.

ĐIỀU 1058 (QUẢN LÝ TÀI SẢN DO NGƯỜI THỨ BA CHO NGƯỜI CON)

(1) Trường hợp người thứ ba cho người con các tài sản dưới dạng không hoàn lại thể hiện ý chí không để cho một hoặc cả hai người cha mẹ có quyền cha mẹ thực hiện quản lý các tài sản đó thì các tài sản đó sẽ không thuộc sự quản lý của một hoặc cả hai bên cha mẹ.

(2) Trong trường hợp người có quyền cha mẹ không thực hiện quản lý tài sản đối với các tài sản trong khoản 1 Điều này, nếu người thứ ba không chỉ định người khác để quản lý tài sản đó thì tòa án sẽ chọn ra người quản lý đó dựa trên yêu cầu của người con, họ hàng trong phạm vi 4 đời của người con hoặc kiểm sát viên.

(3) Trường hợp dù người thứ ba đã chỉ định người quản lý tài sản nhưng khi quyền hạn của người quản lý đó bị hủy bỏ hoặc khi cần phải thay đổi người quản lý mà người thứ ba lại không chỉ định người quản lý khác thì sẽ áp dụng tương tự khoản 2 Điều này.

(4) Quy định từ Điều 37 (Tòa án chọn lựa người quản lý tài sản) đến Điều 40 (Quyền hạn của người quản lý tài sản) cũng được áp dụng trong trường hợp ở khoản 2 và khoản 3 Điều này.

ĐIỀU 1059 (ÁP DỤNG QUY ĐỊNH ỦY THÁC)

Quy định trong Điều 650 (Nghĩa vụ ứng cứu của bên nhận ủy thác sau khi kết thúc hợp đồng ủy thác) và Điều 651 (Điều kiện phân đối khi chấm dứt hợp đồng ủy thác) cũng được áp dụng trong trường hợp người có quyền cha mẹ thực hiện quản lý tài sản của con và trường hợp trong Điều 1058 (Quản lý tài sản do người thứ ba cho người con).

ĐIỀU 1060 (THỜI HIỆU XÓA BỎ TRÁI QUYỀN GIỮA CHA MẸ VÀ CON CÁI LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ TÀI SẢN)

(1) Những trái quyền liên quan đến việc quản lý tài sản giữa người có quyền cha mẹ và người con sẽ bị xóa bỏ theo thời hiệu khi nó không được thực hiện trong vòng 3 năm kể từ khi quyền quản lý tài sản của người cha mẹ chấm dứt.

sản bị xóa bỏ.

(2) Trường hợp quyền quản lý tài sản bị xóa bỏ trong thời gian người con chưa đến tuổi thành niên và nếu người con không có người đại diện theo pháp luật thì thời hạn theo quy định trong khoản 1 Điều này sẽ được tính từ khi người con đủ tuổi thành niên hoặc từ khi xác định được người đại diện theo pháp luật tiếp theo.

MỤC 6 TẠM DỪNG VÀ TƯỚC BỎ QUYỀN QUẢN LÝ TÀI SẢN

ĐIỀU 1061 (TUYÊN BỐ TẠM DỪNG HOẶC TƯỚC BỎ QUYỀN QUẢN LÝ TÀI SẢN)

Trường hợp người có quyền cha mẹ gây nguy hiểm cho tài sản do quản lý không phù hợp thì tòa án có thể tuyên bố tạm dừng hoặc tước bỏ quyền quản lý tài sản đó, dựa trên yêu cầu của họ hàng trong phạm vi 4 đời của người con, lãnh đạo ấp hoặc xã, trưởng trung tâm phúc lợi nhi đồng công cộng hoặc kiểm sát viên.

ĐIỀU 1062 (HỦY BỎ TUYÊN BỐ ĐỐI VỚI QUẢN LÝ TÀI SẢN)

Trường hợp căn cứ làm mất quyền hạn quy định trong Điều 1061 (Tuyên bố tạm dừng hoặc tước bỏ quyền quản lý tài sản) đã kết thúc thì tòa án có thể hủy bỏ việc tuyên bố tạm dừng hoặc tước bỏ quyền quản lý tài sản đó, dựa trên yêu cầu của chính người đã bị tuyên bố tạm dừng hoặc tước bỏ quyền quản lý tài sản hoặc họ hàng trong phạm vi 4 đời của họ.

ĐIỀU 1063 (SỰ TỪ BỎ VÀ KHÔI PHỤC TRONG QUẢN LÝ TÀI SẢN)

(1) Người có quyền cha mẹ nếu gặp trường hợp bất khả kháng thì có thể xin phép tòa án để từ bỏ quyền quản lý tài sản.

(2) Trường hợp sự việc bất khả kháng trong khoản 1 Điều này đã kết thúc thì người có quyền cha mẹ đã từ bỏ quyền quản lý tài sản đó có thể xin phép tòa án để khôi phục quyền quản lý tài sản của mình.

ĐIỀU 1064 (TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÒN NGƯỜI QUẢN LÝ TÀI SẢN)

Trường hợp không còn người thực hiện quản lý tài sản theo Điều 1061 (Tuyên bố tạm dừng hoặc tước bỏ quyền quản lý tài sản) hoặc khoản 1 Điều 1063 (Sự từ bỏ và khôi phục trong quản lý tài sản) thì tòa án phải quyết định chọn lựa người đại diện riêng biệt cho người con.

ĐIỀU 1065 (TRƯỜNG HỢP LỢI ÍCH CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN CHA MẸ VÀ CỦA CON TRÁI NGƯỢC NHAU)

(1) Nếu có hành vi trong đó lợi ích của người có quyền cha mẹ và lợi ích của người con là trái ngược với nhau thì người có quyền cha mẹ phải yêu cầu tòa án chọn ra người đại diện riêng biệt cho người con đó.

(2) Trong trường hợp người có quyền cha mẹ thực hiện quyền cha mẹ đối với nhiều người con, nếu có hành vi trong đó lợi ích của một người con và của những người con còn lại là trái ngược với nhau thì người có quyền cha mẹ phải yêu cầu tòa án chọn ra người đại diện riêng biệt cho một bên người con đó.

MỤC 7 ÁP DỤNG QUY ĐỊNH TRONG CHƯƠNG NÀY

ĐIỀU 1066 (NGƯỜI ĐẠI DIỆN QUYỀN CHA MẸ)

Đối với con của trẻ vị thành niên chưa kết hôn thì người có quyền cha mẹ của trẻ vị thành niên đó sẽ đại diện quyền cha mẹ của người con. Trong trường hợp này, quy định trong Chương 5 (Quyền cha mẹ) sẽ được áp dụng cho người đại diện quyền cha mẹ.

Civillawinfor St.

CHƯƠNG 6 GIÁM HỘ

MỤC 1 GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN

ĐOẠN 1 BẮT ĐẦU GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN

ĐIỀU 1067 (NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH VIỆC GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

Trường hợp trẻ vị thành niên không có người thực hiện quyền cha mẹ thì việc giám hộ trẻ vị thành niên sẽ phát sinh.

ĐOẠN 2 NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN

ĐIỀU 1068 (NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN CHỈ ĐỊNH, NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN CHỌN LỰA VÀ TIÊU CHUẨN CHỌN LỰA)

(1) Người thực hiện quyền cha mẹ sau cùng đối với trẻ vị thành niên có thể chỉ định người giám hộ trẻ vị thành niên bằng cách để lại di chúc.

(2) Trường hợp không có người sẽ trở thành người giám hộ trẻ vị thành niên theo quy định tại khoản 1 Điều này thì tòa án sẽ chọn ra người giám hộ trẻ vị thành niên, căn cứ trên yêu cầu của họ hàng trong phạm vi 4 đời của trẻ vị thành niên, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi trẻ vị thành niên sinh sống, trường trung tâm phúc lợi nhi đồng công cộng hoặc kiểm sát viên. Trường hợp thiếu người giám hộ trẻ vị thành niên cũng áp dụng tương tự.

(3) Khi chọn ra người giám hộ trẻ vị thành niên, tòa án phải xem xét tất cả các điều kiện như tình trạng thể chất và tinh thần, tình trạng đời sống và tài sản của trẻ vị thành niên, nghề nghiệp và lý lịch công việc của người sẽ trở thành người giám hộ, có hay không quan hệ nghĩa vụ và quyền lợi giữa người giám hộ với trẻ vị thành niên, ý kiến của trẻ vị thành niên và các tình tiết khác.

ĐIỀU 1069 (NGHĨA VỤ CHỌN LỰA NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

Trường hợp thiếu người giám hộ trẻ vị thành niên được chọn ra theo quy định tại khoản 2 Điều 1052 (Bắt đầu giám hộ trẻ vị thành niên) thì tòa án phải nhanh chóng chọn ra người giám hộ trẻ vị thành niên mới.

ĐIỀU 1070 (SỐ LƯỢNG NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN, CHỌN LỰA NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG CHO NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Số lượng người giám hộ trẻ vị thành niên phải là một người. Tuy nhiên, trường hợp bắt đầu giám hộ thông thường theo quy định trong Điều 24 (Tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường) đối với người được giám hộ vị thành niên thường xuyên ở trong tình trạng thiếu năng lực nhận thức và phán đoán hậu quả pháp lý trong hành vi của mình do khuyết tật về thần kinh gây ra thì ngoài người giám hộ trẻ vị thành niên, cũng có thể chọn thêm 1 người giám hộ thông thường.

(2) Ngoài ra, các quy định về người giám hộ thông thường cũng được áp dụng cho người giám hộ thông thường của trẻ vị thành niên, trừ quy định trong khoản 1 Điều 1120 (Trường hợp có nhiều người giám hộ thông thường).

ĐIỀU 1071 (SỰ TỪ NHIỆM CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

Người giám hộ trẻ vị thành niên nếu có lý do chính đáng thì có thể xin phép tòa án để từ nhiệm.

ĐIỀU 1072 (NGHĨA VỤ CHỌN LỰA NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

Trường hợp người giám hộ trẻ vị thành niên từ nhiệm thì tòa án phải nhanh chóng chọn ra người giám hộ trẻ vị thành niên mới.

Civillawinfor St.

ĐIỀU 1073 (BÃI NHIỆM NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

Trường hợp người giám hộ trẻ vị thành niên có hành vi bất chính hoặc tình trạng khác không phù hợp với nhiệm vụ giám hộ trẻ vị thành niên thì tòa án có thể, bằng quyền hạn của mình hoặc căn cứ trên yêu cầu của người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên, họ hàng trong vòng 4 đời của người được giám hộ vị thành niên, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi người được giám hộ vị thành niên sinh sống, trường trung tâm phúc lợi nhi đồng công cộng hoặc kiểm sát viên để bãi nhiệm người giám hộ trẻ vị thành niên đó.

ĐIỀU 1074 (NGƯỜI KHÔNG ĐƯỢC TRỞ THÀNH NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

Những người sau đây không thể trở thành người giám hộ trẻ vị thành niên.

1. Trẻ vị thành niên, người được giám hộ thông thường, người được bảo trợ
2. Người đại diện theo pháp luật, người bảo trợ và người giám sát của họ đã từng bị tòa án loại trừ
3. Người phá sản
4. Người không rõ lai lịch

MỤC 3: NGƯỜI GIÁM VIỆC SÁT GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN

ĐIỀU 1075 (NGƯỜI GIÁM SÁT VIỆC GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN CHỈ ĐỊNH, NGƯỜI GIÁM SÁT VIỆC GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN CHỌN LỰA)

(1) Người có quyền cha mẹ có thể chỉ định người giám hộ trẻ vị thành niên thì có thể chỉ định người giám sát việc giám hộ trẻ vị thành niên bằng cách để lại di chúc.

(2) Trường hợp không có người giám sát việc giám hộ trẻ vị thành niên chỉ định theo khoản 1 Điều này và nếu cho rằng cần thiết thì tòa án có thể, bằng quyền hạn của mình hoặc căn cứ trên yêu cầu của người giám hộ trẻ vị thành niên, họ hàng trong phạm vi 4 đời của người được giám hộ vị thành niên, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi người được giám hộ vị thành niên sinh sống, trường trung tâm phúc lợi nhi đồng công cộng hoặc kiểm sát viên để chọn ra người giám sát việc giám hộ trẻ vị thành niên. Trường hợp thiếu người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên cũng áp dụng tương tự.

ĐIỀU 1076 (NGƯỜI KHÔNG ĐƯỢC TRỞ THÀNH NGƯỜI GIÁM VIỆC SÁT GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

Vợ/chồng và họ hàng trong phạm vi 4 đời của người giám sát trẻ vị thành niên không được trở thành người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên.

ĐIỀU 1077 (CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI GIÁM VIỆC SÁT GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

Công việc của người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên bao gồm:

1. Giám sát công việc của người giám hộ trẻ vị thành niên.
2. Yêu cầu tòa án nhanh chóng chọn ra người giám hộ trẻ vị thành niên mới trong trường hợp thiếu người giám hộ trẻ vị thành niên.
3. Thực hiện các xử lý cần thiết đối với việc giám hộ thể chất và quản lý tài sản của người được giám hộ vị thành niên trong trường hợp cấp bách.
4. Đại diện cho người được giám hộ vị thành niên về các hành vi trái ngược về lợi ích giữa người giám hộ trẻ vị thành niên và người được giám hộ vị thành niên.

ĐIỀU 1078 (QUY ĐỊNH ÁP DỤNG CHUNG)

Civillawinfor St.

Các quy định tại khoản 3 Điều 1068 (Người giám hộ trẻ vị thành niên chỉ định, người giám hộ trẻ vị thành niên chọn lựa và tiêu chuẩn chọn lựa), Điều 1071 (Sự từ nhiệm của người giám hộ trẻ vị thành niên), Điều 1073 (Bãi nhiệm người giám hộ trẻ vị thành niên), Điều 1074 (Người không được trở thành người giám hộ trẻ vị thành niên), khoản 2 Điều 1087 (Dự kiến mức chi tiêu, các chi phí cho việc giám hộ trẻ vị thành niên), Điều 1088 (Thù lao của người giám hộ trẻ vị thành niên), Điều 1093 (Nghĩa vụ chú ý của người giám hộ trẻ vị thành niên), Điều 1100 (Nghĩa vụ ứng cứu của người giám hộ trẻ vị thành niên sau khi kết thúc giám hộ trẻ vị thành niên) và Điều 1101 (Điều kiện phản đối của việc kết thúc giám hộ trẻ vị thành niên) cũng được áp dụng cho người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên.

MỤC 4 CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN

ĐIỀU 1079 (QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Người giám hộ trẻ vị thành niên có cùng quyền lợi và nghĩa vụ như người có quyền cha mẹ đối với các nội dung quy định trong Mục 3 Chương 5 Phần 7 (Quyền lợi và nghĩa vụ của người có quyền cha mẹ) này. Tuy nhiên, đối với việc thay đổi phương pháp giáo dục và nơi ở do người có quyền cha mẹ quy định, việc trừng phạt người được giám hộ vị thành niên, cho phép kinh doanh, hủy bỏ việc cho phép kinh doanh, hạn chế kinh doanh và trong trường hợp có người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên thì phải được sự đồng ý của người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên đó.

(2) Trường hợp có người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên về các nội dung quy định trong Điều 1042 (Nghĩa vụ thỏa thuận về các nội dung quan trọng liên quan đến con cái) thì người giám hộ trẻ vị thành niên phải hợp tác với người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên đó. Tuy nhiên, trường hợp khẩn cấp thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 1080 (QUẢN LÝ TÀI SẢN VÀ ĐẠI DIỆN)

(1) Người giám hộ trẻ vị thành niên thực hiện quản lý tài sản của người được giám hộ vị thành niên, đồng thời đại diện cho trẻ vị thành niên trong các hành vi liên quan đến tài sản của người được giám hộ vị thành niên.

(2) Quy định trong phần “Tuy nhiên” của Điều 1053 (Quản lý tài sản và đại diện) cũng được áp dụng cho trường hợp ở khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 1081 (ĐIỀU TRA TÀI SẢN, TẠO LẬP DANH MỤC TÀI SẢN)

(1) Người giám hộ trẻ vị thành niên sau khi được bổ nhiệm phải nhanh chóng bắt tay vào việc điều tra tài sản của người được giám hộ vị thành niên, đồng thời hoàn thành việc điều tra đó và tạo lập danh mục tài sản trong vòng 3 tháng. Tuy nhiên, khoảng thời gian này có thể được tòa án kéo dài thêm.

(2) Trong trường hợp có người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên thì việc điều tra tài sản và tạo lập danh mục tài sản sẽ không có hiệu lực nếu không có sự chứng kiến của người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên.

ĐIỀU 1082 (QUYỀN HẠN TRƯỚC KHI TẠO LẬP DANH MỤC TÀI SẢN)

Người giám hộ trẻ vị thành niên, cho đến khi hoàn tất việc tạo lập danh mục tài sản, chỉ có quyền thực hiện các hành vi cấp bách. Tuy nhiên, không thể dùng điều này để phản đối người thứ ba có thiện ý.

ĐIỀU 1083 (KHAI BÁO CÁC KHOẢN NỢ VÀ TRÁI QUYỀN CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Người giám hộ trẻ vị thành niên nếu có các trái quyền hoặc các khoản nợ đối với người được giám hộ vị thành niên và trong trường hợp có người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên, trước khi bắt tay vào điều tra tài sản, phải khai báo điều đó cho người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên.

Civillawinfor St.

(2) Trường hợp người giám hộ trẻ vị thành niên biết về việc có trái quyền đối với người được giám hộ vị thành niên nhưng không thực hiện khai báo thì sẽ bị mất trái quyền đó.

ĐIỀU 1084 (ÁP DỤNG CHO TRƯỜNG HỢP NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ VỊ THÀNH NIÊN CÓ ĐƯỢC TÀI SẢN BAO QUÁT)

Quy định trong Điều 1081 (Điều tra tài sản, tạo lập danh mục tài sản), Điều 1082 (Quyền hạn trước khi tạo lập danh mục tài sản) và Điều 1083 (Khai báo các khoản nợ và trái quyền của người giám hộ trẻ vị thành niên đối với người được giám hộ vị thành niên) cũng được áp dụng cho trường hợp người được giám hộ vị thành niên đã có được tài sản bao quát sau khi người giám hộ trẻ vị thành niên được bổ nhiệm.

ĐIỀU 1085 (CHO PHÉP QUẢN LÝ TÀI SẢN)

Người giám hộ trẻ vị thành niên trong trường hợp thực hiện các xử lý đối với bất động sản dùng làm nơi để ở như bán, cho thuê mướn, hủy bỏ thuê mướn hoặc thiết lập quyền thế chấp hay các xử lý tương tự thay cho người được giám hộ vị thành niên thì phải được sự cho phép của tòa án.

ĐIỀU 1086 (HÀNH VI TRÁI NGƯỢC LỢI ÍCH GIỮA NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN VÀ NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ VỊ THÀNH NIÊN)

Quy định trong Điều 1065 (Trường hợp lợi ích của người có quyền cha mẹ và của con trái ngược nhau) cũng được áp dụng cho người giám hộ trẻ vị thành niên. Tuy nhiên, trường hợp có người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 1087 (DỰ KIẾN MỨC CHI TIÊU, CÁC CHI PHÍ CHO VIỆC GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Người giám hộ trẻ vị thành niên trước tiên phải dự tính các chi phí hằng năm cần tiêu tốn cho việc giám hộ thân thể và quản lý tài sản của người được giám hộ vị thành niên sau khi được bổ nhiệm.

(2) Các chi phí cần thiết trong việc thực hiện công việc giám hộ trẻ vị thành niên của người giám hộ trẻ vị thành niên sẽ được chi trả từ tài sản của người được giám hộ vị thành niên.

ĐIỀU 1088 (THÙ LAO CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

Tùy vào khả năng tài chính của người giám hộ trẻ vị thành niên và người được giám hộ vị thành niên và các tình tiết khác mà tòa án có thể lấy từ phần tài sản của người được giám hộ vị thành niên để trả thù lao hợp lý cho người giám hộ trẻ vị thành niên.

ĐIỀU 1089 (GIÁM SÁT CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên hoặc tòa án có thể yêu cầu người giám hộ trẻ vị thành niên báo cáo công việc hoặc xuất trình danh mục tài sản, đồng thời có thể điều tra về tình hình thể chất hoặc tình hình tài sản của người được giám hộ vị thành niên bất kỳ lúc nào.

(2) Tòa án, bằng quyền hạn của mình hoặc căn cứ trên yêu cầu của người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên, họ hàng trong phạm vi 4 đời của người được giám hộ vị thành niên, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi người được giám hộ vị thành niên sinh sống, trưởng trung tâm phúc lợi nhi đồng công cộng hoặc kiểm sát viên, có thể ra lệnh cho người giám hộ trẻ vị thành niên thực hiện giám hộ thể chất hoặc quản lý tài sản của người được giám hộ vị thành niên hoặc thực hiện các xử lý cần thiết khác liên quan đến việc giám hộ trẻ vị thành niên.

ĐIỀU 1090 (HẠN CHẾ QUYỀN ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ QUYỀN ĐỒNG Ý)

Trong trường hợp có người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên, nếu người giám hộ trẻ vị thành niên thực hiện các hành vi kinh doanh hoặc hành vi quy định trong Điều 30 (Quyền hủy bỏ hành vi) thay cho người được giám hộ vị thành niên, hoặc khi đồng ý cho người được giám hộ vị thành niên thực hiện các hành vi đó thì phải được sự đồng ý của người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên. Tuy nhiên, việc tịch thu vốn gốc sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 1091 (HẬU QUẢ CỦA VIỆC VI PHẠM ĐIỀU 1090)

(1) Hành vi vi phạm quy định trong Điều 1090 (Hạn chế quyền đại diện theo pháp luật và quyền đồng ý) hoặc hành vi đồng ý của người giám hộ trẻ vị thành niên có thể được người được giám hộ vị thành niên hoặc người giám hộ trẻ vị thành niên hủy bỏ. Trong trường hợp này, quy định trong Điều 32 (Quyền nhắc nhở) sẽ được áp dụng.

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này sẽ không cản trở việc áp dụng các quy định trong Điều 358 (Hành vi có thể hủy bỏ) và từ Điều 360 (Phương pháp hủy bỏ hoặc truy nhận) đến Điều 363 (Thời hiệu chấm dứt quyền hủy bỏ).

ĐIỀU 1092 (THỪA HƯỞNG TÀI SẢN TỪ NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Trường hợp người giám hộ trẻ vị thành niên thừa hưởng tài sản của người được giám hộ vị thành niên hoặc thừa hưởng quyền lợi của người thứ ba đối với người được giám hộ vị thành niên thì người được giám hộ vị thành niên đó có thể xóa bỏ sự thừa hưởng đó. Trong trường hợp này, quy định trong Điều 32 (Quyền nhắc nhở) sẽ được áp dụng.

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này sẽ không cản trở việc áp dụng quy định trong Điều 358 (Hành vi có thể hủy bỏ) và từ Điều 360 (Phương pháp hủy bỏ hoặc truy nhận) đến Điều 363 (Thời hiệu chấm dứt quyền hủy bỏ).

ĐIỀU 1093 (NGHĨA VỤ CHÚ Ý CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Người giám hộ trẻ vị thành niên có nghĩa vụ thực hiện công việc giám hộ trẻ vị thành niên trên tinh thần vì lợi ích của người được giám hộ với vai trò người quản lý.

(2) Trường hợp người giám hộ trẻ vị thành niên vi phạm nghĩa vụ chú ý trong khoản 1 Điều này và gây ra thiệt hại cho người được giám hộ vị thành niên thì người được giám hộ vị thành niên có thể yêu cầu người giám hộ trẻ vị thành niên bồi thường các thiệt hại đó.

ĐIỀU 1094 (QUẢN LÝ CÁC TÀI SẢN DO NGƯỜI THỨ BA TRAO CHO NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Trường hợp người thứ ba giao cho người được giám hộ vị thành niên các tài sản dưới dạng không hoàn lại thể hiện ý chí không để cho người giám hộ trẻ vị thành niên thực hiện quản lý các tài sản đó thì các tài sản đó sẽ không thuộc sự quản lý của người giám hộ trẻ vị thành niên.

(2) Trong trường hợp người giám hộ trẻ vị thành niên không thực hiện quản lý tài sản đối với các tài sản trong khoản 1, nếu người thứ ba không chỉ định người khác để quản lý tài sản đó thì tòa án sẽ chọn ra người quản lý dựa trên yêu cầu của người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên, họ hàng trong phạm vi 4 đời của người được giám hộ vị thành niên, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi người được giám hộ vị thành niên sinh sống, trưởng trung tâm phúc lợi nhi đồng công cộng hoặc kiểm sát viên.

(3) Trường hợp dù người thứ ba đã chỉ định người quản lý tài sản nhưng khi quyền hạn của người quản lý đó bị hủy bỏ hoặc khi cần phải thay đổi người quản lý mà người thứ ba lại không chỉ định người quản lý khác thì sẽ áp dụng trong tự khoản 2 Điều này.

(4) Quy định từ Điều 37 (Tòa án chọn lựa người quản lý tài sản) đến Điều 40 (Quyền hạn của Civillawinfor St.

người quản lý tài sản) cũng được áp dụng trong trường hợp ở khoản 2 và khoản 3 Điều này.

ĐOẠN 5 GIẢI PHÓNG KHỎI SỰ GIÁM HỘ VỊ THÀNH NIÊN

ĐIỀU 1095 (ĐIỀU KIỆN GIẢI PHÓNG KHỎI SỰ GIÁM HỘ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Trường hợp người được giám hộ vị thành niên đã đủ 16 tuổi đang tự sinh sống một cách độc lập thì tòa án, dựa vào yêu cầu của người được giám hộ vị thành niên và khi có nhận định rằng điều đó là phù hợp với lợi ích của người được giám hộ vị thành niên, có thể tuyên bố giải phóng khỏi sự giám hộ vị thành niên. Trong trường hợp này, tòa án phải hỏi ý kiến của người giám hộ trẻ vị thành niên. Nếu là trường hợp có người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên thì tòa án cũng phải hỏi ý kiến của người đó.

(2) Người được giám hộ vị thành niên đã kết hôn thì sẽ được giải phóng khỏi sự giám hộ vị thành niên mà không cần có sự tuyên bố của tòa án.

(3) Trong trường hợp ở khoản 2 Điều này, nếu các bên thực hiện ly hôn sau đó thì hiệu lực giải phóng khỏi sự giám hộ vị thành niên cũng không bị mất đi.

ĐIỀU 1096 (HẬU QUẢ CỦA VIỆC GIẢI PHÓNG GIÁM HỘ VỊ THÀNH NIÊN)

Người được giám hộ vị thành niên nếu được giải phóng khỏi sự giám hộ vị thành niên thì được xem là người thành niên.

ĐIỀU 1097 (TÍNH TOÁN QUẢN LÝ TÀI SẢN, SỰ CHỨNG KIẾN CỦA NGƯỜI GIÁM VIỆC SÁT GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Trường hợp nhiệm vụ của người giám hộ trẻ vị thành niên đã kết thúc thì người giám hộ trẻ vị thành niên hoặc người thừa kế của họ phải thực hiện tính toán quản lý tài sản trong vòng 3 tháng kể từ ngày kết thúc nhiệm vụ đó. Tuy nhiên, thời gian này có thể được tòa án kéo dài thêm.

(2) Trường hợp có người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên thì việc tính toán trong khoản 1 Điều này phải được thực hiện dưới sự chứng kiến của người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên.

ĐIỀU 1098 (HỦY BỎ HỢP ĐỒNG GIỮA NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ VỊ THÀNH NIÊN VÀ NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Hợp đồng đã ký giữa người được giám hộ vị thành niên với người giám hộ trẻ vị thành niên hoặc với người thừa kế của người giám hộ trẻ vị thành niên trong khoảng thời gian sau khi người được giám hộ vị thành niên trở thành người thành niên và trước khi kết thúc việc tính toán giám hộ có thể bị các bên hủy bỏ. Các hành vi độc lập do người được giám hộ vị thành niên thực hiện đối với người giám hộ trẻ vị thành niên hoặc người thừa kế của người giám hộ trẻ vị thành niên cũng áp dụng tương tự.

(2) Các quy định trong Điều 358 (Hành vi có thể hủy bỏ) và từ Điều 360 (Phương pháp hủy bỏ hoặc truy nhận) đến Điều 363 (Thời hiệu chấm dứt quyền hủy bỏ) cũng được áp dụng cho trường hợp ở khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 1099 (NGHĨA VỤ TRẢ LÃI CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN VÀ NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Những khoản tiền mà người giám hộ trẻ vị thành niên phải hoàn trả cho người được giám hộ vị thành niên và những khoản tiền mà người được giám hộ vị thành niên phải hoàn trả cho người giám hộ trẻ vị thành niên phải được đính kèm phân lãi suất, tính từ khi việc tính toán giám hộ trẻ vị thành niên kết thúc.

(2) Trường hợp người giám hộ trẻ vị thành niên đã tiêu dùng cho cá nhân mình các khoản tiền bạc của người được giám hộ vị thành niên thì phải tính thêm phân lãi suất từ khi phát sinh việc tiêu dùng đó. Trường hợp có phát sinh thiệt hại thì phải có trách nhiệm bồi thường.

Civillawinfor St.

ĐIỀU 1100 (NGHĨA VỤ ỨNG CỨU CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN SAU KHI KẾT THÚC GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Sau khi kết thúc giám hộ trẻ vị thành niên, nếu có tình trạng cấp bách xảy ra thì người giám hộ trẻ vị thành niên hoặc người thừa kế, người đại diện pháp lý của họ phải tiến hành các xử lý cần thiết cho đến khi người được giám hộ vị thành niên, người thừa kế hoặc người đại diện pháp lý của họ có thể xử lý được sự vụ.

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này cũng áp dụng cho người quản lý tài sản được chỉ định hoặc chọn lựa theo Điều 1094 (Quản lý các tài sản do người thứ ba trao cho người được giám hộ vị thành niên).

ĐIỀU 1101 (ĐIỀU KIỆN PHẢN ĐỐI CỦA VIỆC KẾT THÚC GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Nguyên nhân kết thúc giám hộ trẻ vị thành niên cho dù là phát sinh về phía người được giám hộ vị thành niên hay về phía người giám hộ trẻ vị thành niên nhưng nếu không phải là trường hợp đã thông báo cho bên kia hoặc trường hợp bên kia đã biết thì sẽ không thể dùng nó để phản đối bên đó.

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này cũng áp dụng cho việc quản lý tài sản tại Điều 1094 (Quản lý các tài sản do người thứ ba trao cho người được giám hộ vị thành niên).

ĐIỀU 1102 (THỜI HIỆU XÓA BỎ TRÁI QUYỀN LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Quy định trong Điều 1060 (Thời hiệu xóa bỏ trái quyền giữa cha mẹ và con cái liên quan đến quản lý tài sản) cũng được áp dụng cho các trái quyền liên quan đến người giám hộ trẻ vị thành niên phát sinh giữa các bên là người giám hộ trẻ vị thành niên hoặc người giám việc sát giám hộ trẻ vị thành niên với người được giám hộ vị thành niên.

(2) Trường hợp có sự hủy bỏ hành vi theo quy định tại Điều 1098 (Hủy bỏ hợp đồng giữa người được giám hộ vị thành niên và người giám hộ trẻ vị thành niên) thì thời hiệu nêu tại khoản 1 Điều này sẽ được tính từ khi có sự hủy bỏ đó.

ĐOẠN 6 ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CON CỦA NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ VỊ THÀNH NIÊN

ĐIỀU 1103 (ĐẠI DIỆN QUYỀN CHA MẸ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ VỊ THÀNH NIÊN)

(1) Người giám hộ trẻ vị thành niên sẽ thay thế cho người được giám hộ vị thành niên làm đại diện quyền cha mẹ đối với con của người được giám hộ vị thành niên.

(2) Quy định từ Điều 1079 (Quyền lợi và nghĩa vụ của người giám hộ trẻ vị thành niên) đến Điều 1102 (Thời hiệu xóa bỏ trái quyền liên quan đến người giám hộ trẻ vị thành niên) cũng được áp dụng cho trường hợp ở khoản 1 Điều này.

MỤC 2 GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG

ĐOẠN 1 BẮT ĐẦU GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG

ĐIỀU 1104 (BẮT ĐẦU GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

Giám hộ thông thường sẽ bắt đầu theo Điều 24 (Tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường).

ĐOẠN 2 NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG

ĐIỀU 1105 (CHỌN LỰA NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Tòa án khi tuyên bố bắt đầu giám hộ thông thường sẽ căn cứ vào quyền hạn của mình để chọn ra người giám hộ thông thường.

Civillawinfor St.

(2) Trường hợp thiếu người giám hộ thông thường thì tòa án, bằng quyền hạn của mình hoặc căn cứ trên yêu cầu của người giám việc sát giám hộ thông thường, người được giám hộ thông thường, vợ/chồng của người được giám hộ thông thường, họ hàng trong phạm vi 4 đời của người được giám hộ thông thường, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi người được giám hộ thông thường sinh sống, kiểm sát viên hoặc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác để chọn ra người giám hộ thông thường.

(3) Trong trường hợp người giám hộ thông thường đã được chọn ra nhưng nếu tòa án nhận thấy cần thiết thì, bằng quyền hạn của mình hoặc dựa trên yêu cầu của những người nêu trong khoản 2 Điều này hoặc của người giám hộ thông thường, có thể chọn thêm người giám hộ thông thường.

(4) Khi chọn ra người giám hộ thông thường, tòa án phải xem xét tất cả các điều kiện như tình trạng thể chất và tinh thần, tình trạng đời sống và tài sản của người được giám hộ thông thường, nghề nghiệp và lý lịch công việc của người sẽ trở thành người giám hộ thông thường, có hay không quan hệ nghĩa vụ và quyền lợi giữa người giám hộ thông thường với người được giám hộ thông thường, ý kiến của người được giám hộ thông thường và các tình tiết khác. Trường hợp người sẽ trở thành người giám hộ thông thường là pháp nhân thì áp dụng tương tự đối với chủng loại và nội dung kinh doanh, có hay không quan hệ nghĩa vụ và quyền lợi giữa pháp nhân đó hoặc người đại diện pháp nhân đó với người được giám hộ thông thường.

(5) Trong trường hợp tòa án chọn ra người giám hộ thông thường cho trẻ vị thành niên thì cũng có thể chọn người có quyền cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ vị thành niên làm người giám hộ thông thường. Trường hợp tòa án chọn người không phải là người giám hộ trẻ vị thành niên hoặc người có quyền cha mẹ của trẻ vị thành niên làm người giám hộ thông thường thì phải quy định về phân chia trách nhiệm công việc giữa người có quyền cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ vị thành niên với người giám hộ thông thường.

ĐIỀU 1106 (SỰ TỪ NHIỆM CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

Người giám hộ thông thường nếu có lý do chính đáng thì có thể xin phép tòa án để từ nhiệm.

ĐIỀU 1107 (NGHĨA VỤ CHỌN LỰA NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

Trường hợp người giám hộ thông thường từ nhiệm thì tòa án phải nhanh chóng chọn ra người giám hộ thông thường mới.

ĐIỀU 1108 (BÃI NHIỆM NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

Trường hợp người giám hộ thông thường có hành vi bất chính hoặc tình trạng không phù hợp với nhiệm vụ giám hộ thông thường khác thì tòa án có thể, bằng quyền hạn của mình hoặc căn cứ trên yêu cầu của người giám việc sát giám hộ thông thường, người được giám hộ thông thường, vợ/chồng của người được giám hộ thông thường, họ hàng trong phạm vi 4 đời của người được giám hộ thông thường, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi người được giám hộ thông thường sinh sống, kiểm sát viên hoặc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác để bãi nhiệm người giám hộ thông thường đó.

ĐIỀU 1109 (NHỮNG NGƯỜI KHÔNG ĐƯỢC TRỞ THÀNH NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

Những người sau đây không thể trở thành người giám hộ thông thường.

1. Trẻ vị thành niên, người được giám hộ thông thường, người được bảo trợ
2. Người đại diện theo pháp luật, người bảo trợ và người giám sát của họ đã từng bị tòa án loại trừ
3. Người phá sản
4. Người không rõ lai lịch

ĐOẠN 3 NGƯỜI GIÁM VIỆC SÁT GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG

ĐIỀU 1110 (NGƯỜI GIÁM VIỆC SÁT GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

Tòa án, trong trường hợp cho rằng cần thiết và bằng quyền hạn của mình hoặc căn cứ trên yêu cầu của người giám hộ thông thường, người được giám hộ thông thường, vợ/chồng của người được giám hộ thông thường, họ hàng trong phạm vi 4 đời của người được giám hộ thông thường, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi người được giám hộ thông thường sinh sống, kiểm sát viên hoặc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác, có thể chọn ra người giám việc sát giám hộ thông thường. Trường hợp thiếu người giám việc sát giám hộ thông thường cũng áp dụng tương tự.

ĐIỀU 1111 (NGƯỜI KHÔNG ĐƯỢC TRỞ THÀNH NGƯỜI GIÁM VIỆC SÁT GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

Vợ/chồng và họ hàng trong phạm vi 4 đời của người giám hộ thông thường không thể trở thành người giám việc sát giám hộ thông thường.

ĐIỀU 1112 (CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI GIÁM VIỆC SÁT GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

Công việc của người giám việc sát giám hộ thông thường bao gồm:

1. Giám sát công việc của người giám hộ thông thường.
2. Yêu cầu tòa án nhanh chóng chọn ra người giám hộ thông thường mới trong trường hợp thiếu người giám hộ thông thường.
3. Thực hiện các xử lý cần thiết liên quan đến đời sống của người được giám hộ thông thường, trị liệu chăm sóc và quản lý tài sản của người được giám hộ thông thường trong các trường hợp cấp bách.
4. Đại diện cho người được giám hộ thông thường về các hành vi trái ngược về lợi ích giữa người giám hộ thông thường hoặc người đại diện của họ với người được giám hộ thông thường.

ĐIỀU 1113 (QUY ĐỊNH ÁP DỤNG CHUNG)

Quy định trong khoản 4 Điều 1105 (Chọn lựa người giám hộ thông thường), Điều 1106 (Sự từ nhiệm của người giám hộ thông thường), Điều 1108 (Bãi nhiệm người giám hộ thông thường), Điều 1109 (Những người không được trở thành người giám hộ thông thường), Điều 1120 (Trường hợp có nhiều người giám hộ thông thường), Điều 1121 (Cho phép quản lý tài sản), khoản 2 Điều 1123 (Dự kiến mức chi tiêu, các chi phí cho việc giám hộ thông thường), Điều 1124 (Thù lao của người giám hộ thông thường), Điều 1129 (Nghĩa vụ chú ý của người giám hộ thông thường), Điều 1133 (Nghĩa vụ ứng cứu của người giám hộ thông thường sau khi kết thúc giám hộ thông thường) và Điều 1134 (Điều kiện phản đối của việc kết thúc giám hộ thông thường) cũng được áp dụng cho người giám việc sát giám hộ thông thường.

ĐOẠN 4 CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG

ĐIỀU 1114 (QUẢN LÝ TÀI SẢN VÀ ĐẠI DIỆN)

(1) Người giám hộ thông thường thực hiện quản lý tài sản của người được giám hộ thông thường, đồng thời đại diện cho người được giám hộ thông thường trong các hành vi liên quan đến tài sản của người được giám hộ thông thường.

(2) Quy định trong phần “Tuy nhiên” của Điều 1053 (Quản lý tài sản và đại diện) cũng được áp dụng cho trường hợp ở khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 1115 (ĐIỀU TRA TÀI SẢN, TẠO LẬP DANH MỤC TÀI SẢN)

(1) Người giám hộ thông thường sau khi được bổ nhiệm phải nhanh chóng bắt tay vào việc điều
Civillawinfor St.

tra tài sản của người được giám hộ thông thường, đồng thời hoàn thành việc điều tra đó và tạo lập danh mục tài sản trong vòng 3 tháng. Tuy nhiên, khoảng thời gian này có thể được tòa án kéo dài thêm.

(2) Trong trường hợp có người giám việc sát giám hộ thông thường thì việc điều tra tài sản và tạo lập danh mục tài sản sẽ không có hiệu lực nếu không có sự chứng kiến của người giám việc sát giám hộ thông thường.

ĐIỀU 1116 (QUYỀN HẠN TRƯỚC KHI TẠO LẬP DANH MỤC TÀI SẢN)

Người giám hộ thông thường, cho đến khi hoàn tất việc tạo lập danh mục tài sản, chỉ có quyền thực hiện các hành vi cấp bách. Tuy nhiên, không thể dùng điều này để phản đối người thứ ba có thiện ý.

ĐIỀU 1117 (KHAI BÁO CÁC KHOẢN NỢ VÀ TRÁI QUYỀN CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Nếu người giám hộ thông thường có các trái quyền hoặc các khoản nợ đối với người được giám hộ thông thường và trong trường hợp có người giám việc sát giám hộ thông thường, trước khi bắt tay vào điều tra tài sản, phải khai báo điều đó cho người giám việc sát giám hộ thông thường.

(2) Trường hợp người giám hộ thông thường biết về việc có trái quyền đối với người được giám hộ thông thường nhưng không thực hiện khai báo thì sẽ bị mất trái quyền đó.

ĐIỀU 1118 (ÁP DỤNG CHO TRƯỜNG HỢP NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG CÓ ĐƯỢC TÀI SẢN BAO QUÁT)

Quy định tại Điều 1115 (Điều tra tài sản, tạo lập danh mục tài sản), Điều 1116 (Quyền hạn trước khi tạo lập danh mục tài sản) và Điều 1117 (Khai báo các khoản nợ và trái quyền của người giám hộ thông thường đối với người được giám hộ thông thường) cũng được áp dụng cho trường hợp người được giám hộ thông thường đã có được tài sản bao quát sau khi người giám hộ thông thường được bổ nhiệm.

ĐIỀU 1119 (TÔN TRỌNG Ý CHÍ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Người giám hộ thông thường khi thực hiện các công việc liên quan đến đời sống của người được giám hộ thông thường, trị liệu chăm sóc và quản lý tài sản của người được giám hộ thông thường thì phải tôn trọng ý chí của người được giám hộ thông thường, đồng thời phải quan tâm đến tình trạng thể chất và tinh thần, tình hình đời sống của người được giám hộ thông thường.

(2) Người giám hộ thông thường phải nỗ lực trong việc trị liệu chăm sóc cho người được giám hộ thông thường phù hợp với khả năng tài chính và quan hệ của người được giám hộ thông thường với người giám hộ thông thường.

ĐIỀU 1120 (TRƯỜNG HỢP CÓ NHIỀU NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Trường hợp có nhiều người giám hộ thông thường thì tòa án, bằng quyền hạn của mình, có thể quy định về việc những người giám hộ thông thường cùng nhau thực hiện công việc hoặc phân chia trách nhiệm công việc đồng thời thực thi quyền hạn của mình.

(2) Tòa án, bằng quyền hạn của mình, có thể hủy bỏ quy định nêu ở khoản 1 Điều này.

(3) Trường hợp có nhiều người giám hộ thông thường thì việc thể hiện ý chí của người thứ ba chỉ cần thực hiện đối với một trong số những người giám hộ thông thường là được.

ĐIỀU 1121 (CHO PHÉP QUẢN LÝ TÀI SẢN)

Người giám hộ thông thường trong trường hợp thực hiện các xử lý đối với các vật kiến trúc và khuôn viên của nó được dùng làm nơi để ở như bán, cho thuê mướn, hủy bỏ thuê mướn hoặc thiết lập Civillawinfor St.

quyền thế chấp hay các xử lý tương tự thay cho người được giám hộ thông thường thì phải được sự cho phép của tòa án.

ĐIỀU 1122 (HÀNH VI TRÁI NGƯỢC LỢI ÍCH GIỮA NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG VÀ NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

Quy định trong Điều 1065 (Trường hợp lợi ích của người có quyền cha mẹ và của con trái ngược nhau) cũng được áp dụng cho người giám hộ thông thường. Tuy nhiên, trường hợp có người giám việc sát giám hộ thông thường thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 1123 (DỰ KIẾN MỨC CHI TIÊU, CÁC CHI PHÍ CHO VIỆC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Người giám hộ thông thường trước tiên phải dự tính các chi phí hằng năm cần tiêu tốn cho sinh hoạt của người được giám hộ thông thường, chăm sóc trị liệu và quản lý tài sản của người được giám hộ thông thường ngay sau khi được bổ nhiệm.

(2) Các chi phí cần thiết trong việc thực hiện công việc giám hộ thông thường của người giám hộ thông thường sẽ được chi trả từ tài sản của người được giám hộ thông thường.

ĐIỀU 1124 (THÙ LAO CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

Tùy vào khả năng tài chính của người giám hộ thông thường và người được giám hộ thông thường và các tình tiết khác mà tòa án có thể lấy từ phần tài sản của người được giám hộ thông thường để trả thù lao thích hợp cho người giám hộ thông thường.

ĐIỀU 1125 (GIÁM SÁT CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Người giám việc sát giám hộ thông thường hoặc tòa án có thể yêu cầu người giám hộ thông thường báo cáo công việc hoặc xuất trình danh mục tài sản, đồng thời có thể điều tra về tình hình sinh hoạt của người được giám hộ thông thường, tình hình chăm sóc trị liệu và quản lý tài sản vào bất kỳ lúc nào.

(2) Tòa án, bằng quyền hạn của mình hoặc căn cứ trên yêu cầu của người giám việc sát giám hộ thông thường, người được giám hộ thông thường, vợ/chồng của người được giám hộ thông thường, họ hàng trong phạm vi 4 đời của người được giám hộ thông thường, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi người được giám hộ thông thường sinh sống, kiểm sát viên hoặc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác, có thể ra lệnh cho người giám hộ thông thường thực hiện các xử lý về đời sống của người được giám hộ thông thường, chăm sóc trị liệu hoặc quản lý tài sản hay các xử lý cần thiết khác liên quan đến việc giám hộ thông thường.

ĐIỀU 1126 (HẠN CHẾ QUYỀN ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ QUYỀN ĐỒNG Ý)

Trong trường hợp có người giám việc sát giám hộ thông thường, nếu người giám hộ thông thường thực hiện các hành vi kinh doanh hoặc hành vi nêu trong Điều 30 (Quyền hủy bỏ hành vi) thay cho người được giám hộ thông thường, hoặc khi đồng ý cho người được giám hộ thông thường thực hiện các hành vi đó thì phải được sự đồng ý của người giám việc sát giám hộ thông thường. Tuy nhiên, việc tịch thu vốn gốc sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 1127 (HẬU QUẢ CỦA VIỆC VI PHẠM ĐIỀU 1126)

(1) Hành vi vi phạm quy định trong Điều 1126 (Hạn chế quyền đại diện theo pháp luật và quyền đồng ý) hoặc hành vi đồng ý của người giám hộ thông thường có thể được người được giám hộ thông thường
Civillawinfor St.

thường hoặc người giám hộ thông thường hủy bỏ. Trong trường hợp này, quy định của Điều 32 (Quyền nhắc nhở) sẽ được áp dụng.

(2) Quy định tại khoản 1 Điều này sẽ không cản trở việc áp dụng các quy định trong Điều 358 (Hành vi có thể hủy bỏ) và từ Điều 360 (Phương pháp hủy bỏ hoặc truy nhận) đến Điều 363 (Thời hiệu chấm dứt quyền hủy bỏ).

ĐIỀU 1128 (THỪA HƯỞNG TÀI SẢN TỪ NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Trường hợp người giám hộ thông thường thừa hưởng tài sản của người được giám hộ thông thường hoặc thừa hưởng quyền lợi của người thứ ba đối với người được giám hộ thông thường thì người được giám hộ thông thường đó có thể xóa bỏ sự thừa hưởng đó. Trong trường hợp này, quy định trong Điều 32 (Quyền nhắc nhở) sẽ được áp dụng.

(2) Quy định trong khoản 1 sẽ không cản trở việc áp dụng quy định trong Điều 358 (Hành vi có thể hủy bỏ) và từ Điều 360 (Phương pháp hủy bỏ hoặc truy nhận) đến Điều 363 (Thời hiệu chấm dứt quyền hủy bỏ).

ĐIỀU 1129 (NGHĨA VỤ CHÚ Ý CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Người giám hộ thông thường có nghĩa vụ thực hiện công việc giám hộ thông thường trên cơ sở vì lợi ích của người được giám hộ với vai trò người quản lý.

(2) Trường hợp người giám hộ thông thường vi phạm nghĩa vụ chú ý trong khoản 1 Điều này và gây ra thiệt hại cho người được giám hộ thông thường thì người được giám hộ thông thường có thể yêu cầu người giám hộ thông thường bồi thường các thiệt hại đó.

ĐIỀU 1130 (QUẢN LÝ TÀI SẢN DO NGƯỜI THỨ BA TRAO CHO NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Trường hợp người thứ ba giao cho người được giám hộ thông thường các tài sản dưới dạng không hoàn lại thể hiện ý chí không để cho người giám hộ thông thường thực hiện quản lý các tài sản đó thì các tài sản đó sẽ không thuộc sự quản lý của người giám hộ thông thường.

(2) Trong trường hợp người giám hộ thông thường không thực hiện quản lý tài sản đối với các tài sản trong khoản 1 Điều này, nếu người thứ ba không chỉ định người khác để quản lý tài sản đó thì tòa án sẽ chọn ra người quản lý đó dựa trên yêu cầu của người giám việc sát giám hộ thông thường, người được giám hộ thông thường, vợ/chồng của người được giám hộ thông thường, họ hàng trong phạm vi 4 đời của người được giám hộ thông thường, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi người được giám hộ thông thường sinh sống hoặc kiểm sát viên.

(3) Trường hợp dù người thứ ba đã chỉ định người quản lý tài sản nhưng khi quyền hạn của người quản lý đó bị hủy bỏ hoặc khi cần phải thay đổi người quản lý mà người thứ ba lại không chỉ định người quản lý khác thì sẽ áp dụng tương tự khoản 2 Điều này.

(4) Quy định từ Điều 37 (Chọn lựa người quản lý tài sản do tòa án thực hiện) đến Điều 40 (Quyền hạn của người quản lý tài sản) cũng được áp dụng trong trường hợp nêu ở khoản 2 và khoản 3 Điều này.

ĐOẠN 5 KẾT THÚC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG

ĐIỀU 1131 (TÍNH TOÁN QUẢN LÝ TÀI SẢN, SỰ CHỨNG KIẾN CỦA NGƯỜI GIÁM VIỆC SÁT GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Trường hợp nhiệm vụ của người giám hộ thông thường đã kết thúc thì người giám hộ thông thường hoặc người thừa kế của họ phải thực hiện tính toán quản lý tài sản trong vòng 3 tháng kể từ ngày kết thúc nhiệm vụ đó. Tuy nhiên, thời gian này có thể được tòa án kéo dài thêm.

(2) Trường hợp có người giám việc sát giám hộ thông thường thì việc tính toán trong khoản 1

Civillawinfor St.

Điều này phải được thực hiện dưới sự chứng kiến của người giám việc sát giám hộ thông thường.

ĐIỀU 1132 (NGHĨA VỤ TRẢ LÃI CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG VÀ NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Những khoản tiền mà người giám hộ thông thường phải hoàn trả cho người được giám hộ thông thường và những khoản tiền mà người được giám hộ thông thường phải hoàn trả cho người giám hộ thông thường phải được đính kèm phần lãi suất, tính từ khi việc tính toán giám hộ thông thường kết thúc.

(2) Trường hợp người giám hộ thông thường đã tiêu dùng cho cá nhân mình các khoản tiền bạc của người được giám hộ thông thường thì phải tính thêm phần lãi suất từ khi phát sinh việc tiêu dùng đó. Trường hợp có phát sinh thiệt hại thì phải có trách nhiệm bồi thường.

ĐIỀU 1133 (NGHĨA VỤ ỨNG CỨU CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG SAU KHI KẾT THÚC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Sau khi kết thúc giám hộ thông thường, nếu có tình trạng cấp bách xảy ra thì người giám hộ thông thường hoặc người thừa kế, người đại diện theo pháp luật của họ phải tiến hành các xử lý cần thiết cho đến khi người được giám hộ thông thường, người thừa kế hoặc người đại diện theo pháp luật của họ có thể xử lý được sự vụ.

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này cũng áp dụng cho người quản lý tài sản được chỉ định hoặc chọn lựa theo Điều 1130 (Quản lý tài sản do người thứ ba trao cho người được giám hộ thông thường).

ĐIỀU 1134 (ĐIỀU KIỆN PHẢN ĐỐI CỦA VIỆC KẾT THÚC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Căn cứ kết thúc giám hộ thông thường cho dù là phát sinh về phía người được giám hộ thông thường hay về phía người giám hộ thông thường nhưng nếu không phải là trường hợp đã thông báo cho bên kia hoặc trường hợp bên kia đã biết thì sẽ không thể dùng nó để phản đối bên đó.

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này cũng áp dụng cho việc quản lý tài sản được chỉ định hoặc chọn lựa theo Điều 1130 (Quản lý tài sản do người thứ ba trao cho người được giám hộ thông thường).

ĐIỀU 1135 (THỜI HIỆU XÓA BỎ TRÁI QUYỀN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Quy định trong Điều 1060 (Hiệu lực xóa bỏ trái quyền giữa cha mẹ và con cái liên quan đến quản lý tài sản) cũng được áp dụng cho các trái quyền liên quan đến người giám hộ thông thường phát sinh giữa các bên là người giám hộ thông thường hoặc người giám việc sát giám hộ thông thường với người được giám hộ thông thường.

CHƯƠNG 7 BẢO TRỢ

ĐIỀU 1136 (BẮT ĐẦU BẢO TRỢ)

Việc bảo trợ sẽ được bắt đầu theo quy định của Điều 28 (Tuyên bố bắt đầu bảo trợ).

ĐIỀU 1137 (CHỌN LỰA NGƯỜI BẢO TRỢ)

(1) Tòa án khi thực hiện tuyên bố bắt đầu bảo trợ sẽ căn cứ vào quyền hạn của mình để chọn ra người bảo trợ.

(2) Quy định từ khoản 2 đến khoản 4 Điều 1105 (Chọn lựa người giám hộ thông thường) và từ Điều 1106 (Sự từ nhiệm của người giám hộ thông thường) đến Điều 1109 (Những người không được trở thành người giám hộ thông thường) cũng được áp dụng cho người bảo trợ.

Civillawinfor St.

(3) Đối với các hành vi trái ngược lợi ích giữa người bảo trợ hoặc người đại diện của họ với người được bảo trợ thì người bảo trợ phải yêu cầu tòa án chọn ra người bảo trợ tạm thời. Tuy nhiên, trường hợp có người giám sát bảo trợ thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(4) Các hành vi trái ngược lợi ích giữa nhiều người được bảo trợ đang được bảo trợ bởi cùng một người bảo trợ cũng áp dụng tương tự khoản 3 Điều này.

ĐIỀU 1138 (NGƯỜI GIÁM SÁT BẢO TRỢ)

(1) Tòa án, trong trường hợp cho rằng cần thiết và bằng quyền hạn của mình hoặc căn cứ trên yêu cầu của người bảo trợ, người được bảo trợ, vợ/chồng của người được bảo trợ, họ hàng trong phạm vi 4 đời của người được bảo trợ, lãnh đạo ấp hoặc xã nơi người được bảo trợ sinh sống, kiểm sát viên hoặc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác, có thể chọn ra người giám sát bảo trợ. Trường hợp thiếu người giám sát bảo trợ cũng áp dụng tương tự.

(2) Quy định trong khoản 4 Điều 1105 (Chọn lựa người giám hộ thông thường), Điều 1106 (Sự từ nhiệm của người giám hộ thông thường), Điều 1108 (Bãi nhiệm người giám hộ thông thường), Điều 1109 (Những người không được trở thành người giám hộ thông thường), Điều 1111 (Người không được trở thành người giám việc sát giám hộ thông thường), Điều 1120 (Trường hợp có nhiều người giám hộ thông thường), khoản 2 Điều 1123 (Dự kiến mức chi tiêu, các chi phí cho việc giám hộ thông thường) và Điều 1124 (Thù lao của người giám hộ thông thường) cũng được áp dụng cho người giám sát bảo trợ.

(3) Người giám sát bảo trợ đồng ý cho người được bảo trợ thực hiện các hành vi trái ngược lợi ích giữa người bảo trợ hoặc người đại diện của họ với người được bảo trợ.

(4) Các hành vi trái ngược lợi ích giữa nhiều người được bảo trợ đang được bảo trợ bởi cùng một người bảo trợ cũng áp dụng tương tự khoản 3 Điều này.

ĐIỀU 1139 (CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI BẢO TRỢ)

(1) Người bảo trợ có quyền đồng ý cho người được bảo trợ thực hiện các hành vi nêu trong Điều 30 (Quyền hủy bỏ hành vi) hoặc có quyền hủy bỏ các hành vi do người được bảo trợ thực hiện mà không được sự đồng ý của người bảo trợ.

(2) Người bảo trợ khi thực hiện các công việc trong khoản 1 Điều này phải tôn trọng ý chí của người được bảo trợ, đồng thời phải quan tâm đến tình hình thể chất và tinh thần, tình hình đời sống của người được bảo trợ.

(3) Quy định tại Điều 1120 (Trường hợp có nhiều người giám hộ thông thường), khoản 2 Điều 1123 (Dự kiến mức chi tiêu, các chi phí cho việc giám hộ thông thường), Điều 1124 (Thù lao của người giám hộ thông thường) và Điều 1125 (Giám sát công việc của người giám hộ thông thường) cũng được áp dụng cho công việc của người bảo trợ.

(4) Quy định tại Điều 1060 (Thời hiệu xóa bỏ trái quyền giữa cha mẹ và con cái liên quan đến quản lý tài sản) cũng được áp dụng cho các trái quyền liên quan đến việc bảo trợ phát sinh giữa người bảo trợ hoặc người giám sát bảo trợ với người được bảo trợ.

CHƯƠNG 8 CẤP DƯỠNG

ĐIỀU 1140 (PHẠM VI VÀ THỨ TỰ CỦA NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG)

(1) Họ hàng sẽ trở thành người có nghĩa vụ cấp dưỡng trong phạm vi và thứ tự sau đây.

Thứ nhất: Họ hàng sống chung

Thứ hai: Huyết thống trực hệ

Thứ ba: Anh chị em

(2) Trong trường hợp có tình trạng đặc biệt, ngoài những người quy định tại khoản 1 Điều này, tòa án có thể yêu cầu họ hàng trong phạm vi 3 đời thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Trong trường hợp một người vợ hoặc chồng chết và hôn nhân bị hủy bỏ thì cũng áp dụng tương tự đối với việc cấp dưỡng giữa người vợ hoặc chồng còn sống với họ hàng của người vợ hoặc chồng đã chết.

Civillawinfor St.

(3) Trường hợp tình hình có sự thay đổi sau khi tòa án có quyết định tại khoản 2 Điều này thì tòa án có thể hủy bỏ quyết định đó.

ĐIỀU 1141 (XÁC ĐỊNH NGƯỜI PHẢI CẤP DƯỠNG THỰC TẾ VÀ NGƯỜI ĐƯỢC CẤP DƯỠNG THỰC TẾ)

(1) Trường hợp có nhiều người có nghĩa vụ cấp dưỡng thì những người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải thỏa thuận với nhau để quy định một hoặc nhiều người phải cấp dưỡng thực tế.

(2) Trường hợp sự thỏa thuận tại khoản 1 Điều này là không thành công hoặc không thể thỏa thuận được thì tòa án sẽ quy định người phải cấp dưỡng thực tế dựa trên sự cân nhắc về khả năng tài chính, tuổi tác, tình trạng thể chất và tinh thần của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, mối quan hệ con người giữa các bên và các tình tiết khác.

(3) Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cũng được áp dụng trong trường hợp có nhiều người có quyền được nhận cấp dưỡng và phải quy định người được nhận cấp dưỡng thực tế vì khả năng tài chính của người có nghĩa vụ cấp dưỡng không đủ để cấp dưỡng cho tất cả những người được nhận cấp dưỡng.

ĐIỀU 1142 (MỨC ĐỘ VÀ PHƯƠNG PHÁP CẤP DƯỠNG)

Trường hợp các bên thỏa thuận không thành công hoặc không thể thỏa thuận được về mức độ và phương pháp cấp dưỡng thì tòa án sẽ quy định các nội dung này dựa trên tính cần thiết về mặt đời sống của người có quyền được cấp dưỡng, khả năng tài chính của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và các tình tiết khác.

ĐIỀU 1143 (THAY ĐỔI HOẶC HỦY BỎ QUAN HỆ CẤP DƯỠNG)

(1) Trường hợp tình hình có sự thay đổi sau khi có sự thỏa thuận hoặc phán quyết của tòa án về người phải cấp dưỡng thực tế, người được nhận cấp dưỡng thực tế hoặc mức độ và phương pháp cấp dưỡng thì các bên có thể cùng thỏa thuận với nhau để điều chỉnh quan hệ cấp dưỡng.

(2) Trường hợp các bên thỏa thuận không thành công hoặc không thể thỏa thuận được như trong khoản 1 thì tòa án có thể yêu cầu hủy bỏ hoặc điều chỉnh sự thỏa thuận hay phán quyết trước đây.

(3) Quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 1141 (Xác định người phải cấp dưỡng thực tế và người được cấp dưỡng thực tế) cũng được áp dụng cho trường hợp tòa án ra lệnh hủy bỏ hoặc điều chỉnh theo khoản 2 Điều này.

ĐIỀU 1144 (NGHIÊM CẤM XỬ LÝ QUYỀN YÊU CẦU CẤP DƯỠNG)

Quyền được nhận cấp dưỡng là quyền lợi trực thuộc của bản thân người cần được cấp dưỡng, không thể dùng nó để chuyển nhượng, cho tặng cho người thứ ba hoặc thiết lập quyền bảo đảm hay dùng làm đối tượng trong các giao dịch khác.

PHẦN 8 THỪA KẾ

CHƯƠNG 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

MỤC 1 PHÁT SINH THỪA KẾ

ĐIỀU 1145 (CĂN CỨ PHÁT SINH THỪA KẾ)

(1) Việc thừa kế được phát sinh khi người để lại thừa kế chết.

(2) Thừa kế được thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc theo ý chí của người để lại thừa kế. Thừa kế theo quy định pháp luật gọi là thừa kế theo pháp luật, thừa kế theo ý chí của người để lại thừa kế gọi là thừa kế theo di chúc.

ĐIỀU 1146 (ĐỊA ĐIỂM BẮT ĐẦU THỪA KẾ)

Thừa kế được bắt đầu tại nơi sinh sống thường xuyên của người để lại thừa kế tại thời điểm

Civillawinfor St.

người đó chết.

MỤC 2 HIỆU QUẢ CỦA THỪA KẾ

ĐIỀU 1147 (KẾ THỪA TÀI SẢN THỪA KẾ)

(1) Người thừa kế sẽ kế thừa tất cả các quyền lợi và nghĩa vụ gắn liền với tài sản của người để lại thừa kế kể từ thời điểm phát sinh thừa kế. Tuy nhiên, những quyền lợi và nghĩa vụ trực thuộc chỉ đối với bản thân người để lại thừa kế thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(2) Đối với quyền sở hữu các vật dụng sử dụng trong nghi lễ, phần mộ hoặc vật gia truyền là động sản, nếu có người được kế thừa các vật này theo chỉ định của người để lại thừa kế như người đảm nhận việc thờ cúng tổ tiên, v.v... thì người đó sẽ được kế thừa. Trường hợp không có chỉ định của người để lại thừa kế thì người được kế thừa các vật này theo phong tục tập quán như người đảm nhận việc thờ cúng tổ tiên, v.v... sẽ được kế thừa. Trường hợp phong tục tập quán đó là không rõ ràng thì tòa án sẽ quy định người được kế thừa.

ĐIỀU 1148 (KẾ THỪA QUYỀN TÀI SẢN TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ NHIỀU NGƯỜI THỪA KẾ)

(1) Trong trường hợp có nhiều người thừa kế thì những người thừa kế đó sẽ được kế thừa các quyền lợi và nghĩa vụ của người để lại thừa kế tương ứng với phần thừa kế của mình. Tuy nhiên, nếu tính chất của quyền lợi và nghĩa vụ đó là không thể phân chia được thì quyền lợi và nghĩa vụ đó sẽ được để lại mà không thực hiện phân chia.

(2) Tài sản thừa kế thuộc sở hữu chung của những người thừa kế.

MỤC 3 ĐỦ TƯ CÁCH THỪA KẾ

ĐIỀU 1149 (NGƯỜI ĐỦ TƯ CÁCH THỪA KẾ)

(1) Việc thừa kế sẽ tồn tại tại thời điểm bắt đầu thừa kế, chỉ những người không được quy định từ Điều 1150 (Người không đủ tư cách thừa kế) đến Điều 1152 (Xóa bỏ người thừa kế theo di chúc) mới được thừa kế.

(2) Quy định trong khoản 2 và khoản 3 Điều 9 (Thai nhi) sẽ được áp dụng cho thai nhi mà không phụ thuộc quy định trong khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 1150 (NGƯỜI KHÔNG ĐỦ TƯ CÁCH THỪA KẾ)

Những người sau đây không được trở thành người thừa kế hoặc không được nắm giữ tài sản theo di chúc.

1. Người đã bị xử lý hình phạt do cố ý một cách trực tiếp hoặc gián tiếp làm hoặc dự tính làm cho người để lại thừa kế hoặc người có vị trí ưu tiên thừa kế trước hoặc ngang bằng với mình chết đi.

2. Người biết về việc người để lại thừa kế bị sát hại nhưng không tố cáo hoặc không khởi kiện. Tuy nhiên, trường hợp người đó không có sự phân biệt đúng sai hoặc trường hợp người bị sát hại là vợ/chồng hoặc người có quan hệ huyết thống trực hệ với người đó thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

3. Người đã ngăn cản người để lại thừa kế làm di chúc thừa kế, hủy hỏ hoặc thay đổi di chúc thừa kế bằng cách lừa đảo hoặc ép buộc.

4. Người đã bắt người để lại thừa kế làm di chúc thừa kế, bắt hủy hỏ hoặc thay đổi di chúc thừa kế bằng cách lừa đảo hoặc ép buộc.

5. Người làm giả, sửa đổi, hủy bỏ hoặc che giấu bản di chúc của người để lại di chúc thừa kế.

ĐIỀU 1151 (XÓA BỎ NGƯỜI THỪA KẾ)

(1) Trường hợp người được xem là người thừa kế có phần thừa kế bắt buộc thực hiện các hành vi sau đây thì người để lại thừa kế có thể yêu cầu tòa án xóa bỏ người đó khỏi sự thừa kế và không cho hưởng thừa kế nữa. Người để lại thừa kế có thể thực hiện yêu cầu này bằng cách thể hiện ý chí xóa bỏ trong di chúc.

1. Khi ngược đãi người để lại thừa kế.

2. Khi xúc phạm nặng nề người để lại thừa kế.

Civillawinfor St.

3. Khi không chăm lo cho người để lại thừa kế khi người đó bị bệnh mặc dù mình có thể chăm lo được.

4. Khi bị phán quyết tù chung thân.

5. Khi có các hành vi xấu xa một cách rõ rệt khác.

(2) Người được xem là người thừa kế bị yêu cầu xóa bỏ có thể đấu tranh về sự tồn tại hay không tồn tại nguyên nhân xóa bỏ tại phiên tòa nêu tại khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 1152 (XÓA BỎ NGƯỜI THỪA KẾ THEO DI CHỨC)

Trường hợp người để lại thừa kế làm di chúc như quy định tại Điều 1151 (Xóa bỏ người thừa kế) thì sau khi di chúc đó có hiệu lực, người thi hành di chúc phải nhanh chóng yêu cầu tòa án xóa bỏ. Trong trường hợp này, việc xóa bỏ sẽ có hiệu lực hồi tố về thời điểm người để lại thừa kế chết.

ĐIỀU 1153 (SỰ CHIẾM HỮU TÀI SẢN THỪA KẾ CỦA NGƯỜI KHÔNG ĐỦ TƯ CÁCH THỪA KẾ)

Người không đủ tư cách thừa kế và người không được nắm giữ tài sản theo di chúc theo Điều 1150 (Người không đủ tư cách thừa kế) hoặc người bị xóa bỏ thừa kế theo quy định tại Điều 1151 (Xóa bỏ người thừa kế) và Điều 1152 (Xóa bỏ người thừa kế theo di chúc) nếu thực hiện chiếm giữ tài sản thừa kế thì được xem là người chiếm hữu không ngay tình kể từ thời điểm bắt đầu thừa kế.

ĐIỀU 1154 (HỦY BỎ VIỆC XÓA BỎ)

(1) Người để lại thừa kế có thể đề nghị tòa án hủy bỏ việc xóa bỏ người thừa kế vào bất kỳ lúc nào.

(2) Quy định tại Điều 1152 (Xóa bỏ người thừa kế theo di chúc) cũng được áp dụng cho trường hợp hủy bỏ việc xóa bỏ này.

ĐIỀU 1155 (TRƯỜNG HỢP NGƯỜI THỪA KẾ LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI)

(1) Trường hợp người thừa kế hoặc người được nắm giữ tài sản theo di chúc nếu không có quốc tịch Campuchia thì không được thừa kế hoặc nắm giữ đất đai được để lại theo di chúc.

(2) Trường hợp một hoặc nhiều người trong số những người thừa kế tập thể không có quốc tịch Campuchia thì phải thực hiện phân chia tài sản để lại trên tinh thần lưu ý quy định trong khoản 1 Điều này.

(3) Trường hợp tất cả những người thừa kế ở vị trí ưu tiên trước đều không có quốc tịch Campuchia thì đất đai trong số các tài sản thừa kế sẽ được xem là pháp nhân và việc quản lý hoặc xử lý đất đai đó sẽ do toàn bộ những người thừa kế ở vị trí ưu tiên trước này thực hiện.

(4) Trường hợp tất cả những người thừa kế ở vị trí ưu tiên trước đã bán phần đất đai đó dưới tư cách là người có quyền xử lý tài sản thừa kế nêu tại khoản 3 Điều này trong thời gian 3 tháng kể từ khi có sự chấp nhận đơn giản hoặc chấp nhận có giới hạn thì khoản tiền thu được sẽ trở thành tài sản thừa kế và pháp nhân tài sản thừa kế trong khoản 3 Điều này sẽ bị xóa bỏ.

(5) Trường hợp tất cả những người thừa kế ở vị trí ưu tiên trước không bán phần đất đai đó theo quy định nêu tại khoản 4 Điều này trong thời gian 3 tháng kể từ khi có sự chấp nhận đơn giản hoặc chấp nhận có giới hạn thì quyền sở hữu đất đai đó sẽ được thừa kế bởi người thừa kế có quốc tịch Campuchia ở vị trí ưu tiên tiếp theo. Trong trường hợp này, pháp nhân tài sản thừa kế trong khoản 3 Điều này sẽ được xem là đã không tồn tại.

CHƯƠNG 2 THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

MỤC 1 NGƯỜI THỪA KẾ

ĐIỀU 1156 (NGƯỜI THỪA KẾ Ở VỊ TRÍ THỨ NHẤT)

Civillawinfor St.

- (1) Con của người để lại thừa kế là người thừa kế ở vị trí thứ nhất.
- (2) Con của người để lại thừa kế cho dù là con ruột hay con nuôi đều được hưởng phần thừa kế như nhau.

ĐIỀU 1157 (THỪA KẾ THẾ VỊ)

(1) Trường hợp con của người để lại thừa kế chết trước khi bắt đầu thừa kế hoặc khi bị mất quyền thừa kế theo quy định trong Điều 1150 (Người không đủ tư cách thừa kế) hoặc mất quyền thừa kế do bị xóa bỏ thì con của người đó sẽ thay thế để trở thành người thừa kế. Tuy nhiên, những người không phải là người có quan hệ trực hệ bề dưới của người để lại thừa kế thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

(2) Quy định tại khoản 1 Điều này sẽ tiếp tục được áp dụng cho trường hợp có nguyên nhân quy định trong khoản 1 Điều này liên quan đến người thay thế.

ĐIỀU 1158 (PHẦN THỪA KẾ TRONG TRƯỜNG HỢP THỪA KẾ THẾ VỊ)

Phần thừa kế của người có quan hệ trực hệ bề dưới trở thành người thừa kế theo quy định tại Điều 1157 (Thừa kế thế vị) sẽ giống như phần mà người có quan hệ trực hệ bề trên đó được nhận. Trường hợp có nhiều người có quan hệ trực hệ bề dưới thì phần của từng người có quan hệ trực hệ bề trên có thể nhận được sẽ được chia đều cho những người có quan hệ trực hệ bề dưới đó.

ĐIỀU 1159 (NGƯỜI THỪA KẾ Ở VỊ TRÍ THỨ HAI)

(1) Trường hợp người để lại thừa kế không có người có quan hệ trực hệ bề dưới có thể trở thành người thừa kế thì người có quan hệ trực hệ bề trên của người để lại thừa kế sẽ trở thành người thừa kế. Tuy nhiên, giữa những người khác đời thì sẽ lấy người ở đời gần nhất.

(2) Trường hợp có nhiều người có quan hệ trực hệ bề trên có thể trở thành người thừa kế thì mỗi người sẽ được thừa kế các phần như nhau.

ĐIỀU 1160 (NGƯỜI THỪA KẾ Ở VỊ TRÍ THỨ BA)

(1) Trường hợp người để lại thừa kế không có cả người có quan hệ trực hệ bề dưới lẫn người có quan hệ trực hệ bề trên có thể trở thành người thừa kế thì anh chị em của người để lại thừa kế sẽ trở thành người thừa kế.

(2) Trường hợp có nhiều anh chị em thì mỗi người sẽ được thừa kế các phần như nhau. Tuy nhiên, phần thừa kế của anh chị em có cùng chỉ một trong hai người cha hoặc mẹ sẽ bằng một nửa phần thừa kế của anh chị em có cùng cả cha lẫn mẹ.

(3) Quy định tại khoản 1 Điều 1157 (Thừa kế thế vị) và Điều 1158 (Phần thừa kế trong trường hợp thừa kế thế vị) sẽ được áp dụng cho trường hợp anh chị em của người để lại thừa kế có thể trở thành người thừa kế theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đã chết trước khi bắt đầu thừa kế.

MỤC 2 THỪA KẾ CỦA VỢ HOẶC CHỒNG

ĐIỀU 1161 (THỪA KẾ CỦA VỢ HOẶC CHỒNG)

- (1) Vợ/chồng của người để lại thừa kế sẽ luôn là người thừa kế.
- (2) Khi vợ/chồng của người để lại thừa kế trở thành người thừa kế, đồng thời có người khác với vợ/chồng cũng trở thành người thừa kế theo quy định tại Mục 1 (Người thừa kế) thì vợ/chồng đó sẽ có cùng vị trí ưu tiên với người khác đó.

ĐIỀU 1162 (PHẦN THỪA KẾ TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ VỢ/CHỒNG)

Civillawinfor St.

Phần thừa kế của người thừa kế trong trường hợp vợ/chồng của người để lại thừa kế và người khác với vợ/chồng của người thừa kế cùng trở thành người thừa kế như dưới đây.

1. Trường hợp vợ/chồng và người có quan hệ trực hệ bề dưới là người thừa kế thì vợ/chồng và các con của người để lại thừa kế được thừa kế bằng nhau.

2. Trường hợp vợ/chồng và cha mẹ của người để lại thừa kế là người thừa kế thì phần thừa kế của vợ/chồng là 1/3, phần thừa kế của cha mẹ là 2/3. Tuy nhiên, nếu cha mẹ của người để lại thừa kế chỉ còn sống một người thì tài sản thừa kế sẽ được chia đều cho người cha hoặc mẹ còn sống đó cùng với vợ/chồng của người để lại thừa kế.

3. Trường hợp vợ/chồng của người để lại thừa kế, người có quan hệ trực hệ bề trên của người để lại thừa kế nhưng khác với cha mẹ hoặc anh chị em hoặc người thay thế của họ trở thành người thừa kế thì phần thừa kế của vợ/chồng là 1/2, của người có quan hệ trực hệ bề trên của người để lại thừa kế nhưng khác với cha mẹ hoặc anh chị em hoặc người thay thế của họ là 1/2.

MỤC 3 ĐIỀU CHỈNH PHẦN THỪA KẾ

ĐIỀU 1163 (PHẦN THỪA KẾ CỦA NGƯỜI THU LỢI ĐẶC BIỆT)

(1) Trong số những người thừa kế tập thể, nếu có người đã được người để lại thừa kế lúc còn sống cho tặng thông qua các cơ hội như hôn nhân hoặc các sự kiện nền tảng trong đời sống khác, hoặc đã được cho tặng thông qua di chúc thì tài sản thừa kế sẽ được tính bằng giá trị tài sản thừa kế mà người để lại thừa kế sở hữu vào lúc phát sinh thừa kế cộng với các giá trị cho tặng đó, đồng thời sẽ khấu trừ phần giá trị cho tặng hoặc cho tặng bằng di chúc khỏi phần thừa kế được tính ra theo quy định trong Mục 1 (Người thừa kế) và Mục 2 (Thừa kế của vợ hoặc chồng), giá trị còn lại sau khi khấu trừ sẽ được xem là phần thừa kế của người đó.

(2) Giá trị cho tặng hoặc cho tặng bằng di chúc nếu bằng hoặc vượt quá phần thừa kế thì người thừa kế tập thể đó sẽ không được nhận phần thừa kế của mình.

ĐIỀU 1164 (GIÁ TRỊ CHO TẶNG)

Trường hợp người nhận cho tặng đã thực hiện xử lý tài sản nhận được trước khi bắt đầu thừa kế hoặc trường hợp tài sản đó đã bị mất mát trước khi bắt đầu thừa kế thì giá trị cho tặng quy định tại Điều 1163 (Phần thừa kế của người thu lợi đặc biệt) sẽ được tính toán từ giá trị tại thời điểm xử lý hoặc mất mát đó. Trường hợp giá trị cho tặng thay đổi do người nhận cho tặng đã thay đổi một phần tài sản đó thì sẽ tính toán xem như ở tình trạng nguyên bản lúc bắt đầu thừa kế. Phần lãi suất và lợi ích mà người thừa kế nhận cho tặng đã nhận được trên thực tế sẽ không được tính.

ĐIỀU 1165 (TRƯỜNG HỢP GIÁ TRỊ LỢI ÍCH ĐẶC BIỆT VƯỢT QUÁ GIÁ TRỊ PHẦN THỪA KẾ)

(1) Trường hợp giá trị cho tặng hoặc cho tặng bằng di chúc mà người thừa kế tập thể nhận được là cao hơn giá trị phần thừa kế thì người thừa kế tập thể đó không cần phải lấy lại tài sản cho tặng đó cho những người thừa kế tập thể còn lại, trừ trường hợp theo sự cắt giảm phần thừa kế bắt buộc.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, phần thừa kế của những người thừa kế tập thể còn lại là giá trị được phân chia từ tài sản thừa kế mà người để lại thừa kế sở hữu tại thời điểm bắt đầu thừa kế, theo tỷ lệ của phần thừa kế của từng người thừa kế tập thể được quy định tại khoản 1 Điều 1163 (Phần thừa kế của người thu lợi đặc biệt).

ĐIỀU 1166 (PHẦN ĐÓNG GÓP)

(1) Trường hợp trong số những người thừa kế tập thể có người đã có sự đóng góp riêng trong việc duy trì và gia tăng tài sản của người để lại thừa kế thông qua các phương pháp như cung cấp sức lao động hoặc tài sản cho hoạt động kinh doanh của người để lại thừa kế, chăm sóc trị liệu cho người để lại thừa kế
Civillawinfor St.

hoặc phương pháp khác thì tài sản thừa kế sẽ được tính bằng cách lấy giá trị tài sản thừa kế mà người để lại thừa kế sở hữu vào lúc bắt đầu thừa kế trừ đi phần đóng góp của người đó do những người thừa kế tập thể cùng thỏa thuận và quyết định, phần thừa kế cuối cùng của người đó sẽ được tính bằng cách cộng phần đóng góp của người đó vào phần thừa kế được tính ra theo quy định tại Mục 1 (Người thừa kế) và Mục 2 (Thừa kế của vợ hoặc chồng) của Chương này.

(2) Trường hợp việc thỏa thuận nêu tại khoản 1 Điều này là không thành công hoặc không thể thỏa thuận được thì tòa án sẽ căn cứ trên yêu cầu của người đã có sự đóng góp nêu tại khoản 1 Điều này để quyết định phần đóng góp của người đó trên cơ sở cân nhắc thời gian đóng góp, phương pháp và mức độ đóng góp, giá trị tài sản thừa kế và các tình tiết khác.

(3) Phần đóng góp không được vượt quá hiệu số giữa giá trị tài sản thừa kế mà người để lại thừa kế sở hữu tại thời điểm bắt đầu thừa kế trừ đi tổng các giá trị cho tặng bằng di chúc với giá trị các tài sản mà người để lại thừa kế đã chỉ định làm phần thừa kế của những người thừa kế tập thể hoặc đã chỉ định xem như phương pháp phân chia tài sản để lại.

(4) Yêu cầu nêu tại khoản 2 Điều này có thể được thực hiện trong trường hợp có yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 1270 (Phân chia theo tòa án) hoặc có sự khởi kiện theo quy định tại Điều 1274 (Yêu cầu của người được thừa nhận sau khi phân chia tài sản để lại).

ĐIỀU 1167 (QUAN HỆ ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA)

Việc điều chỉnh phần thừa kế theo quy định tại Mục 3 (Điều chỉnh phần thừa kế) này nếu không đủ điều kiện phân đối liên quan đến kết quả phân chia tài sản để lại dựa trên sự điều chỉnh đó thì không thể dùng nó để khẳng định đối với người thứ ba.

CHƯƠNG 3 THỪA KẾ THEO DI CHỨC MỤC 1 NĂNG LỰC ĐỂ LẠI DI CHỨC

ĐIỀU 1168 (NGƯỜI CÓ THỂ ĐỂ LẠI DI CHỨC)

(1) Người thành niên và trẻ vị thành niên đã được giải phóng khỏi sự giám hộ trẻ vị thành niên hoặc khỏi quyền cha mẹ sẽ có quyền để lại di chúc.

(2) Quy định tại Điều 26 (Quyền hủy bỏ hành vi) và Điều 30 (Quyền hủy bỏ hành vi) không được áp dụng đối với di chúc.

ĐIỀU 1169 (NĂNG LỰC KHI ĐỂ LẠI DI CHỨC)

(1) Người để lại di chúc phải có năng lực đó tại thời điểm để lại di chúc.

(2) Người khiếu nại về sự thiếu điều kiện năng lực của người để lại di chúc phải chứng minh được điều đó. Tuy nhiên, trường hợp quy định tại Điều 1176 (Di chúc của người được giám hộ thông thường) thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

MỤC 2 HÌNH THỨC ĐỂ LẠI DI CHỨC

ĐIỀU 1170 (YÊU CẦU HÌNH THỨC CỦA DI CHỨC)

(1) Di chúc nếu không tuân theo hình thức do luật pháp quy định thì không được hình thành.

(2) Di chúc không phù hợp với bất cứ hình thức nào do luật này quy định thì sẽ vô hiệu. Tuy nhiên, một di chúc không có ngày tháng sẽ có hiệu lực chỉ trong trường hợp các di chúc còn lại do cùng một người để lại di chúc đó tạo lập là không trái với di chúc đó. Trường hợp có nhiều di chúc không có ngày tháng và chúng mâu thuẫn với nhau thì sẽ làm mất hiệu lực của nhau.

ĐIỀU 1171 (TÍNH HIỆU LỰC VỀ HÌNH THỨC)

Civillawinfor St.

Di chúc nếu phù hợp với một trong các hình thức do luật này quy định thì sẽ có hiệu lực về hình thức.

ĐIỀU 1172 (NGƯỜI KHÔNG ĐƯỢC TRỞ THÀNH NGƯỜI LÀM CHỨNG HOẶC NGƯỜI CHỨNG KIẾN)

Những người dưới đây không thể trở thành người làm chứng hoặc người chứng kiến di chúc.

1. Trẻ vị thành niên và người được giám hộ thông thường
2. Người được xem là người thừa kế và người nhận tài sản thừa kế cùng với vợ/chồng của họ và người có quan hệ huyết thống trực hệ
3. Vợ/chồng, người có quan hệ huyết thống trực hệ, thư ký và người được tuyển dụng của công chứng viên trong trường hợp có công chứng viên tham gia vào việc tạo lập di chúc chứng thư có công chứng hoặc di chúc chứng thư bí mật

ĐIỀU 1173 (DI CHỨC BẰNG CHỨNG THƯ CÔNG CHỨNG)

(1) Di chúc bằng chứng thư công chứng được người để lại di chúc thực hiện theo hình thức quy định tại khoản 2 Điều này trước sự chứng kiến của công chứng viên.

(2) Di chúc bằng chứng thư công chứng phải tuân theo các hình thức dưới đây.

1. Có từ 2 người trở lên chứng kiến với tư cách người làm chứng.
2. Người để lại di chúc trình bày bằng lời nói những nội dung chính của di chúc cho công chứng viên.
3. Công chứng viên ghi chép các nội dung di chúc của người để lại di chúc rồi cho người để lại di chúc và người làm chứng đọc lên.
4. Sau khi người để lại di chúc và người làm chứng đã xác nhận về sự chính xác trong việc ghi chép thì ghi rõ họ tên, tuổi, địa chỉ vào chứng thư và ký tên mình vào đó. Tuy nhiên, trường hợp người để lại di chúc không viết được chữ hoặc không ký tên được thì công chứng viên có thể thay thế thực hiện ghi chép và ký tên bằng cách ghi họ tên, tuổi, địa chỉ của người để lại di chúc đồng thời kèm theo ghi chú về việc đó.
5. Công chứng viên ghi ngày tháng vào và ký tên.

ĐIỀU 1174 (DI CHỨC BẰNG CHỨNG THƯ TỰ LẬP)

(1) Di chúc bằng chứng thư tự lập phải do người để lại chứng thư tự mình ghi chép toàn bộ nội dung, ngày tháng của di chúc và ký tên lên đó. Di chúc bằng chứng thư tự lập nếu nhờ người khác viết giùm hoặc soạn thảo bằng cách đánh máy sẽ không có hiệu lực.

(2) Việc thêm bớt hoặc điều chỉnh khác trong di chúc bằng chứng thư tự lập nếu không do người để lại di chúc chỉ định vị trí điều chỉnh và có ghi chú về việc điều chỉnh đó, đặc biệt nếu không ký tên lên đó thì sẽ không có hiệu lực.

ĐIỀU 1175 (DI CHỨC CHỨNG THƯ BÍ MẬT)

Việc để lại di chúc bằng chứng thư bí mật phải tuân theo các hình thức sau đây.

1. Người để lại di chúc ký tên lên chứng thư đó.
2. Người để lại di chúc dán phong bì chứng thư đó lại, ký tên lên vị trí dán, ký tắt hoặc thực hiện các biện pháp khác giúp có thể nhận biết được nếu phong bì bị mở ra.
3. Người để lại di chúc xuất trình phong bì với sự có mặt của 1 công chứng viên và từ 2 người làm chứng trở lên, sau đó trình bày nội dung rằng đó là bản di chúc của mình và nếu có người khác ngoài bản thân mình đã ghi chép trong đó thì nêu họ tên và địa chỉ của người đã ghi chép đó.
4. Công chứng viên ghi ngày tháng xuất trình chứng thư đó và nội dung trình bày của người để lại di chúc vào bên ngoài phong bì rồi cho người để lại di chúc và người làm chứng cùng ký tên lên.

Civillawinfor St.

ĐIỀU 1176 (DI CHỨC CỦA NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Người được giám hộ thông thường khi đã hồi phục tạm thời các năng lực nhận thức và phán đoán về hậu quả pháp lý trong hành vi của mình và để lại di chúc thì phải có sự chứng kiến của ít nhất là 2 người bác sỹ.

(2) Bác sỹ đã tham gia chứng kiến phải ghi chú vào bản di chúc nội dung rằng khi người để lại di chúc thực hiện việc để lại di chúc thì họ không ở trong tình trạng thiếu năng lực nhận thức và phán đoán về hậu quả pháp lý trong hành vi của mình do các khuyết tật về tinh thần gây ra, đồng thời ghi lại việc mình là bác sỹ rồi ký tên vào đó.

ĐIỀU 1177 (DI CHỨC CỦA NGƯỜI SẮP CHẾT)

(1) Người sắp chết do bệnh tật hoặc nguyên nhân khác nếu muốn để lại di chúc thì có thể thực hiện việc này dưới sự chứng kiến của ít nhất là 3 người làm chứng bằng cách trình bày bằng lời nói các nội dung chính của di chúc cho một trong số 3 người đó. Trong trường hợp này, người đã được truyền lời phải ghi lại các nội dung đó rồi cho những người làm chứng còn lại đọc lên hoặc xem qua, sau khi những người làm chứng đã chấp nhận về tính chính xác của việc ghi chép đó thì cùng ký tên vào.

(2) Di chúc được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này nếu không được một người làm chứng hoặc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan xin tòa án xác nhận trong vòng 1 tháng kể từ ngày lập di chúc thì sẽ không có hiệu lực.

(3) Tòa án nếu không có cảm giác tin tưởng rằng di chúc đó là được lập theo ý chí thực sự của người để lại di chúc thì không được xác nhận nó.

ĐIỀU 1178 (DI CHỨC CỦA NGƯỜI BỊ TẠM GIAM)

(1) Những người bị tạm giữ trong các cơ sở cách ly theo phán quyết tòa án hoặc do bị xử lý hành chính có thể lập bản di chúc dưới sự chứng kiến của 1 người cảnh sát hoặc cán bộ của nơi tạm giam và ít nhất là 2 người làm chứng.

(2) Người đang ở trên tàu thuyền hoặc trong máy bay có thể lập bản di chúc dưới sự chứng kiến của thuyền trưởng, cơ trưởng hoặc 1 nhân viên trên tàu thuyền hay máy bay cùng với ít nhất là 2 người làm chứng.

(3) Khi tạo lập di chúc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, người để lại di chúc có thể trình bày di chúc bằng lời nói cho cán bộ nơi tạm giam, thuyền trưởng, cơ trưởng hoặc nhân viên trên tàu thuyền hay máy bay.

(4) Trong trường hợp ở khoản 3 Điều này, quy định từ điểm 2 đến điểm 5 khoản 2 Điều 1173 (Di chúc bằng chứng thư công chứng) cũng sẽ được áp dụng. Khi đó, những vị trí có ghi công chứng viên sẽ được đọc thành người cảnh sát, cán bộ nơi tạm giam, thuyền trưởng, cơ trưởng hoặc nhân viên trên tàu thuyền hay máy bay.

(5) Di chúc được tạo lập theo khoản 1 đến khoản 4 Điều này sẽ không có hiệu lực trong trường hợp người để lại di chúc còn sống trong 6 tháng kể từ khi đã có thể để lại di chúc theo hình thức quy định từ Điều 1173 (Di chúc bằng chứng thư công chứng) đến Điều 1175 (Di chúc chứng thư bí mật) sau khi được giải phóng khỏi nơi giam giữ hoặc sau khi rời khỏi tàu thuyền hay máy bay.

ĐIỀU 1179 (SỰ TẠO LẬP DI CHỨC CỦA NGƯỜI BỊ CÂM)

(1) Người không nói được khi để lại di chúc theo các hình thức quy định tại Điều 1173 (Di chúc bằng chứng thư công chứng), Điều 1175 (Di chúc chứng thư bí mật) và Điều 1177 (Di chúc của người sắp chết) thì có thể trình bày về nội dung của di chúc hoặc về việc đó là bản di chúc của mình thông qua sự phiên dịch của người phiên dịch dưới sự chứng kiến của công chứng viên hoặc người làm chứng, hoặc có thể tự mình viết ra thay cho lời nói.

Civillawinfor St.

(2) Trường hợp công chứng viên và người khác do luật này quy định thực hiện ghi chép lại nội dung di chúc và đưa cho người để lại di chúc và người làm chứng đọc lên nhưng nếu người để lại di chúc hoặc người làm chứng là người bị điếc thì có thể truyền đạt nội dung ghi chép cho người để lại di chúc hoặc người làm chứng thông qua sự phiên dịch của người phiên dịch để thay thế cho việc đọc lên nội dung ghi chép.

(3) Trong trường hợp quy định ở khoản 1 và khoản 2 Điều này, công chứng viên và người khác do luật này quy định phải ghi điều đó vào chứng thư.

ĐIỀU 1180 (GHI TÊN LẤY DẤU VÂN TAY THAY THẾ CHO VIỆC KÝ TÊN)

Công chứng viên và người làm chứng trong trường hợp phải ký tên thì chỉ cần ghi tên và ấn dấu vân tay là đủ.

ĐIỀU 1181 (QUY ĐỊNH ĐẶC BIỆT VỀ DI CHỨC CỦA NGƯỜI CAMPUCHIA TẠI HẢI NGOẠI)

Trường hợp người Campuchia sống tại nơi có lãnh sự Campuchia muốn làm di chúc thì công việc của công chứng viên sẽ do lãnh sự đảm nhận.

MỤC 3 NỘI DUNG DI CHỨC

ĐIỀU 1182 (CHỈ ĐỊNH PHẦN THỪA KẾ)

(1) Người để lại thừa kế có thể thông qua di chúc để quy định phần thừa kế của những người thừa kế tập thể hoặc thể hiện ý chí khác với quy định tại Điều 1163 (Phần thừa kế của người thu lợi đặc biệt) liên quan đến phần thừa kế của người thu lợi đặc biệt. Tuy nhiên, việc chỉ định phần thừa kế có xâm hại đến phần thừa kế bắt buộc thì phải theo quy định về phần thừa kế bắt buộc.

(2) Trường hợp người để lại thừa kế chỉ quy định về phần thừa kế của một hoặc nhiều người trong số những người thừa kế tập thể thì phần thừa kế của những người thừa kế tập thể còn lại sẽ được quy định tại Mục 3 Chương 2 (Điều chỉnh phần thừa kế).

ĐIỀU 1183 (CHỈ ĐỊNH PHƯƠNG PHÁP PHÂN CHIA BẰNG DI CHỨC)

Người để lại thừa kế có thể thông qua di chúc để quy định phương pháp phân chia hoặc ủy thác cho người thứ ba quy định phương pháp phân chia hoặc nghiêm cấm phân chia trong thời gian chưa quá 5 năm kể từ khi phát sinh thừa kế.

ĐIỀU 1184 (CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN)

Người để lại di chúc có thể thông qua di chúc để cho tặng toàn bộ hoặc một phần tài sản của mình theo phương pháp quy định trong Điều 1199 (Ý nghĩa của việc cho tặng bằng di chúc) với điều kiện phải tuân theo quy định về phần thừa kế bắt buộc.

ĐIỀU 1185 (CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN CHO NGƯỜI THỪA KẾ)

(1) Trong trường hợp người để lại thừa kế có di chúc trong đó chuyển nhượng một hoặc vài tài sản nhất định cho một hoặc nhiều người thừa kế tập thể, trừ trường hợp rõ ràng rằng đó là nội dung cho tặng bằng di chúc như cho tặng bằng di chúc có điều kiện, thì phương pháp phân chia di sản sẽ được xem là phương pháp được chỉ định và nếu giá trị tài sản trong chỉ định đó vượt quá phần thừa kế của người thừa kế đó thì xem như cũng đã có chỉ định về phần thừa kế.

(2) Trường hợp người để lại thừa kế chỉ làm di chúc về một phần trong số các tài sản thừa kế và giá trị các tài sản đó là ít hơn phần thừa kế của người thừa kế được nhận nó, nếu không có sự thể hiện ý
Civillawinfor St.

chí khác trong di chúc, sẽ được xem là chỉ có sự chỉ định phương pháp phân chia các di sản thuộc về duy nhất người thừa kế đó.

ĐIỀU 1186 (CHỈ ĐỊNH NGƯỜI THI HÀNH DI CHỨC)

Người để lại di chúc có thể thông qua di chúc để chỉ định một hoặc nhiều người thi hành di chúc hoặc ủy thác việc chỉ định đó cho người thứ ba.

ĐIỀU 1187 (CÁC NỘI DUNG KHÁC)

Người để lại di chúc ngoài việc có thể thực hiện di chúc với các nội dung được quy định trong luật này, còn có thể lập di chúc với nội dung là các ý kiến nhằm giải quyết hòa thuận trong gia đình hoặc các nội dung khác. Trong trường hợp này, người thừa kế phải tôn trọng di chúc đó.

MỤC 4 HỦY BỎ DI CHỨC

ĐIỀU 1188 (THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP HỦY BỎ DI CHỨC)

Người để lại di chúc, dựa trên quy định trong Mục 4 (Hủy bỏ di chúc) này, có thể hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần di chúc vào bất kỳ lúc nào.

ĐIỀU 1189 (HỦY BỎ DỰA VÀO PHƯƠNG THỨC LẬP DI CHỨC)

- (1) Toàn bộ hoặc một phần di chúc có thể được hủy bỏ theo phương thức lập di chúc.
- (2) Trường hợp di chúc trước và di chúc sau xung đột với nhau thì phần xung đột đó được xem là hủy bỏ di chúc trước bằng di chúc sau.

ĐIỀU 1190 (HỦY BỎ DI CHỨC BẰNG HÀNH VI XỬ LÝ LÚC CÒN SỐNG)

Trường hợp người để lại di chúc lúc còn sống đã thực hiện chuyển nhượng hoặc hành vi khác liên quan đến vật đối tượng của di chúc thì phần xung đột đó được xem là hủy bỏ di chúc.

ĐIỀU 1191 (HỦY BỎ BẰNG VIỆC PHÁ HỦY BẢN DI CHỨC)

Trường hợp người để lại di chúc cố ý phá hủy bản gốc di chúc thì phần phá bỏ đó được xem là hủy bỏ di chúc. Trường hợp người để lại di chúc cố ý phá hủy vật đối tượng trong di chúc cũng áp dụng tương tự.

ĐIỀU 1192 (TỪ BỎ QUYỀN XÓA BỎ DI CHỨC)

Người để lại di chúc không thể từ bỏ quyền xóa bỏ di chúc của mình.

ĐIỀU 1193 (HỦY BỎ LIÊN QUAN ĐẾN CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC CÓ ĐIỀU KIỆN)

Trường hợp người nhận tài sản để lại không thi hành các nghĩa vụ mà người để lại di chúc yêu cầu nhằm đổi lại việc cho tặng bằng di chúc thì người thi hành di chúc hoặc nếu trường hợp không có người thi hành di chúc thì người thừa kế có thể quy định một khoảng thời gian hợp lý và thực hiện nhắc nhở người đó thực hiện nghĩa vụ, nếu trong thời gian đó mà bên kia vẫn không thi hành nghĩa vụ thì có thể yêu cầu tòa án hủy bỏ việc cho tặng bằng di chúc.

MỤC 5 HIỆU LỰC CỦA DI CHỨC

ĐIỀU 1194 (THỜI GIAN PHÁT SINH HIỆU LỰC CỦA DI CHỨC)

- (1) Di chúc có hiệu lực kể từ khi người để lại di chúc chết.
- (2) Trong trường hợp di chúc có điều kiện tạm dừng và điều kiện đó đã hoàn thành sau khi người để lại di chúc chết thì di chúc đó sẽ có hiệu lực từ khi điều kiện đó hoàn thành.

ĐIỀU 1195 (HIỆU LỰC CỦA VIỆC CHỈ ĐỊNH PHẦN THỪA KẾ)

(1) Trường hợp người để lại thừa kế chỉ định phần thừa kế hoặc phương pháp phân chia tài sản để lại theo phương pháp chuyên nhượng một hoặc nhiều tài sản nhất định cho một hoặc nhiều người thừa kế tập thể thì tài sản nhất định đó sẽ đương nhiên thuộc về người thừa kế và người thừa kế có quyền nhận được chúng khi di chúc bắt đầu có hiệu lực.

(2) Trong trường hợp di chúc có điều kiện tạm dừng và điều kiện đó đã hoàn thành sau khi người để lại di chúc chết thì các tài sản tại khoản 1 Điều này sẽ được xem là thuộc về người thừa kế có quyền nhận được chúng tại thời điểm người để lại thừa kế chết.

ĐIỀU 1196 (SỰ TỬ VONG CỦA NGƯỜI ĐƯỢC XEM LÀ NGƯỜI THỪA KẾ)

(1) Trong trường hợp người để lại thừa kế thông qua di chúc đã chỉ định phần thừa kế của người thừa kế hoặc chỉ định phương pháp phân chia tài sản để lại, nếu trước thời điểm bắt đầu thừa kế mà người được xem là người thừa kế chết hoặc bị mất quyền thừa kế theo quy định trong Điều 1150 (Người không đủ tư cách thừa kế) hay bị xóa bỏ thì sự chỉ định đó được xem là chỉ định đối với người thay thế của người được xem là người thừa kế đó.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, nếu không có người thay thế của người được xem là người thừa kế thì việc chỉ định đó sẽ không có hiệu lực. Trường hợp người thừa kế từ bỏ thừa kế cũng áp dụng tương tự.

(3) Trường hợp người để lại thừa kế có thể hiện ý chí khác trong di chúc thì sẽ căn cứ vào ý chí đó mà không phụ thuộc vào quy định trong khoản 1 và khoản 2 Điều này.

ĐIỀU 1197 (HẠN CHẾ LẬP DI CHỨC ĐỐI VỚI NGƯỜI GIÁM HỘ THÔNG THƯỜNG)

(1) Trường hợp người được giám hộ thông thường lập di chúc có lợi cho người giám hộ thông thường hoặc vợ/chồng hay người có quan hệ trực hệ bề dưới của họ tại thời điểm trước khi kết thúc tính toán công việc giám hộ thông thường thì di chúc đó sẽ không có hiệu lực.

(2) Quy định trong khoản 1 không áp dụng cho trường hợp người giám hộ thông thường là người có quan hệ huyết thống trực hệ, vợ/chồng hoặc anh chị em của người được giám hộ thông thường.

ĐIỀU 1198 (TÍNH PHỤ THUỘC CỦA TÀI SẢN TRONG TRƯỜNG HỢP VIỆC CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC VÔ HIỆU)

Trường hợp việc cho tặng bằng di chúc là không có hiệu lực do người nhận cho tặng không đủ tư cách, chết hoặc lý do khác, hoặc không có hiệu lực do từ bỏ thì các tài sản mà người nhận cho tặng đã có thể nhận được đó sẽ thuộc về người thừa kế. Tuy nhiên, trường hợp người để lại di chúc có thể hiện ý chí khác trong di chúc thì sẽ căn cứ vào ý chí đó.

MỤC 6 CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC

ĐIỀU 1199 (Ý NGHĨA CỦA VIỆC CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC)

Việc cho tặng bằng di chúc bao quát là việc cho tặng trong đó người để lại di chúc thông qua di chúc để thực hiện cho tặng toàn bộ hoặc một phần tài sản theo tỷ lệ chỉ định cho một hoặc nhiều người, cho tặng bằng di chúc xác định là cho tặng trong đó người để lại di chúc thông qua di chúc để thực hiện

Civillawinfor St.

cho tặng các tài sản xác định cho một hoặc nhiều người.

ĐIỀU 1200 (NGƯỜI NHẬN CHO TẶNG TỬ VONG)

(1) Cho tặng bằng di chúc sẽ không có hiệu lực trong trường hợp người nhận cho tặng chết trước khi người để lại di chúc chết. Trường hợp di chúc có điều kiện tạm dừng và người nhận cho tặng chết trước khi điều kiện đó hoàn thành thì cũng áp dụng tương tự.

(2) Trường hợp người để lại di chúc có thể hiện ý chí khác trong di chúc thì sẽ căn cứ vào ý chí đó mà không phụ thuộc vào quy định trong khoản 1 Điều này.

(3) Trường hợp người được xem là người thừa kế cũng là người nhận cho tặng thì quy định trong khoản 1 Điều này sẽ không cản trở việc áp dụng quy định trong khoản 1 Điều 1196 (Sự tử vong của người được xem là người thừa kế).

ĐIỀU 1201 (TỪ BỎ CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC)

(1) Người nhận cho tặng bằng di chúc có thể từ bỏ cho tặng bằng di chúc bất kỳ lúc nào sau khi người để lại di chúc chết. Tuy nhiên, trường hợp từ bỏ cho tặng bao quát thì phải theo quy định về từ bỏ thừa kế.

(2) Từ bỏ cho tặng bằng di chúc có hiệu lực quay về thời điểm người để lại di chúc chết.

ĐIỀU 1202 (SỰ NHẮC NHỞ CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ LIÊN QUAN)

Người có nghĩa vụ cho tặng bằng di chúc và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác có thể nhắc nhở người nhận cho tặng bằng di chúc chấp nhận hoặc từ bỏ nhận cho tặng bằng di chúc trong khoảng thời gian hợp lý. Nếu người nhận cho tặng bằng di chúc không thể hiện ý chí đó cho người có nghĩa vụ cho tặng bằng di chúc trong khoảng thời gian đó thì xem như đã chấp nhận sự cho tặng bằng di chúc.

ĐIỀU 1203 (SỰ TỪ BỎ VÀ CHẤP NHẬN CỦA NGƯỜI THỪA KẾ CỦA NGƯỜI NHẬN CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC)

Trường hợp người nhận cho tặng bằng di chúc đã chết mà chưa chấp nhận hoặc từ bỏ cho tặng bằng di chúc thì người thừa kế của họ có thể thực hiện việc chấp nhận hoặc từ bỏ đó trong phạm vi quyền thừa kế của mình. Tuy nhiên, trường hợp người để lại di chúc thể hiện ý chí khác trong di chúc thì phải dựa trên ý chí đó.

ĐIỀU 1204 (HỦY BỎ VIỆC CHẤP NHẬN HOẶC TỪ BỎ)

(1) Việc chấp nhận hoặc từ bỏ cho tặng bằng di chúc là không thể bị hủy bỏ.

(2) Quy định trong khoản 2 Điều 1252 (Hủy bỏ việc chấp nhận hoặc từ bỏ) cũng được áp dụng cho việc chấp nhận hoặc hủy bỏ cho tặng bằng di chúc.

ĐIỀU 1205 (SỰ CHẤP NHẬN HOẶC TỪ BỎ TRONG TRƯỜNG HỢP NGƯỜI NHẬN CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC CŨNG LÀ NGƯỜI THỪA KẾ)

(1) Trong trường hợp người nhận cho tặng bằng di chúc cũng là người thừa kế, nếu khi họ từ bỏ thừa kế thì cũng xem như từ bỏ cho tặng bằng di chúc. Người nhận cho tặng bằng di chúc đó không thể vừa từ bỏ thừa kế vừa chấp nhận cho tặng bằng di chúc.

(2) Người nhận cho tặng bằng di chúc trong khoản 1 Điều này cũng có thể từ bỏ việc cho tặng bằng di chúc xác định dù đã chấp nhận thừa kế.

ĐIỀU 1206 (QUYỀN THU HOA LỢI CỦA NGƯỜI NHẬN CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC)

Người nhận cho tặng bằng di chúc có thể thu được hoa lợi kể từ khi có thể yêu cầu thi hành cho tặng bằng di chúc. Tuy nhiên, trường hợp người để lại di chúc thể hiện ý chí khác trong di chúc thì phải dựa trên ý chí đó.

ĐIỀU 1207 (CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC CÁC QUYỀN LỢI KHÔNG GẮN LIỀN VỚI TÀI SẢN THỪA KẾ)

Việc cho tặng bằng di chúc sẽ không có hiệu lực trong trường hợp quyền lợi đó không gắn liền với các tài sản thừa kế tại thời điểm người để lại di chúc chết.

ĐIỀU 1208 (CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC CÁC VẬT VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI THỨ BA)

Trường hợp vật hoặc quyền lợi của việc cho tặng bằng di chúc cũng là quyền lợi của người thứ ba tại thời điểm người để lại di chúc chết thì người nhận cho tặng bằng di chúc không thể yêu cầu người có nghĩa vụ cho tặng bằng di chúc hủy bỏ các quyền lợi đó.

ĐIỀU 1209 (TÍNH THAY THẾ)

(1) Trường hợp người để lại di chúc có quyền yêu cầu tiền bồi thường đối với người thứ ba do sự mất mát, sửa đổi hoặc mất sự chiếm hữu vật đối tượng trong cho tặng bằng di chúc thì xem như quyền lợi đó là mục đích của cho tặng bằng di chúc.

(2) Trong trường hợp vật đối tượng của việc cho tặng bằng di chúc liên kết, kết hợp hoặc hợp nhất với vật khác, đồng thời nếu người để lại di chúc trở thành người sở hữu riêng hoặc đồng sở hữu vật hỗn hợp đó theo quy định trong Điều 186 (Hợp nhất động sản và bất động sản) hoặc Điều 198 (Liên kết, kết hợp, hợp nhất động sản) thì xem như toàn bộ quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu đó là mục đích của cho tặng bằng di chúc.

ĐIỀU 1210 (TÍNH THAY THẾ TRONG CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC CÁC TRÁI QUYỀN)

(1) Trường hợp trái quyền là đối tượng của việc cho tặng bằng di chúc thì khi người để lại di chúc nhận được sự thanh toán, đồng thời vật nhận được đó là nằm trong số tài sản thừa kế thì vật đó được xem là mục đích của cho tặng bằng di chúc.

(2) Trong trường hợp các trái quyền có mục đích là tiền, trong phạm vi có các khoản tiền tồn tại trong số tài sản thừa kế và các khoản tiền gửi tiết kiệm thực hiện sau khi được trả nợ, các khoản tiền hoặc tiền gửi đó được xem là đối tượng của cho tặng bằng di chúc.

ĐIỀU 1211 (TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI NHẬN CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC TRONG CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC CÓ ĐIỀU KIỆN)

(1) Người nhận cho tặng bằng di chúc có điều kiện phải có trách nhiệm thi hành nghĩa vụ phải gánh chịu đó trong giới hạn không vượt quá giá trị của phần được cho tặng bằng di chúc.

(2) Trường hợp giá trị mục đích của việc cho tặng bằng di chúc có điều kiện bị cắt giảm do việc chấp nhận có giới hạn thừa kế hoặc do yêu cầu cắt giảm phần thừa kế bắt buộc thì người nhận cho tặng bằng di chúc được miễn phần nghĩa vụ gánh chịu tương ứng với tỷ lệ bị cắt giảm đó. Tuy nhiên, trường hợp người để lại di chúc thể hiện ý chí khác trong di chúc thì phải dựa trên ý chí đó.

ĐIỀU 1212 (QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI NHẬN CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC)
Civillawinfor St.

CHỨC BAO QUÁT)

- (1) Người nhận cho tặng bằng di chúc bao quát có quyền lợi và nghĩa vụ giống như người thừa kế.
- (2) Trường hợp tất cả tài sản thừa kế được cho tặng bao quát cho người khác với người thừa kế thì người thừa kế được xem là không thừa kế, trừ quyền lợi liên quan đến phần thừa kế bắt buộc.

MỤC 7 THI HÀNH DI CHỨC

ĐIỀU 1213 (KIỂM TRA VÀ MỞ PHONG BÌ DI CHỨC)

(1) Người bảo quản bản di chúc sau khi biết được đã bắt đầu thừa kế thì phải nhanh chóng xuất trình bản di chúc cho tòa án và yêu cầu tòa án kiểm tra xác nhận. Trường hợp không có người bảo quản bản di chúc thì cũng áp dụng tương tự sau khi người thừa kế hay những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phát hiện thấy bản di chúc.

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này không áp dụng cho di chúc bằng chứng thư công chứng.

(3) Bản di chúc có phong bì dán kín sẽ không được phép mở ra nếu không có sự chứng kiến tại tòa án của người thừa kế, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện của họ.

(4) Người mở phong bì di chúc bên ngoài tòa án vi phạm quy định trong khoản 3 Điều này sẽ bị phạt hành chính đến 1 triệu riel.

(5) Di chúc sẽ không bị mất hiệu lực cho dù nó bị mở ra bên ngoài tòa án và vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

ĐIỀU 1214 (CHỈ ĐỊNH NGƯỜI THI HÀNH DI CHỨC)

(1) Trường hợp người để lại di chúc thông qua di chúc đó đã ủy thác cho người thứ ba chỉ định người thi hành di chúc thì người được ủy thác đó phải thực hiện chỉ định người thi hành di chúc, đồng thời phải thông báo ngay điều đó cho người thừa kế biết.

(2) Trường hợp người được ủy thác nêu tại khoản 1 Điều này muốn từ bỏ việc ủy thác đó thì phải thông báo ngay việc đó cho người thừa kế biết.

ĐIỀU 1215 (SỰ THI HÀNH CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI THI HÀNH DI CHỨC)

Trường hợp người thi hành di chúc đã chấp nhận công việc thì phải ngay lập tức thực hiện công việc đó.

ĐIỀU 1216 (NHẮC NHỞ THI HÀNH CÔNG VIỆC ĐỐI VỚI NGƯỜI THI HÀNH DI CHỨC)

(1) Người thừa kế và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác có thể quy định một khoảng thời gian hợp lý và nhắc nhở người được chỉ định làm người thi hành di chúc trả lời xác nhận về việc có chấp thuận thi hành công việc hay không trong thời gian đó. Nếu người đó không trả lời trong thời gian đó thì xem như đã từ bỏ công việc thi hành.

(2) Quy định trong câu đầu tiên của khoản 1 Điều này cũng được áp dụng cho trường hợp người thứ ba đã được ủy thác trong việc chỉ định người thi hành di chúc không nhanh chóng thực hiện việc chỉ định đó. Trong trường hợp này, nếu người thứ ba đó không chỉ định người thi hành di chúc trong thời gian đó thì xem như đã từ bỏ sự ủy thác đó.

ĐIỀU 1217 (NGƯỜI KHÔNG ĐƯỢC TRỞ THÀNH NGƯỜI THI HÀNH DI CHỨC)

Người được giám hộ thông thường, người được bảo trợ, trẻ vị thành niên và người phá sản không được trở thành người thi hành di chúc.

ĐIỀU 1218 (CHỌN LỰA NGƯỜI THI HÀNH DI CHỨC)

Civillawinfor St.

Trường hợp không có hoặc không còn người thi hành di chúc thì tòa án có thể chọn ra người thi hành khác dựa trên yêu cầu của người thừa kế hoặc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

ĐIỀU 1219 (TẠO LẬP DANH MỤC TÀI SẢN)

- (1) Người thi hành di chúc phải tạo lập danh mục tài sản và nhanh chóng giao cho người thừa kế.
- (2) Người thừa kế có thể chứng kiến việc tạo lập danh mục tài sản của người thi hành di chúc.

ĐIỀU 1220 (QUYỀN HẠN CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI THI HÀNH DI CHỨC)

Người thi hành di chúc có quyền lợi và nghĩa vụ quản lý tài sản thừa kế và các hành vi cần thiết khác trong việc thi hành di chúc.

ĐIỀU 1221 (MẤT QUYỀN XỬ LÝ CỦA NGƯỜI THỪA KẾ)

- (1) Trường hợp có người thi hành di chúc thì người thừa kế sẽ không thể thực hiện các xử lý đối với tài sản thừa kế và các hành vi cản trở việc thi hành di chúc khác.
- (2) Những xử lý được thực hiện vi phạm quy định trong khoản 1 Điều này sẽ không có hiệu lực.

ĐIỀU 1222 (THI HÀNH DI CHỨC ĐỐI VỚI CÁC TÀI SẢN XÁC ĐỊNH)

Quy định từ Điều 1219 (Tạo lập danh mục tài sản) đến Điều 1221 (Mất quyền xử lý của người thừa kế) cũng được áp dụng đối với các tài sản xác định mà di chúc đề cập.

ĐIỀU 1223 (VỊ TRÍ CỦA NGƯỜI THI HÀNH DI CHỨC)

- (1) Người thi hành di chúc thực hiện các hành vi liên quan đến tài sản thừa kế phải thi hành dưới danh nghĩa của mình.
- (2) Các hành vi công việc do người thi hành di chúc thực hiện sẽ có hiệu lực đối với người thừa kế trực tiếp.

ĐIỀU 1224 (QUYỀN CHỈ ĐỊNH ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI THI HÀNH DI CHỨC)

- (1) Nếu người thi hành di chúc không có lý do bất khả kháng thì không thể để cho người thứ ba thay mình thi hành công việc. Tuy nhiên, trường hợp người để lại di chúc thể hiện ý chí khác trong di chúc thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.
- (2) Trường hợp người thi hành di chúc để người thứ ba thi hành công việc đó theo quy định trong khoản 1 Điều này thì phải có trách nhiệm đối với người nhận cho tặng bằng di chúc và người thừa kế trong việc chọn lựa và giám sát người thứ ba đó. Trường hợp người thi hành di chúc đã cho người thứ ba thi hành công việc đó vi phạm quy định trong khoản 1 Điều này thì phải bồi thường các thiệt hại phát sinh cho người nhận cho tặng bằng di chúc và người thừa kế.

ĐIỀU 1225 (NGƯỜI THI HÀNH DI CHỨC TẬP THỂ)

- (1) Trường hợp có nhiều người thi hành di chúc thì việc thi hành công việc đó sẽ được quyết định dựa trên quá bán số người đó. Tuy nhiên, trường hợp người để lại di chúc thể hiện ý chí khác trong di chúc thì phải dựa trên ý chí đó.
- (2) Những người thi hành di chúc có thể thực hiện hành vi bảo quản mà không phụ thuộc quy định trong khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 1226 (THÙ LAO CỦA NGƯỜI THI HÀNH DI CHỨC)

- (1) Người thi hành di chúc có thể được nhận khoản thù lao quy định trong di chúc.
- (2) Trường hợp di chúc không quy định mức thù lao thì tòa án, nếu cho rằng việc chi trả thù lao là hợp lý thì, có thể quy định mức thù lao này theo yêu cầu của người thi hành di chúc và dựa trên sự cân nhắc về tình hình tài sản thừa kế, mối quan hệ giữa người để lại di chúc và người thi hành di chúc hoặc các tình tiết khác.

ĐIỀU 1227 (SỰ TỪ NHIỆM, BÃI NHIỆM CỦA NGƯỜI THI HÀNH DI CHỨC)

- (1) Người thi hành di chúc nếu có lý do chính đáng thì có thể xin phép tòa án để từ bỏ công việc.
- (2) Trường hợp người thi hành di chúc chần chừ trong việc thực hiện công việc hoặc khi có lý do chính đáng thì những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có thể yêu cầu tòa án bãi nhiệm người đó.

ĐIỀU 1228 (CHI PHÍ THI HÀNH DI CHỨC)

Các chi phí liên quan đến việc thi hành di chúc sẽ được trích ra từ tài sản thừa kế. Tuy nhiên, không được cắt giảm phần thừa kế bắt buộc.

ĐIỀU 1229 (ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ ỦY THÁC)

Nếu không trái với tính chất công việc của người thi hành di chúc thì các quy định về ủy thác cũng được áp dụng đối với công việc của người thi hành di chúc.

CHƯƠNG 4 PHẦN THỪA KẾ BẮT BUỘC

MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 1230 (NGƯỜI CÓ QUYỀN THỪA KẾ BẮT BUỘC)

(1) Người có quan hệ trực hệ bề dưới hoặc cha mẹ, ông bà và vợ/chồng của người để lại thừa kế có thể nhận được các tài sản dưới đây xem như phần thừa kế bắt buộc.

1. Trường hợp chỉ có cha mẹ hoặc ông bà là người thừa kế thì được hưởng 1/3 tài sản của người để lại thừa kế

2. Trường hợp khác thì được hưởng 1/2 tài sản của người để lại thừa kế.

(2) Trường hợp có nhiều người thừa kế thì những người có quyền thừa kế bắt buộc có thể được nhận phần thừa kế bắt buộc theo tỷ lệ của phần thừa kế.

(3) Quy định tại Điều 1157 (Thừa kế thế vị) và Điều 1158 (Phần thừa kế trong trường hợp thừa kế thế vị) cũng được áp dụng cho phần thừa kế bắt buộc.

ĐIỀU 1231 (TÀI SẢN CƠ BẢN TRONG TÍNH TOÁN PHẦN THỪA KẾ BẮT BUỘC)

(1) Phần thừa kế bắt buộc được tính bằng cách cộng giá trị thu lợi đặc biệt quy định tại Điều 1163 (Phần thừa kế của người thu lợi đặc biệt) và giá trị tài sản cho tặng quy định tại Điều 1232 (Cho tặng cơ bản trong tính toán phần thừa kế bắt buộc) vào giá trị tài sản mà người để lại thừa kế sở hữu tại thời điểm bắt đầu thừa kế, sau đó trừ ra tất cả các khoản nợ.

(2) Các quyền lợi đi kèm điều kiện hoặc quyền lợi không xác định trong thời gian tồn tại sẽ được tính toán giá trị dựa trên sự định giá của người đánh giá do tòa án chọn ra.

(3) Các khoản nợ ở khoản 1 Điều này sẽ bao gồm cả các chi phí thực hiện lễ mai táng thích hợp với thân phận của người để lại thừa kế.

ĐIỀU 1232 (CHO TẶNG CƠ BẢN TRONG TÍNH TOÁN PHẦN THỪA KẾ BẮT BUỘC)

(1) Việc cho tặng dưới đây được xem là cơ sở trong tính toán phần thừa kế bắt buộc. Tuy nhiên, Civillawinfor St.

ngoại trừ phần lợi ích đặc biệt quy định tại Điều 1163 (Phần thừa kế của người thu lợi đặc biệt).

1. Cho tặng được thực hiện trong vòng 1 năm trước khi phát sinh thừa kế
2. Cho tặng khác với điểm 1, được thực hiện khi hai bên đã biết về việc gây ra thiệt hại cho người có quyền thừa kế bắt buộc

(2) Trong Chương 4 (Phần thừa kế bắt buộc) này, việc miễn trừ các khoản nợ không hoàn lại sẽ được xem là cho tặng.

ĐIỀU 1233 (TÀI SẢN ĐỐI TƯỢNG TRONG CẮT GIẢM PHẦN THỪA KẾ BẮT BUỘC)

Cho tặng bằng di chúc, chỉ định phần thừa kế bằng di chúc, lợi ích đặc biệt và cho tặng nêu trong Điều 1232 (Cho tặng cơ bản trong tính toán phần thừa kế bắt buộc) là các đối tượng trong cắt giảm phần thừa kế bắt buộc. Tuy nhiên, trường hợp khi cho tặng bằng di chúc cho người thừa kế, chỉ định phần thừa kế và lợi ích đặc biệt trở thành đối tượng cắt giảm phần thừa kế bắt buộc thì chỉ giới hạn ở phần vượt quá giá trị của phần thừa kế bắt buộc của người thừa kế đó.

ĐIỀU 1234 (MỨC YÊU CẦU CẮT GIẢM PHẦN THỪA KẾ BẮT BUỘC)

Giá trị mà người có quyền thừa kế bắt buộc có quyền yêu cầu theo sự cắt giảm phần thừa kế bắt buộc được tính bằng cách lấy giá trị phần thừa kế bắt buộc trừ đi toàn bộ giá trị tài sản mà người có quyền thừa kế bắt buộc đã nhận được từ thừa kế cùng với giá trị của các lợi ích đặc biệt, sau đó cộng thêm các khoản nợ thừa kế do người đó gánh chịu.

MỤC 2 PHƯƠNG PHÁP CẮT GIẢM PHẦN THỪA KẾ BẮT BUỘC

ĐIỀU 1235 (YÊU CẦU CẮT GIẢM PHẦN THỪA KẾ BẮT BUỘC)

Người có quyền thừa kế bắt buộc và người kế thừa của họ có thể yêu cầu cắt giảm các phần được cho tặng bằng di chúc đối với những người đã thu được lợi ích hoặc tài sản đối tượng trong cắt giảm phần thừa kế bắt buộc, trong phạm vi cần thiết để bảo toàn phần thừa kế bắt buộc.

ĐIỀU 1236 (THỨ TỰ CẮT GIẢM)

Chỉ được cắt giảm những cho tặng và lợi ích đặc biệt sau khi đã cắt giảm phần cho tặng bằng di chúc và cắt giảm chỉ định phần thừa kế theo di chúc.

ĐIỀU 1237 (CẮT GIẢM PHẦN CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC)

(1) Trường hợp khi cắt giảm đồng thời cho tặng bằng di chúc cho người thừa kế và chỉ định phần thừa kế trước nhưng vẫn không đủ thì sẽ tiến hành cắt giảm cho tặng bằng di chúc dành cho người khác với người thừa kế.

(2) Cho tặng bằng di chúc bị cắt giảm theo tỷ lệ giá trị mục đích của nó. Trường hợp chỉ định phần thừa kế bằng cách chuyển nhượng một hoặc nhiều tài sản xác định cũng áp dụng tương tự. Tuy nhiên, trường hợp cho tặng bằng di chúc cho người thừa kế và chỉ định cho tặng trở thành đối tượng trong cắt giảm phần thừa kế bắt buộc thì sẽ lấy phần vượt quá giá trị thừa kế bắt buộc của người thừa kế đó làm giá trị mục đích.

(3) Chỉ định phần thừa kế theo tỷ lệ đối với tài sản thừa kế sẽ bị cắt giảm bằng cách thay đổi tỷ lệ đó.

(4) Trường hợp người để lại di chúc thể hiện ý chí khác trong di chúc thì phải dựa trên ý chí đó mà không phụ thuộc vào quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

ĐIỀU 1238 (THỨ TỰ CẮT GIẢM CHO TẶNG)

Civillawinfor St.

(1) Việc cắt giảm cho tặng hoặc cắt giảm lợi ích đặc biệt sẽ được bắt đầu từ các cho tặng hoặc lợi ích đặc biệt phía sau cho đến các cho tặng hoặc lợi ích đặc biệt phía trước theo tuần tự.

(2) Trường hợp cho tặng hoặc lợi ích đặc biệt đã được thực hiện từ ít nhất là 20 năm trước tính từ khi phát sinh thừa kế thì người nhận cho tặng hoặc thừa kế nhận được lợi ích đặc biệt đó có thể từ chối yêu cầu cắt giảm phần thừa kế bắt buộc.

ĐIỀU 1239 (HOÀN TRẢ HOA LỢI)

Bên cạnh các tài sản hoặc tiền bồi thường phải hoàn trả thì người thừa kế tập thể, người nhận cho tặng bằng di chúc hoặc người nhận cho tặng còn phải hoàn lại các hoa lợi tính từ ngày có yêu cầu cắt giảm.

ĐIỀU 1240 (TRÁCH NHIỆM TỒN THẤT DO MẤT KHẢ NĂNG TÀI CHÍNH)

Những tổn thất phát sinh do mất khả năng tài chính của người thừa kế tập thể, của người nhận cho tặng bằng di chúc hoặc của người nhận cho tặng là đối tượng bị cắt giảm sẽ do người có quyền thừa kế bắt buộc gánh chịu.

ĐIỀU 1241 (CẮT GIẢM CHO TẶNG ĐI KÈM TRÁCH NHIỆM)

Cho tặng đi kèm trách nhiệm có thể bị yêu cầu cắt giảm đối với phần sau khi đã trừ đi giá trị trách nhiệm đó từ giá trị mục đích của nó.

ĐIỀU 1242 (CẮT GIẢM CÁC HỢP ĐỒNG ĐƯỢC XEM LÀ CHO TẶNG)

(1) Các hợp đồng có giá trị không hợp lý sẽ được xem là cho tặng trong trường hợp hai bên ký kết trong khi đã biết sẽ gây ra thiệt hại cho người có quyền thừa kế bắt buộc. Trong trường hợp này, khi người có quyền thừa kế bắt buộc yêu cầu cắt giảm các hợp đồng đó thì phải hoàn lại giá trị của hợp đồng đó.

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này cũng áp dụng cho việc miễn trừ các khoản nợ với giá trị không hợp lý.

ĐIỀU 1243 (CẮT GIẢM TRONG TRƯỜNG HỢP ĐÃ XỬ LÝ MỤC ĐÍCH CHO TẶNG)

(1) Trường hợp người thừa kế tập thể, người nhận cho tặng bằng di chúc hoặc người nhận cho tặng bị cắt giảm đã thực hiện chuyển nhượng đối tượng của việc cho tặng đó cho người khác thì phải bồi thường bằng tiền cho người có quyền thừa kế bắt buộc trong phạm vi giá trị tại thời điểm xử lý đó. Tuy nhiên, trường hợp người nhận chuyển nhượng đã biết về việc sẽ gây thiệt hại cho người có quyền thừa kế bắt buộc tại thời điểm chuyển nhượng thì người có quyền thừa kế bắt buộc cũng có thể yêu cầu cắt giảm cả phần đó.

(2) Quy định của khoản 1 Điều này cũng được áp dụng cho trường hợp người thừa kế tập thể, người nhận cho tặng bằng di chúc hoặc người nhận cho tặng đã thiết lập quyền lợi đối với mục đích cho tặng.

ĐIỀU 1244 (BỒI THƯỜNG BẰNG GIÁ TRỊ)

(1) Người thừa kế tập thể, người nhận cho tặng bằng di chúc hoặc người nhận cho tặng có thể được miễn nghĩa vụ hoàn trả bằng cách bồi thường cho người có quyền thừa kế bắt buộc các phần thừa kế chỉ định, giá trị mục đích trong cho tặng bằng di chúc hoặc giá trị mục đích cho tặng, trong phạm vi mình bị cắt giảm.

(2) Quy định của khoản 1 Điều này cũng áp dụng cho trường hợp ở phần “Tuy nhiên” khoản 1 Civillawinfor St.

Điều 1243 (Cắt giảm trong trường hợp đã xử lý mục đích cho tặng).

MỤC 3 XÓA BỎ QUYỀN YÊU CẦU CẮT GIẢM

ĐIỀU 1245 (THỜI HIỆU XÓA BỎ QUYỀN YÊU CẦU CẮT GIẢM)

Quyền yêu cầu cắt giảm sẽ bị xóa bỏ theo thời hiệu trong trường hợp vượt quá 1 năm kể từ ngày người có quyền thừa kế bắt buộc biết được rằng có sự bắt đầu thừa kế, chỉ định phần thừa kế, cho tặng bằng di chúc hay cho tặng hoặc lợi ích đặc biệt phải bị cắt giảm. Trường hợp vượt quá 5 năm kể từ ngày bắt đầu thừa kế thì quyền yêu cầu cắt giảm này cũng bị xóa bỏ theo thời hiệu.

ĐIỀU 1246 (TỪ BỎ PHẦN THỪA KẾ BẮT BUỘC)

Có thể từ bỏ toàn bộ hoặc một phần của phần thừa kế bắt buộc. Tuy nhiên, việc từ bỏ phần thừa kế bắt buộc tại thời điểm trước khi bắt đầu thừa kế thì sẽ chỉ có hiệu lực khi có sự cho phép của tòa án.

ĐIỀU 1247 (TRƯỜNG HỢP NGƯỜI THỪA KẾ TẬP THỂ)

Việc xóa bỏ quyền yêu cầu cắt giảm theo thời hiệu đối với một người thừa kế tập thể hoặc từ bỏ phần thừa kế do một người thừa kế tập thể thực hiện sẽ không ảnh hưởng đến phần thừa kế bắt buộc của những người thừa kế tập thể còn lại.

CHƯƠNG 5 CHẤP NHẬN VÀ TỪ BỎ QUYỀN THỪA KẾ

MỤC 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 1248 (THỜI GIAN CHẤP NHẬN HOẶC TỪ BỎ)

(1) Người thừa kế phải có sự chấp nhận đơn giản hoặc chấp nhận có giới hạn hoặc từ bỏ quyền thừa kế trong vòng 3 tháng kể từ ngày biết được việc thừa kế của mình đã phát sinh. Tuy nhiên, thời gian này có thể được tòa án kéo dài thêm theo yêu cầu của người thừa kế.

(2) Người thừa kế có thể điều tra tài sản thừa kế trước khi chấp nhận hay từ bỏ.

ĐIỀU 1249 (TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT VỀ THỜI GIAN TRONG TRƯỜNG HỢP NGƯỜI THỪA KẾ CHẾT)

Trường hợp người thừa kế chết mà chưa thực hiện chấp nhận hay từ bỏ thì thời gian quy định tại Điều 1248 (Thời gian chấp nhận hoặc từ bỏ) sẽ được tính từ khi người thừa kế của người đó biết được việc thừa kế của mình đã phát sinh.

ĐIỀU 1250 (TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT VỀ THỜI GIAN TRONG TRƯỜNG HỢP TRẺ VỊ THÀNH NIÊN)

Trường hợp người thừa kế là trẻ vị thành niên hoặc người được giám hộ thông thường thì thời gian trong Điều 1248 (Thời gian chấp nhận hoặc từ bỏ) sẽ được tính từ khi người đại diện pháp lý của họ biết được việc thừa kế của trẻ vị thành niên hoặc người được giám hộ thông thường đã bắt đầu.

ĐIỀU 1251 (TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT VỀ THỜI GIAN TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG BIẾT VỀ SỰ TỒN TẠI CỦA CÁC KHOẢN NỢ)

(1) Trong trường hợp người để lại thừa kế có các khoản nợ lớn không thể trả hết chỉ bằng tài sản thừa kế, nếu người thừa kế không biết về sự tồn tại của các khoản nợ đó do tình hình sinh hoạt của người để lại thừa kế, do tình hình tài sản của người để lại thừa kế hoặc các lý do khác thì thời gian quy định tại Điều 1248 (Thời gian chấp nhận hoặc từ bỏ) sẽ được tính từ khi người thừa kế biết được sự tồn tại các

Civillawinfor St.

khoản nợ đó.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, nếu người thừa kế đã xử lý tài sản thừa kế nhằm trả các khoản nợ thừa kế khác trước khi biết được khoản nợ quy định tại khoản 1 Điều này thì quy định tại Điều 1255 (Chấp nhận đơn giản theo pháp luật) sẽ không được áp dụng.

ĐIỀU 1252 (HỦY BỎ VIỆC CHẤP NHẬN HOẶC TỪ BỎ)

(1) Việc chấp nhận hoặc từ bỏ thừa kế sẽ không thể bị hủy bỏ trong cả thời gian quy định trong khoản 1 Điều 1248 (Thời gian chấp nhận hoặc từ bỏ).

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này sẽ không cản trở việc hủy bỏ sự chấp nhận hay từ bỏ với lý do thiếu sót trong sự thể hiện ý chí. Tuy nhiên, quyền hủy bỏ đó nếu không được thực hiện trong vòng 6 tháng kể từ khi có thể xác nhận được thì cũng bị xóa bỏ. Trường hợp không thực hiện trong vòng 5 năm kể từ khi bắt đầu thừa kế cũng áp dụng tương tự.

(3) Người muốn hủy bỏ sự chấp nhận có giới hạn hoặc muốn từ bỏ theo quy định trong khoản 2 Điều này thì phải đưa ra yêu cầu đó cho tòa án.

ĐIỀU 1253 (NGHIÊM CĂM THỰC HIỆN TỔ TỤNG ĐỐI VỚI NGƯỜI THỪA KẾ TRƯỚC KHI CHẤP NHẬN)

Trước khi chấp nhận thừa kế, sẽ không thể đòi hỏi quyền yêu cầu liên quan đến tài sản thừa kế đối với người thừa kế đó trong các vụ việc tố tụng.

MỤC 2 CHẤP NHẬN

ĐIỀU 1254 (CHẤP NHẬN ĐƠN GIẢN)

Người thừa kế khi đã có sự chấp nhận đơn giản thì sẽ kế thừa các quyền lợi và nghĩa vụ của người để lại thừa kế một cách không giới hạn.

ĐIỀU 1255 (CHẤP NHẬN ĐƠN GIẢN THEO PHÁP LUẬT)

Trong các trường hợp dưới đây, người thừa kế được xem là người đã có sự chấp nhận đơn giản.

1. Khi người thừa kế đã xử lý toàn bộ hoặc một phần tài sản thừa kế. Tuy nhiên, việc thực hiện hành vi bảo tồn và hành vi quản lý đơn giản thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

2. Khi người thừa kế không có sự chấp nhận có giới hạn hoặc từ bỏ trong thời gian quy định tại khoản 1 Điều 1248 (Thời gian chấp nhận hoặc từ bỏ).

3. Khi người thừa kế dù đã từ bỏ quyền thừa kế nhưng lại che giấu hoặc tiêu dùng cho mục đích cá nhân đối với toàn bộ hoặc một phần tài sản thừa kế. Tuy nhiên, trường hợp sau khi có sự chấp nhận của người trở thành người thừa kế do người thừa kế ở vị trí ưu tiên cao hơn từ bỏ thừa kế thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 1256 (CHẤP NHẬN CÓ GIỚI HẠN)

(1) Người thừa kế có thể chấp nhận thừa kế bằng cách bảo đảm sẽ thanh toán cho các khoản nợ và cho tặng bằng di chúc của người để lại thừa kế chỉ trong phạm vi các tài sản mà mình nhận được từ thừa kế.

(2) Trường hợp có nhiều người thừa kế thì việc chấp nhận có giới hạn chỉ có thể được thực hiện bởi toàn bộ những người thừa kế tập thể.

ĐIỀU 1257 (PHƯƠNG PHÁP CHẤP NHẬN CÓ GIỚI HẠN)

Người thừa kế khi muốn thực hiện chấp nhận có giới hạn thì phải tạo lập danh mục tài sản và
Civillawinfor St.

xuất trình cho tòa án để xin phép việc chấp nhận có giới hạn đó trong khoảng thời gian quy định trong khoản 1 Điều 1248 (Thời gian chấp nhận hoặc từ bỏ).

ĐIỀU 1258 (HẬU QUẢ CỦA VIỆC CHẤP NHẬN CÓ GIỚI HẠN)

(1) Trường hợp người thừa kế đã chấp nhận có giới hạn thì người cho vay thừa kế không thể truy cứu trách nhiệm đối với tài sản có sẵn của người thừa kế.

(2) Trong trường hợp ở khoản 1 Điều này, các nghĩa vụ và quyền lợi mà người thừa kế gánh chịu đối với người để lại thừa kế sẽ được xem là không bị xóa bỏ do hợp nhất.

ĐIỀU 1259 (TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH LÝ DO CHẤP NHẬN THEO PHÁP LUẬT SAU KHI CHẤP NHẬN CÓ GIỚI HẠN)

(1) Trong trường hợp người thừa kế riêng rẽ đã có sự chấp nhận có giới hạn, nhưng nếu người thừa kế đó cố ý không ghi toàn bộ hoặc một phần tài sản thừa kế vào danh mục tài sản hoặc khi có sự việc nêu trong điểm 1 hoặc điểm 3 Điều 1255 (Chấp nhận đơn giản theo pháp luật) xảy ra về phía người thừa kế đó thì người thừa kế đó được xem là người đã có sự chấp nhận đơn giản, đồng thời việc xin phép chấp nhận có giới hạn sẽ được xem là không có hiệu lực ngay từ đầu.

(2) Trường hợp có sự việc nêu trong khoản 1 Điều này xảy ra về phía một hoặc nhiều người thừa kế tập thể đã có sự chấp nhận có giới hạn thì người cho vay thừa kế có thể thực hiện quyền lợi của mình tương ứng với từng phần thừa kế của một hoặc nhiều người thừa kế tập thể đó đối với khoản nợ đã không được hoàn trả bằng tài sản thừa kế.

MỤC 3 TỪ BỎ

ĐIỀU 1260 (TỪ BỎ QUYỀN THỪA KẾ)

Người muốn từ bỏ quyền thừa kế phải xin phép tòa án về điều đó.

ĐIỀU 1261 (HIỆU LỰC TỪ BỎ)

Người nào đã từ bỏ quyền thừa kế thì sẽ được xem là người không phải là người thừa kế ngay từ đầu đối với việc thừa kế đó.

CHƯƠNG 6 QUẢN LÝ VÀ PHÂN CHIA TÀI SẢN THỪA KẾ

MỤC 1 QUẢN LÝ TÀI SẢN THỪA KẾ

ĐIỀU 1262 (BẢO QUẢN TÀI SẢN THỪA KẾ)

(1) Người thừa kế đang chiếm hữu các tài sản thừa kế tại thời điểm người để lại thừa kế chết sẽ thực hiện bảo quản các tài sản đó cho đến khi phân chia tài sản để lại. Tuy nhiên, phải dựa trên quy định trong Điều 1263 (Bảo quản do người thi hành di chúc thực hiện).

(2) Người thừa kế phải quản lý tài sản thừa kế trên tinh thần có những chú ý tương tự với tài sản của mình cho dù trước khi có sự chấp nhận hoặc từ bỏ quyền thừa kế. Trường hợp sau khi từ bỏ quyền thừa kế thì cũng phải quản lý tương tự cho đến khi người khác trở thành người thừa kế thay cho sự từ bỏ của mình có thể bắt đầu việc quản lý tài sản thừa kế.

ĐIỀU 1263 (BẢO QUẢN DO NGƯỜI THI HÀNH DI CHỨC THỰC HIỆN)

Trường hợp người thi hành di chúc đã bắt đầu công việc thì người đó sẽ thực hiện quản lý tài sản thừa kế. Tuy nhiên, trường hợp di chúc liên quan đến các tài sản xác định thì chỉ quản lý các tài sản đó mà thôi.

ĐIỀU 1264 (NGƯỜI QUẢN LÝ TẠM THỜI)

(1) Trường hợp không có người thi hành di chúc quản lý toàn bộ tài sản thừa kế thì người thừa kế, người nhận cho tặng bằng di chúc hoặc người cho vay của người để lại di chúc có thể yêu cầu tòa án chọn ra người quản lý tạm thời cho đến khi thực hiện phân chia tài sản để lại.

(2) Người quản lý tạm thời được chọn lựa theo quy định trong khoản 1 Điều này sẽ trở thành người phụ trách về mặt tổ tụng đối với các quyền yêu cầu liên quan đến tài sản để lại, trong đó xác định họ tên của người để lại thừa kế và dưới danh nghĩa là người phụ trách tổ tụng cho người thừa kế, trong khoảng thời gian cho đến khi người thừa kế có sự chấp nhận thừa kế mà không phụ thuộc vào quy định trong Điều 1253 (Nghiêm cấm thực hiện tổ tụng đối với người thừa kế trước khi chấp nhận).

(3) Quy định trong khoản 1 và khoản 3 Điều 40 (Quyền hạn của người quản lý tài sản) cũng được áp dụng cho người quản lý tạm thời.

ĐIỀU 1265 (CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN TÀI SẢN THỪA KẾ)

Các chi phí liên quan đến tài sản thừa kế sẽ được thanh toán từ tài sản thừa kế. Tuy nhiên, trường hợp do lỗi của người thừa kế thì sẽ do người thừa kế đó gánh chịu.

MỤC 2 PHÂN CHIA TÀI SẢN ĐỂ LẠI

ĐIỀU 1266 (THỎA THUẬN PHÂN CHIA TÀI SẢN ĐỂ LẠI)

(1) Người thừa kế tập thể nếu đã quá 1 tháng sau khi phát sinh thừa kế thì có thể bắt đầu thỏa thuận để phân chia tài sản để lại vào bất kỳ lúc nào. Tuy nhiên, đối với những thay đổi tên tài sản theo kết quả phân chia tài sản để lại thì phải căn cứ theo Điều 1277 (Nghiêm cấm thay đổi tên), ngoài ra nếu trường hợp người để lại thừa kế thông qua di chúc của mình đã nghiêm cấm phân chia tài sản để lại thì không được phân chia tài sản để lại trong thời gian bị cấm đó.

(2) Nếu có sự chuyển giao quyền lợi đối với các vật từ việc phân chia tài sản để lại thì việc phân chia đó phải thực hiện bằng văn bản hoặc các hình thức cần thiết đối với từng loại quyền lợi.

ĐIỀU 1267 (TIÊU CHUẨN PHÂN CHIA)

(1) Trường hợp cách thức phân chia không được chỉ định trong di chúc thì việc phân chia tài sản để lại phải được thực hiện dựa trên sự cân nhắc về chủng loại và tính chất của vật hay quyền lợi gắn liền với tài sản để lại, về tuổi tác, nghề nghiệp tình trạng thể chất và tinh thần, tình hình đời sống của những người thừa kế tập thể hoặc các tình tiết khác.

(2) Trường hợp việc phân chia sẽ gây tổn thất rõ rệt về giá trị của tài sản thì những người thừa kế tập thể, nếu cho rằng phù hợp, có thể thông qua thỏa thuận để giao tài sản đó cho một người thừa kế tập thể với điều kiện phải thanh toán phần tiền điều chỉnh cho những người thừa kế còn lại.

ĐIỀU 1268 (QUYỀN ƯU TIÊN CỦA VỢ HOẶC CHỒNG)

Trong trường hợp vợ hoặc chồng trở thành người thừa kế, nếu trong thời gian hôn nhân mà có các tài sản thu được dưới sự đồng sở hữu với người để lại thừa kế, khi phân chia tài sản để lại, người vợ hoặc chồng đó có thể được ưu tiên so với những người thừa kế tập thể còn lại trong việc nhận được phần sở hữu chung với người để lại thừa kế trong số các tài sản, cho đến khi đạt tới giá trị phần thừa kế của mình.

ĐIỀU 1269 (THANH TOÁN CÁC KHOẢN NỢ THỪA KẾ)

Trường hợp người để lại thừa kế có các khoản nợ thì những người thừa kế tập thể phải thực hiện phân chia tài sản để lại dựa trên sự cân nhắc về việc phải thanh toán các khoản nợ đó và không được thay

đôi tỷ lệ gánh chịu khoản nợ đó trừ khi có sự đồng ý của người cho vay.

ĐIỀU 1270 (PHÂN CHIA THEO TÒA ÁN)

(1) Trường hợp những người thừa kế tập thể thỏa thuận không thành công hoặc không thể thỏa thuận được về việc phân chia tài sản để lại thì những người thừa kế tập thể có thể yêu cầu tòa án thực hiện việc phân chia đó.

(2) Khi tòa án thực hiện phân chia, phải dựa trên quy định từ Điều 1267 (Tiêu chuẩn phân chia) đến Điều 1269 (Thanh toán các khoản nợ thừa kế), đồng thời tham khảo các tập quán của địa phương hay ý kiến của quá bán số người thừa kế tập thể.

ĐIỀU 1271 (HÓA GIÁ THÔNG QUA BÁN ĐẤU GIÁ)

Đối với các tài sản không đạt được sự thỏa thuận giữa những người thừa kế tập thể về việc phân chia hay chuyển giao cho người nào đó thì tòa án có thể thực hiện bán đấu giá và phân chia số tiền thu được.

ĐIỀU 1272 (NHỮNG PHẦN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC XỬ LÝ TÀI SẢN TRƯỚC KHI PHÂN CHIA)

Những phần thu được từ sự mất mát, hư hại hoặc xâm hại và chiếm đoạt đối tượng của tài sản thừa kế dựa trên các quyền lợi gắn liền với tài sản thừa kế, hoặc những phần thu được từ hợp đồng lấy tài sản để lại làm mục đích sẽ thuộc về tài sản thừa kế.

ĐIỀU 1273 (HIỆU LỰC CỦA VIỆC PHÂN CHIA)

(1) Việc phân chia tài sản để lại sẽ có hiệu lực hồi tố tính từ thời điểm phát sinh thừa kế. Tuy nhiên, không được xâm hại đến quyền lợi của người thứ ba nào đã thực hiện các thủ tục đăng ký trước đó hoặc đã có đủ điều kiện phản đối.

(2) Bất cứ người thừa kế tập thể nào cũng được nhận chứng thư quyền lợi liên quan đến các tài sản thuộc về mình.

ĐIỀU 1274 (YÊU CẦU CỦA NGƯỜI ĐƯỢC THỪA NHẬN SAU KHI PHÂN CHIA TÀI SẢN ĐỂ LẠI)

Trong trường hợp người trở thành người thừa kế do được thừa nhận sau khi người để lại thừa kế chết muốn yêu cầu phân chia tài sản để lại, nếu những người thừa kế tập thể còn lại đã thực hiện phân chia xong hoặc đã thực hiện các xử lý khác thì người vừa trở thành người thừa kế đó chỉ có quyền yêu cầu thanh toán lại bằng giá trị.

ĐIỀU 1275 (ĐIỀU KIỆN PHẢN ĐỐI VIỆC PHÂN CHIA TRÁI QUYỀN)

(1) Trường hợp khi phân chia tài sản để lại đã thực hiện phân chia các trái quyền của người để lại thừa kế theo tỷ lệ khác với phần thừa kế theo pháp luật, nếu toàn bộ những người thừa kế tập thể không thông báo việc đó cho người vay hoặc nếu việc phân chia tài sản để lại được thực hiện theo chứng thư công chứng mà không trình ra chứng thư đó hoặc không giao bản sao chứng thư đó cho người vay thì không thể phản đối người vay đó.

(2) Nếu người vay của người để lại thừa kế đã thanh toán khoản nợ cho những người thừa kế tập thể theo tỷ lệ của phần thừa kế theo pháp luật trước khi nhận được thông báo trong khoản 1 Điều này thì có thể phản đối người thừa kế tập thể nào đã thu được trái quyền từ sự phân chia di sản.

ĐIỀU 1276 (TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM CỦA NGƯỜI THỪA KẾ TẬP THỂ)

Mỗi người thừa kế tập thể phải có trách nhiệm bảo đảm tương tự như người bán đối với những người thừa kế tập thể còn lại tương ứng với phần thừa kế của mình.

MỤC 3 ĐIỀU CHỈNH GIỮA CÁC NGƯỜI CHO VAY

ĐIỀU 1277 (NGHIÊM CẤM THAY ĐỔI TÊN)

Người thừa kế và người quản lý tài sản để lại không được thay đổi tên tài sản thừa kế sang cho người thừa kế hoặc người nhận cho tặng bằng di chúc cho đến khi kết thúc thời gian quy định trong khoản 1 Điều 1248 (Thời gian chấp nhận hoặc từ bỏ). Tuy nhiên, trường hợp thay đổi tên do cần thiết phải thanh toán các khoản nợ của người để lại thừa kế thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 1278 (NGƯỜI CHO VAY CỦA NGƯỜI ĐỂ LẠI THỪA KẾ)

Người cho vay của người để lại thừa kế không được thực hiện quyền của mình đối với các tài sản thuộc về người thừa kế cho đến khi kết thúc thời gian quy định trong khoản 1 Điều 1248 (Thời gian chấp nhận hoặc từ bỏ).

ĐIỀU 1279 (NGƯỜI CHO VAY CỦA NGƯỜI THỪA KẾ)

Người cho vay của người thừa kế không được thực hiện quyền của mình đối với các tài sản thừa kế cho đến khi kết thúc thời gian quy định trong khoản 1 Điều 1248 (Thời gian chấp nhận hoặc từ bỏ).

MỤC 4 QUYẾT TOÁN TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ SỰ CHẤP NHẬN CÓ GIỚI

HẠN

ĐIỀU 1280 (QUẢN LÝ TÀI SẢN THỪA KẾ SAU KHI CÓ SỰ CHẤP NHẬN CÓ GIỚI HẠN)

Người chấp nhận có giới hạn phải tiếp tục quản lý các tài sản thừa kế trên tinh thần có những chú ý tốt nhất dưới vai trò người quản lý.

ĐIỀU 1281 (CÔNG BỐ VÀ NHẮC NHỞ)

(1) Trong vòng 5 ngày sau khi chấp nhận có giới hạn, người chấp nhận có giới hạn phải công bố cho tất cả những người cho vay thừa kế và người nhận cho tặng bằng di chúc biết việc đã chấp nhận có giới hạn và việc phải đưa ra yêu cầu đòi nợ trong thời gian nhất định. Tuy nhiên, thời gian này không được dưới 2 tháng.

(2) Trong công bố ở khoản 1 Điều này phải ghi chú nội dung rằng nếu người cho vay không thực hiện việc yêu cầu trong khoảng thời gian đó thì trái quyền đó sẽ bị loại trừ khỏi việc quyết toán. Tuy nhiên, người chấp nhận có giới hạn không thể loại trừ những người cho vay đã biết.

(3) Người chấp nhận có giới hạn phải nhắc nhở việc đưa ra yêu cầu đối với từng người cho vay đã biết.

ĐIỀU 1282 (QUYỀN TỪ CHỐI THANH TOÁN TRONG THỜI GIAN NHẮC NHỞ)

Người chấp nhận có giới hạn có thể từ chối thanh toán cho các người cho vay thừa kế và người nhận cho tặng bằng di chúc nếu là trước khi kết thúc thời gian nhắc nhở quy định trong khoản 1 Điều 1281 (Công bố và nhắc nhở).

ĐIỀU 1283 (PHÂN CHIA VÀ TRẢ NỢ)

Civillawinfor St.

Sau khi kết thúc thời gian quy định trong khoản 1 Điều 1281 (Công bố và nhắc nhở), người chấp nhận có giới hạn phải dùng tài sản thừa kế để thanh toán cho những người cho vay đã đưa ra yêu cầu đòi nợ trong thời gian đó và những người cho vay đã biết tương ứng với tỷ lệ giá trị trái quyền của từng người. Tuy nhiên, không được xâm hại đến quyền lợi của người cho vay có quyền ưu tiên.

ĐIỀU 1284 (TRẢ NỢ TRƯỚC THỜI HẠN)

(1) Người chấp nhận có giới hạn phải thanh toán cho cả các trái quyền chưa đến kỳ hạn trả nợ theo quy định trong Điều 1283 (Phân chia và trả nợ).

(2) Các trái quyền đi kèm điều kiện hoặc trái quyền không xác định trong thời gian tồn tại phải được thanh toán theo sự định giá của người đánh giá do tòa án chọn ra.

ĐIỀU 1285 (THANH TOÁN CHO NGƯỜI NHẬN CHO TẶNG BẰNG DI CHỨC)

Người chấp nhận có giới hạn nếu chưa thanh toán cho các người cho vay theo quy định tại các Điều 1283 (Phân chia và trả nợ) và Điều 1284 (Trả nợ trước thời hạn) thì không được thanh toán cho người nhận cho tặng bằng di chúc.

ĐIỀU 1286 (HÓA GIÁ TÀI SẢN THỪA KẾ)

(1) Khi thực hiện thanh toán theo quy định từ Điều 1283 (Phân chia và trả nợ) đến Điều 1285 (Thanh toán cho người nhận cho tặng bằng di chúc), nếu cần thiết phải bán tài sản thừa kế thì người chấp nhận có giới hạn phải bán đấu giá cưỡng chế hoặc bán theo giá trị định giá của người đánh giá do tòa án chọn ra.

(2) Người chấp nhận có điều kiện, người cho vay thừa kế hoặc người nhận cho tặng bằng di chúc đều có thể trở thành người mua trong việc bán đấu giá cưỡng chế hoặc mua bán quy định tại khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 1287 (TRÁCH NHIỆM KHI THANH TOÁN TRÁI PHÁP LUẬT)

(1) Trường hợp người chấp nhận có giới hạn chần chừ trong việc công bố hoặc nhắc nhở trong Điều 1281 (Công bố và nhắc nhở) hoặc do đã trả nợ cho người cho vay hoặc người nhận cho tặng bằng di chúc nào đó trong thời gian công bố quy định trong khoản 1 Điều 1281 nên không thể trả nợ cho những người cho vay hoặc người nhận cho tặng bằng di chúc còn lại thì người chấp nhận có giới hạn đó phải bồi thường các thiệt hại phát sinh.

(2) Quy định trong khoản 1 Điều này không cản trở việc yêu cầu bồi thường thiệt hại của những người cho vay hoặc người nhận cho tặng bằng di chúc còn lại đối với người cho vay hoặc người nhận cho tặng bằng di chúc nào đã nhận được sự thanh toán đó dù biết rằng sự thanh toán đó là không hợp pháp.

ĐIỀU 1288 (TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ YÊU CẦU ĐÒI NỢ)

Người cho vay và người nhận cho tặng bằng di chúc nào không đưa ra yêu cầu đòi nợ trong thời gian công bố được quy định trong khoản 1 Điều 1281 (Công bố và nhắc nhở), đồng thời những người này không phải là người đã được người chấp nhận có giới hạn biết đến thì chỉ những người này có thể thực hiện quyền lợi đối với phần tài sản còn lại. Tuy nhiên, trường hợp người có quyền bảo đảm trên vật hoặc quyền lợi nhất định trong số các tài sản thừa kế thì không thuộc phạm vi điều chỉnh này.

ĐIỀU 1289 (TRƯỜNG HỢP CÓ NHIỀU NGƯỜI THỪA KẾ)

(1) Trường hợp có nhiều người thừa kế và đã có sự chấp nhận có giới hạn thì tòa án phải chọn ra Civillawinfor St.

người quản lý tài sản thừa kế từ trong số những người thừa kế.

(2) Người quản lý thay thế cho mình và những người thừa kế còn lại để quản lý tài sản thừa kế và thực hiện các hành vi cần thiết khác trong việc trả nợ.

(3) Quy định từ Điều 1281 (Công bố và nhắc nhở) đến Điều 1288 (Trường hợp không có yêu cầu đòi nợ) cũng được áp dụng cho người quản lý. Tuy nhiên, thời gian phải thực hiện công bố quy định trong khoản 1 Điều 1281 (Công bố và nhắc nhở) sẽ là trong vòng 10 ngày sau khi chọn lựa xong người quản lý.

CHƯƠNG 7 KHÔNG TỒN TẠI NGƯỜI THỪA KẾ

ĐIỀU 1290 (PHÁP NHÂN THỪA KẾ TÀI SẢN)

Trường hợp việc có người thừa kế là không rõ ràng thì tài sản thừa kế sẽ được xem là thuộc về pháp nhân.

ĐIỀU 1291 (CHỌN LỰA NGƯỜI QUẢN LÝ)

(1) Trong trường hợp quy định tại Điều 1290 (Pháp nhân thừa kế tài sản), tòa án phải chọn ra người quản lý tài sản thừa kế theo yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, lãnh đạo ấp hoặc xã tại nơi sinh sống sau cùng của người để lại thừa kế hoặc của kiểm sát viên.

(2) Khi chọn ra người quản lý, tòa án phải nhanh chóng công bố việc đó.

ĐIỀU 1292 (QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ)

(1) Người quản lý phải nhanh chóng tạo lập danh mục tài sản liên quan đến tài sản thừa kế.

(2) Người quản lý thực hiện bảo quản và quản lý tài sản thừa kế. Nếu cần thiết cho việc bảo quản và quản lý này thì có thể xin phép tòa án thực hiện hóa giá hoặc xử lý tài sản thừa kế.

(3) Người quản lý phải báo cáo về tình hình tài sản thừa kế khi có yêu cầu từ người cho vay thừa kế hoặc người nhận cho tặng bằng di chúc.

(4) Người quản lý thực hiện các nội dung quy định từ Điều 1282 (Quyền từ chối thanh toán trong thời gian nhắc nhở) đến Điều 1288 (Trường hợp không có yêu cầu đòi nợ) được áp dụng cho trường hợp trong khoản 2 Điều 1296 (Công bố và nhắc nhở đối với người cho vay)

(5) Người quản lý phải thực hiện điều tra các sự thật theo mệnh lệnh của tòa án và báo cáo kết quả điều tra cho tòa án.

ĐIỀU 1293 (THÙ LAO CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ)

Tòa án có thể trả cho người quản lý một khoản thù lao hợp lý được lấy từ tài sản thừa kế dựa trên sự cân nhắc về tình trạng tài sản và các tình tiết khác.

ĐIỀU 1294 (TRƯỜNG HỢP NGƯỜI THỪA KẾ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH RÕ RÀNG)

Trường hợp khi việc có người thừa kế đã được xác định rõ ràng thì việc pháp nhân thừa kế tài sản được xem là chưa tồn tại ngay từ đầu. Tuy nhiên, điều này không cản trở hiệu lực của các hành vi mà người quản lý đã thực hiện trong phạm vi quyền hạn của mình.

ĐIỀU 1295 (THỜI GIAN XÓA BỎ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ)

(1) Quyền hạn của người quản lý sẽ bị xóa bỏ khi người thừa kế đã chấp nhận thừa kế.

(2) Trường hợp người thừa kế đã chấp nhận thừa kế thì người quản lý phải nhanh chóng thực hiện tính toán quản lý đối với người thừa kế đó.

ĐIỀU 1296 (CÔNG BỐ VÀ NHẮC NHỞ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHO VAY)

(1) Trường hợp trong vòng 2 tháng sau khi có công bố như quy định tại khoản 2 Điều 1291 (Chọn lựa người quản lý) mà việc có người thừa kế vẫn chưa rõ ràng, thì người quản lý phải nhanh chóng công bố cho tất cả những người cho vay thừa kế và người nhận cho tặng bằng di chúc về việc phải đưa ra yêu cầu đòi nợ trong khoảng thời gian nhất định. Tuy nhiên, thời gian này không được dưới 2 tháng.

(2) Quy định tại khoản 2 Điều 1281 (Công bố và nhắc nhở) và từ Điều 1282 (Quyền từ chối thanh toán trong thời gian nhắc nhở) đến Điều 1288 (Trường hợp không có yêu cầu đòi nợ) cũng được áp dụng cho trường hợp ở khoản 1 Điều này. Tuy nhiên, người quản lý không được trở thành người mua trong việc bán đấu giá cưỡng chế hoặc mua bán quy định trong khoản 1 Điều 1286 (Hóa giá tài sản thừa kế).

ĐIỀU 1297 (CÔNG BỐ TÌM KIẾM NGƯỜI THỪA KẾ)

(1) Sau khi kết thúc thời gian nêu tại khoản 1 Điều 1296 (Công bố và nhắc nhở đối với người cho vay) mà việc có người thừa kế vẫn không rõ ràng thì tòa án, dựa trên yêu cầu của người quản lý hoặc kiểm sát viên, phải công bố về việc nếu có người thừa kế thì phải trình báo sự tồn tại của mình trong khoảng thời gian nhất định. Tuy nhiên, khoảng thời gian này không được dưới 6 tháng.

(2) Trường hợp tài sản thừa kế không có khả năng đòi dư thì người quản lý hoặc kiểm sát viên không cần phải thực hiện yêu cầu trong khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 1298 (LOẠI TRỪ THÔNG QUA CÔNG BỐ)

Trường hợp không có sự trình báo về việc có người thừa kế trong khoảng thời gian quy định trong Điều 1297 (Công bố tìm kiếm người thừa kế), người cho vay thừa kế và người nhận cho tặng bằng di chúc nào nếu không phải là người được người thừa kế và người quản lý biết đến thì sẽ không thể thực hiện quyền lợi của mình.

ĐIỀU 1299 (PHÂN PHÁT TÀI SẢN THỪA KẾ CHO NGƯỜI CÓ QUAN HỆ RIÊNG BIỆT)

(1) Trong trường hợp quy định ở Điều 1298 (Loại trừ thông qua công bố), nếu cho rằng phù hợp thì tòa án, dựa trên yêu cầu của những người đã cùng sinh sống với người để lại thừa kế, người đã nỗ lực trong việc trị liệu chăm sóc người để lại thừa kế và những người có quan hệ riêng biệt khác với người để lại thừa kế, có thể thực hiện phân phát một phần tài sản thừa kế còn lại sau khi quyết toán cho những người này. Tuy nhiên, tổng giá trị tài sản có thể phân phát không được vượt quá một nửa tài sản thừa kế còn lại.

(2) Yêu cầu trong khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong vòng 3 tháng sau khi kết thúc thời gian quy định trong Điều 1297 (Công bố tìm kiếm người thừa kế), trong đó nêu rõ nguyên nhân của mối quan hệ riêng biệt.

(3) Tòa án có thể thực hiện điều tra về các sự thật khi phân phát tài sản theo khoản 1 Điều này. Khi đó, tòa án có thể hỏi ý kiến của các lãnh đạo ấp hoặc xã.

ĐIỀU 1300 (QUY SỞ HỮU TÀI SẢN THỪA KẾ THUỘC VỀ NHÀ NƯỚC)

Tài sản thừa kế không được xử lý theo quy định trong Điều 1299 (Phân phát tài sản thừa kế cho người có quan hệ riêng biệt) sẽ thuộc về nhà nước. Trong trường hợp này, người quản lý phải nhanh chóng thực hiện tính toán quản lý và xuất trình cho tòa án.

CHƯƠNG 8 YÊU CẦU KHÔI PHỤC THỪA KẾ

ĐIỀU 1301 (MỤC ĐÍCH CỦA YÊU CẦU KHÔI PHỤC THỪA KẾ)

Người thừa kế có thể yêu cầu khôi phục thừa kế liên quan đến các thừa kế mà trong đó quyền thừa kế của mình đã bị hủy bỏ nhằm mục đích nhận được sự khôi phục toàn bộ hoặc một phần các tài sản thừa kế.

ĐIỀU 1302 (NỘI DUNG CỦA YÊU CẦU KHÔI PHỤC THỪA KẾ)

(1) Người thừa kế có thể yêu cầu người đã có được tài sản thừa kế từ quyền thừa kế vốn không thuộc về mình phải hoàn lại những thứ đã nhận được.

(2) Bên còn lại trong yêu cầu khôi phục thừa kế nếu có được tài sản thừa kế thông qua hợp đồng lấy tài sản thừa kế làm mục đích thì cũng trở thành đối tượng trong yêu cầu khôi phục thừa kế.

ĐIỀU 1303 (NỘI DUNG CỦA NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ)

(1) Bên còn lại trong yêu cầu khôi phục thừa kế phải hoàn trả tài sản thừa kế cho người thừa kế đã đưa ra yêu cầu. Trường hợp bên đó là ngay tình thì sẽ có quyền bảo toàn hoa lợi và lãi suất nhận được, có quyền yêu cầu bồi thường các chi phí cải tạo đối với tài sản đó, đồng thời có quyền yêu cầu bồi hoàn các khoản nợ thừa kế mà mình đã thanh toán.

(2) Trường hợp bên đó là không ngay tình thì phải có nghĩa vụ hoàn lại các hoa lợi và lãi suất nhận được, đồng thời không có quyền đòi bồi hoàn các khoản nợ mà mình đã thanh toán cũng như không có quyền yêu cầu bồi thường các chi phí cải tạo đối với tài sản đó.

ĐIỀU 1304 (THỜI HIỆU XÓA BỎ QUYỀN YÊU CẦU KHÔI PHỤC THỪA KẾ)

Thời gian xóa bỏ quyền yêu cầu khôi phục thừa kế là 5 năm kể từ khi chuyển giao nếu là trường hợp tài sản thừa kế đã chuyển giao cho bên còn lại dựa vào di chúc hoặc theo sự phân chia tài sản để lại, hoặc 5 năm kể từ ngày người để lại thừa kế chết nếu là trường hợp thừa kế một mình.

PHẦN 9

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

ĐIỀU 1305 (NGÀY ÁP DỤNG)

(1) Luật này được áp dụng từ ngày được quy định trong luật riêng.

(2) Các biện pháp tạm thời liên quan đến áp dụng bộ luật này và các nội dung cần thiết khác trong việc áp dụng luật này sẽ được quy định trong luật riêng.